

LÊ THẾ MẠU

THẾ GIỚI

một
góc
nhìn

(Sách tham khảo)

ST

nhà xuất bản CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Thế giới một góc nhìn

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

MỤC LỤC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

PHẦN I. TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI

Sự kiện nào kết thúc chiến tranh Thế Giới Thứ Hai

Một số vấn đề quân sự có tính toàn cầu trong kỷ nguyên toàn cầu hoá

Cuộc cách mạng mới trong quân sự

Mỹ và NATO tiếp tục thực hiện chiến lược toàn cầu sau “chiến tranh lạnh”

Những nguy cơ chiến tranh có tính toàn cầu

Hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc

Một số thể chế an ninh toàn cầu

Toàn cầu hoá công nghệ quân sự

“Chiến Tranh Lạnh” đã được nhen nhóm trong giai đoạn cuối cùng của Chiến Tranh Thế Giới lần thứ hai

Dầu Mỏ – “tử huyệt” của nhiều cường quốc kinh tế trong thế giới đương đại

Tổng khối lượng tiêu thụ dầu mỏ của Mỹ vẫn “phi nước kiệu”

Những cường quốc kinh tế mới nổi ảnh hưởng đến gia tăng giá dầu trên thị trường thế giới

Ai sẽ giành quyền kiểm soát dầu mỏ – nguồn năng lượng chiến lược?

“Chiến tranh năng lượng” giữa Trung Quốc và Ấn Độ

“Chiến tranh năng lượng” giữa Mỹ với Trung Quốc và Nga ở châu Phi

“Chiến tranh năng lượng” giữa Mỹ với Trung Quốc và Nga ở Cáp-ca-dơ

Các đường ống dẫn dầu thay đổi thế giới

Từ RIC đến BRIC: Một tổ chức quốc tế có sức lan tỏa mạnh mẽ trong thế giới đương đại

Một diễn đàn gây sự chú ý và ấn tượng mạnh

Tương lai của BRIC

Khoảng không vũ trụ liệu có trở thành chiến trường “nóng” trong thế kỷ XXI?

Vai trò của vũ trụ trong quân sự và kinh tế ngày càng tăng

Mặt Trăng – “Vùng Vịnh trong thế kỷ XXI”

[Chiến lược của Mỹ là độc chiếm khoảng không vũ trụ](#)

[Nga dự kiến đưa người lên sao Hỏa vào năm 2020](#)

[Quân chủng vũ trụ của Ấn Độ](#)

[Trung Quốc lên kế hoạch chinh phục và khai thác Mặt Trăng](#)

[Thay lời kết](#)

[Hội nghị thượng đỉnh G-20: Bước đầu hướng tới trật tự thế giới mới?](#)

[Thế giới có chia tay với vị thế siêu cường duy nhất của Mỹ?](#)

[Trật tự nào cho thế giới tương lai?](#)

[Các thỏa thuận đa phương tại Hội nghị G-20](#)

[Thế giới cần có một cơ cấu tài chính mới](#)

[NATO – công cụ chiến lược toàn cầu của Mỹ](#)

[Sự trở lại của nước Pháp: NATO thêm luồng sinh khí](#)

[Giải pháp nào ngăn chặn nguy cơ phổ biến vũ khí hạt nhân?](#)

[BRIC và tác động đối với thế giới](#)

[BRIC đang ở đâu trong thế giới hôm nay?](#)

[BRIC với những khác biệt và tương đồng](#)

[Hội nghị thượng đỉnh Ê-ca-tê-ren-bua của BRIC bàn định những gì?](#)

[BRIC hướng tới tương lai nào?](#)

[G-8, G-14, G-20, hay lớn hơn nữa?](#)

[Phản ứng dây chuyền từ Oa-Sinh-Tơn đến Tô-Ky-Ô](#)

[Trật tự thế giới mới nhìn từ cuộc khủng hoảng tài chính hiện nay ở Mỹ](#)

[Góp thêm một cách nhìn về cuộc khủng hoảng tài chính ở Mỹ](#)

[Khủng hoảng tài chính – đồng USD mất dần vị trí thống soái](#)

[Khủng hoảng tài chính – thêm một yếu tố khẳng định cần một trật tự thế giới mới công bằng, dân chủ hơn](#)

[Cạnh tranh và xung đột địa – chính trị trong kỷ nguyên mới sau chiến tranh lạnh](#)

[Kết thúc Chiến tranh lạnh, mở đầu kỷ nguyên “hòa bình nóng”](#)

[Kỷ nguyên cạnh tranh và xung đột về địa – chính trị](#)

[Cạnh tranh và xung đột địa – chính trị thể hiện trong hai cuộc chiến tranh ở Vùng Vịnh](#)

Cạnh tranh và xung đột địa – chính trị ở Ban-căng

Cạnh tranh và xung đột địa – chính trị ở Áp-ga-ni-xtan

Cạnh tranh và xung đột địa – chính trị ở I-ran

Cạnh tranh và xung đột địa – chính trị ở khu vực Nam Cá-p-ca-dơ

Cạnh tranh và xung đột địa – chính trị ở châu Phi

Cạnh tranh và xung đột địa – chính trị ở Bắc Cực

Những “bức tường” mới mọc lên sau khi bức tường Béc-lin sụp đổ

Xu hướng tăng cường sức mạnh quân sự ở Châu Á

Tại sao châu Á tăng cường sức mạnh quân sự?

Các nước có cách đi riêng

Thứ nhất là nhóm các nước lớn gồm Nga, Trung Quốc, Ấn Độ

Thứ hai là nhóm các nước đồng minh của Mỹ: Nhật Bản, Hàn Quốc

Thứ ba là nhóm một số nước trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)

Nguy cơ phổ biến vũ khí hạt nhân ở Đông Bắc Á

Công nghệ quân sự

Từ vũ khí công nghệ đến chiến tranh công nghệ

Tính lưỡng dụng – đặc trưng công nghệ quân sự thế kỷ XXI

Tranh mua công nghệ, tranh bán vũ khí

Vũ khí công nghệ cao có từ bao giờ?

Những thủ lĩnh sản xuất vũ khí trên thế giới

Trung Quốc tiết lộ vũ khí thông minh mới

Thách thức toàn cầu cần có giải pháp toàn nhân loại

PHẦN II. NHỮNG ĐIỂM NÓNG

Nguyên nhân thất bại của Mỹ ở Irắc: Sức mạnh không thể tạo dựng dân chủ

Không thể sử dụng sức mạnh để “tạo dựng dân chủ”

Hậu quả lù thất bại của Mỹ ở Irắc

I-ran: Một trong những tâm điểm của nền chính trị quốc tế

I-ran – quốc gia có vị trí địa chiến lược quan trọng

Quốc gia tuyên bố phát triển năng lượng hạt nhân vì mục đích hoà bình

Quốc gia nằm trong chiến lược của các nước lớn

Cuộc chạy đua giành tài nguyên ở Bắc cực chỉ mới bắt đầu

Khu vực không chỉ chứa 1/4 tiềm năng dầu mỏ trên trái đất

Tài nguyên Bắc Cực ngày càng lộ thiên do quá trình ấm lên toàn cầu

Cuộc chạy đua giành Bắc Cực giữa các quốc gia

Châu Phi trong chiến lược của các cường quốc giành quyền kiểm soát toàn cầu về dầu mỏ

Châu Phi – nguồn cung cấp dầu mỏ quan trọng của thế giới trong thế kỷ XXI

Mỹ và các nước phương Tây: quyền kiểm soát châu Phi trước hết là kiểm soát dầu mỏ

Trung Quốc xúc tiến mở rộng “không gian sinh tồn” sang châu Phi

Ấn Độ: hướng tới đối tác bình đẳng và công bằng với các nhà cung ứng dầu mỏ ở châu Phi

Tương lai nào cho châu Phi?

Điều gì đón chờ I-rắc sau khi Mỹ rút quân?

Mỹ thu được gì sau 6 năm truy tìm “vũ khí hủy diệt hàng loạt” và “tiêu diệt khủng bố” ở I-rắc?

Không thể dùng sức mạnh quân sự để áp đặt nền dân chủ

Liệu I-rắc có tự đứng vững?

Hoà giải dân tộc – giải pháp duy nhất để ổn định tình hình ở I-rắc

Mỹ thay đổi chiến lược “chiến tranh chống khủng bố”

Cuộc phản công toàn diện

Biến thể của “chiến lược chiến tranh mạng”

Một số cảnh báo đối với thế giới

Hai “võ sĩ siêu hạng” trên “đấu trường” Châu Phi

Điều gì thu hút bước chân của Ngoại trưởng Mỹ Hi-la-ri Clin-تون tới châu Phi?

Mỹ sẽ kiểm soát châu Phi như thế nào?

Ai sẽ “so găng” với Mỹ trên “đấu trường” châu Phi?

Hoạt động của Trung Quốc ở châu Phi khiến Mỹ lo ngại

NATO chủ trương xúc tiến quá trình Áp-ga-ni-xtan hóa chiến tranh

Không ai muốn dính vào cuộc “chiến tranh vô bổ” ở Áp-ga-ni-xtan

Áp-ga-ni-xtan hoá chiến tranh

Có thực mới vực được đạo

Không phải ai cũng cần lá chắn tên lửa của Mỹ

Hồi lộ trong chiến tranh

PHẦN III. MỸ VÀ QUAN HỆ MỸ – NGA

Niềm lạc quan không hóa giải được mâu thuẫn và xung đột

Bối cảnh chuyển thăm không mấy sáng sủa

I-rắc vẫn là chủ đề chính

Kế hoạch “Trung Đông Lớn” trước nguy cơ phá sản

Vấn đề hạt nhân I-ran: bài toán khó giải đối với Mỹ

Niềm lạc quan cuối cùng

Hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia: Hy vọng giành ưu thế quân sự của Mỹ

Kế hoạch đầy tham vọng nhằm giành ưu thế đơn phương

Sáng kiến “chiếu tướng” của cựu Tổng thống Nga V. Pu-tin

Liệu Nga có cách gì đối phó với NMD của Mỹ?

Tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép: Mỹ nên dừng triển khai NMD ở Đông Âu

Về cái gọi là “can thiệp nhân đạo”

Chuyến thăm của ông đích Che-ny – nước đi trong “ván cờ lớn”

Do đâu đa số cư dân thế giới ủng hộ ứng cử viên Ba-rắc Ô-ba-ma

Chưa có sự đột phá trong quan hệ Mỹ – Nga

Hai dự báo khác nhau

Nội dung đàm phán Mỹ – Nga

Chưa có sự đột phá trong quan hệ Mỹ – Nga

Do đâu chưa có đột phá trong quan hệ Mỹ – Nga?

Đối thoại chiến lược và kinh tế Mỹ – Trung liệu có trở thành diễn đàn G2?

Đề xuất về G2 hay liên minh chiến lược Mỹ – Trung?

Đối thoại chiến lược và kinh tế Mỹ – Trung có thể trở thành Diễn đàn G2?

“Nhiệm kỳ thứ nhất” của tổng thống B.Ô-ba-ma hay “nhiệm kỳ thứ ba” của tổng thống G.Bu-sơ?

Do đâu uy tín của Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma giảm mạnh đến thế?

“Di sản hòa bình” nghèo nàn của tổng thống G.W. Busơ

“Nghệ thuật làm lành với đối phương” của tổng thống mỹ Barắc Ôbama

Cười trên lưng hổ

Con hổ thứ nhất: đưa nước Mỹ thoát khỏi Đại suy thoái

Con hổ thứ hai: hoà giải vấn đề Irắc

Con hổ thứ ba: cuộc chiến tranh trên ba mặt trận

Con hổ thứ tư: hoá giải chương trình hạt nhân của Iran và Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên

Con hổ thứ năm: “tái khởi động” quan hệ Mỹ – Nga

Con hổ thứ sáu: bất ổn tại “sân sau” của nước Mỹ

“Tôn trọng” kiểu Mỹ

“Không có khu vực ảnh hưởng” hay là đang mất dần khu vực ảnh hưởng?

“Tôn trọng” quyền tự quyết hay tự mình phá vỡ nó?

Chuyến thăm “làm lành” với các đồng minh Châu Âu của phó tổng thống Mỹ Giôn Bai-đơn

Thời điểm rất nhạy cảm của chuyến thăm

Hơn cả chuyện “làm lành”

Vẫn biểu hiện rõ sự đối đầu với Nga

Đằng sau quyết định ngừng triển khai lá chắn tên lửa ở Đông Âu của Mỹ

Một mũi tên bắn trúng nhiều mục tiêu

Ngừng triển khai nhưng chưa phải là kết thúc

Dư luận quốc tế

Triển vọng cài đặt lại quan hệ Mỹ – Nga sau khi Mỹ ngừng triển khai lá chắn tên lửa

Giải toả vật cản giữa lòng Châu Âu

Chiến tranh thông tin của Mỹ – từ Cô-xô-vô đến nam Ô-xê-ti-a

Chiến tranh thông tin của Mỹ

Áp đặt tiêu chuẩn kiểu Mỹ

Biện pháp tác động

Mỹ hoá các phương tiện thông tin đại chúng

Công nghiệp điện ảnh – công cụ tuyên truyền có hiệu quả

Đánh lạc hướng thông tin

Chiến tranh thông tin ở Cô-xô-vô

Xây dựng kế hoạch tuyên truyền bài bản

Xác định rõ lộ trình triển khai

Tổ chức chặt chẽ việc thông tin một chiều

Huy động và phát huy thế mạnh các phương tiện truyền thông

Những điều rút ra

Chuyến thăm lấp khoảng trống chiến lược ở Châu Á của tổng thống Mỹ

Những thay đổi trong cách tiếp cận của Mỹ đối với châu Á

Tái khẳng định và nhấn mạnh cam kết của Mỹ với các đồng minh

Quan hệ đồng minh với Nhật Bản tuy đang “có vấn đề” nhưng vẫn là hòn đá tảng trong quan hệ Mỹ – Nhật

Tiếp tục tăng cường quan hệ đồng minh chiến lược Mỹ – Hàn Quốc

Tăng cường quan hệ với các đối tác ở châu Á theo chủ trương hướng tới một thế giới “đa đối tác”

Về chiến lược rút khỏi Áp-ga-ni-xtan của tổng thống Mỹ

Triển vọng mờ mịt của chiến lược “ba con cá voi”

Phản ứng từ các đồng minh của Mỹ trong khối NATO

Các chuyên gia quân sự phương Tây nói gì?

Người Mỹ nói gì?

Ta-li-ban đang chuẩn bị “nghe nh tiếp” quân Mỹ tăng viện

PHẦN IV. NƯỚC NGA SAU CHIẾN TRANH LẠNH

Nước Nga thời “hậu Pu-tin” sẽ đi đến đâu?

Từ một di sản đổ nát

Đến bộ máy quyền lực của nhà nước được củng cố

Kinh tế, khoa học – công nghệ được phục hồi và phát triển

Phục hưng tiềm lực quân sự, bảo đảm toàn vẹn lãnh thổ

V.Pu-tin – “Nhân vật của năm 2007”

Tân Tổng thống Đ.Mét-vê-đép và tương lai nước Nga “hậu Pu-tin”

Chuyến thăm nước ngoài đầu tiên có ý nghĩa chiến lược của tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép

“Mở hàng” bằng chuyến thăm quốc gia có vị trí then chốt trên “bàn cờ lớn”

Chuyến thăm đối tác chiến lược số 1 của Nga trong thế kỷ XXI

Liệu “thiên nga trắng” có hạ cánh xuống “hòn đảo tự do”?

Cuộc chiến ở nam Ô-xê-ti-a: Nhìn từ các phía

Nguyên nhân sâu xa của cuộc chiến

Gru-di-a tiến hành chiến tranh bằng vũ khí của ai?

Phản ứng nhanh nhạy, mạnh mẽ và kiên quyết của “Con gấu Nga”

Giải pháp nào cho cuộc chiến này?

Giới quân sự Nga rút ra bài học đầu tiên từ cuộc chiến tranh ở nam Ô-xê-ti-a

Chiến tranh thông tin trong cuộc chiến ở nam Ô-xê-ti-a

Về phía Gru-di-a

Về phía Nga

Thể hiện sức mạnh quân sự vì một trật tự thế giới đa cực

Nước Nga mãi trân trọng ký ức về chiến tranh vệ quốc vĩ đại!

Chuyến thăm Châu Phi của tổng thống Đ.Met-vê-đép: Chậm còn hơn không bao giờ

Nước Nga liệu có cần tài nguyên của các nước khác?

Chậm mà tốt còn hơn không bao giờ

Có gì mới trong chiến lược đối ngoại của tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép?

Thứ nhất, khẳng định nước Nga có ảnh hưởng đáng kể trong các quan hệ có tính toàn cầu.

Thứ hai, Nga cho rằng, sức mạnh quân sự không nên và không thể là yếu tố chủ yếu tác động tới nền chính trị quốc tế.

Thứ ba, Nga khẳng định, những giá trị của phương Tây không phải là duy nhất cho cả thế giới.

Thứ tư, Nga không chấp nhận quan điểm thế giới đơn cực.

Thứ năm, Nga thể hiện rõ quan điểm tôn trọng luật pháp quốc tế.

Thứ sáu, đề cao vai trò của Liên hợp quốc trong điều chỉnh các quan hệ quốc tế.

Thứ bảy, xác định hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại.

Không nên bắn vào quá khứ

Tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép đề xuất trật tự an ninh quốc tế mới

Ba chủ đề chính trong phát biểu của Tổng thống Đ.Mét-vê-đép

Thứ nhất, thế giới đơn cực chỉ tạo ra sự bất ổn an ninh trên toàn cầu

Thứ hai, giải pháp cho cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu

Thứ ba, cuộc khủng hoảng ở Cáp-ca và hệ thống an ninh mới

Bình luận của Tổng thống Pháp Ni-cô-la Xác-cô-di

“Dòng chảy phương nam” tăng thêm vị thế của Nga ở Châu Âu

Một thứ “quyền lực mềm”

Nguyên nhân thúc đẩy khai sinh dự án “Dòng chảy phương Nam”

Đã có lúc “Dòng chảy phương Nam” rơi vào bế tắc

Liệu Nga có sử dụng “Dòng chảy phương Nam” như một thứ “vũ khí chiến lược”?

Về học thuyết quân sự Nga trong điều kiện mới

Thông điệp liên bang của tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép về định hướng xây dựng nước Nga hiện đại

Một cách làm chưa có tiền lệ

Một số nội dung cơ bản của Thông điệp Liên bang lần thứ hai

Về tình hình chính trị

Về tăng cường sức mạnh quân sự

Về chính sách đối ngoại

Về hiện đại hoá nền kinh tế và công nghệ

Về giáo dục và khoa học

Về khủng hoảng tài chính và hiện đại hoá

MỤC LỤC

Lời nhà xuất bản

PHẦN I. TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI

Sự kiện nào kết thúc chiến tranh Thế Giới Thứ Hai

Một số vấn đề quân sự có tính toàn cầu trong kỷ nguyên toàn cầu hoá

Cuộc cách mạng mới trong quân sự

Mỹ và NATO tiếp tục thực hiện chiến lược toàn cầu sau “chiến tranh lạnh”

Những nguy cơ chiến tranh có tính toàn cầu

Hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc

Một số thể chế an ninh toàn cầu

Toàn cầu hoá công nghệ quân sự

“Chiến Tranh Lạnh” đã được nhen nhóm trong giai đoạn cuối cùng của Chiến Tranh Thế Giới lần thứ hai

Dầu Mỏ – “tử huyệt” của nhiều cường quốc kinh tế trong thế giới đương đại

Tổng khối lượng tiêu thụ dầu mỏ của Mỹ vẫn “phi nước kiệu”

Những cường quốc kinh tế mới nổi ảnh hưởng đến gia tăng giá dầu trên thị trường thế giới

Ai sẽ giành quyền kiểm soát dầu mỏ – nguồn năng lượng chiến lược?

“Chiến tranh năng lượng” giữa Trung Quốc và Ấn Độ

“Chiến tranh năng lượng” giữa Mỹ với Trung Quốc và Nga ở châu Phi

“Chiến tranh năng lượng” giữa Mỹ với Trung Quốc và Nga ở Cáp-ca-dơ

Các đường ống dẫn dầu thay đổi thế giới

Từ RIC đến BRIC: Một tổ chức quốc tế có sức lan tỏa mạnh mẽ trong thế giới đương đại

Một diễn đàn gây sự chú ý và ấn tượng mạnh

Tương lai của BRIC

Khoảng không vũ trụ liệu có trở thành chiến trường “nóng” trong thế kỷ XXI?

Vai trò của vũ trụ trong quân sự và kinh tế ngày càng tăng

Mặt Trăng – “Vùng Vịnh trong thế kỷ XXI”

Chiến lược của Mỹ là độc chiếm khoảng không vũ trụ

Nga dự kiến đưa người lên sao Hỏa vào năm 2020

[Quân chủng vũ trụ của Ấn Độ](#)

[Trung Quốc lên kế hoạch chinh phục và khai thác Mặt Trăng](#)

[Thay lời kết](#)

[Hội nghị thượng đỉnh G-20: Bước đầu hướng tới trật tự thế giới mới?](#)

[Thế giới có chia tay với vị thế siêu cường duy nhất của Mỹ?](#)

[Trật tự nào cho thế giới tương lai?](#)

[Các thỏa thuận đa phương tại Hội nghị G-20](#)

[Thế giới cần có một cơ cấu tài chính mới](#)

[NATO – công cụ chiến lược toàn cầu của Mỹ](#)

[Sự trở lại của nước Pháp: NATO thêm luồng sinh khí](#)

[Giải pháp nào ngăn chặn nguy cơ phổ biến vũ khí hạt nhân?](#)

[BRIC và tác động đối với thế giới](#)

[BRIC đang ở đâu trong thế giới hôm nay?](#)

[BRIC với những khác biệt và tương đồng](#)

[Hội nghị thượng đỉnh Ê-ca-tê-ren-bua của BRIC bàn định những gì?](#)

[BRIC hướng tới tương lai nào?](#)

[G-8, G-14, G-20, hay lớn hơn nữa?](#)

[Phản ứng dây chuyền từ Oa-Sinh-Ton đến Tô-Ky-Ô](#)

[Trật tự thế giới mới nhìn từ cuộc khủng hoảng tài chính hiện nay ở Mỹ](#)

[Góp thêm một cách nhìn về cuộc khủng hoảng tài chính ở Mỹ](#)

[Khủng hoảng tài chính – đồng USD mất dần vị trí thống soái](#)

[Khủng hoảng tài chính – thêm một yếu tố khẳng định cần một trật tự thế giới mới công bằng, dân chủ hơn](#)

[Cạnh tranh và xung đột địa – chính trị trong kỷ nguyên mới sau chiến tranh lạnh](#)

[Kết thúc Chiến tranh lạnh, mở đầu kỷ nguyên “hòa bình nóng”](#)

[Kỷ nguyên cạnh tranh và xung đột về địa – chính trị](#)

[Cạnh tranh và xung đột địa – chính trị thể hiện trong hai cuộc chiến tranh ở Vùng Vịnh](#)

[Cạnh tranh và xung đột địa – chính trị ở Ban-căng](#)

[Cạnh tranh và xung đột địa – chính trị ở Áp-ga-ni-xtan](#)

Cạnh tranh và xung đột địa – chính trị ở I-ran

Cạnh tranh và xung đột địa – chính trị ở khu vực Nam Cá-p-ca-dơ

Cạnh tranh và xung đột địa – chính trị ở châu Phi

Cạnh tranh và xung đột địa – chính trị ở Bắc Cực

Những “bức tường” mới mọc lên sau khi bức tường Béc-lin sụp đổ

Xu hướng tăng cường sức mạnh quân sự ở Châu Á

Tại sao châu Á tăng cường sức mạnh quân sự?

Các nước có cách đi riêng

Thứ nhất là nhóm các nước lớn gồm Nga, Trung Quốc, Ấn Độ

Thứ hai là nhóm các nước đồng minh của Mỹ: Nhật Bản, Hàn Quốc

Thứ ba là nhóm một số nước trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)

Nguy cơ phổ biến vũ khí hạt nhân ở Đông Bắc Á

Công nghệ quân sự

Từ vũ khí công nghệ đến chiến tranh công nghệ

Tính lưỡng dụng – đặc trưng công nghệ quân sự thế kỷ XXI

Tranh mua công nghệ, tranh bán vũ khí

Vũ khí công nghệ cao có từ bao giờ?

Những thủ lĩnh sản xuất vũ khí trên thế giới

Trung Quốc tiết lộ vũ khí thông minh mới

Thách thức toàn cầu cần có giải pháp toàn nhân loại

PHẦN II. NHỮNG ĐIỂM NÓNG

Nguyên nhân thất bại của Mỹ ở Irắc: Sức mạnh không thể tạo dựng dân chủ

Không thể sử dụng sức mạnh để “tạo dựng dân chủ”

Hậu quả lù lù thất bại của Mỹ ở Irắc

I-ran: Một trong những tâm điểm của nền chính trị quốc tế

I-ran – quốc gia có vị trí địa chiến lược quan trọng

Quốc gia tuyên bố phát triển năng lượng hạt nhân vì mục đích hoà bình

Quốc gia nằm trong chiến lược của các nước lớn

Cuộc chạy đua giành tài nguyên ở bắc cực chỉ mới bắt đầu

[Khu vực không chỉ chứa 1/4 tiềm năng dầu mỏ trên trái đất](#)

[Tài nguyên Bắc Cực ngày càng lộ thiên do quá trình ấm lên toàn cầu](#)

[Cuộc chạy đua giành Bắc Cực giữa các quốc gia](#)

[Châu Phi trong chiến lược của các cường quốc giành quyền kiểm soát toàn cầu về dầu mỏ](#)

[Châu Phi – nguồn cung cấp dầu mỏ quan trọng của thế giới trong thế kỷ XXI](#)

[Mỹ và các nước phương Tây: quyền kiểm soát châu Phi trước hết là kiểm soát dầu mỏ](#)

[Trung Quốc xúc tiến mở rộng “không gian sinh tồn” sang châu Phi](#)

[Ấn Độ: hướng tới đối tác bình đẳng và công bằng với các nhà cung ứng dầu mỏ ở châu Phi](#)

[Tương lai nào cho châu Phi?](#)

[Điều gì đón chờ I-rắc sau khi Mỹ rút quân?](#)

[Mỹ thu được gì sau 6 năm truy tìm “vũ khí hủy diệt hàng loạt” và “tiêu diệt khủng bố” ở I-rắc?](#)

[Không thể dùng sức mạnh quân sự để áp đặt nền dân chủ](#)

[Liệu I-rắc có tự đứng vững?](#)

[Hoà giải dân tộc – giải pháp duy nhất để ổn định tình hình ở I-rắc](#)

[Mỹ thay đổi chiến lược “chiến tranh chống khủng bố”](#)

[Cuộc phản công toàn diện](#)

[Biến thể của “chiến lược chiến tranh mạng”](#)

[Một số cảnh báo đối với thế giới](#)

[Hai “võ sĩ siêu hạng” trên “đấu trường” Châu Phi](#)

[Điều gì thu hút bước chân của Ngoại trưởng Mỹ Hi-la-ri Clin-تون tới châu Phi?](#)

[Mỹ sẽ kiểm soát châu Phi như thế nào?](#)

[Ai sẽ “so găng” với Mỹ trên “đấu trường” châu Phi?](#)

[Hoạt động của Trung Quốc ở châu Phi khiến Mỹ lo ngại](#)

[NATO chủ trương xúc tiến quá trình Áp-ga-ni-xtan hóa chiến tranh](#)

[Không ai muốn dính vào cuộc “chiến tranh vô bổ” ở Áp-ga-ni-xtan](#)

[Áp-ga-ni-xtan hoá chiến tranh](#)

[Có thực mới vực được đạo](#)

[Không phải ai cũng cần lá chắn tên lửa của Mỹ](#)

[Hối lộ trong chiến tranh](#)

PHẦN III. MỸ VÀ QUAN HỆ MỸ – NGÀ

Niềm lạc quan không hóa giải được mâu thuẫn và xung đột

Bối cảnh chuyển thăm không mấy sáng sủa

I-rắc vẫn là chủ đề chính

Kế hoạch “Trung Đông Lớn” trước nguy cơ phá sản

Vấn đề hạt nhân I-ran: bài toán khó giải đối với Mỹ

Niềm lạc quan cuối cùng

Hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia: Hy vọng giành ưu thế quân sự của Mỹ

Kế hoạch đầy tham vọng nhằm giành ưu thế đơn phương

Sáng kiến “chiếu tướng” của cựu Tổng thống Nga V. Pu-tin

Liệu Nga có cách gì đối phó với NMD của Mỹ?

Tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép: Mỹ nên dừng triển khai NMD ở Đông Âu

Về cái gọi là “can thiệp nhân đạo”

Chuyến thăm của ông đích Che-ny – nước đi trong “ván cờ lớn”

Do đâu đa số cư dân thế giới ủng hộ ứng cử viên Ba-rắc Ô-ba-ma

Chưa có sự đột phá trong quan hệ Mỹ – Nga

Hai dự báo khác nhau

Nội dung đàm phán Mỹ – Nga

Chưa có sự đột phá trong quan hệ Mỹ – Nga

Do đâu chưa có đột phá trong quan hệ Mỹ – Nga?

Đối thoại chiến lược và kinh tế Mỹ – Trung liệu có trở thành diễn đàn G2?

Đề xuất về G2 hay liên minh chiến lược Mỹ – Trung?

Đối thoại chiến lược và kinh tế Mỹ – Trung có thể trở thành Diễn đàn G2?

“Nhiệm kỳ thứ nhất” của tổng thống B.Ô-ba-ma hay “nhiệm kỳ thứ ba” của tổng thống G.Bu-sơ?

Do đâu uy tín của Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma giảm mạnh đến thế?

“Di sản hòa bình” nghèo nàn của tổng thống G.W. Busơ

“Nghệ thuật làm lành với đối phương” của tổng thống mỹ Barắc Ôbama

Cười trên lưng hổ

[Con hổ thứ nhất: đưa nước Mỹ thoát khỏi Đại suy thoái](#)

[Con hổ thứ hai: hoà giải vấn đề Irắc](#)

[Con hổ thứ ba: cuộc chiến tranh trên ba mặt trận](#)

[Con hổ thứ tư: hoá giải chương trình hạt nhân của Iran và Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên](#)

[Con hổ thứ năm: “tái khởi động” quan hệ Mỹ – Nga](#)

[Con hổ thứ sáu: bất ổn tại “sân sau” của nước Mỹ](#)

[“Tôn trọng” kiểu Mỹ](#)

[“Không có khu vực ảnh hưởng” hay là đang mất dần khu vực ảnh hưởng?](#)

[“Tôn trọng” quyền tự quyết hay tự mình phá vỡ nó?](#)

[Chuyến thăm “làm lành” với các đồng minh Châu Âu của phó tổng thống Mỹ Giôn Bai-đơn](#)

[Thời điểm rất nhạy cảm của chuyến thăm](#)

[Hơn cả chuyện “làm lành”](#)

[Vẫn biểu hiện rõ sự đối đầu với Nga](#)

[Đằng sau quyết định ngừng triển khai lá chắn tên lửa ở Đông Âu của Mỹ](#)

[Một mũi tên bắn trúng nhiều mục tiêu](#)

[Ngừng triển khai nhưng chưa phải là kết thúc](#)

[Dư luận quốc tế](#)

[Triển vọng cài đặt lại quan hệ Mỹ – Nga sau khi Mỹ ngừng triển khai lá chắn tên lửa](#)

[Giải toả vật cản giữa lòng Châu Âu](#)

[Chiến tranh thông tin của Mỹ – từ Cô-xô-vô đến nam Ô-xê-ti-a](#)

[Chiến tranh thông tin của Mỹ](#)

[Áp đặt tiêu chuẩn kiểu Mỹ](#)

[Biện pháp tác động](#)

[Mỹ hoá các phương tiện thông tin đại chúng](#)

[Công nghiệp điện ảnh – công cụ tuyên truyền có hiệu quả](#)

[Đánh lạc hướng thông tin](#)

[Chiến tranh thông tin ở Cô-xô-vô](#)

[Xây dựng kế hoạch tuyên truyền bài bản](#)

[Xác định rõ lộ trình triển khai](#)

[Tổ chức chặt chẽ việc thông tin một chiều](#)

[Huy động và phát huy thế mạnh các phương tiện truyền thông](#)

[Những điều rút ra](#)

[Chuyến thăm lấp khoảng trống chiến lược ở Châu Á của tổng thống Mỹ](#)

[Những thay đổi trong cách tiếp cận của Mỹ đối với châu Á](#)

[Tái khẳng định và nhấn mạnh cam kết của Mỹ với các đồng minh](#)

[Quan hệ đồng minh với Nhật Bản tuy đang “có vấn đề” nhưng vẫn là hòn đá tảng trong quan hệ Mỹ – Nhật](#)

[Tiếp tục tăng cường quan hệ đồng minh chiến lược Mỹ – Hàn Quốc](#)

[Tăng cường quan hệ với các đối tác ở châu Á theo chủ trương hướng tới một thế giới “đa đối tác”](#)

[Về chiến lược rút khỏi Áp-ga-ni-xtan của tổng thống Mỹ](#)

[Triển vọng mờ mịt của chiến lược “ba con cá voi”](#)

[Phản ứng từ các đồng minh của Mỹ trong khối NATO](#)

[Các chuyên gia quân sự phương Tây nói gì?](#)

[Người Mỹ nói gì?](#)

[Ta-li-ban đang chuẩn bị “nghênh tiếp” quân Mỹ tăng viện](#)

[PHẦN IV. NƯỚC NGA SAU CHIẾN TRANH LẠNH](#)

[Nước Nga thời “hậu Pu-tin” sẽ đi đến đâu?](#)

[Từ một di sản đổ nát](#)

[Đến bộ máy quyền lực của nhà nước được củng cố](#)

[Kinh tế, khoa học – công nghệ được phục hồi và phát triển](#)

[Phục hưng tiềm lực quân sự, bảo đảm toàn vẹn lãnh thổ](#)

[V.Pu-tin – “Nhân vật của năm 2007”](#)

[Tân Tổng thống Đ.Mét-vê-đép và tương lai nước Nga “hậu Pu-tin”](#)

[Chuyến thăm nước ngoài đầu tiên có ý nghĩa chiến lược của tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép](#)

[“Mở hàng” bằng chuyến thăm quốc gia có vị trí then chốt trên “bàn cờ lớn”](#)

[Chuyến thăm đối tác chiến lược số 1 của Nga trong thế kỷ XXI](#)

[Liệu “thiên nga trắng” có hạ cánh xuống “hòn đảo tự do”?](#)

[Cuộc chiến ở nam Ô-xê-ti-a: Nhìn từ các phía](#)

[Nguyên nhân sâu xa của cuộc chiến](#)

[Gru-di-a tiến hành chiến tranh bằng vũ khí của ai?](#)

[Phản ứng nhanh nhạy, mạnh mẽ và kiên quyết của “Con gấu Nga”](#)

[Giải pháp nào cho cuộc chiến này?](#)

[Giới quân sự Nga rút ra bài học đầu tiên từ cuộc chiến tranh ở nam Ô-xê-ti-a](#)

[Chiến tranh thông tin trong cuộc chiến ở nam Ô-xê-ti-a](#)

[Về phía Gru-di-a](#)

[Về phía Nga](#)

[Thể hiện sức mạnh quân sự vì một trật tự thế giới đa cực](#)

[Nước Nga mãi trân trọng ký ức về chiến tranh vệ quốc vĩ đại!](#)

[Chuyến thăm Châu Phi của tổng thống Đ.Met-vê-đép: Chậm còn hơn không bao giờ](#)

[Nước Nga liệu có cần tài nguyên của các nước khác?](#)

[Chậm mà tốt còn hơn không bao giờ](#)

[Có gì mới trong chiến lược đối ngoại của tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép?](#)

[Thứ nhất, khẳng định nước Nga có ảnh hưởng đáng kể trong các quan hệ có tính toàn cầu.](#)

[Thứ hai, Nga cho rằng, sức mạnh quân sự không nên và không thể là yếu tố chủ yếu tác động tới nền chính trị quốc tế.](#)

[Thứ ba, Nga khẳng định, những giá trị của phương Tây không phải là duy nhất cho cả thế giới.](#)

[Thứ tư, Nga không chấp nhận quan điểm thế giới đơn cực.](#)

[Thứ năm, Nga thể hiện rõ quan điểm tôn trọng luật pháp quốc tế.](#)

[Thứ sáu, đề cao vai trò của Liên hợp quốc trong điều chỉnh các quan hệ quốc tế.](#)

[Thứ bảy, xác định hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại.](#)

[Không nên bắn vào quá khứ](#)

[Tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép đề xuất trật tự an ninh quốc tế mới](#)

[Ba chủ đề chính trong phát biểu của Tổng thống Đ.Mét-vê-đép](#)

[Thứ nhất, thế giới đơn cực chỉ tạo ra sự bất ổn an ninh trên toàn cầu](#)

[Thứ hai, giải pháp cho cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu](#)

[Thứ ba, cuộc khủng hoảng ở Cáp-ca và hệ thống an ninh mới](#)

[Bình luận của Tổng thống Pháp Ni-cô-la Xác-cô-di](#)

[“Dòng chảy phương nam” tăng thêm vị thế của Nga ở Châu Âu](#)

[Một thứ “quyền lực mềm”](#)

[Nguyên nhân thúc đẩy khai sinh dự án “Dòng chảy phương Nam”](#)

[Đã có lúc “Dòng chảy phương Nam” rơi vào bế tắc](#)

[Liệu Nga có sử dụng “Dòng chảy phương Nam” như một thứ “vũ khí chiến lược”?](#)

[Về học thuyết quân sự Nga trong điều kiện mới](#)

[Thông điệp liên bang của tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép về định hướng xây dựng nước Nga hiện đại](#)

[Một cách làm chưa có tiền lệ](#)

[Một số nội dung cơ bản của Thông điệp Liên bang lần thứ hai](#)

[Về tình hình chính trị](#)

[Về tăng cường sức mạnh quân sự](#)

[Về chính sách đối ngoại](#)

[Về hiện đại hoá nền kinh tế và công nghệ](#)

[Về giáo dục và khoa học](#)

[Về khủng hoảng tài chính và hiện đại hoá](#)

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Hai mươi năm kể từ khi bức tường Béc lin sụp đổ – biểu tượng kết thúc chiến tranh lạnh, thế giới đã trải qua nhiều biến động to lớn làm tiêu tan dự báo lạc quan của nhiều người cho rằng sau khi chấm dứt kỷ nguyên đối đầu căng thẳng giữa hai hệ thống chính trị thế giới, nhân loại sẽ bước sang kỷ nguyên phát triển hoà bình và hoà dịu.

Trên thực tế, kể từ khi kết thúc chiến tranh lạnh tới nay, thế giới đã phải chứng kiến hàng loạt các cuộc chiến tranh và xung đột đẫm máu, tiêu tốn hàng ngàn tỷ USD và tài nguyên quý giá lẽ ra phải được sử dụng để chống lại nguy cơ đói nghèo, dịch bệnh và cạn kiệt tài nguyên. Đó là cuộc chiến tranh Mỹ xâm lược Panama (1989), chiến tranh vùng Vịnh do Mỹ và liên quân phát động (1991), chiến tranh Mỹ và NATO xâm lược Nam Tư (1998-1999), chiến tranh do Mỹ phát động ở Ápganixtan (2001), chiến tranh do Mỹ và liên quân tiến hành ở Irắc (2003) và chiến tranh Nam Ôxêtia do Grudia khởi xướng (2008). Đồng thời, các “điểm nóng” cũ và mới hình thành ở Trung Đông, Trung Á, châu Phi, Đông Bắc Á... vẫn chưa có giải pháp hạ nhiệt và các cuộc chạy đua vũ trang hình thành tại nhiều khu vực trên thế giới.

Sau khi khối quân sự Vácsava giải thể, Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) không những vẫn tồn tại mà còn không ngừng mở rộng và vẫn tiếp tục thực hiện “cuộc thập tự chinh” sang phía Đông, gây mất ổn định ở châu Âu, đe dọa an ninh của nước Nga. Việc Mỹ rút khỏi Hiệp ước hạn chế phòng thủ tên lửa ký với Liên Xô để xây dựng lá chắn tên lửa toàn cầu nhằm giành ưu thế chiến lược đơn phương trên phạm vi thế giới đang tác động tới cán cân chiến lược quốc tế. Mỹ bị thất bại trong các cuộc chiến tranh do họ phát động và cuộc khủng hoảng tài chính – kinh tế bùng phát từ Mỹ, sau đó lan toả ra khắp thế giới đã làm lung lay tận gốc rễ trật tự thế giới mới đơn cực do Mỹ áp đặt vai trò “lãnh đạo” sau khi Liên Xô tan rã, nhường chỗ cho một trật tự thế giới mới, trong đó nổi lên nhiều quốc gia và trung tâm kinh tế, chính trị và quân sự thách thức vị thế dẫn đầu của Mỹ.

Thế giới đang thay đổi nhanh chóng và chính trong bối cảnh đó, nước Mỹ đã bầu Thượng nghị sĩ Barắc Ôbama lên làm tổng thống da màu đầu tiên trong lịch sử hơn 200 năm của quốc gia này vì một lý do nặng ký nhất: ông Barắc Ôbama đưa ra cương lĩnh tranh cử nhằm thay đổi nước Mỹ và thế giới. “Thay đổi” – đó cũng chính là khát vọng của thế giới hôm nay và chính nó đã gây nên “cơn động đất chính trị” trên chính trường của nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ.

Để giúp bạn đọc tìm hiểu thêm những thay đổi lớn lao đang diễn ra trên thế giới trong những năm gần đây, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách *Thế giới: một góc nhìn*. Cuốn sách bao gồm một số bài viết đã được đăng trên tạp chí, báo của Đại tá Lê Thế Mẫu, chuyên viên cao cấp nghiên cứu chiến lược thuộc Viện Chiến lược quân sự (Bộ Quốc phòng), cơ quan nghiên cứu và tư vấn cho Đảng uỷ Quân sự Trung ương và Bộ Quốc phòng về những vấn đề chiến lược bảo vệ Tổ quốc; dịch giả; bình luận viên của Chương trình “Toàn cảnh thế giới” – Đài Truyền hình Việt Nam.

Nội dung cuốn sách được sắp xếp thành các phần: *Phần I*: Trật tự thế giới mới; *Phần II*: Những “điểm nóng”; *Phần III*: Mỹ và quan hệ Mỹ – Nga; *Phần IV*: Nước Nga sau chiến tranh lạnh.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 1 năm 2010

Nhà Xuất Bản Chính Trị Quốc Gia

PHẦN I. TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI

Sự kiện nào kết thúc chiến tranh Thế Giới Thứ Hai

Ngày 30/06/2007, ông Fumio Kyuma, Bộ trưởng Quốc phòng Nhật Bản trong bài nói chuyện tại một trường đại học ở Tokyo cho rằng việc Mỹ ném hai quả bom nguyên tử xuống thành phố Hiroshima và Nagasaki “có thể khiến Tokyo đầu hàng, từ đó ngăn Liên Xô tuyên chiến với Nhật” và là “chuyện không thể tránh khỏi để chấm dứt Chiến tranh thế giới thứ hai”. Ông còn nói thêm rằng những vụ ném bom đó “là việc không thể dừng được”.

Tuyên bố của ông Fumio Kyuma không chỉ gây bất bình trong dư luận xã hội ở Nhật Bản mà còn phủ nhận sự thật lịch sử về một trong những cuộc chiến tranh vĩ đại nhất của nhân loại nhằm tiêu diệt chủ nghĩa phát xít và diệt chủng. Thời gian qua, một số tờ báo ở Mỹ và một số nước Phương Tây cũng cho rằng hai quả bom nguyên tử của Mỹ ném xuống Hiroshima và Nagasaki ngày 6 và ngày 9/8/1945 “có ý nghĩa quyết định kết thúc cuộc chiến tranh thế giới đẫm máu nhất trong lịch sử loài người”. Họ còn cho rằng “*Liên Xô không cần tham chiến ở Viễn Đông vì Mỹ và đồng minh hoàn toàn có khả năng đánh bại quân Nhật*”. Vậy, sự thật thế nào?

Về sự kiện này, Đại tướng Mahmud Gareev, Chủ tịch Viện hàn lâm khoa học quân sự Nga đã có bài viết cho Hãng thông tấn Nga “Novosti”. Theo Đại tướng Mahmud Gareev, nhận xét sai sự thật trên đây của một số tờ báo ở Phương Tây nằm trong chiến dịch tuyên truyền xuyên tạc đổi trắng thay đen, có dụng ý xấu về thực tế lịch sử của Chiến tranh thế giới thứ hai. Có các chứng cứ được ghi lại bằng giấy trắng mực đen không thể bác bỏ được để khẳng định điều đó.

Chứng cứ lịch sử thứ nhất, chính Tổng thống Mỹ, ông Roosevelt và Thủ tướng Anh, ông Churchill, trong các cuộc Hội nghị với Stalin, người đứng đầu nhà nước Liên Xô, ở Teheran năm 1943 và Yalta năm 1944 đã đề nghị Liên Xô mở chiến dịch tiến công quân Nhật. Stalin đã cam kết, Liên Xô sẽ thực hiện yêu cầu đó của chính phủ Mỹ và Anh. Tại Hội nghị ở Potsdam năm 1945, Tổng thống Mỹ Harry Truman, người kế nhiệm ông Roosevelt, cũng nhận được lời cam kết của Stalin rằng Hồng quân Liên Xô sẽ tiến hành chiến dịch tiến công đội quân Quan Đông của Nhật sau 3 tháng kể từ khi phát xít Đức đầu hàng. Đêm ngày 8 rạng sáng ngày 9/8/1945, Hồng quân Liên Xô mở chiến dịch tiến công tuyến phòng ngự của quân đội Nhật Bản ở Mãn Châu Lý. Các nhà nghiên cứu lịch sử quân sự biết rất rõ vì sao Mỹ lại kiên quyết đề nghị Liên Xô tham chiến chống phát xít Nhật. Tháng 8/1945, quân đội Nhật ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương vẫn còn đông tới khoảng 7 triệu người, với 10.000 máy bay, 500 tàu chiến. Quân đội đồng minh chỉ có khoảng 1,8 triệu người và 5.000 máy bay. Nếu như Liên Xô không tham chiến với quân Nhật thì các lực lượng chủ yếu và thiện chiến nhất của đội quân Quan Đông có thể tập trung mũi nhọn chống lại Mỹ và lúc đó cuộc chiến tranh sẽ không chỉ kéo dài 1 tháng, mà ít nhất là 1 hoặc 2 năm với tổn thất mà quân Mỹ phải chịu đựng sẽ vượt quá con số 1 triệu người. Bộ Quốc phòng Mỹ đã từng khẳng định với tổng thống Mỹ về khả năng đó. Bản thân Tổng thống Mỹ Harry Truman lúc đầu cũng chưa nhìn thấy hết ý nghĩa của việc Liên Xô phải tham chiến chống Nhật, nhưng các tướng lĩnh ở Lầu Năm Góc đã thuyết phục được ông.

Chứng cứ lịch sử thứ hai, việc đập tan đội quân Quan Đông của Nhật, giải phóng khu vực Mãn Châu Lý ở Đông Bắc của Trung Quốc và Triều Tiên, đã đập tan cơ sở kinh tế quân sự của Nhật

Bản ở Châu Á và địa bàn tiến công của Nhật Bản nhằm vào Liên Xô và Mông Cổ, tạo điều kiện cho những người yêu nước ở Trung Quốc giải phóng đất nước họ. Ngoài ra, quân đội Liên Xô còn có nhiệm vụ bảo đảm an ninh cho biên giới Viễn Đông. Trong suốt 1.415 ngày cuộc Chiến tranh giữ nước vĩ đại, Liên Xô buộc phải duy trì 40 sư đoàn tinh nhuệ dọc tuyến biên giới đó, trong khi những lực lượng này rất cần cho họ trên mặt trận Xô – Đức, đặc biệt là trong thời gian diễn ra các chiến dịch ở ngoại ô Moscow, ở Stalingrad và ở Kursk. Một số nhà nghiên cứu Phương Tây khẳng định sai sự thật rằng quân Nhật không hành động gì dọc biên giới Liên Xô và không có ý định tiến công Liên Xô. Đội quân Quan Đông của Nhật đã nhiều lần khiêu khích vũ trang, xâm phạm biên giới trên bộ và trên biển của Liên Xô, máy bay của chúng thường xuyên xâm phạm không phận Liên Xô. Từ năm 1941 đến năm 1945, đã có trên 1.000 lần quân Nhật xâm phạm lãnh thổ Liên Xô. Phía Nhật Bản đã có 178 lần bắt giữ tàu buôn của Liên Xô và đánh chìm 18 tàu trong số đó.

Chiến dịch tiến công chiến lược của Hồng quân Liên Xô nhằm vào Mãn Châu Lý ở Viễn Đông kéo dài từ ngày 9/8/1945 đến ngày 2/9/1945 là một trong những trang sử oai hùng nhất trong lịch sử nghệ thuật quân sự thế giới. Chiến dịch triển khai với chính diện kéo dài 5.000 km, sâu 200-800 km, trên một chiến trường vô cùng phức tạp gồm địa hình sa mạc, thảo nguyên, đồi núi, đầm lầy, băng tuyết, có nhiều con sông lớn đi qua như sông Amur và sông Dương Tử. Hồng quân Liên Xô đã đập tan đội quân Quan Đông mạnh nhất và đông nhất của Nhật Bản ở Mãn Châu Lý đông tới hàng triệu người, với 1.115 xe tăng, 5.360 pháo, 1.800 máy bay chiến đấu và 25 tàu chiến cùng với một hệ thống công sự bằng bê tông chằng chịt nối liền với nhau bởi hệ thống giao thông hào ngầm dưới đất chứa nguồn dự trữ lương thực và nước đủ để hàng triệu binh sỹ chiến đấu liên tục trong nhiều tháng. Hồng quân Liên Xô đã tiêu diệt 84.000 lính và sỹ quan Nhật Bản, bắt làm tù binh khoảng 700.000 lính Nhật. Ít có chiến dịch nào trong Chiến tranh thế giới thứ hai giành được chiến thắng vang dội như thế.

Cuộc tiến công chiến lược ở Mãn Châu Lý không chỉ thể hiện sức mạnh ngày càng lớn của Hồng quân Liên Xô tích lũy được vào cuối Chiến tranh thế giới thứ hai mà còn chứng tỏ nghệ thuật quân sự ưu việt của các tướng lĩnh Liên Xô, thể hiện trước hết ở việc cấp tốc di chuyển 400.000 chiến sỹ và sỹ quan, trên 7.000 pháo và 1.100 máy bay từ mặt trận phía Tây sang phía Đông với sự hỗ trợ của 136.000 toa tàu mà tình báo Nhật Bản không phát hiện được mặc dù chúng có mạng lưới điệp báo rất mạnh ở Viễn Đông. Khi Bộ chỉ huy Liên Xô lập kế hoạch mở đầu tiến công quân Nhật vào đêm ngày 8, rạng sáng ngày 9/8/1945, viên chỉ huy tình báo Tập đoàn quân số 5 của Nhật Bản báo cáo tin này cho Tư lệnh Yamada, thì viên tướng này đã viết nhận xét vào bản báo cáo của người chỉ huy tình báo Nhật những dòng sau đây: “Chỉ có người nào điên rồ mới quyết định tiến công vào Primorie vào tháng 8 trong thời tiết mưa dầm và mọi con đường đều không thể đi lại được”. Nhưng Hồng quân Liên Xô đã quyết định tiến công và giành chiến thắng với vô vàn gian khổ và có sự giúp đỡ không nhỏ của người dân Trung Quốc. Không có ai ép buộc người dân Trung Quốc phải giúp đỡ Hồng quân Liên Xô, nhưng do sống dưới ách tàn bạo của phát xít Nhật nên khi gặp những đoàn quân giải phóng, họ nhất loạt ra đường cùng kéo pháo, xe tăng và trang thiết bị mắc kẹt trên những đoạn đường lầy lội bùn đất trong thời tiết mưa dầm mùa thu.

Ngày 2/9/1945, tuần dương hạm của Mỹ “Mitsuri” đậu trên Vịnh Tokyo chứng kiến đại diện toàn quyền của chính phủ Nhật Bản ký kết Hiệp ước đầu hàng hoàn toàn và vô điều kiện trước

đại diện các nước đồng minh chống phát xít là Liên Xô và Mỹ, đánh dấu thời điểm cuối cùng kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai kéo dài gần 6 năm và làm thiệt mạng hơn 50 triệu người. Liên Xô cùng với các nước đồng minh đã chiến thắng trong cuộc chiến này. Nhân đây, có thể rút ra một bài học chủ chốt từ cuộc chiến này là: các nước dẫn đầu thế giới chỉ có thể chiến thắng tội ác khi hợp lực với nhau, dù đó là chủ nghĩa phát xít Đức, chủ nghĩa quân phiệt Nhật, hoặc ngày nay là chủ nghĩa khủng bố quốc tế. Không có sự đoàn kết đó thì không thể chiến thắng tội ác trên quy mô toàn cầu./.

Một số vấn đề quân sự có tính toàn cầu trong kỷ nguyên toàn cầu hoá

Theo các nhà lý luận quân sự kinh điển, chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế, còn chiến tranh là sự kế tục của chính trị bằng các phương tiện khác – bạo lực vũ trang. Do đó khi nghiên cứu các vấn đề liên quan đến chiến tranh và hoà bình nói chung, chiến lược quốc phòng và quân sự nói riêng, không thể không nghiên cứu các quá trình quân sự có tính toàn cầu trong một thế giới đang diễn ra mạnh mẽ quá trình toàn cầu hoá kinh tế. Đó là, cuộc cách mạng mới trong quân sự; Mỹ và Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương tiếp tục thực hiện chiến lược toàn cầu sau “chiến tranh lạnh”; những nguy cơ chiến tranh có tính toàn cầu; hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc; một số thể chế an ninh toàn cầu; toàn cầu hoá công nghệ quân sự.

Cuộc cách mạng mới trong quân sự

Cuộc cách mạng mới trong quân sự là một quá trình toàn cầu hoá nổi bật. Dưới tác động của các thành tựu khoa học – kỹ thuật và khoa học – công nghệ nói chung, trong lĩnh vực quân sự nói riêng, cuộc cách mạng mới trong quân sự đã ra đời vào cuối thế kỷ XX, phát triển mạnh trong đầu thế kỷ XXI, trở thành một quá trình toàn cầu. Cuộc cách mạng mới trong quân sự vừa là động lực, vừa là hệ quả của hoạt động quân sự của tất cả các quốc gia. Ở những mức độ khác nhau, đến sớm hơn hay muộn hơn, cuộc cách mạng mới trong quân sự là một quy luật tất yếu, có tác dụng thay đổi căn bản chiến lược quân sự, tổ chức quân đội, phương thức tác chiến và phương thức bảo đảm.

Cuộc cách mạng mới trong quân sự có thể phát triển qua hai giai đoạn. *Giai đoạn thấp*, bắt đầu từ thập niên 1990 đến khoảng năm 2020. Trong giai đoạn này chủ yếu hình thành các yếu tố quân sự và hệ thống quân sự mới với các nội dung cải cách, đổi mới hệ thống quân sự cũ, hình thành các yếu tố quân sự mới, phát triển trang bị vũ khí mới, xây dựng lý luận quân sự mới, thử nghiệm biên chế tổ chức và thể chế mới, sáng tạo phương pháp tác chiến mới. *Giai đoạn cao* từ năm 2020 đến khoảng giữa thế kỷ XXI. Đây là giai đoạn hình thành và phát triển hệ thống quân sự mới nhằm thay thế hệ thống quân sự cũ, thực hiện cuộc cách mạng có tính hệ thống trong lĩnh vực quân sự. Cuộc cách mạng mới trong quân sự có ba nội dung cơ bản là cách mạng khoa học – kỹ thuật quân sự, cách mạng lý luận quân sự và cách mạng về tổ chức quân sự, nhưng phát triển không đồng bộ và không đồng đều ở các nước. Những nước có thực lực kinh tế kỹ thuật và quân sự ở mức thấp cũng có thể tranh thủ các cơ hội thuận lợi, các thế mạnh và ưu thế của riêng mình để phát triển bằng hình thức và bước đi phù hợp.

Mỹ và NATO tiếp tục thực hiện chiến lược toàn cầu sau “chiến tranh lạnh”

Sau khi Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa sụp đổ, với vị thế là siêu cường duy nhất, Mỹ theo đuổi tham vọng xây dựng trật tự thế giới đơn cực, trong đó Oasinhton sử dụng sức mạnh tổng hợp quân sự, chính trị, kinh tế, khoa học và công nghệ làm công cụ để thực hiện chiến lược toàn cầu. Ngày nay, Mỹ được coi là cường quốc quân sự, có sức mạnh và tầm ảnh hưởng toàn cầu, cả trên đất liền, trên biển và trên không, có thể tiếp cận bất kỳ nơi nào trên thế giới, đưa sức mạnh chính trị của Mỹ ảnh hưởng đến đa số các thể chế quốc tế liên quan đến các lợi ích của Mỹ. Để duy trì vị thế đó, Mỹ không ngừng gia tăng ngân sách quân sự đến mức gần 500 tỷ USD trong tổng số gần 1.200 tỷ ngân sách dành cho quân sự của tất cả các nước trên thế giới cộng lại.

Để có cơ sở pháp lý triển khai và sử dụng sức mạnh quân sự trên quy mô toàn cầu, Mỹ đã tạo dựng *đối thủ toàn cầu, nguy cơ có phạm vi toàn cầu và sử dụng các công cụ có tầm tác dụng toàn cầu*. Về đối thủ toàn cầu, Mỹ xác định, đó là chủ nghĩa khủng bố và những ai che giấu, ủng hộ khủng bố, nguy cơ phổ biến vũ khí sát thương hàng loạt, sự “vi phạm nhân quyền” ở một nơi trên thế giới; “các quốc gia bất trị” và những ai đe dọa lợi ích của Mỹ. Để đối phó với các đối thủ và nguy cơ toàn cầu, Mỹ xúc tiến xây dựng các liên minh quân sự và căn cứ trên khắp thế giới, từ châu Âu đến châu Á, từ Trung Đông, Trung Á đến châu Phi, xây dựng các hệ thống phòng thủ có tầm toàn cầu, trong đó hệ thống phòng thủ tên lửa là thí dụ điển hình nhất. Về công cụ quân sự có tính toàn cầu, đáng chú ý là Mỹ xúc tiến phát triển các loại vũ khí mới, trong đó vũ khí công nghệ cao là yếu tố then chốt, có tính quyết định. Tính chiến lược toàn cầu của thứ vũ khí này được quyết định bởi các yếu tố như có tầm phóng và mang tên lửa xuyên lục địa, có thể tấn công bất kỳ mục tiêu nào trên quy mô toàn cầu; được sự hỗ trợ của hệ thống chỉ huy, kiểm soát, truyền thông và tình báo có tầm bao quát toàn cầu, trước hết là các vệ tinh trinh sát và báo động sớm có khả năng phát hiện và chỉ điểm mục tiêu bất kỳ lúc nào, ở bất kỳ đâu; có tác dụng sát thương và công phá không kém vũ khí hạt nhân chiến thuật; độ chính xác cao đủ để tấn công có lựa chọn hoặc “tấn công giải phẫu” vào các mục tiêu quân sự và dân sự tùy theo mục đích để tránh né sự phản đối mạnh mẽ của dư luận. Tình hình đó càng thúc đẩy tham vọng sử dụng vũ khí công nghệ cao của Mỹ làm phương tiện thực hiện chiến lược toàn cầu trong điều kiện mới.

Là đối trọng với Tổ chức Quân sự của Hiệp ước Vácava, lẽ ra NATO không còn lý do tồn tại sau khi khối Hiệp ước Vácava tan rã và Liên Xô sụp đổ. Nhưng ngày nay NATO vẫn tiếp tục phát triển mạnh mẽ hơn và không ngừng bành trướng sang phía đông. Năm 1999, trước khi mở cuộc tiến công Nam Tư, NATO bắt đầu kết nạp thêm các thành viên mới và quá trình này sẽ còn tiếp diễn. Các nước Đông Âu, Bantích và các nước khác trong Cộng đồng các quốc gia độc lập thuộc Liên Xô trước đây được coi là “khu vực có lợi ích sống còn” của NATO. Chính sách mới của NATO chủ trương vừa hợp tác với các nước thuộc Liên Xô trước đây, vừa loại trừ khả năng xuất hiện một siêu cường hoặc khối liên minh đe dọa lợi ích của khối tại các khu vực có lợi ích sống còn. Theo quan điểm mới của NATO, tiềm lực quân sự còn lại của Liên Xô trước đây “vẫn là mối đe dọa tiềm tàng lớn nhất đối với an ninh của các nước NATO”. Trong chiến lược mới của NATO vẫn giữ nguyên quan điểm tiến hành hai loại hình chiến tranh: chiến tranh tổng lực và chiến tranh hạn chế bằng vũ khí thông thường công nghệ cao, nhưng chiến tranh

tổng lực trong tương lai trước mắt rất ít khả năng xảy ra.

Những nguy cơ chiến tranh có tính toàn cầu

Trong thời đại toàn cầu hoá, hình thành các nguy cơ chiến tranh có tính toàn cầu, trong đó có thể kể đến:

Tham vọng giành quyền bá chủ thế giới của các thế lực hiếu chiến. Trong thời kỳ “chiến tranh lạnh”, mượn cớ chống Liên Xô, đối thủ mạnh nhất có tính toàn cầu, Mỹ đã tập hợp được các lực lượng phương Tây và Nhật Bản dưới ô bảo trợ của Oasinhton, hình thành trật tự thế giới hai cực làm đối trọng với Liên Xô và cả hệ thống xã hội chủ nghĩa. Sau “chiến tranh lạnh”, Liên Xô sụp đổ, xuất hiện xu hướng hình thành trật tự thế giới đa cực ngay trong hàng ngũ đồng minh của Mỹ, đe dọa vai trò siêu cường duy nhất của Mỹ. Trước tình hình đó, Oasinhton cần tạo dựng một đối thủ mới để tập hợp lực lượng xung quanh mình và họ đã chọn Irắc là đối tượng để thể hiện vai trò siêu cường duy nhất trong trật tự thế giới mới sau “chiến tranh lạnh”. Đây là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến cuộc chiến tranh vùng Vịnh năm 1991. Trong cuộc chiến tranh Côxôvô, các thế lực hiếu chiến theo đuổi tham vọng bá chủ thế giới thiết lập “vành đai an toàn” từ Bancăng, qua Cápcado, đến Trung Á. Sau sự kiện ngày 11-9-2001, mượn cớ “chống khủng bố”, Mỹ phát động “cuộc chiến toàn cầu chống khủng bố” nhằm vào Ápganixtan, lật đổ chế độ Taliban và xây dựng một chính phủ thân Mỹ tại đây. “Cuộc chiến toàn cầu chống khủng bố” ở Ápganixtan chỉ là cớ để Mỹ thực hiện tham vọng đánh chiếm bàn đạp nhằm chi phối vùng Trung Á, một khu vực chiến lược quan trọng cả về chính trị, quân sự và kinh tế. Trong cuộc chiến tranh Irắc (2003), mượn cớ “Irắc sở hữu vũ khí giết người hàng loạt” và “có liên quan đến mạng lưới khủng bố Ankêđa”, Mỹ tiến hành chiến tranh lật đổ chính quyền của Tổng thống Xátđam Hutxen để hiện diện lâu dài tại một khu vực có vị trí địa – chính trị và địa – kinh tế quan trọng ở Trung Đông, tiến tới xây dựng một “Trung Đông lớn” có ý nghĩa sống còn trong chiến lược toàn cầu của Mỹ.

Tham vọng tranh giành các tài nguyên chiến lược. Trong thế giới ngày nay, tài nguyên thiên nhiên vẫn đóng vai trò đặc biệt quan trọng và vẫn là nguồn gốc sản sinh các cuộc xung đột và chiến tranh do sự phân bố không đồng đều ở các khu vực và các quốc gia. Một trong những nguyên nhân quan trọng gây nên các cuộc chiến tranh do Mỹ phát động trong hơn thập kỷ qua là tham vọng muốn làm chủ và chi phối các khu vực có dầu mỏ – tài nguyên chiến lược có ý nghĩa sống còn đối với nền kinh tế Mỹ và các cường quốc cạnh tranh với Mỹ. Hiện diện quân sự ở Trung Đông, Trung Á và châu Phi là điều kiện để Mỹ có thể dùng dầu mỏ và các tài nguyên khác làm công cụ kiểm soát nền kinh tế của Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Âu, Nga và các nước khác. Phát động chiến tranh ở Nam Tư, Mỹ tạo bàn đạp để tiến sang Bắc Cápcado và Trung Á, nơi có nguồn dầu mỏ lớn thứ hai thế giới ở vùng biển Caxpi. Phát động chiến tranh để hiện diện lâu dài ở Ápganixtan, Mỹ dùng quốc gia này để khống chế khu vực Trung Á, cũng là nơi có nguồn dầu mỏ lớn. Đứng chân chi phối Trung Á, lót chỗ trong “sân sau” của Trung Quốc, Mỹ theo đuổi tham vọng làm chủ Ấn Độ Dương, khống chế Iran, mở đường tiến sát biên giới Nga, gạt bỏ ảnh hưởng của Trung Quốc, Pakixtan và Ấn Độ ra khỏi khu vực này. Hiện nay, Mỹ, Trung Quốc, Nga và các nước khác tranh giành tài nguyên, trước hết là dầu mỏ và khí đốt ở Trung Đông, châu Phi, châu Á và ở hai địa cực của Trái đất là Bắc Cực và Nam Cực.

Xung đột và mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc với các quốc gia đi theo đường lối độc lập tự

chủ. Ngày nay, quan niệm về mâu thuẫn ý thức hệ có khác trước. Mâu thuẫn ý thức hệ không chỉ là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, mà còn là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa bá quyền nước lớn với các nước đi theo đường lối độc lập tự chủ. Trong tất cả các cuộc chiến tranh, từ chiến tranh Xô-vô, Á-pơ-gan-xi-tan đến chiến tranh Irắc, Mỹ đều nhằm mục đích lật đổ chính quyền có chủ trương chống Mỹ, xây dựng chính quyền mới đi theo quỹ đạo của Oa-sin-hơn, bất chấp đặc điểm văn hóa, trình độ phát triển và quan niệm giá trị của các quốc gia và dân tộc khác, nhằm bảo vệ vị trí chiến lược mà các ngân hàng và các tập đoàn công nghiệp của Mỹ đã từng có được trong nền kinh tế thế giới những thập kỷ cuối cùng thế kỷ XX, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho đầu tư của tư bản Mỹ giành giật thị trường tài chính, công nghệ, sản phẩm, trong đó có thị trường vũ khí trang bị.

Tham vọng thử nghiệm các học thuyết và chiến lược quân sự mới phục vụ các tổ hợp công nghiệp quân sự. Để thực hiện chiến lược toàn cầu, Mỹ và NATO đã và sẽ tiếp tục thử nghiệm học thuyết và chiến lược quân sự mới ở bất kỳ đâu trên thế giới. Trong cuộc chiến tranh vùng Vịnh, Mỹ thử nghiệm học thuyết “tác chiến không-bộ”, lần đầu tiên thi thố chiến tranh bằng vũ khí công nghệ cao, một phương thức tiến hành chiến tranh mới, trong đó quân đội, vũ khí trang bị được số hóa ở mức cao. Trong cuộc chiến tranh này, lần đầu tiên Mỹ thử nghiệm các loại vũ khí chính xác được điều khiển từ vũ trụ, công nghệ tàng hình. Đến cuộc chiến tranh Xô-vô, Mỹ thử nghiệm phương thức chiến tranh không tiếp xúc, một bước phát triển mới của chiến tranh công nghệ cao. Còn trong cuộc chiến tranh Á-pơ-gan-xi-tan và chiến tranh Irắc, Mỹ muốn phát triển lý luận tác chiến kết hợp tiến công từ xa bằng vũ khí công nghệ cao với các lực lượng đặc nhiệm; thử phương thức kết hợp tiến công bằng đường không với lực lượng trên bộ, sử dụng vũ khí công nghệ cao tiến hành “cuộc chiến toàn cầu chống khủng bố” trong điều kiện rừng núi; thử nghiệm phương thức trinh sát và tiến công đồng thời và lập kế hoạch tác chiến thích nghi. Trong bốn cuộc chiến tranh trên đây, Mỹ không chỉ thử nghiệm, quảng cáo và “cấp chứng chỉ” cho các loại vũ khí công nghệ cao để sau đó tung ra chiếm lĩnh thị trường vũ khí trang bị quốc tế, mà còn thanh lý một khối lượng lớn vũ khí trang bị đã “quá hạn”. Một phần đáng kể chi phí dành cho các cuộc chiến tranh đó được chuyển cho các hãng và công ty trong tổ hợp công nghiệp quân sự của Mỹ.

Các nguy cơ “phi truyền thống” có tính toàn cầu. Vào cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, xuất hiện các nguy cơ phi truyền thống có tính toàn cầu. Đó là chủ nghĩa khủng bố, buôn lậu ma túy, phổ biến vũ khí sát thương hàng loạt, tội phạm xuyên quốc gia, di cư bất hợp pháp, v.v... Những nguy cơ đó hình thành ở nhiều quốc gia trên thế giới, từ các quốc gia nghèo nhất ở Mỹ Latinh và châu Phi, đến Mỹ và các quốc gia thịnh vượng ở châu Âu. Các tổ chức khủng bố và tội phạm đã toàn cầu hóa các hoạt động của chúng. Trong khi công ty xuyên quốc gia thành lập chi nhánh trên khắp thế giới nhằm tận dụng ưu thế của thị trường lao động và thị trường nguyên liệu, thì tổ chức khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia cũng bành trướng về địa lý nhờ có lợi thế từ quá trình toàn cầu hóa kinh tế, nhờ các thành tựu giao thông và liên lạc quốc tế. Nhóm khủng bố và tội phạm cũng toàn cầu hóa hoạt động của chúng để có thể tận dụng khả năng tuyển quân ở nước ngoài và tiếp cận các tổ chức kinh tế phi pháp giàu có. Các tổ chức tội phạm và các nhóm khủng bố khai thác các kênh thông tin và thương mại toàn cầu, trước hết là mạng Internet, để xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động. Vụ khủng bố ngày 11-9-2001 ở Mỹ là thí dụ điển hình về phương diện này.

Toàn cầu hóa thị trường tự do đã hạn chế sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế, giảm nhẹ và đơn giản hoá các quy định quốc tế, các hàng rào thương mại và quy định về đầu tư, thúc đẩy thương mại phát triển, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức khủng bố và tội phạm quốc tế hoạt động rộng khắp. Nhóm tội phạm và khủng bố đã khai thác triệt để điều kiện thuận lợi này để mở rộng phạm vi hoạt động ở tất cả các quốc gia và khu vực trên thế giới. Trong khi các hoạt động thương mại hợp pháp còn chịu sự điều chỉnh của chính sách kiểm soát tại biên giới, nhân viên hải quan và hệ thống quản lý tập trung, thì nhóm khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia lại được tự do hoành hành và tận dụng những lỗ hổng của luật pháp để tăng cường hoạt động. Chúng có thể chuyển tiền đến các quốc gia có hệ thống ngân hàng mà sự kiểm soát của chính phủ có phần lỏng lẻo. Chủ nghĩa khủng bố có thể trở thành mối đe dọa có ý nghĩa chiến lược. Trong điều kiện đó, để loại bỏ nguy cơ này phải có hành động phòng ngừa và không loại trừ khả năng tiến công phủ đầu Mỹ, Anh, Nga, Pháp đã tuyên bố sẵn sàng tiến công phủ đầu vào các căn cứ của các tổ chức khủng bố, kể cả bằng vũ khí hạt nhân.

Hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc

Một trong những hoạt động liên quan đến quân sự có tính toàn cầu trong thế kỷ XXI là hoạt động gìn giữ hòa bình, được Liên hợp quốc xác định là cách thức giúp đỡ những nước bị tàn phá do xung đột, tạo điều kiện cho hoà bình thông qua các hoạt động như xây dựng lòng tin, thỏa thuận về việc chia sẻ quyền lực, hỗ trợ bầu cử, xây dựng và củng cố luật pháp, phát triển kinh tế – xã hội. Lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc (thường được gọi là lực lượng “mũ nồi xanh”) có thể bao gồm các quân nhân, nhân viên cảnh sát dân sự và các nhân viên dân sự. Hiến chương Liên hợp quốc cho phép Hội đồng Bảo an sử dụng các hoạt động tập thể có tính quốc tế này để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế. Vì thế, hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc phải được phép của Hội đồng Bảo an. Thông thường, lực lượng gìn giữ hoà bình được triển khai sau khi có lệnh ngừng bắn và các bên tham chiến đã đồng ý cho Liên hợp quốc thực hiện sứ mệnh gìn giữ hòa bình.

Một số thể chế an ninh toàn cầu

Trên thế giới hiện nay đã có một số thể chế có tính toàn cầu liên quan đến hoạt động quân sự.

Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc là cơ quan chính trị quan trọng nhất và hoạt động thường xuyên của Liên hợp quốc, chịu trách nhiệm chính trong việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế. Những nghị quyết của Hội đồng Bảo an được thông qua phù hợp với Hiến chương của Liên hợp quốc bắt buộc các nước thành viên của Liên hợp quốc phải thi hành. Hội đồng Bảo an không phục tùng Đại hội đồng Liên hợp quốc. Mọi nghị quyết của Hội đồng Bảo an chỉ được thông qua khi có sự nhất trí của cả năm nước thành viên thường trực là Mỹ, Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc. Ngoài năm thành viên thường trực, còn có các nước thành viên không thường trực. Từ năm 1946 đến năm 1965, Hội đồng Bảo an chỉ có sáu thành viên không thường trực. Về sau, con số này được mở rộng lên 10 thành viên với định mức hai thành viên cho từng khu vực châu Phi, châu Á, châu Mỹ, Tây Âu. Riêng Đông Âu có một thành viên. Ngoài ra, còn có một thành viên luân phiên dành cho châu Phi hoặc châu Á. Các nước thành viên không thường trực được chia thành hai nhóm với nhiệm kỳ hai năm xen kẽ, mỗi năm có năm thành viên mãn nhiệm và năm thành viên mới. Cùng với những đổi thay trên quy mô toàn cầu, Hội đồng Bảo an đang đứng trước yêu cầu phải đổi mới, trong đó số lượng thành viên thường trực là vấn đề gây tranh cãi nhiều nhất. Theo một kế hoạch cải tổ được đề xuất gần đây, số thành viên thường trực có thể sẽ tăng thêm năm quốc gia nữa, trong đó các ứng cử viên được xem xét trước hết là Đức, Nhật Bản, Braxin, Ấn Độ và một quốc gia châu Phi (có thể là Nam Phi hoặc Nigêria). Gần đây, đại diện của một số quốc gia gợi ý có thể năm thành viên thường trực mới sẽ không được trao quyền phủ quyết. Những đề xuất trên vẫn còn nằm trong vòng tranh cãi. Theo quy chế của Liên hợp quốc. Hội đồng Bảo an có quyền: điều tra bất cứ tình huống nào đe dọa hoà bình quốc tế; đề xuất các biện pháp nhằm giải quyết xung đột quân sự giữa các quốc gia; kêu gọi các quốc gia thành viên tạm thời cấm vận hoặc cấm vận hoàn toàn đối với một quốc gia nào đó nhằm thiết lập hoà bình; ra nghị quyết thi hành các biện pháp quân sự nếu xét thấy cần thiết.

Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân NPT (Nuclear Non-proliferation Treaty) được Liên Xô, Mỹ, Anh và gần 40 nước có và không có vũ khí hạt nhân ký kết ngày 1-7-1968, tại Luân Đôn (Anh), Mátxcova (Liên Xô), Oasinhtơn (Mỹ) và được Liên hợp quốc thông qua. Hiệp ước có hiệu lực từ ngày 5-3-1970, mở cho các nước tham gia; có hiệu lực 25 năm. Năm 1995, đã có 178 nước ký kết và đa số các nước thành viên đã cam kết kéo dài vô thời hạn. Nội dung chính của Hiệp ước quy định quyền không phổ biến vũ khí hạt nhân; giải trừ vũ khí hạt nhân và quyền sử dụng công nghệ hạt nhân vào mục đích hoà bình.

Về quyền không phổ biến vũ khí hạt nhân, có năm nước được phép sở hữu vũ khí hạt nhân là Pháp (ký năm 1992); Trung Quốc (ký năm 1992); Liên Xô (ký năm 1968), nay là Nga; Anh (ký năm 1968) và Mỹ (ký năm 1968). Đây là những nước đã sở hữu vũ khí hạt nhân vào thời điểm hiệp ước được ký kết, cũng là các quốc gia thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an. Năm nước này thoả thuận không chuyển giao kỹ thuật hạt nhân cho các nước khác, còn các quốc gia chưa có vũ khí hạt nhân cam kết không sở hữu vũ khí hạt nhân. Năm quốc gia có vũ khí hạt

nhân cam kết không sử dụng chúng để chống lại các nước không có vũ khí hạt nhân: trừ khi phải đánh trả một cuộc tấn công hạt nhân hoặc một cuộc tấn công thông thường có liên minh với quốc gia có vũ khí hạt nhân. Tuy vậy, những cam kết này không được chính thức đưa vào hiệp ước, trong khi các chi tiết chính xác lại thường thay đổi theo thời gian. Thí dụ, Mỹ và Anh đã từng đe dọa sẽ sử dụng vũ khí hạt nhân để đáp trả một cuộc tấn công thông thường của các “quốc gia bất trị”. Pháp và Nga cũng có chủ trương sử dụng đòn tấn công trả đũa bằng vũ khí hạt nhân cỡ nhỏ nhằm đáp trả cuộc tấn công khủng bố nhằm vào họ.

Về giải trừ vũ khí hạt nhân, các nước có vũ khí hạt nhân theo đuổi mục tiêu cắt giảm và loại bỏ kho vũ khí của họ, tiến tới một hiệp ước giải giáp toàn diện dưới sự kiểm soát quốc tế nghiêm ngặt và hiệu quả; các nước có vũ khí hạt nhân tuyên bố không khuyến khích các nước không có vũ khí hạt nhân tìm cách sở hữu loại vũ khí này. Bất kỳ quốc gia nào cũng có thể rút khỏi hiệp ước nếu họ cảm thấy có những “biến động bất thường”, thí dụ như bị bất ngờ đe dọa tiến công quân sự.

Về quyền sử dụng công nghệ hạt nhân vào mục đích hoà bình, các quốc gia đang sử dụng lò phản ứng hạt nhân để sản xuất năng lượng có thể chuyển giao công nghệ hạt nhân hoà bình cho các nước khác với điều kiện các nước tiếp nhận không sử dụng công nghệ này để phát triển vũ khí hạt nhân. Nguyên tắc này của hiệp ước cho phép làm giàu urani để sản xuất năng lượng. Đây là kẻ hở lớn để các quốc gia có tham vọng sở hữu vũ khí hạt nhân có thể lợi dụng để làm giàu urani nhằm mục đích quân sự.

Về quyền rút khỏi Hiệp ước NPT, cho phép một quốc gia nào đó đã tham gia ký kết có thể rời bỏ hiệp ước khi có “những biến cố bất thường, liên quan đến hiệp ước, gây thiệt hại cho những quyền lợi tối cao của quốc gia này”, sau khi thông báo trước trong vòng ba tháng. Trong thông báo cần ghi rõ lý do rời bỏ hiệp ước. Còn các nước thuộc NATO cho rằng, khi một quốc gia tuyên bố chiến tranh thì NPT sẽ không còn hiệu lực. Lúc đó, quốc gia này sẽ rời bỏ hiệp ước mà không cần thông báo trước. Chính phủ các nước thành viên ủy quyền cho Liên Xô (nay là Nga), Mỹ và Anh. Anh giữ vai trò thường trực. Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế đảm đương chức năng kiểm soát việc thi hành. NPT đã góp phần kiềm chế sự phổ biến vũ khí hạt nhân, làm giảm nguy cơ chiến tranh hạt nhân.

Toàn cầu hoá công nghệ quân sự

Thị trường vũ khí toàn cầu. Chiến tranh lạnh kết thúc, dưới tác động của sự phát triển tăng tốc của khoa học và công nghệ quân sự, vũ khí trang bị vừa dư thừa, vừa chóng bị lạc hậu, tạo ra một thị trường trang bị vừa rẻ, vừa đa dạng. Trên thị trường này, tình trạng ứ đọng vũ khí trang bị trên toàn cầu đã làm tăng thế mạnh của người mua, thậm chí thúc đẩy các hãng sản xuất chuyển nhượng cả bí quyết công nghệ khi ngày càng nhiều nước công nghiệp mới đang tạo dựng nền công nghiệp quốc phòng nội địa. Đây là một “cơ hội vàng” cho những nước nghèo nhưng có nhu cầu thực tế xây dựng và hiện đại hoá quân đội. Nhiều nước biết nhanh chóng nắm bắt cơ hội này và kịp thời có chiến lược mua sắm vũ khí trang bị với giá rẻ, sau đó nâng cấp, cải tiến bằng cách tích hợp những thành tựu công nghệ quân sự tiên tiến nhất, tạo ra những phương tiện hiện đại phù hợp với điều kiện sử dụng trong quân đội của từng nước, vừa đáp ứng yêu cầu chiến lược xây dựng một quân đội hiện đại hoá ở mức hợp lý tương xứng với vị thế của họ trong đầu thế kỷ XXI. Họ không bị cuốn hút vào dòng xoáy của cuộc cách mạng kỹ thuật quân sự như Mỹ, Tây Âu, mà chỉ nhằm hướng tới các yêu cầu và thách thức về quốc phòng – an ninh của họ.

Toàn cầu hoá công nghiệp quốc phòng. Trước đây, các nước có nền công nghiệp quốc phòng mạnh cho rằng độc quyền các hệ vũ khí công nghệ cao là một lợi thế chiến lược quan trọng. Ngày nay tình hình đã đổi khác. Do ngân sách ngày càng eo hẹp trong khi nhu cầu về vũ khí hiện đại tăng lên, công nghệ quân sự hiện đại đã nhanh chóng trở thành mặt hàng xuất khẩu. Phổ biến bí quyết công nghệ sản xuất vũ khí ngày càng được coi là một xu hướng chung trong toàn cầu hoá công nghiệp quốc phòng. Dưới tác động của toàn cầu hoá công nghiệp quốc phòng, các nước châu Âu đang chuyển biến qua một quá trình thay đổi cơ cấu hợp lý hoá và toàn cầu hoá, hình thành các kiểu liên kết công ty mới xung quanh các mạng quốc tế nghiên cứu sản xuất và thông tin theo kiểu “liên kết mạng công nghệ”, còn được gọi là “toàn cầu hoá về công nghệ”. Đặc biệt, các công ty hoạt động ở các thị trường công nghệ tiên tiến với chi phí nghiên cứu và phát triển quá cao rất quan tâm đến quá trình toàn cầu hoá công nghệ. Khác với thị trường dân dụng, các công ty công nghiệp quân sự xuyên quốc gia là một hiện tượng tương đối mới và đang trở thành xu hướng rõ rệt vào cuối những năm 1980, phát triển nhanh từ sau những năm 1990. Ở cả Mỹ và châu Âu, nhờ liên kết công nghệ mà các công ty hay các tập đoàn công ty đã chiếm ưu thế trên một số khu vực thị trường nhất định. Các hãng chính sản xuất máy bay quân sự, động cơ hàng không, điện tử quân sự, tên lửa và máy bay đang trong quá trình thành lập các công ty liên doanh. Ngoài các công ty xuyên quốc gia và đa quốc gia, các công ty công nghiệp quốc phòng lớn tham gia sở hữu cổ phần chéo và thành lập các công ty hoàn toàn mới trong quá trình tìm kiếm sự liên kết trong các hoạt động sản xuất và nghiên cứu phát triển. Đặc điểm mới nhất của quá trình toàn cầu hoá công nghiệp quốc phòng là sản xuất vũ khí ở nước ngoài để tận dụng lợi thế ở thị trường nước sở tại, trước hết là các nước và vùng lãnh thổ công nghiệp mới ở châu Á – Thái Bình Dương như Đài Loan, Xingapo, Indônêxia và Hàn Quốc.

Vào cuối thế kỷ XX, sự phát triển các công nghệ căn bản, công nghệ mới trong các lĩnh vực bán dẫn, máy tính và nhiều lĩnh vực khác chủ yếu là nhằm đáp ứng các yêu cầu nghiên cứu phát triển và sản xuất theo đơn đặt hàng quân sự. Nhưng đầu thế kỷ XXI, xu hướng này đã thay đổi.

Các thành tựu khoa học – công nghệ mới bắt nguồn trước hết từ những ứng dụng trong công nghiệp dân dụng hơn là quân sự. Các đổi mới công nghệ cũng từ công nghiệp dân dụng chuyển vào quân sự nhiều hơn là ngược lại. Xu hướng này thể hiện rõ nhất ở Nhật Bản với ngày càng nhiều công nghệ dân dụng được đưa vào sử dụng trong các hệ thống quân sự tiên tiến.

Toàn cầu hoá quá trình lưỡng dụng công nghệ. Một cơ hội quan trọng làm thay đổi tương quan giữa công nghệ dân dụng và quân sự là thị trường quân sự ngày càng thu nhỏ, trong khi thị trường dân dụng không ngừng mở rộng, nên giá thành của sản phẩm công nghiệp quốc phòng độc lập không ngừng tăng. Do đó, cách tốt nhất là tích hợp các hệ thống nhằm ứng dụng công nghệ dân dụng vào mục đích quân sự. Do đó, các hãng công nghiệp quốc phòng đang phải thay đổi cách tổ chức nghiên cứu phát triển và sản xuất, đồng thời thay đổi cách điều hành các mối quan hệ giữa các ngành dân dụng và quân sự. Trong khi các hãng dân dụng dễ dàng thâm nhập thị trường quân sự hơn thì các công ty công nghiệp quân sự thuần túy ngày càng khó vượt ra khỏi thị trường quân sự. Trên phạm vi quốc tế các nước và các hãng hàng đầu về công nghệ dân dụng có thể từng bước giành được lợi thế cạnh tranh trên các thị trường quân sự.

Toàn cầu hoá chuyển giao công nghệ quân sự. Nhờ chuyển giao công nghệ mà sức mạnh quân sự của nhiều nước tăng lên. Đó không chỉ là mua và bán phần cứng công nghệ mà cả đổi mới, phổ biến, huấn luyện và đào tạo nhân lực công nghệ. Trên thực tế, chuyển giao công nghệ gồm các dụng sau: trao đổi các mặt hàng cơ bản sử dụng trong sản xuất công nghệ; mua bán giấy phép sản xuất và chế tạo, tài liệu khoa học – kỹ thuật; trao đổi huấn luyện và hợp tác giữa các hãng; thiết kế ngược bằng cách phân tích sản phẩm cuối cùng. Công nghệ có thể được chuyển giao cả gói hay từng phần. Chuyển giao từng phần là tách riêng các phần như nghiên cứu phát triển, chế tạo, xây dựng, tiếp thị, huấn luyện và cùng sản xuất. Việc gắn kết những thành phần này với nhau thành một tổng thể đòi hỏi phải có kỹ năng quản lý. Bằng cách cung cấp công nghệ cả gói, hãng cung cấp giữ được thế mạnh trên thị trường. Trong khi hãng cung cấp muốn giữ bí mật tri thức kỹ thuật càng lâu càng tốt, thì người mua ngày càng muốn được chuyển giao bí quyết công nghệ. Chuyển giao công nghệ đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế của nước nhận công nghệ do những tác động tích cực của nó. Tuy nhiên, điều đó còn tùy thuộc vào trình độ khoa học-công nghệ và khả năng “tiêu hoá công nghệ” của nước nhập khẩu công nghệ. Do đó, tốc độ và sự thành công của việc chuyển giao công nghệ một phần tùy thuộc vào tốc độ phát triển kinh tế.

“Chiến Tranh Lạnh” đã được nhen nhóm trong giai đoạn cuối cùng của Chiến Tranh Thế Giới lần thứ hai

Đã hơn 60 năm trôi qua (09-05-1945 – 09-05-2008), kể từ ngày nhân dân tiến bộ và yêu chuộng hoà bình trên thế giới, đứng đầu là Liên Xô, giành chiến thắng trong Chiến tranh thế giới thứ hai, đập tan chủ nghĩa phát-xít bị, xoá bỏ họa diệt chủng đối với nhân loại. Mặc dù vậy, cho đến nay, nhiều cứ liệu lịch sử về cuộc chiến tranh này vẫn tiếp tục được công bố, nghiên cứu và làm sáng tỏ thêm vai trò của Hồng quân Liên Xô cũng như ý nghĩa lớn lao của chiến thắng này đối với hoà bình trên toàn thế giới.

Những cứ liệu do ông Valentin Phalin, tiến sĩ lịch sử, và ông Víchto Litốpkin, bình luận viên quân sự của Hãng thông tấn Novosti, công bố gần đây nhất chứng tỏ rằng, Chiến dịch Béc-lin trong giai đoạn cuối cùng của chiến tranh do Phương diện quân số 1 Bê-la-ru-xi-a của Hồng quân Liên Xô tiến hành dưới sự chỉ huy của tướng Giu-cốp, không chỉ có ý nghĩa về mặt quân sự là đập tan sào huyệt cuối cùng của phát-xít Đức mà còn có ý nghĩa chiến lược chính trị vô cùng quan trọng là: ngăn chặn và phá tan âm mưu bí mật, đầy phiêu lưu của một số thế lực ở phương Tây. Nếu âm mưu này không được ngăn chặn, có thể đã dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ ba giữa một bên là Liên Xô, và bên kia là một số thế lực trong hàng ngũ đồng minh chống chủ nghĩa phát-xít cùng với đám tàn quân của Hítler.

Vào thời điểm đó, các cơ quan tình báo của Liên Xô và Mỹ đã khám phá âm mưu của một số thế lực ở Anh nhận mật lệnh của Thủ tướng Sốc-sin thu hồi vũ khí chiến lợi phẩm của Đức, tập trung lại và chuẩn bị một cuộc chiến khác chống lại Liên Xô vào những ngày cuối cùng của chiến tranh. Để thực hiện âm mưu đó, họ còn định thu thập đám tàn quân của phát-xít Đức để thành lập các sư đoàn ở phía Nam Đan Mạch để sử dụng về sau này.

Rất nhiều văn kiện chính thức ở cấp độ quốc gia chứng tỏ, quyết định của Bộ chỉ huy quân sự Xô-viết mở Chiến dịch Béc-lin đã được xác định trong cuộc gặp cấp cao giữa nguyên thủ ba nước là Xta-lin (Liên Xô) Ru-dơ-ven (Mỹ) và Sốc-sin (Anh) là “một nhiệm vụ cực kỳ quan trọng”. Thế nhưng, mãi tới tháng 3-1945, Mỹ và Anh vẫn chưa mở Mặt trận thứ hai ở phía Tây như đã thoả thuận với Liên Xô. Các đơn vị quân Đức hoặc đầu hàng Hồng quân Liên Xô, hoặc thẳng tiến về phía Đông mà không vấp phải sự kháng cự nào đáng kể từ phía các đồng minh Mỹ và Anh. Chiến thuật của tàn quân Đức lúc đó là cố bám giữ các vị trí có thể bám được trên toàn tuyến mặt trận Xô – Đức, chờ thời cơ để cùng với quân Mỹ và Anh đánh trả “mối đe dọa từ phía Liên Xô” trên toàn bộ châu Âu. Vào thời điểm đó, Thủ tướng Anh Sốc-sin cho rằng Liên Xô đã làm xong vai trò của họ và giờ đây phương Tây cần lo liệu trước để trừ “hậu họa cộng sản” trong thời kỳ hậu chiến.

Tuy thống nhất để Liên Xô mở Chiến dịch Béc-lin, nhưng sau khi Hội nghị Y-an-ta kết thúc vào ngày 11-02-1945, thì đêm ngày 12, rạng sáng ngày 13-02-1945, máy bay chiến đấu của Mỹ và Anh ném bom ồ ạt vào các khu vực mà lẽ ra Hồng quân Liên Xô sẽ chiếm đóng theo thoả thuận ở Hội nghị Y-an-ta như Đờ-rét-đen (Đức), các xí nghiệp chủ yếu ở Xlô-va-ki-a và biến những khu vực đó thành tro bụi. Năm 1944, máy bay ném bom của Anh và Mỹ đã tiến công các mỏ dầu ở Pơ-lô-ét-ti khi Hồng quân Liên Xô tiến gần đến trung tâm khai thác dầu chủ yếu của châu Âu – nơi đã từng cung cấp nhiên liệu cho nước Đức trong suốt cuộc chiến. Một trong

những mục đích chủ yếu của các cuộc ném bom ở Đờ-ret-đen là phá trụi hoàn toàn các cây cầu đi qua sông En-bơ để cản bước rút lui của Hồng quân về phía Đông. Tháng 4-1945, không quân Mỹ và Anh ném bom vào các khu vực ở thành phố Pốt-xđam (Potsdam) thuộc quyền kiểm soát của Hồng quân Liên Xô, tàn phá thành phố Ô-ra-nen-buốc (Oranienburg), tại đó có Phòng thí nghiệm làm giàu u-ra-ni, để không một trang thiết bị thí nghiệm hoặc nhân viên kỹ thuật rơi vào tay Liên Xô. Như vậy, chính trong những ngày cuối cùng của chiến tranh, Liên Xô đã phải đương đầu với âm mưu “bài Xô” trong chính hàng ngũ đồng minh của mình.

Đứng trước hành động lạt lòng đó của quân Mỹ và Anh, sau khi tiến đến ranh giới các khu vực được quyền kiểm soát theo quy định trong Hội nghị Y-an-ta, Xta-lin không mong đợi hành động phối hợp của đồng minh mà ra lệnh cho Hồng quân trong khi truy kích các đơn vị của Đức buộc phải vượt qua chiến tuyến đã từng được thỏa thuận trước đây với các đồng minh Mỹ và Anh. Xta-lin cam kết, sau khi kết thúc chiến sự, quân đội Liên Xô sẽ rút về phạm vi các khu vực phân công cho họ chiếm đóng như đã được Hội nghị Y-an-ta quy định.

Sau khi Tổng thống Ru-dơ-ven qua đời (ngày 12-4-1945), Thủ tướng Anh Sốc-sin ra sức thuyết phục và gây áp lực đối với Tổng thống Mỹ Tờ-ru-man rằng, không cần phải thực hiện các cam kết ở Tê-hê-ran và Y-an-ta bởi “thời cuộc lúc này đang chờ đợi những tình huống mới cần có những giải pháp khác”. Đó là những giải pháp gì? Thủ tướng Anh Sốc-sin kiên quyết phản đối cuộc gặp thượng đỉnh ở Pốt-xđam như dự kiến hoặc tổ chức một cuộc hội nghị khác để thảo luận về chiến thắng và đánh giá tầm quan trọng của nhân dân Liên Xô trong cuộc chiến tranh này. Theo tính toán của Thủ tướng Anh Sốc-sin, phương Tây cần phải tận dụng cơ hội khi Liên Xô đã bị cạn kiệt sức lực, hậu phương bị phân tán, quân đội bị mệt mỏi, vũ khí trang bị hỏng hóc nhiều nhằm đưa ra yêu sách đối với Mát-xcơ-va, buộc họ phải nghe theo sự chỉ huy của người Anh, nếu không thì Liên Xô sẽ phải đối mặt với một cuộc chiến tranh nữa.

Vào đầu tháng 4-1945, Thủ tướng Sốc-sin ra lệnh khẩn cấp cho quân đội Anh và Mỹ chuẩn bị chiến dịch mang tên “Nhesmyslomoye” (Vô hiệu hoá). Thời điểm bắt đầu chiến dịch này dự kiến vào ngày 01-6-1945, trong đó có sự tham gia của quân Mỹ, Anh, Ca-na-đa, quân đoàn viễn chinh Ba Lan và khoảng 10 đến 12 sư đoàn tàn quân phát-xít Đức. Đó chính là những sư đoàn không bị quân đồng minh Mỹ và Anh giải giáp ở phía nam Đan Mạch. Nhưng Tổng thống Mỹ Tờ-ru-man không ủng hộ tư tưởng đó của Thủ tướng Anh Sốc-sin, chí ít là do nguyên nhân: dư luận xã hội Mỹ chưa sẵn sàng chấp nhận một sự phản bội đồng minh và bạn bè đến mức như vậy.

Trong khi đó, các tướng Mỹ kiên quyết đi theo quan điểm tiếp tục liên minh với Liên Xô cho tới khi Nhật Bản đầu hàng. Theo các tướng Mỹ, trong trường hợp cắt đứt quan hệ với Liên Xô thì người Mỹ buộc phải đơn phương chiến đấu với Nhật Bản. Theo đánh giá của các tướng lĩnh ở Lầu Năm Góc, nước Mỹ phải trả giá 1-2 triệu sinh mạng quân nhân Mỹ trong cuộc chiến với Nhật Bản. Như vậy, các nhà quân sự Mỹ đã ngăn chặn được một thảm họa chính trị vào tháng 4-1945. Ngoài ra, các nhà quân sự của Mỹ và Anh cho rằng, gây chiến với Liên Xô thì dễ nhưng kết thúc chiến tranh với họ thì khó khăn hơn nhiều. Đối với các tướng Mỹ và Anh, đây là hành động vô cùng mạo hiểm.

Thông qua mạng lưới tình báo chiến lược nắm rõ ý đồ của Mỹ và Anh, Bộ chỉ huy tối cao của Liên Xô quyết định khẩn trương mở Chiến dịch Béc-lin như là sự đáp trả với kế hoạch mở

chiến dịch “Vô hiệu hoá”. Có thể nói, Xta-lin là tác giả kịch bản chính trị của chiến dịch Béc-lin, còn người thực hiện và là Tổng chỉ huy chiến dịch là tướng Giu-cốp.

Tiến công nhanh chóng và công phá Béc-lin, giương cao ngọn cờ chiến thắng trên nóc nhà Quốc hội Đức không chỉ là biểu tượng chính trị mà còn là chiến dịch quân sự có ý nghĩa quyết định kết thúc chiến tranh trên mặt trận Xô – Đức. Đối với Hồng quân Liên Xô, nhiệm vụ có tính nguyên tắc là phải tiến vào sào huyệt cuối cùng của địch và kết thúc cuộc chiến tranh khó khăn nhất trong lịch sử nước Nga. Chính từ Béc-lin đã phát sinh và phát triển chủ nghĩa phát xít tàn bạo, gieo rắc sự đau khổ vô tận đối với nhân dân Liên Xô, nhân dân châu Âu và toàn nhân loại. Chính phủ Liên Xô muốn ứng xử với nước Đức như là một quốc gia gây chiến tranh và phải gánh chịu thất bại. Nhưng không một ai muốn biến sự thất bại của họ thành sự trừng phạt. Xta-lin thực hiện khẩu hiệu ông đề ra từ năm 1941 là: Hít-le lên nắm chính quyền và sẽ phải ra đi, còn nước Đức và nhân dân Đức thì vẫn còn lại mãi mãi.

Tuy nhiên, ngay sau khi Béc-lin thất thủ, quan hệ liên minh Xô – Mỹ đã tan thành mây khói. Tướng Mỹ Mác-san (Marshall) đã từ chối tham gia cuộc duyệt binh chiến thắng của đồng minh ở Béc-lin, mà lẽ ra tướng Mác-san cùng với tướng Giu-cốp sẽ chỉ huy cuộc duyệt binh chiến thắng này. Mặc dù vậy, cuộc duyệt binh Chiến thắng ở Béc-lin vẫn được tiến hành vào ngày 07-05-1945 do Nguyên soái Giu-cốp chỉ huy. Còn ở Mát-xcơ-va, cuộc duyệt binh Chiến thắng được tổ chức vào ngày 24-06-1945./.

Dầu Mỏ – “tử huyết” của nhiều cường quốc kinh tế trong thế giới đương đại

Lúc này, chưa có bất kỳ dấu hiệu nào chứng tỏ giá dầu mỏ trên thị trường thế giới có chiều hướng sút giảm. Cơn sốt giá của thứ nguyên liệu chiến lược này vẫn như con ngựa bất kham có xu hướng tung vó phi nước kiệu. Trong bối cảnh đó, các nhà phân tích kinh tế không dám cả gan đưa ra các dự báo chắc chắn. Không một chuyên gia phân tích nào mạnh dạn dự báo giá dầu sẽ lên tới mức nào. Theo họ, giá “vàng đen” có thể lên tới gần 200 USD/thùng vào cuối năm 2008, tùy thuộc vào diễn biến tình hình ở nhiều khu vực cách rất xa nhau trên hành tinh chúng ta.

Tổng khối lượng tiêu thụ dầu mỏ của Mỹ vẫn “phi nước kiệu”

Sự phụ thuộc vào dầu mỏ nhập khẩu của Mỹ đã tăng liên tục kể từ năm 1972. Năm đó, sản lượng dầu khai thác trong nước đạt đỉnh điểm 11,6 triệu thùng/ngày. Hiện nay, sản lượng này tiếp tục giảm bởi các giếng dầu cũ đã bị cạn kiệt. Tổng khối lượng tiêu thụ dầu mỏ của Mỹ vẫn “phi nước kiệu”, đã từng đạt mức gần 30 triệu thùng/ngày vào năm 2007. Do đó, lượng dầu mỏ phải nhập khẩu của Mỹ sẽ ngày một lớn và sẽ đạt 20 triệu thùng/ngày vào năm 2025, chiếm 69% nhu cầu tiêu thụ. Điều nghiêm trọng hơn là phần lớn lượng dầu mỏ Mỹ phải nhập khẩu từ các nước thù địch và các nước bị chiến tranh tàn phá trong thế giới đang phát triển, chứ không phải từ các nước hữu nghị và ổn định chính trị như Ca-na-đa hay Na-uy. Kết quả là, đang có sự dịch chuyển trung tâm của ngành dầu khí trên thế giới từ bắc bán cầu sang các nước đang phát triển của nam bán cầu, những nước thường có những bất ổn về chính trị, bị tàn phá bởi các cuộc xung đột tôn giáo và sắc tộc... Ngoài những mâu thuẫn đối kháng có nguồn gốc lịch sử tồn tại ở các nước này, bản thân ngành công nghiệp khai thác dầu mỏ còn chịu thêm những tác động gây bất ổn khác. Đó là sự bất mãn trước sự phân chia lợi nhuận không công bằng từ dầu mỏ và với chính sách đàn áp của chính phủ, các lực lượng đối lập giờ đây không còn sự lựa chọn nào khác ngoài việc tiến hành nổi loạn vũ trang hoặc khủng bố. Nhiều nhà sản xuất dầu mỏ mới nổi lên lại ở các nước đang phát triển trước đây từng là thuộc địa và luôn nung nấu hận thù sâu sắc đối với Mỹ. Vì dầu mỏ được xem như động lực thúc đẩy sự dính líu của Mỹ vào các khu vực này, nên các tập đoàn dầu khí khổng lồ của Mỹ vốn là hiện thân sức mạnh Mỹ và mọi thứ liên quan đến dầu mỏ như các đường ống dẫn, các giếng khoan, các nhà máy lọc dầu, các giàn khoan v.v... bị những người nổi loạn coi là những mục tiêu thích hợp để tấn công. Chiến tranh I-rắc là thí dụ điển hình về cuộc chiến tranh nhằm giành giật dầu mỏ, không khác gì giành giật cuộc sống. Cuộc chiến này đang diễn ra quyết liệt không chỉ ở khu vực Trung Cận Đông mà hiện đang lan toả sang khu vực châu Á và châu Phi.

Những cường quốc kinh tế mới nổi ảnh hưởng đến gia tăng giá dầu trên thị trường thế giới

Từ năm 2003, Trung Quốc đã chiếm vị trí thứ 2 trong danh sách “top ten” các nước hàng đầu thế giới về khối lượng dầu mỏ tiêu thụ. Mức tăng nhu cầu dầu mỏ trong năm 2004 của Trung Quốc là 17% (hoặc 5,8-5,9 triệu thùng/ngày), còn mức nhập khẩu dầu mỏ tăng 35% (đạt 2,4-2,5 triệu thùng/ngày). Trung Quốc cũng đứng vị trí thứ hai sau Mỹ về khối lượng dầu mỏ nhập khẩu, góp phần đáng kể gia tăng giá dầu trên thị trường thế giới. Theo đánh giá của các chuyên gia phân tích, Trung Quốc đang nỗ lực duy trì nhịp độ phát triển như hiện nay để đến năm 2041 sẽ vượt Mỹ và trở thành một siêu cường kinh tế lớn nhất thế giới. Để đạt mục đích đó, trong tương lai không xa, Trung Quốc sẽ tiêu thụ một khối lượng năng lượng bằng cả hai nước Mỹ và Nhật Bản cộng lại.

Cùng với Trung Quốc, Ấn Độ sẽ là quốc gia chiếm vị trí hàng đầu thế giới về mức độ tiêu thụ dầu mỏ. Giới lãnh đạo và dư luận xã hội ở Ấn Độ đánh giá sự thiếu hụt tài nguyên năng lượng là “một nguy cơ nghiêm trọng đối với an ninh quốc gia”. Báo *India Daily* từng viết: “Ấn Độ đang ở trong tình trạng hoảng hốt trước triển vọng không mấy sáng sủa của các nguồn cung cấp dầu mỏ và đang chạy đua nhằm giành giật tài nguyên dầu mỏ trên thế giới. Trong cuộc đua đó, Ấn Độ đang “chạm trán” với Trung Quốc. Nền kinh tế Ấn Độ đang phát triển với tốc độ nhanh không kém gì nền kinh tế Trung Quốc. Nếu mức tăng tổng thu nhập quốc nội hàng năm của Trung Quốc là 8-9%, thì của Ấn Độ đã là 6-8%. Để duy trì mức tăng trưởng kinh tế cao, Ấn Độ rất cần năng lượng. Cùng với sự phát triển kinh tế nhanh, số dân giàu lên càng nhiều, thì số người sử dụng ô-tô sẽ tăng lên gấp bội và hệ quả là, quốc gia đông dân vào bậc nhất nhì thế giới này sẽ ngày càng cảm thấy “đói” năng lượng. Lúc đó, cuộc cạnh tranh giữa Ấn Độ với các nước nhằm giành giật tài nguyên năng lượng để đáp ứng nhu cầu trong nước sẽ càng quyết liệt hơn. Chính nhu cầu về năng lượng ngày càng tăng của Ấn Độ đã góp phần gia tăng đáng kể giá dầu mỏ trong những năm gần đây. Ở Ấn Độ, khối lượng tiêu thụ dầu mỏ hiện thời vẫn chưa bằng Trung Quốc (vào khoảng 2 triệu thùng/ngày), nhưng trong khi Trung Quốc cần nhập khẩu dầu mỏ từ nước ngoài để đáp ứng 40% nhu cầu trong nước, thì Ấn Độ phải nhập khẩu tới 70% nhu cầu dầu mỏ tiêu thụ nội địa. Theo dự báo, đến năm 2018, nhu cầu dầu mỏ ở Ấn Độ sẽ đạt tới 4 triệu thùng/ngày và tỷ lệ nhập khẩu sẽ vượt quá 85%. Theo tính toán của Bộ Thương mại Ấn Độ, mức tăng giá một thùng dầu lên 5 USD có nghĩa là làm giảm nhịp độ tăng trưởng kinh tế của nước này xuống 0,5% và tăng lạm phát lên 1,4%. Thí dụ, năm 2004, theo kế hoạch chính thức, tổng thu nhập quốc nội của Ấn Độ tăng 7-8%, nhưng trên thực tế mức tăng không vượt quá 6% do giá dầu tăng. Trong khi đó, nguồn dự trữ dầu mỏ trong nước của Ấn Độ cũng rất hạn chế. Vì thế, ngay từ năm 2004, chính phủ Ấn Độ đã soạn thảo một chương trình đặc biệt nhằm giảm sự phụ thuộc của nền kinh tế vào động thái của thị trường dầu mỏ thế giới.

Ai sẽ giành quyền kiểm soát dầu mỏ – nguồn năng lượng chiến lược?

“Chiến tranh năng lượng” giữa Trung Quốc và Ấn Độ

Hiện nay, Trung Quốc và Ấn Độ đang cạnh tranh để nhập khẩu dầu mỏ từ các nước Cận Đông, châu Phi, Trung Á và các khu vực khác. Ấn Độ đã đầu tư hơn 3 tỉ USD vào các đề án khai thác dầu mỏ ở Nga, Xu-đăng, Việt Nam, Mi-an-ma và Li-bi. Trong 10 năm tới, Đê-li dự kiến hàng năm đầu tư không dưới 1 tỉ USD vào các cơ sở dầu mỏ và khí đốt gần như trên khắp thế giới. Hiện nay, họ đang xem xét đề nghị của Ả-rập Xê-út cùng phối hợp xây dựng một nhà máy chế biến dầu mỏ. Trung Quốc và Ấn Độ cũng đang xem xét các phương án cùng phối hợp để mua vốn hoạt động không chỉ của công ty dầu mỏ “Y-u-cốt” mà của nhiều hãng dầu mỏ khác của Nga.

“Chiến tranh năng lượng” giữa Mỹ với Trung Quốc và Nga ở châu Phi

Theo đánh giá của Bộ Năng lượng Mỹ, sau 10 năm nữa, tỷ phần của châu Phi trên thị trường nhập khẩu dầu mỏ thế giới có thể leo lên tới mức 30%. Cũng theo tính toán của các chuyên gia, nếu Mỹ duy trì mức độ tiêu thụ dầu mỏ như hiện nay thì trong tương lai trung hạn, nguồn dầu mỏ và khí đốt từ châu Phi sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm an ninh năng lượng của Mỹ. Để bảo vệ lợi ích dầu mỏ của Mỹ ở châu Phi, năm 2007, Mỹ quyết định thành lập Bộ Chỉ huy quân sự châu Phi nhằm bảo đảm lợi ích quốc gia của Mỹ bằng các biện pháp quân sự, giống như tình hình hiện nay ở Cận Đông. Một lần nữa, các lợi ích chiến lược của Mỹ đều định hướng vào các nguồn dầu mỏ của thế giới. Mỹ đã không ít lần tuyên bố, châu Phi là mối quan tâm đáng kể của Mỹ còn là vì Trung Quốc và Nga đang tăng cường ảnh hưởng ở khu vực này. Tuyên bố của Mỹ chính thức thành lập Bộ Chỉ huy châu Phi được đưa ra vào thời điểm Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào vừa đến thăm châu Phi nhằm phát triển ảnh hưởng kinh tế tại đây. Trung Quốc đang trở thành đối thủ tiềm tàng của Mỹ và các quốc gia Phương Tây trong cuộc tranh giành giật thị trường và tài nguyên ở châu Phi. Trung Quốc đã vượt xa nhiều hãng châu Âu và Mỹ trong việc khai thác tài nguyên ở châu lục này.

“Chiến tranh năng lượng” giữa Mỹ với Trung Quốc và Nga ở Cáp-ca-dơ

Ba quốc gia này đang cạnh tranh nhằm giành giật dầu mỏ ở khu vực Nam Cap-ca-dơ, nơi có các nguồn dầu mỏ và khí đốt dồi dào tiềm ẩn. Sự ổn định ở Cap-ca-dơ là điều kiện có tầm quan trọng sống còn để bảo đảm chuyên chở không ngừng dầu mỏ và khí đốt từ vùng biển Ca-xpi, bao gồm Nam Cáp-ca-dơ và Trung Á, chiếm tới 3-4% nguồn dự trữ dầu mỏ và 4-6% nguồn dự trữ khí đốt của thế giới. Bản thân tỷ phần của Cáp-ca-dơ trong nguồn dự trữ dầu mỏ và khí đốt toàn cầu không lớn lắm, nhưng trong bối cảnh nguồn dự trữ dầu mỏ và khí đốt ở Trung Cận Đông không ổn định và an ninh thiếu tin cậy, Nga sử dụng tài nguyên năng lượng làm công cụ chính trị, thì việc chuyển tải dầu mỏ và khí đốt ở vùng Ca-xpi và Trung Á sang Mỹ có giá trị quan trọng sống còn. Tầm quan trọng của khu vực này còn gia tăng do chính sách năng lượng của các nước tiêu thụ ở phương Tây đang muốn giảm sự phụ thuộc của họ vào dầu mỏ của Nga và khu vực Trung Cận Đông. Một số quốc gia và tổ chức đang có những nỗ lực ngoại giao để chấm dứt sự độc quyền của Nga trong việc chuyển tải năng lượng trong khu vực Á-Âu. Trong bối cảnh đó, Mỹ muốn có một khu vực Nam Cáp-ca-dơ ổn định để đầu tư vào lĩnh vực năng

lượng và từng bước đẩy Nga ra khỏi khu vực này.

Các đường ống dẫn dầu thay đổi thế giới

Sau thời kỳ của Goóc-ba-chốp và En-sin, Tổng thống Nga V.Pu-tin đã hồi sinh nước Nga bằng thứ vũ khí địa – chiến lược trên bàn cờ chính trị quốc tế. Đó là bốn đề án dầu mỏ và khí đốt thiên nhiên của Nga trên lục địa Á – Âu, gồm các đề án hợp tác với Đức, Thổ Nhĩ Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc. Những đề án này đang làm thay đổi căn bản nền địa – chính trị thế giới do quy mô và tầm cỡ của những “quân cờ” ở đây. Đã đến lúc có thể sử dụng thuật ngữ mới “Rusoprovod” (có nghĩa là “Đường ống của Nga”) thay cho thuật ngữ “Gazoprovod” (“Đường ống khí đốt”). Với bốn đề án đó, nước Nga đang chậm chạp nhưng tự tin xây dựng một trật tự thế giới đa cực trên cơ sở dầu mỏ và khí đốt. Chuyên gia bình luận chính trị quốc tế Pê-tơ La-vơ-le (Peter Lavelle) gọi V. Pu-tin là “Vua năng lượng trong thế kỷ XXI”, ý nói, Tổng thống Nga đang đem lại vị thế toàn cầu cho “Gazprom”, một công ty khí đốt hàng đầu của thế giới đương đại. Mấy chuyến thăm nước ngoài gần đây của V. Pu-tin sang Đức, Thổ Nhĩ Kỳ, Hàn Quốc và Nhật Bản chứng tỏ chương trình quốc tế của “Gazprom” và công ty dầu mỏ quốc gia “Rosnefti” của Nga là một phần trong chiến lược năng lượng thống nhất của Điện Cremlin.

Trong một bản báo cáo phân tích mang tựa đề “Nước Nga – siêu cường năng lượng”, một nhóm chuyên gia về địa chính trị dưới sự lãnh đạo của Pê-tơ La-vơ-le đưa ra nhận xét: “V.Pu-tin đang đặt tiềm năng dầu mỏ và khí đốt của Nga vào trung tâm chính sách đối ngoại. Rất có thể, ông đang có ý khẳng định vị thế của Nga như là một siêu cường vĩ đại nhờ tài nguyên năng lượng”. Viện sĩ Goóc-đon Han-nơ (Gordon Hahn), chuyên nghiên cứu về Nga, nhận xét, các loại vũ khí hạt nhân siêu đẳng và vị trí địa – chiến lược dẫn đầu của Nga sẽ xác định vị thế của quốc gia này như là một siêu cường trong thế kỷ tới. Chính vì thế mà Mỹ đã từng ve vãn nhà tỷ phú Mi-khai-in Khô-đô-cốp-ski (Mikhail Khodorcovski) để ông này hứa sẽ chuyển giao cho Mỹ các mỏ dầu của Nga bằng cách bán 50% cổ phiếu của “Yukos” cho hãng dầu mỏ “ExxonMobil” của Mỹ. Nhiều chuyên gia phân tích cho rằng ông V.Pu-tin đang có ý định sử dụng tài nguyên năng lượng làm “vũ khí chiến lược” trong cuộc chiến nhằm khẳng định vị thế của Nga trên bàn cờ chính trị quốc tế./.

Từ RIC đến BRIC: Một tổ chức quốc tế có sức lan tỏa mạnh mẽ trong thế giới đương đại

Một diễn đàn gây sự chú ý và ấn tượng mạnh

Trung tuần tháng 5-2008, tại thành phố I-a-ca-te-ren-bua (Yakaterinburg) của nước Nga diễn ra cuộc gặp đầu tiên cấp Ngoại trưởng của bốn nước đồng thời là bốn nền kinh tế đang trỗi dậy mạnh mẽ gồm Bra-xin (Brazil), Nga, Ấn Độ và Trung Quốc. Như vậy, từ diễn đàn “tam giác chiến lược” Nga – Ấn Độ – Trung Quốc, gọi tắt là RIC, gồm ba chữ cái đầu tiên của ba nước là Nga (Russia), Ấn Độ (India) và Trung Quốc (China), nay có thêm Bra-xin, trở thành BRIC, hình thành nên một tứ giác kinh tế và chính trị cạnh tranh với Diễn đàn G-8 của các nước công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới.

Việc lựa chọn I-a-ca-te-ren-bua là địa điểm nằm trên dãy núi U-ran trải dài xuyên qua hai lục địa châu Âu và châu Á làm nơi tổ chức diễn đàn BRIC năm 2008 thể hiện rõ sắc thái liên kết Á – Âu trong chính sách đối ngoại của nước Nga dưới thời cầm quyền của cựu Tổng thống V.Putin. Nếu dựa trên dự báo của nhiều chuyên gia phân tích chính trị và kinh tế quốc tế cho rằng thế kỷ XXI là “thế kỷ của châu Á”, thì định hướng Á – Âu trong chiến lược đối ngoại của các nước trong tam giác chiến lược Nga – Ấn Độ – Trung Quốc nói lên nhiều điều.

“Cha đẻ” của ý tưởng xây dựng “tam giác chiến lược Nga – Trung – Ấn” là cựu Ngoại trưởng Liên Xô và là cựu Thủ tướng Nga, ông Pri-ma-cốp (Primacov). Khi lần đầu ông Pri-ma-cốp đề xuất ý tưởng này vào năm 1998, nhiều chuyên gia nghiên cứu chính trị và không ít chính khách lúc đó đánh giá là “không thiết thực” và “không có tính khả thi”. Mười năm sau, tam giác chiến lược Nga – Trung Quốc – Ấn Độ không những trở thành hiện tượng kinh tế – chính trị sống động mà còn có sức lan tỏa mạnh mẽ ra bên ngoài phạm vi lục địa Á – Âu, trở thành diễn đàn có quy mô và tính chất toàn cầu.

Lần này, tại diễn đàn BRIC ở I-a-ca-te-ren-buôc, các nước Nga, Trung Quốc, Ấn Độ và Bra-xin đã ra Thông cáo chung phản đối mạnh mẽ chủ nghĩa đơn phương của các nước phương Tây và kêu gọi các quốc gia cùng góp sức xây dựng một hệ thống quan hệ quốc tế mới dân chủ hơn và đa phương hơn, tiếp tục sự hợp tác giữa các nước mở rộng với G-8 trên nguyên tắc công bằng và bình đẳng. BRIC cho rằng, sự phát triển bền vững về lâu dài của nền kinh tế thế giới cũng như các giải pháp cho những vấn đề toàn cầu cấp thiết hiện nay như xoá đói giảm nghèo và chống bệnh tật chỉ có thể thực hiện được một khi các quốc gia tính đến lợi ích của nhau trong một hệ thống quan hệ kinh tế toàn cầu công bằng.

Cũng tại Hội nghị ngoại trưởng các nước BRIC lần này, Ngoại trưởng Nga khẳng định: “Chúng tôi là những nước phát triển nhanh nhất thế giới, có nhiều lợi ích chung trong thế giới toàn cầu hóa và chia sẻ nhiều điểm tương đồng trong việc xây dựng một thế giới dân chủ, công bằng và ổn định hơn”. Còn Ngoại trưởng Bra-xin, ông Xen-lô A-mô-rim (Celso Amorim) tuyên bố: “Chúng tôi đang thay đổi trật tự thế giới hiện nay”. Ngoại trưởng của bốn nước thống nhất ghi nhận tiến bộ trong các lĩnh vực hợp tác nông nghiệp, y tế, dược phẩm, cứu trợ thảm họa và kinh tế. Sự bất đồng duy nhất trong cuộc gặp BRIC đầu tiên là Trung Quốc từ chối cam kết ủng hộ nỗ lực của Ấn Độ và Bra-xin vào ghế thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc do Nga đề xuất. Tuy nhiên, điều đó không ảnh hưởng đến quyết tâm của cả bốn nước trong việc thể chế

hóa BRIC thành một diễn đàn kinh tế và chính trị. Ngoại trưởng bốn nước đã đồng ý gặp lại bên lề cuộc họp lần thứ 63 Đại hội đồng Liên hợp quốc tháng 9-2008 và gặp riêng tại Ấn Độ vào năm 2009 song song với cuộc gặp của các nước RIC.

Một động thái đáng chú ý là hai nước Bra-xin và Ấn Độ vừa là thành viên của BRIC, vừa là thành viên của Diễn đàn Đối thoại IBSA, gồm các nước Ấn Độ, Bra-xin và Nam Phi, tổ chức tại Nam Phi chỉ vài ngày trước khi diễn ra Hội nghị BRIC ở I-a-ca-te-ren-bua. Vì thế, không loại trừ khả năng, sẽ có sự hợp tác chặt chẽ giữa các diễn đàn này, trong đó Ấn Độ sẽ có vai trò đặc biệt như là sợi dây kết nối giữa họ.

Cũng tại I-a-ca-te-ren-bua, trong Thông cáo chung của RIC, lần đầu tiên đưa ra quan điểm chung của ba nước về các vấn đề quốc tế do Ấn Độ thay đổi lập trường về vấn đề Cô-xô-vô và I-ran. Về Cô-xô-vô, Ấn Độ cùng với Nga và Trung Quốc phản đối tuyên bố độc lập đơn phương và coi hành động đó là “trái với Nghị quyết 1244 của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc”, đồng thời kêu gọi nối lại đối thoại giữa chính quyền ở Xéc-bi và ở Cô-xô-vô. Trước khi diễn ra hội nghị BRIC ở I-a-ca-te-ren-bua, Ấn Độ chỉ tuyên bố rằng họ “đang xem xét diễn biến tình hình”. Về I-ran, Ngoại trưởng Ấn Độ, ông Mu-khây-de (Mukherjee), tuyên bố rằng, họ ủng hộ quyền sử dụng năng lượng hạt nhân vì hòa bình của I-ran, nhưng phải tuân thủ các nghĩa vụ quốc tế, đồng thời khẳng định rằng các vấn đề liên quan đến chương trình hạt nhân của I-ran phải do IAEA giải quyết. Ấn Độ chủ trương dùng giải pháp chính trị và ngoại giao thông qua đối thoại để giải quyết vấn đề hạt nhân I-ran.

Một trong những thay đổi đáng kể nhất trong lập trường của Ấn Độ là vấn đề gia nhập Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO) gồm Nga, Trung Quốc và bốn nước Trung Á. Năm 2007, Ấn Độ tham dự SCO với vai trò là quan sát viên, tuyên bố sẽ tránh tham gia SCO về mặt quân sự, chiến lược và chính trị. Lần này, tại I-a-ca-te-ren-bua, Ngoại trưởng Ấn Độ lần đầu phát biểu quan điểm muốn được là thành viên đầy đủ của tổ chức này và cảm ơn Nga và Trung Quốc khuyến khích Ấn Độ tham gia tích cực các hoạt động của SCO.

Tương lai của BRIC

BRIC có nhiều đặc điểm chung rất đáng chú ý. Đây là những nước có dân số lớn (Trung Quốc: 1,321 tỉ người; Ấn Độ: 1,132 tỉ; Nga: 142 triệu; Bra-xin: 186,112 triệu). Tổng cộng, 4 nước BRIC chiếm tới 40% dân số thế giới, nhiều gấp 3 lần dân số các nước G-8. Các nước trong BRIC có diện tích lãnh thổ rộng, tiềm lực quân sự hùng mạnh. Ba trong bốn quốc gia trong BRIC là các cường quốc hạt nhân. Về mặt kinh tế, BRIC tập hợp các nền kinh tế đang nổi lên có thực lực và tiềm lực phát triển hùng hậu, đang cải cách mạnh mẽ và đều có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao. Về văn hoá, đó là 4 nền văn hoá lâu đời, giàu bản sắc và truyền thống.

Theo đánh giá của Tập đoàn ngân hàng lớn nhất thế giới “Goldman Sachs”, nếu không có gì xảy ra ngoài dự tính của họ, sau 50 năm nữa, các nước BRIC sẽ là những nền kinh tế lớn bậc nhất thế giới. Chỉ trong vòng 4 năm kể từ lúc “Goldman Sachs” công bố kết quả nghiên cứu dự báo của họ vào năm 2003, quy mô kinh tế của các nước BRIC cộng lại tính theo GDP đều xấp xỉ các nước trong Nhóm G-6, gồm Anh, Đức, Ý, Mỹ, Nhật Bản, Pháp. Quy mô nền kinh tế của Ấn Độ sẽ vượt Nhật Bản vào năm 2032 và Trung Quốc sẽ vượt Mỹ vào năm 2040. Nếu năm 2003, tổng GDP tính bằng USD của BRIC bằng 15% tổng GDP của G-6, thì đến năm 2040 sẽ ngang bằng và đến năm 2050 sẽ lớn gấp rưỡi. Năm 2050, 6 nền kinh tế lớn nhất thế giới sẽ lần lượt là Trung Quốc, Mỹ, Ấn Độ, Nhật Bản, Bra-xin và Nga, trong đó có 4 nước thuộc BRIC.

Nếu xét về thu nhập GDP trên đầu người, đến năm 2050, các nước BRIC vẫn ở mức thấp hơn các nước G-6. Tuy nhiên, cùng với tăng trưởng kinh tế, tỷ giá hối đoái thực tế giữa đồng tiền của các nước BRIC so với đồng USD sẽ tăng lên. Vì vậy, trong tương lai, GDP của BRIC khi quy đổi ra USD sẽ lớn hơn đáng kể so với trường hợp giả định tỷ giá hối đoái không thay đổi. Các công trình nghiên cứu dự báo của “Goldman Sachs” cũng lưu ý về sự thay đổi tỷ giá hối đoái này.

Có thể nói, tiếp thu ý tưởng ban đầu của cựu Thủ tướng Pri-ma-cốp, nước Nga đã có sáng kiến tổ chức cuộc gặp Ngoại trưởng các nước RIC lần thứ nhất bên lề cuộc họp Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 2002, chủ trì một cuộc họp khác của RIC tại Vơ-la-đi-vô-stốc (Vladivostok) thuộc Viễn Đông của Nga, năm 2005 và cuộc gặp cấp cao ba nước RIC bên lề Hội nghị G-8 tại Xanh Pê-tec-bua (St. Petersburg) năm 2006. Tháng 05-2008, lần đầu tiên, BRIC tổ chức cuộc gặp cấp ngoại trưởng cũng trên lãnh thổ Liên bang Nga.

Là một thành viên của G-8 hơn 10 năm qua nhưng nước Nga không có nhiều động lực để tham gia tích cực. Khi Nga giữ chức Chủ tịch G-8 năm 2006, Tổng thống V.Pu-tin đã có sáng kiến khởi động quá trình chuyển đổi từ câu lạc bộ của các nước công nghiệp phát triển và giàu có ở phương Tây thành một diễn đàn rộng rãi hơn, trong đó có những nước chủ chốt khác như các nước là thành viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Vì thế, Bộ trưởng Tài chính, Ngoại giao, Giáo dục và Y tế của 5 nước mở rộng gồm Ấn Độ, Trung Quốc, Bra-xin, Nam Phi và Mê-hi-cô đã lần đầu tiên tham dự các cuộc họp của G-8. Cựu Tổng thống Nga V.Pu-tin cũng ủng hộ việc mở rộng G-8 thành một cấu trúc mới trong các mối quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, đối thoại giữa G-8 và các nước mở rộng vẫn bị hạn chế. Thí dụ, Nhật Bản, nước chủ nhà Hội nghị cấp cao G-8 năm 2008 tại Hô-kai-đô (Hokkaido) hạn chế cuộc gặp giữa G-8 với các nước mở rộng vền vẹn trong một buổi sáng làm việc. Ngoại trưởng Nga La-vơ-rốp

cho rằng, Tô-ky-ô đã bác bỏ những nỗ lực của Nga về việc dành cho các nước mở rộng quyền được tham dự nhiều nội dung của Hội nghị. Ông La-vơ-rốp tuyên bố tại cuộc họp của BRIC rằng Mỹ và Nhật phản đối việc mở rộng G-8.

Tuy nhiên, theo đánh giá của nhiều chuyên gia chính trị – kinh tế quốc tế, các nước công nghiệp phát triển phương Tây không thể kìm hãm được tốc độ tăng trưởng và sự lan toả ảnh hưởng mạnh mẽ của BRIC. Đối với Nga, việc tham gia các diễn đàn đa phương như RIC, BRIC hay SCO dưới thời cựu Tổng thống V.Pu-tin là hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại, đến nay vẫn được Tổng thống kế nhiệm theo đuổi. Các cuộc họp của RIC, BRIC tại I-a-ca-te-ren-bua là diễn đàn quốc tế quan trọng đầu tiên dưới thời Tổng thống Đ.Mét-vê-đép. Trong chuyến thăm nước ngoài đầu tiên của Tổng thống Đ.Mét-vê-đép tới Ca-dắc-xtăng và Trung Quốc, hai nước đã ký Tuyên bố chung khẳng định cùng hợp tác để tăng cường các mối quan hệ trong BRIC và RIC./.

Khoảng không vũ trụ liệu có trở thành chiến trường “nóng” trong thế kỷ XXI?

Từ nửa cuối thế kỷ XX, bắt đầu một cuộc chạy đua về khoa học, thể diện quốc gia, ưu thế công nghệ, sức mạnh quân sự và kinh tế, khởi nguồn từ sự kiện lần đầu tiên Liên Xô phóng thành công vệ tinh nhân tạo của Trái Đất (04-10-1957) và tiếp đến là Mỹ lần đầu tiên đưa người đổ bộ xuống Mặt Trăng (20-07-1969). Đến nay, bị cuốn hút vào cuộc chạy đua trong vũ trụ không chỉ có Nga và Mỹ, mà còn nhiều quốc gia khác như Trung Quốc, Pháp, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU, Pa-ki-xtan, I-ran, Bra-xin... Liệu khoảng không vũ trụ – “chiến trường thầm lặng” có thể trở thành “chiến trường nóng” trong thế kỷ XXI hay không?

Vai trò của vũ trụ trong quân sự và kinh tế ngày càng tăng

Các cuộc chiến tranh Vùng Vịnh (1991), chiến tranh Cô-xô-vô (1999) và chiến tranh I-rắc năm 2003 là thực tế sinh động chứng tỏ rằng các đội quân đội hiện đại phụ thuộc cốt tử vào các phương tiện trinh sát, dẫn đường, chỉ thị mục tiêu bố trí trên vũ trụ. Về phương diện này, Mỹ đã có hệ thống dẫn đường bằng vệ tinh GPS, còn Nga có hệ thống GLONASS và các nước Châu Âu có hệ thống Galileo tương tự như của Mỹ. Không chỉ có thế, vũ trụ còn là cao điểm lý tưởng có tầm bao quát toàn cầu mà từ đó các quốc gia có thể bố trí hoặc triển khai các hệ thống vũ khí có thể tiến công vào bất kỳ mục tiêu nào trên Trái Đất, vào bất cứ thời điểm nào.

Trong lĩnh vực kinh tế, các tổ chức thương mại ngày càng quan tâm đến vũ trụ bởi lẽ, nhiều ngành kinh tế hiện đại sẽ không thể tồn tại và phát triển được nếu thiếu vai trò của các vệ tinh nhân tạo bay quanh Trái Đất làm nhiệm vụ truyền thông. Hiện nay, trên quỹ đạo xung quanh Trái Đất có khoảng 550 vệ tinh, trong đó đa số thực hiện các chức năng dân sự. Một nửa số vệ tinh này là của Mỹ, phần lớn là vệ tinh phục vụ mục đích dân dụng. Nhiều tổ chức thương mại ngày càng bị cuốn hút vào vũ trụ. Thí dụ, hãng truyền thông vệ tinh quốc tế “International Telecom Satellite Organization” đã phóng lên quỹ đạo 60 vệ tinh, nhiều hơn cả số vệ tinh của cả nước Đức và nước Pháp cộng lại. Chỉ tính riêng trong năm 2001, đầu tư của các công ty tư nhân vào các chương trình vũ trụ đã lên tới con số khổng lồ, vào khoảng 100 tỉ USD, và có xu hướng không ngừng gia tăng từ đó tới nay. Trên quy mô thế giới, có khoảng 1.100 hãng và công ty có các hoạt động liên quan đến khai thác khoảng không vũ trụ. Tổng số các đơn đặt hàng của ngành công nghiệp vũ trụ Mỹ hàng năm tăng 20%. Theo dự báo của Tạp chí “Air Force” (Mỹ), trong 5 năm tới, thế giới sẽ đầu tư khoảng 500 tỉ USD cho các chương trình vũ trụ và sẽ có 1000-1500 vệ tinh mới được phóng lên quỹ đạo.

Hãng nghiên cứu khoa học “Forecast International” dự báo, khối lượng thị trường sản xuất các thiết bị quang học điện tử cho các khí tài vũ trụ trong 10 năm tới sẽ đạt tới con số 15,7 tỉ USD. Thị phần của Mỹ chiếm 61%. Còn nhiều khu vực khác đều hoạt động dưới quyền kiểm soát hoàn toàn của các hãng công nghiệp ở Mỹ như “Lockheed Martin”, “Raytheon”, “Rafael”, “Northrop”, “Grumman” và “Boeing”.

Mặt Trăng – “Vùng Vịnh trong thế kỷ XXI”

Theo Viện sĩ Ga-li-mốp (Galimov), Giám đốc Viện hoá học địa lý và hoá học phân tích thuộc Viện hàn lâm khoa học Nga, trong những năm gần đây, giới khoa học và công nghiệp ngày càng quan tâm nhiều đến khả năng sử dụng một dạng tài nguyên năng lượng được khai thác từ Mặt Trăng. Đó chất Hê-li-3, một dạng đồng vị của nguyên tố hoá học có tên là Hê-li. Hê-li-3 sẽ được dùng để tạo ra phản ứng tổng hợp nhiệt hạch có điều khiển. Tại Hội nghị lần thứ 3 về nghiên cứu và khai thác Mặt Trăng được tổ chức ở Mat-xcơ-va năm 1998, hai nhà khoa học Mỹ đã đọc một bản tham luận đầy ấn tượng mang tựa đề “*Mặt Trăng – Vùng Vịnh trong thế kỷ XXI*”, với hàm ý là các mỏ chứa chất Heli-3 trên Mặt Trăng sẽ là nguồn cung cấp năng lượng quan trọng cho loài người trên Trái Đất giống như dầu mỏ của Vùng Vịnh hiện nay.

Hiện tại, chi phí để chuyên chở 1kg trọng lượng trên quỹ đạo từ Trái Đất lên Mặt Trăng và từ Mặt Trăng về Trái Đất vào khoảng 20 nghìn – 40 nghìn USD. Để chuyển 1 tấn Heli-3, cần phải chuyển 2-5 tấn vật liệu đi kèm. Để chuyển 1 tấn Heli-3 từ Mặt Trăng về Trái Đất sẽ phải cần tới 100 triệu USD. Thoạt nhìn có thể thấy đây là con số quá lớn, nhưng thực ra nó chỉ chiếm 1% giá năng lượng mà 1 tấn Heli-3 có thể tạo ra trên Trái Đất. Để tổ chức khai thác Heli-3 trên Mặt Trăng ở quy mô công nghiệp, cần phải phát triển nhiều ngành công nghiệp trên Mặt Trăng. Chi phí để nghiên cứu và phát triển công nghệ này, theo ước tính của các nhà khoa học, vào khoảng 15 tỉ USD nhưng sau đó, lợi nhuận thu được sẽ là con số khổng lồ.

Hiện nay, dầu mỏ và khí đốt chiếm tới 60-80% cán cân năng lượng thế giới. Theo dự báo, với mức độ tiêu thụ như lúc này, dầu mỏ sẽ cạn kiệt vào cuối thế kỷ XXI, thậm chí, một số chuyên gia còn dự báo dầu mỏ sẽ cạn kiệt vào năm 2050 – năm mà dân số thế giới sẽ tăng gấp đôi.

Nếu mức độ tiêu thụ năng lượng tính theo đầu người ở các nước đang phát triển như Trung Quốc và Ấn Độ ngang bằng với mức độ tiêu thụ năng lượng ở Mỹ, châu Âu và Nhật Bản, thì mức độ tiêu thụ năng lượng trên toàn thế giới có thể tăng 5-8 lần. Theo các chuyên gia, hiện có nhiều nguồn năng lượng thay thế, nhưng tổng cộng lại, không có khả năng hoàn toàn thay thế dầu mỏ và khí đốt.

Trong tương lai, dù các nguồn năng lượng thay thế có lớn đến mức độ nào đi nữa thì việc giải quyết căn bản vấn đề năng lượng của nhân loại chỉ có thể thực hiện được bằng cách sử dụng năng lượng hạt nhân. Nhưng năng lượng hạt nhân do các nhà máy điện nguyên tử hiện nay cung cấp bị hạn chế bởi khối lượng chất thải phóng xạ quá lớn. Việc phát triển hàng loạt nhà máy điện nguyên tử tiềm ẩn những hậu quả chưa thể lường hết được đối với môi trường sinh thái. Để hạn chế hậu quả đó phải sử dụng năng lượng tổng hợp nhiệt hạch, trong đó, công nghệ tổng hợp nhiệt hạch có triển vọng nhất, sạch nhất và an toàn nhất là sử dụng Heli-3. Theo khẳng định của các nhà khoa học, phản ứng tổng hợp nhiệt hạch trên cơ sở Heli-3 là một nguồn năng lượng thay thế dầu mỏ và khí đốt không có đối thủ cạnh tranh. Trong tương lai không xa, công nghệ phản ứng tổng hợp nhiệt hạch dựa trên nguyên tử Heli-3 sẽ tạo ra một nguồn năng lượng gần như vô hạn.

Chiến lược của Mỹ là độc chiếm khoảng không vũ trụ

Theo báo “The Washington Post”, ngày 10-10-2006, Tổng thống Mỹ G.Bu-sơ ký sắc lệnh phê chuẩn “Chính sách vũ trụ quốc gia” – văn kiện đầu tiên xác định các nguyên tắc cơ bản của Mỹ trong khai thác khoảng không vũ trụ và đặt dấu chấm hết đối với việc nghiên cứu soạn thảo các điều luật quốc tế nhằm kiểm soát quá trình chạy đua vũ trang trong vũ trụ. Văn kiện này xác định rõ quyền của Mỹ ngăn chặn “các quốc gia không thân thiện” tiếp cận khoảng không vũ trụ. Theo Oa-sinh-ton, quyền tự do hành động của Mỹ trong vũ trụ cũng quan trọng như quyền tự do đi lại trên không và trên biển. Bình luận về sắc lệnh của Tổng thống Mỹ G.Bu-sơ, ông Phơ-đơ-rích Giôn (Frederick Jones), đại diện của Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ tuyên bố rằng, văn kiện này phản ánh một thực tế là vũ trụ đã trở thành một trong những yếu tố quan trọng nhất trong hệ thống bảo đảm an ninh kinh tế và an ninh quốc gia của Hoa Kỳ.

Để thực hiện “Chính sách vũ trụ quốc gia”, Mỹ đưa ra “Chiến lược vũ trụ quân sự”, trong đó xác định 6 nhiệm vụ chủ yếu của Mỹ trong vũ trụ. *Một là*, liên tục kiểm soát khoảng không vũ trụ và kiểm soát tình hình toàn cầu bằng các phương tiện vũ trụ của Mỹ. *Hai là*, chủ động bảo đảm cho Mỹ quyền tự do tiếp cận khoảng không vũ trụ để tiến hành các hoạt động quân sự và các hoạt động khác trong vũ trụ, từ vũ trụ và thông qua vũ trụ. Nhiệm vụ này bao gồm ngăn chặn bất kỳ một nỗ lực nào của các đối phương tiềm tàng có ý định gây khó khăn cho Mỹ tiếp cận khoảng không vũ trụ. *Ba là*, bảo vệ và phòng thủ cho các phương tiện và hệ thống vũ trụ của Mỹ chống lại bất kỳ hành động nào từ phía các phương tiện vũ trụ và các phương tiện khác của đối phương. *Bốn là*, hệ thống phòng chống tên lửa chiến lược và các công binh chủng khác Mỹ cần phải được bảo đảm bằng các phương tiện phòng thủ vũ trụ. *Năm là*, triển khai và sử dụng trong chiến đấu các phương tiện vũ trụ phòng thủ và tiến công phi hạt nhân trong vũ trụ và từ vũ trụ; triển khai và sử dụng các phương tiện của hệ thống vũ trụ để chỉ huy và quản lý nhà nước và hoạt động quân sự thời bình cũng như thời chiến. *Sáu là*, ngăn chặn các đối phương tiềm tàng tiếp cận vào khoảng không vũ trụ nhằm mục đích quân sự, không để cho họ triển khai các phương tiện tiến công trong vũ trụ và sử dụng các phương tiện đó trong vũ trụ và từ vũ trụ để chống lại Mỹ.

Nói chung, chiến lược vũ trụ – quân sự của Mỹ trong Chiến lược an ninh quốc gia nhằm mục đích thực hiện một cách có hiệu quả nhất các nguyên tắc của chính sách hạt nhân cũng như chính sách kiểm chế phi hạt nhân trong các cuộc chiến tranh quy mô toàn cầu, khu vực và cục bộ.

Nga dự kiến đưa người lên sao Hỏa vào năm 2020

Trong hơn nửa thế kỷ, Liên Xô trước đây, nay là Nga, chạy đua với Mỹ nhằm giành ưu thế quân sự trong vũ trụ. Tới năm 1991, khi đã ở đỉnh cao của tiềm lực quân sự, Liên Xô vẫn lạc hậu so với Mỹ trong một số lĩnh vực công nghệ vũ trụ. Liên Xô chỉ chiếm ưu thế so với Mỹ ở 5 lĩnh vực trong số 31 lĩnh vực, trong đó có 2 lĩnh vực là phòng chống tên lửa và các chương trình chống vệ tinh của đối phương có liên quan trực tiếp với vũ trụ. Trong 9 lĩnh vực khác, cả hai nước có khả năng như nhau. Cuộc chạy đua quân sự giữa hai siêu cường, trong đó có chạy đua vũ trụ quân sự, đã dẫn tới chỗ cả hai bên đều nhận thấy phải có sự hợp tác trong lĩnh vực vũ trụ và bắt đầu thực hiện các đề án phối hợp trong vũ trụ. Kết quả là các phi công vũ trụ Nga đã bay lên vũ trụ trên các tàu con thoi của Mỹ, còn các phi công vũ trụ của Mỹ được đến thăm trạm quỹ đạo “Hòa Bình” của Nga. Các công trình nghiên cứu vũ trụ của Nga được sử dụng ở Mỹ và các tên lửa của Nga phóng vệ tinh của Mỹ lên quỹ đạo. Cả hai nước đều tham gia vào các đề án xây dựng sân bay vũ trụ quốc tế trên biển “Sea Launch” và xây dựng trạm vũ trụ quốc tế ISS. Đầu năm 2008, Tổng thống Nga V.Pu-tin đã ký sắc lệnh thành lập Cục hàng không vũ trụ quốc gia của Liên bang Nga, với chức năng giống như Cục hàng không vũ trụ quốc gia của Mỹ, mở đầu những nỗ lực mới của Nga hướng tới cuộc hành trình tiếp tục chinh phục và khai phá con đường đi vào vũ trụ.

Về khả năng chiến tranh trong vũ trụ, Tư lệnh Quân chủng vũ trụ Nga, thượng tướng Pô-pốp-kin nhận xét: “Nếu các nước trên thế giới chế tạo và triển khai các phương tiện tiến công vũ trụ thì Nga sẽ phải áp dụng các biện pháp cần thiết vừa có tính phòng thủ, vừa có tính tiến công. Trong những năm 1970-1980, Liên Xô đã thử nghiệm thành công vũ khí chống vệ tinh. Nhưng từ đó đến nay, nước Nga chỉ đấu tranh nhằm giải trừ vũ trang trong vũ trụ”. Còn trong lĩnh vực khai thác vũ trụ vào mục đích hoà bình, Nga đã có kế hoạch và chương trình phát triển ngành công nghiệp Mặt Trăng, thậm chí cả chương trình đưa người lên Sao Hoả. Dự báo, đến năm 2020, Nga sẽ đưa người đổ bộ lên “hành tinh đỏ”.

Quân chủng vũ trụ của Ấn Độ

Nguyên soái không quân, Tư lệnh không quân Ấn Độ, ông Tơ-va-gi (Tvagi), tuyên bố rằng, Ấn Độ đang bước đầu đặt nền móng để xây dựng Quân chủng vũ trụ nhằm giải quyết các nhiệm vụ trong không gian. Tuyên bố này là tín hiệu chứng tỏ sự ra đời của một cường quốc vũ trụ quân sự mới, thách thức vị thế của Mỹ trong lĩnh vực này. Theo Nguyên soái Tơ-va-gi, sự hiện diện trong vũ trụ là cần thiết không chỉ đối với các lực lượng vũ trang mà là cả Ấn Độ, một quốc gia đang phát triển rất nhanh và không bao lâu nữa sẽ trở thành một nền kinh tế hàng đầu thế giới.

Còn tiến sĩ Vi-khơ-ram Xa-rap-hai – người được mệnh danh là “Cô-rô-lép của Ấn Độ”, là người đặt nền móng cho Cục vũ trụ Ấn Độ (ISRO), đã từng xác định các nhiệm vụ chiến lược đầu tiên cho tổ chức này là tạo khả năng cho Ấn Độ hoạt động độc lập trong vũ trụ, tiến hành phóng các khí tài nghiên cứu khoa học và vệ tinh thuộc hệ thống thăm dò Trái Đất từ xa và các tàu vũ trụ bay trên quỹ đạo địa tĩnh phục vụ nhiệm vụ truyền thông. Ấn Độ đã hoàn thành nhiệm vụ phóng tên lửa vũ trụ do họ tự chế tạo PSLV (Polar Satellite Launch Vehicle) vào năm 1997, có khả năng đưa các khí tài vũ trụ lên quỹ đạo thấp xung quanh Trái Đất. Như vậy, Ấn Độ đã có khả năng xây dựng được “cộng đồng” vệ tinh truyền thông riêng. Theo xác nhận của các chuyên gia, Ấn Độ đạt được những thành tựu đó là nhờ sự giúp đỡ của Nga. Tuy nhiên, phải cần một thời gian khá dài nữa Ấn Độ mới có thể sử dụng các biện pháp sức mạnh trong vũ trụ để chống lại các khí tài vũ trụ của đối phương như tiêu diệt tàu vũ trụ bay trên quỹ đạo hoặc đánh chặn đầu đạn tên lửa xuyên lục địa trên đoạn quỹ đạo bay ngoài khí quyển. Năm 2007, với sự giúp đỡ của Nga, Ấn Độ đã phóng vệ tinh sử dụng hệ thống dẫn đường và định vị toàn cầu thuộc hệ thống GLONASS. Ngày 11-6-2008, Ấn Độ tuyên bố thành lập Cơ quan vũ trụ tổng hợp (ISC) nhằm đối phó với các hệ thống vũ trụ của các nước khác, trong đó có cả vũ khí chống vệ tinh, tên lửa đẩy cỡ nhỏ dùng cho hệ thống tác chiến trong vũ trụ.

Trung Quốc lên kế hoạch chinh phục và khai thác Mặt Trăng

Vệ tinh nhân tạo đầu tiên “Đông Phương Hồng” của Trung Quốc được phóng lên quỹ đạo ngày 24-04-1970 bằng tên lửa mang CZ-1 của chính họ. Từ vệ tinh này, Trung Quốc phát đi bản nhạc “Đông Phương Hồng” mà tên gọi đã được đặt cho tên các vệ tinh của Trung Quốc. Trong những năm 1980, Trung Quốc đã phóng 2 vệ tinh “Đông Phương Hồng-2” lên quỹ đạo địa tĩnh, có tính năng không thua kém các vệ tinh thương mại của phương Tây được phóng lên quỹ đạo vào những năm 1960. Đến thời điểm vệ tinh Đông Phương Hồng-2 hết thời hạn sử dụng, Trung Quốc đã phóng 3 vệ tinh truyền thông Đông Phương Hồng-2A cải tiến hơn vào ngày 07-03-1988. Sau đó, Trung Quốc phóng tiếp các vệ tinh “Đông Phương Hồng-3” và “Đông Phương Hồng-4” để truyền trực tiếp tín hiệu mà không cần qua trạm chuyển tiếp trung gian trên mặt đất. Ngày 22-12-1988 và 04-02-1990, Trung Quốc phóng vệ tinh mang tên quốc tế là “Chinasat-1”, “Chinasat-2”, “Chinasat-3”. Đến năm 2010, tổng số các khí tài vũ trụ của Trung Quốc trên quỹ đạo có thể vượt qua con số 100 vệ tinh nhân tạo có công dụng khác nhau. Ngoài ra, Trung Quốc sẽ đưa hơn 100 vệ tinh lên quỹ đạo vào những năm 2010-2020.

Trung Quốc đã thông qua chương trình hợp tác với Nga trong lĩnh vực vũ trụ cho những năm 2007-2009 với 38 đề án. Hai bên đã bắt đầu công việc chuẩn bị đưa người lên Mặt Trăng. Cách đây hai năm, Trung Quốc đã tuyên bố về kế hoạch chinh phục và khai thác Mặt Trăng. Bước đầu tiên là phóng tàu vũ trụ không người lái lên Mặt Trăng vào năm 2010. Bước tiếp theo sẽ là phóng tàu vũ trụ không người lái lên Sao Hỏa. Các chuyên gia cho rằng, công nghiệp và khoa học vũ trụ của Trung Quốc có khả năng tự mình thực hiện những đề án đó. Khả năng tài chính của Trung Quốc, tiềm năng kỹ thuật của Nga với các đề án tàu vũ trụ có người lái và tổ hợp tên lửa mang hạng nặng có độ tin cậy cao cũng như mô hình tàu đổ bộ lên Mặt Trăng của Liên Xô trước đây, có thể đem lại một tương lai sáng sủa cho chương trình vũ trụ của Trung Quốc một khi Nga và Trung Quốc cùng hợp tác với nhau.

Thay lời kết

Theo nhận xét của các nhà khoa học Nga và thế giới, thế kỷ XXI sẽ là “thế kỷ của khoa học vũ trụ” vì chính ngành khoa học này đang tiềm ẩn những khám phá khoa học và công nghệ hoàn toàn mới, có thể làm thay đổi căn bản quan niệm về cuộc sống của con người trên Trái Đất. Loài người đang đứng trước ngưỡng cửa của những phát minh vĩ đại liên quan tới khoa học vũ trụ. Người Nga đang có đề án chế tạo các phương tiện truyền thông với tốc độ vượt xa tốc độ ánh sáng! Nếu hiện nay việc liên lạc với Sao Hoả mất 27 phút thì trong tương lai mỗi liên lạc đó sẽ gần như tức thời. Người Nga cũng đang trên đường xây dựng các luận thuyết khoa học mới nhằm khai thác “năng lượng đen” và “vật chất đen” trong khoảng không vũ trụ. Thành tựu kỳ vĩ đó sẽ mở ra bước ngoặt có tính chất đột phá cách mạng trong khoa học và công nghệ mà trước đây chỉ có trong chuyện khoa học viễn tưởng.

Trong bối cảnh đó, giữa các cường quốc Mỹ, Nga, Trung Quốc, Ấn Độ... đang bắt đầu một cuộc chạy đua mới trong kỷ nguyên vũ trụ. Cuộc chạy đua này sẽ tác động đến sự phát triển của thế giới như thế nào, đưa nhân loại tới đâu, cho đến nay chưa ai có thể dự đoán trước được./.

Hội nghị thượng đỉnh G-20: Bước đầu hướng tới trật tự thế giới mới?

Nguyên thủ các quốc gia tham dự Hội nghị đã ủng hộ “Kế hoạch hành động nhanh”, nhằm đối phó với cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, thống nhất quan điểm về việc cần phải có các biện pháp thúc đẩy tăng trưởng, có các quy định phù hợp đối với thị trường tài chính với sự tham gia ngày càng lớn và quan trọng của những nền kinh tế mới nổi lên.

Thế giới có chia tay với vị thế siêu cường duy nhất của Mỹ?

Trong hai năm gần đây, sau bài phát biểu gây ấn tượng mạnh của cựu Tổng thống Nga V.Putin tại Hội nghị an ninh quốc tế ở Mu-nich, người ta tranh luận sôi nổi về hình hài của trật tự thế giới mới mà người đứng đầu Điện Crem-li đã phác họa. Họ chưa thật tin rằng trật tự thế giới đơn cực do Mỹ lãnh đạo có thể một sớm một chiều sụp đổ.

Nhưng rồi cuộc chiến tranh ở Nam Ô-xê-ti-a, và tiếp đến là cuộc khủng hoảng tài chính xuất phát từ Mỹ sau đó nhanh chóng lan tỏa ra khắp toàn cầu đã làm lung lay không ít những người luôn đặt niềm tin tuyệt đối vào sức mạnh tuyệt đối của nước Mỹ. Hóa ra, ngay trong lòng nước Mỹ từ lâu đã hình thành những yếu tố gây mất ổn định đến giờ mới bùng phát.

Phát biểu tại Tòa nhà Liên bang ở Niu Oóc ngày 13-11-2008 chuẩn bị cho cuộc họp Nhóm G-20, Tổng thống G.W.Bu-sơ đã công nhận: “Cuộc khủng hoảng lần này không bộc lộ ngày một, ngày hai nên cũng không thể giải quyết được trong một sớm, một chiều. Cùng với việc đối phó với tình trạng khủng hoảng hiện nay, chúng ta cũng cần thực hiện những chính sách cải cách sâu rộng hơn nữa để tăng cường sức mạnh về lâu dài cho nền kinh tế toàn cầu”. Nếu như niềm tin nước Mỹ – trung tâm tài chính và kinh tế toàn cầu, đã bị lung lay thì vị thế chính trị hàng đầu thế giới của Mỹ cũng sẽ không còn chắc chắn, vì “chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế”. Và hệ quả tiếp theo là sức mạnh quân sự Mỹ cũng sẽ không mạnh được mạnh như trước vì không có gì phụ thuộc mạnh vào kinh tế như quân sự. Vị thế siêu cường duy nhất lãnh đạo thế giới của Mỹ trong trật tự thế giới đơn cực, do đó, đã bị “đụng chạm” không ít.

Trật tự nào cho thế giới tương lai?

Để trả lời câu hỏi đó, cần hướng tới Hội nghị thị trường tài chính và kinh tế toàn cầu vừa bế mạc tại Oa-sinh-tơn ngày 15-11-2008 vừa qua. Trước hết, nói về địa điểm cuộc họp. Đây thực sự là nơi thích hợp để tổ chức Hội nghị, bởi đến Oa-sinh-tơn vào lúc này, người ta mới thấy hết vị mặn chát của “thực đơn tài chính” mà lâu nay nước Mỹ muốn áp đặt cho cả thế giới. Lần đầu tiên trong lịch sử, một cuộc họp với sự tham dự của lãnh đạo các nước phát triển, những nền kinh tế mới nổi, cùng đại diện nhiều tổ chức quốc tế như Liên hợp quốc, Ngân hàng thế giới, được tổ chức tại Oa-sinh-tơn để thu hẹp khoảng cách giữa các quốc gia và mở ra xu thế hợp tác, đối phó với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Nguyên thủ các quốc gia tham dự Hội nghị đã ủng hộ “Kế hoạch hành động nhanh”, nhằm đối phó với cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, thống nhất quan điểm về việc cần phải có các biện pháp thúc đẩy tăng trưởng, có các quy định phù hợp đối với thị trường tài chính với sự tham gia ngày càng lớn và quan trọng của những nền kinh tế mới nổi. Nhiều nguyên thủ quốc gia trong Nhóm G-7 cũng phải công nhận rằng, thiếu vai trò của các nền kinh tế mới nổi, không thể khắc phục được cuộc khủng hoảng tài chính hiện nay. Thủ tướng Anh Gô-đơn Brao (Gordon Brown) tuyên bố, thỏa thuận mà các bên đạt được là “có ý nghĩa lịch sử”. Còn Tổng thống G.Bu-sơ thì nói: “Từ nay, bộ trưởng tài chính các nước sẽ cùng phối hợp soạn thảo các đề xuất cải tổ hệ thống tài chính toàn cầu”. Như vậy, Hội nghị thượng đỉnh G-20 đã chứng tỏ, từ nay những nền kinh tế đang nổi lên sẽ có vai trò lớn hơn trong việc quản lý kinh tế toàn cầu. Tổng thống Bra-xin, ông Lu-it I-na-ci-o Lu-la da Sin-va, cũng tuyên bố: “Lúc này, thế giới phải nói về G-20, vì G-8 đã không còn lý do để tồn tại nữa”.

Một khi nền kinh tế toàn cầu là tập hợp gắn bó của những nền kinh tế phụ thuộc lẫn nhau, không thể loại trừ nhau, thì nền chính trị quốc tế và do đó cả trật tự thế giới mới cũng có lý do để bớt đơn phương hơn.

Các thỏa thuận đa phương tại Hội nghị G-20

Các nhà lãnh đạo thế giới G-20 đã nhất trí về các vấn đề chủ chốt sau:

1. Cải tổ các tổ chức tài chính quốc tế như Ngân hàng thế giới và Quỹ tiền tệ quốc tế. Kể từ khi thành lập, hai tổ chức này đã bị Oa-sinh-tơn thao túng và trở thành công cụ chính trị của Mỹ nhằm khống chế, áp đặt chính sách đối với các nước;
2. Cuối 2008 sẽ đạt được một thỏa thuận mới về thương mại tự do toàn cầu;
3. Tăng cường sự minh bạch của thị trường tài chính và đảm bảo việc công bố chính xác và đầy đủ điều kiện tài chính của các hãng;
4. Yêu cầu bộ trưởng tài chính các nước lập danh sách các tổ chức tài chính mà sự sụp đổ của nó sẽ đe dọa hệ thống kinh tế toàn cầu;
5. củng cố hệ thống quản lý tài chính của các nước;
6. Có cách nhìn mới về các quy định quản lý thao túng và gian lận thị trường.

Lãnh đạo G-20 nhất trí sẽ nhóm họp lại vào ngày 30-4-2009 để xem xét sự tiến triển sau Hội nghị lần này ở Oa-sinh-tơn. Hội nghị này, dự kiến, sẽ được tổ chức ở Luân Đôn với sự tham dự của Tân Tổng thống Mỹ Ba-rắc Ô-ba-ma.

Thế giới cần có một cơ cấu tài chính mới

Trong bài phát biểu bế mạc hội nghị, Tổng thống G.Bu-sơ nói: “Chúng ta đang làm cho hệ thống tài chính của mình thích ứng với thế giới trong thế kỷ XXI”.

Tổng thống Đ.Mét-vê-đép tuyên bố: “Cơ cấu tài chính toàn cầu được thiết lập từ cuối Chiến tranh thế giới lần thứ II hiện đã lỗi thời. Cần phải xây dựng và tái cấu trúc tài chính quốc tế, đảm bảo cho hệ thống đó hoạt động công bằng, hữu hiệu và hợp pháp”. Ông Đ.Mét-vê-đép đề nghị thành lập một ủy ban quốc tế chuyên nghiên cứu, soạn thảo các biện pháp để tái cơ cấu hệ thống tài chính quốc tế. Đó là nhóm các chuyên gia kinh tế và tài chính hàng đầu thế giới, có uy tín và hoạt động độc lập. Ông cũng đề nghị có các biện pháp trợ giúp các nước nghèo nhất thế giới thông qua Quỹ tiền tệ quốc tế và các tổ chức tài chính khu vực. Tổng thống Đ.Mét-vê-đép còn đề nghị xem xét lại vai trò của Quỹ tiền tệ quốc tế và thành lập một số trung tâm tài chính thế giới, trong đó có trung tâm tài chính sẽ được thành lập ở Mát-xcơ-va.

Rõ ràng, dù thế nào đi nữa, trật tự kinh tế thế giới trong những năm tới sẽ khác so với trật tự đã từng hình thành trong mấy thập kỷ qua. Hệ quả là trật tự thế giới nói chung cũng sẽ khác trước. Trong bài phát biểu vận động tranh cử ngày 3-11-2008, một ngày trước khi diễn ra cuộc bầu cử, tân Tổng thống Mỹ Ba-rắc Ô-ba-ma nói: “Bài học lớn nhất có thể rút ra được từ tình hình của nước Mỹ chúng ta vừa qua là từ nhà tài chính, nhà quản lý, nhà tỉ phú đến người công nhân Mỹ đều phụ thuộc nhau. Sự thịnh vượng của người này cũng là sự thịnh vượng của người khác”. Suy rộng triết lý này ra thế giới, có thể thấy, một hiện tượng tương tự: ngày nay tất cả các quốc gia trên toàn cầu đều phụ thuộc lẫn nhau, an ninh và sự thịnh vượng của quốc gia này cũng là an ninh và thịnh vượng của quốc gia khác. Có lẽ, đó là những nét chấm phá đầu tiên cho trật tự thế giới mới công bằng hơn, bình đẳng hơn, dân chủ hơn... được gợi ý từ Hội nghị G-20 ở Oa-sinh-tơn vừa qua./.

NATO – công cụ chiến lược toàn cầu của Mỹ

Không phải chờ đến dịp kỷ niệm 50 năm thành lập Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương NATO (24-4-1949 – 24-4-1999) với cái gọi là “Tuyên bố về khái niệm chiến lược quân sự mới”, thế giới mới biết rõ rằng khối quân sự lớn nhất hành tinh này có bản chất xâm lược, rằng NATO là công cụ của chiến lược toàn cầu của Mỹ.

Ngay từ khi đang cùng các nước đồng minh chiến đấu chống lại phe phátxít Đức – Italia – Nhật Bản, giới lãnh đạo chính trị – quân sự Mỹ đã dự báo sự thất bại không thể tránh khỏi của chủ nghĩa phát xít. Theo các chiến lược gia Oasinhton, trong tương lai, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô sẽ là mối đe dọa chủ yếu đối với các lợi ích của Mỹ trên quy mô toàn cầu. Vì thế, khi chiến tranh chưa kết thúc, nhưng các nhà chiến lược quân sự Mỹ đã nghĩ đến cách thức đối đầu với Liên Xô thời hậu chiến. Để thực hiện mục tiêu chiến lược đó, giới chính trị – quân sự Mỹ đã không từ một thủ đoạn nào để xúc tiến kế hoạch chế tạo bom nguyên tử nhằm làm công cụ sức mạnh chủ yếu thực hiện chiến lược toàn cầu của họ. Bộ Chỉ huy các lực lượng Mỹ tham gia lực lượng đồng minh ở châu Âu đã cho quân đổ bộ bằng đường không vào các khu vực lẽ ra thuộc quyền kiểm soát của Hồng quân Liên Xô mà họ nghi có các cơ sở hạt nhân của Đức quốc xã để đánh chiếm trước khi quân đội Liên Xô tiến vào giải phóng. Nếu không kịp đánh chiếm, họ cho không quân cường kích chiến lược ném bom huỷ diệt các khu vực đó để bí mật hạt nhân của Đức không rơi vào tay các nhà khoa học Liên Xô.

Tháng 8-1945, Tổng thống Mỹ Truman ra lệnh ném bom nguyên tử xuống hai thành phố Nhật Bản là Hirôshima và Nagasaki, hoàn toàn không xuất phát từ yêu cầu, nhiệm vụ đánh bại phát xít Nhật, vì không có hai quả bom đó thì Hồng quân Liên Xô cũng đã đánh bại đội quân Quan Đông mạnh nhất của phát xít Nhật, buộc chúng phải đầu hàng vô điều kiện. Việc có giả tạo đánh phát xít Nhật, Mỹ quyết định sử dụng bom nguyên tử, trước hết để đe dọa Liên Xô và các lực lượng cách mạng thế giới trong hoạch định sức mạnh, quyền lợi và ảnh hưởng của Mỹ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Hành động đó của Mỹ báo hiệu một kỷ nguyên mới trong quan hệ quốc tế – kỷ nguyên dùng sức mạnh của vũ khí hạt nhân để giải quyết mâu thuẫn giữa các nước trên quy mô toàn cầu.

Chẳng bao lâu sau, với nỗ lực phi thường, Liên Xô cũng làm chủ được công nghệ chế tạo bom nguyên tử và phá bỏ thế độc quyền của Mỹ. Núp dưới ô hạt nhân, thế giới phân chia thành hai cực, thực chất là hai hệ thống chính trị đối đầu về ý thức hệ. Ở châu Âu hình thành hai khối quân sự lớn nhất và mạnh nhất hành tinh đối đầu nhau với bản chất trái ngược nhau: khối NATO – công cụ xâm lược và quan trọng nhất trong chiến lược toàn cầu của Mỹ và khối Vácsava, trụ cột chủ yếu của hoà bình thế giới.

Trong thực tế, việc thành lập NATO là do Mỹ chủ trương tập hợp lực lượng phương Tây, trước hết là các nước tư bản phát triển nhất và lớn nhất, trừ Nhật Bản, để kiềm chế Liên Xô – đối thủ số một đang thách thức lợi ích toàn cầu của Mỹ.

Theo Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương ký ngày 4-4-1949 tại Oasinhton và có hiệu lực ngày 24-4-1949, ngay từ thời bình, NATO đã có một lực lượng vũ trang liên quân hùng hậu. Theo Điều 5 của Hiệp ước, trong trường hợp một nước thành viên hoặc một nhóm nước thành viên bị tấn

công vũ trang thì các thành viên NATO nhanh chóng viện trợ ở mức độ cần thiết, kể cả việc sử dụng sức mạnh quân sự.

Cơ quan cao nhất là khóa họp của Hội đồng NATO, được triệu tập hai lần trong một năm, ở cấp ngoại trưởng hoặc thủ tướng của tất cả các nước thành viên, có sự tham gia của Bộ trưởng Quốc phòng, Bộ trưởng Tài chính hoặc các bộ trưởng khác, tùy thuộc vào nội dung cần thảo luận để thông qua quyết định. Giữa hai kỳ hội nghị có hai cơ quan điều hành Hội đồng NATO là Hội đồng thường trực và Ủy ban Kế hoạch quân sự. Ban Thư ký quốc tế là cơ quan hành chính.

Ủy ban Kế hoạch quân sự là cơ quan lãnh đạo cao nhất về các vấn đề quân sự. Trực thuộc ủy ban này có Ủy ban Quân sự – cơ quan chấp hành cao nhất về mặt quân sự và Ủy ban Phòng thủ hạt nhân chuyên trách soạn thảo chiến lược hạt nhân của khối. Ủy ban Quân sự ở cấp tham mưu quân và cấp tham mưu trưởng liên quân của các nước thành viên đều họp ít nhất hai lần trong một năm. Hoạt động quân sự hằng ngày của khối do Ủy ban thường trực quân sự đảm nhiệm bao gồm đại diện Bộ Tổng tham mưu quân đội các nước thành viên. Riêng Ai-xơ-len không có quân đội nên họ cử một đại diện dân sự. Cơ quan chấp hành của ủy ban này là Ban Thư ký quân sự quốc tế (còn gọi là Ban Tham mưu).

Thành viên của Ủy ban Phòng thủ hạt nhân là Bộ trưởng Quốc phòng quân đội các nước thành viên. Riêng Ai-xơ-len và Lúcxăm-bua không tham gia ủy ban này. Cơ quan điều hành Ủy ban Phòng thủ hạt nhân là nhóm kế hoạch hạt nhân có bốn thành viên thường trực là Mỹ, Anh, Đức, Italia và ba thành viên không thường trực thay phiên nhau 18 tháng một lần.

Để chỉ huy các lực lượng vũ trang liên quân, khối NATO thành lập bốn vùng chỉ huy liên quân: châu Âu, Đại Tây Dương, eo biển Măng-sơ, nhóm vạch kế hoạch chiến lược Mỹ – Canada.

Tổng Tư lệnh tối cao thực hiện chỉ huy các lực lượng liên quân ở châu Âu thông qua các bộ chỉ huy chủ yếu của ba chiến trường châu Âu: Bộ Chỉ huy Bắc Âu với Bộ Tham mưu đóng tại Cô-lốt, gần Ô-xlô, Na-uy; Bộ Chỉ huy Trung Âu với Bộ Tham mưu đóng tại Bruckheim, Hà Lan; Bộ Chỉ huy Nam Âu với Bộ Tham mưu đóng tại Neapôn.

Mỹ theo đuổi mục tiêu sử dụng quân đội và lãnh thổ các nước thành viên phục vụ lợi ích riêng của mình, biến Tây Âu thành bàn đạp tiến hành các hoạt động xâm lược. Đồng thời, Mỹ cũng sử dụng khối này để củng cố sự hiện diện về kinh tế, chính trị, quân sự của họ ở Tây Âu. Các nước NATO ở Tây Âu chuẩn bị chiến tranh xâm lược trên tất cả các lĩnh vực quân sự, chính trị, tư tưởng, tiến hành cuộc chạy đua vũ trang mạnh mẽ chưa từng có. Họ đã bỏ ra chi phí khổng lồ để xây dựng cơ sở hạ tầng quân dụng và dân dụng phục vụ cho mục đích chuẩn bị chiến tranh.

Xét về mặt hình thức, NATO dường như chỉ có tính chất phòng thủ tập thể. Nhưng ngay sau khi thành lập, trong các văn bản chính thức và công khai, NATO không chỉ nhấn mạnh các cuộc tấn công từ bên ngoài mà cả những mối đe dọa lợi ích sống còn của các thành viên trong khối. Không những thế, họ còn nói đến cái gọi là “khu vực trách nhiệm của các thành viên”. Bằng chứng cho nhận định này là Tuyên bố Brucxen năm 1967, trong đó nhấn mạnh: “Không nên xem xét các khu vực trách nhiệm của khối NATO tách khỏi thế giới bên ngoài. Khủng hoảng và xung đột bên ngoài lãnh thổ các nước thành viên đều làm phương hại đến lợi ích an ninh của khối một cách trực tiếp hoặc do thay đổi cán cân lực lượng toàn cầu”. Thí dụ điển hình cho sự

can thiệp của NATO vào công việc nội bộ của các nước là vụ can thiệp ở Hy Lạp năm 1967. Để trấn áp phong trào yêu nước và củng cố ảnh hưởng của khối tại nước này, NATO đã thực hiện chiến dịch “Prômê-tê” để giúp phái quân sự tiến hành đảo chính và thiết lập chế độ độc tài phát xít. Chế độ đó tồn tại cho tới năm 1974 thì sụp đổ.

Năm 1982, Hội đồng NATO đưa ra nhận định: “Các biến cố bên ngoài phạm vi khu vực trách nhiệm của NATO đều đe dọa các lợi ích sống còn của chúng ta... Các nước thành viên thoả thuận nghiên cứu khả năng của các nước riêng rẽ bảo đảm đưa quân ra ngoài phạm vi khu vực trách nhiệm của khối”. Như vậy, vấn đề toàn cầu hoá NATO đã được đề cập trước cả khi Liên Xô tan rã.

Về thực chất, chiến lược quân sự của NATO là một chiến lược con trong chiến lược lớn toàn cầu của Mỹ và vì thế cũng đã trải qua nhiều giai đoạn, theo bước thăng trầm của chiến lược lớn.

Trong giai đoạn thứ nhất (1949-1954), chiến lược đó dựa trên quan niệm “phòng thủ châu Âu” có tính đến kết cục Chiến tranh thế giới thứ hai và khả năng Mỹ có vũ khí hạt nhân. Chiến tranh có thể xảy ra theo mô hình Chiến tranh thế giới thứ hai, vũ khí hạt nhân chỉ có tác dụng tăng cường sức mạnh vũ khí chiến lược vì khi đó trình độ khoa học chưa cho phép cả Mỹ và NATO hiểu hết tính năng khủng khiếp của loại vũ khí này.

Trong giai đoạn thứ hai (1954-1967), chiến lược NATO có tên là “thanh kiếm và lá chắn” dựa trên cơ sở chiến lược “trả đũa ồ ạt” của Mỹ. “Thanh kiếm” là vũ khí hạt nhân của Mỹ, còn “lá chắn” là các lực lượng thông thường liên quân của NATO trên các chiến trường châu Âu và Đại Tây Dương. Chiến lược này bước đầu căn cứ vào ưu thế vũ khí hạt nhân vượt trội của Mỹ so với Liên Xô. Đến năm 1961, do không còn giữ được ưu thế vũ khí hạt nhân, Mỹ buộc phải chuyển sang chiến lược “phản ứng linh hoạt”, dự kiến tiến hành chiến tranh hạt nhân tổng lực và chiến tranh thông thường hạn chế. Từ đó chiến lược quân sự của khối cũng thay đổi và được thông qua năm 1967, trong đó coi chiến tranh hạn chế là bước leo thang thành chiến tranh hạt nhân tổng lực.

Giai đoạn thứ ba diễn ra những năm sau đó, chiến lược NATO phát triển dưới tác động của chiến lược “răn đe thực tế”, chấp nhận chiến tranh hạn chế có sử dụng vũ khí hạt nhân và chiến lược “đối đầu trực tiếp”, chiến tranh hạt nhân tổng lực được Mỹ đề xuất đầu những năm 1970 và 1980.

Giai đoạn thứ tư, trước thay đổi có tính chất toàn cầu những năm 1990, Mỹ và NATO buộc phải thay đổi và điều chỉnh chiến lược của khối. NATO đưa ra chiến lược mới với ba nguyên tắc: “phòng thủ” (có nghĩa là tăng cường tiềm lực quân sự), “đối thoại” (có nghĩa là mở rộng đối thoại trên thế mạnh) và “hợp tác” (có nghĩa là mở rộng quan hệ hợp tác toàn diện với các nước khối Vácsava cũ, nhưng không đề cập việc có thể sẽ sử dụng sức mạnh trong quan hệ với các nước đó, đặc biệt là các nước SNG). Các nước Đông Âu và các nước Bantích thuộc Liên Xô trước đây được coi là “khu vực có lợi ích sống còn của NATO”. Chính sách mới của NATO là vừa hợp tác với các nước Xôviết cũ, vừa loại trừ khả năng xuất hiện một siêu cường hoặc khối liên minh mới đe dọa lợi ích của NATO tại các khu vực có lợi ích sống còn. Năm 1994, kỳ họp bất thường của Hội đồng NATO ở Brucxen đã thông qua quyết định mở rộng khối về phía Đông

và chấp nhận nguyện vọng muốn gia nhập khối của các nước mới sau đây: Anbani, Bungari, Hunggari, Látvia, Êxtônia, Maxêđônia, Ba Lan, Rumani, Xlôvakia, Xlôvênia.

Năm 1999, ba nước Ba Lan, Séc và Hunggari chính thức trở thành thành viên mới của NATO.

Theo quan điểm mới của NATO thì tiềm lực quân sự của Liên Xô trước đây do Nga kế thừa vẫn còn là mối đe dọa tiềm tàng lớn nhất đối với an ninh của các nước NATO. Vì thế, bằng mọi cách, Mỹ phong toả và kiểm chế hàng ngàn xí nghiệp công nghiệp quân sự của Nga, đưa các xí nghiệp đến chỗ giải thể hoặc sống dở chết dở. Ngoài ra, trong chiến lược của NATO vẫn giữ nguyên quan điểm tiến hành hai loại hình chiến tranh: chiến tranh tổng lực và chiến tranh hạn chế chủ yếu bằng vũ khí thông thường, nhưng chiến tranh tổng lực trong tương lai trước mắt rất ít khả năng xảy ra.

Một trong những hướng ưu tiên của khối là kiểm soát khủng hoảng bằng tất cả các biện pháp chính trị, quân sự, kinh tế... Để thực hiện việc đó, NATO có thể sử dụng lực lượng quân sự bên ngoài các khu vực trách nhiệm của khối. Như vậy, NATO thực sự công khai trở thành công cụ của Mỹ trong việc thiết lập trật tự thế giới mới theo ý đồ của Mỹ. Dưới góc độ đó, NATO từ chỗ là một khối có tính chất “phòng thủ tập thể” chuyển thành khối “bảo vệ lợi ích tập thể”. NATO sẽ đáp ứng bất kỳ yêu cầu giúp đỡ nào trong trường hợp bị đe dọa từ các chế độ “phi dân chủ” và các nước chế tạo vũ khí sát thương hàng loạt. Do đó, bất kỳ nước nào theo đuổi chính sách độc lập hoặc kiên quyết bảo vệ lợi ích quốc gia của họ đều bị coi là “mối đe dọa các lợi ích của Mỹ và NATO”.

Mỹ ngang nhiên và vô cớ cho rằng các công dân và lợi ích của nước Mỹ đang bị đe dọa ở nhiều nơi và trong nhiều vấn đề như xung đột khu vực, các phong trào nổi dậy đến chủ nghĩa khủng bố, tội phạm và xung đột sắc tộc. Cái cớ này làm người ta nhớ lại việc Mỹ viện cớ đánh Nhật Bản để ném bom nguyên tử trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Mỹ phải đơn phương hành động hoặc phối hợp với các đồng minh đáng tin cậy nhất (trước hết là NATO) để bảo vệ lợi ích của Mỹ trên toàn thế giới. Đó cũng chính là lý do để Mỹ biện minh cho sự tồn tại và tiếp tục bành trướng khối quân sự lớn nhất và mạnh nhất hành tinh này thành một công cụ quan trọng nhất nhằm thực hiện chiến lược toàn cầu trong điều kiện mới. Để thực hiện tham vọng đó, Mỹ phải duy trì các lực lượng quân sự đủ mạnh để có thể tiến hành đồng thời các chiến dịch ở nhiều khu vực cách xa nhau trên thế giới. Ở châu Á, Mỹ viện cớ thành lập hệ thống phòng chống tên lửa hạt nhân để lôi kéo Nhật Bản, và có thể một số nước khác vào một liên minh quân sự mới nhằm trước hết khống chế Trung Quốc – một đối thủ nặng ký thách thức chiến lược toàn cầu của Mỹ – và yểm trợ tốt hơn cho các hoạt động viễn chinh can thiệp trên quy mô toàn cầu của Mỹ.

Thực chất chiến lược toàn cầu của Mỹ trong điều kiện mới là toàn cầu hoá kinh tế phục vụ cho lợi ích của Mỹ, mở rộng hệ thống các nước “dân chủ” có chế độ thị trường tự do, củng cố và mở rộng thị trường đầu tư và xuất khẩu của người Mỹ và các xí nghiệp Mỹ. Để thực hiện mục tiêu đó, Mỹ sử dụng hai công cụ chủ yếu. Một là sức mạnh kinh tế thông qua các tổ chức tài chính và ngân hàng mạnh nhất do Mỹ khống chế như Ngân hàng Thế giới (WB), Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)... Hai là sức mạnh quân sự, trong đó chiến tranh bằng vũ khí công nghệ cao là yếu tố then chốt quyết định. Cuộc chiến tranh vùng Vịnh là dấu hiệu đầu tiên về loại hình chiến tranh bằng vũ khí công nghệ cao do Mỹ tiến hành.

Sau cuộc chiến đó, các chiến lược gia Mỹ cho rằng Mỹ sẽ sẵn sàng “xung trận ở bất kỳ đâu, bất cứ lúc nào, chống bất kỳ ai”. Mỹ đã dùng vũ khí công nghệ cao trong chiến dịch “Con cáo sa mạc”, trong cuộc không kích Libăng, Apganixtan... Nhưng cuộc chiến tranh bằng không quân của NATO do Mỹ chỉ huy nhằm vào Nam Tư mới thể hiện đầy đủ nhất sức mạnh của công cụ quân sự trong chiến lược toàn cầu của Mỹ.

Quyết định ném bom Nam Tư là một bước quan trọng trong kế hoạch chiến lược toàn cầu đã được phác họa rõ ràng, mở đầu cho một loạt hoạt động can thiệp bằng quân sự ở nước ngoài. Trong cuộc họp thượng đỉnh nhân kỷ niệm lần thứ 50 ngày thành lập NATO ở Oasinhton ngày 24-4-1999, liên minh quân sự lớn nhất hành tinh này chính thức chấp nhận “khái niệm chiến lược mới”, trong đó xác định rõ vai trò “gìn giữ hoà bình” trong các cuộc xung đột bên ngoài lãnh thổ các nước thành viên, mà thực chất là vai trò cảnh sát quốc tế.

Trước hết, tính chất cảnh sát quốc tế thể hiện ở cái cớ gây chiến. Mỹ và NATO lấy lý do “can thiệp nhân đạo”, “bảo vệ” người Côxôvô gốc Anbani bị người Xécbi phân biệt đối xử để gây chiến tranh không cần biết đến Liên hợp quốc. Đây là một lý do được Mỹ khái quát thành một trong ba luận điểm chủ yếu để can thiệp quân sự, nhằm thực hiện chiến lược toàn cầu. trong kỷ nguyên sau chiến tranh lạnh. *Một là*, sau khi Liên Xô tan rã, tuy không còn chạy đua vũ trang và tăng cường sức mạnh quân sự, nhưng Mỹ vẫn ngang nhiên lấy cớ trừng phạt hành động “vi phạm nhân quyền” và “bảo vệ nhân đạo” để gây chiến tranh. *Hai là*, Mỹ tự cho mình là một siêu cường thế giới với lợi ích kinh tế toàn cầu, cần duy trì sự ổn định quốc tế. Vì không có một cường quốc nào khác có thể bảo đảm sự ổn định đó, nên Mỹ phải đơn phương hành động và phối hợp với các đồng minh đáng tin cậy, trước hết là NATO. Đó là lý do để Mỹ biện minh cho sự tồn tại và tiếp tục bành trướng khối quân sự lớn nhất và mạnh nhất hành tinh này thành một công cụ quan trọng nhất để thực hiện chiến lược toàn cầu của họ. *Ba là*, Mỹ phải duy trì một lực lượng quân sự đủ mạnh để có thể tiến hành đồng thời các chiến dịch ở những khu vực khác nhau trên thế giới và sẵn sàng đối đầu với các ứng cử viên vào vị trí siêu cường như Trung Quốc và Nga.

Ba nội dung trên đây được triển khai trong chiến tranh chiến lược mới của Mỹ, được thể hiện bằng 112 tỷ USD mà Tổng thống B. Clinton sẽ bổ sung cho ngân sách quốc phòng sáu năm tới nhằm mua sắm thêm vũ khí trang bị, bảo đảm khả năng “tung sức mạnh” tới bất kỳ đâu, bất cứ lúc nào. Trong bài Diễn văn đọc tại Xan Phranxixcô ngày 26-2-1999, Tổng thống Mỹ B. Clinton đã công khai nói rõ ý đồ chiến lược của Mỹ: “Quả thật là chúng ta không có khả năng và không nên làm mọi việc hoặc có mặt ở khắp nơi. Nhưng ở những nơi mà giá trị và lợi ích của chúng ta bị đe dọa, những nơi mà chúng ta có thể làm thay đổi tình hình, thì chúng ta phải sẵn sàng làm”.

Chiến lược quân sự mới của NATO thực sự là một hiểm họa còn thể hiện trong cái gọi là chính sách “quy chuẩn nước đôi”. Theo quy chuẩn này, lợi ích sẽ định hướng cho chính sách. Thí dụ điển hình cho chính sách nước đôi đó là họ vừa dùng sức mạnh quân sự ở Côxôvô chống lại quân đội Nam Tư, đồng thời lại phớt lờ chuyện Thổ Nhĩ Kỳ đàn áp và diệt chủng người Cuốc, họ “tỏ ý lo ngại” về việc các bên sử dụng sức mạnh quân sự ở Chexnia, Nagốtnui Carabắc (Nga). Với những nỗ lực đó, NATO có ý định thiết lập một trật tự công pháp quốc tế mới, trong đó vai trò trung tâm không thuộc về Liên hợp quốc mà là NATO. Hiểm họa này làm cho nguyên

tắc thiêng liêng về chủ quyền quốc gia của các nhà nước bị lung lay và làm tái hiện học thuyết Rudoven, theo đó một quốc gia “văn minh” có quyền dùng vũ khí lập lại trật tự ở một quốc gia “kém văn minh” hơn, mở toang mọi cánh cửa cho sự độc đoán chuyên quyền của Mỹ và sẽ gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với toàn bộ hệ thống các quan hệ quốc tế. Các nước trên thế giới lại phải lao vào một cuộc chạy đua vũ trang mới, kể cả việc nghiên cứu chế tạo vũ khí hạt nhân, vì các nước đều cho rằng chỉ có bằng cách làm chủ vũ khí hạt nhân và các vũ khí sát thương hàng loạt khác mới có thể làm cho Mỹ biết thế nào là “lẽ độ” trong các quan hệ quốc tế. Và loài người không còn sức lực tập trung vào giải quyết các vấn đề toàn cầu có ý nghĩa sống còn đối với mọi quốc gia, mọi dân tộc như ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, nạn đói và bệnh tật, tệ nạn ma túy...

Chiến lược quân sự mới của Mỹ và NATO cùng với việc coi thường vai trò của Liên hợp quốc và thao túng Toà án quốc tế, vốn là các tổ chức có trách nhiệm giải quyết khủng hoảng và duy trì trật tự trên thế giới, khiến cho một trong những nhân vật có tiếng là “diều hâu” nhất ở Mỹ như nhà phân tích chính sách đối ngoại Samuen Huntington phải cảnh báo rằng, phần lớn các nước trên thế giới hiện nay coi Mỹ là mối đe dọa thực sự. Ngay cả châu Âu cũng chịu nguy cơ trở thành con tin của chính sách phiêu lưu đầy tham vọng và vô trách nhiệm của Mỹ – NATO.

Sự trở lại của nước Pháp: NATO thêm luồng sinh khí

Ngày 11-3-2009, tại Hội nghị của Hội đồng nội các hai nước Pháp và Đức diễn ra ở Béc-lin, thủ đô Cộng hòa Liên bang Đức, với chủ đề “*Nước Pháp, nền quốc phòng châu Âu và NATO trong thế kỷ XXI*”, với sự tham gia của các chính trị gia, các nhà ngoại giao, các nghị sỹ quốc hội, các nhà quân sự nổi tiếng đã và đương nhiệm, Tổng thống Pháp Ni-cô-lai Xac-cô-di đưa ra tuyên bố thu hút sự quan tâm đặc biệt của dư luận: đưa nước Pháp trở lại cơ chế quân sự của NATO mà quốc gia này đã từng rút khỏi cách đây 43 năm về trước.

Năm 1966, để bảo vệ chủ quyền quốc gia, Tổng thống Pháp khi đó, ông Sác Đờ Gôn đã quyết định rút khỏi cơ chế quân sự của Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) nhằm củng cố vị thế độc lập của nước Pháp. Sau quyết định đó, Cơ quan tham mưu của NATO buộc phải chuyển từ Pháp sang thành phố Bruc-xen (Bỉ) và yên vị từ đó cho tới hôm nay.

Quyết định đưa nước Pháp trở lại cơ chế quân sự của NATO đã tạo nên bầu không khí chính trị mới mẻ cho cuộc Hội nghị của Hội đồng nội các hai nước Pháp – Đức. Thủ tướng Đức, bà An-ge-la Méc-ken, ủng hộ ý định của Tổng thống Pháp Ni-cô-lai Xac-cô-di và coi tuyên bố đó là “sự kiện có ý nghĩa quan trọng đối với quan hệ song phương Đức – Pháp”.

Giải thích về việc đưa ra quyết định này, Tổng thống Ni-cô-lai Xac-cô-di nói, hiện nay thời thế đã thay đổi, nước Pháp từ lâu đã từng tham gia các chiến dịch quân sự của NATO với lực lượng lên tới 4.000 người. Thế nhưng, Pháp không có quyền tham gia xây dựng các kế hoạch hoạt động của Khối.

Ông N.Xác-cô-di tuyên bố: “Chúng ta muốn tham gia hoạch định chính sách của NATO chứ không chỉ tham khảo chung chung. Hiện nay, nước Pháp chưa có đại diện ở các vị trí quan trọng trong bộ máy chỉ huy và lãnh đạo quân sự của NATO. Chúng ta không được tham gia bất kỳ ý kiến nào khi các đồng minh đưa ra quyết định về các mục tiêu quân sự và các chiến dịch hoạt động mà nước Pháp sẽ tham gia. Tình hình này một phần do lỗi của chúng ta bởi nước Pháp đã chủ trương tự quyết định trong các vấn đề quốc phòng. Đã đến lúc chúng ta phải chấm dứt tình trạng đó, vì lợi ích của nước Pháp và vị lợi ích của châu Âu”.

Ngoài ra, vị chủ nhân Điện Ê-li-dê còn cho rằng, việc tham gia cơ chế quân sự của NATO sẽ góp phần củng cố và tăng cường chủ quyền của nước Pháp. Đồng thời, tiềm năng hạt nhân, tuy vẫn là độc quyền sử dụng của Pháp, nhưng sẽ góp phần nâng cao tiềm lực an ninh của châu Âu.

Quyết định của Tổng thống N.Xác-cô-di được đưa ra khi NATO đang chuẩn bị kỷ niệm 60 năm thành lập tại Xtra-buốc của Pháp và Ba-đen của Đức vào đầu tháng 4-2009 gây sự chú ý trong dư luận. Một số chuyên gia phân tích chính trị ở châu Âu lưu ý một chi tiết rất đáng quan tâm là nước Pháp quay lại NATO đúng vào lúc liên minh này đang đứng trước tương lai khá ảm đạm. Sự trở lại của Pháp đã tiếp thêm một luồng sinh khí mới cho tổ chức này vào dịp 60 năm thành lập!

Quyết định của ông N.Xác-cô-di đã mang lại những phản ứng trái chiều trong Quốc hội và dư luận Pháp: ủng hộ và phản đối.

Theo một kết quả điều tra, hiện nay có khoảng 58% người Pháp ủng hộ quyết định của Tổng

thống N.Xác-cô-di, tuy nhiên, vẫn có 37% số người Pháp phản đối, trong đó có 4 cựu Thủ tướng Pháp là Li-ông Giô-xpanh, Lô-ran Pha-bi-út (người của Đảng xã hội), A-len Giu-pê và Đô-mi-nich Vin-pen (những người theo phải bảo thủ).

Phái phản đối cho rằng, xét về cơ cấu, NATO là một tổ chức không cân xứng, trong đó Mỹ chiếm ưu thế gần như quyết định, vì thế, hiện nay, để tạo dựng sự hợp tác xuyên Đại Tây Dương có hiệu quả hơn nên sử dụng cơ chế đối thoại giữa EU và Mỹ hơn là cơ chế bên trong khuôn khổ NATO.

Thủ lĩnh Đảng xã hội Mac-tanh Ô-bri gọi quyết định của Tổng thống N. Xác-cô-di là “sự phục sinh tư tưởng Đại Tây Dương”. Theo nhận xét của bà Mac-tanh Ô-bi, không có bất kỳ luận cứ nào làm cơ sở cho việc nước Pháp trở lại NATO. Còn thủ lĩnh đảng trung dung Phrăng-xoa Bai-rô cho rằng quyết định của Tổng thống N.Xác-cô-di là sự cáo chung “nền quốc phòng của châu Âu”. Đại biểu của đảng cầm quyền ở Pháp, ông Phrăng-xoa Gu-la, cho rằng cùng với việc tham gia NATO, nước Pháp sẽ hoàn toàn phụ thuộc vào Mỹ.

Ủng hộ quyết định của Tổng thống, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Pháp E-va Mô-ren đưa ra lập luận phản đối các ý kiến cho rằng nếu gia nhập NATO, Pháp sẽ mất quyền độc lập. Theo bà E-va Mô-ren, trong tương lai Pháp sẽ vẫn độc lập hành động và tự quyết định nên hay không nên tham gia các chiến dịch của NATO.

Còn theo ông Ac-nô Ca-lic, Tổng Biên tập chuyên san thông tin chiến lược của Pháp, việc xem xét lại quyết định của Tổng thống Pháp Đơ Gôn là do những đổi thay diễn ra trong bối cảnh chính trị – quân sự quốc tế. Theo ông, ngày nay, nước Pháp tích cực tham gia các hoạt động của NATO, trong đó có việc đưa quân tới Ap-ga-ni-xtan, nhưng Pháp lại không được tham gia soạn thảo quyết định và lập kế hoạch thực hiện các chiến dịch đó. Trong khi đó, những quốc gia mới gia nhập NATO như Ba Lan lại tích cực tham gia hoạt động trong NATO và có ảnh hưởng lớn hơn cả của Pháp. Điều này trái với luật lệ thông thường. Vì vậy, cùng với việc trở lại với NATO, vai trò của nước Pháp trong liên minh này sẽ gia tăng. Theo nhận xét của ông Ac-nô Ca-lic, những ý kiến phản đối việc nước Pháp quay trở lại NATO mang tính tư tưởng nhiều hơn.

Ngày 17-3-2009, Quốc hội Pháp tiến hành thảo luận để xem xét vấn đề này. Theo sự uỷ nhiệm của Tổng thống Pháp, Chính phủ của Thủ tướng Phrăng-xoa Phi-ô-na đã phải thuyết phục một số nghị sỹ trong Quốc hội Pháp để đạt được số phiếu ủng hộ đa số bởi vẫn còn một số nghị sỹ chưa muốn chia tay với chủ trương trước đây của Tổng thống Đơ Gôn. Với kết quả bỏ phiếu: 329 nghị sỹ ủng hộ và 238 nghị sỹ phản đối, Quốc hội Pháp chính thức thông qua đề xuất của Tổng thống N.Xác-cô-di.

Điều kiện để nước Pháp trở lại cơ chế quân sự của NATO đã được dàn xếp giữa Điện Ê-li-dê và Nhà Trắng. Đó là, sẽ có khoảng 900 sỹ quan Pháp đến làm việc trong các cơ quan tham mưu của NATO. Sẽ có một vị trí của Pháp trong Bộ chỉ huy cải tổ các lực lượng liên quân của NATO hiện có văn phòng ở bang Viéc-ghi-ni-a (Mỹ). Một sỹ quan cao cấp khác của Pháp sẽ giữ trọng trách trong Bộ chỉ huy khu vực của NATO ở Li-xbon, nơi có Văn phòng của lực lượng phản ứng nhanh và cơ quan chỉ huy tình báo vũ trụ của NATO.

Bình luận về sự kiện này, Bộ Ngoại giao Nga cho rằng hãy còn quá sớm để có thể nói đến chuyện quyết định của Tổng thống N.Xác-cô-di đưa nước Pháp trở lại cơ chế quân sự của

NATO sẽ góp phần tăng cường sự liên kết trong không gian châu Âu – Đại Tây Dương để đối phó với các thách thức an ninh trên cơ sở Tổ chức an ninh và hợp tác ở châu Âu và Hội đồng Nga – NATO theo nguyên tắc duy trì một nền an ninh chung. Tuy nhiên, Bộ Ngoại giao Nga ủng hộ ý định của Tổng thống Pháp thiết lập quan hệ đối tác với Nga, và Mat-xcơ-va sẽ sẵn sàng thảo luận với Pa-ri về các vấn đề an ninh ở châu Âu./.

Giải pháp nào ngăn chặn nguy cơ phổ biến vũ khí hạt nhân?

Ngày 25-5-2009, CHDCND Triều Tiên chính thức thông báo đã tiến hành thành công vụ thử hạt nhân trong lòng đất, và cho biết, vụ thử lần này là “một phần của các biện pháp nhằm hỗ trợ chính sách ngăn chặn hạt nhân để tự vệ”. Đây là vụ thử hạt nhân lần thứ hai của CHDCND Triều Tiên, sau vụ thử hồi tháng 10-2006.

Diễn biến tiếp theo của vụ thử hạt nhân này thật đáng lo ngại. Chỉ một ngày sau đó, ngày 26-5-2009, Hàn Quốc quyết định tham gia Sáng kiến chống phổ biến vũ khí hạt nhân (PSI) do Mỹ đề xuất. Là thành viên tham gia PSI, Hàn Quốc sẽ cùng các quốc gia – thành viên khác tiến hành bắt giữ và khám xét tàu thuyền của các nước bị nghi là vận chuyển các loại nguyên vật liệu liên quan đến vũ khí hủy diệt hàng loạt. Đáp lại, CHDCND Triều Tiên coi hành động này của Hàn Quốc là “lời tuyên chiến”; đồng thời tuyên bố, Bình Nhưỡng rút khỏi Hiệp định đình chiến mà họ đã từng ký hết với Xơ-un năm 1953 và sẵn sàng đáp trả mạnh mẽ bằng sức mạnh quân sự đối với bất kỳ hành động nào của phía Hàn Quốc bắt giữ hoặc khám xét tàu thuyền của CHDCND Triều Tiên.

Tình hình căng thẳng leo thang trên bán đảo Triều Tiên trong những ngày cuối tháng 5 này đang là tâm điểm thu hút sự quan tâm của dư luận thế giới. Các nước đã lên tiếng phản đối vụ thử này và bày tỏ thái độ của mình ủng hộ một bán đảo Triều Tiên phi hạt nhân, đồng thời kêu gọi CHDCND Triều Tiên quay trở lại đàm phán 6 bên.

Đại sứ năm nước Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an (HĐBA) Liên hợp quốc, cùng Hàn Quốc và Nhật Bản đã họp thảo luận về nội dung dự thảo nghị quyết của HĐBA đối với CHDCND Triều Tiên, do Nhật Bản và Mỹ đề xuất, nhưng chưa đạt được thỏa thuận cuối cùng. Tuy nhiên, điều dư luận quan ngại hơn cả là biện pháp trừng phạt Triều Tiên cần như thế nào để vừa hạ nhiệt được “nồi nước đang sôi” này vừa ngăn chặn được các nước chưa có vũ khí hạt nhân cố tìm cách để có, và, các nước đã có sử dụng nó như một thế mạnh đàm phán, một công cụ rắn đe để đạt mục tiêu chính trị trong quan hệ quốc tế.

Nỗi lo ngại đó không phải không có cơ sở, bởi trong lịch sử, quá trình phổ biến vũ khí hạt nhân luôn chịu tác động của hai nhóm yếu tố có tác dụng đối ngược nhau: *nhóm ngăn chặn và nhóm kích thích*.

Nhóm ngăn chặn, gồm có Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT) có hiệu lực từ năm 1970, trong đó có nội dung quan trọng nhất là cho phép các quốc gia ký kết sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình, các quốc gia chưa sở hữu vũ khí hạt nhân cam kết sẽ không nghiên cứu phát triển và mua sắm loại vũ khí này với điều kiện các quốc gia đã từng sở hữu vũ khí hạt nhân phải hủy bỏ hoàn toàn. Sau gần 40 năm, chế độ không phổ biến vũ khí hạt nhân đang gặp phải những khó khăn nghiêm trọng. I-ran đã gần kề khả năng chế tạo bom hạt nhân, CHDCND Triều Tiên rút khỏi Hiệp ước NPT và đã hai lần thử nghiệm vũ khí hạt nhân. Mỹ từ bỏ các cam kết về cấm thử vũ khí hạt nhân, rút khỏi Hiệp ước về phòng chống tên lửa và tiếp tục phát triển vũ khí hạt nhân mới.

Ngoài NPT, còn có nhiều hiệp ước quốc tế cấm thử nghiệm và sử dụng vũ khí hạt nhân dưới nước, dưới lòng đất, trên không và trong vũ trụ, hướng tới xây dựng các khu vực phi hạt nhân

hoá. Các tác nhân trong nhóm ngăn chặn đã có tác dụng tích cực, nên đến nay, số các quốc gia sở hữu vũ khí hạt nhân không nhiều. Tuy nhiên, có thể thấy rất rõ rằng, cơ chế cấm phổ biến vũ khí hạt nhân hiện có còn kém hiệu lực, chưa đủ sức thuyết phục các nước trong vấn đề phát triển công nghệ hạt nhân. Thí dụ, tại hội nghị bàn về NPT năm 2005, Mỹ và một số nước đồng minh đề nghị đưa ra một điều khoản mới trong Hiệp ước NPT là *cấm hoàn toàn việc chuyển giao công nghệ làm giàu hạt nhân*. Đây là một “sáng kiến” bất công đối với các quốc gia đang thực sự có nhu cầu phát triển năng lượng hạt nhân vì mục đích hòa bình.

Nhóm kích thích có nhiều yếu tố, trong đó đáng chú ý nhất là việc cộng đồng thế giới chuyển sang thể hệ chiến tranh mới từ đầu những năm 90 của thế kỷ trước - chiến tranh công nghệ cao. Nhiều nước đã trang bị các loại vũ khí điều khiển chính xác cao được điều khiển từ mặt đất, từ biển, từ trên không và từ vũ trụ, có tầm tiến công rất xa, có thể tiến công tàn phá các mục tiêu trọng điểm của bất kỳ quốc gia nào mà không cần xâm phạm lãnh thổ của họ, thậm chí có sức huỷ diệt tương đương vũ khí hạt nhân chiến thuật. Loại vũ khí này đã tạo ra phương thức tiến hành chiến tranh hoàn toàn mới, gọi là tiến công không tiếp xúc, từ xa và đã từng được Mỹ thử nghiệm trong chiến tranh Vùng Vịnh (1991), chiến tranh Cô-xô-vô (1999), chiến tranh Ap-ga-ni-xtan (2001) và chiến tranh I-rắc (2003). Một số quốc gia đứng trước nguy cơ chiến tranh xâm lược đã quyết định nghiên cứu chế tạo vũ khí hạt nhân để lấy đó làm công cụ ngăn chặn chiến tranh. Giới nghiên cứu trên thế giới giả thiết rằng nếu như Nam Tư, Ap-ga-ni-xtan hoặc I-rắc có trong tay vũ khí hạt nhân thì họ đã không rơi vào vòng xoáy chiến tranh xâm lược. Đây là một trong những nguyên nhân khiến nhiều nước quyết tâm sở hữu vũ khí hạt nhân, hoặc tiến tới ngưỡng chế tạo vũ khí hạt nhân.

Điều đáng tiếc là kể từ năm 1945 sau khi Mỹ ném bom nguyên tử xuống Nhật Bản đến nay, *nhóm yếu tố kích thích* vẫn có tác dụng mạnh hơn *nhóm yếu tố ngăn chặn*. Vậy nên, nếu trước những năm 90 của thế kỷ XX, quá trình phổ biến vũ khí hạt nhân còn mang tính chất bí mật, thì sau khi kết thúc “chiến tranh lạnh”, sự phổ biến vũ khí hạt nhân dường như trở nên công khai hơn, thậm chí các quốc gia sở hữu vũ khí hạt nhân có ý định sớm công khai thành quả của họ để ngăn đe hành động chiến tranh từ các nước khác.

Trong thế giới toàn cầu hoá như hiện nay, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia ngày càng chặt chẽ cả về kinh tế, chính trị và an ninh quốc gia. Do đó, để giải quyết vấn đề vũ khí hạt nhân của CHDCND Triều Tiên nói riêng và vấn đề phi hạt nhân hoá trên bán đảo Triều Tiên nói chung, chỉ có thể dùng cơ chế đàm phán 6 bên, không có con đường nào khác vì vấn đề này liên quan đến cả nhiều quốc gia bên ngoài bán đảo Triều Tiên.

Giải pháp cơ bản và lâu dài để ngăn chặn nguy cơ chiến tranh hạt nhân là Liên hợp quốc cần xây dựng *Chiến lược hạt nhân toàn cầu*. Trên cơ sở đó, các quốc gia xây dựng chiến lược hạt nhân của riêng mình, tạo ra sự phối hợp hành động chung nhằm loại bỏ hoàn toàn vũ khí hạt nhân, sử dụng năng lượng hạt nhân vào mục đích hoà bình./

BRIC và tác động đối với thế giới

Trong 2 ngày 16-6 và 17-6-2009, Hội nghị thượng đỉnh đầu tiên của nhóm các nước BRIC, gồm Bra-xin, Nga, Ấn Độ và Trung Quốc, vừa được tổ chức thành công ở thành phố Ê-ca-tê-ren-bua (Nga), đánh dấu sự ra mắt chính thức của nhóm BRIC trên trường quốc tế. Tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép gọi đây là một sự kiện có ý nghĩa lịch sử. Ngay từ khi BRIC mới ra đời, nhiều chuyên gia phân tích chính trị quốc tế đã dự đoán rằng, tổ chức này tiềm ẩn những ảnh hưởng rất lớn tới thế giới.

BRIC đang ở đâu trong thế giới hôm nay?

Xét về quy mô, khó có thể nói là BRIC nhỏ bởi nhóm 4 nước này chiếm 25,9% bề mặt Trái Đất, 40% dân số thế giới (2,7 tỉ người), sở hữu các nguồn tài nguyên thiên nhiên khổng lồ, tiềm lực công nghiệp hùng hậu, có các nền văn hoá đa dạng phong phú và giàu bản sắc, là những quốc gia đứng đầu khu vực.

Xét về tiềm năng phát triển, trước khi xảy ra khủng hoảng tài chính – kinh tế thế giới cuối năm 2008, các quốc gia trong BRIC có mức tăng trưởng trung bình 7-10% hàng năm và được xếp vào nhóm 10 nền kinh tế lớn nhất thế giới. Hiện nay, GDP của BRIC chiếm tới 15% tổng GDP và gần 25% sức mua của toàn thế giới. Nguồn dự trữ ngoại tệ quy ra vàng của BRIC chiếm 40% dự trữ ngoại tệ của toàn thế giới, trong đó Trung Quốc đứng vị trí số 1, Nga đứng vị trí số 3. Tổng khối lượng thương mại hai chiều của cả bốn nước BRIC trong năm 2008 là 260 tỉ USD.

Xét về trình độ phát triển, so với Mỹ và EU, trình độ phát triển kinh tế – xã hội và khả năng công nghệ của BRIC còn hạn chế, và cũng đang đứng trước nhiều thách thức của nhu cầu hiện đại hoá. Tổng khối lượng thương mại giữa các nước BRIC thấp hơn quan hệ thương mại giữa họ với các nước phương Tây.

Tuy nhiên, dự báo về tương lai có vẻ ủng hộ các nước BRIC. Trong báo cáo gần đây mang tựa đề “Xu hướng toàn cầu hướng tới năm 2025 – thế giới sẽ đổi thay” của Hội đồng tình báo Mỹ, có đưa ra nhận định: thế giới sẽ hướng tới trật tự đa cực, trong đó, Trung Quốc và Ấn Độ sẽ cùng với Mỹ hình thành ba nền kinh tế lớn nhất thế giới, còn Nga và Bra-xin sẽ mạnh lên trông thấy nếu họ đứng vững được trên con đường hiện đại hoá. Đến năm 2040, tổng GDP của BRIC sẽ lớn hơn của nhóm các nước G-7.

BRIC với những khác biệt và tương đồng

Các thành viên của BRIC có nhiều nét tương đồng nhưng cũng có rất nhiều điểm khác biệt, và điều đó đã tạo nên tính đặc thù khá thú vị của nhóm nước này.

Nói về sự tương đồng, thứ nhất, cả bốn nước đều chủ trương tuân thủ nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau và cũng không can thiệp vào công việc của các nước khác. Họ tiếp nhận các đối tác như nó vốn có.

Thứ hai, cả bốn cường quốc này, do nhiều nguyên nhân khác nhau, chưa bao giờ gia nhập hoặc hoàn toàn gia nhập các tổ chức của các nước phương Tây bởi không muốn chịu vị thế là “vai phụ” trong các tổ chức đó.

Thứ ba, các thành viên của BRIC đều chủ trương dân chủ hoá các quan hệ quốc tế, chống bá quyền và phản đối chính sách sử dụng sức mạnh, chủ trương xây dựng một trật tự thế giới đa dạng, xây dựng nền an ninh toàn cầu và an ninh khu vực, trong đó các quốc gia phải tính đến lợi ích của nhau và tuân thủ nguyên tắc an ninh công bằng đối với mọi quốc gia. Họ cho rằng, các cuộc tranh chấp quốc tế cần được giải quyết thông qua đối thoại, dựa trên cơ sở nguyên tắc tin cậy lẫn nhau, phát huy lợi thế của nhau và hợp tác. Họ có cùng chung quan điểm về các nguyên tắc giải quyết tình hình ở Trung Đông, ở I-rắc, ở Ap-ga-ni-xtan, về việc hoá giải chương trình hạt nhân của I-ran. Nguyên tắc có giá trị nhất của BRIC là tôn trọng luật pháp quốc tế, quyền bình đẳng và chủ quyền của các quốc gia.

Thứ tư, cả bốn nước BRIC đều có vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế của khu vực, là trung tâm liên kết khu vực và có đóng góp quan trọng trong việc bình ổn tình hình kinh tế thế giới trong bối cảnh khủng hoảng tài chính hiện nay.

Các nước BRIC ngày càng thống nhất nhận thức cho rằng, họ sẽ cùng phối hợp nỗ lực để xây dựng một cấu trúc kinh tế và chính trị thế giới mới thay thế cấu trúc hiện tại đang ngày càng bộc lộ nhiều khiếm khuyết, hạn chế. Với cách nhìn nhận đó, BRIC đang hành động hướng tới một trật tự thế giới đa cực thực sự.

Còn những điểm khác biệt, đó là, các thành viên của BRIC có các thể chế chính trị, kinh tế khác nhau, vậy nên, cần phải mất nhiều thời gian để thống nhất với nhau cách tiếp cận đối với nhiều vấn đề của thế giới.

Hai là, các nước BRIC chịu thiệt hại ở những mức độ khác nhau do khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế và vượt qua khủng hoảng cũng với các phương thức khác nhau, vì thế, có lẽ sẽ xảy ra nhiều sự khác biệt.

Ba là, sự khác biệt về vị trí địa lý và lịch sử buộc các nước BRIC phải có các chính sách địa – chính trị khác nhau, và do đó, các nhu cầu an ninh của mỗi thành viên cũng khác nhau.

Tuy nhiên, nhiều khi những đặc điểm phát triển kinh tế riêng, thế mạnh riêng của mỗi nước thành viên có thể bổ sung cho nhau trong nhiều lĩnh vực để tạo sự phát triển cho cả khối.

Hội nghị thượng đỉnh Ê-ca-tê-ren-bua của BRIC bàn định những gì?

Hội nghị thượng đỉnh Ê-ca-tê-ren-bua của BRIC đã nhận được sự quan tâm đặc biệt của giới truyền thông phương Tây bởi các chủ đề thảo luận đều tập trung vào những vấn đề đang “nóng” của thế giới như: tình hình kinh tế thế giới hiện nay; hệ thống tài chính quốc tế; cuộc khủng hoảng tài chính – kinh tế toàn cầu; hợp tác năng lượng và bảo vệ môi trường. Nguyên thủ bốn nước trong BRIC còn xem xét việc thực hiện những thỏa thuận của Hội nghị cấp cao G-20, trong đó có sự tham gia của bốn nước BRIC, diễn ra đầu tháng 4-2009 tại Luân-đôn (Anh).

Vì BRIC là bốn trong số những nền kinh tế đang phát triển nhanh nhất trên thế giới, nên vấn đề kinh tế và tài chính là chủ đề hàng đầu trong chương trình nghị sự lần này của BRIC. Nhóm BRIC cho rằng, chế độ bảo hộ mậu dịch trong nước mà Mỹ và một số nước phương Tây đang áp dụng không phải là giải pháp đối phó cuộc khủng hoảng tài chính hiện nay.

Thủ trưởng Ngoại giao Bra-xin Rô-bec-tô Gia-go-a-ri-be (Roberto Jaguaribe) nhận xét, cuộc họp cấp cao lần này của BRIC dọn đường cho sự ra đời của một cơ cấu tương tác xuyên quốc gia mới.

BRIC hướng tới tương lai nào?

Tại Hội nghị thượng đỉnh đầu tiên vừa qua, nguyên thủ các quốc gia trong nhóm BRIC đã đạt được đồng thuận về những gì BRIC phải tránh.

Cụ thể là, *thứ nhất*, không “nhân bản” mô hình phát triển kinh tế và chính trị sang bất kỳ quốc gia nào, và cho rằng, việc lựa chọn mô hình là chủ quyền của nhân dân ở các quốc gia đó.

Thứ hai, các nước BRIC không có tham vọng lãnh đạo thế giới, không muốn trở thành “nhạc trưởng” cầm cây gậy chỉ huy toàn thế giới, mà tìm kiếm phương thức xây dựng hệ thống quan hệ quốc tế mới dựa trên các giá trị tự do, bình đẳng và công bằng.

Thứ ba, BRIC không có ý định thay thế các tổ chức quốc tế hiện hành, không có ý định thay thế G-8 hoặc G-20, mà chỉ là góp phần gia tăng hiệu quả hoạt động của các tổ chức quốc tế khác mà họ là thành viên.

Thứ tư, BRIC không phải là một khối chính trị – quân sự, không phải là tổ chức an ninh tập thể, không phải là một nhóm liên kết, càng không phải là liên minh hải quan hoặc vùng kinh tế tự do.

Bốn quốc gia thành viên của BRIC nhất trí cho rằng, họ liên kết với nhau thì sẽ tốt hơn đối với họ và cả thế giới. BRIC không phải là một cực của thế giới, mà chỉ là trung tâm phối hợp lợi ích của các quốc gia đủ lớn và đủ mạnh để hình thành khu vực lợi ích riêng đôi khi khác biệt với lợi ích của các trung tâm ảnh hưởng khác. BRIC sẽ giống như một câu lạc bộ, trong đó xây dựng cơ chế tham vấn bốn bên về các vấn đề tài chính – tiền tệ ở cấp bộ trưởng, giám đốc các ngân hàng nhằm hoạch định chính sách vĩ mô.

Với thực tế hiện nay, BRIC không phải là một không gian đối đầu với phương Tây, tuy nhiên, sự lớn mạnh và tầm ảnh hưởng của BRIC trong thế giới hiện nay làm cho người ta có cảm giác rằng, dường như BRIC đang là một khối liên minh tách khỏi “quỹ đạo” của phương Tây. Báo “The Times” của Anh nhận định, BRIC từ chỗ là “câu lạc bộ kinh tế” sẽ từng bước có tầm ảnh hưởng chính trị tới các quan hệ quốc tế.

Cùng với nhiều động thái đang diễn ra trong thế giới đương đại, sự hình thành một tổ chức gồm các thành viên của các nước thuộc các châu lục khác nhau phản ánh một thực tế khách quan và nhu cầu hình thành một trật tự thế giới mới, với hy vọng rằng trật tự đó sẽ công bằng hơn, tạo ra cơ hội phát triển tốt đẹp hơn cho các quốc gia trên thế giới./.

G-8, G-14, G-20, hay lớn hơn nữa?

Trong khuôn khổ Hội nghị thượng đỉnh G-8 vừa qua, đã diễn ra Diễn đàn các nền kinh tế lớn (MEF) gồm G-8 và 5 nền kinh tế lớn khác là Trung Quốc, Ấn Độ, Bra-xin, Mê-hi-cô và Nam Phi (Diễn đàn G-8 +5); Diễn đàn về an ninh lương thực trong khuôn khổ mở rộng với sự tham gia của đại diện các nước châu Phi, Liên minh châu Phi và nhiều tổ chức quốc tế khác; cuộc gặp giữa thành viên các nước G-8 với nguyên thủ các nước tham gia G-8 +6.

Chủ đề tại các cuộc thảo luận của Nhóm G-8 và G-8 mở rộng là đánh giá để đi tới nhận thức chung về nhiều vấn đề: từ cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đến an ninh lương thực và trợ cấp nông nghiệp cho các nước nghèo; từ việc tái khởi động các cuộc đàm phán về thương mại tự do toàn cầu đến vấn đề giảm mức độ khí thải gây hiệu ứng nhà kính; từ tiến trình hoà bình Trung Đông đến chương trình hạt nhân của của CHDCND Triều Tiên và I-ran.

Lĩnh vực đạt được kết quả nhiều nhất tại Hội nghị lần này là vấn đề thương mại. Tuyên bố chung của Nhóm G-14 ở hội nghị lần này nhằm hoàn tất vòng đàm phán tự do thương mại Đô-ha vào năm 2010. Ngoài ra, các nước cũng thảo luận về đề xuất của Mỹ rằng, các nước giàu cần hỗ trợ 15 tỉ USD trong một vài năm cho việc phát triển nông nghiệp ở những nước nghèo để đảm bảo vấn đề an ninh lương thực.

Tuy nhiên, vấn đề chống biến đổi khí hậu vốn là một chủ đề chính của hội nghị và từng rất được kỳ vọng, đã không có được những cam kết lớn về cắt giảm khí thải. Nguyên thủ các nước G-8 đề ra nhiệm vụ cắt giảm khối lượng khí thải ít nhất là 50% tới năm 2050. Nhưng Trung Quốc từ chối ký vào tuyên bố của G-8 về biến đổi khí hậu với lý do: để cắt giảm lượng khí thải cần tính đến các cách tiếp cận khác nhau trong việc giải quyết vấn đề này của các nước phát triển và các nước đang phát triển. Vì thế, Tuyên bố chung không đề cập cam kết cụ thể nào trong lĩnh vực này, mà chỉ đưa ra sự nhất trí về việc cần thiết phải hạn chế mức tăng nhiệt độ trung bình toàn cầu xuống 2°C kể từ thời tiền công nghiệp.

Sở dĩ G-14 bất đồng trong vấn đề này vì các thành viên của G-8 đã không đưa ra được kiến nghị khả dĩ nhằm xoá đói, giảm nghèo cho hơn một nửa nhân loại đang thiếu ăn và thiếu mặc. Thủ tướng Ấn Độ đã có ý kiến rất xác đáng rằng, việc cắt giảm lượng khí thải phải đi đôi với biện pháp xoá đói, giảm nghèo.

Rõ ràng là, từ những vấn đề đạt được thỏa thuận, những vấn đề bỏ ngỏ, hay còn bất đồng ý kiến tại Hội nghị lần này cho thấy: thế giới đã đổi thay, và, G-8 đã đến lúc cần phải thay đổi.

Sở dĩ như vậy là vì, **thứ nhất**, G8 không phải là một tổ chức quốc tế, không đưa ra và cũng không ký kết các hiệp ước quốc tế, không có điều lệ và ban thư ký riêng. Quyết định của G-8 không có tính ràng buộc. Thông thường, các hội nghị của G-8, kể cả Hội nghị thượng đỉnh, chỉ có tác dụng **ghi nhận ý tưởng** của các bên cùng thực hiện một chính sách hoặc đưa ra lời khuyến cáo hoặc kiến nghị cho các thành viên khác trong cộng đồng quốc tế áp dụng các cách tiếp cận khả dĩ để giải quyết các vấn đề phát sinh.

Trong hơn một thập kỷ gần đây, nhiều nền kinh tế mới nổi lên, nhiều khối liên kết đang ngày càng khẳng định vị thế và tầm ảnh hưởng của mình trên trường quốc tế như Trung Quốc, Ấn

Độ, Bra-xin, Nga, Nam Phi, Ai-cập, A-rập Xê-út, nhóm các nước BRIC, Tổ chức SCO...

Thứ hai, tuy vẫn mang tên gọi là Hội nghị G-8, nhưng trên thực tế, Hội nghị G-8 hiện nay đã mang một ý nghĩa và phạm vi rộng lớn hơn trước đây rất nhiều. Trong những năm gần đây, tham gia Hội nghị thượng đỉnh G8 còn có lãnh đạo của các nước Trung Quốc, Ấn Độ, Bra-xin, Mê-hi-cô; đại diện của nhiều nước và tổ chức quốc tế.

Hội nghị thượng đỉnh G-8 lần này được mở rộng thành Diễn đàn các nền kinh tế lớn (MEF) với sự tham dự của 5 nền kinh tế mới nổi (gồm Bra-xin, Trung Quốc, Ấn Độ, Mê-hi-cô và Nam Phi) cùng với Ai-cập (đại diện cho Trung Đông) và một số nước châu Phi nữa.

Trong cuộc họp ngày 9-7-2009 thảo luận về các vấn đề kinh tế có sự tham gia của 6 nước khác là Trung Quốc, Ấn Độ, Bra-xin, Mê-hi-cô, Nam Phi và Ai Cập. Sau đó là sự tham gia của Ôt-xtrây-li-a, In-đô-nê-xi-a và Hàn Quốc. Ngoài những nước nêu trên còn có đại diện của Tây Ban Nha, Hà Lan, Đan Mạch, Thụy Điển, Thổ Nhĩ Kỳ, nhiều nước châu Phi, đại diện của Liên hợp quốc, Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng thế giới, Tổ chức hợp tác kinh tế và phát triển.

Lần đầu tiên trong Hội nghị G-8 có sự tham gia của đại diện gần 40 nước và tổ chức quốc tế, bởi vì không thể thảo luận về những vấn đề của cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế thế giới mà không có sự tham gia của Trung Quốc, Ấn Độ; không thể thảo luận về các biện pháp giải quyết hòa bình ở Trung Đông mà lại thiếu sự tham gia của Ai Cập – quốc gia lớn nhất và có ảnh hưởng nhiều nhất trong thế giới A-rập; không thể thảo luận về chương trình hạt nhân của CHDCND Triều Tiên mà lại thiếu sự tham gia của Hàn Quốc; khó có thể bàn về vấn đề tan băng ở Bắc Cực mà lại không có sự hiện diện của Đan Mạch.

Trong thế giới ngày nay, hơn bao giờ hết, kinh tế gắn bó chặt chẽ với các vấn đề chính trị mà ở đó các tổ chức tài chính thế giới đóng vai trò rất quan trọng. Chính những tổ chức này đang cấp vốn để giải quyết các hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới ở những nước đang phát triển. Không thể thảo luận về tương lai thế giới trong thời kỳ khủng hoảng mà lại thiếu sự tham gia của các tổ chức đó.

Rõ ràng, G-8 vốn chỉ đại diện cho một số nền kinh tế lớn nhất thế giới trước đây, nay đã tỏ ra không còn khả năng đưa ra các kiến nghị khả dĩ cho toàn thế giới.

Thứ ba, quá trình toàn cầu hóa làm cho tính tùy thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia ngày càng tăng, trong khi đó, lợi ích của các nước, các nhóm, các tổ chức không giống nhau làm nảy sinh nhiều vấn đề kinh tế và chính trị rất cần tiếng nói đồng thuận, sự tham gia, phối hợp của nhiều quốc gia bên ngoài G-8 mới có thể hy vọng tìm ra cách giải quyết thỏa đáng.

Thứ tư, trong thời điểm nền kinh tế thế giới đang lâm vào tình trạng suy thoái, nhiều vấn đề toàn cầu đang trở nên bức xúc mà việc giải quyết nó cần sự đồng tâm hiệp lực của cả thế giới, chứ không chỉ một quốc gia, hay một nhóm các nước riêng lẻ nào, nếu không mở rộng G-8 sẽ khó có thể giải quyết được vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu, khó hóa giải được các “điểm nóng chính trị và an ninh” trên thế giới; cũng như không thể giải quyết được vấn đề an ninh lương thực và xóa đói, giảm nghèo.

Theo Ngân hàng thế giới, hơn một tỉ người trên toàn thế giới đang lâm vào cảnh đói ăn thường xuyên. Năng suất nông nghiệp ẽo uột, giá lương thực leo thang và thu nhập tụt giảm,

đặc biệt ở châu Phi và khu vực Nam Á, đang gây ra những bất bình đẳng cả về kinh tế, chính trị và xã hội, tạo nguy cơ đưa thế giới tiến sát tới những xung đột, bạo lực, bất ổn. Việc ngăn chặn một “viễn cảnh” như vậy cần trở thành vấn đề hàng đầu trong chương trình nghị sự toàn cầu.

Nhu cầu mở rộng phạm vi G-8 thực ra đã được nguyên thủ quốc gia nhiều nước đề cập tới trong những năm gần đây, tuy nhiên, sau Hội nghị G-8 ở I-ta-li-a lần này, yêu cầu mở rộng G-8 trở nên bức thiết hơn và hiện thực hơn.

Trong Hội nghị G-8 +5, lãnh đạo các nước châu Phi đề nghị mở rộng G-8 thành G-14 và được nhiều nước châu Âu tán thành. Thủ tướng Đức An-ge-la Mec-ken là người tích cực ủng hộ đề nghị mở rộng thành phần G-8 để giải quyết nhiều nhiệm vụ khác, ngoài nhiệm vụ kinh tế. Thủ tướng Đức, đại diện của Nga và một số nước khác tin tưởng rằng, đã đến lúc G-8 không thể đủ sức giải quyết được các nhiệm vụ đề ra. Trong năm 2010, thành phần tham gia diễn đàn này sẽ thay đổi và, rất có thể, từ thời điểm đó, cái tên G-8 sẽ không còn tồn tại trong các khái niệm kinh tế – chính trị toàn cầu.

Xuất xứ đầu tiên của của G-8 là Nhóm G-6 gồm các nước tư bản công nghiệp Pháp, Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản, Anh, Mỹ, được hình thành năm 1975, nhằm giải quyết hậu quả của cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973 và tác động làm suy thoái kinh tế toàn cầu tiếp sau đó. Tới năm 1976, với sự tham gia của Ca-na-đa, G-6 trở thành G-7.

Sau “chiến tranh lạnh”, vào năm 1991, Liên Xô và sau đó là Nga gia nhập G-7. Tại Hội nghị lần thứ 20 của G-7 tổ chức tại Na-pơ, với sự tham gia của Nga, G-7 trở thành Nhóm G-7+1. Năm 2006, Nga được G-7 chấp nhận là thành viên đầy đủ, từ đó G-7 chính thức trở thành G-8.

Nội dung hoạt động chủ yếu của G-7 trước đây và G-8 hiện nay là hội nghị thượng đỉnh về kinh tế và chính trị, được tổ chức hàng năm với sự tham dự của những người đứng đầu nhà nước, có sự tham gia của các quan chức quốc tế.

Phản ứng dây chuyền từ Oa-Sinh-Ton đến Tô-Ky-Ô

Ngày 30-8-2009, cuộc bầu cử Hạ viện ở Nhật Bản đã trở thành “con động đất chính trị”: Đảng Dân chủ Tự do (LDP) đã thất bại trước Đảng Dân chủ (DPJ) sau nửa thế kỷ nắm quyền. Sự kiện này có thể được ví như phản ứng dây chuyền từ cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ vào cuối năm 2008, bởi nguyên nhân sâu xa chỉ có một: các cử tri Mỹ và các cử tri Nhật Bản đều có chung một khát vọng, đó là “thay đổi”.

Cũng giống như người dân Mỹ trong cuộc bầu cử tổng thống cuối năm 2008, các cử tri Nhật Bản mong muốn cuộc tổng tuyển cử lần này đem đến một sự thay đổi toàn diện nhằm vượt qua sự trì trệ trong xã hội Nhật Bản đã tới mức báo động. Chỉ có điều khác là ở Mỹ, Đảng Cộng hoà chịu thất bại trước Đảng Dân chủ chỉ vài vụn sau hai nhiệm kỳ cầm quyền của Tổng thống G.Bu-sơ, còn Đảng LDP chịu thua cuộc sau nửa thế kỷ chèo lái con thuyền kinh tế và chính trị Nhật Bản vượt qua nhiều sóng gió.

Có thể thấy, nếu như Thượng nghị sĩ Ba-rắc Ô-ba-ma đưa ra chủ trương “thay đổi” làm khẩu hiệu tranh cử trong lần bầu cử vào đầu năm 2000, chắc chắn ông sẽ thất bại, bởi vào thời điểm đó, trong nhiều thập niên, các cử tri Mỹ đã từng quen với ý nghĩ phàm những gì thuộc về Mỹ đều là “number one”, “các giá trị Mỹ” là bất biến. Sau khi chiến tranh lạnh kết thúc vào đầu những năm 1990, trong đó người Mỹ cho rằng, họ là “người chiến thắng”; và dường như suy nghĩ đó ngày càng được củng cố vững chắc hơn bao giờ hết.

Nhưng rồi hai nhiệm kỳ cầm quyền của Tổng thống G.Bu-sơ đã đưa nước Mỹ sa lầy và thất bại trong hai cuộc chiến tranh ở Á-p-ga-ni-x-tan và I-rắc, nền kinh tế Mỹ lâm vào khủng hoảng, uy tín của nước Mỹ trước bạn bè và đồng minh sa sút, các “giá trị Mỹ” bị thách thức, thậm chí cả mô hình phát triển kiểu Mỹ đang được nhiều nước áp dụng cũng bị đặt dấu hỏi nghi vấn. Chính vào thời điểm đó, trên chính trường Mỹ xuất hiện Thượng nghị sĩ Ba-rắc Ô-ba-ma với chủ trương thay đổi nước Mỹ và thế giới. Ngay lập tức, các cử tri Mỹ như bị thôi miên trước cương lĩnh tranh cử “**Thay đổi**” của Thượng nghị sĩ Ba-rắc Ô-ba-ma và chính nó đã góp phần quan trọng đưa ông bước vào Nhà Trắng một cách ngoạn mục, một hiện tượng chưa từng có trong lịch sử nước Mỹ, bởi ông là người da màu.

Ở Nhật Bản lần này, tình hình cũng diễn ra tương tự, giống như hiệu ứng của một phản ứng dây chuyền, lan tỏa từ cuộc bầu cử tổng thống Mỹ cuối năm 2008. Có thể thấy, cú huých dẫn tới “con động đất chính trị” ở Nhật Bản lần này cũng là **khát vọng của người Nhật hướng tới sự thay đổi**: thay đổi vị thế của “đất nước Mặt trời mọc” không chỉ trong trong nền kinh tế toàn cầu mà cả trong nền chính trị và an ninh của thế giới và khu vực; thay đổi một số tập quán văn hoá đã từng ăn sâu vào truyền thống của người Nhật nhưng hoàn toàn không thích hợp với một thế giới đang toàn cầu hoá mạnh mẽ.

Nhật Bản là đất nước vốn nổi tiếng bởi sự tôn trọng truyền thống, luôn cho rằng chiến lược kinh tế của LDP đã từng tạo ra một đất nước Nhật Bản thịnh vượng trong nhiều năm, sẽ tiếp tục đưa nước này vượt qua sự trì trệ và tiếp tục tăng trưởng. Trong một thời gian dài, chiến lược của LDP đã có tác dụng tạo nên sự phát triển kinh tế ngoạn mục, đưa Nhật Bản trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, sau nền kinh tế Mỹ. Chiến lược đó dựa trên hai đòn bẩy có sức

manh rất lớn: một là, thúc đẩy sản xuất bằng chính sách công nghiệp lấy xuất khẩu là trọng tâm và là hướng chủ đạo; và hai là, phân bổ đồng đều tiền của do ngành sản xuất mang lại cho khắp cả nước.

Trên thực tế, ở Nhật Bản đã diễn ra sự dịch chuyển các khoản tiền lớn từ các khu đô thị, vương quốc của các công ty và tập đoàn sản xuất lớn, tới các vùng nông thôn hẻo lánh, làm thay đổi căn bản hình ảnh đất nước. Trong thời gian đầu, chiến lược này đã từng nhanh chóng biến Nhật Bản thành nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới. Đã có lúc, người ta nói tới khả năng “nước Nhật có thể mua cả thế giới”. Tuy nhiên, từ đầu những năm 1990, “cơn bão toàn cầu hoá” đã đưa dòng thác sản xuất và thương mại ào ạt tràn qua các lục địa, làm lung lay “toà tháp kinh tế” của nước Nhật. Chiến lược công nghiệp hướng vào xuất khẩu của LDP đã từng gây ra sự bất cân bằng thương mại với các nước và vấp phải sự phản đối gay gắt từ phía Mỹ – đồng minh chiến lược của Nhật Bản, cũng như nhiều nước ở châu Âu.

Trong tình hình khủng hoảng kinh tế hiện nay, chiến lược hướng về các vùng nông thôn đã khiến ngân sách bị thâm hụt, đẩy Nhật Bản vào tình trạng suy giảm tài chính tồi tệ nhất trong số các nước công nghiệp phát triển. Một số nhà lãnh đạo LDP đã nhận ra cuộc khủng hoảng chiến lược của Đảng và thực thi nhiều chương trình cải cách nhằm khắc phục tình hình nhưng chưa thể thay đổi nền tảng cơ bản của chiến lược. Cựu Thủ tướng Giu-ni-chi-rô Kô-i-du-mi (Junichiro Koizumi) trong những năm 2001-2006 đã từng thực thi một số thay đổi trong chiến lược của LDP, nhưng trên thực tế, ông chỉ mới thực hiện được những giải pháp mang tính chiến thuật là điều chỉnh lại sự cân bằng giữa hai yếu tố của chiến lược truyền thống. Đó là, tạo ra một động lực mới cho ngành sản xuất, đồng thời giảm bớt sự giúp đỡ tài chính cho các vùng nông thôn. Những thay đổi đó dường như đã đem lại kết quả nhất định: trong những năm 2002-2006, tỷ lệ tăng trưởng GDP hằng năm của Nhật Bản đạt trên 2%, một con số có tính thuyết phục. Nhưng rồi những tác động tiêu cực của những thay đổi đó bắt đầu lộ diện và dư luận Nhật Bản tỏ ra thất vọng, bởi chương trình đó đã tạo ra sự gián cách ngày càng lớn về kinh tế giữa thành thị và nông thôn, làm lung lay triết lý bình quân đã từng ngự trị trong truyền thống văn hoá của Nhật Bản.

Đúng lúc đó, cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu làm trầm trọng thêm những khó khăn xuất phát từ chiến lược đổi mới của LDP dưới thời cầm quyền của cựu Thủ tướng Giu-ni-chi-rô Kô-i-du-mi. Cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế toàn cầu đã làm rõ một câu chuyện: hoá ra, sự hồi phục kinh tế trong thời gian gần đây của Nhật Bản không phải xuất phát từ chiến lược cải cách dưới thời cựu Thủ tướng Giu-ni-chi-rô Kô-i-du-mi mà là từ “bong bóng tiêu dùng” ở Mỹ và trên thế giới. Trên thực tế, ông Giu-ni-chi-rô Kô-i-du-mi vẫn duy trì chiến lược truyền thống của LDP và chưa tạo ra sự chuyển biến lớn nhằm lấy lại đà tăng trưởng kinh tế cho Nhật Bản.

Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã khiến “xứ sở Mặt trời mọc” bưng bít. Nhiều người dân Nhật Bản bắt đầu nghĩ tới chuyện phải cải tổ nền kinh tế quốc gia để thoát khỏi sự trì trệ. Các chuyên gia phân tích trên thế giới đã từng cảnh báo rằng, Nhật Bản đang rơi vào tình trạng trì trệ trong hơn hai thập niên qua và sẽ tiếp tục trượt dốc nếu như chính quyền ở Tô-ky-ô không tiến hành những cải cách căn bản trong nền kinh tế của nước này.

Cùng với những mong muốn thay đổi chiến lược kinh tế, Nhật Bản còn đứng trước nhiều nhu cầu thay đổi trong các lĩnh vực khác, như quan hệ với các nước trong khu vực, trong đó quan

trọng nhất là quan hệ Nhật Bản – Mỹ; hiện tượng “già hóa dân tộc Nhật Bản” đã tới mức báo động; khó khăn của thanh niên Nhật Bản trong lập nghiệp và lập gia đình. Ma-xa-ru Ta-ma-mô-tô (Masaru Tamamoto), nhà nghiên cứu cao cấp của Viện Chính sách thế giới ở Niu Oóc (Mỹ), đã từng đưa ra luận thuyết cho rằng, sự trì trệ trong xã hội Nhật Bản có gốc rễ sâu xa ở khía cạnh văn hóa. Trong những nhu cầu thay đổi đó, gần đây những cải cách trong lĩnh vực quân sự trở thành chủ đề “nóng” trên chính trường Nhật Bản. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản không được phép thành lập bộ quốc phòng và quân đội riêng, mà chỉ được phép thành lập Cục phòng vệ. Trong hơn 50 năm qua, cùng với sự thay đổi không ngừng môi trường chiến lược trong và ngoài nước, Cục phòng vệ Nhật Bản đã từng bước phát triển và trở thành lực lượng quân sự đáng kể, góp phần quan trọng tăng cường vị thế của cường quốc kinh tế Nhật Bản, nhưng những thay đổi đó chưa thể tương xứng với vị thế của Nhật Bản là nền kinh tế chiếm vị trí số 2 trên thế giới. Ở châu Á – Thái Bình Dương và Đông Á, người Nhật cũng đang muốn có một vị thế khác, lớn hơn.

Trong bối cảnh nước Nhật đang khát khao thay đổi, ông Y-u-ki-ô Ha-tô-y-a-ma (Yukio Hatoyama), thủ lĩnh Đảng DPJ, đưa ra chiến lược tranh cử nhằm hướng tới những thay đổi mà xã hội Nhật Bản đang mong muốn, cũng giống như Thượng nghị sĩ Ba-rắc Ô-ba-ma đưa ra chủ trương thay đổi nước Mỹ và thế giới. Khâu đột phá cơ bản trong chủ trương thay đổi của DPJ nhằm đổi mới nước Nhật Bản là cải cách hành chính. Đây thực sự là một cuộc cách mạng với một đất nước mà ở đó bộ máy công quyền khá cồng kềnh. Ông Y-u-ki-ô Ha-tô-y-a-ma cam kết sẽ xóa bỏ những thể chế được gọi là “amakudari” (tiếng Nhật có nghĩa là “trời ban”) đã từng tạo ra những đặc quyền đặc lợi cho một bộ phận quan chức nhà nước và tư nhân. Đảng DPJ còn đưa ra cam kết sẽ hoá giải các bất ổn xã hội bằng các biện pháp trợ cấp cho trẻ em, cắt giảm thuế giao thông và thuế đối với doanh nghiệp nhỏ, nâng cao trợ cấp thất nghiệp, hỗ trợ thu nhập của nông dân và cải cách hệ thống lương hưu vốn không theo kịp với tốc độ lão hóa dân số rất nhanh ở nước này. Để làm được những điều này, sẽ cần tới 3,5% GDP của Nhật Bản, và DPJ cho rằng họ có được 95 tỉ USD từ việc tiết kiệm các công trình xây dựng công cộng và các khoản chi tiêu lãng phí khác.

Trong quan hệ với các nước, DPJ từng đưa ra tín hiệu rằng, họ sẽ tìm cách thay đổi vị thế của Nhật Bản trong quan hệ với Mỹ, theo đó, Tô-ky-ô sẽ độc lập hơn trong quan hệ với Oa-sinh-ton. Trận chiến Trân Châu Cảng là một trong những thất bại lớn nhất của Mỹ trước quân Nhật trong chiến tranh thế giới thứ hai và để lại một trang đen tối trong quan hệ giữa hai nước. Tuy nhiên, trong thời kỳ hậu chiến, Mỹ đã thiết lập mối quan hệ ngày càng gắn bó và thân thiện với các chính quyền kế tiếp trên chính trường Nhật Bản, dưới sự lãnh đạo của LDP trong suốt hơn 50 năm qua. Ông Y-u-ki-ô Ha-tô-y-a-ma từng tuyên bố, nếu DPJ thắng cử, Nhật Bản sẽ xem xét lại vai trò của lực lượng quân đội Mỹ tại nước này. Còn ông Mai-cơn Ao-xlin (Michael Auslin), Viện Doanh nghiệp Mỹ nhận xét: “Nhật Bản sẽ độc lập hơn và sẽ không dựa dẫm vào Mỹ. Chắc chắn sẽ có một số liên minh mới và đối tác mới, có thể xích lại gần Trung Quốc và Liên hợp quốc”.

Trong quan hệ với các nước trong khu vực, DPJ chủ trương sẽ có thái độ hòa giải hơn khi nhìn nhận về quá khứ – thời chiến tranh thế giới thứ hai, và sẽ cải thiện quan hệ với các láng giềng ở châu Á – Thái Bình Dương. Bà Min-đi Cốt-lơ (Mindy Kotler) thuộc Tổ chức Quan điểm về các chính sách châu Á nhận xét: “Các vấn đề lịch sử là rất quan trọng nếu Nhật Bản muốn

giữ vai trò lớn hơn trong khu vực và Nhật Bản không thể có ảnh hưởng về kinh tế và chính trị lớn hơn tại đây nếu các vấn đề đó không được dàn xếp ổn thoả”. Ông Y-u-ki-ô Ha-tô-y-a-ma chủ trương thực hiện học thuyết chính trị dựa trên tình bằng hữu trong chiến lược phát triển nước Nhật. Ông hy vọng có thể gạt lại đằng sau chủ nghĩa dân tộc hạn hẹp và chủ nghĩa sô vanh hiếu chiến nhằm xây dựng cộng đồng Đông Á thành một “EU của châu Á”. Ngoài ra, Ông Y-u-ki-ô Ha-tô-y-a-ma còn chủ trương thúc đẩy đồng tiền châu Á chung, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế trong khu vực.

Tới lúc này, chưa thể thấy rõ toàn bộ chiến lược phát triển nước Nhật Bản dưới bàn tay chèo lái của chính phủ mới do ông Y-u-ki-ô Ha-tô-y-a-ma đứng đầu, nhưng việc DPJ giành chiến thắng chứng tỏ các cử tri Nhật Bản muốn đoạn tuyệt với chiến lược truyền thống của LDP. Cũng giống như cuộc bầu cử ở Mỹ cuối năm 2008: các cử tri Mỹ dành lá phiếu cho Thượng nghị sĩ Ba-rắc Ô-ba-ma là bởi họ cần có một sự thay đổi trong tâm trạng đã không còn tiếp tục chấp nhận tình hình hiện tại./.

Trật tự thế giới mới nhìn từ cuộc khủng hoảng tài chính hiện nay ở Mỹ

Trong những ngày gần đây, cuộc khủng hoảng tài chính ở Mỹ không chỉ làm mất ăn mất ngủ các tỷ phú ở Phố Uôn và các chính khách ngụ tại Nhà Trắng trên Đồi Ca-pi-tôn, chiếm trọn ý nghĩ và nỗi lo âu của hàng trăm triệu người dân Mỹ, mà còn làm rung chuyển toàn bộ nền kinh tế thế giới. Điều mà nhiều người lo ngại là, liệu cuộc khủng hoảng tài chính này có trở thành cơn bão cấp 12 tràn qua các lục địa, đưa thế giới tới cuộc đại suy thoái có tầm toàn cầu?

Ngày 4-9-2008, Hạ viện Mỹ sau hai lần cân nhắc thận trọng, rút cuộc đã nhất trí thông qua Kế hoạch giải cứu trị giá 700 tỉ USD do Chính quyền Mỹ đề xuất. Ngay sau đó, Tổng thống G.Bu-sơ đã ký sắc lệnh giao cho Bộ Tài chính Mỹ tổ chức thực thi kế hoạch này. Trên thực tế, như chính Tổng thống G.Bu-sơ đã tuyên bố với giới báo chí, Kế hoạch giải cứu này không chỉ nhằm khắc phục cuộc khủng hoảng tài chính xuất phát từ Phố Uôn mà là cứu nguy cho nước Mỹ. Phát biểu trước các nhà báo, Tổng thống G.Bu-sơ nói: “Cuộc khủng hoảng hiện tại đã vượt ra khỏi khuôn khổ của Phố Uôn và thành phố Niu Oóc. Gói 700 tỉ USD này sẽ ổn định cả nền kinh tế Mỹ chứ không đơn thuần chỉ là giải cứu Phố Uôn như nhiều người dân Mỹ vẫn đang nghĩ”.

Như vậy, cuộc khủng hoảng tài chính ở Mỹ hiện nay đã vượt ra khỏi khuôn khổ “làm ăn” của những “thầy phù thủy” ở Phố Uôn!

Góp thêm một cách nhìn về cuộc khủng hoảng tài chính ở Mỹ

Trong những ngày gần đây đã có rất nhiều bài viết trên các phương tiện thông tin đại chúng của các nhà nghiên cứu, phân tích, bình luận quốc tế về nguyên nhân khủng hoảng tài chính ở Mỹ. Góp thêm một cách nhìn về nguồn căn của sự kiện gây chấn động này, giáo sư Cuốc-man Ác-me-tốp trong bài “Cuộc khủng hoảng tài chính đang sải bước khắp hành tinh” đăng trên Báo “Tự do ngôn luận” (Ca-dắc-xtan), số ra ngày 25-9-2008 cho rằng, cuộc khủng hoảng kinh tế hiện nay ở Mỹ là khủng hoảng mang tính cơ cấu. Chúng ta đang chứng kiến không phải là một cuộc khủng hoảng thuần túy tài chính mà là cuộc khủng hoảng cơ cấu của nền kinh tế thế giới.

Cuộc khủng hoảng ở Phố Uôn xuất phát trước hết từ khu vực tài chính Mỹ, do nền kinh tế ảo thoát ly quá xa khỏi nền kinh tế thực. Khu vực tài chính Mỹ đã trở thành ngành kinh tế có lợi nhuận cao nhất thế giới. Lĩnh vực sản xuất thực đã không đem lại lợi nhuận cao bằng việc mua và bán lại các cổ phiếu. Kể từ năm 1980, các luồng tiền và trao đổi ngoại tệ đã tăng lên gấp 5 lần. Ngày nay, mỗi ngày trên thế giới có khoảng 1500-1700 tỉ USD được bơm vào thị trường. Trong đó, có tới 90% số tiền này là của các vụ kinh doanh, các luồng vốn đầu cơ, được chuyển từ nước này sang nước khác trong một giờ, một ngày, một tuần, rồi lại bắt đầu vòng quay của mình. Vốn đầu cơ ngày nay đã vượt gấp 50 lần giá trị của toàn bộ thương mại quốc tế. Tiền ở phương Tây bắt đầu được làm ra chủ yếu không phải từ sản xuất sản phẩm vật chất, mà từ “không khí”, bởi lẽ, các nước phát triển phương Tây đã qua giai đoạn công nghiệp hóa, các ngành sản xuất không còn mang lại lợi nhuận cao, nên chúng được chuyển giao sang cho các nước có lao động rẻ hơn như Trung Quốc, Ấn Độ, Đông Nam Á, Mỹ La-tinh v.v... thực hiện. Phương Tây nhập hàng hóa chủ yếu từ các nước “thế giới thứ ba”. USD được in ra chỉ ở Mỹ nhưng lại theo nhu cầu tiêu dùng trên khắp thế giới.

Tại Mỹ và phương Tây nói chung, các nguồn tài chính chủ yếu đã chuyển thành các cổ phiếu và tín dụng cầm cố. Khi các thị trường tài chính chao đảo, các ngân hàng và các công ty phá sản; các chứng khoán trở nên không đáng tin tưởng, thì mọi người không còn muốn đầu tư vào “mặt hàng” này nữa. Trong bối cảnh đó không có biện pháp nào của chính sách tiền tệ – tín dụng có thể giải quyết được. Cuộc khủng hoảng được sinh ra từ chính sự mất cân đối về cơ cấu của nền kinh tế Mỹ và thế giới dưới tác động của quá trình “Mỹ hoá”. Đó là lý do khiến nhiều chuyên gia phân tích cho rằng, Kế hoạch giải cứu 700 tỉ USD chỉ là “liều thuốc an thần”, chứ không cứu vãn được nền kinh tế Mỹ đang trên đà suy thoái.

Bộ trưởng Tài chính Đức X-tây-brúc (Steinbrueck) cho rằng, đây là cuộc “khủng hoảng tài chính tồi tệ nhất từ nhiều thập kỷ nay”.

Khủng hoảng tài chính – đồng USD mất dần vị trí thống soái

Từ khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ II đến nay, đồng USD đóng vai trò là đồng tiền duy nhất dùng chung ở các nước. Điều này đã tạo cho người Mỹ vị thế thuận lợi nhất trên thế giới. Nội tệ của nước Mỹ được các ngân hàng quốc gia trên thế giới đánh giá cao. Hầu hết các nước đều dự trữ đồng USD. Thanh toán quốc tế cũng được tính bằng USD. Sức mạnh của loại giấy bạc này cùng với sức mạnh của nền kinh tế Mỹ là nền tảng vững chắc củng cố quyền bá chủ toàn cầu của Mỹ trên chính trường cũng như trong nhiều lĩnh vực khác.

Những năm gần đây, đặc biệt là từ năm 2002, thời thế đã có dấu hiệu thay đổi. Sức mạnh của đồng USD và của nền kinh tế Mỹ trên thế giới đang suy giảm. Trước năm 2002, 1 đồng euro đổi được 0,86 USD. Đến năm 2007, 1 euro đổi được 1,460 USD. Ngoài ra, so sánh với 6 đơn vị tiền tệ thương mại quan trọng khác, giá trị đồng USD đạt mức thấp nhất trong 35 năm trở lại đây (tính đến cuối năm 2007). Theo nghiên cứu của McKinsey Global, thâm hụt tài khoản vãng lai của Mỹ tăng từ 5% lên 6%, rồi 9% GDP, tương đương với 1,6 nghìn tỉ USD đến năm 2012. Hệ quả là nợ nước ngoài của Mỹ sẽ lớn, chiếm tới 46% GDP.

Theo công bố của Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED), Mỹ đang là con nợ lớn của các ngân hàng nước ngoài. Do chi phí lớn cho cuộc chiến tranh I-rắc và thiệt hại nặng nề do thiên tai, Bộ Tài chính Mỹ và các cơ quan chính phủ Mỹ đã phải bán ra một số lượng lớn trái phiếu kho bạc và cổ phiếu trên thị trường quốc tế. Chỉ trong tuần vừa qua, các ngân hàng Trung ương nước ngoài đã mua tới 6.599 triệu USD trái phiếu và cổ phiếu của Mỹ. Theo số liệu của FED, tổng số trái phiếu kho bạc và các cổ phiếu của Bộ Tài chính và các cơ quan chính phủ Mỹ nằm ở các ngân hàng Trung ương nước ngoài tính đến ngày 28-9-2008 đã lên tới 1.467 tỉ USD.

Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu chính sách và kinh tế tại Oa-sinh-ton, ông Đin Bác-cơ nhận xét: “Ngành ngân hàng Mỹ đang trong giai đoạn khủng hoảng và sẽ có ít quốc gia đến Niu Oóc để làm ăn hơn trước đây. Trong thời gian tới, Mỹ sẽ khó có thể thúc đẩy hoạt động thương mại tự do như Mỹ từng ủng hộ trong hơn vài thập niên qua. Trong trường hợp xảy ra một cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng ở nước ngoài, Mỹ cũng khó trở thành nước cho vay cuối cùng như đã từng làm trong cuộc khủng hoảng tiền tệ tại châu Á năm 1997-1998, bởi hiện Mỹ đang phải đối mặt rất nhiều khó khăn ở trong nước”.

Tương tự, Quốc hội Mỹ cũng đang tính toán giảm bớt mức thâm hụt ngân sách quốc gia tăng vọt thông qua cắt giảm các chương trình truyền thống như trợ giúp nước ngoài – một công cụ được Oa-sinh-ton sử dụng như một “đòn bẩy” ảnh hưởng đến cách thức ứng xử của các quốc gia bên ngoài Mỹ. Kết quả cuộc thăm dò do Trung tâm nghiên cứu PEW mới công bố cho thấy, có sự sụt giảm mạnh về tỷ lệ ủng hộ chính sách đối ngoại của Mỹ so với 4 năm trước đây. Theo đó, 45% số người được hỏi cho rằng, giảm bớt các cam kết quân sự của Mỹ ở nước ngoài là cần thiết đối với chính quyền mới (tăng 10% so với mức 35% trong năm 2004).

Phát biểu tại diễn đàn phát triển Nga – Đức ở Xanh Pê-téc-bua, Tổng thống Nga Đ.Met-vê-đép nói: “Kỷ nguyên thống trị kinh tế toàn cầu của Mỹ đã chấm dứt và ngày nay thế giới cần một hệ thống tài chính mới công bằng hơn. Thời gian thống trị của một nền kinh tế và một đồng tiền đã lùi vào dĩ vãng. Chúng ta cần hợp tác để tiến tới xây dựng một hệ thống kinh tế –

tài chính mới công bằng hơn trên thế giới dựa trên những nguyên tắc đa cực, luật pháp và có tính đến các lợi ích chung”.

Khủng hoảng tài chính – thêm một yếu tố khẳng định cần một trật tự thế giới mới công bằng, dân chủ hơn

Bộ trưởng Tài chính Đức Xtây-brúc cho rằng, thế giới hôm nay sẽ không còn giống thế giới trước cuộc khủng hoảng; Phổ Uôn vốn là trung tâm của cuộc khủng hoảng cũng sẽ không còn như trước kia nữa; và Hoa kỳ đang mất vị trí siêu cường duy nhất trong hệ thống tài chính thế giới. Trong hệ thống tài chính mới sắp tới, các ngân hàng nhà nước, ngân hàng thương mại của châu Á, Trung Đông, và một phần ngân hàng châu Âu sẽ giữ một vai trò nhất định. Dư luận báo chí Đức cho rằng, hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính này ở Mỹ còn lớn hơn nhiều so với vụ tấn công tòa tháp đôi ở Mỹ ngày 11-9-2001, vì cuộc tấn công lần này không phải do các thế lực bên ngoài tiến hành, mà chính từ trong lòng nước Mỹ, từ sâu thẳm của hệ thống chính trị và tài chính Mỹ. Chủ nghĩa tư bản Mỹ không chịu sự kiểm soát của nhà nước, đã tự sản sinh ra những kẻ “đánh bom liều chết” vào chính hệ thống đó. Không chỉ riêng ở nước Mỹ mà cả thế giới đang đứng trước một “tầng trệt” là Phổ Uôn.

Trong lúc nền kinh tế Mỹ lâm vào khủng hoảng tài chính, trên thế giới đang xuất hiện ngày càng nhiều các nền kinh tế đầy triển vọng, trong đó đáng lưu ý nhất là Trung Quốc, Ấn độ, Nga và Bra-xin. Trung Quốc chắc chắn sẽ tiếp tục phát triển nhanh trong 2 thập niên tới và sẽ trở thành siêu cường về kinh tế theo cách riêng của mình. Trong khi đó, Đông Á đang trong quá trình phát triển thành một khối kinh tế và rất có thể sẽ hình thành khu vực mậu dịch tự do và một Quỹ tiền tệ châu Á. Khối kinh tế sau khi được hình thành có thể sẽ chiếm 1/5 nền kinh tế thế giới, 20% thương mại toàn cầu và có dự trữ tiền tệ 1.500 tỉ USD, vượt xa dự trữ ngoại tệ của Mỹ. Nhóm các nước Đông Á có thể sẽ là siêu cường thứ ba trên thế giới. Còn Nga, trong chiến lược phát triển đến năm 2020, Tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép tuyên bố, sẽ xây dựng nước Nga thành một trong những trung tâm tài chính và kinh tế lớn của thế giới. EU với 25 thành viên có tổng sản lượng hàng hoá lớn hơn của Mỹ và trở thành khối thương mại lớn nhất thế giới. Đồng euro đã trở thành đồng tiền mạnh, có sức cạnh tranh “ngang ngửa” với đồng USD. Tuy hiện tại châu Âu chưa có sự thống nhất trong việc đưa ra các quyết định và các vấn đề đối ngoại khác, nhưng chắc chắn rằng, cùng với thời gian họ sẽ làm được các việc đó.

Những nền kinh tế mới nổi lên này xứng đáng trở thành các đối thủ cạnh tranh tầm cỡ thế giới trong nhiều lĩnh vực. Các đối thủ cạnh tranh mới này thể hiện họ là những thị trường hấp dẫn cho các hàng hoá xuất khẩu và các nguồn đầu tư của Mỹ. Họ còn là các nhà cung cấp sản phẩm chất lượng cao với giá rẻ. Khi tham gia vào nền kinh tế thế giới một cách thích hợp, các nền kinh tế này sẽ đạt được thành công, đóng góp vào tăng trưởng của nền kinh tế thế giới. Các trung tâm và các nền kinh tế mới nổi lên có thể biến trật tự kinh tế đơn cực trong hơn nửa thế kỷ qua thành trật tự đa cực và thách thức vị thế của Mỹ. Trong tình thế đó, Mỹ sẽ phụ thuộc nhiều vào mối quan hệ vững chắc với cả châu Âu và châu Á vừa để phát huy lợi thế của bản thân, vừa để củng cố vị trí của Mỹ như là một nhân tố không thể thiếu trong trật tự kinh tế thế giới đa phương mới.

Trật tự kinh tế thế giới mới, trong đó vai trò và vị thế kinh tế siêu cường duy nhất của Mỹ ngày càng suy giảm, sẽ tác động mạnh mẽ tới quá trình hình thành trật tự thế giới mới đa cực, trong đó Mỹ không thể đơn phương hành động về chính trị và quân sự. Giới phân tích cảnh báo, cuộc khủng hoảng tài chính hiện nay có thể sẽ đẩy nhanh quá trình suy giảm sức mạnh và

ảnh hưởng của Mỹ ở nước ngoài. Theo giới phân tích, cùng với mức thâm hụt ngân sách lớn chưa từng có, đặc biệt với khoản chi 15 tỉ USD/tháng trong thời gian tới cho cuộc chiến tại I-rắc và Áp-ga-ni-xtan, cuộc khủng hoảng tài chính hiện nay sẽ ảnh hưởng lớn đến sức mạnh của Mỹ, kể cả sức mạnh “cứng” và sức mạnh “mềm”. Không phải ngẫu nhiên khi cách đây 2 tuần, Phó giám đốc Cục Tình báo quốc gia Mỹ Thô-mát Phình-gơ đã cảnh báo, Oa-sinh-ton tuy sẽ vẫn tạm thời duy trì vị thế cường quốc số một đến năm 2025, nhưng sự thống trị của Mỹ sẽ suy giảm mạnh. Sự sụt giảm này thể hiện trên mọi khía cạnh từ chính trị, kinh tế và văn hoá.

Nhiều chuyên gia phân tích cho rằng, nếu cách đây gần 20 năm, khi Liên Xô sụp đổ, người ta cho rằng nước Mỹ không có đối thủ, nước Mỹ sẽ giành “chiến thắng mà không cần chiến tranh”, nước Mỹ “sẽ kiểm soát thế giới”, thì lúc này lại là thời điểm thích hợp nhất để các đối thủ của Mỹ làm điều đó, bởi Oa-sinh-ton đang trong tình trạng dễ bị tổn thương nhất. Tuy nhiên, không ai có ý định làm điều đó với Mỹ, bởi thế giới hôm nay là một chính thể của các quốc gia sống tùy thuộc vào nhau. An ninh của từng quốc gia cũng là an ninh chung của toàn thế giới và của mọi quốc gia. Đó là tư duy mới về một trật tự thế giới mà cựu Tổng thống Nga V.Pu-tin đã từng tuyên bố trong bài phát biểu gây nhiều ấn tượng của ông tại Hội nghị an ninh quốc tế ở Mu-nich hồi tháng 5-2007.

Như vậy, cùng với cuộc xung đột giữa một bên là Gru-di-a được Mỹ hậu thuẫn tích cực và bên kia là Nga đã lấy lại được vị thế cường quốc với kết cục là Gru-di-a phải gánh chịu thất bại, cuộc khủng hoảng tài chính hiện nay ở Mỹ đã góp thêm một tiếng nói có trọng lượng để khẳng định rằng, trật tự thế giới đơn cực đang đặt dấu chấm hết, và một trật tự thế giới mới công bằng, dân chủ, bình đẳng hơn, trong đó, các quốc gia sẽ có được tiếng nói của mình và có quyền hưởng lợi ích chính đáng của mình, đang hình thành./.

Cạnh tranh và xung đột địa – chính trị trong kỷ nguyên mới sau chiến tranh lạnh

Cách đây vừa tròn 20 năm, vào đêm ngày 9, rạng sáng ngày 10-11-1989, bức tường Béc-lin sụp đổ, biểu tượng chấm dứt kỷ nguyên Chiến tranh lạnh với nội dung chủ yếu là cuộc đối đầu giữa hai hệ thống chính trị quốc tế và mở ra một kỷ nguyên mới. Nhưng kỷ nguyên mới này sẽ ra sao là chủ đề được giới nghiên cứu chính trị quốc tế đặc biệt quan tâm. Những sự kiện “kinh thiên động địa” trong hơn một thập niên qua chứng tỏ loài người đang trải qua kỷ nguyên cạnh tranh và xung đột mới, tuy bề ngoài không quyết liệt như kỷ nguyên đối đầu thời Chiến tranh lạnh, nhưng không vì thế mà ít nguy cơ và bót cam go hơn trước. Bài viết này đề cập đến một trong hai cuộc cạnh tranh và xung đột lớn nhất trong kỷ nguyên mới: đó là cạnh tranh và xung đột địa – chính trị.

Kết thúc Chiến tranh lạnh, mở đầu kỷ nguyên “hòa bình nóng”

Theo lối tư duy thông thường, đã nói tới “chiến tranh”, thì kết cục dĩ nhiên phải có bên thắng, bên thua và vì thế Chiến tranh lạnh cũng không là ngoại lệ. Theo lối tư duy này, Mỹ và phương Tây đã giành “chiến thắng” còn Liên Xô trước đây là bên “chiến bại” trong cuộc chiến đó và nước Nga ngày nay “được” kế thừa di sản đó. Đồng thời, Mỹ và phương Tây cho rằng “chiến thắng” của họ trong Chiến tranh lạnh chứng tỏ “các giá trị” và “mô hình phát triển” của Mỹ và phương Tây tỏ ra “có ưu thế tuyệt đối”, từ đó họ bắt đầu cuộc “thập tự chinh” nhằm phát triển “các giá trị” và “mô hình phát triển” ấy ra khắp thế giới bằng tất cả các biện pháp, kể cả sử dụng sức mạnh quân sự. Tình hình đó đã châm ngòi bùng phát hàng loạt cuộc chiến tranh và xung đột mới sau Chiến tranh lạnh, hình thành nên kỷ nguyên “hòa bình nóng”.

Thắng lợi quá dễ dàng trong hai cuộc chiến tranh Vùng Vịnh Péc-xích (1990 – 1991) và Cô-xô-vô (1999) càng củng cố niềm tin của một số giới lãnh đạo chính trị – quân sự ở Mỹ vào sức mạnh quân sự “không có đối thủ” của họ. Niềm tin đó được phản ánh trong Học thuyết Clinton đưa ra sau khi Liên Xô sụp đổ và được dùng làm “cơ sở luận chứng” để Mỹ thiết lập trật tự thế giới đơn cực sau Chiến tranh lạnh, trong đó có hai nội dung quan trọng liên quan trực tiếp đến sự tồn vong của nước Nga sau khi Liên Xô sụp đổ. *Một là*, không một quốc gia nào trên thế giới có quyền sử dụng sức mạnh trong các cuộc xung đột nội bộ hoặc các cuộc xung đột khu vực nếu không được sự chấp nhận của Mỹ. *Hai là*, nếu quốc gia nào không được phép của Oa-sinh-tơn mà vẫn “ngoan cố” sử dụng sức mạnh quân sự để dàn xếp các cuộc xung đột nội bộ hoặc khu vực thì Mỹ có quyền can thiệp để ngăn chặn hoặc dập tắt “thảm họa nhân đạo”. Từ đó, Mỹ chủ trương “can thiệp nhân đạo” dựa trên quan niệm “nhân quyền cao hơn chủ quyền”. Điều này có nghĩa là, Mỹ có khả năng và có quyền can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác trong trường hợp các nước đó sử dụng sức mạnh quân sự đe dọa đến lợi ích của Mỹ. Sau Tổng thống B.Clin-ton, Tổng thống G.W.Bu-sơ còn đi xa hơn nữa với chủ trương sẵn sàng đơn phương sử dụng sức mạnh quân sự khi thấy cần thiết mà không cần được phép của Liên hợp quốc. Để thực hiện học thuyết này, Bộ trưởng Quốc phòng Đô-nan Răm-xphen đã “phát minh” ra một công thức chiến tranh nổi tiếng mang tên “Công thức 10-30-30”, theo đó, sau khi Oa-sinh-tơn đưa ra quyết định chính trị sử dụng sức mạnh quân sự, các lực lượng vũ trang Mỹ trong vòng 10 ngày có thể chuyển sang trạng thái sẵn sàng chiến đấu cao và được điều động tới bất kỳ khu vực nào trên thế giới. Trong vòng 30 ngày sau đó, các lực lượng vũ trang Mỹ cần phải đánh bại đối phương, phá hủy tiềm lực của họ đến mức không thể phục hồi khả năng chống trả lại Mỹ. Trong vòng 30 ngày tiếp theo, quân đội Mỹ được tổ chức lại, sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ chiến lược mới và triển khai tới một khu vực khác trên thế giới. Theo “Công thức 10-30-30”, chỉ cần 2 tháng và 10 ngày để tiến hành một cuộc chiến tranh, Bộ Chỉ huy quân sự Mỹ có khả năng tiến hành ít nhất 5 cuộc chiến tranh trong 1 năm (!). Chính Bộ trưởng Quốc phòng Đ. Răm-xphen đã gạt phăng ý kiến của các mưu sĩ trước khi khởi chiến ở Áp-ga-ni-xtan rằng, Mỹ nên tăng thêm quân để giải quyết dứt điểm “câu chuyện Ta-li-ban”, bởi ngần ấy quân là đủ để hóa giải nguy cơ!

Cuộc chiến tranh Áp-ga-ni-xtan và chiến tranh I-rắc với khẩu hiệu “xúc tiến dân chủ” bùng phát đưa thế giới tới một kỷ nguyên mới không phải là hòa bình như nhiều người mong đợi sau Chiến tranh lạnh, mà là kỷ nguyên đơn phương dùng sức mạnh quân sự để áp đặt “các giá

trị” và “mô hình phát triển” trên khắp thế giới. Thực chất, đằng sau khẩu hiệu đó là những động thái cảnh báo về kỷ nguyên cạnh tranh và xung đột mới về địa – chính trị và mô hình phát triển, nhìn bề ngoài không quyết liệt như kỷ nguyên đối đầu thời Chiến tranh lạnh, nhưng tiềm ẩn nhiều nguy cơ hơn có thể dẫn đến chiến tranh. Cuộc chiến tranh năm ngày ở Nam Ô-xê-ti-a (tháng 8-2008) đã bộc lộ tất cả những gì lâu nay ẩn giấu dưới những khẩu hiệu “đối tác”, “định ước”, “cùng hợp tác trong cuộc chiến toàn cầu chống khủng bố”, “chiến tranh lạnh đã chấm dứt”, “NATO và Nga không còn là kẻ thù của nhau” v.v... Cuộc chiến năm ngày còn chứng tỏ, đối với Mỹ và NATO, Chiến tranh lạnh chưa bao giờ kết thúc mà chỉ thay hình đổi dạng sang hình thức khác khó nhận biết hơn trong một thế giới không còn đối đầu ý thức hệ giữa hai hệ thống chính trị quốc tế.

Kỷ nguyên cạnh tranh và xung đột về địa – chính trị

Trên bản đồ thế giới, có thể dễ dàng nhận thấy các khu vực, nơi đang diễn ra cạnh tranh và xung đột địa – chính trị giữa các nước lớn, ngày một nhiều thêm và không ngừng mở rộng về phạm vi và gia tăng mức độ căng thẳng. Đó là các khu vực Trung Đông (tâm điểm là I-rắc và I-ran), Trung Á (tâm điểm là Áp-ga-ni-xtan và các nước cộng hòa Xô-viết trước đây), Ban-căng (tâm điểm là Cô-xô-vô), biển Ca-xpi (tâm điểm là Gru-di-a), Bắc Cực, châu Phi, Đông Bắc Á, Đông Nam Á v.v... Trong đó, “nóng” nhất vẫn là các khu vực Trung Đông, Ban-căng, Trung Á, biển Ca-xpi, châu Phi và Bắc Cực.

Cạnh tranh và xung đột địa – chính trị thể hiện trong hai cuộc chiến tranh ở Vùng Vịnh

Chiến tranh Vùng Vịnh (1991) và chiến tranh I-rắc (2003) thực chất là hai cuộc chiến tranh xuất phát từ những toan tính về địa – chính trị. Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, mượn có chống Liên Xô – đối thủ mạnh nhất có ảnh hưởng toàn cầu, Oa-sinh-ton đã tập hợp được các lực lượng ở phương Tây và Nhật Bản dưới ô bảo trợ của Mỹ, hình thành một cực làm đối trọng với Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa. Sau khi Liên Xô sụp đổ, xuất hiện các mầm mống ly khai khỏi quỹ đạo của Mỹ ngay trong các đồng minh của Mỹ ở châu Âu và Nhật Bản. Trước tình hình đó, Mỹ cần tạo dựng đối thủ mới, dùng ô sức mạnh quân sự để tập hợp lực lượng xung quanh mình và Oa-sinh-ton đã chọn I-rắc làm đối tượng. Bằng cuộc chiến tranh Vùng Vịnh, Mỹ đã tập hợp được một liên minh rộng rãi để thể hiện vai trò siêu cường duy nhất trong trật tự thế giới đơn cực sau Chiến tranh lạnh. Năm 2003, mượn có “chống khủng bố”, “ngăn chặn vũ khí sát thương hàng loạt” và “đem dân chủ đến cho I-rắc”, Oa-sinh-ton phát động cuộc chiến tranh Vùng Vịnh lần thứ hai để hiện diện và phát huy ảnh hưởng tại một khu vực có vị trí địa – chính trị quan trọng sống còn ở Trung Đông trong chiến lược toàn cầu của Mỹ thế kỷ XXI. Phát huy ảnh hưởng ở Vùng Vịnh, Mỹ có thể dùng dầu mỏ làm công cụ để duy trì quyền kiểm soát đối với các nền kinh tế cạnh tranh với Mỹ như Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Âu, Nga và các nước khác. Như vậy, xét về bản chất sâu xa, cả hai cuộc chiến tranh Vùng Vịnh là sự cạnh tranh và xung đột địa – chính trị giữa Mỹ với các quốc gia đã từng là đối thủ trong thời kỳ Chiến tranh lạnh và với cả các đồng minh của Mỹ.

Cạnh tranh và xung đột địa – chính trị ở Ban-căng

Cộng hòa Xéc-bi-a nằm trong vành đai “động đất địa – chính trị” những năm cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, kéo dài từ Ban-căng, qua vùng Cáp-ca-dơ thuộc Nga, đến Trung Á, Pa-ki-xtan, Ấn Độ và Trung Quốc. Mỹ từ lâu đã có tham vọng thiết lập “hành lang an toàn” trong vành đai này. Xéc-bi-a là điểm khởi đầu vành đai quan trọng đó. Ngoài ra, sau khi Liên Xô sụp đổ, khối quân sự Vác-sa-va tan rã, NATO – công cụ chiến lược toàn cầu của Mỹ – không còn lý do để tồn tại, nên Mỹ đã chọn Xéc-bi-a để tập hợp lực lượng, lôi kéo các nước trong khối NATO gây chiến tranh, để ngay sau đó tuyên bố Định hướng chiến lược mới của Khối liên minh Bắc Đại Tây Dương trong dịp kỷ niệm 50 năm thành lập khối này ở Oa-sinh-ton vào tháng 5-1999. Phát động chiến tranh Cô-xô-vô, tạo lập ảnh hưởng ở Xéc-bi-a, Mỹ tạo dựng bàn đạp để tiến sang Bắc Cáp-ca-dơ và Trung Á, nơi có nguồn dầu mỏ lớn thứ hai thế giới ở vùng biển Ca-xpi. Chính vì thế, Mỹ đã tìm mọi cách gạt bỏ ảnh hưởng của Nga ra khỏi cuộc chiến tranh ở Cô-xô-vô cũng như trong quá trình dàn xếp tình hình chính trị ở Xéc-bi-a sau khi chiến tranh kết thúc.

Cạnh tranh và xung đột địa – chính trị ở Áp-ga-ni-xtan

Năm 2001, phát động “cuộc chiến tranh toàn cầu chống khủng bố” khởi đầu ở Áp-ga-ni-xtan và xây dựng một chính phủ thân Mỹ tại đây, Oa-sinh-ton theo đuổi tham vọng đánh chiếm bàn đạp để chi phối vùng Trung Á, một khu vực địa – chính trị có ý nghĩa chiến lược quan trọng, nơi có nguồn dầu mỏ lớn của thế giới và được coi là “bàn cờ lớn” trong thế kỷ XXI. Ngoài ra, đứng chân ở Áp-ga-ni-xtan để chi phối Trung Á, “lót chỗ” trong “sân sau” của Trung Quốc, Mỹ còn theo đuổi tham vọng làm chủ Ấn Độ Dương, khống chế I-ran, mở đường tiến tới biên giới Nga, gạt bỏ ảnh hưởng của hai cường quốc hạt nhân là Pa-ki-xtan và Ấn Độ ở khu vực này.

Cạnh tranh và xung đột địa – chính trị ở I-ran

Trong quan hệ với Tê-hê-ran, đang diễn ra cuộc cạnh tranh địa – chính trị giữa các nước lớn gồm Nga, Trung Quốc, Ấn Độ và các nước khác. Đối với Mỹ, ngăn chặn nguy cơ hạt nhân của I-ran nằm trong chiến lược dài hạn của họ nhằm ba mục đích chủ yếu. *Một là*, khống chế nguồn dầu mỏ và khí đốt khổng lồ của I-ran. *Hai là*, thông qua I-ran để kiểm soát tuyến đường biển quan trọng ở Tây Á đi qua eo biển Héc-mút, “huyết mạch” của hoạt động vận chuyển dầu mỏ của thế giới. *Ba là*, “dân chủ hóa” I-ran theo mô hình của phương Tây vừa nhằm loại bỏ mối đe dọa hạt nhân, vừa làm suy yếu thế giới Hồi giáo để thực hiện chiến lược “dân chủ hóa” ở toàn bộ khu vực “Trung Đông mở rộng”. Đối với Mỹ, mối đe dọa từ phía Tê-hê-ran không chỉ là chương trình hạt nhân mà là quốc gia I-ran Hồi giáo mạnh “đe dọa” ảnh hưởng và vai trò của Mỹ ở “Trung Đông mở rộng”. Vì thế, ngay khi vấn đề hạt nhân I-ran được giải quyết, vẫn chưa thể hóa giải được những mâu thuẫn sâu xa giữa Mỹ và I-ran. Đối với Nga, I-ran được Mát-xcơ-va coi là quốc gia then chốt để phát triển ảnh hưởng ở Trung Đông và hạn chế ảnh hưởng của các nước khác ở khu vực này. Nga có quan hệ hợp tác kinh tế và kỹ thuật quân sự đặc biệt với I-ran. Hai bên đã ký kết nhiều hiệp định quan trọng, góp phần gia tăng đáng kể tiềm lực quân sự của I-ran, trong đó Nga đã cung cấp cho I-ran các loại vũ khí hiện đại. I-ran đã soạn thảo chương trình hiện đại hóa quân đội trong vòng 25 năm chủ yếu dựa vào vũ khí của Nga. Đã từ lâu, Nga tìm cách dàn xếp cuộc tranh chấp hạt nhân với những đề nghị thỏa hiệp như đề nghị nhận lại những thanh nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng về Nga và cùng với I-ran làm giàu urani trên đất Nga. Công trình xây dựng nhà máy điện nguyên tử trị giá gần 1 tỉ USD ở Bu-se-ra (Busherh) của I-ran là dự án nước ngoài đầu tiên sau khi Liên Xô sụp đổ đã góp phần giúp cho ngành hạt nhân của Nga sống sót. Đối với Trung Quốc, họ đang nỗ lực thắt chặt quan hệ với I-ran để phát huy ảnh hưởng chính trị tại khu vực có ý nghĩa chiến lược này. I-ran là nguồn cung cấp dầu mỏ và khí đốt chủ chốt phục vụ mục tiêu phát triển và hiện đại hóa nền kinh tế Trung Quốc vốn đang phụ thuộc nặng nề vào nguồn dầu mỏ nhập khẩu. Ngoài lĩnh vực năng lượng, hiện có hơn 100 công ty của Trung Quốc đang làm ăn tại I-ran trong các lĩnh vực đóng tàu, sản xuất thép, xây dựng cảng biển và sân bay. Trung Quốc là nước có thể giúp I-ran hiện đại hóa ngành công nghiệp dầu mỏ và phát triển nền kinh tế với kỹ thuật công nghiệp, vốn, dịch vụ kỹ thuật và công nghệ hạt nhân. Trung Quốc coi I-ran là đối tác địa – chính trị để hạn chế ảnh hưởng của Mỹ tại Trung Đông. Cùng với Nga, Trung Quốc phát triển Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO) nhằm hạn chế sự hiện diện của Mỹ tại khu vực Trung Á. I-ran đã được mời tham gia SCO với tư cách quan sát viên.

Cạnh tranh và xung đột địa – chính trị ở khu vực Nam Cáp-ca-do

Trong cuộc cạnh tranh và xung đột địa – chính trị hiện nay giữa Mỹ, NATO và Nga ở Nam Cá-p-ca-dơ, Gru-di-a được đánh giá là có vai trò then chốt. Không phải ngẫu nhiên cuộc chiến tranh năm ngày lại bùng phát ở Nam Ô-xê-ti-a, vùng đất tranh giành ảnh hưởng lâu nay giữa Nga với Gru-di-a, mà thực chất là giữa Nga với Mỹ và NATO. Cuộc chiến tranh này là dấu mốc quan trọng trong chiến lược của Mỹ và NATO nhằm kiềm chế và thu hẹp “không gian ảnh hưởng” của Nga. Gru-di-a, cùng với U-crai-na là hai trong số những “điểm nóng” trên ván cờ địa – chính trị trong thế kỷ XXI giữa Nga với Mỹ và NATO. Nếu U-crai-na là khâu then chốt trong chiến lược của Mỹ và NATO nhằm loại trừ ảnh hưởng của Nga ra khỏi châu Âu, thì Gru-di-a đóng vai trò quyết định cuối cùng trong vấn đề ai sẽ giành được quyền kiểm soát vùng biển Ca-xpi, khu vực có trữ lượng tài nguyên chiến lược lớn thứ hai trên thế giới, chỉ sau Trung Đông.

Cạnh tranh và xung đột địa – chính trị ở châu Phi

Nguyên nhân sâu xa khiến Mỹ và các quốc gia phát triển nhất thế giới ngày càng đặc biệt quan tâm đến châu Phi là do sức hút tài nguyên thiên nhiên của châu lục nghèo nhất thế giới này. Theo dự báo của Bộ Năng lượng Mỹ, vào năm 2010, thị phần xuất khẩu dầu mỏ của châu Phi trên thế giới có thể tăng đến mức 28% – 30%. Vì thế, trong thời gian gần đây, châu Phi rơi vào tâm điểm cạnh tranh địa – chính trị giữa các nước Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc, Ấn Độ, Nga và một số quốc gia khác, trong đó, Mỹ thể hiện rất rõ vai trò và ý định trong việc đứng ra “phân vai” cho các quốc gia khác trong cuộc chinh phục và kiểm soát “lục địa Đen”.

Bề ngoài, Mỹ tuyên bố chính sách của họ nhằm góp phần “giảm căng thẳng xung đột chính trị – quân sự” và giải quyết “các vấn đề mang tính nhân đạo” đang đặt ra trước châu Phi, như “chống tham nhũng và bệnh tật” và “ngăn chặn sự bùng nổ tệ phân biệt chủng tộc” v.v... nhưng mục đích của họ là nhằm kiểm soát nguồn tài nguyên dầu mỏ của châu lục này. Trong tương lai, 30% tổng số dầu mỏ nhập khẩu của Mỹ là từ châu Phi. Hiện tại, Mỹ chiếm từ 67% đến 75% tổng khối lượng đầu tư ngày càng lớn của các nước vào hoạt động thăm dò và khai thác dầu mỏ ở châu lục này. Nhận thức được các mối đe dọa tiềm tàng ở châu Phi, từ năm 2002, Mỹ triển khai xây dựng một căn cứ hải quân ở Xao Tô-mê và Prin-xi-pê. Năm 2008, Mỹ thành lập Bộ Tư lệnh châu Phi nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác với các nước châu Phi. Năm 2009, tiếp theo chuyến thăm của Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma tới Ga-na, Ngoại trưởng Hi-la-ry Clin-ton đã có chuyến thăm châu Phi nhằm tiếp tục thực hiện chiến lược gây ảnh hưởng ở châu lục này.

Trung Quốc bắt đầu quan tâm tới châu Phi từ những năm 50 thế kỷ XX, chủ yếu xuất phát từ các mục đích chính trị. Khi bắt đầu chính sách mở cửa, Trung Quốc đã từng đưa ra khái niệm “mở rộng không gian sinh tồn” hoặc “cuộc tranh giành biên giới mềm” trong bối cảnh xu thế toàn cầu hóa như một cơn lốc ào ạt thổi tràn qua các châu lục. Với tinh thần đó, Hội nghị thượng đỉnh Trung Quốc – châu Phi diễn ra hồi tháng 11-2006 ở Bắc Kinh (Trung Quốc) trở thành một sự kiện quan trọng chứng tỏ Trung Quốc không chỉ đang “mở rộng không gian sinh tồn” mà còn “mở rộng không gian phát triển” sang “lục địa Đen”. Đến năm 2010, Trung Quốc sẽ trở thành lực lượng kinh tế thương mại chiếm ưu thế ở châu Phi và sẽ là đối tác thương mại chủ yếu của các nền kinh tế lớn nhất ở khu vực này như Ai Cập, Xu-đăng, Ni-giê-ri-a và Ăng-gô-la, sẽ đẩy lùi các đối tác truyền thống như Mỹ, Anh và Pháp ra khỏi “lục địa Đen”.

Nga tuy là quốc gia có diện tích lãnh thổ lớn nhất thế giới, ẩn chứa trong đó gần như tất cả

các loại tài nguyên thiên nhiên trên trái đất, nhưng, gần đây Nga nhận ra rằng, tài nguyên thiên nhiên trong nước không chỉ có hạn mà còn là thứ “vũ khí” trong cuộc tranh giành ảnh hưởng địa – chính trị trên thế giới. Nếu nước Nga muốn có một vị thế chính trị và kinh tế tương xứng với tầm vóc ảnh hưởng của họ trên toàn cầu, thì không thể yên vị say sưa với “câu chuyện cổ tích” xuất khẩu tài nguyên mà lãng quên chuyện “cạnh tranh lành mạnh” với các nước trong việc khai thác tài nguyên ở các khu vực khác trên thế giới. Vì thế, trong Chiến lược an ninh quốc gia mới đến năm 2020 và trong chính sách đối ngoại, Nga bắt đầu chú ý đến chuyện bảo vệ lợi ích quốc gia bên ngoài lãnh thổ của mình, trong đó có châu Phi. Chuyến thăm châu Phi của Tổng thống Đ.Mét-vê-đép vừa qua được giới phân tích ở Nga đánh giá là “tuy chậm nhưng tốt”.

Ấn Độ hiện nhập khẩu 20% dầu mỏ từ châu Phi, 70% từ Trung Đông. Thực hiện “đường lối ngoại giao dầu mỏ”, Ấn Độ đặc biệt tích cực hoạt động ở Đông Phi, nơi sự hiện diện của Mỹ và Trung Quốc vẫn còn thưa vắng. Cách làm của Ấn Độ ở châu Phi là khuyến khích quan hệ đối tác cân bằng với các nhà cung ứng châu Phi, không để các nước ở châu lục này như là các đối tác chỉ có sức quyến rũ từ tài nguyên thiên nhiên. Vì vậy, các công ty của Ấn Độ tăng cường vốn đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế ở Đông Phi như Tan-da-ni-a, Dăm-bi-a, Cốt Đi-voa, Mô-ri-xơ, Ni-giê-ri-a và Ma-đa-ga-xca. Ấn Độ không chỉ là nước nhập khẩu nguyên liệu từ châu Phi, mà còn là nhà cung cấp dịch vụ hàng đầu. Sự gần gũi về ngôn ngữ và văn hóa với các nước Đông Phi nói tiếng Anh đã tạo điều kiện thuận lợi cho quan hệ hợp tác song phương đó. Dự án hợp tác kỹ thuật năm 2004 liên kết Ấn Độ với 8 nước Tây Phi là Ga-na, Buốc-ki-na Pha-xô, Sát, Cốt Đi-voa, Ghi-nê Xích đạo, Ghi-nê Bít-xao, Ma-li và Xê-nê-gan. Trong khuôn khổ dự án này, Ấn Độ cam kết ủng hộ các đối tác nửa tỉ USD dưới hình thức tín dụng, viện trợ và chuyển giao công nghệ.

Cạnh tranh và xung đột địa – chính trị ở Bắc Cực

Đây là một khu vực đặc biệt của trái đất, bao gồm các vùng phía bắc lục địa Á – Âu, Bắc Mỹ và gần như toàn bộ khu vực Bắc Băng Dương với tổng diện tích vào khoảng 27 triệu km², gần gấp 3 lần diện tích châu Âu. Theo kết quả nghiên cứu thăm dò của Cục Địa lý và Khí tượng của Mỹ, Bắc Cực chứa tới 1/4 tiềm năng dầu mỏ và khí đốt của thế giới. Ngoài ra, Bắc Cực còn có nguồn dự trữ cá lớn hàng đầu thế giới, có các tuyến giao thông đường biển đóng vai trò cực kỳ quan trọng với khả năng vận tải xuyên quốc gia.

Với tài nguyên và vị trí địa – chiến lược quan trọng của Bắc Cực, khu vực chưa được khai phá này của trái đất đang thu hút sự quan tâm của nhiều quốc gia trong bối cảnh quá trình ấm lên toàn cầu diễn ra nhanh chóng trong những thập niên gần đây đang thu hẹp dần lớp băng đã từng được coi là “vĩnh hằng” tại đây, tạo điều kiện thuận lợi hơn để có thể khai thác Bắc Cực vào mục đích thương mại. Hiện nay, Nga đang nỗ lực chứng minh chủ quyền của họ đối với phần lãnh thổ mà trước đây Mát-xcơ-va đã từng tuyên bố chính thức là thuộc quyền sở hữu của họ. Trong những năm 20 thế kỷ XX, Liên Xô, Na Uy, Đan Mạch, Mỹ và Ca-na-đa đã từng coi một số vùng mặt nước và đảo trong khu vực Bắc Cực là một phần lãnh thổ của họ. Nga đã từng tuyên bố chủ quyền đối với một khu vực lớn nhất được tạo bởi Chu-khốt-ca, Bắc Cực và bán đảo Côn-xki. Trên các bản đồ tự nhiên của Liên Xô, khu vực này đã từng được coi là một phần lãnh thổ của Liên Xô.

Hiện tại, Nga là quốc gia đầu tiên chủ động tham gia quá trình cạnh tranh địa – chính trị ở Bắc Cực trước sự chống đối mạnh mẽ từ phía các quốc gia khác cũng đang rất quan tâm đến khu vực này. Nhiều nước có tham vọng tranh giành Bắc Cực đã bắt đầu hành động. Mỹ đã có ý định đầu tư 8,7 tỉ USD để sửa chữa và hiện đại hóa các tàu phá băng ven bờ. Oa-sinh-tơn đang chuẩn bị phê chuẩn Công ước biển của Liên hợp quốc để có được quyền phát ngôn trong việc giải quyết các vấn đề về thềm lục địa. Ca-na-đa đang đầu tư những khoản tiền lớn để chế tạo tàu tuần tra ở Bắc Cực và bắt đầu bàn đến việc lắp vũ khí pháo binh lên các tàu phá băng hiện có. Tuy nhiên, các tàu của Mỹ và Ca-na-đa chưa thể cạnh tranh được với hạm đội của Nga ở Biển Bắc. Na Uy tuy chưa có hạm đội tàu phá băng, nhưng lại có nhiều kinh nghiệm trong việc khai thác các mỏ dầu và khí đốt ở thềm lục địa ở Biển Bắc. Họ cũng không có vị thế mạnh về địa – chính trị trên thế giới mà chỉ hạn chế ở khả năng tranh giành lợi ích của họ ở khu vực này. Đan Mạch cũng không dễ dàng gì trong việc tuyên bố chủ quyền của họ dựa trên các luận chứng về kinh tế và sự hiện diện về quân sự. Rõ ràng, cuộc cạnh tranh và xung đột địa – chính trị ở Bắc Cực sẽ ngày càng quyết liệt. Thắng lợi cuối cùng sẽ được quyết định không chỉ bởi ý chí chính trị mà còn bởi sự hiện diện về kinh tế – quân sự, bởi khả năng đầu tư và công nghệ để có thể khai thác một cách đầy đủ tài nguyên tại khu vực này. Nhiều chuyên gia phân tích chính trị quốc tế đã từng dự báo, Bắc Cực có thể sẽ là chiến trường của một cuộc chiến tranh lớn trong thế kỷ XXI.

Như vậy, Chiến tranh lạnh kết thúc chấm dứt kỷ nguyên xung đột ý thức hệ nhưng lại mở đầu một kỷ nguyên cạnh tranh và xung đột mới về địa – chính trị âm thầm nhưng quyết liệt. Nhiều chuyên gia phân tích chính trị quốc tế đã nói đến khả năng thế giới đương đại quay trở lại tình hình xung đột địa – chính trị từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, đã từng dẫn tới Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918). Tuy nhiên, trong kỷ nguyên cạnh tranh và xung đột địa – chính trị trong thế kỷ XXI có thêm yếu tố hoàn toàn mới là quá trình toàn cầu hóa đang gắn kết tất cả các quốc gia. Vì thế, kỷ nguyên cạnh tranh và xung đột địa – chính trị ẩn chứa nhiều yếu tố bất định, khó lường./.

Những “bức tường” mới mọc lên sau khi bức tường Béc-lin sụp đổ

Kể từ khi Bức tường Béc-lin sụp đổ, sự cạnh tranh và xung đột mới về địa – chính trị, xung đột sắc tộc – tôn giáo và mâu thuẫn do khoảng cách giàu – nghèo ở nhiều khu vực khác nhau trên thế giới ngày càng gia tăng. Những “bức tường” mới mọc lên trong 20 năm qua khó có thể được dỡ bỏ trong một sớm một chiều, thậm chí có thể phải cần tới hàng thế kỷ.

Là biểu tượng của “chiến tranh lạnh”, sự kiện Bức tường Béc-lin sụp đổ ngày 9-11-1989 được coi là dấu mốc kết thúc sự đối đầu giữa hai hệ thống chính trị thế giới và giữa hai khối quân sự lớn nhất hành tinh – khối NATO và khối Vác-xa-va, đồng thời mở đầu cho những thay đổi không chỉ ở Đức mà cả châu Âu. Ban đầu, dư luận cho rằng, từ đây không còn phân tuyến chia cắt châu Âu, nhưng trên thực tế đã không diễn ra như vậy.

Sau khi Bức tường Béc-lin sụp đổ, Liên minh quân sự của Hiệp ước Vác-xa-va giải thể nhưng Tổ chức Hiệp ước quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO) vẫn tồn tại. Cựu Tổng thống Mỹ G.Bu-sơ (cha) hứa với cựu Tổng thống Liên Xô M. Goóc-ba-chốp rằng, “NATO sẽ không tiến về phía Đông dù chỉ là một mét”! Nhưng lời hứa đó “không cánh mà bay”. Theo chủ trương chiến lược từ Oa-sinh-tơn, các nước trước đây đã từng là thành viên khối Vác-xa-va được kết nạp vào NATO, trong đó có các nước cộng hoà thuộc Liên Xô trước đây như Lit-va, Lat-vi-a và E-xtô-ni-a. Giờ đây, cả U-crai-na và Gru-di-a đang “xếp hàng” để đến lượt được kết nạp vào NATO.

Mỹ chủ trương dựng lên một “bức tường” khác nhằm chia cắt châu Âu. Chủ trương đó đã dẫn tới hai nhóm mâu thuẫn:

Một là, mâu thuẫn giữa các nước “châu Âu cũ” gồm Đức, Pháp, Tây Ban Nha, I-ta-li-a, v.v... đang có xu hướng “ly khai” khỏi quỹ đạo của Mỹ, với các nước trong khối “châu Âu mới” gồm các nước Đông Âu vừa mới gia nhập NATO như Ba Lan và Cộng hoà Séc, v.v... có xu hướng gắn bó ngày càng chặt chẽ với Mỹ. Trong khi các nước “châu Âu cũ” từng phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở I-rắc, thì các nước “châu Âu mới” nhiệt tình ủng hộ cuộc chiến này.

Hai là, mâu thuẫn giữa các nước “châu Âu cũ” và “châu Âu mới” với Nga. Trong đó, các nước “châu Âu mới” một thời đã từng là đồng minh của Nga thì nay mâu thuẫn gay gắt hơn nhiều so với mâu thuẫn giữa các nước “châu Âu cũ” với Nga. Để hiểu được “điều kỳ lạ” này, phải nhớ lại tuyên bố “nổi tiếng” của cựu Tổng thống G.W. Bu-sơ rằng, châu Âu bị chia rẽ sẽ dễ “cai quản” hơn một châu Âu thống nhất, hơn thế, lại là một châu Âu có Nga gia nhập. Vì thế, kế hoạch xây dựng hệ thống lá chắn tên lửa đạn đạo do cựu Tổng thống G.W.Bu-sơ đề xướng bố trí trên lãnh thổ hai nước Ba Lan và Cộng hòa Séc thuộc khối “châu Âu mới” mà không cần tham khảo ý kiến của các đồng minh trong “châu Âu cũ”, được ví như “cái gai” không chỉ nhằm chia rẽ hai khối đồng minh của Mỹ ở châu Âu, mà còn khoét sâu thêm mâu thuẫn giữa các nước “châu Âu mới” với Nga. Việc Oa-sinh-tơn lập luận rằng, lá chắn tên lửa ở Đông Âu nhằm đối phó với nguy cơ tiến công bằng tên lửa tầm xa từ phía I-ran, theo giới phân tích, chỉ là sự ngụy biện, còn thực chất là dùng cái “ô an ninh” như thời “chiến tranh lạnh” để tập hợp các nước “châu Âu mới” trong vòng ảnh hưởng của Mỹ.

Trong bối cảnh đó, ở châu Âu còn hình thành một “bức tường” mới, gọi là “bức tường Shen-

gen” (thực chất là Hiệp ước Shen-gen), theo đó, các công dân thuộc các nước Ba Lan, Cộng hòa Séc, Hung-ga-ri, các nước vùng Ban-tích được quyền tự do đi lại trên lãnh thổ các nước châu Âu, còn công dân các nước Nga và U-crai-na không có được quyền đó. Để có thể xuất nhập cảnh vào các nước châu Âu, công dân Nga và U-crai-na cần phải xin phép để được cấp thị thực nhập cảnh mà người ta gọi là “visa Shen-gen”. Như vậy, sau 20 năm Bức tường Béc-ling sụp đổ, ở châu Âu đang tồn tại những “bức tường” ngăn cách khác, khiến người ta có cảm nhận rằng, “chiến tranh lạnh” chưa bao giờ kết thúc đối với nước Nga. Đằng sau những “bức tường” mới đó là một cuộc chiến tranh khác biến tướng từ “chiến tranh lạnh”. Đó là cuộc chiến tranh địa – chính trị và địa – kinh tế ở châu Âu và nhiều khu vực khác trên thế giới.

Thực hiện chiến lược chiến tranh địa – chính trị, vừa đúng hai tháng sau khi Bức tường Béc-ling sụp đổ, cựu Tổng thống G.Bu-sơ (cha) ra lệnh điều 26 nghìn quân xâm lược Pa-na-ma, mở đầu chính sách sử dụng sức mạnh quân sự để giành giật lợi ích chiến lược về địa – chính trị. Năm 1991, Mỹ phát động cuộc chiến tranh vùng Vịnh Péc-xích lần thứ nhất và đến năm 2003, phát động cuộc chiến tranh vùng Vịnh Péc-xích lần thứ hai. Cả hai cuộc chiến tranh đều nhằm vào I-rắc. Giữa hai cuộc chiến tranh đó, Mỹ và NATO đã phát động cuộc chiến tranh xâm lược Nam Tư vào cuối năm 1998, đầu năm 1999. Sau cuộc chiến tranh này, Mỹ đã dựng lên một nhà nước mới ở Cô-xô-vô – lãnh thổ thiêng liêng của người Xéc-bi ở Nam Tư. Năm 2001, mượn cớ tiến hành “cuộc chiến tranh toàn cầu chống khủng bố”, Mỹ phát động cuộc chiến tranh Áp-ga-ni-xtan và tới nay vẫn còn bị sa lầy ở đó. Đồng thời, chính quyền của cựu Tổng thống G.W. Bu-sơ đã tuyên bố rút khỏi Hiệp ước phòng thủ tên lửa đã từng ký với Liên Xô năm 1972 – một hiệp ước đóng vai trò cực kỳ quan trọng bảo đảm an ninh và hoà bình trong quan hệ Mỹ – Liên Xô trước đây và Mỹ – Nga sau này.

Có thể thấy, những cuộc chiến tranh do Mỹ phát động trong 20 năm qua đều gắn liền với chiến lược địa – chính trị của Oa-sinh-ton ở nhiều khu vực khác nhau trên thế giới. Đó là các khu vực Trung Đông (tâm điểm là I-rắc và I-ran), Trung Á (tâm điểm là Áp-ga-ni-xtan và các nước cộng hoà Xô-viết trước đây), Ban-căng (tâm điểm là Cô-xô-vô), biển Ca-xpi (tâm điểm là Gru-di-a), Bắc Cực, châu Phi, Đông Bắc Á, Đông Nam Á, v.v... Trong đó, “nóng” nhất vẫn là các khu vực Trung Đông, Ban-căng, Trung Á, biển Ca-xpi, châu Phi và Bắc Cực.

Ngoài những “bức tường” mọc lên do những toan tính về địa – chính trị, sau khi Bức tường Béc-ling sụp đổ, trên thế giới đang hình thành những “bức tường” do các thế lực phản động lợi dụng chủ nghĩa dân tộc dựng lên. Giôn Miéc-sây-mơ (John Mirsaymer), một đại diện của trường phái chủ nghĩa hiện thực chính trị mới và là một trong những người có thái độ dè chừng trước sự kiện Bức tường Béc-ling sụp đổ năm 1989 đã từng dự báo, trong không khí sôi động năm 1989, ít ai nghĩ rằng sự kiện Bức tường Béc-ling sụp đổ mở đầu sự thống nhất nước Đức sẽ để lại hậu quả chia rẽ thế giới đến kinh ngạc trong những năm sau đó. Trong 20 năm qua, ở châu Âu hình thành mới 20 quốc gia và ít nhất có 5 vùng lãnh thổ đang đòi thành lập nhà nước có chủ quyền. Trong gần một nửa trường hợp thành lập quốc gia mới đó đều kéo theo các cuộc xung đột đẫm máu, gây hận thù dân tộc và hình thành hố ngăn cách về chính trị – xã hội giữa các dân tộc đã từng cùng chung sống. Biểu tượng chia rẽ dân tộc đáng chú ý nhất là những chiếc cầu. Đó là cây cầu bắc qua sông I-bơ (Ibar) ở vùng Mi-trô-vi-xa của Cô-xô-vô chia cắt phần lãnh thổ của người An-ba-ni với người Xéc-bi chiếm đa số; cây cầu bắc qua sông In-gu-ri ngăn cách người Gru-di-a với người Áp-kha-di-a. Bốn cuộc chiến tranh ở Ban-căng, trong

đó có sự tham gia của NATO và năm cuộc xung đột vũ trang trong không gian hậu Xô-viết, phần lớn là do xung đột dân tộc – sắc tộc bị các thế lực phản động xúi giục, kích động mà bùng phát.

Ngoài ra, còn một “bức tường” ngăn cách ngày một cao giữa cái giàu và cái nghèo của thế giới. Hai mươi năm qua, mặc dù quá trình toàn cầu hoá đã mang lại nhiều kết quả cho sự phát triển của thế giới nhưng vẫn chưa thể khắc phục được hố ngăn cách giàu – nghèo về chất lượng sống và mức sống ở nhiều quốc gia và khu vực trên thế giới. Từ đó sinh ra những bức tường ngăn cách. Cách đây 20 năm, không ai nghĩ rằng nước Mỹ luôn tự cho mình cái quyền giương cao lá cờ “dân chủ” và “thị trường tự do” để chinh phục phần còn lại của thế giới, lại dựng lên những bức tường rào ngăn cách Mỹ với các nước láng giềng. Năm 2006, cựu Tổng thống Mỹ G.W. Bu-sơ ký đạo luật an ninh nội địa, theo đó, Mỹ chi 1,2 tỉ USD để xây dựng bức tường nhằm ngăn chặn dòng người nhập cư bất hợp pháp từ nước Mê-hi-cô láng giềng. Đến nay, bức tường đó vẫn đang tiếp tục được xây dựng và ngày một dài thêm. Cũng phải kể đến bức tường cao 6 mét nhằm ngăn chặn dòng người từ Ma-rốc tràn sang khu vực của người Tây Ban Nha sinh sống ở Xê-út tại Bắc Phi./.

Xu hướng tăng cường sức mạnh quân sự ở Châu Á

Tại sao châu Á tăng cường sức mạnh quân sự?

Xu hướng tăng cường sức mạnh quân sự tại châu Á trước hết cần được xem xét từ góc độ ở khu vực này có Nga, Trung Quốc, Ấn Độ, Pakixtan, các quốc gia châu Á sở hữu vũ khí hạt nhân. Châu Á cũng là nơi diễn ra một trong những “điểm nóng hạt nhân” của thế giới là bán đảo Triều Tiên. Châu lục này không chỉ là nơi hội tụ nhiều mâu thuẫn về địa – chính trị và địa – kinh tế, tiềm ẩn nguy cơ có thể dẫn tới xung đột và chiến tranh như sự tranh chấp ảnh hưởng của các nước lớn; tranh chấp biên giới, lãnh thổ và lãnh hải chưa được giải quyết, mà còn là khu vực ẩn chứa nhiều nguy cơ mâu thuẫn sắc tộc và tôn giáo có thể bùng lên bất cứ lúc nào nếu bị lợi dụng kích động. Cùng với những nguy cơ mang tính “truyền thống” đó, châu Á còn là nơi tiềm ẩn các nguy cơ “phi truyền thống” rất đáng lo ngại như tội phạm xuyên quốc gia, buôn lậu ma túy, di dân bất hợp pháp... Những nguy cơ đó buộc các quốc gia châu Á phải gia tăng sức mạnh quân sự phòng khi bất trắc.

Xét trên thay đổi cục diện trong bức tranh chính trị – quân sự thế giới, đó là sự chuyển hướng tư duy về sức mạnh quân sự thời kỳ hậu chiến tranh lạnh. Sự kiện Liên Xô, một trong những cường quốc quân sự mạnh nhất thế giới bị “chiến bại mà không cần chiến tranh”, ban đầu đã khiến không ít quốc gia cảm thấy dường như sức mạnh quân sự không còn ý nghĩa gì đáng kể trong một thế giới mới hình thành sau trật tự thế giới hai cực kết thúc. Nhưng rồi hàng loạt các cuộc chiến tranh và xung đột liên tiếp xảy ra sau đó cùng với các mâu thuẫn địa – chính trị và địa – kinh tế nổi lên ngày càng gay gắt, đã xua tan niềm hy vọng trước đó về một thế giới yên bình, đưa các quốc gia quay trở lại với tư duy truyền thống, rằng chiến tranh vẫn là sự kế tục của chính trị bằng phương tiện bạo lực vũ trang. Tuy nhiên, sức mạnh bạo lực mà quân đội là nòng cốt, trong một thế giới nổi lên các quá trình toàn cầu hoá đã có nội dung mới, sắc thái mới, gắn bó chặt chẽ với các yếu tố sức mạnh khác như tiềm lực kinh tế, ngoại giao, khoa học – công nghệ, giáo dục – đào tạo, tư tưởng – văn hoá. Từ đó, nhiều quốc gia đã đưa ra chiến lược hiện đại hoá quốc phòng tổng hợp, nhằm không chỉ tăng cường “sức mạnh cứng” (sức mạnh quân sự), mà còn cả “sức mạnh mềm” trong chiến lược tổng thể phát triển quốc gia để tạo ra và duy trì sự phát triển bền vững.

Đồng thời, quá trình hiện đại hóa quân sự ở châu Á còn chịu tác động không nhỏ của một hiện tượng mới hình thành trong thế giới đương đại, đó là, cuộc cách mạng mới trong quân sự đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới thời kỳ sau chiến tranh lạnh, khởi nguồn từ Liên Xô trước đây và Mỹ, nay đang được tiến hành khẩn trương và gấp gáp ở nhiều nước trên thế giới, trong đó có các nước châu Á. Đây là một quá trình khách quan, có phạm vi toàn cầu, diễn ra đồng thời với quá trình phát triển của thế giới từ kỷ nguyên văn minh công nghiệp sang kỷ nguyên văn minh thông tin. Tuy nhiên, cuộc cách mạng này diễn ra không đồng đều, không đồng loạt ở tất cả các nước, tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế – xã hội và thể chế chính trị – quân sự của từng quốc gia. Quá trình hiện đại hoá quân đội tăng cường sức mạnh quân sự của các nước châu Á đều có tính đến cách mạng mới trong quân sự. Các quốc gia là đồng minh của Mỹ ở châu Á, trước hết là Nhật Bản và Hàn Quốc, hơn ai hết, đang nỗ lực bắt kịp với cách mạng mới trong quân sự để có thể tác chiến liên hợp với Mỹ khi cần thiết, còn các nước khác cũng đón nhận

cuộc cách mạng mới trong quân sự nhằm tăng cường sức mạnh quân sự của mình.

Các nước có cách đi riêng

Dựa vào tiềm lực, động cơ tăng cường sức mạnh quân sự cũng như cách thức tiến hành của từng quốc gia, có thể chia châu Á thành các nhóm nước sau:

Thứ nhất là nhóm các nước lớn gồm Nga, Trung Quốc, Ấn Độ

Nước Nga, sau khi Liên Xô sụp đổ, đã phải mò mẫm trải qua nhiều lần điều chỉnh chiến lược quân sự. Đầu những năm 1990, Nga chủ trương ngả sang phương Tây để rồi phải vỡ mộng. Từ cuối những năm 1990, đặc biệt là từ năm 2000, chiến lược của Nga đề cập nguy cơ an ninh toàn diện trên các mặt quân sự, chính trị, kinh tế, thông tin, văn hoá. Từ đó, Nga bắt đầu cảnh giác trước các nguy cơ tiềm tàng từ Mỹ và NATO, bắt đầu tăng cường sức mạnh quân sự, trước hết là gia tăng khả năng răn đe hạt nhân, tuyên bố sẵn sàng đánh đòn phủ đầu vào các thế lực xâm lược.

Những năm gần đây, Nga chú trọng phát triển mới và đưa vào trang bị các phương tiện thuộc “bộ ba chiến lược” như tên lửa đường đạn xuyên lục địa thế hệ mới cơ động trên bộ Topol-M và phóng từ biển Bulava có tầm xa trên 10.000 km; nâng cấp máy bay ném bom chiến lược Tu-160 được trang bị tên lửa hành trình tầm xa X-555; tàu ngầm thế hệ mới mang tên lửa chiến lược; đóng mới tàu sân bay. Về vũ khí thông thường “thông minh”, Nga vừa đưa vào trang bị tên lửa đường đạn tầm ngắn và tầm trung độc nhất vô nhị trên thế giới Iskander; tên lửa phòng không siêu hiện đại S-400 có thể bắn rơi bất kỳ vũ khí đường không nào; hệ thống dẫn đường bằng vệ tinh toàn cầu GLONASS bảo đảm cho vũ khí của Nga tiến công với độ chính xác trên dưới vài cm. Mục tiêu của Nga là tới năm 2020 thay mới toàn bộ kho vũ khí thông thường cũ từ thời Liên Xô để lại.

Trung Quốc cũng điều chỉnh chiến lược quân sự, chuyển từ tư duy dựa vào sức mạnh của số đông sang dựa vào sức mạnh của vũ khí hiện đại, sẵn sàng giành chiến thắng trong chiến tranh cục bộ công nghệ cao, thâm nhập mạnh mẽ vào thị trường vũ khí toàn cầu. Mục tiêu của Trung Quốc thật “hoành tráng”: Đến 2010 – 2020 trở thành cường quốc quân sự chiếm vị thế áp đảo trong khu vực, tạo đà để Trung Quốc tranh giành các lợi ích địa – chính trị và địa – kinh tế trong khu vực. Từ năm 2020 – 2050, quân đội Trung Quốc phải sánh vai với các cường quốc hàng đầu thế giới, có khả năng tiến hành và giành chiến thắng trong các cuộc chiến tranh ở bất kỳ quy mô nào, bằng bất cứ loại vũ khí nào.

Những năm gần đây, Trung Quốc xúc tiến hiện đại hoá kho vũ khí chiến lược gồm tên lửa đường đạn xuyên lục địa DF-5 (tầm bắn 12.000 km); máy bay ném bom chiến lược H-6 có khả năng mang bom hạt nhân (tầm bay khoảng 3.000 km); tên lửa đường đạn xuyên lục địa phóng từ tàu ngầm hạt nhân. Đặc biệt, Trung Quốc tập trung nâng cao khả năng cơ động và độ chính xác của tên lửa xuyên lục địa, hoàn toàn có khả năng vượt qua hệ thống phòng thủ tên lửa của Mỹ. Ngoài ra, Trung Quốc đang đẩy mạnh chương trình vũ trụ vừa phục vụ kinh tế, vừa phục vụ quân sự. Trung Quốc đã phóng thành công tàu vũ trụ Thần Châu-5, trở thành nước thứ ba trên thế giới đưa được người vào vũ trụ sau Liên Xô (Nga) và Mỹ, chứng tỏ chương trình vũ trụ của Trung Quốc đã có những bước tiến vượt bậc. Trung Quốc coi làm chủ vũ trụ là nhiệm vụ hàng đầu trong việc duy trì thế cân bằng chiến lược. Năm 2007, Trung Quốc thử nghiệm thành công

vũ khí chống vệ tinh. Như vậy, sức mạnh quân sự của Trung Quốc đã vươn lên đến vũ trụ. Đồng thời, Trung Quốc đã làm chủ được công nghệ chế tạo tàu sân bay, máy bay chiến đấu hiện đại như Su-27, Su-30, Su-34, tên lửa phòng không S-300. Năm 2009, Trung Quốc bắt đầu đóng tàu sân bay.

Ấn Độ, do vị trí địa – chính trị, phải đương đầu với các thách thức an ninh từ nhiều phía, cũng chủ trương giành ưu tiên cho chương trình tăng cường tiềm lực quốc phòng, hiện đại hoá quân đội trên cơ sở tổ hợp công nghiệp quốc phòng, đẩy mạnh hợp tác kỹ thuật quân sự đa phương với các nước như Nga, Mỹ, Israen, Pháp, Đức.

Theo chủ trương hiện đại hoá, hiện nay tổ hợp công nghiệp quốc phòng Ấn Độ đã sản xuất được một số loại vũ khí theo giấy phép của nước ngoài, trong đó có máy bay Su-27, MIG-29, xe tăng T-72 và T-80 của Nga; tự thiết kế chế tạo xe tăng Arjun, máy bay chiến đấu hạng nhẹ, trực thăng hạng nhẹ tiên tiến, tên lửa đường đạn tầm trung “Prithvi” và “Agni”. Ngoài ra, ấn Độ đã nhập khẩu các loại vũ khí hiện đại như máy bay MIG-29 và SU-30MKI, xe tăng T-90, tàu ngầm Project 636 lớp Kilo, máy bay cảnh báo sớm AWACS, tàu sân bay “Admiral Gorshkov” của Nga; máy bay C-17 Globemaster III của Mỹ. Đặc biệt, với thành tựu tàu vũ trụ Chandrayaan- 1 của Ấn Độ được tên lửa mang PSLV-CIIC cực mạnh phóng lên quỹ đạo năm 2008, Ấn Độ trở thành cường quốc vũ trụ và lọt vào danh sách bốn quốc gia cắm quốc kỳ lên bề mặt Mặt trăng (đến nay mới có Mỹ, Nga và Nhật Bản).

Thứ hai là nhóm các nước đồng minh của Mỹ: Nhật Bản, Hàn Quốc

Nhật Bản, kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đã nhiều lần điều chỉnh chiến lược quân sự, từng bước phát triển Cục Phòng vệ thành Bộ Quốc phòng, lấy Hiệp ước an ninh Nhật Bản – Mỹ làm cơ sở. Chịu ảnh hưởng của cách mạng trong quân sự từ Mỹ, Nhật Bản xúc tiến khai thác tiềm lực kinh tế và công nghệ hùng hậu, kể cả công nghệ vũ trụ, phát triển mạnh tổ hợp công nghiệp quốc phòng, coi trọng tâm hiện đại hoá quân đội là không quân, hải quân, hướng tới vai trò cường quốc quân sự, phát triển hệ thống phòng thủ tên lửa nhằm cùng với hệ thống phòng thủ tên lửa của Mỹ hình thành hệ thống phòng thủ tên lửa toàn cầu.

Hiện nay, các cơ sở công nghiệp quốc phòng Nhật Bản đã tự sản xuất được gần như tất cả các loại vũ khí trang bị hiện đại, bao gồm máy bay, tên lửa, xe tăng, pháo, tàu nổi và tàu ngầm. Một số loại vũ khí đòi hỏi kỹ thuật cao như máy bay chiến đấu F-15, máy bay chống ngầm P-3C Orion, tên lửa hạm đối hạm Harpoon, tên lửa đất đối không dạng vác vai, pháo nòng ngắn, v.v... được sản xuất theo giấy phép của Mỹ. Hiện Nhật Bản đang chuẩn bị mua máy bay chiến đấu tàng hình F-22 thế hệ áp chót của Mỹ. Đặc biệt, Nhật Bản đang hợp tác với Mỹ để phát triển hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia NMD và hệ thống phòng thủ tên lửa chiến trường TMD ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Nhật Bản đã chế tạo thành công tàu khu trục được trang bị hệ thống tên lửa đánh chặn Aegis của Mỹ.

Hàn Quốc đứng trước thách thức từ nhiều phía, trước hết từ phía Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên, đặt mục tiêu hiện đại hoá quân đội theo hướng tinh nhuệ, linh hoạt và cơ động; hiện đại hoá đồng bộ cả lục quân, không quân và hải quân bằng vũ khí công nghệ cao trên cơ sở tổ hợp Công nghiệp quốc phòng mạnh được xây dựng theo mô hình của Mỹ. Hàn Quốc đã từng có các đề án “Tầm nhìn tương lai của không quân đến năm 2030”, “Tầm nhìn lục quân đến

năm 2010”, “Tầm nhìn hải quân đến năm 2020”, xây dựng học thuyết quân sự nhằm hoá giải các thách thức trong những thập niên đầu thế kỷ XXI.

Tổ hợp công nghiệp quốc phòng Hàn Quốc đáp ứng được 80% nhu cầu về vũ khí trang bị của lục quân, không quân và hải quân Hàn Quốc. Tỷ lệ khối lượng vũ khí trang bị được nội địa hoá chiếm khoảng 80%. Hàn Quốc đã từng chế tạo xe tăng thế hệ mới XK-2 “Black Panther” (Báo Đen) dựa trên cơ sở xe tăng M-1 Abrams của Mỹ, có đầy đủ mọi khả năng của những xe tăng hiện đại nhất thế giới, có thể vượt qua các chướng ngại khi đang lội nước, bắn đạn có điều khiển và được lắp lớp giáp chủ động được nghiên cứu chế tạo trên cơ sở lớp giáp chủ động của Nga “Arenna”, cho phép xe tăng phát hiện các khí tài bay và tiêu diệt đạn và tên lửa chống tăng khi đang tiếp cận tới mục tiêu. Năm 2007 đi vào lịch sử Hàn Quốc như một mốc thời gian có ý nghĩa đặc biệt. Hàn Quốc cho hạ thủy thành công khu trục hạm mang tên “Hoàng đế Sejong” do họ tự thiết kế chế tạo, được lắp hệ thống phòng thủ tên lửa hiện đại “Aegis” của Mỹ và một số loại vũ khí trang bị khác. Đây là chiến hạm thuộc loại tiên tiến nhất thế giới, mang theo 16 tên lửa đối hạm, 128 tên lửa đánh chặn các mục tiêu trên không, tên lửa hành trình và ngư lôi chống tàu ngầm. Chiến hạm “Hoàng đế Sejong” được trang bị cho hải quân Hàn Quốc trong năm 2009. Hiện nay, thực lực của hải quân Hàn Quốc đứng thứ tư châu Á và đứng thứ 10 thế giới. Trước đó, năm 2005, chiếc tàu sân bay hạng nhẹ đầu tiên LPX trong lịch sử hải quân Hàn Quốc đã hạ thủy, được trang bị hệ thống chỉ huy, kiểm soát, truyền thông, tình báo và máy tính tự động hoá vào loại hiện đại nhất thế giới. Năm 2008, Hàn Quốc phóng tên lửa vũ trụ đầu tiên do họ tự thiết kế, chế tạo. Gần đây, Hàn Quốc thử nghiệm thành công tên lửa hành trình chống ngầm KASM hiện đại bậc nhất thế giới, có tính năng không thua kém vũ khí săn tàu ngầm của Nga và Mỹ.

Thứ ba là nhóm một số nước trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)

Từ những năm 1990, nhờ có được sự tăng trưởng kinh tế cao, một số nước ASEAN bắt đầu chương trình hiện đại hoá quân đội do phải đối mặt với các nguy cơ an ninh mới xuất phát từ xung đột địa – chính trị, địa -kinh tế và an ninh nội địa. Xu hướng chủ yếu trong các chương trình hiện đại hóa quân đội của một số nước trung khu vực này là vừa tranh thủ thị trường vũ khí trang bị giá rẻ sau chiến tranh lạnh, vừa tiếp cận các thành tựu của cuộc cách mạng mới trong quân sự, đa dạng hóa các nguồn cung cấp vũ khí trang bị. Một số nước trong khu vực (Indônêxia, Thái Lan, Xingapo, Philíppin) hiện đại hoá quân đội để có thể hợp tác với Mỹ trong khi tham gia các cuộc diễn tập quân sự chung. Có thể thấy, nguồn cung cấp vũ khí trang bị hiện đại cho một số nước ASEAN khá đa dạng như Mỹ (máy bay F-16, F-18, F-4, F-5E/F); Trung Quốc; Ấn Độ; Nga (MIG-29, MiG-27, Su-30, Su-35, tên lửa phòng không, tàu chiến). Nhìn chung, xu hướng đẩy mạnh hiện đại hóa quân đội của một số nước ASEAN không hẳn là một cuộc chạy đua vũ trang, mà là nhằm tăng cường các khả năng hiện có và tìm kiếm những khả năng mới trong tương lai, trước hết trong lĩnh vực vũ khí của không quân và hải quân.

Nguy cơ phổ biến vũ khí hạt nhân ở Đông Bắc Á

Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên là một trường hợp đặc biệt trong quá trình gia tăng sức mạnh quân sự ở châu Á. Đến nay, đã gần 60 năm sau chiến tranh Triều Tiên, Bình Nhưỡng vẫn chưa ký kết được Hiệp ước hoà bình với Oasinhton và vì thế họ quyết định tiến tới sở hữu vũ khí hạt nhân phòng khi bất trắc. Quá trình đạt mục tiêu sở hữu vũ khí hạt nhân của nước này diễn ra theo dòng xoáy phổ biến vũ khí hạt nhân khởi đầu từ sau khi Mỹ ném hai quả bom nguyên tử xuống Nhật Bản năm 1945. Quá trình này luôn chịu tác động của hai nhóm yếu tố đối ngược nhau: Nhóm ngăn chặn và Nhóm kích thích. Trong khi nhóm yếu tố ngăn chặn gồm Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT), Hiệp ước cấm thử hạt nhân toàn diện (CTBT) ... tỏ ra ít có hiệu quả, thì Nhóm kích thích lại có động lực quá mạnh mẽ khiến Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên và nhiều nước khác muốn có trong tay vũ khí hạt nhân. Yếu tố kích thích có nhiều nhưng chủ yếu nhất vẫn là do một số cường quốc tuyên bố sẵn sàng tiến công phủ đầu vào các quốc gia khác bằng vũ khí hạt nhân hoặc bằng vũ khí công nghệ cao có sức huỷ diệt không kém gì vũ khí hạt nhân chiến thuật như đã từng thấy trong nhiều cuộc chiến tranh gần đây. Trước nguy cơ bị tiến công xâm lược, nhiều nước buộc phải phát triển vũ khí hạt nhân để răn đe đối phương. Tuy nhiên, nếu Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên phát triển vũ khí công nghệ cao có thể vừa góp phần phát triển kinh tế vì đó là công nghệ lưỡng dụng, thì việc phát triển vũ khí hạt nhân lại làm cạn kiệt tài nguyên, tác động tiêu cực với phát triển kinh tế và kích thích cuộc chạy đua vũ trang ở Đông Bắc Á. Vì thế, để giải quyết vấn đề phi hạt nhân hoá trên bán đảo Triều Tiên nói riêng và tiến tới một thế giới không có vũ khí hạt nhân, ngoài các nghị quyết trừng phạt của Liên hợp quốc, thì giải pháp cơ bản và lâu dài là các quốc gia đã từng sở hữu vũ khí hạt nhân cần cam kết từ bỏ chính sách sử dụng loại vũ khí này để thực hiện mục đích chính trị.

Như vậy là, dưới tác động của nhiều yếu tố khác nhau, châu Á đang phải đối mặt với quá trình tăng cường sức mạnh quân sự. Đó cũng là xu hướng chung của thế giới. Bởi, nếu nói chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế, còn chiến tranh là sự kế tục của chính trị, thì một khi kinh tế còn là “mặt trận”, không ai dám lơ là chuyện củng cố quốc phòng.

Trong chuyến thăm châu Âu đầu tháng 4-2009. Tổng thống Barack Obama đã từng tuyên bố: *“Sự tồn tại vũ khí hạt nhân là gia tài nguy hiểm nhất của thời “chiến tranh lạnh”. Mỹ là cường quốc duy nhất đã sử dụng bom nguyên tử và như vậy có nghĩa vụ đạo đức để hành động nhằm tìm kiếm hòa bình và an ninh trong một thế giới không vũ khí hạt nhân. Mỹ cần có những bước đi cụ thể và chúng tôi yêu cầu những nước khác cũng làm như vậy”*.

Tuyên bố của Tổng thống Obama liệu có được tiếp nối bằng hành động cụ thể nhằm hướng tới một Đông Bắc Á nói riêng và thế giới nói chung không có vũ khí hạt nhân?

Công nghệ quân sự

Hiện đại, chính xác, tính sát thương cao, khả năng tấn công trên diện rộng, song cũng khó xác định hơn... đó là các tiêu chuẩn được rượt đuổi bởi bất kỳ một sản phẩm ra lò nào có tên “vũ khí công nghệ cao”. Rộng hơn, đó là đích nhắm của lĩnh vực công nghệ quân sự, lĩnh vực vốn trước đây được coi là “tối mật”, nhằm mục tiêu phòng vệ an ninh hay tham vọng sử dụng bạo lực chiến tranh của bất kỳ quốc gia nào. Tuy nhiên, công nghệ quân sự thế kỷ XXI đã “mở” hơn, kèm theo nó là sự đua tranh khốc liệt hơn.

Trước tiên cần nói rằng, công nghệ quân sự dù đã manh nha từ rất lâu nhưng chỉ chừng một thập kỷ trở lại đây, nó mới thực sự trở thành một lĩnh vực có tốc độ phát triển vượt bậc. Cuộc cách mạng khoa học-công nghệ tạo cơ sở vật chất – kỹ thuật và công nghệ cho một nền kinh tế phát triển cao hơn hẳn nền kinh tế công nghiệp trong thế kỷ XX, thay đổi căn bản diện mạo sản xuất và đời sống đương đại, trong đó có lĩnh vực công nghệ quân sự.

Từ vũ khí công nghệ đến chiến tranh công nghệ

Công nghệ cao được ứng dụng trong quân sự đã tạo nên thể hệ vũ khí hoàn toàn mới, với đặc điểm quan trọng và nổi bật nhất là có tính lưỡng dụng, nghĩa là vừa có để sản xuất ra hàng hoá dân dụng, vừa chế tạo ra các phương tiện chiến tranh, vì thế nên nó còn được gọi là công nghệ cao lưỡng dụng. Trong thế kỷ XXI, công nghệ quốc phòng chủ yếu sẽ là công nghệ cao lưỡng dụng và chiến tranh sẽ được tiến hành bằng vũ khí công nghệ cao, hay còn gọi là chiến tranh công nghệ cao (High-Technology War).

Đa số các chuyên gia quân sự đều nhất trí nhận định rằng cuộc chiến tranh Vùng Vịnh do Mỹ và liên quân phát động (1990-1991) là nơi thử nghiệm đầu tiên loại hình chiến tranh công nghệ cao, mà ở đó vũ khí có thể chỉ đơn giản là một loại virus máy tính. Việc ứng dụng rộng rãi công nghệ và kỹ thuật cao của quân đội tham chiến trong cuộc chiến này được cho là những thử nghiệm cơ bản hình thành chiến tranh công nghệ. Kết quả của nó là sau 42 ngày đêm chiến đấu, quân đội Iraq hứng chịu số thương vong lên tới vài trăm ngàn người, trong khi của quân đội đồng minh chỉ 126 người. Kỳ tích này chính là do sự vận dụng công nghệ kỹ thuật cao, trong đó có việc quân đồng minh dùng công nghệ phá huỷ toàn bộ hệ thống chỉ huy thông tin của Iraq.

Theo tiết lộ của báo chí Anh sau này, trước khi chiến tranh bùng nổ, Iraq đã đặt mua của Pháp một lô máy in hiện đại để dùng trong hệ thống quốc phòng, chuẩn bị vận chuyển vào Baghdad qua thủ đô Amman của Jordan. Nhận được thông tin, các nhân viên đặc nhiệm của Mỹ tại Amman đã bí mật cài virus vào số máy in này, từ đó thông qua máy in xâm nhập vào máy chủ của hệ thống chỉ huy quân sự. Loại virus này mang tên AF91, là do Cục An toàn quốc gia của Mỹ viết ra. Khi Mỹ cầm đầu quân đồng minh phát động chiến dịch “Bão táp sa mạc” tấn công vào Iraq, Mỹ đã dùng thiết bị điều khiển từ xa kích hoạt số virus đó khiến cho hệ thống phòng không của Iraq bị tê liệt hoàn toàn.

Trong khi đó, những cuộc tấn công của liên quân trong cuộc chiến này lại được chỉ huy bởi hệ thống máy tính có công nghệ tiên tiến nhất, với hệ thống khoảng 60 vệ tinh, nhiều máy bay do thám, trinh sát điện tử làm “tai, mắt”, các loại tên lửa có thiết bị dẫn đường thông minh tiến hành cuộc tấn công “điểm huyết”, mở đường cho máy bay Mỹ không kích Iraq. Thống kê sau chiến dịch “Bão táp sa mạc” cho thấy, riêng số máy tính dùng để liên lạc về Mỹ có tới 3.000 chiếc. Về thực chất, đây là cuộc chiến tranh công nghệ cao nhưng mới chỉ dừng ở cấp độ thông tin, biến thông tin thành ưu thế trên chiến trường. Có ý kiến cho rằng, một cuộc chiến tranh công nghệ – thông tin trong tương lai sẽ có thể có số binh sĩ mang máy tính nhiều hơn số binh sĩ mang súng đạn.

Trong các cuộc chiến tranh tiếp sau đó ở Kosovo (1999), Afghanistan (2001) và Iraq (2003), chiến tranh công nghệ cao đã được phát triển lên những nấc thang mới. Nhiều chuyên gia quân sự đã tính tới khả năng chế tạo thể hệ vũ khí công nghệ cao có tầm tiến công xuyên lục địa để tiến hành chiến tranh từ xa trên phạm vi toàn cầu. Giữa các nước lớn, đang diễn ra cuộc chạy đua và cạnh tranh, thậm chí “ăn cắp công nghệ” vô cùng quyết liệt để tranh giành thị trường công nghệ cao. Đáng chú ý là mới đây, trong tuyên bố khung về Hiệp ước hạn chế vũ khí tiến công chiến lược (START) mới giữa Mỹ và Nga, hai bên đã nhất trí đưa vũ khí trang bị công

nghe cao vào danh mục các vũ khí có tác dụng tạo nên sự cân bằng chiến lược quân sự.

Tính lưỡng dụng – đặc trưng công nghệ quân sự thế kỷ XXI

Công nghệ lưỡng dụng đang trở thành một lĩnh vực đem lại lợi ích kinh tế rất lớn. Hiện nhiều công ty công nghiệp quốc phòng các nước sản xuất tới 50-70% sản phẩm dân dụng, còn sản phẩm quân dụng chỉ chiếm khoảng 30%. Nhiều nước công nghiệp phát triển cao như Mỹ, Pháp, Nhật Bản, Nga, đến các nước công nghiệp mới như Hàn Quốc... đều xây dựng và phát triển các tập đoàn công nghiệp quốc phòng làm đầu tàu cho sự phát triển kinh tế và có nhiều công ty hoặc tập đoàn đó đã trở thành các công ty xuyên quốc gia, có chi nhánh sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ở hàng chục nước trên thế giới. Mặt khác, toàn cầu hoá công nghệ quân sự còn nằm trong xu thế chung của một quá trình toàn cầu hoá lớn hơn, đó là toàn cầu hoá về khoa học-công nghệ, vốn được coi là thứ “tài nguyên chiến lược”.

Trước đây, các nước có nền công nghiệp quân sự mạnh cho rằng độc quyền về các hệ vũ khí công nghệ cao là một lợi thế chiến lược quan trọng. Ngày nay, tình hình đã khác. Do ngân sách ngày càng eo hẹp trong khi nhu cầu về vũ khí hiện đại tăng lên, công nghệ quân sự hiện đại đã nhanh chóng trở thành mặt hàng xuất khẩu. Phổ biến bí quyết công nghệ sản xuất vũ khí đang trở thành xu hướng, trước hết là ở Mỹ và một số nước châu Âu. Tại đây, nhờ liên kết công nghệ mà các công ty hay các tập đoàn công ty đã chiếm ưu thế trên một số khu vực thị trường nhất định.

Đặc điểm quan trọng của quá trình toàn cầu hoá sản xuất quốc phòng hiện nay là phát triển sản xuất vũ khí ở nước ngoài để tận dụng lợi thế trên thị trường của nước sở tại, trước hết là các nước và vùng công nghiệp tiên tiến hơn cả ở châu Á-Thái Bình Dương như Singapore, Indonesia, Malaysia và Hàn Quốc. Ví dụ, hầu hết các hệ vũ khí của Mỹ đều sử dụng các bộ phận do các nước ngoài cung cấp như các linh kiện vi điện tử, vật liệu tổng hợp, màn hình phẳng. Tới 80% giá thành của một số loại tên lửa do Mỹ chế tạo là tiền mua các linh kiện điện tử của Nhật.

Trước đây, khi dân dụng và quân sự còn là hai lĩnh vực cách biệt, các chính sách chuyển giao công nghệ quân sự và dân dụng còn rất khác nhau, nhưng khoảng 20 năm trở lại đây, sự giao thoa giữa công nghệ dân dụng và công nghệ quân sự ngày càng tăng, do đó khó phân biệt chính sách chuyển giao công nghệ dân dụng với công nghệ quân sự. Thậm chí, sự lưỡng dụng giữa dân dụng và quân sự chính là tâm điểm gây tranh cãi trong trường hợp Iran, khi nước này vẫn bảo vệ các chương trình hạt nhân mà họ khẳng định là mục đích dân sự, trong khi phương Tây nghi ngờ đây là chương trình sản xuất vũ khí.

Tranh mua công nghệ, tranh bán vũ khí

Trong quá trình toàn cầu hoá công nghệ lưỡng dụng, hiện đang hình thành thị trường công nghệ lưỡng dụng trên phạm vi quốc tế. Nhờ thị trường mới mẻ này mà nhiều nước có cơ hội tăng cường sức mạnh quân sự. Trên thị trường này, các nước không chỉ là mua và bán phần cứng công nghệ mà cả chuyển giao công nghệ. Có thể thấy, chuyển giao công nghệ đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế của nước nhận công nghệ do những tác động tích cực của nó. Tuy nhiên, điều đó còn tùy thuộc vào trình độ khoa học-công nghệ và khả năng “tiêu hoá công nghệ” của nước nhập khẩu. Do đó, tốc độ và sự thành công của việc chuyển giao công nghệ một phần tùy thuộc vào tốc độ phát triển kinh tế.

Chiến tranh Lạnh kết thúc, vũ khí trang bị vừa dư thừa, vừa chóng bị lạc hậu, tạo ra một thị trường vũ khí vừa rẻ, vừa đa dạng. Tình trạng ứ đọng vũ khí, kể cả vũ khí mới xuất xưởng, đã làm tăng thế mạnh của người mua, thậm chí thúc đẩy các hãng sản xuất chuyển nhượng cả bí quyết công nghệ quân sự đúng vào lúc ngày càng có nhiều nước công nghiệp mới đang tạo dựng nền công nghiệp quốc phòng nội địa. Khuynh hướng này thể hiện rõ nhất ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương, nơi tốc độ tăng trưởng kinh tế và công nghiệp hoá nhanh đã giúp các quốc gia theo đuổi các chương trình phát triển công nghiệp quốc phòng. Có thể nói, đây là một “cơ hội vàng” cho những nước nghèo nhưng có nhu cầu thực tế xây dựng và hiện đại hoá quân đội. Nhiều nước biết nhanh chóng nắm bắt cơ hội này và kịp thời có chiến lược mua sắm vũ khí với giá rẻ, sau đó nâng cấp, cải tiến bằng cách tích hợp những thành tựu công nghệ quân sự tiên tiến nhất, tạo ra những phương tiện hiện đại phù hợp với điều kiện sử dụng trong quân đội của từng nước, vừa đáp ứng yêu cầu chiến lược xây dựng một quân đội hiện đại hoá ở mức hợp lý tương xứng với vị thế của họ. Họ không bị cuốn hút vào dòng xoáy của cuộc cách mạng công nghệ như Mỹ, Tây Âu, mà chỉ nhằm hướng tới các yêu cầu và thách thức về quốc phòng-an ninh của họ trong kỷ nguyên mới.

Ở khía cạnh khác, sự tranh giành thị trường tất yếu dẫn đến sự sao chép công nghệ mang tính cạnh tranh. Câu chuyện vũ khí giữa Liên Xô và Trung Quốc là một ví dụ. Theo RIA Novosti, sau khi nhận được số lượng lớn vũ khí có từ thời Liên Xô và hàng loạt dây chuyền sản xuất vào những năm 40-60 của thế kỷ trước, Trung Quốc bắt đầu sản xuất trang thiết bị do Liên Xô nghiên cứu sản xuất, song điều đáng nói là việc sản xuất này vẫn tiếp tục sau khi quan hệ Xô-Trung xấu đi vào những năm 1960 và hợp tác kỹ thuật quân sự giữa hai nước đã ngừng lại. Trung Quốc đã sản xuất và tùy theo khả năng của mình Bắc Kinh đã phát triển nhiều mẫu vũ khí các loại từ vũ khí bộ binh, súng cối, hệ thống pháo binh, thiết bị chiến đấu bọc thép bao gồm xe tăng, hệ thống phòng không, máy bay không người lái và cả máy bay ném bom – mang tên lửa tầm xa Tu-16 dưới tên gọi H-6 – được cho là nền tảng của lực lượng hàng không tầm xa hiện nay của Trung Quốc. Tháng 3 vừa qua, một hợp đồng cung cấp cho Trung Quốc những máy bay tiêm kích sử dụng trên tàu sân bay Su-33 của Nga đã bị đổ vỡ cũng được lý giải từ mối lo ngại bị Trung Quốc sao chép công nghệ tương tự như vậy.

Trong khi các hãng dân dụng dễ dàng thâm nhập thị trường quân sự hơn thì các công ty công nghiệp quân sự thuần túy ngày càng khó vượt ra khỏi thị trường quân sự. Phát triển và phổ biến công nghệ cao, mang tính lưỡng dụng quân sự – dân sự đang trở thành xu thế có tính toàn

cầu. Đây chính là nguyên nhân mà nhiều nước trên thế giới và LHQ thường đưa ra biện pháp cấm vận công nghệ lưỡng dụng như một biện pháp cấm vận nhằm ngăn ngừa nguy cơ chạy đua vũ trang.

Vũ khí công nghệ cao có từ bao giờ?

Thuật ngữ “vũ khí công nghệ cao” hay còn gọi là “vũ khí được điều khiển chính xác cao” được nói tới vào khoảng giữa những năm 1970. Năm 1972, lần đầu tiên trong chiến tranh Việt Nam, quân đội Mỹ sử dụng bom điều khiển bằng laser, bằng radar và truyền hình đánh phá các mục tiêu được bảo vệ kiên cố của Việt Nam, điển hình nhất là cầu Hàm Rồng bắc qua sông Mã ở tỉnh Thanh Hóa.

Tháng 10/1973, trong chiến tranh Trung Đông lần thứ 4, Ai Cập sử dụng tên lửa chống tăng AT-3 điều khiển bằng dây và tên lửa đất đối không SA-6 điều khiển bằng radar do Liên Xô chế tạo. Còn Israel sử dụng tên lửa chống tăng kiểu TOW điều khiển bằng dây và tên lửa không đối đất Maverick điều khiển bằng truyền hình do Mỹ chế tạo.

Trong chiến tranh vùng Vịnh (1991), vũ khí công nghệ cao như tên lửa hành trình Tomahawk, máy bay tàng hình F-117, bom laser, bom từ trường, bom điện từ... chỉ mới chiếm 8%, những đã tỏ ra có hiệu quả rất cao trong các đòn tiến công vào các mục tiêu quân sự của Iraq. Trong chiến dịch “Con cáo sa mạc” đánh phá Iraq (1998), tỷ lệ đó cũng chỉ trên dưới 50%. Đến cuộc chiến tranh Kosovo (1999), vũ khí công nghệ cao đã chiếm trên 90%. Trong cuộc chiến tranh Kosovo, Nam Tư đã trở thành “thao trường” thử vũ khí công nghệ cao mới và quan niệm chiến lược mới của Mỹ về “chiến tranh không tiếp xúc” – một loại hình mới cho chiến tranh trong thế kỷ XXI. Trong thế kỷ XXI, công nghệ chế tạo và nguyên lý điều khiển vũ khí được hoàn thiện tới mức sẽ cho ra đời vũ khí công nghệ cao như:

- Bom lượn “thông minh” kết hợp sử dụng thiết bị thám trắc; mìn “thông minh” trên cơ sở công nghệ cảm biến âm thanh, cảm biến hồng ngoại.
- Tên lửa “thông minh” có thể tự nhận biết địch-ta, tự “phân tích”, “phán đoán” và “ra quyết định” tiến công mục tiêu.
- Súng “thông minh” do máy tính điều khiển có thể tự động nhận biết chủ nhân, có nhiều khả năng tác chiến khác nhau, vừa có thể bắn đạn thông thường hoặc phóng lựu đạn.
- Xe tăng “thông minh” có thể vượt qua các loại chướng ngại vật và nhận biết các đặc trưng khác nhau của mục tiêu, có hỏa lực và sức đột kích rất mạnh.
- Pháo “thông minh” sử dụng người máy chuyển đạn, nạp đạn và bắn, tự chọn mục tiêu tiến công.
- Máy bay “thông minh” không người lái có thể tự tiến hành trinh sát, gây nhiễu, đối phó điện tử, chống radar thông qua chương trình do máy tính cài sẵn trên máy bay hoặc được điều khiển từ xa.
- Người máy quân dụng “thông minh” có đầy đủ tứ chi, mắt tinh tai thính, có thể làm được các công việc lao động thể lực nặng nề, có khả năng nhất định về tư duy, có cảm giác, tri giác, khả năng phân biệt cũng như phân tích phán đoán và do đó có

thể hoàn thành nhiều nhiệm vụ quân sự phức tạp.

- *Hệ thống chỉ huy quân sự “thông minh”, có thể ra quyết định áp dụng các biện pháp đối phó hiệu quả nhất, thậm chí biết rõ tính cách, thói quen, tập quán tư duy và các đặc tính tình cảm và hành vi khác của người chỉ huy, có thể giúp người chỉ huy nhanh chóng phán đoán tình hình và ra quyết định chính xác, tạo ra tình thế mới trong quân sự được gọi là “chiến trường trong suốt”.*

Thế kỷ XXI, với sự sử dụng ngày càng nhiều vũ khí công nghệ cao trong các cuộc chiến tranh, mở ra kỷ nguyên chiến tranh công nghệ cao.

Những thủ lĩnh sản xuất vũ khí trên thế giới

Tạp chí Defense News ngày 28/7 đã công bố danh sách 100 công ty sản xuất vũ khí lớn nhất trên thế giới trong năm 2008 dựa trên khối lượng vũ khí bán ra. Đại diện lớn nhất là các công ty đến từ Mỹ: 43 công ty lọt vào danh sách này; tiếp theo sau là Anh – 11 công ty và đứng là 3 là Nga với 9 công ty lọt vào danh sách này.

Vị trí đầu tiên trong danh sách là công ty Lockheed Martin của Mỹ với doanh thu có được từ việc bán sản phẩm quốc phòng là 39,5 tỷ đôla. Vị trí thứ 2 là công ty BAE Systems của Anh (32,7 tỷ đôla) – khối lượng vũ khí bán ra đã tăng 10% so với năm 2007. Công ty Boeing rớt xuống vị trí thứ 3 với khối lượng vũ khí bán ra giảm hơn so với năm 2007, chỉ đạt 31,1 tỷ đôla. Đứng thứ 4 trong danh sách là công ty Northrop Grumman với khối lượng vũ khí bán ra đạt 26,5 tỷ đôla; đứng thứ 5 là General Dynamics (22,9 tỷ đôla). Cả 2 công ty này đều là của Mỹ.

Trong top 10, ngoài BAE Systems của Anh chỉ có sự hiện diện của 2 công ty không phải từ Mỹ là EADS đến từ Hà Lan (16,2 tỷ đôla) và công ty Finmeccanica của Italia (10,2 tỷ đôla). 2 công ty này lần lượt chiếm vị trí thứ 7 và thứ 9 trong top 10. (Theo Defense News)

Trung Quốc tiết lộ vũ khí thông minh mới

Tại Cuộc Triển lãm Hàng không Chu Hải tháng 5/2009, Trung Quốc đã trưng bày bom điều khiển bằng Hệ thống Định Vị Toàn cầu (GPS) FT-5. Bom đường kính nhỏ FT-5 mô phỏng theo thiết kế mới nhất của quân đội Mỹ, được sản xuất chủ yếu cho máy bay không người lái. Tầm phóng hiệu quả của bom FT-5 là 2 đến 5 km khi được phóng từ máy bay không người lái và từ 3 đến 35 km khi được phóng từ máy bay tiêm kích J-10A.

Trung Quốc cũng sản xuất thành công tên lửa không đối đất điều khiển bằng lade giai đoạn cuối kết hợp với GPS LT-3 cho máy bay J-10A, về cấu tạo rất giống với bom điều khiển la-de JDAM của Quân đội Mỹ. Về vũ khí chống tàu, các nhà sản xuất máy bay J-10A của Trung Quốc cho biết máy bay này có thể mang được tên lửa chống tàu thế hệ mới C-705 có tầm bắn 75km hoặc tên lửa chống tàu C-802A có tầm bắn gần 250km. Tên lửa C-705 này cũng lần đầu được giới thiệu. Đây là một phiên bản cải tiến của tên lửa C-704 có một động cơ phản lực và hai cánh. Trọng lượng đầu đạn của tên lửa là 110kg.

(Spacewar)
N.P

Thách thức toàn cầu cần có giải pháp toàn nhân loại

Trong tháng 9-2009, nhân loại chứng kiến các diễn đàn quốc tế lớn và quan trọng hàng đầu thế giới: khai mạc kỳ họp lần thứ 64 Đại hội đồng Liên hợp quốc, kỳ họp đặc biệt của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc và Diễn đàn kinh tế thế giới G-20 được tổ chức kế tiếp nhau tại cùng một quốc gia, trong những thời điểm cận kề nhau, bàn về những vấn đề toàn cầu liên quan tới tất cả các quốc gia, dân tộc, tới từng con người sống trên hành tinh này và chứng tỏ, đã tới lúc thế giới cần liên kết lại để đưa ra các giải pháp toàn nhân loại nhằm hoá giải các thách thức toàn cầu. Thời điểm diễn ra các diễn đàn quốc tế lớn và quan trọng này có thể được coi là bước ngoặt trọng đại, bởi cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế toàn cầu chưa từng có trong hơn nửa thế kỷ qua là cuộc khủng hoảng quy mô lớn đầu tiên trong kỷ nguyên toàn cầu hoá mạnh mẽ bùng phát từ Mỹ và lan rộng ra khắp toàn cầu trong bối cảnh thế giới đang phải đối mặt với cuộc khủng hoảng lương thực, nạn nghèo đói ập xuống đầu hàng tỷ người trên hành tinh, tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt nhanh chóng, hiện tượng ấm lên toàn cầu đến mức báo động, cuộc chạy đua và phổ biến vũ khí hạt nhân chưa có dấu hiệu dừng lại, chủ nghĩa khủng bố đang đe dọa sinh mạng con người trên khắp hành tinh, tội phạm xuyên quốc gia, xung đột và chiến tranh vẫn tiềm ẩn trong quan hệ giữa các nước.

Chưa bao giờ thế giới phải đối mặt với những thách thức toàn cầu lớn, nghiêm trọng, sát sườn, đối với tất cả các quốc gia như trong thời điểm hiện nay. Để hoá giải những thách thức đó, không một quốc gia nào, dù mạnh và giàu đến mấy, có thể đủ sức đơn phương thực hiện được. Phát biểu tại diễn đàn Kỳ họp Đại hội đồng Liên hợp quốc, Tổng thống Mỹ Barack Obama đã đưa ra năm nhiệm vụ cấp bách nhất trong nền chính trị toàn cầu, gồm ngăn chặn quá trình phổ biến vũ khí hạt nhân, nỗ lực duy trì hoà bình, giữ gìn môi trường sinh thái, phát triển nền kinh tế thế giới và khắc phục cuộc khủng hoảng toàn cầu. Lần đầu tiên, Tổng thống Mỹ công nhận rằng, trong thế giới ngày nay, những ai đã từng coi nước Mỹ là “siêu cường duy nhất lãnh đạo thế giới” thì giờ đây không thể ngồi trông đợi nước Mỹ sẽ hoá giải được mọi thách thức. Ông cũng khẳng định, dân chủ là thứ không thể áp đặt từ bên ngoài cho các nước có đặc điểm xã hội và văn hoá riêng và không một quốc gia nào có thể và cũng không nên có ý định giành ưu thế vượt trội so với các nước khác. Ngày nay, các nước trên thế giới cần phải liên kết lại để cùng đối phó với các nguy cơ và thách thức. Phát biểu của tổng thống Barack Obama là lời cáo chung chính thức về trật tự thế giới đơn cực mà Oasinhton toan tính xây dựng trong hơn hai thập kỷ qua.

Cùng nhau vượt qua khủng hoảng kinh tế – tài chính toàn cầu. Diễn đàn Nhóm các nước công nghiệp phát triển và các nền kinh tế mới nổi G-20 khai mạc ngày 26- 9-2009 được đánh giá là một nỗ lực quan trọng mang tính toàn cầu nhằm đưa thế giới thoát khỏi khủng hoảng hiện nay. Lãnh đạo các quốc gia trong Nhóm G-20 đã đạt được một thỏa thuận mang tính lịch sử nhằm đưa G-20 trở thành diễn đàn kinh tế hàng đầu thế giới và là trung tâm điều phối các nỗ lực quốc tế nhằm tạo ra sự phục hồi bền vững. Phát biểu tại hội nghị, Thủ tướng Anh Gordon Brown nhấn mạnh tầm quan trọng của sự hợp tác hành động trên quy mô quốc tế. Các quan chức EU thông báo một thỏa thuận nhằm thay đổi cán cân bỏ phiếu trong Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), mang lại lợi ích cho các nước mới nổi như Trung Quốc. Diễn đàn G-20 còn đề cập biện pháp xây dựng các thể chế tài chính hoạt động hiệu quả hơn như mở rộng thành viên của ủy ban ổn

định tài chính đã được quyết định tại Hội nghị Luân Đôn hồi tháng 4-2009, đưa toàn bộ các nước thành viên G-20 tham gia Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin. Nhóm các nước BRIC gồm Braxin, Nga, Ấn Độ và Trung Quốc kêu gọi cải tổ các hệ thống tài chính như IMF và WB, nhằm bảo đảm ổn định và cân đối cho nền kinh tế thế giới. BRIC cam kết đóng góp thêm 80 tỷ USD để viện trợ các nước nghèo bị thiệt hại nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Giám đốc IMF, ông Dominic Xtraut – Kan (Dominique Strauss-Kahn) kêu gọi các nước giàu tăng viện trợ 55 tỷ USD năm 2010 cho các nước nghèo để vượt qua cuộc khủng hoảng này.

Hoá giải thách thức về phổ biến vũ khí hạt nhân. Ngày 24-9-2009, tại trụ sở Liên hợp quốc, diễn ra Hội nghị cấp cao lịch sử về giải trừ vũ khí hạt nhân dưới sự chủ trì của Tổng thống Mỹ Barack Obama. Hội nghị đã nhất trí thông qua Nghị quyết do Mỹ soạn thảo với tiêu đề “Duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, không phổ biến và giải trừ vũ khí hạt nhân”, thể hiện cam kết của 15 nước thành viên Hội đồng Bảo an trong việc xây dựng một thế giới không vũ khí hạt nhân và một khung hành động nhằm giảm mối đe dọa của hạt nhân. Nghị quyết thúc giục các nước tuân thủ Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT), hạn chế các vụ thử hạt nhân và phê chuẩn Hiệp ước cấm thử hạt nhân toàn diện (CTBT). Nghị quyết cũng kêu gọi tiến hành các cuộc thương lượng để soạn thảo một hiệp ước về cấm sản xuất nguyên liệu phục vụ sản xuất vũ khí hạt nhân, thúc giục các nước chưa phải là thành viên của NPT sớm tham gia hiệp ước này. Nghị quyết cũng gồm các điều khoản nhằm ngăn chặn các nước rút khỏi NPT. Tổng Thư ký Liên hợp quốc Ban Ki Mun và Tổng thống Mỹ Barack Obama khẳng định, giải trừ vũ khí hạt nhân là con đường duy nhất đúng để thế giới an toàn hơn. Tổng thống Nga Đ. Métvêđép đề nghị cắt giảm chưa từng thấy kho vũ khí hạt nhân chiến lược của Nga và Mỹ. Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào cho rằng, loại trừ mối đe dọa chiến tranh hạt nhân có tầm quan trọng sống còn để thực hiện một thế giới an toàn cho tất cả mọi người. Tổng Giám đốc Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA) Môhamet Barađây nhấn mạnh nhu cầu tăng cường và trao quyền cho IAEA để cơ quan chuyên môn về hạt nhân này của Liên hợp quốc đóng vai trò giải trừ vũ khí hạt nhân.

Tăng cường vai trò của Liên hợp quốc. Tổng thống Nga Métvêđép và nguyên thủ nhiều nước tham gia Kỳ họp 64 Đại hội đồng Liên hợp quốc kêu gọi củng cố vai trò của tổ chức quốc tế lớn nhất hành tinh. Họ có cùng tiếng nói khẳng định, các quốc gia cần hỗ trợ Liên hợp quốc bảo vệ tính chính thống quốc tế của tổ chức này, củng cố các thể chế của nó, cần tôn trọng và tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc. Nhưng đã đến lúc phải cải tổ Liên hợp quốc. trước mắt là cải tổ Hội đồng Bảo an. Bàn về vai trò của Liên hợp quốc, nhiều nước nhấn mạnh vai trò của nhà nước trong thế giới đương đại trong việc bảo đảm nền an ninh toàn cầu. Đây là một trong những chủ đề cấp bách nhất hiện nay của cộng đồng quốc tế. Cuộc khủng hoảng tài chính bắt đầu bùng phát từ Mỹ và lan toả ra khắp thế giới cũng như các cuộc xung đột phát sinh trên lãnh thổ các quốc gia riêng lẻ đã tác động mạnh tới quan hệ giữa các quốc gia chứng tỏ vai trò của nhà nước ở từng quốc gia trong thế giới toàn cầu hoá có ý nghĩa quan trọng hơn bao giờ hết.

Chống lại chiến dịch tuyên truyền xuyên tạc lịch sử về Chiến tranh thế giới thứ ba. Năm 2010, thế giới sẽ kỷ niệm 65 kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai. Trong bối cảnh ở nhiều nước, trước hết là các nước châu Âu, nổi lên chiến dịch tuyên truyền xuyên tạc về kết cục Chiến tranh thế giới thứ hai. Do đó, tại diễn đàn Kỳ họp thường niên lần thứ 64 của Liên hợp quốc năm nay,

Tổng thống Đ. Métvêđép đề nghị Liên hợp quốc thông qua Nghị quyết tổ chức Hội nghị đặc biệt vào tháng 5-2010 để tưởng nhớ về tất cả các nạn nhân trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Thế giới không thể cho phép quên lãng các bài học rút ra từ cuộc chiến tranh này. Hiện nay, các tổ chức phát xít mới đang ngóc đầu dậy; tội phạm dựa trên cơ sở phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa quốc gia ích kỷ; mưu toan phục hồi chủ nghĩa quốc xã và xét lại các phán xét của Tòa án Nurumbe. Cộng đồng quốc tế cần tái khẳng định kết cục Chiến tranh thế giới thứ hai và coi đó là nỗ lực ưu tiên hàng đầu của Liên hợp quốc nhằm ngăn chặn nguy cơ chiến tranh và xung đột trong thời đại mới đang diễn ra cạnh tranh và xung đột địa – chính trị và địa – kinh tế khá gay gắt và quyết liệt.

Đối với sự phổ biến đổi khí hậu toàn cầu. Ngày 22-9-2009, Hội nghị cấp cao về biến đổi khí hậu đã khai mạc tại trụ sở Liên hợp quốc dưới sự chủ trì của Tổng Thư ký Ban Ki Mun. Lãnh đạo 100 nước trên thế giới đã tham dự hội nghị. Phát biểu ý kiến tại phiên khai mạc, Tổng Thư ký Ban Ki Mun cảnh báo, việc không đạt được thỏa thuận rõ ràng về chống biến đổi khí hậu tại Hội nghị quốc tế về biến đổi khí hậu ở Copenhaghen (Đan Mạch) tháng 12-2009 để thay thế Nghị định thư Kyôto sẽ hết hạn năm 2012 sẽ là không thể dung thứ được xét về khía cạnh đạo đức, tư duy thiển cận về kinh tế và thiếu thận trọng về chính trị. Theo Tổng thư ký Ban Ki Mun, thế giới chỉ có 10 năm để đảo ngược tiến trình biến đổi khí hậu đang đe dọa sự sống trên Trái đất. Tổng thống Barack Obama thông báo, Mỹ sẽ quyết tâm khắc phục tình trạng Trái đất ấm lên và kêu gọi các nước đang phát triển chấp thuận những “biện pháp mạnh” làm tăng hy vọng về việc đạt được một thỏa thuận toàn cầu về cắt giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính. Đây là một trong những thay đổi chính sách của chính quyền Mỹ dưới thời Tổng thống Barack Obama. Dù còn chưa đưa ra được các cam kết cụ thể, nhưng Hội nghị cấp cao về biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc lần này đã tạo ra xung lực mới để tập hợp nỗ lực của toàn thế giới nhằm xây dựng “ngôi nhà an toàn sinh thái” chung cho tất cả các quốc gia, dân tộc.

PHẦN II. NHỮNG ĐIỂM NÓNG

Nguyên nhân thất bại của Mỹ ở Irắc: Sức mạnh không thể tạo dựng dân chủ

Bất chấp ý kiến tư vấn của nhiều chuyên gia nghiên cứu ở Mỹ, trước hết là các thành viên trong ủy ban đặc biệt vừa đệ trình lên Nhà Trắng 79 đề nghị nhằm ổn định và dàn xếp tình hình chính trị ở Irắc, trong đó có đề nghị Mỹ nên sớm rút quân khỏi khu vực này, Tổng thống Mỹ G. Bush đưa ra “Chiến lược Irắc mới”, trong đó có quyết định tăng quân số của Mỹ tại đây để thực hiện kế hoạch “giành chiến thắng bằng mọi giá”. Ngày 2-1-2007, Tổng thống G. Bush tuyên bố sẽ điều động thêm hơn 21.000 quân bổ sung tới Irắc với nhiệm vụ duy trì trật tự ở Irắc. Sau đó, ngày 6-1-2007, Mỹ công bố quyết định thay đổi một số nhân sự chủ chốt trong chính phủ, theo đó ông Giôn Necrêmon-te, cựu Giám đốc Cục Tình báo trung ương, được giao nhiệm vụ Thứ trưởng Ngoại giao, Trung tướng Đavít Pêtraét sẽ đứng đầu Bộ Chỉ huy quân sự của Mỹ ở Irắc, Đô đốc Hải quân Uyliam Phanlon sẽ nhậm chức Tư lệnh Bộ Chỉ huy trung tâm; đồng thời, Mỹ sẽ tăng cường lực lượng chiến đấu của Mỹ ở thủ đô Bátđã (Irắc) lên thành năm lữ đoàn cùng với hai tiểu đoàn tăng cường đang hoạt động ở tỉnh Anba, phía Tây bắc. Bình luận về “Chiến lược mới ở Irắc”, một trong các thượng nghị sĩ Mỹ cho rằng, Tổng thống Mỹ đang “viết chuyện cổ tích” của nước Mỹ năm 2007. Còn các chuyên gia phân tích chính trị quốc tế thì cho rằng, dù Mỹ có điều thêm bao nhiêu quân nữa đến Irắc cũng không thể xoay chuyển được tình thế và mô hình “dân chủ hoá ở Irắc” sẽ thất bại.

Không thể sử dụng sức mạnh để “tạo dựng dân chủ”

Trong một bài viết nhân tưởng niệm năm năm các sự kiện ngày 11-9-2001 mang tựa đề “Liên minh chống khủng bố đã thất bại” đăng trên báo *Bình luận quân sự độc lập* (Nga) số 32-2006, ông A. Khramchihin, Trưởng ban Phân tích Viện phân tích chính trị và quân sự của Nga cho rằng, Mỹ thất bại trong cuộc chiến ở Irắc trước hết là do mâu thuẫn giữa mục đích và phương tiện. Người Mỹ định sử dụng sức mạnh để áp đặt tự do và dân chủ và họ quyết định chỉ cần lật đổ chế độ độc tài, thì dân chủ sẽ tự “đơm hoa kết trái”. Trong lịch sử chỉ có một trường hợp duy nhất có thể sử dụng sức mạnh để áp đặt dân chủ là nước Đức và Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai, vì:

Thứ nhất, những nước chiến thắng trong Chiến tranh thế giới thứ hai đã “gặp may”, vì những nước thất bại trong chiến tranh như Đức và Nhật Bản là những dân tộc có kỷ luật, họ dám công khai thừa nhận thất bại và cũng dám chấp nhận các quy tắc do kẻ chiến thắng áp đặt;

Thứ hai, mục đích của kẻ chiến thắng không phải là “tạo dựng dân chủ” ở Đức và Nhật Bản, mà là đập tan bộ máy quân sự của những nước đó, ngăn cản không cho họ hồi phục thành các đối thủ về quân sự. Nền dân chủ là một “gánh nặng” tiếp sau sự thất bại mà bên bị thất bại trong chiến tranh đã tiếp nhận một cách có ý thức rõ ràng và tự giác. Thực tế, cả người Đức và người Nhật Bản đều chiến đấu dũng cảm trên chiến trường, nhưng sau khi đầu hàng thì cả ở Nhật Bản và ở Đức không hề có bất kỳ một hành động du kích nào chống lại quân chiếm đóng. Họ nhận thức được rằng họ đã hoàn toàn thất bại trong Chiến tranh thế giới thứ hai.

Còn Irắc, một trong những quốc gia phát triển văn minh nhất và được Âu hoá nhất ở khu vực Cận Đông. Năm 1990, Irắc tiến công Côoét và trở thành một kẻ xâm lược, điều đó đã được các nước trên thế giới, trong đó có cả các nước Arập thừa nhận. Và lẽ ra, năm 1991, kịch bản của Chiến tranh thế giới thứ hai có thể áp dụng giống như đã áp dụng đối với Đức và Nhật Bản, nhưng Mỹ và liên quân đã đánh bại Irắc theo cách “hoàn toàn hợp pháp” với sự tham gia của quân đội các nước Arập như Arập Xêút, Ai Cập và Xyri. Ngoài ra, phần lớn người Irắc đã sẵn sàng chấp nhận thất bại của họ trong chiến tranh vùng Vịnh (1991), nhưng Mỹ đã không tiếp tục đánh bại Xatđam Huxen và điều đó cũng chính là sự phản bội lại những người Irắc theo Mỹ chống lại Xatđam Huxen ngay trong lòng Irắc. Còn sự thất bại của Irắc trong cuộc chiến năm 2003 được người dân bản xứ nhìn nhận theo một cách hoàn toàn khác. Đó là sự xâm lược của nước ngoài mà không được đại đa số cộng đồng quốc tế ủng hộ, trong đó có cả những nước mà quân đội của họ đã từng tích cực chiến đấu chống lại Xatđam Huxen 12 năm về trước. Ngoài ra, người Mỹ cũng không biết cách chiếm đóng Irắc. Chiến lược đã sai lầm, còn chiến thuật thì hoàn toàn thất bại. Mỹ công khai thú nhận rằng, họ không có bất kỳ kế hoạch hành động nào sau khi lật đổ Xatđam Huxen. Để chiếm đóng Irắc, Mỹ đã quá thiếu lực lượng, không còn khả năng bảo vệ biên giới Irắc nhằm chống lại sự đột nhập của lực lượng khủng bố, không có các biện pháp tái thiết Irắc giống như “Kế hoạch Marshall” trong chương trình tái thiết các nước Đức và Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Người Mỹ hoàn toàn không hiểu được tính chất phức tạp của các mâu thuẫn giữa các sắc tộc, tôn giáo và các phe phái ở Irắc. Đó là những sai lầm chủ yếu của Oasinhton.

Thứ ba, tính chất văn hoá của người Arập hoàn toàn không giống với người Đức và người

Nhật. Quân đội của chính quyền Xatdam Hút xen đã thua cuộc trên chiến trường nhưng sau đó người Irắc đã tiến hành một cuộc chiến tranh du kích bạo loạn rộng khắp nhất không chỉ chống lại các lực lượng chiếm đóng, mà còn tiến hành cuộc chiến tranh “huynh đệ tương tàn” giữa các sắc tộc, chủ yếu là giữa hai dòng tôn giáo Xiai và Sít.

Khi nói về cuộc bầu cử toàn dân được tổ chức ở Irắc năm 2005, Tổng thống Mỹ G. Buser khẳng định rằng, những hy vọng nhằm thống nhất đất nước gửi gắm vào cuộc bầu cử đó đã không thành hiện thực. Ngược lại, trong năm 2006 đã bùng lên làn sóng đối đầu về chính trị và tôn giáo mạnh mẽ tới mức suýt nữa thì xóa bỏ Chính phủ Irắc vừa mới được nhen nhúm trong “vùng xanh” ở thủ đô Bát đơ, đứng đầu là Thủ tướng Malaki. Theo quan niệm của Tổng thống Mỹ G. Buser, nguyên nhân bùng phát bạo lực trong phạm vi thủ đô Irắc không phải do những mâu thuẫn nội bộ nào đó chưa thể giải quyết được, mà là do không đủ lực lượng để đè bẹp các hoạt động nổi loạn. Ở Bát đơ có quá ít quân nhân Mỹ và họ bị trói buộc bởi rất nhiều hạn chế, như các phân đội của quân đội Mỹ không thể thực hiện được các chiến dịch ở ngoại ô, nơi trú ẩn an toàn của các chiến binh vũ trang nổi loạn. Ngoài ra, sau khi “làm cỏ” một khu vực nào đó trong phạm vi thủ đô, Mỹ buộc phải rời bỏ khu vực đó và các lực lượng cực đoan tự do quay trở lại tái chiếm các vị trí vừa bị mất.

Thất bại trong việc “tạo dựng dân chủ”, tiếp đến là “chiến tranh du kích bạo loạn” phát triển đã làm rõ một thực tế là quân đội một nước phát triển cao như Mỹ không thể tiến hành cuộc chiến với những tổn thất lực lượng khá nặng nề một khi không được đa số dư luận xã hội trong nước chấp nhận. Dư luận ở Mỹ giờ đây đã không còn ủng hộ chiến dịch quân sự ở Irắc. Đảng Dân chủ vừa giành được quyền kiểm soát cả Hạ viện và Thượng viện Mỹ cũng phản đối cuộc chiến này. Trong tình hình đó, Tổng thống Mỹ G. Buser khó có thể xoay chuyển tình hình khi ông chỉ còn hơn một năm ngồi trong Nhà Trắng.

Các chiến dịch quân sự của Mỹ ở Irắc có thể sẽ kéo dài thêm 3- 4 năm hoặc lâu hơn nữa, nhưng ngay từ lúc này, nhiều chuyên gia phân tích đều nhất trí với nhận định rằng, Mỹ đã bị thất bại thảm hại trong cuộc chiến này và rõ ràng là mô hình về một thế giới đơn cực mà Mỹ đã tốn nhiều công sức, tiền của để thực hiện trong thời gian dài (kể từ sau chiến tranh lạnh đến nay) đã sụp đổ.

Hậu quả lừ thất bại của Mỹ ở Irắc

Lúc này còn chưa thể dự đoán hết được các chi tiết cụ thể của bức tranh toàn cảnh tình hình thế giới và nước Mỹ trong thời kỳ hậu chiến dịch quân sự ở Irắc. Tuy nhiên, có thể sơ bộ rút ra một số kết luận. Giai đoạn kết thúc cuộc chiến ở Irắc có thể sẽ phải kéo dài trong nhiều năm. Mỹ sẽ nỗ lực “Irắc hóa” chiến tranh và áp dụng các biện pháp ngoại giao để tạo ra tính chất đa phương cho quá trình ổn định chính trị tại đây. Mỹ sẽ không để cho các biến cố phát triển đến mức thảm họa do thất bại ở Irắc, sẽ nỗ lực ngăn chặn “hiệu ứng dominô”, giảm thiểu sự tổn thất đối với các lợi ích của Mỹ, duy trì quyền kiểm soát của Mỹ ở khu vực Cận Đông dưới một hình thức nào đó và kiểm soát tài nguyên năng lượng tại đây. Mỹ không thể né tránh được những ảnh hưởng tiêu cực từ những thất bại ở Irắc.

Một là, trong thời gian tới, ảnh hưởng có tính quyết định của Mỹ đối với tiến trình phát triển của thế giới sẽ bị suy giảm đáng kể. Ở Mỹ sẽ phát sinh “hội chứng Irắc”, khả năng Mỹ tiến hành một cuộc chiến tranh quy mô lớn trong thập kỷ tới sẽ bị hạn chế, vai trò dẫn đầu của Mỹ trong nền kinh tế toàn cầu cũng sẽ bị suy giảm. Thế giới sẽ quay trở lại với trật tự đa cực, sẽ bất ổn hơn nếu các quốc gia không phối hợp với nhau để cùng xây dựng một hệ thống an ninh quốc tế mới mang tính tập thể; vai trò của Trung Quốc và Ấn Độ sẽ tiếp tục tăng lên; các khu vực bất ổn mới sẽ hình thành ở Cận Đông và Viễn Đông.

Hai là, thất bại của Mỹ ở Irắc có thể sẽ tạo ra “phản ứng dây chuyền” trên toàn bộ khu vực Cận Đông. Có khả năng NATO sẽ phải rút khỏi Apganixtan, xu hướng cực đoan trong thế giới Hồi giáo sẽ tiếp tục gia tăng và sẽ xuất hiện các thành viên mới trong “câu lạc bộ hạt nhân”.

Mặc dù, mất đi vai trò siêu cường duy nhất, Mỹ tạm thời vẫn là một quốc gia mạnh nhất trong nền kinh tế và chính trị thế giới. Tuy nhiên, khác với thời kỳ trước đây, Mỹ không thể đơn phương hành động, mà là trong khuôn khổ các liên minh đa phương với vai trò của người điều phối cân cân lực lượng từ các trung tâm sức mạnh.

Nét nổi bật trong nền chính trị của Mỹ nửa đầu thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI là Đảng Cộng hòa độc quyền kiểm soát Nhà Trắng, Hạ viện, Thượng viện và Tòa án tối cao. Tình hình một đảng cầm quyền rất ít khi xảy ra trong lịch sử nước Mỹ, cho phép giới lãnh đạo ở Mỹ thực hiện chính sách cực đoan trong chính sách đối ngoại và chính sách đối nội. Nhưng cuộc bầu cử quốc hội ngày 7-11-2006 đã trở thành một kiểu trưng cầu ý dân rất ít khi xảy ra trong nền chính trị nước Mỹ. Vào thời điểm tổ chức bầu cử, mặc dù chưa áp dụng chế độ động viên bắt buộc đối với thanh niên gia nhập quân đội, cuộc chiến ở Irắc đã không được xã hội Mỹ ủng hộ. Số người ủng hộ chính sách của Tổng thống Mỹ G. Bush giảm xuống chỉ còn ở mức 35%. Đảng Cộng hòa không được đa số dân chúng ủng hộ, đã phải chịu thất bại trong cuộc bầu cử và mất quyền kiểm soát ở cả hai viện trong Quốc hội Mỹ. Kinh nghiệm lịch sử chứng tỏ, Mỹ không thể tiến hành một cuộc chiến tranh kéo dài nếu không có được sự ủng hộ của dư luận xã hội. Điều đó có nghĩa là có thể Mỹ sẽ phải rút khỏi Irắc khi chưa giành được thắng lợi cuối cùng. Đến năm 2008, nếu quân đội Mỹ chưa rút khỏi Irắc, thì Đảng Cộng hòa rất có thể sẽ chịu thất bại trong cuộc chạy đua vào Nhà Trắng. Trong bất kỳ trường hợp nào, dư luận xã hội Mỹ không còn ủng hộ cuộc chiến ở Irắc. Đó là một xu thế không thể đảo ngược, vì thế việc Mỹ rút quân khỏi Irắc sẽ là vấn đề chủ yếu trong đời sống chính trị của nước Mỹ trong những năm tới.

Ba là, chấm dứt kỷ nguyên quá ỷ thế vào sức mạnh quân sự. Bốn mươi năm trước, Thượng nghị sĩ Mỹ Phunbrai cho xuất bản một cuốn sách mang tựa đề *Cây thế sức mạnh quân sự*. Ông kịch liệt phê phán chiến lược chính trị – quân sự của Mỹ đã từng dẫn đến cuộc phiêu lưu trong chiến tranh Việt Nam. Nhưng giới lãnh đạo hiện nay ở Mỹ đã không rút ra được kết luận gì từ những bài học của lịch sử. Cơ sở để khẳng định chính sách của Mỹ trong mấy thập kỷ qua vẫn dựa vào ưu thế quân sự tuyệt đối và đơn phương sử dụng sức mạnh. Trong thập kỷ giao thời giữa thế kỷ XX và thế kỷ XXI, Mỹ đứng ở đỉnh cao sức mạnh. Sau chiến tranh lạnh và Liên Xô tan rã, Mỹ không còn đối thủ địa – chính trị ngang sức, ngang tài có thể kiềm chế sức mạnh của họ. Trong điều kiện đó, giới lãnh đạo ở Oasinhton đặt mục tiêu xây dựng thế giới đơn cực, củng cố vị thế siêu cường duy nhất của Mỹ. Chiến lược này do chính quyền của Tổng thống Mỹ G. Busơ (cha) đề xuất và thực thi, được chính quyền của Tổng thống Bin Clinton tiếp tục và được Tổng thống Mỹ G. Busơ (con) phát triển thêm. Ưu thế quân sự tuyệt đối của Mỹ được sử dụng làm công cụ sức mạnh trong giải quyết các vấn đề quốc tế. Quyết định phát động cuộc chiến ở Irắc là hành động quan trọng nhất, có tính quyết định số phận đối với chính quyền của Tổng thống Mỹ G. Busơ, cũng như có ý nghĩa quyết định toàn bộ diễn biến các sự kiện tiếp sau đó. Về thực chất, bắt đầu từ năm 2003, chiến dịch quân sự ở Irắc là ưu tiên chủ yếu trong chính sách của Mỹ. Đối với chính phủ hiện nay ở Mỹ, Irắc là “một sự nghiệp dang dở”. Giới lãnh đạo ở Mỹ coi Irắc là khâu yếu nhất trong “trục ma quỷ”, gồm Irắc, Iran và Cộng hòa Dân chủ nhân dân Triều Tiên. Mỹ cho rằng, chính quyền ở Bátđã, Têhêran và Bình Nhưỡng sẽ đối đầu với Mỹ trong nhiều năm và sẽ sở hữu vũ khí hạt nhân để đối phó với áp lực của Mỹ. Do đó, Mỹ thấy cần phải thay đổi chế độ cầm quyền không đi theo quỹ đạo của Mỹ ở những quốc gia này. Ngoài ra, Mỹ cho rằng chiến dịch quân sự ở Irắc sẽ chứng tỏ cho toàn thế giới biết, Mỹ có khả năng dễ dàng và nhanh chóng đánh bại bất kỳ quốc gia nào “không chơi theo luật chơi của Mỹ”.

Mỹ cho rằng, cuộc chiến ở Irắc sẽ là bài học cho những quốc gia nào dám thách thức vị thế lãnh đạo thế giới của Mỹ trong thế kỷ XXI; đồng thời, giải pháp quân sự cho vấn đề Irắc sẽ góp phần gia tăng quyền kiểm soát của Mỹ đối với tài nguyên năng lượng ở khu vực Cận Đông, điều đó có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để củng cố vị thế hàng đầu của Mỹ trong nền kinh tế toàn cầu. Mặc dù dầu mỏ không phải là yếu tố chủ yếu, nhưng là yếu tố quan trọng trong việc phát động cuộc chiến ở Irắc. Những tính toán sai lầm về chính trị của Mỹ đã dẫn đến cuộc chiến tranh du kích thành phố ở Irắc chống lại Mỹ. Trên thực tế, quân Mỹ rơi vào tình trạng bị sa lầy. Trong gần bốn năm, đội quân đông tới 140.000 người của Mỹ được sự trợ giúp của 100.000 nhân viên dân sự tuyển dụng theo hợp đồng và 30.000 quân liên minh đa quốc gia đã không thể dùng sức mạnh để ổn định tình hình ở Irắc. Mỹ tổn thất ngày càng lớn, chi phí chiếm đóng đã vượt gấp nhiều lần so với tính toán của Nhà Trắng. Như vậy, chính quyền của Tổng thống Mỹ G. Busơ đã không giành được thắng lợi về chính trị ở Irắc. Mỹ đã không thể tạo dựng được một nền dân chủ theo mô hình của Mỹ ở Irắc và trên toàn bộ khu vực Cận Đông. Quân đội Mỹ bị sa lầy trong cuộc chiến tranh chống du kích – bạo loạn kéo dài và kết cục sẽ là chiến lược quá ỷ thế vào sức mạnh quân sự vượt trội sẽ đưa tới thất bại.

I-ran: Một trong những tâm điểm của nền chính trị quốc tế

Trong thời gian gần đây, cùng với “cuộc chiến dang dở” do Mỹ phát động ở I-rắc từ ngày 20-3-2003 chưa có dấu hiệu kết thúc, vấn đề hạt nhân của I-ran và nguy cơ Mỹ phát động cuộc chiến tranh Vùng Vịnh lần thứ 3 lại nổi lên, khiến dư luận càng quan tâm đến tình hình Trung Đông nói chung và tình hình I-ran nói riêng. Có nhiều ý kiến cho rằng, I-ran đang trở thành tâm điểm đang “nóng lên” trong nền chính trị quốc tế vì đây là nơi tập trung các vấn đề gai góc nhất của thời đại như khủng hoảng năng lượng, cuộc đấu tranh và thoả hiệp giữa các nước lớn, vấn đề phát triển năng lượng hạt nhân vì mục đích hoà bình, nguy cơ phổ biến vũ khí hạt nhân, khủng bố và chống khủng bố, cuộc xung đột giữa các nền văn minh v.v...

I-ran – quốc gia có vị trí địa chiến lược quan trọng

I-ran có vị trí địa lý rất đặc biệt ở Trung Đông – khu vực đặc biệt nhạy cảm về chiến lược, kinh tế, chính trị, văn hóa và tôn giáo, là một trong những “điểm nóng” trên hành tinh, thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu và lãnh đạo của nhiều nước trên thế giới, mà trước hết là Mỹ – siêu cường đang theo đuổi vai trò “đạo diễn chính” của trật tự thế giới đương đại.

Là quốc gia duy nhất tiếp giáp cả vùng vịnh Péc-xích và biển Ca-xpi, I-ran có vai trò quan trọng đối với cả Mỹ, Nga và Trung Quốc. I-ran cũng tiếp giáp eo biển Hô-mút có ý nghĩa chiến lược – luồng nước hẹp đổ từ vùng vịnh Péc-xích ra Ấn Độ Dương, nơi hằng ngày có khoảng 1/4 khối lượng dầu thế giới được vận chuyển từ các nước vùng Ca-xpi tới các thị trường thế giới, đặc biệt là thị trường Mỹ và Nhật Bản. I-ran vừa có vị trí địa lý đặc biệt, vừa giàu tài nguyên dầu mỏ và khí đốt. Quốc gia đông dân nhất ở vùng vịnh Péc-xích này đang sở hữu một nguồn dầu mỏ và khí đốt dự trữ lớn thứ hai thế giới. Về dầu mỏ, I-ran có khoảng 132 tỉ thùng, chiếm 11,1% dự trữ dầu mỏ của thế giới. Về khí đốt, I-ran có khoảng 27,5 nghìn tỉ mét khối, chiếm 15,3% dự trữ khí đốt thế giới. I-ran có thể sở hữu ít dầu lửa hơn so với Ả-rập Xê-út và ít khí đốt hơn so với Nga, nhưng I-ran là quốc gia duy nhất có trữ lượng lớn vào loại nhất thế giới cả hai nguồn tài nguyên quan trọng này. Nhiều nước, kể cả Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản và các nước EU đang phụ thuộc nhiều vào nguồn cung cấp dầu khí của I-ran. Với những lợi thế trên, I-ran có vai trò rất quan trọng ở Trung Đông.

Trong những năm gần đây, I-ran đã giành được ảnh hưởng và trở thành trung tâm của những người Hồi giáo theo dòng Xi-ai. Mặc dù khả năng quân sự của I-ran chưa thật sự mạnh, nhưng nếu có vũ khí hạt nhân thì I-ran sẽ trở thành một cường quốc có ảnh hưởng lớn trong khu vực, có thể thách thức sự chi phối quân sự của Mỹ trên toàn dải Trung Đông. Đây là một trong những lý do khiến Mỹ quyết tâm ngăn chặn I-ran sở hữu vũ khí hạt nhân và thiết lập một chế độ chính trị đi theo quỹ đạo của Mỹ.

Quốc gia tuyên bố phát triển năng lượng hạt nhân vì mục đích hoà bình

I-ran luôn tuyên bố phát triển chương trình hạt nhân vì mục đích hoà bình theo đúng tinh thần của Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT) mà I-ran đã từng ký kết tham gia. Trước hết, phải thấy rằng, phát triển công nghệ hạt nhân vì mục đích hoà bình là nhu cầu chính đáng của I-ran bởi đó cũng xu hướng tất yếu của loài người, là giải pháp chuẩn bị đối phó với tài nguyên dầu mỏ và khí đốt sẽ cạn kiệt trong thế kỷ XXI. Tổng cộng trên thế giới tính đến thời điểm này có khoảng 440 lò phản ứng hạt nhân bố trí ở 30 nước. Theo báo cáo của cơ quan năng lượng nguyên tử (IAEA), hiện nay có khoảng 1/6 năng lượng điện trên thế giới do các nhà máy điện hạt nhân tạo ra và tỷ lệ năng lượng nguyên tử trong ngành năng lượng thế giới sẽ không ngừng tăng, sẽ chiếm trên 25% vào năm 2030. Điện nguyên tử sẽ là một trong những nguồn năng lượng điện chủ yếu của thế giới trong tương lai.

Trong tình hình đó, nếu cấm hoàn toàn việc chuyển giao công nghệ làm giàu hạt nhân, thì khác gì trong tương lai đẩy các quốc gia có nhu cầu phát triển năng lượng hạt nhân vì mục đích hoà bình rơi vào tình trạng “đói năng lượng” và sẽ bị phụ thuộc vào các cường quốc hạt nhân. Vì thế, việc Mỹ kiên quyết cấm I-ran phát triển công nghệ hạt nhân là thiếu sức thuyết phục. Trên thực tế, chương trình hạt nhân của I-ran bắt đầu từ cuối những năm 1960 với sự giúp đỡ của chính các chuyên gia công nghệ của Mỹ. Thời gian đó, Mỹ coi I-ran là đồng minh chiến lược và chương trình “viện trợ phát triển năng lượng hạt nhân” cho I-ran là một phần trong chiến lược của Mỹ ở khu vực này. Tháng 3-1970, Mỹ và I-ran đã ký một thỏa thuận hợp tác phát triển năng lượng hạt nhân, theo đó, đến năm 2000, Mỹ sẽ xây dựng cho I-ran một số nhà máy điện hạt nhân. Năm 1979, cuộc cách mạng Hồi giáo nổ ra ở I-ran, chính quyền thân phương Tây ở I-ran sụp đổ, giáo chủ Khô-mê-ni lên cầm quyền, thực hiện chính sách độc lập, tự chủ, không phụ thuộc vào Mỹ. Trong tình thế đó, Mỹ đã đơn phương chấm dứt quan hệ, đình chỉ hợp tác về năng lượng hạt nhân với I-ran. Cuộc chiến tranh giữa I-ran với I-rắc bùng nổ những năm 80, thế kỷ XX, chương trình phát triển hạt nhân của I-ran tạm dừng và chỉ được khôi phục từ đầu những năm 90. Từ đó đến nay, Mỹ nghi ngờ chương trình hạt nhân dân sự của I-ran chỉ là một chiến lược để che đậy mục tiêu làm giàu u-ra-ni nhằm chế tạo bom nguyên tử. Ngày 9-8-2005, I-ran tuyên bố sẵn sàng rút khỏi Hiệp ước Không phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT) và sẽ từ bỏ tất cả các cam kết liên quan đến năng lượng hạt nhân trong trường hợp Mỹ tiến công các mục tiêu hạt nhân của họ. Đồng thời, I-ran đã chuẩn bị sẵn sàng để Mỹ không thể dùng các loại bom hiện đại nhất tiêu diệt tiềm năng hạt nhân của họ. Tổng thống Mác-mut Ác-ma-di-nê-giat từ chối nhân nhượng trong các cuộc đàm phán với các nước phương Tây khi tuyên bố rằng: I-ran sẽ tiếp tục phát triển chương trình hạt nhân riêng của mình.

Quốc gia nằm trong chiến lược của các nước lớn

Theo các nhà phân tích quốc tế, ngăn chặn nguy cơ hạt nhân của I-ran nằm trong chiến lược dài hạn của Mỹ đối với khu vực này và trên thế giới nhằm ba mục đích chủ yếu. **Một là**, khống chế nguồn năng lượng khổng lồ của I-ran. **Hai là**, kiểm soát tuyến đường biển quan trọng ở Tây Á – eo biển Hô-mút, “huyết mạch” của hoạt động vận chuyển dầu mỏ của thế giới. **Ba là**, thực hiện chiến lược “dân chủ hoá” đối với Trung Đông.

Mỹ cho rằng, ở Trung Đông, I-ran hiện là nước có tiềm lực quân sự mạnh nhất và có ảnh hưởng lớn trong thế giới Hồi giáo A-rập. I-ran có thể đang lợi dụng tình trạng Mỹ bị sa lầy ở I-rắc để thực hiện tham vọng “bá quyền” ở khu vực. Do vậy, “dân chủ hóa” I-ran theo mô hình của phương Tây vừa nhằm mục tiêu loại bỏ mối đe dọa hạt nhân, vừa nhằm làm suy yếu thế giới Hồi giáo để thực hiện chiến lược “dân chủ hoá” khu vực Trung Đông. Đối với Mỹ, mối đe dọa từ phía I-ran không chỉ là chương trình hạt nhân. Ngay cả khi vấn đề hạt nhân I-ran được giải quyết, cũng khó khắc phục được những mâu thuẫn còn lại giữa Mỹ và I-ran. Về thực chất, Mỹ quan tâm trước hết đến việc thay đổi cách “ứng xử” của các nhà lãnh đạo ở I-ran.

Đối với Nga, I-ran là thị trường vũ khí quan trọng của Nga và được Nga coi là một quốc gia then chốt vừa để phát triển ảnh hưởng ở Trung Đông, vừa hạn chế ảnh hưởng của các nước khác ở khu vực Trung Á và Trung Đông. Hiện nay, Nga có quan hệ hợp tác kỹ thuật quân sự đặc biệt đối với I-ran. Hai bên đã ký kết nhiều hiệp định quan trọng, góp phần gia tăng đáng kể tiềm lực quân sự của I-ran, trong đó Nga đã cung cấp cho I-ran các loại vũ khí hiện đại như máy bay tiêm kích MiG-29, Su-24 MK, tên lửa phòng không S-200, S-300, Tor-M1, xe tăng T-72, xe bọc thép chở quân BMP v.v... Hợp tác kỹ thuật quân sự giữa Nga và I-ran có nhiều triển vọng. Chính phủ I-ran đã soạn thảo một chương trình hiện đại hoá quân đội trong vòng 25 năm dựa chủ yếu vào vũ khí của Nga. Nga đã đầu tư 800 triệu USD cho kế hoạch xây dựng lò phản ứng hạt nhân ở I-ran. Công trình xây dựng nhà máy điện nguyên tử trị giá gần 1 tỉ USD ở Bu-se-ra của I-ran là dự án nước ngoài đầu tiên sau khi Liên Xô sụp đổ đã góp phần giúp cho ngành hạt nhân của Nga sống sót. Nga sẽ ký thêm hợp đồng xây dựng 6 lò phản ứng hạt nhân khác nữa.

Với vai trò ngày càng gia tăng trong nền chính trị và kinh tế toàn cầu, Trung Quốc có nhiều quyền lợi khi hiện diện ở Trung Đông. Trung Quốc đang nỗ lực thúc đẩy quan hệ với I-ran, tạo cơ hội để có ảnh hưởng chính trị tại khu vực có ý nghĩa chiến lược này. Năm 2000, kim ngạch thương mại của Trung Quốc với I-ran là 1,3 tỉ USD; năm 2005 lên đến 10 tỉ USD và theo hiệp định vừa ký mới đây nhất giữa hai nước, con số này trong những năm tới sẽ lên đến 100 tỉ USD, trong đó chủ yếu là dầu mỏ. I-ran là nguồn cung cấp dầu mỏ và khí đốt chủ chốt và là nguồn năng lượng cơ bản phục vụ mục tiêu phát triển và hiện đại hóa nền kinh tế của Trung Quốc. Trong 25 năm qua, mỗi năm Trung Quốc mua của I-ran 10 triệu tấn khí đốt thiên nhiên hóa lỏng. Giữa tháng 2-2006, trong lúc cuộc tranh cãi về chương trình hạt nhân của I-ran đang nổi lên, Trung Quốc và I-ran đã công bố một hiệp định về năng lượng trị giá 100 tỉ USD và Trung Quốc định đầu tư nhiều hơn nữa vào I-ran trong mọi lĩnh vực từ thăm dò, khoan đến xây dựng đường ống để đáp ứng nhu cầu năng lượng ngày càng tăng lên của mình. Ngoài lĩnh vực năng lượng, hiện có hơn 100 công ty của Trung Quốc đang kinh doanh tại I-ran trong các lĩnh vực đóng tàu, sản xuất thép, xây dựng cảng biển và sân bay.

Từ những phân tích, nhìn nhận, đánh giá về vai trò của I-ran và động thái của các nước lớn đối với quốc gia này, giới bình luận quân sự quốc tế đưa ra dự báo về những khả năng có thể xảy ra trong việc giải quyết cuộc khủng hoảng liên quan đến chương trình hạt nhân của I-ran.

Khả năng thứ nhất: Mỹ và các nước trong Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc thỏa hiệp với I-ran.

Thỏa hiệp là giải pháp dễ chấp nhận, theo đó cộng đồng quốc tế đồng ý cho I-ran duy trì một số cơ sở nghiên cứu và phát triển công nghệ hạt nhân quy mô nhỏ vì mục đích hoà bình để làm giàu u-ra-ni. I-ran sẽ được phép sử dụng một số máy ly tâm, đồng thời ngừng ứng dụng công nghệ này trên quy mô hoàn chỉnh hơn cho đến khi cơ quan năng lượng nguyên quốc tế có thể khẳng định chắc chắn rằng các hoạt động hạt nhân của I-ran hoàn toàn nhằm mục đích hoà bình. Đây là khả năng lựa chọn ít nguy hiểm nhất với giả thiết rằng: I-ran chưa và sẽ không xúc tiến làm giàu u-ra-ni vượt quá mức cho phép ở các cơ sở thí nghiệm sẽ được giám sát chặt chẽ. Nếu thực hiện theo khả năng này, I-ran sẽ cho phép cộng đồng quốc tế giám sát các cơ sở hạt nhân của họ và có điều kiện ngăn chặn các nỗ lực của I-ran hướng tới phát triển vũ khí hạt nhân. Tuy nhiên, nếu I-ran thực sự có ý định chế tạo vũ khí hạt nhân thì phương án thỏa hiệp chỉ có tác dụng kéo dài thời gian quốc gia này sở hữu vũ khí hạt nhân.

Khả năng thứ hai: Mỹ tiếp tục gây sức ép và tăng cường các biện pháp trừng phạt I-ran thông qua Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.

Những gì đã diễn ra từ tháng 8-2005 đến nay chứng tỏ, mặc dù Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhất trí tăng dần mức độ nghiêm khắc của các biện pháp trừng phạt, nhưng giới lãnh đạo I-ran vẫn không thay đổi quyết tâm làm chủ công nghệ làm giàu u-ra-ni. Như vậy, giải pháp trừng phạt ít có khả năng làm cho I-ran ngừng nỗ lực làm giàu u-ra-ni và do đó khó tránh được một cuộc chiến tranh mới do Mỹ phát động chống I-ran.

Khả năng thứ ba: rắn đe và kiềm chế.

Một mặt, rắn đe tiến công quân sự một khi I-ran không thực hiện lệnh cấm vận của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Mặt khác, Mỹ và các nước phải cùng nhau đề ra kế hoạch hành động nhằm kiềm chế I-ran. Trước hết, phải thuyết phục giới lãnh đạo ở I-ran hiểu rằng, vị thế và nền an ninh của họ sẽ giảm đi khi họ tìm kiếm khả năng chế tạo vũ khí hạt nhân. Đồng thời, Mỹ phải cam kết với giới lãnh đạo ở Tê-hê-ran rằng, chủ quyền và nền an ninh của I-ran sẽ không bị đe dọa nếu họ ngừng kế hoạch sở hữu vũ khí hạt nhân. Trong đề xuất cả gói của Mỹ, Pháp, Đức, Anh, Nga và Trung Quốc về điều kiện thương lượng với I-ran phải có điều khoản bảo đảm để I-ran thấy rằng sẽ là tốt hơn nếu họ không làm giàu u-ra-ni. Đây là bài toán khó khi I-ran nhận thấy sức mạnh quân sự là cần thiết để tăng cường vị thế quốc gia. Còn Mỹ đã không đưa ra cam kết bảo đảm an ninh cho I-ran và sẽ “chung sống hoà bình lâu dài” với chính phủ hợp hiến ở Tê-hê-ran.

Khả năng thứ tư: áp dụng “cách mạng sắc màu” để thay đổi chế độ cầm quyền ở I-ran.

Song song với phương án chuẩn bị chiến tranh, Mỹ đang thúc đẩy quá trình “diễn biến hoà bình” ở I-ran để thay đổi chính thể ở Tê-hê-ran.

Khả năng thứ năm: tiến công quân sự.

Về khả năng Mỹ tiến công quân sự để “trừng phạt” I-ran, có hai loại ý kiến khác nhau. Loại ý kiến thứ nhất cho rằng, Mỹ đang sa lầy ở I-rắc và Áp-ga-ni-xtan nên không thể phát động chiến tranh chống I-ran. Nếu Mỹ vẫn quyết định mở cuộc chiến tranh Vùng Vịnh lần thứ 3, thì cuộc chiến này sẽ báo hiệu “hoàng hôn của nước Mỹ”. Theo phân tích của nhiều chuyên gia quân sự, giải pháp chiến tranh có thể sẽ dẫn đến thất bại có tính toàn cầu và còn bi thảm hơn nhiều so với thất bại của Mỹ trong chiến tranh Việt Nam.

Loại ý kiến thứ hai dự báo, Mỹ sẽ phải tiến công quân sự I-ran. Thuộc loại ý kiến này có tướng Mỹ Pi-tơ Pây-xơ, Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân Mỹ. Trong tuyên bố tại cuộc họp báo ngày 24-2-2006, Pi-tơ Pây-xơ cho rằng, mặc dù chưa kết thúc cuộc chiến ở I-rắc và Áp-ga-ni-xtan, Mỹ vẫn có thể phát động một cuộc chiến tranh khác. Nhiều chuyên gia phân tích quân sự cũng cho rằng mặc dù đang sa lầy ở I-rắc và Áp-ga-ni-xtan, Mỹ vẫn có khả năng mở cuộc chiến tranh lần thứ 3 ở Vùng Vịnh. Vấn đề chỉ còn là thời điểm tiến công. Hiện nay ở Vùng Vịnh, Mỹ đã tập trung hai cụm tàu sân bay tiến công “Eisenhower” và “Stennis” cùng hàng chục tàu chiến yểm trợ và một số tàu ngầm. Cụm tàu sân bay “Nimitz” cũng vừa được điều tới Vùng Vịnh. Đây là sự có mặt lần thứ ba của chiến hạm hiện đại này ở Vùng Vịnh trong vòng 4 năm gần đây./.

Cuộc chạy đua giành tài nguyên ở bắc cực chỉ mới bắt đầu

Ngày 16-8-2007, Cục nghiên cứu hàng không vũ trụ của Nhật Bản đưa tin, với mức độ tan băng do Trái Đất ấm lên, lớp băng ở Bắc Cực của Trái Đất chỉ tồn tại trong vài chục năm nữa. Như vậy, không còn xa nữa, các giàn khoan và khai thác dầu sẽ bắt đầu hoạt động thường xuyên ở Bắc Cực, trong khi đó, chủ quyền quốc gia lại chưa được xác nhận về mặt pháp lý đối với nhiều vùng lãnh thổ ở Bắc Cực.

Khu vực không chỉ chứa 1/4 tiềm năng dầu mỏ trên trái đất

Bắc Cực là một khu vực đặc biệt của Trái Đất, bao gồm các vùng phía Bắc lục địa Á – Âu, Bắc Mỹ và gần như toàn bộ khu vực Bắc Băng Dương với rất nhiều đảo và bán đảo, có tổng diện tích vào khoảng 27 triệu km², gần gấp 3 lần diện tích châu Âu. Trung tâm của khu vực Bắc Cực là biển Bắc Băng Dương với diện tích 14,75 triệu km². Theo kết quả nghiên cứu thăm dò của Cục địa lý và khí tượng của Mỹ hoàn hành vào năm 2000, Bắc Cực chứa tới 1/4 tiềm năng dầu mỏ và khí đốt của thế giới. Các nhà khoa học đã phát hiện tại đây 20 mỏ dầu và khí đốt lớn, trong đó có tới 10 mỏ đã có thể khai thác với mục đích thương mại. Theo tính toán của Bộ Tài nguyên Nga, trên diện tích 6,2 triệu km² ở Bắc Cực tập trung nguồn dự trữ 15,5 tỉ tấn dầu mỏ và 85,4 nghìn tỉ m³ khí thiên nhiên, trong đó Xtốc-ma-nốp (Stockmanov) là mỏ dầu và khí đốt nổi tiếng nhất nằm ở phần thềm lục địa của Nga ở khu vực biển Ba-ren, có trữ lượng khoảng 3,7 ngàn tỉ m³ khí đốt và khoảng 11 triệu tấn khí hoá lỏng. Ngoài ra, trong số tài nguyên sinh học của thềm lục địa ở Bắc Cực còn phải kể đến nguồn dự trữ cá lớn hàng đầu thế giới. Trên khu vực này còn có tuyến giao thông đường biển đi qua Bắc Cực có vai trò cực kỳ quan trọng với khả năng vận tải xuyên quốc gia.

Tài nguyên Bắc Cực ngày càng lộ thiên do quá trình ấm lên toàn cầu

Với tài nguyên và vị trí địa – chiến lược quan trọng của Bắc Cực, khu vực chưa được khai phá này của Trái Đất đang thu hút sự quan tâm của nhiều quốc gia, bởi quá trình ấm lên toàn cầu diễn ra nhanh chóng trong những thập niên gần đây đang thu hẹp dần lớp băng đã từng được coi là “vĩnh hằng” tại đây, tạo điều kiện thuận lợi hơn để có thể khai thác Bắc Cực vào mục đích thương mại. Trước đây, lớp băng dày vĩnh cửu đã hạn chế tham vọng của các quốc gia và các công ty khai thác tài nguyên. Theo số liệu của các công trình nghiên cứu gần đây, mức độ tan băng ở vùng Bắc Cực diễn ra nhanh hơn nhiều so với dự báo. Ngày 16-8-2007, Cục nghiên cứu hàng không vũ trụ của Nhật Bản đưa tin, với mức độ tan băng do Trái Đất ấm lên, lớp băng ở Bắc Cực của Trái Đất chỉ tồn tại trong vài chục năm nữa. Ngày 15-8-2007, diện tích bề mặt của lớp băng ở Bắc Cực chỉ còn khoảng 5,3 triệu km^2 , trong khi con số thống kê tính toán vào tháng 9-2005 dự báo là 5,32 triệu km^2 . Như vậy, không còn xa nữa, các giàn khoan và khai thác dầu sẽ bắt đầu hoạt động thường xuyên ở Bắc Cực, trong khi đó, chủ quyền quốc gia lại chưa được xác nhận về mặt pháp lý đối với nhiều vùng lãnh thổ ở Bắc Cực.

Cuộc chạy đua giành Bắc Cực giữa các quốc gia

Năm 1982, Công ước của Liên hợp quốc về luật biển xác định các đường biên giới cần phải đi qua thềm lục địa ở Bắc Băng Dương. Theo Công ước này, ranh giới vùng kinh tế của các quốc gia ven biển Bắc Băng Dương được xác định trong phạm vi 200 hải lý (370 km), tính từ lục địa và các đảo. Trong phạm vi khu vực này, Công ước cho phép các quốc gia xác định chủ quyền của mình đối với đáy biển và tiến hành thăm dò và khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên dưới biển trong khu vực đó. Công ước này còn xác nhận thể chế đặc biệt đối việc mở rộng vùng kinh tế của các quốc gia sau khi xác nhận các quốc gia chứng minh được thềm lục địa của họ vượt ra khỏi phạm vi 200 hải lý.

Hiện nay, nước Nga đang nỗ lực chứng minh quyền của họ đối với phần lãnh thổ mà trước đây Mat-xcơ-va đã từng tuyên bố chính thức là thuộc quyền sở hữu của họ. Trong những năm 1920, Liên Xô, Na-uy, Đan Mạch, Mỹ và Ca-na-đa đã từng coi một số vùng mặt nước và đảo trong khu vực Bắc Cực là một phần lãnh thổ của họ. Nga đã từng tuyên bố chủ quyền đối với một khu vực lớn nhất được tạo bởi Chu-khốt-ca (Chukhodca), Bắc Cực và bán đảo Côn-xki (Kolski). Trên các bản đồ tự nhiên của Liên Xô, khu vực này đã từng được coi là một phần lãnh thổ của Liên Xô.

Năm 1997, Nga đã ký Công ước của Liên hợp quốc về luật biển, và vì thế, họ đã mất quyền pháp lý của mình đối với khu vực lãnh hải mang tên “tam giác Nga” ở Bắc Cực vì khu vực này vượt ra khỏi quy định của Công ước này. Năm 2007, có hai đoàn thám hiểm của Nga tới làm việc ở Bắc Cực để thu thập số liệu chuẩn bị cho một bản báo cáo gửi Ủy ban Liên hợp quốc về thềm lục địa. Nga cũng đang chuẩn bị nội dung cho bản tuyên bố về chủ quyền của họ đối với dãy núi ngầm mang tên Lô-mô-nô-xốp nằm ngoài phạm vi 200 hải lý. Theo đánh giá sơ bộ, khu vực này chứa 4-9 tỉ tấn nhiên liệu quy đổi. Dự kiến, Liên hợp quốc sẽ xem xét bản báo cáo này của Nga vào năm 2009. Những chiếc tàu ngầm khoa học mang tên “Hoà Bình” thuộc biên chế Đội thám hiểm Bắc Cực thứ hai của Nga đã lặn xuống đáy đại dương và cắm quốc kỳ của Nga được chế tạo từ một loại hợp kim ti-tan siêu bền lên đáy đại dương ở Bắc Cực. Như vậy, Nga là quốc gia đầu tiên chủ động tham gia quá trình chạy đua nhằm giành giật lãnh thổ ở Bắc Cực, và, đang gặp phải sự chống đối mạnh mẽ từ phía các quốc gia khác đang rất quan tâm đến khu vực này.

Hiện nay, đội tàu phá băng nguyên tử của Nga được đánh giá là mạnh nhất thế giới với các tàu phá băng nguyên tử “Yamal”, “Russia”, “Arctica”, “Taimyr”, “Vaichach”, “Sovetski Soiuz”. Năm 2007, Nga hạ thủy tàu phá băng nguyên tử mang tên “50 năm chiến thắng”. Nga cũng đang hiện đại hoá đội tàu phá băng nguyên tử của họ đã bị lạc hậu do được đóng từ những năm dưới thời chính quyền Xô-viết. Tuy Nga chưa có nhiều kinh nghiệm trong việc khai thác các mỏ dầu và khí đốt ở thềm lục địa Bắc Cực như Na-uy, nhưng các công ty “Gazprom” và “Roznefti” của Nga hiện đang cùng phối hợp khai thác mỏ dầu “Prirazlomnoje” ở biển Pê-chô-xki.

Mỹ và Ca-na-đa đã phản ứng mạnh mẽ đối với hành động của Nga cắm quốc kỳ của mình trên đáy biển Bắc Băng Dương. Phía Mỹ cho rằng, các yêu sách về chủ quyền của Nga ở Bắc Cực là “rất nghiêm trọng”. Chưa đầy hai tháng sau cuộc chinh phục đáy đại dương ở Bắc Cực, Chính

phủ Mỹ cho công bố một văn kiện mang tựa đề “Chiến lược hợp tác về hải quân trong thế kỷ XXI”, trong đó đưa ra lời cảnh báo về khả năng sẽ xảy ra xung đột quân sự liên quan đến hoạt động tranh giành nguồn tài nguyên thiên nhiên giữa nhiều quốc gia có lãnh thổ nằm gần kề khu vực đặc biệt này của Trái Đất. “Chiến lược hợp tác về hải quân trong thế kỷ XXI” là văn kiện mang tính học thuyết của Mỹ nhằm phát triển một lực lượng hải quân vô địch trong thế kỷ tới. Văn kiện nêu rõ, quá trình ấm lên trên quy mô toàn cầu đang làm tan băng ở hai địa cực, tạo điều kiện thuận lợi để nghiên cứu, khám phá và khai thác các nguồn tài nguyên mới và mở rộng các tuyến giao thông hàng hải mới, có thể làm thay đổi bức tranh hệ thống giao thông vận tải trên quy mô toàn cầu. Những thay đổi đó vừa tạo điều kiện phát triển kinh tế, vừa tiềm ẩn nguy cơ cạnh tranh và xung đột giữa các quốc gia nhằm giành giật quyền sở hữu của đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở khu vực này. Trong chiến lược mới của Mỹ còn khẳng định: “Bắc Cực sẽ là một trong những thách thức nghiêm trọng trong kỷ nguyên mới của loài người”.

Các quốc gia khác cũng bắt đầu hành động. Mỹ đã có ý định đầu tư 8,7 tỉ USD để sửa chữa và hiện đại hoá các tàu phá băng ven bờ. Oa-sinh-tơn đang chuẩn bị phê chuẩn Công ước biển của Liên hợp quốc để có được quyền phát ngôn trong việc giải quyết các vấn đề về thềm lục địa.

Ca-na-đa đang đầu tư những khoản tiền lớn để chế tạo tàu tuần tra ở Bắc Cực và bắt đầu nói đến việc lắp vũ khí pháo binh lên các tàu phá băng hiện có. Tuy nhiên, các tàu của Mỹ và Ca-na-da chưa thể cạnh tranh được với hạm đội của Nga ở biển Bắc. Na-uy tuy chưa có hạm đội tàu phá băng, nhưng lại có nhiều kinh nghiệm trong việc khai thác các mỏ dầu và khí đốt ở thềm lục địa ở Biển Bắc. Đan Mạch cũng không dễ dàng gì trong việc tuyên bố chủ quyền của họ dựa trên các luận chứng về kinh tế và sự hiện diện về quân sự.

Dự báo, các quốc gia chủ yếu tham gia vào cuộc tranh giành sắp tới đây ở Bắc Cực sẽ là Nga, Ca-na-đa và Mỹ. Trong khi Nga và Ca-na-đa dựa trên những điều kiện địa lý và lịch sử, thì Mỹ lại theo đuổi chính sách với tham vọng kiểm soát toàn cầu đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên của thế giới. Trong cuộc tranh giành này, giữa các nước láng giềng trên lục địa ở Bắc Mỹ đang có những bất đồng về chủ quyền lãnh thổ đối với hành lang Tây – Bắc đi qua một phần quan trọng trên biển Bắc Băng Dương.

Thắng lợi cuối cùng sẽ được quyết định không chỉ bởi ý chí chính trị mà còn bởi sự hiện diện về kinh tế – quân sự; khả năng đầu tư và công nghệ, để có thể khai thác một cách đầy đủ tài nguyên tại khu vực này, trong đó sức mạnh hải quân là công cụ có vai trò và vị trí hàng đầu. Vì thế, đã có không ít chuyên gia chính trị dự báo rằng, nếu có một ngày nào đó xảy ra chiến tranh thế giới thứ 3 thì rất có thể Bắc Cực sẽ là một trong những “cái nôi” của cuộc chiến này./.

Châu Phi trong chiến lược của các cường quốc giành quyền kiểm soát toàn cầu về dầu mỏ

Thời gian gần đây, các nước Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc, Ấn Độ và một số quốc gia khác đặc biệt quan tâm tới châu Phi. Trong đó, Mỹ thể hiện rất rõ vai trò và ý định của họ đứng ra “phân vai” cho các quốc gia khác trong cuộc chinh phục và kiểm soát “lục địa đen”.

Châu Phi – nguồn cung cấp dầu mỏ quan trọng của thế giới trong thế kỷ XXI

Nguyên nhân đích thực nào khiến Mỹ và các quốc gia phát triển nhất, giàu có nhất thế giới ngày càng đặc biệt quan tâm đến châu Phi, một châu lục nghèo nhất thế giới hiện nay? Theo dự báo của Bộ Năng lượng Mỹ, nếu năm 2000 tỷ trọng dầu mỏ của châu Phi trong toàn bộ khối lượng dầu mỏ nhập khẩu trên thế giới chiếm chưa đến 9,5%, thì vào năm 2010, con số đó sẽ là 28-30%. Sự gia tăng đó chủ yếu là nhờ dầu mỏ ở các nước nằm ven bờ vùng vịnh Ghi-nê như Ni-gê-ni-a, Gi-nê Xích Đạo và Ăng-gô-la. Cũng vào năm 2010, những quốc gia này sẽ chiếm tới 80% dầu mỏ khai thác ở khu vực cận Xa-ha-ra. Những công trình nghiên cứu mới đây nhất chứng tỏ, nhiều khu vực khác của châu Phi như vùng thềm lục địa của các nước An-giê-ri, Tuy-ni-di, Sát, Ni-gê-ri-a và Mô-ri-ta-ni còn tiềm ẩn khối lượng dầu mỏ khổng lồ.

Theo đánh giá của các chuyên gia nghiên cứu độc lập, nếu duy trì mức độ tiêu thụ dầu mỏ như hiện nay ở các nước phương Tây, trong tương lai không xa, dầu mỏ của châu Phi sẽ chiếm tỷ phần rất lớn trong nhu cầu tiêu thụ năng lượng của Mỹ, Anh, Đức, Pháp và Trung Quốc. Chính vì thế, sự ưu tiên trong chính sách của các nước tiêu thụ nhiều dầu mỏ, trước hết là các nước phương Tây, đối với châu Phi, Cận Đông và một số khu vực khác trên thế giới xuất phát từ chiến lược tranh giành quyền kiểm soát toàn cầu về tài nguyên dầu mỏ.

Mỹ và các nước phương Tây: quyền kiểm soát châu Phi trước hết là kiểm soát dầu mỏ

Bề ngoài, Mỹ và các nước phương Tây đều thống nhất tuyên bố rằng chính sách của họ là nhằm góp phần “giảm căng thẳng xung đột chính trị – quân sự” và giải quyết “các vấn đề có tính nhân đạo” đang đặt ra trước châu Phi khiến nước này rơi vào tình trạng mất ổn định và băng hoại các thể chế nhà nước. Thật ra “chống tham nhũng và bệnh tật” hay “ngăn chặn sự bùng nổ tệ phân biệt chủng tộc” vẫn là những “chuyện thường ngày” ở châu lục này, và để giải quyết cần phải có sự giúp đỡ tích cực của cả cộng đồng quốc tế. Tuy nhiên, những tuyên bố công khai của lãnh đạo các nước phương Tây về cách tiếp cận “thuần túy nhân đạo” đối với các vấn đề của châu Phi không hoàn toàn phản ánh nội dung chính sách của họ. Phân tích hoạt động thực tế vừa qua của các nước phương Tây tại nhiều quốc gia châu Phi chứng tỏ mục đích của họ là nhằm kiểm soát nguồn tài nguyên dầu mỏ của châu lục này.

Oa-sinh-ton cho rằng, nhu cầu bảo đảm an ninh năng lượng của một siêu cường thế giới như Mỹ nhờ khai thác tài nguyên dầu mỏ của các quốc gia khác là hoàn toàn “chính đáng”. Nhờ khám phá các nguồn dầu mỏ mới trên lục địa châu Phi và trong các khu vực phụ cận, trong tương lai có tới 30% tổng số dầu mỏ nhập khẩu của Mỹ sẽ là từ nơi này. Hiện tại, riêng Mỹ đã chiếm từ 67% đến 75% tổng khối lượng đầu tư ngày càng lớn của các nước vào hoạt động thăm dò và khai thác dầu mỏ ở châu Phi. Vì thế, không phải ngẫu nhiên mà giới quân sự ở Mỹ đặc biệt quan tâm đến chuyện bảo đảm sự ổn định và an ninh cho hoạt động khai thác và vận chuyển dầu mỏ từ châu Phi.

Tại một cuộc hội thảo quốc tế rất quan trọng được tổ chức gần đây ở Ni-gê-ri-a, dưới sự tài trợ của Trung tâm nghiên cứu về chiến lược của Mỹ ở châu Phi thuộc Học viện quốc phòng Mỹ, các đại biểu đưa ra nhận định, Mỹ cũng như các đối tác phương Tây, đánh giá rất cao khả năng của các nước châu Phi trong việc quản lý và khai thác các tài nguyên năng lượng. Lấy cớ tình hình chính trị nội bộ ngày càng căng thẳng ở nhiều nước châu Phi và nguy cơ ngày càng tăng của các tổ chức tội phạm, một số thế lực chính trị và quân sự ở Mỹ ngày càng can thiệp sâu vào hoạt động bảo đảm an ninh ở các quốc gia này. Mỹ đã đề nghị các quốc gia châu Phi xây dựng hệ thống bảo vệ các khu khai thác dầu; các tuyến vận chuyển dầu mỏ và khí đốt; huấn luyện và trang bị cho các lực lượng an ninh địa phương với sự giúp đỡ của các tổ chức an ninh, được quân sự hoá của tư nhân hoặc của Chính phủ. Ở cấp độ khu vực, Mỹ tiếp tục thực hiện các biện pháp nhằm xây dựng một cơ chế quân sự thống nhất để bảo vệ vùng vịnh Ghi-nê với vai trò điều phối và tổ chức của các chuyên gia quân sự Mỹ. Đổi lại, Mỹ yêu cầu mở rộng chế độ thuận lợi nhất cho các hãng dầu mỏ và khí đốt của Mỹ hoạt động trên thị trường châu Phi.

Một hình thức rất có hiệu lực để phổ biến ảnh hưởng và tăng cường quyền kiểm soát lục địa châu Phi là các chương trình viện trợ quân sự do Mỹ, Pháp và Anh thực hiện giành cho các nước này. Trước hết là chương trình tăng cường khả năng gìn giữ hoà bình và chống khủng bố cho các lực lượng vũ trang châu Phi nhằm đối phó với “các mối đe dọa và thách thức mới”. Tháng 5-2002, Chính phủ Mỹ chính thức thông qua chương trình viện trợ mang tên “Huấn luyện và viện trợ quân sự cho các nước châu Phi hành động trong điều kiện khẩn cấp”. Nội dung mới có tính nguyên tắc trong chương trình này là chuyển quá trình huấn luyện từ mục đích nhằm duy trì hoà bình trong khuôn khổ Chương 6 Điều lệ Liên hợp quốc sang các hoạt

động “cưỡng chế hoà bình” phù hợp với Chương 7 của Điều lệ Liên hợp quốc, nhằm can thiệp vũ trang dưới danh nghĩa Liên hợp quốc.

Các chuyên gia nghiên cứu chính trị ở Mỹ đang nghiên cứu áp dụng hình thức “can thiệp trả đũa” như ở Áp-ga-ni-xtan hoặc “can thiệp phòng ngừa” như tại I-rắc, cho khu vực châu Phi. Mỹ đã không thoả mãn với các hoạt động của Liên hợp quốc nói chung, cũng như các hoạt động gìn giữ hoà bình quốc tế hiện nay nên đã theo đuổi nguyên tắc tổ chức mới. Các chuyên gia quân sự của Mỹ đã đưa ra đề án “Sáng kiến hoạt động gìn giữ hoà bình toàn cầu” (“Global Peace Operations Initiative-GPOI”), được Tổng thống Mỹ G.Bu-sơ chính thức phê chuẩn vào tháng 4-2004 và trình bày tại Hội nghị G8 hồi tháng 6-2004. Tư tưởng chung của sáng kiến này là xây dựng một lực lượng gìn giữ hoà bình ngoài khuôn khổ Liên hợp quốc, sẵn sàng chiến đấu để “dàn xếp” các cuộc khủng hoảng trên thế giới. Xương sống của lực lượng gìn giữ hoà bình này bao gồm 75 nghìn nhân viên quân sự, chủ yếu là các phân đội lực lượng vũ trang các nước châu Phi nhưng được tổ chức và huấn luyện theo ý đồ của Mỹ.

Để thực hiện “sáng kiến”, trong thời gian từ năm 2005 đến năm 2010, Lầu Năm Góc và Bộ Ngoại giao Mỹ dự kiến chi khoảng 660 triệu USD. Ngoài ra, Mỹ dự kiến phối hợp với các nước NATO nhằm thu hút các chương trình viện trợ cho châu Phi, như chương trình của Pháp mang tên “Phát triển khả năng của các nước châu Phi nhằm gìn giữ hoà bình”. Chương trình này được thực hiện sau khi tiến hành hội nghị lãnh đạo chính trị – quân sự các quốc gia nói tiếng Pháp ở châu Phi, vào tháng 11-1994 tại Pháp, nhằm phát triển ảnh hưởng của Pháp không chỉ đối với các nước nói tiếng Pháp mà còn phát triển sang các quốc gia khác của châu lục này. Cuối những năm 1990, chương trình “Phát triển khả năng của các nước châu Phi nhằm gìn giữ hoà bình” có sự tham gia của các nước thuộc Cộng đồng phát triển Nam Phi và Cộng đồng kinh tế các quốc gia châu Phi, một lần nữa khẳng định quyết tâm và tính chủ động trong chính sách của Pháp đối với “lục địa đen”. Pháp đã chi cho chương trình này trên 30 triệu USD trong những năm 2003-2004.

Trung Quốc xúc tiến mở rộng “không gian sinh tồn” sang châu Phi

Cũng cách đây vài năm, khi bắt đầu chính sách mở cửa, các chuyên gia hoạch định chính sách của Trung Quốc đã từng đưa ra khái niệm “mở rộng không gian sinh tồn” hoặc “cuộc tranh giành biên giới mềm” trong thế giới đương đại. Quan niệm đó phù hợp với xu thế toàn cầu hoá đang như một cơn lốc ào ạt tràn qua các châu lục. Quốc gia nào biết tận dụng cơ hội đó để tạo dựng môi trường phát triển, quốc gia đó sẽ thành công. Với tinh thần đó, Hội nghị Thượng đỉnh Trung Quốc – châu Phi diễn ra hồi tháng 11-2006 ở Bắc Kinh (Trung Quốc) đã trở thành một sự kiện quan trọng, chứng tỏ Trung Quốc không chỉ đang “mở rộng không gian sinh tồn” mà còn là “mở rộng không gian phát triển” sang “lục địa đen”.

Đây là Hội nghị cấp cao Trung Quốc – châu Phi lần thứ hai với sự tham gia của lãnh đạo hơn 40 nước châu Phi trong số 50 quốc gia ở lục địa này. Các chuyên gia phân tích chính trị quốc tế cho rằng, cả Mỹ và Liên Xô trước đây chưa bao giờ tổ chức được một hội nghị với đông đảo đại diện các nước châu Phi tham dự như Hội nghị cấp cao Trung Quốc – châu Phi năm 2006. Các chuyên gia phân tích chính trị quốc tế cho rằng, Trung Quốc từ lâu đã tìm cách tiếp cận châu Phi với đề án đầu tiên là xây dựng tuyến đường sắt ở Tan-da-ni-a năm 1956. Nhưng chỉ trong thập kỷ gần đây, với tốc độ phát triển kinh tế nhanh nhất thế giới, Trung Quốc bắt đầu thực hiện các đề án hợp tác quy mô lớn đối với châu lục này. Năm 2005, khối lượng hàng hoá trao đổi giữa Trung Quốc và châu Phi đã lên tới con số 40 tỉ USD và trở thành đối tác thương mại với châu lục này lớn thứ 3 sau Mỹ và Pháp. Nếu tính theo khối lượng đầu tư vào nền kinh tế châu Phi thì Trung Quốc đứng ở vị trí hàng đầu trên thế giới.

Hội nghị Thượng đỉnh Trung Quốc – châu Phi năm 2006 đề cập đến hợp tác kinh tế là chủ yếu với các cam kết đầu tư đã được ký kết lên tới 1,9 tỉ USD. Theo chương trình phát triển quan hệ kinh tế đến năm 2009, Trung Quốc sẽ cho các nước châu Phi vay ưu đãi với tổng số 3 tỉ USD, đầu tư 2 tỉ USD và xây dựng Quỹ hỗ trợ đầu tư của Trung Quốc trị giá khoảng 5 tỉ USD. Trong các kế hoạch dài hạn của Trung Quốc, có việc tăng khối lượng đầu tư vào châu Phi lên tới khoảng 100 tỉ USD đến năm 2020. Trong khi đó, Trung Quốc chỉ đầu tư vào Nga khoảng 20 tỉ USD. Trung Quốc hứa, sẽ xoá một phần nợ cho các nước nghèo nhất châu Phi và mở thị trường để nhập khẩu hàng hoá châu Phi, chủ yếu là nguyên liệu, và đào tạo 150.000 sinh viên các nước châu Phi tại các trường đại học của Trung Quốc. Để phát triển các cuộc tiếp xúc giữa giới kinh doanh, đồng thời với việc tổ chức cuộc gặp cao cấp ở Bắc Kinh, hai bên đã tổ chức cuộc Hội thảo lớn với sự tham gia của 1.500 doanh nhân, tổ chức triển lãm hàng hoá xuất khẩu từ châu Phi sang thị trường Trung Quốc.

Châu Phi có nguồn dự trữ tài nguyên thiên nhiên rất lớn, trong đó có dầu mỏ và khí đốt là những thứ rất cần cho nền kinh tế Trung Quốc, đồng thời châu Phi cũng rất cần vốn để phát triển và đáp ứng các nhu cầu xã hội. Như vậy, cả Trung Quốc và châu Phi đều rất cần nhau. Khoảng 1/4 dầu mỏ nhập khẩu vào Trung Quốc là từ các nước châu Phi.

“Lục địa đen” trở thành thị trường tiêu thụ quan trọng nhất đối với hàng hoá của Trung Quốc. Về phía mình, Trung Quốc đầu tư một khối lượng đáng kể vào nền kinh tế châu Phi, chủ yếu vào những lĩnh vực mà các nhà đầu tư phương Tây coi là “quá mạo hiểm” như đầu tư vào hạ tầng cơ sở. Chỉ tính riêng một công ty của Trung Quốc là “China Road and Bridge

Corporation” đã thực hiện gần 500 đề án xây dựng hạ tầng cơ sở ở châu Phi. Trước khi diễn ra Hội nghị Thượng đỉnh Trung Quốc – châu Phi năm 2006, công ty “China Civil Engenering Constrstruction” đã ký với Ni-gê-ri-a một hợp đồng trị giá 8,3 tỉ USD để xây dựng tuyến đường sắt xuất phát từ các khu vực nằm sâu trong lãnh thổ quốc gia này và kéo dài 1200 km đến bờ Đại Tây Dương. Đây sẽ là đề án đầu tư ở nước ngoài lớn nhất trong lịch sử Trung Quốc. Ngoài ra, Trung Quốc còn giúp phục hồi hoạt động của các xí nghiệp khai thác mỏ ở Ga-bông, Dăm-bi-a và Công-gô. Tổng cộng đã có trên 600 hãng và công ty của Trung Quốc hợp tác với châu Phi.

Kể từ Hội nghị Thượng đỉnh Trung Quốc – châu Phi lần thứ nhất đến nay, hai bên đã ký hơn 40 hiệp định kinh tế – thương mại. Các nước châu Phi đặc biệt hài lòng khi thực hiện các đề án quy mô lớn trong khi Trung Quốc không hề gây bất kỳ một áp lực chính trị nào đối với họ, kiểu như “dân chủ hoá” hoặc “bảo đảm quyền con người” như một số nước phương Tây vẫn làm.

Theo dự báo đưa ra trong tờ “Economist Intelligence Unit” (Anh), đến năm 2010, Trung Quốc sẽ trở thành lực lượng kinh tế thương mại chiếm ưu thế ở châu Phi và sẽ là đối tác thương mại chủ yếu của các nền kinh tế lớn nhất ở khu vực này như Ai Cập, Xu-đăng, Ni-gê-ri-a và Ăng-gô-la, đẩy lùi các đối tác truyền thống như Mỹ, Anh và Pháp ra khỏi “lục địa đen”. Điều đáng chú ý là trong khi “mở rộng không gian sinh tồn” hoặc “biên giới mềm” sang châu Phi, Trung Quốc sẽ không lặp lại sai lầm của các chế độ thực dân trước đây tại châu lục này mà sẽ chinh phục thế giới theo triết lý của Khổng Tử theo phương châm buộc các đối tác phải “tâm phục khẩu phục”.

Ấn Độ: hướng tới đối tác bình đẳng và công bằng với các nhà cung ứng dầu mỏ ở châu Phi

Người ta dự kiến, trước khi kết thúc thập niên đầu trong thế kỷ XXI, Ấn Độ sẽ đứng hàng thứ ba trong số các nước trên thế giới tiêu thụ dầu lửa, sau Mỹ và Trung Quốc. Tuy nhiên, trữ lượng khoáng sản “vàng đen” của họ rất hạn chế: chiếm 0,5% trữ lượng của thế giới, bằng 1/3 của Trung Quốc, và đang dần cạn kiệt. Vì thế, dự trữ năng lượng là ưu tiên số 1 đối với Ấn Độ. Trong những năm qua, công ty quốc gia của Ấn Độ “Oil and Natural Gas Corporation (ONGC)” đã thực hiện chính sách đa phương hoá trong kinh doanh với việc chuyển hướng từ vùng vịnh và biển Cát-xpi sang châu Phi. Hiện tại, Ấn Độ chỉ mới nhập khẩu 20% nhu cầu dầu lửa từ châu Phi so với 70% từ Trung Đông, chủ yếu từ Ả-rập Xê-út, Cô-oét, I-rắc và các Tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất.

Ấn Độ đang thực hiện đường lối ngoại giao dầu lửa đặc biệt tích cực ở Đông Phi, nơi sự hiện diện của Mỹ và Trung Quốc vẫn còn hạn chế. Nếu như Tan-da-ni-a, Kê-ni-a, U-gan-đa hoặc Ma-đa-gát-xca vẫn chưa sản xuất được dầu lửa, thì việc nghiên cứu địa chất mà các kỹ sư Ấn Độ tiến hành ở đây đã đạt được kết quả tốt. Tại Xu-đăng, “ONGC” đã được lợi từ sự ra đi của công ty “Talisman” của Ca-na-đa. Từ tháng 3-2003, “ONGC” nắm giữ 1/4 số vốn của “GNPOC” và được nhận thầu phần xây dựng và đưa vào sử dụng một nhà máy lọc dầu ở Cảng Xu-đăng. Tháng 6-2005, “Videocon”, một công ty tư nhân khác của Ấn Độ đã ký với chính phủ Xu-đăng một hiệp định cho phép công ty này tiến hành khoan thăm dò dầu khí ngoài khơi. “ONGC” cũng đã đầu tư lớn vào hoạt động khai thác và thăm dò dầu khí ở Li-bi, Cốt Đi-voa, kể cả hoạt động phối hợp với công ty “SINOPEC” Trung Quốc và công ty “Vanco Energy” của Mỹ. Tháng 3-2005, “ONGC Videsh Limited”, kết hợp với “IPR Energy Red Sea” của Mỹ đã nhận được quyền thăm dò khu vực Ra-ma-đa ở Ai-cập.

Ấn Độ khuyến khích quan hệ đối tác bình đẳng và công bằng với các nhà cung ứng châu Phi chứ không phải là một đối tác chỉ muốn tranh giành tài nguyên của châu lục này. Vì vậy, các công ty của Ấn Độ còn chú ý tăng cường đầu tư vốn vào các lĩnh vực khác của các nước châu Phi. Ấn Độ hiện có Công ty “Candino” đã xây dựng một nhà máy dệt may ở Tan-da-ni-a; Công ty “Tata Motors” hiện diện ở Nam Phi; “Ranbaxy”, một trong những phòng thí nghiệm dược học hàng đầu thế giới của Ấn Độ, có các nhà máy ở Dăm-bi-a, Cốt Đi-voa, đảo Mô-ri-xơ và Ni-giê-ri-a. Tại Ma-đa-gát-xca, công ty “Petroleum India International” (PII) của Ấn Độ đã giúp nước này cải tạo nhà máy lọc dầu Solima (Solitany Malagasy). Ấn Độ là bạn hàng số một với vai trò là nước nhập khẩu dồi dào hàng đầu thế giới từ châu Phi. Ấn Độ cũng là một trong những khách hàng hàng đầu mua bông của U-gan-đa. Sự gần gũi về ngôn ngữ và văn hoá với các nước Đông Phi nói tiếng Anh đã tạo điều kiện thuận lợi cho quan hệ hợp tác song phương đó. Ấn Độ có thể dựa vào các công dân của họ sống ở Đông Phi và miền Nam châu Phi, đặc biệt ở Nam Phi, Kê-ni-a và Tan-da-ni-a.

Châu Phi nói tiếng Pháp cũng nằm trong tầm ngắm của Ấn Độ. Sáng kiến mới đây nhất theo hướng này là Dự án “Team-9” hợp tác kỹ thuật giữa Ấn Độ với 8 nước Tây Phi, gồm Ga-na, Bốc-ki-na Pha-xô, Sát, Cốt Đi-voa, Ghi-nê Xích-đạo, Ghi-nê Bi-xô, Ma-li và Xê-nê-gan. Trong khuôn khổ dự án này, Ấn Độ cam kết ủng hộ các đối tác nửa tỉ USD dưới hình thức tín dụng, viện trợ và chuyển giao công nghệ. Tháng 7-2005, Ấn Độ đã cho Ghi-nê Bi-cô vay 70 triệu USD

trong thời gian 20 năm với một tỷ lệ ưu đãi 1,7%. Hành động này đã góp phần đưa Ấn Độ trở thành bạn hàng số 1 của Xê-nê-gan.

Tương lai nào cho châu Phi?

Trong tương lai vài thập niên tới đây khi các giải pháp thay thế như năng lượng sinh học, năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng hạt nhân v.v... chưa thể làm tròn chức năng của dầu mỏ, thì các khu vực tiềm ẩn nhiều 'vàng đen' như châu Phi vừa có cái may trời cho, vừa phải chịu cái họa do con người mang lại. Họ chỉ có thể phát huy được cái may đó một khi có đường lối độc lập tự chủ, vừa có chính sách ngoại giao đa phương để tranh thủ sự trợ giúp quốc tế, đồng thời vừa được các quốc gia khác tôn trọng lợi ích dựa trên cơ sở các bên cùng có lợi. Đó là cũng là cách ứng xử hợp lý nhất trong trật tự thế giới đương đại khi an ninh và thịnh vượng của mỗi quốc gia cũng là an ninh và thịnh vượng của toàn thế giới./.

Điều gì đón chờ I-rắc sau khi Mỹ rút quân?

Ngày 30-6-2009, các đơn vị chiến đấu của Mỹ rút khỏi các thành phố I-rắc và trao lại quyền kiểm soát các căn cứ quân sự mà họ vừa rời khỏi cho các đơn vị quân đội và an ninh nước sở tại. Sự kiện này đã được hết thảy các đảng phái, giáo phái, các thế lực theo các xu hướng chính trị và tôn giáo, xã hội khác nhau ở I-rắc hân hoan đón nhận, không khí tung bừng bao trùm khắp đất nước I-rắc. Ngày 30-6-2009 được người dân I-rắc coi là “Ngày chủ quyền quốc gia”.

Mỹ thu được gì sau 6 năm truy tìm “vũ khí hủy diệt hàng loạt” và “tiêu diệt khủng bố” ở I-rắc?

Ngày 20-3-2003, lực lượng liên quân do Mỹ đứng đầu đã ồ ạt tiến công I-rắc với có “truy tìm vũ khí hủy diệt hàng loạt” và “tiêu diệt khủng bố”. Khi đó, các tướng lĩnh Mỹ tuyên bố với binh sỹ rằng, họ sẽ được người dân tại đây chào đón bằng hoa hồng, nhưng trái lại, trên thực tế, lính Mỹ và liên quân được đón tiếp bằng hoả lực súng chống tăng và các trận đánh du kích từ các khu phố và hầm cố thủ.

Sau 6 năm Mỹ tiến hành cuộc chiến ở quốc gia này, những tổn thất mà người dân I-rắc phải gánh chịu thật nặng nề: trong số 28 triệu dân I-rắc có tới 5 triệu trẻ mồ côi; 1 triệu phụ nữ rơi vào cảnh góa bụa; 70% dân chúng I-rắc thất nghiệp; 3,3 triệu nhân viên nhà nước nghỉ hưu cần được trả lương; 2 triệu người I-rắc không có nhà ở; 4 triệu người I-rắc phải chạy tị nạn sang các nước láng giềng; gần 1 triệu người I-rắc bị thiệt mạng trong 6 năm Mỹ chiếm đóng.

Dầu mỏ – nguồn vàng đen của đất nước, đã không thể vực dậy nền kinh tế. Bạo lực và mâu thuẫn chính trị đã kìm hãm những cơ sở lọc dầu cùng các hạ tầng khác của nền kinh tế. Mặc dù Chính phủ I-rắc đã mời các nhà đầu tư nước ngoài vào khai thác, nhưng những căng thẳng, xung đột, bạo lực triền miên đã làm các nhà đầu tư nản lòng, chùn bước.

Đối với Mỹ, cuộc chiến tranh I-rắc là chiến dịch quân sự tốn kém nhất kể từ Chiến tranh thế giới lần thứ II và là cuộc xung đột ở nước ngoài lâu dài thứ hai trong lịch sử nước Mỹ, sau chiến tranh Việt Nam.

Hơn sáu năm qua, Mỹ đã tiêu tốn khoảng 700 tỉ USD, trong khi ban đầu, cựu Tổng thống Mỹ G.Bu-sơ chỉ dự tính hơn 70 tỉ USD cho cuộc chiến. Thực tế trên chiến trường đã buộc Mỹ hằng năm phải bổ sung kinh phí 40 – 50 tỉ USD cho cuộc chiến này. Theo ước tính của các chuyên gia kinh tế thế giới, nếu tính cả các khoản chi bí mật cho việc thay vũ khí và bồi thường cho các binh lính Mỹ, tổng chi phí cho cuộc chiến tranh I-rắc sẽ vào khoảng 2-3 nghìn tỉ USD và những tác động đối với nền kinh tế sẽ kéo dài hơn nhiều so với thời gian xảy ra chiến tranh. Trong 6 năm qua, hơn 4.200 binh lính Mỹ đã bị thiệt mạng và sẽ có thêm nhiều thương vong hơn vì cuộc chiến tranh này chưa kết thúc, ít nhất là trong 18 tháng tới.

Những hậu quả nặng nề sau 6 năm mà quốc gia này phải gánh chịu đã lý giải vì sao khi “chia tay” với quân đội Mỹ, người dân của đất nước này lại vui như hội.

Không thể dùng sức mạnh quân sự để áp đặt nền dân chủ

Chủ trương phá bỏ tận gốc chế độ cầm quyền khi đó ở Bat-đa, xây dựng chế độ mới, áp đặt cái gọi là tự do, dân chủ và các giá trị Mỹ lên quốc gia này, Mỹ tin rằng, chỉ cần lật đổ chế độ của Tổng thống Xat-đam Hút-xen, thì dân chủ “sẽ tự đơm hoa kết trái”. Nhưng sự việc diễn ra không như họ mong đợi.

Đa số cộng đồng quốc tế không ủng hộ cuộc chiến của Mỹ ở I-rắc, coi đó là hành động xâm lược một quốc gia có chủ quyền. Trong số những nước không ủng hộ có cả những nước mà quân đội của họ đã từng tích cực chiến đấu chống lại chính quyền Hút-xen 12 năm về trước. Điều đó giải thích vì sao ở I-rắc không ai đón chào người Mỹ, thậm chí ngay cả những người vui mừng trước việc ông Xat-đam Hút-xen bị lật đổ.

Oa-sinh-tơn giờ đây công khai thú nhận rằng, họ không có bất kỳ kế hoạch hành động nào sau khi lật đổ Xat-đam Hút-xen. Để tái thiết I-rắc, Mỹ đã không có những nội dung giống như “Kế hoạch Marshall”. Mỹ cũng tỏ ra không thấy hết tính chất phức tạp của các mâu thuẫn giữa các sắc tộc, tôn giáo và các phe phái ở I-rắc, cũng như không hiểu bản sắc, tính chất văn hoá của người A-rập.

Người I-rắc tuy thua cuộc trên chiến trường nhưng sau đó đã tiến hành một cuộc chiến tranh du kích – khủng bố rộng khắp nhất không chỉ chống lại các lực lượng chiếm đóng mà còn tiến hành cuộc chiến tranh “huynh đệ tương tàn”. Chính cựu Tổng thống R.W.Bu-sơ cũng phải công nhận những sai lầm đã mắc phải trong chiến dịch quân sự ở I-rắc và hoàn toàn nhận trách nhiệm về phía mình.

Liệu I-rắc có tự đứng vững?

Sau niềm vui bắt đầu thoát khỏi thời kỳ chiếm đóng của quân đội nước ngoài, I-rắc phải đối mặt với những vấn đề không dễ giải quyết êm thấm trong một sớm, một chiều để bảo đảm ổn định xã hội và phát triển.

Thứ nhất, những nguy cơ tiềm ẩn gây xung đột sắc tộc, tôn giáo trong cuộc chạy đua giành quyền lực ở Bat-đa trong thời gian tới. Tháng 1-2010, ở I-rắc sẽ diễn ra cuộc bầu cử Quốc hội, sự kiện Mỹ rút quân được coi là “thắng lợi lớn trong sự nghiệp giải phóng I-rắc khỏi sự chiếm đóng của quân xâm lược nước ngoài” sẽ mang lại lá phiếu nặng ký cho Thủ tướng Chính phủ I-rắc Ma-la-ki và là Tổng bí thư Đảng “Al Đa-va” của người Xi-ai.

Đối thủ của Thủ tướng Ma-la-ki và chính phủ của ông, trong đó có những thế lực tôn giáo cực đoan theo dòng Xi-ai, gần đây cũng bước vào cuộc tranh giành quyền lực ở Bat-đa. Quân Mỹ rút đi, người Xi-ai như được giải thoát và được tự do hơn trong cuộc chạy đua sắp tới.

Các tổ chức khủng bố, trước hết là mạng lưới “Al-Qaeda” và các thế lực cực đoan khác đã từng tuyên bố, ngay cả khi Mỹ điều đến I-rắc hàng triệu quân cũng không thể chiến thắng được “Al-Qaeda”.

Thứ hai, Mỹ rút quân, nhưng vẫn tiếp tục hiện diện ở I-rắc dưới dạng cố vấn quân sự. Trong thời gian qua, Mỹ đã huấn luyện và trang bị cho quân đội, cảnh sát và các cơ quan mật vụ của I-rắc, và tới đây, Mỹ và Anh sẽ tiếp tục giúp đỡ cho I-rắc dưới dạng cố vấn quân sự...

Hiện tại, chỉ có các đơn vị chiến đấu trong số hơn 130.000 quân Mỹ rút khỏi các thành phố. Còn các cố vấn quân sự Mỹ và nhiều đơn vị chiến đấu vẫn được duy trì trong các vùng ngoại vi các thành phố.

Tướng Đa-vít Pê-trê-út, Tư lệnh các lực lượng của Mỹ ở Trung Đông, tuyên bố, tại 3 thành phố lớn nhất I-rắc là Bat-đa, Mô-xun và Ba-xra sẽ thành lập các trung tâm phối hợp hoạt động giữa Mỹ với các cơ quan an ninh của I-rắc. Các đơn vị chiến đấu của Mỹ sẽ bố trí ở một số căn cứ quân sự bên ngoài thành phố. Họ có thể trực tiếp tham gia chiến đấu theo đề nghị chính thức của Chính phủ I-rắc.

Ông Cri-xtốp-phơ Hin, Đại sứ Mỹ ở I-rắc, bày tỏ quan điểm chính thức của Oa-sinh-tơn về khả năng chiến đấu của các lực lượng an ninh I-rắc như sau: “Chúng tôi cho rằng, I-rắc đã sẵn sàng cho khả năng tự vệ và phía I-rắc cũng cho là như vậy”. Còn tướng Giooc-giơ Cây-xi, Tham mưu trưởng Lục quân Mỹ có quan điểm hơi khác: quân Mỹ sẽ có thể ở lại I-rắc tới 10 năm nữa và các kế hoạch tương tự đang được soạn thảo.

Giả thuyết này về cơ bản không mâu thuẫn với kế hoạch của Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma được công bố vào tháng 2-2009, theo đó, quân Mỹ sẽ phải rút khỏi I-rắc vào cuối năm 2011. Đến tháng 9-2010, số quân Mỹ ở I-rắc sẽ giảm xuống còn 50.000 người. Đến thời điểm đó, quân Mỹ sẽ chấm dứt các chiến dịch quân sự quy mô lớn trên lãnh thổ I-rắc. Dự luận gọi các biện pháp đó là “Kế hoạch I-rắc của Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma”.

Tuy nhiên, trong Hiệp định về quy chế quân Mỹ ở I-rắc đã được Tổng thống G.W.Bu-sơ và

chính phủ I-rắc ký kết vào tháng 11-2008 có một điều khoản quy định quân Mỹ rút khỏi I-rắc ngày 30-6-2009. Chính phủ của Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma không thể đơn phương thay đổi nội dung của Hiệp định. Còn phía I-rắc cũng rất chăm chú theo dõi quá trình thực hiện Hiệp định và đã từng kịch liệt phê phán Bộ chỉ huy quân sự Mỹ vi phạm các thoả thuận ghi trong Hiệp định. Ngoài việc rút quân Mỹ, Hiệp định còn ghi rõ quân Mỹ không được phép tiến hành các chiến dịch quân sự trên lãnh thổ I-rắc.

Thứ ba, nhưng quan điểm khác nhau về khả năng tự đứng vững của các đơn vị an ninh của I-rắc vừa được thành lập. Nếu Thủ tướng Ma-la-ki và Oa-sinh-ton cho rằng, quân đội và cảnh sát I-rắc đã trưởng thành và đủ sức tự bảo đảm an ninh thì đại diện của những người theo dòng Xun-ni thiểu số, như Phó Tổng thống Ta-ric An Ha-si-mi, tuyên bố, mức độ an toàn của dân chúng giảm đến mức đáng lo ngại và kêu gọi mọi người hãy cảnh giác cao độ.

Nhiều tướng lĩnh cũng có ý kiến tương tự. Thí dụ, tướng Ma-hơ-mút Mu-xây, cho rằng việc quân Mỹ rút khỏi các khu vực dân cư đông đúc sẽ tạo môi trường thuận lợi cho các cuộc xung đột đẫm máu giữa người Xi-ai và người Xun-ni. Theo nhận xét của một trong những cố vấn của cựu Tổng thống Ca-xim Đa-o-đơ, ở I-rắc hiện nay không có các lực lượng an ninh đủ mạnh.

Nhiều chuyên gia bình luận chính trị thế giới cho rằng, việc Mỹ rút quân khỏi các thành phố của I-rắc là “phép thử”, là “kỳ sát hạch” nghiệt ngã nhất đối với Mỹ – tác giả của một hệ thống chính trị mà Oa-sinh-ton đã tổn hao không ít tiền của và xương máu của binh lính Mỹ và cả của hàng ngàn sinh mạng người dân lương thiện của I-rắc để dựng lên. Trong kỳ sát hạch này, người Mỹ không có cơ hội để “thi lại”. Nếu ở I-rắc bùng nổ nội chiến và quân Mỹ phải quay trở lại I-rắc thì nó sẽ hoàn toàn khác với chiến dịch quân sự mà Oa-sinh-ton tiến hành vào ngày 20-3-2003. Đó cũng có thể sẽ là một thảm kịch ngay từ đầu đối với nước Mỹ.

Hoà giải dân tộc – giải pháp duy nhất để ổn định tình hình ở I-rắc

Tính chất đặc biệt phức tạp và rất khó hoá giải ở I-rắc hiện nay là do sự đan xen của các yếu tố như sự đối đầu giữa hai giáo phái dòng Xi-ai ít và Xun-ni; khát vọng giành quyền tự trị của người Cuốc; ảnh hưởng của nước láng giềng; các thế lực Hồi giáo cực đoan; chủ nghĩa khủng bố; nguồn lợi từ tài nguyên dầu mỏ được phân chia không đều v.v... Ngay cả trong hàng ngũ những người cùng một giáo phái như người Xi-ai cũng bị phân chia thành phái ôn hoà và cực đoan, đã từng giao tranh đẫm máu trong nhiều năm.

Tất cả những yếu tố này phụ thuộc hầu như rất không đáng kể vào trình độ chuyên nghiệp cao của quân đội và cảnh sát. Do đó, vấn đề sức mạnh hay khả năng chiến đấu của các đơn vị quân đội và cảnh sát I-rắc có lẽ không phải là yếu tố quyết định. Trong tình hình hiện nay, khó có một lực lượng quân sự và an ninh nào có thể ngăn chặn được cuộc chiến “huynh đệ tương tàn” ở I-rắc nếu không xây dựng được ở đây một thể chế chính trị đủ mạnh, có khả năng làm trọng tài để các bên đối địch nhau có thể đối thoại, hợp lực giải quyết nhiều vấn đề nổi cộm, tích tụ bấy lâu nay ở I-rắc. Do đó, lời giải cho bài toán vô cùng phức tạp này, nếu quả thực có thể tìm ra được, sẽ nằm ở các giải pháp chính trị và đối thoại, chứ không phải bạo lực./.

Mỹ thay đổi chiến lược “chiến tranh chống khủng bố”

Theo các chuyên gia phân tích chính trị quốc tế, chiến lược mới của Mỹ để tiến hành “cuộc chiến tranh chống khủng bố” là biến thể của một chiến lược rộng lớn hơn của Mỹ mà trong thời gian gần đây, được giới quân sự gọi là “chiến lược chiến tranh mạng”.

Cuộc phản công toàn diện

Ngày 6-8-2009, phát biểu tại Trung tâm Nghiên cứu chiến lược và quốc tế ở Mỹ, ông Giôn Bren-nan (John Brennan), cố vấn cấp cao của Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma, đưa ra tuyên bố về chiến lược dài hạn của Mỹ nhằm tiến hành cuộc đấu tranh chống mạng lưới khủng bố An-ke-đa. Theo đó, Oa-sinh-tơn sẽ dựa nhiều hơn vào “sức mạnh mềm”. Hiện chưa rõ Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma sẽ dùng thuật ngữ nào để thay cho thuật ngữ “cuộc chiến tranh chống khủng bố” do cựu Tổng thống G. Bu-sơ đã từng “phát minh” ra sau vụ 11-9-2001, nhưng giới phân tích chính trị quốc tế tỏ ra chấp nhận cách tiếp cận mới của ông chủ hiện nay ở Nhà Trắng. Còn Văn phòng Nhà Trắng cho rằng, bài phát biểu của ông Giôn Bren-nan là cách lý giải đầy đủ nhất về nội dung trong chiến lược mới chống khủng bố của Mỹ, theo đó, Mỹ cần phải xem xét lại một cách căn bản phương thức tiến hành “cuộc chiến tranh chống khủng bố” mang tính toàn cầu do cựu Tổng thống G. Bu-sơ phát động.

Hiện nay, sau 8 năm “đánh vật” với cuộc chiến cam go này mà chưa mang lại chiến thắng, chính quyền của Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma đang tập trung nỗ lực vào hàng ổ của các tổ chức khủng bố ở khu vực biên giới giữa Áp-ga-ni-xtan với Pa-ki-xtan, ở Y-ê-men và Xô-ma-li. Theo hướng đó, Oa-sinh-tơn có ý định kết hợp sử dụng các đòn tiến công quân sự với các biện pháp tình báo, kinh tế, ngoại giao, chính trị, văn hoá để tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa hồi giáo cực đoan, nghĩa là kết hợp “sức mạnh cứng” với “sức mạnh mềm”. Ông Giôn Bren-nan cho rằng, đây đã không còn là “cuộc chiến tranh chống khủng bố” và lúc này, Mỹ không thể lấy cớ chống khủng bố để hành động và hiện diện ở các khu vực khác nhau trên thế giới.

Nhận xét về chiến lược mới của Oa-sinh-tơn trong thực hiện “cuộc chiến tranh chống khủng bố”, Đa-vít Li-vinh-xtơn, chuyên gia nghiên cứu thuộc Viện Quan hệ quốc tế ở Luân Đôn (Anh), cho rằng, trong 20 năm gần đây, bản chất các cuộc xung đột đã thay đổi. Chủ nghĩa khủng bố đã toàn cầu hoá mạnh mẽ và trở thành nguy cơ thực sự đối với xã hội ở tất cả các quốc gia. Trong tình hình đó, nếu chỉ sử dụng sức mạnh quân sự là chưa đủ. Ở nhiều nước, đã xuất hiện các lực lượng và tổ chức cực đoan có thể phổ biến ảnh hưởng và liên kết khắp toàn cầu thông qua các kênh truyền thông xuyên hành tinh. Để đạt kết quả, cần sử dụng mạng thông tin toàn cầu để định hướng cho mọi người tự quyết định cách thức tạo lập cuộc sống, chứ không thể áp đặt “các giá trị” cho họ. Để đạt mục đích đó, cần sử dụng “sức mạnh mềm”, để mọi người hiểu được rằng, “hoà bình” và “dân chủ” là tốt hơn các hành động bạo loạn và xung đột. Theo nhận xét của ông Xơ-vi Ma-gen, cộng tác viên khoa học của Viện Nghiên cứu an ninh quốc gia thuộc Đại học Ten A-víp (I-xra-en), chiến lược mới của Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma là “cuộc phản công toàn diện trên các mặt trận chính trị, kinh tế và ngoại giao trong cuộc chiến tranh chống khủng bố”.

Biến thể của “chiến lược chiến tranh mạng”

Theo các chuyên gia phân tích chính trị quốc tế, chiến lược mới của Mỹ để tiến hành “cuộc chiến tranh chống khủng bố” là biến thể của một chiến lược rộng lớn hơn của Mỹ mà trong thời gian gần đây, được giới quân sự gọi là “chiến lược chiến tranh mạng”. “Cuộc chiến tranh chống khủng bố” ở Á-p-ga-ni-x-tan và ở I-rắc, được các chuyên gia quân sự gọi là “chiến tranh chống bạo loạn”, đã làm tiêu tan sức mạnh quân sự được coi là “không có đối thủ cạnh tranh” của nước Mỹ. Hoá ra, sức mạnh quân sự “truyền thống” đã từng được mô tả trong các sách giáo khoa quân sự kinh điển và được giảng dạy trong các học viện quân sự của Mỹ, đã không giúp được gì cho các tướng lĩnh Mỹ giành chiến thắng trong các “cuộc chiến tranh chống bạo loạn” – một loại hình chiến tranh sẽ rất phổ biến trong thế kỷ XXI. Theo nhiều chuyên gia quân sự ở Mỹ, trong thời đại ngày nay, cần có một chiến lược tiến hành chiến tranh kiểu mới và họ gọi đó là **chiến lược chiến tranh mạng**. Như vậy, có thể nói, tư duy mới về chiến lược “cuộc chiến tranh chống khủng bố” được đúc rút từ “chiến lược chiến tranh mạng” mà Mỹ đã đưa ra áp dụng trong hai cuộc chiến tranh gần đây.

Khái niệm “chiến tranh bạo loạn” đã từng được É-p-ghe-nhi Mét-nơ (Evghenhi Messner), một nhà khoa học quân sự Nga di cư sang Mỹ, đề xuất vào đầu những năm 1960. Theo É-p-ghe-nhi Mét-nơ, “chiến tranh bạo loạn” có những đặc điểm rất mới so với các loại hình chiến tranh truyền thống, như không có đường phân giới chiến tuyến; không có ranh giới rõ ràng giữa các “đối tác” và “đối tượng”; nhận thức xã hội trở thành mục tiêu tiến công chủ yếu của các bên đối địch; không gian chiến tranh trải rộng ra trên bốn chiều, ngoài ba chiều truyền thống còn có chiều tư tưởng – tâm lý. Tuy nhiên, do hạn chế về điều kiện lịch sử, É-p-ghe-nhi Mét-nơ chưa thể mô tả một cách đầy đủ phương pháp đối phó với những đối phương lựa chọn chiến lược “chiến tranh bạo loạn”. Sau vụ khủng bố ngày 11-9-2001, một số chuyên gia quân sự ở Mỹ đã khắc phục khiếm khuyết này và phát triển quan niệm “chiến tranh bạo loạn” thành luận thuyết mới về chiến tranh, được gọi là “chiến tranh mạng”, hoặc “chiến tranh lấy mạng làm trung tâm”.

Luận thuyết chiến tranh mạng dựa trên cơ sở phân loại các chu trình phát triển lịch sử loài người thành ba thời đại: **thời đại văn minh nông nghiệp, thời đại văn minh công nghiệp và thời đại văn minh thông tin**. Những thời đại này được mô tả bằng những khái niệm tương ứng mang tính xã hội học là **premodern, modern** và **postmodern**. Thời đại văn minh thông tin hiện nay mà loài người đang trải qua được gọi là **thời đại postmodern**, khi các nước phát triển cao đang chuyển dần sang thời đại hậu công nghiệp, tiếp sau thời đại văn minh công nghiệp (**thời đại modern**).

Khái niệm cơ bản của luận thuyết về chiến tranh mạng là “nguyên tắc mạng”, thể hiện ở cơ chế trao đổi thông tin, mở rộng tối đa các hình thức sản xuất thông tin, tiếp cận thông tin, phân bố thông tin và các mối liên hệ thông tin ngược. Dựa trên nguyên tắc tổ chức mạng, đang hình thành một không gian mới, gọi là không gian thông tin, trong đó diễn ra các “chiến dịch chiến lược”, chủ yếu có nội dung tình báo, quân sự, thông tin đa phương tiện, ngoại giao, kinh tế, văn hoá – xã hội, khoa học – công nghệ và bảo đảm kỹ thuật. Các đơn vị chiến đấu, hệ thống truyền thông, bảo đảm thông tin cho chiến dịch và chiến đấu, sự hình thành dư luận xã hội, các hoạt

động ngoại giao, các quá trình xã hội, tình báo và phản tình báo, tâm lý học sắc tộc, tâm lý học tôn giáo và tâm lý học cộng đồng, hoạt động bảo đảm kinh tế, v.v... được xác định như là các yếu tố phụ thuộc và gắn kết lẫn nhau trong một mạng thống nhất, trong đó không ngừng diễn ra quá trình trao đổi thông tin.

Theo quan niệm của các chuyên gia quân sự Mỹ, nhiệm vụ trung tâm của “chiến lược chiến tranh mạng” là xác định mô hình ứng xử của các đối thủ tiềm tàng, của đồng minh và bạn bè, các lực lượng trung lập trong thời bình, trong thời gian xảy ra khủng hoảng và khi có chiến tranh. Nghĩa là, xác lập quyền kiểm soát toàn bộ và tuyệt đối đối với tất cả các thành viên đang và sẽ tham gia các hoạt động chiến đấu, quản lý toàn diện các mặt hoạt động của họ trong mọi tình huống: trong điều kiện hoà bình, khi chiến tranh sắp tới gần và khi chiến tranh đang diễn ra.

Mục tiêu của “chiến lược chiến tranh mạng” của Mỹ là tước bỏ quyền hành động độc lập của các quốc gia, các dân tộc, các quân đội và các chính phủ trên thế giới, biến họ thành những mắt xích trong hệ thống vận hành đã được lập trình và có thể kiểm soát được, tiến tới kiểm soát mọi hoạt động của tất cả các chủ thể trên quy mô toàn cầu. Thực chất, đó là sự thống trị thế giới kiểu mới, trong đó hoạt động quản lý và chỉ huy không chỉ bao quát các chủ thể riêng biệt mà còn khống chế nội dung hoạt động, động cơ, hành động và ý định của các chủ thể đó. Đó là cuộc chạy đua để giành ưu thế ngay trước khi xảy ra chiến tranh.

Với “chiến lược chiến tranh mạng”, Mỹ không nhất thiết phải chiếm đóng trực tiếp, không nhất thiết phải sử dụng lực lượng quân sự một cách ồ ạt hoặc đánh chiếm lãnh thổ các quốc gia khác. Mạng là một thứ vũ khí cực kỳ linh hoạt, uyển chuyển trong thời bình và sẽ được áp dụng để kiểm soát, điều khiển các hành động bạo lực và sức mạnh quân sự trong trường hợp tối cần thiết. Trong điều kiện thời bình, mục đích của “chiến lược chiến tranh mạng” là gây ảnh hưởng đến mọi hoạt động của các chủ thể trên quy mô toàn cầu như thông tin, xã hội, kinh tế, văn hóa, ngoại giao, v.v..., làm cho tất cả các chủ thể trên thế giới nhận thấy khó có thể cạnh tranh với Mỹ bởi sự cạnh tranh đó không dẫn tới kết quả mong muốn. Hiện nay, một số thế lực ở Mỹ đang tiến hành “chiến tranh mạng” chống lại tất cả các quốc gia và dân tộc khác, bất kể đó là kẻ thù, bạn bè, hay các lực lượng trung lập. Trước hết, cuộc chiến tranh này đang được Mỹ thực hiện để chống lại các đối thủ tiềm tàng không đi theo quỹ đạo của Mỹ.

Một trong những nội dung “chiến tranh mạng” trên quy mô toàn cầu của Mỹ là hoạt động lôi kéo, mua chuộc các nhà chính trị, các chuyên gia, nhất là các chuyên gia phân tích, hoạch định chính sách và các chuyên gia công nghệ có thái độ ủng hộ Mỹ hiện đang hằng ngày, hằng giờ làm tham mưu, tư vấn cho các cơ quan quyền lực của chính phủ các nước trên thế giới, cũng như nhiều quỹ của Mỹ hoạt động ở nước ngoài. Các phương tiện thông tin đại chúng hằng ngày, hằng giờ “bắn phá giữ dội” vào độc giả và khán giả ở các quốc gia bằng các luồng thông tin được xây dựng theo kịch bản của Mỹ.

Dựa vào luận thuyết “chiến tranh mạng”, Mỹ đang xúc tiến thực hiện các cải cách quân sự, trong đó chú trọng xây dựng hệ thống mạng tổng hợp, thống nhất, toàn diện, có quy mô toàn cầu, làm thay đổi tư duy về chiến lược quân sự. Trong hệ thống đó, các đội quân chính quy, các hoạt động tình báo, kỹ thuật và công nghệ cao, hoạt động tuyên truyền báo chí và ngoại giao, các quá trình kinh tế và sự chuyển hoá xã hội, cộng đồng dân cư, các nhóm lực lượng độc lập,

v.v..., tất cả liên kết với nhau thành một mạng thống nhất, không ngừng diễn ra quá trình thu thập, xử lý, phân tích, tổng hợp và truyền tải thông tin dưới vô vàn các hình thức khác nhau. Xây dựng hệ thống mạng này là nội dung quan trọng của cuộc cải cách quân sự ở Mỹ hiện nay và trong tương lai.

Trong những năm gần đây, các chuyên gia quân sự Mỹ phối hợp với Cục Các hệ thống thông tin của Bộ Quốc phòng xây dựng mạng thông tin toàn cầu của Bộ Quốc phòng, làm cơ sở chủ yếu để tiến hành “chiến tranh mạng”. Đồng thời, chủ đề “chiến tranh mạng” được thảo luận tại nhiều cuộc hội nghị và hội thảo với sự tham gia của các chuyên gia Lầu Năm Góc. Đã có rất nhiều công trình của các trung tâm phân tích hàng đầu thuộc Bộ Quốc phòng Mỹ tập trung nghiên cứu những nội dung khác nhau của “chiến tranh mạng”. Kết quả nghiên cứu được dùng làm cơ sở để xây dựng các lực lượng vũ trang Mỹ theo đề án mang tên “Tầm nhìn liên hợp 2020”, nhằm đối phó với các mối đe dọa trong thế kỷ XXI. Theo các chuyên gia quân sự Mỹ, các mối đe dọa trong thế kỷ XXI sẽ không chỉ xuất phát từ các đội quân chính quy ở các nước khác nhau mà còn từ các tổ chức khủng bố, các tổ chức tội phạm và các tổ chức khác liên kết với nhau thành cấu trúc giống như cấu trúc mạng. Những tổ chức tương tự không có sự ràng buộc rõ ràng giữa cơ quan chỉ huy và lực lượng thuộc quyền, thậm chí đôi khi không có sự chỉ huy thống nhất, nhưng lại phối hợp hoạt động thông qua các phương tiện truyền thông toàn cầu. Để thể hiện những cấu trúc mạng đặc biệt này, các chuyên gia quân sự Mỹ sử dụng khái niệm mạng nhiều thành phần, đa trung tâm thống nhất với nhau về mặt tư tưởng. Đứng trước các mối đe dọa xuất phát từ tổ chức mạng tương tự, vai trò và vị trí của các lực lượng vũ trang cũng thay đổi, trong đó sẽ phải thực hiện các chiến dịch khác với chiến tranh, yêu cầu có sự phối hợp chặt chẽ với các tổ chức dân sự, trong đó có các tổ chức phi chính phủ và “sức mạnh mềm” đã phát huy tác dụng khá hiệu quả.

Dưới hình thức “mềm mại”, “chiến tranh mạng” đã được các chuyên gia quân sự Mỹ áp dụng ở Gru-di-a, U-crai-na, Môn-đô-va và các nước cộng hoà khác trong không gian hậu Xô-viết. Cuộc “cách mạng da cam” ở U-crai-na là thí dụ điển hình về việc áp dụng phương thức “chiến tranh mạng” của Mỹ. Nhiệm vụ tách U-crai-na khỏi ảnh hưởng của nước Nga đã được thực hiện một cách quyết liệt, kiên trì, bằng cách sử dụng nhiều công cụ mà không cần sử dụng các phương pháp sức mạnh truyền thống. Trong đó, công cụ quan trọng nhất là “mạng da cam” được xây dựng theo các nguyên tắc “chiến tranh mạng”. Mỗi một thành viên tham gia chiến dịch tranh cử tổng thống đầy kịch tính mùa thu năm 2004 ở Ki-ép, thủ đô U-crai-na, được kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp từ một trung tâm chỉ huy mạng. Các “chiến binh chiến tranh mạng” được điều khiển thông qua Nga, các nước châu Âu, hoặc thông qua các đòn bẩy kinh tế, tôn giáo, văn hoá, tài chính, kinh tế, các tổ chức phi chính phủ, các quỹ tài trợ, v.v...

Thất bại của các lực lượng đối lập với các “lực lượng da cam” ở U-crai-na đã được tiên định từ trước khi xảy ra cuộc “cách mạng sắc màu” ở quốc gia này. Ở U-crai-na diễn ra cuộc xung đột của các lực lượng hoàn toàn không đối xứng với nhau, trong đó các công nghệ thời đại văn minh công nghiệp tỏ ra kém hiệu quả khi phải đương đầu với các công nghệ thời đại văn minh thông tin. Liên minh “mạng da cam” ở U-crai-na đã phần nào chứng tỏ hiệu lực và tính chất nguy hiểm của chiến lược “chiến tranh mạng”. Trên con đường hướng đến sử dụng “sức mạnh mềm” để khống chế mạng toàn cầu, Mỹ đã tiến được một bước trong cuộc thử nghiệm thành công “cách mạng da cam” ở U-crai-na.

Theo các chuyên gia phân tích chính trị và quân sự ở Nga, lúc này Mỹ đang có ý định thực hiện chiến tranh mạng ở một số quốc gia khác. Mô hình “mạng đa cực” của bà An-ne-Ma-ri Xlâu-tơ (Anne-Marie Slaughter), Trưởng khoa Quan hệ quốc tế của Trường Đại học Tổng hợp Prin-xe-tơn, người hiện là cố vấn đặc trách việc hoạch định các kế hoạch chiến lược cho Ngoại trưởng Hi-la-ri Clin-tơn, là sản phẩm của “chiến lược chiến tranh mạng” được vận dụng ở cấp độ cao hơn, theo đó, chính quyền của Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma cần phải xây dựng quan hệ liên minh và đối tác với tất cả các nước, các tổ chức và các cá nhân có chung mối quan tâm về một vấn đề cụ thể. Theo mô hình “mạng đa cực”, Mỹ phải chia tay với chủ nghĩa đơn phương đã từng chứng tỏ ít hiệu quả trong việc quản lý một thế giới trong đó Mỹ chiếm vị thế lãnh đạo.

Ngày 15-7-2009, trong bài diễn thuyết gây sự chú ý đặc biệt tại Hội đồng về các quan hệ quốc tế ở Mỹ, Ngoại trưởng Mỹ Hi-la-ri Clin-tơn đã phác họa những đường nét về tư duy mới trong chiến lược đối ngoại của Nhà Trắng trong thời gian cầm quyền của Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma. Tư duy mới này được đúc kết từ những thất bại của Mỹ trong thời gian hai nhiệm kỳ cầm quyền của Tổng thống G. Bu-sơ, trong đó nội dung quan trọng nhất khẳng định, trong thế giới ngày nay có quá nhiều thách thức phức tạp có tính toàn cầu mà không một quốc gia đơn độc nào có thể hoá giải được. Vì thế, Mỹ cần có một liên minh mới rộng khắp, dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bao gồm chính phủ các nước, các tổ chức xã hội, các tổ chức phi chính phủ, phối hợp các nỗ lực dân sự và quân sự, tạo nên “hệ thống liên minh theo kiểu mạng”.

Một số cảnh báo đối với thế giới

“Chiến tranh mạng” đặt ra trước giới nghiên cứu chiến lược quốc phòng và chiến lược quân sự thế giới một số vấn đề cần quan tâm.

Một là, “chiến tranh mạng” đã làm lu mờ ranh giới giữa chiến tranh và hoà bình. Ngày nay, trong điều kiện hoà bình đã ẩn chứa các yếu tố và nội dung của chiến tranh. Nếu như trước đây, khi nói về “chiến tranh kinh tế”, “chiến tranh thương mại”, “chiến tranh văn hoá”, “chiến tranh thông tin – tư tưởng”, “chiến tranh ngoại giao”, mọi người thường đặt hai chữ “chiến tranh” trong dấu ngoặc kép, thì ngày nay, trong thời đại “chiến tranh mạng” đã có thể bỏ dấu ngoặc kép đó đi vì những loại hình chiến tranh này thuộc nội dung một cuộc chiến tranh thực sự có tầm toàn cầu, không có ranh giới chiến tuyến, không phân biệt biên giới quốc gia, không phụ thuộc vào hoàn cảnh hoà bình hay chiến tranh. Từ đó, có thể thấy, chưa bao giờ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ quốc gia có sự gắn bó mật thiết, biện chứng, phụ thuộc lẫn nhau như trong thời đại “chiến tranh mạng”. Yêu cầu củng cố quốc phòng và bảo vệ quốc gia đặt ra trước từng dự án đầu tư và hợp tác với nước ngoài, thậm chí trước từng công dân. Tư duy này đang được giới nghiên cứu và hoạt động thực tiễn ở các nước quan tâm.

Hai là, “chiến tranh mạng” không phân biệt rạch ròi “đối tượng” và “đối tác”. Trong đối tượng có các yếu tố đối tác, trong đối tác có các yếu tố đối tượng, không dễ gì phân biệt được. Điều này phần nào phản ánh đặc điểm của thời đại toàn cầu hoá, trong đó các quốc gia vừa hợp tác, vừa cạnh tranh.

Ba là, lực lượng chiến tranh ngày nay không đơn thuần là các đơn vị vũ trang, mà còn bao gồm cả các lực lượng phi vũ trang, thậm chí trong nhiều trường hợp, các lực lượng phi vũ trang đóng vai trò rất quan trọng. “Cách mạng da cam” và chống “cách mạng da cam” là thí dụ điển hình về phương diện này. Với cách tiếp cận đó, “diễn biến hoà bình” và chống “diễn biến hoà bình” thực sự là một cuộc chiến tranh quyết liệt diễn ra ngay trong thời bình.

Bốn là, trong tổ chức xây dựng lực lượng vũ trang, ngoài sức mạnh vật thể như vũ khí, trang bị và các phương tiện vật chất cần thiết khác, cần đặc biệt chú ý xây dựng sức mạnh phi vật thể như trạng thái tư tưởng – tâm lý; kiến thức về văn hoá và tôn giáo; hiểu biết về pháp luật trong nước và quốc tế; kiến thức về kinh tế, khoa học – kỹ thuật, v.v... Trong điều kiện hiện nay và trong tương lai, lực lượng vũ trang sẽ phải là lực lượng tinh nhuệ, có trình độ và kỹ năng chuyên nghiệp rất cao.

Năm là, để đối phó với “chiến tranh mạng”, cần soạn thảo “chiến lược chiến tranh mạng” và “chống chiến tranh mạng”, trong đó sử dụng sức mạnh tổng hợp của các lực lượng vũ trang, hệ thống lãnh đạo và quản lý nhà nước, các tổ chức kinh tế, thương mại, ngoại giao, khoa học – giáo dục, pháp luật, hành chính, thông tin – tuyên truyền, v.v..., và sử dụng các công nghệ thời đại văn minh thông tin. Sau Mỹ, nhiều quốc gia khác đã xây dựng “chiến lược chiến tranh mạng” để đối phó với các nguy cơ đối với quốc phòng và an ninh quốc gia trong kỷ nguyên kinh tế hậu công nghiệp./.

Hai “võ sĩ siêu hạng” trên “đấu trường” Châu Phi

Ngày 14-8-2009, Ngoại trưởng Mỹ Hi-la-ri Clin--ton kết thúc chuyến công du khá dài ngày và được dư luận Mỹ đánh giá là khá ấn tượng tới các nước châu Phi gồm Kê-ni-a, Nam Phi, Ăng-gô-la, Công-gô, Ni-gê-ri-a và Li-bê-ri-a. Chuyến công du này diễn ra chỉ sau hơn ba tuần kể từ chuyến thăm châu Phi của Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma tới Cộng hoà Ga-na, trong bối cảnh nguyên thủ các cường quốc là Trung Quốc và Nga cũng vừa thăm lục địa này, lại một lần nữa đưa “lục địa đen” vào tâm điểm các cuộc tranh luận về địa – chính trị trong thế kỷ XXI.

Điều gì thu hút bước chân của Ngoại trưởng Mỹ Hi-la-ri Clin-تون tới châu Phi?

Đầu tháng 8-2009, trong khi chuẩn bị cho chuyến thăm “lục địa đen”, bà Hi-la-ri Clin-تون tuyên bố với giới báo chí, mục đích của chuyến công du này là để “thể hiện quyết tâm của Mỹ tăng cường và củng cố mối quan hệ với các nước châu Phi và giúp họ giải quyết những vấn đề khó khăn nhất”. Tuyên bố đó của Ngoại trưởng Hi-la-ri Clin-تون gần như lặp lại ý tứ trong tuyên bố của Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma vào đầu tháng 1-2009, rằng Mỹ sẽ theo đuổi bốn mục tiêu ở châu Phi. Đó là, “bảo đảm gìn giữ hoà bình”, “phát triển dân chủ”, “ủng hộ kinh tế thị trường” và “giúp đỡ chống lại dịch bệnh”. Giới phân tích chính trị quốc tế từ lâu đã hiểu được những gì thường ẩn dấu đằng sau những cụm từ quen thuộc đó, cái mà đã từng nhiều lần được phát ngôn từ các chính khách cao cấp nhất ở Mỹ. Theo nhiều nhà quan sát, chỉ cần lướt qua danh sách 7 nước trên đây trong chương trình chuyến thăm của Ngoại trưởng Hi-la-ri Clin-تون, có thể thấy Mỹ đang theo đuổi những lợi ích gì.

Theo báo cáo của Bộ Năng lượng Mỹ, nếu năm 2000, tỷ trọng dầu mỏ của châu Phi trong toàn bộ khối lượng dầu mỏ nhập khẩu trên thế giới chiếm chưa đến 9,5%, thì vào năm 2010, con số đó sẽ là 28-30%. Sự gia tăng đó chủ yếu là nhờ dầu mỏ ở các nước nằm ven bờ vùng vịnh Ghi-nê như Ni-gê-ni-a, Gi-nê Xích Đạo và Ăng-gô-la. Cũng vào năm 2010, những quốc gia này sẽ chiếm tới 80% dầu mỏ khai thác ở khu vực cận Xa-ha-ra. Những công trình nghiên cứu mới đây nhất chứng tỏ, nhiều khu vực khác của châu Phi như vùng thềm lục địa của các nước An-giê-ri, Tuy-ni-di, Sát, Ni-gê-ri-a và Mô-ri-ta-ni còn tiềm ẩn khối lượng dầu mỏ khổng lồ.

Hiện tại, Mỹ đang là khách hàng chủ yếu nhập khẩu dầu mỏ của châu Phi, trong đó Ni-gê-ri-a và Ăng-gô-la là hai quốc gia xuất khẩu “vàng đen” hàng đầu thế giới. Còn Công-gô là quốc gia có trữ lượng rất lớn quặng tatal – một nguyên liệu cốt yếu trong công nghệ điện tử mà các nước công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới như Mỹ rất cần đến. Nếu duy trì mức độ tiêu thụ dầu mỏ như hiện nay, trong tương lai không xa, dầu mỏ của châu Phi sẽ chiếm tỷ phần rất lớn trong nhu cầu tiêu thụ năng lượng của Mỹ. Chính vì thế, một trong những ưu tiên trong chính sách của Mỹ đối với châu Phi là chiến lược tranh giành quyền kiểm soát tài nguyên thiên nhiên ở châu lục này.

Mỹ sẽ kiểm soát châu Phi như thế nào?

Có lẽ chẳng ai không biết, Mỹ là nước có ưu thế quân sự hàng đầu thế giới và dĩ nhiên, họ sẽ phát huy tối đa sức mạnh của “chiếc gậy” này. Trong khi đó, châu Phi lại là môi trường lý tưởng để Mỹ phát huy ưu thế quân sự. Theo tổng kết của các chuyên gia lịch sử quân sự, trong vài thập niên gần đây, châu Phi là lục địa vô địch về con số các cuộc xung đột so với tất cả các khu vực khác trên thế giới, với số người thiệt mạng đã lên tới 10 triệu người. Nguyên nhân là do hậu quả của chủ nghĩa thực dân để lại ở châu lục này từ thế kỷ XIX, đặc biệt là sự phát triển chính trị không ổn định của các nước châu Phi sau khi họ giành được quyền độc lập.

Lấy cớ tình hình chính trị nội bộ ngày càng căng thẳng ở nhiều nước châu Phi và nguy cơ ngày càng tăng của các tổ chức tội phạm, một số thế lực chính trị và quân sự ở Mỹ ngày càng can thiệp sâu vào hoạt động bảo đảm an ninh ở các quốc gia này. Mỹ đã đề nghị các quốc gia châu Phi xây dựng hệ thống bảo vệ các khu khai thác dầu; các tuyến vận chuyển dầu mỏ và khí đốt; huấn luyện và trang bị cho các lực lượng an ninh địa phương với sự giúp đỡ của các tổ chức an ninh được quân sự hoá của tư nhân hoặc của chính phủ. Ở cấp độ khu vực, Mỹ tiếp tục thực hiện các biện pháp nhằm xây dựng một cơ chế quân sự thống nhất để bảo vệ vùng vịnh Ghi-nê với vai trò điều phối và tổ chức của các chuyên gia quân sự Mỹ. Đổi lại, Mỹ yêu cầu mở rộng chế độ thuận lợi nhất cho các hãng dầu mỏ và khí đốt của Mỹ hoạt động trên thị trường châu Phi.

Ngoài ra, Mỹ áp dụng phổ biến các hình thức hợp tác quân sự với các nước châu Phi như các chương trình viện trợ quân sự, chương trình tăng cường khả năng gìn giữ hoà bình và chống khủng bố cho các lực lượng vũ trang châu Phi nhằm đối phó với “các mối đe dọa và thách thức mới”, “can thiệp trả đũa” như ở Áp-ga-ni-xtan hoặc “can thiệp phòng ngừa” như tại I-rắc cho khu vực châu Phi. Mỹ còn áp dụng “Sáng kiến hoạt động gìn giữ hoà bình toàn cầu” (“Global Peace Operations Initiative-GPOI”), được Tổng thống Mỹ G.Bu-sơ chính thức phê chuẩn năm 2004, nhằm xây dựng một lực lượng gìn giữ hoà bình ngoài khuôn khổ Liên hợp quốc dựa trên cơ sở 75 nghìn nhân viên quân sự các nước châu Phi do các chuyên gia quân sự Mỹ tổ chức và huấn luyện.

Ngoài “chiếc gậy”, Mỹ còn không quên sử dụng sức thu hút của “củ cà rốt”. Chỉ tính riêng chuyện thực hiện “Sáng kiến hoạt động gìn giữ hoà bình toàn cầu”, Mỹ đã chi cho các nước châu Phi gần 1 tỉ USD. Thông qua Diễn đàn G8 và các tổ chức phi chính phủ, Mỹ đã viện trợ cho các nước châu Phi hàng chục tỉ USD nhằm mục đích khắc phục khó khăn kinh tế, chống dịch bệnh và nghèo đói. Về mặt ngoại giao, Mỹ đánh giá cao vai trò của các nước châu Phi và tranh thủ sự ủng hộ của các nước đó đối với các chủ trương của Mỹ. Trong chuyến thăm Ga-na, Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma tuyên bố, thế giới ngày nay không chỉ được định đoạt ở Mát-xcơ-va, Oa-sinh-tơn, Pa-ri mà cả ở Ga-na. Bài phát biểu của Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma ở Ga-na đã thu hút được sự chú ý đặc biệt của các nước châu Phi.

Ai sẽ “so găng” với Mỹ trên “đấu trường” châu Phi?

Hiện có nhiều “võ sĩ” đang chuẩn bị “so găng” với Mỹ trên “đấu trường” châu Phi, như Nga, Ấn Độ, Pháp và Anh, nhưng “võ sĩ” đáng gờm hơn cả là Trung Quốc. Vì sao vậy? Trung Quốc hiện là quốc gia nhập khẩu dầu mỏ nhiều thứ hai của châu Phi, sau Mỹ. Chiến lược của Trung Quốc ở châu Phi là vừa bảo đảm duy trì nguồn nhập khẩu tài nguyên thiên nhiên, vừa cạnh tranh thị trường tiêu thụ hàng hoá do “công xưởng của thế giới” ở Trung Quốc làm ra.

Chỉ tính năm 2008, khối lượng thương mại giữa Trung Quốc với các nước châu Phi đã lên tới 100 tỉ USD. Sau chuyến thăm châu Phi của Chủ tịch Hồ Cẩm Đào, quan hệ thương mại giữa Trung Quốc với “lục địa đen” sẽ còn tăng nhanh hơn nữa. Về kinh tế, Trung Quốc có nhiều lợi thế hơn so với Mỹ. Trước hết, Trung Quốc chưa bao giờ bị các nước châu Phi gọi là những kẻ có tham vọng thực dân hoặc bóc lột. Trung Quốc có một thứ vũ khí kinh tế rất mạnh mà Mỹ không thể có được. Đó là hàng hoá tiêu dùng giá rẻ, chất lượng cao, mà đa số các quốc gia đang nghèo đói ở châu Phi đều rất cần. Sự phát triển mạnh mẽ quan hệ giữa hai bên trong những năm gần đây thể hiện ở một thực tế đáng kinh ngạc: từ những năm 1990, khối lượng thương mại giữa Trung Quốc với các nước châu Phi tăng 700%! Trung Quốc đã thâm nhập vào tất cả các lĩnh vực kinh tế của châu Phi. Theo báo “The Financial Times” (Anh), Trung Quốc đang chuẩn bị triển khai các hoạt động ở châu Phi với quy mô vượt xa mọi nỗ lực mà họ đã từng đầu tư vào đây từ trước tới nay. Các ngân hàng Trung Quốc đang chuẩn bị mọi điều kiện và tận dụng mọi khả năng để chiếm lĩnh các vị trí then chốt trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế chủ yếu ở châu Phi như dầu mỏ và khí đốt, viễn thông, luyện kim các nguyên tố hiếm và năng lượng. Trong các kế hoạch dài hạn của Trung Quốc, có việc tăng khối lượng đầu tư vào châu Phi lên tới khoảng 100 tỉ USD đến năm 2020. Trong khi đó, Trung Quốc chỉ đầu tư vào Nga khoảng 20 tỉ USD.

Theo dự báo của tờ “Economist Intelligence Unit” (Anh), đến năm 2010, Trung Quốc sẽ trở thành lực lượng kinh tế thương mại chiếm ưu thế ở châu Phi và sẽ là đối tác thương mại chủ yếu của các nền kinh tế lớn nhất ở khu vực này như Ai Cập, Xu-đăng, Ni-gê-ri-a, Ăng-gô-la và đẩy lùi các đối tác truyền thống như Mỹ, Anh và Pháp ra khỏi “lục địa đen”. Công ty “China Civil Engenering Constrruction” đã ký với Ni-gê-ri-a một hợp đồng trị giá 8,3 tỉ USD để xây dựng tuyến đường sắt kéo dài 1200 km đến bờ Đại Tây Dương. Đây là đề án đầu tư ở nước ngoài lớn nhất trong lịch sử Trung Quốc. Ngoài ra, Trung Quốc còn giúp phục hồi hoạt động của các xí nghiệp khai thác mỏ ở Ga-bông, Dăm-bi-a và Công-gô. Tổng cộng đã có trên 600 hãng và công ty của Trung Quốc hợp tác với châu Phi.

Điều đáng chú ý là trong khi mở rộng ảnh hưởng sang châu Phi, Trung Quốc sẽ không lặp lại sai lầm của các chế độ thực dân trước đây tại châu lục này mà là chinh phục thế giới theo triết lý của Khổng Tử, buộc các đối tác phải “tâm phục khẩu phục”. Các nước Châu Phi đặc biệt hài lòng khi Trung Quốc thực hiện các đề án kinh tế quy mô lớn tại đây mà không hề gây bất kỳ một áp lực chính trị nào đối với họ, kiểu như “dân chủ hoá” hoặc “bảo đảm quyền con người” như Mỹ vẫn làm. Vì thế, trong số những đối tác của Trung Quốc có cả ông Ô-ma An-Ba-xia, Tổng thống Xu-đăng – một người bị buộc tội tổ chức các hoạt động diệt chủng ở Đa-phua; hoặc ông Rô-bec Mu-ra-bê, Tổng thống Dim-ba-bu-ê – một nhân vật bị Mỹ lên án.

Hoạt động của Trung Quốc ở châu Phi khiến Mỹ lo ngại

Tháng 7-2008, Thứ trưởng Quốc phòng Mỹ phụ trách các vấn đề chính trị, ông E-ric Ê-đen-man, tuyên bố trước các thành viên của Ủy ban đối ngoại của Thượng viện Mỹ rằng, hoạt động ráo riết và mạnh mẽ của Trung Quốc nhằm tăng cường ảnh hưởng và thắt chặt các mối quan hệ với các nước châu Phi có thể có tạo ra những hậu quả “có tính bùng nổ” đối với Mỹ. Lầu Năm Góc đặc biệt quan tâm tới ảnh hưởng của Trung Quốc ở châu Phi. Mặc dù, Chính phủ Mỹ phủ nhận lý do thành lập Bộ chỉ huy quân sự đặc trách châu Phi “AFRICOM” là nhằm đối phó với ảnh hưởng của Trung Quốc, nhưng thực chất là nhằm thực hiện chiến lược kiềm chế Trung Quốc ở châu lục này.

Giới phân tích chính trị – quân sự ở Mỹ cho rằng, hoạt động của Trung Quốc trong các quá trình kinh tế và ngoại giao ở châu Phi có thể sẽ gây ra nhiều phiền toái đối với Mỹ. Xét từ quan điểm quân sự, hoạt động của Trung Quốc gây khó khăn cho Mỹ tiến hành các chiến dịch khủng bố vì các nước trung thành với Trung Quốc sẽ ngăn cản Mỹ bố trí lực lượng quân sự trên lãnh thổ châu lục này. Xét từ quan điểm chính trị, một khi thắt chặt quan hệ với các nước châu Phi, Trung Quốc sẽ có ảnh hưởng ngày càng lớn trong các tổ chức quốc tế như Hội đồng bảo an Liên hợp quốc, trong đó châu Phi có tới 10 thành viên không thường trực.

Xem ra, Mỹ và Trung Quốc, trong cuộc chạy đua tranh giành lợi ích chiến lược ở châu Phi, mỗi bên có một phương sách khác nhau, nhưng cuối cùng họ sẽ phải “so găng” trong một cuộc đấu không khoan nhượng. Đó là điều khó tránh trong thời đại mới – thời đại cạnh tranh địa – chính trị./.

NATO chủ trương xúc tiến quá trình Áp-ga-ni-xtan hóa chiến tranh

Trong hai ngày 23-10 và 24-10-2009, tại Bra-ti-xla-va (Xlô-va-ki-a), đã diễn ra Hội nghị Hội đồng NATO ở cấp Bộ trưởng Quốc phòng các nước thành viên. Chưa bao giờ, một hội nghị tương tự đề cập tới nhiều vấn đề phức tạp và quan trọng của NATO lại chỉ diễn ra vồn vện trong hai ngày. Vì phức tạp, nên khó có thể đạt được sự đồng thuận trong khối.

Không ai muốn dính vào cuộc “chiến tranh vô bổ” ở Áp-ga-ni-xtan

Ngay cả khi Tổng thống Mỹ Ba-rắc Ô-ba-ma đã có tuyên bố rằng, nước Mỹ cần phải tiến hành cuộc chiến tranh ở Áp-ga-ni-xtan, nhiều chuyên gia phân tích chính trị – quân sự của Mỹ và NATO vẫn cho rằng, cách tiếp cận của Mỹ đối với cuộc chiến chống khủng bố ở Áp-ga-ni-xtan là “sai lầm cơ bản về an ninh”. Trong cuộc họp NATO lần này, gần như tất cả các nước NATO, ngoài Mỹ ra, đều không muốn gửi thêm quân tới chiến trường này. Vì thế, để không đưa hội nghị tới chỗ bế tắc, các thành viên quyết định không thảo luận chung về khả năng tăng quân cho Áp-ga-ni-xtan. Tất cả chỉ giới hạn ở những cuộc trao đổi ý kiến về những vấn đề “không chết ai” như: ổn định tình hình và cuộc bầu cử tổng thống bất thành vừa qua ở quốc gia này.

Áp-ga-ni-xtan hoá chiến tranh

Vì không một nước NATO nào, ngoài Mỹ, coi Áp-ga-ni-xtan là “cuộc chiến tranh của họ”, nên tốt hơn hết là xúc tiến quá trình Áp-ga-ni-xtan hoá, nghĩa là từng bước “bàn giao” cuộc chiến cho người Áp-ga-ni-xtan. Theo chủ trương đó, Tổng thư ký NATO An-đơ Phốc Rát-mu-xen (Anders Fogh Rasmussen” yêu cầu các thành viên của khối này nỗ lực hơn nữa trong việc tham gia huấn luyện và trang bị cho các lực lượng quân sự và an ninh của Áp-ga-ni-xtan. Theo ông, nếu không hành động kịp thời, hậu quả sẽ vô cùng nghiêm trọng, bởi hiện nay phiến quân Ta-li-ban đang hồi sinh ngày càng mạnh mẽ. Vì thế, Tổng thống Mỹ B. Ô-ba-ma đang cân nhắc về lời đề nghị của các tướng lĩnh Mỹ tăng thêm 10.000 quân tới Áp-ga-ni-xtan trong những tháng tới.

Tuy nhiên, trong điều kiện chính quyền thân Mỹ và phương Tây ở Áp-ga-ni-xtan lại là một chính quyền tham nhũng, mất lòng dân, không ngăn chặn được hoạt động sản xuất và buôn lậu ma túy đang phát triển với tốc độ nhanh hơn dưới thời cầm quyền của Ta-li-ban và vừa qua lại bị kết tội gian lận trong cuộc bầu cử tổng thống, thì liệu quá trình Áp-ga-ni-xtan hoá chiến tranh có đem lại kết cục mong muốn.

Theo Thời báo Niu Oóc (New York Times) số ra ngày 23-10-2009, Báo cáo của Liên hợp quốc vừa công bố cho biết, hiện thị trường hê-rô-in thế giới ước tính khoảng 65 tỉ USD, chủ yếu là có xuất xứ từ Áp-ga-ni-xtan. Theo nhận định của ông An-tô-ni-ô Ma-ri-a Cốt-xta (Antonio Maria Costa), một quan chức cấp cao của Liên hợp quốc, hiện nay, số người chết vì thuốc phiện trong các nước NATO lớn hơn rất nhiều so với con số binh lính của họ chết trận ở chiến trường này kể từ năm 2001. Theo ông An-tô-ni-ô, nếu NATO không có các biện pháp giải quyết vấn đề này thì sẽ gặp nhiều rắc rối khi hóa giải các vấn đề khác. Siêu lợi nhuận từ hoạt động sản xuất và buôn, bán thuốc phiện sẽ dẫn đến sự hình thành các “tơ-rót ma túy” ở Áp-ga-ni-xtan, bao gồm cả sự tham gia của các quan chức tham nhũng trong bộ máy quyền lực ở quốc gia này.

Có thực mới vực được đạo

Dù nói gì thì nói, nhưng một trong những vấn đề “đầu tiên” mà NATO đang phải đối mặt hiện nay là thiếu tiền. Theo tuyên bố chính thức, ngân sách hằng năm của NATO vào khoảng 20 tỉ euro, trong đó có 540 triệu euro dùng để duy trì hạ tầng cơ sở, 300 triệu euro để duy trì bộ máy hành chính và khoảng 1 tỉ dùng để tiến hành các chiến dịch quân sự.

Phát biểu tại hội nghị các Bộ trưởng Quốc phòng lần này, Tổng thư ký NATO An-đơ Phốc Rát-mu-xen đã phải tuyên bố: “Các nước thành viên đang đặt ra trước chúng ta nhiều nhiệm vụ cấp bách mà để giải quyết thì không biết lấy kinh phí ở đâu ra. Chúng ta không thể để tình trạng này kéo dài mãi”. Hiện nay, thâm hụt ngân sách của NATO đã lên tới 50 triệu euro. Tới năm 2010, thâm hụt ngân sách của NATO sẽ lên tới 545 triệu euro, do liên quan tới chiến dịch quân sự ở Áp-ga-ni-xtan. Trong khi các nhà quân sự đòi tăng ngân sách cho huấn luyện quân sự, thì các nhà chính trị lại đòi cắt giảm nó để lấy uy tín chính trị. Như vậy, NATO đang rơi vào tình cảnh “nằm giữa hai làn đạn”.

Không phải ai cũng cần lá chắn tên lửa của Mỹ

Tại hội nghị các Bộ trưởng Quốc phòng lần này, các bên vẫn phải đề cập tới một vấn đề được coi là “trung tâm”, đó là hệ thống phòng thủ tên lửa chung cho châu Âu. Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Rô-bớt Ghết đã phải báo cáo về cơ cấu hệ thống lá chắn tên lửa mới mà theo tuyên bố của Tổng thống Mỹ B.Ô-ba-ma là “hiệu quả hơn, kinh tế hơn, hiện đại hơn”. Theo báo cáo của Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Rô-bớt Ghết, tới năm 2011, ở châu Âu sẽ triển khai hệ thống phòng thủ tên lửa “Aegis” của Mỹ bố trí trên biển, được trang bị tên lửa đánh chặn SM-3 Block IA hiện có trong trang bị của Hải quân Mỹ. Từ năm 2007, Mỹ đã thử nghiệm thành công 7 lần phóng tên lửa này. Tên lửa SM-3 Block IA trị giá 10 triệu USD, rẻ gấp 7 lần so với các tên lửa đánh chặn khác của Mỹ. Đến năm 2020, Mỹ sẽ lần lượt triển khai các tên lửa đánh chặn hiện đại hơn, gồm các loại SM-3 Block IB, SM-3 Block IIA và SM-3 Block IIB. Những tên lửa này sẽ được bố trí ở Ba Lan và Cộng hoà Séc.

Trong khi Ba Lan và Cộng hoà Séc đã chấp nhận tham gia hệ thống lá chắn tên lửa mới của Mỹ, thì Đức lại tuyên bố sẽ xây dựng hệ thống phòng thủ tên lửa riêng, còn ông Rô-bớt Phi-dô, Thủ tướng Xlô-va-ki-a – nước chủ nhà đăng cai hội nghị Hội đồng NATO lần này, thì tuyên bố dứt khoát rằng, chừng nào ông còn làm thủ tướng nước này thì ông sẽ bác bỏ mọi khả năng bố trí các bộ phận thuộc hệ thống phòng thủ tên lửa của Mỹ hoặc NATO trên lãnh thổ Xlô-va-ki-a./.

Hối lộ trong chiến tranh

Vừa qua, trong nội bộ các nước NATO đã dấy lên cuộc tranh luận khá gay gắt về chuyện các lực lượng Italia ở Apganixtan có thể đã dứt tiền hối lộ các chiến binh Taliban để không bị sa vào chiếc “cối xay thịt” trên chiến trường. Chuyện hư thực thế nào sẽ được phân giải nhưng ít ai biết được rằng các lực lượng vũ trang Mỹ có thể được xếp đầu bảng trong “chiến thuật hối lộ” đối phương để giành chiến thắng nhằm tránh đổ máu.

Nói đến chuyện hối lộ, Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam có đưa ra lời diễn giải thế này: “Hối lộ là một loại hình tham nhũng, lạm dụng chức vụ, quyền lực, uy tín của mình hay của cơ quan một cách phi đạo đức và trái pháp luật nhằm đạt được lợi ích cá nhân bằng các thủ đoạn trắng trợn hay tinh vi buộc người khác lể lạt của cải, tiền bạc cho mình để làm một việc, một dịch vụ không thuộc trách nhiệm, quyền hạn của mình hoặc không làm một việc, dịch vụ mà mình phải làm, theo yêu cầu của người đưa hối lộ. Ví dụ, trong việc xét xử một vụ kiện, trong việc đề bạt chức vụ, trốn thuế, lậu thuế v.v... Mỗi một xã hội có những tiêu chuẩn riêng về giá trị văn hóa, bao hàm những tiêu chuẩn chung để xác định bản chất hối lộ và tham nhũng; nhưng dù với hình thức, phương pháp, thủ đoạn như thế nào mà công chức hay người có quyền hành nhận hối lộ của tư nhân, hoặc của một tổ chức, một người khác nhờ mình đều là tham nhũng dưới hình thức hối lộ và bị pháp luật trừng trị. Không những nhận hối lộ là phi đạo đức và phạm pháp, mà hành vi đưa hối lộ cũng là phi đạo đức và phạm pháp. Lạm dụng chức vụ, quyền hạn đặt ra những khoản thu trực tiếp hay gián tiếp để chia nhau hưởng lợi ngoài giới hạn quy định, không được pháp luật cho phép, cũng là một hình thức hối lộ”. Theo cách diễn giải này về khái niệm “hối lộ” thì xem ra không có chuyện hối lộ trong chiến tranh, nơi diễn ra cuộc chiến giữa cái sống và cái chết.

Thế nhưng, ngày 15-10-2009, tờ *The Times* công bố tài liệu khẳng định, một trong các chỉ huy của Taliban và hai quan chức Apganixtan đã chính thức xác nhận các cơ quan tình báo Italia thường xuyên đưa tiền hối lộ trị giá hàng chục nghìn USD cho các chiến binh đối phương để nhận được sự bảo đảm an ninh, mà nói thẳng ra là để không bị tiến công, trong khu vực Xarôbi nằm ở phía Đông thủ đô Cabun do các lực lượng của Italia trong NATO kiểm soát. Theo tiết lộ của một quan chức đại diện của Taliban có tên là Môhamét Ixmaen, theo một bản “hợp đồng” song phương bất thành văn được thỏa thuận ngầm từ năm 2008, các chiến binh của Taliban nhận tiền của các lực lượng Italia đang làm nhiệm vụ bảo đảm an ninh ở Apganixtan, còn các binh sĩ của Italia sẽ không bị phía Taliban tiến công. Cũng theo xác nhận từ một số quan chức khác của Taliban, thỏa thuận ngầm đó đã được áp dụng ở một số khu vực khác trên lãnh thổ Apganixtan, thí dụ ở Gerate, những nơi thuộc phạm vi trách nhiệm của các lực lượng liên quân đến từ Italia.

Mọi chuyện có thể đã êm thấm nếu như các lực lượng của Italia đóng quân mãi ở những khu vực được NATO giao trách nhiệm. Nhưng theo thỏa thuận trong NATO, các lực lượng của Italia chỉ có mặt tại Xarôbi đến giữa năm 2008, sau đó phải bàn giao trách nhiệm bảo đảm an ninh tại địa bàn này cho quân Pháp. Tuy nhiên, các chiến binh Italia đã không “bàn giao hợp đồng” lại cho những người kế nhiệm nên quân Pháp không hay biết gì về “chuyện giao kèo kỳ lạ, này và đã bị Taliban liên tục “giáng đòn”.

Về chuyện này, báo *The Times* tiết lộ rằng các cơ quan tình báo Mỹ đã biết rõ về nội dung “hợp đồng bí mật” giữa các lực lượng của Italia ở Apganixtan với Taliban thông qua kết quả giải mã các bức điện vô tuyến trao đổi giữa hai bên ký “hợp đồng”. Phía Mỹ đã kịch liệt phê phán phương pháp hoạt động mờ ám của các cơ quan tình báo Italia. Đại sứ Mỹ ở Italia đã gửi công hàm phản đối tới Chính phủ Italia. Vài ngày sau đó, quân Pháp ở Apganixtan đã bị tiến công dữ dội và trong trận chiến hồi tháng 8-2009, ngay sau khi nhận bàn giao từ các lực lượng của Italia, đã có 10 quân nhân Pháp thiệt mạng. Đại sứ quán Mỹ ở Rôma đã không đưa ra bất cứ lời bình luận nào về sự kiện này với lý do “cơ quan ngoại giao không có quyền tiết lộ thông tin về các cuộc đối thoại mang tính chất nội bộ”. Cũng theo tiết lộ của báo *The Times* số ra ngày 16-10-2009, trước đó vài ngày, quân Mỹ đã tiêu diệt một trong các thủ lĩnh của Taliban đã từng nhận tiền hối lộ của các lực lượng quân sự đến từ Italia.

Chính phủ Italia đã kiên quyết bác bỏ chuyện các cơ quan tình báo của họ hối lộ Taliban. Bộ trưởng Quốc phòng Italia, ông Ignaxiô Ruxa, tuyên bố rằng những cáo buộc trên đây đối với các lực lượng Italia ở Apganixtan là “chuyện bịa đặt một trăm phần trăm” bởi ông không có được bất cứ thông tin nào về việc các cơ quan tình báo Italia hối lộ tiền cho các chiến binh Taliban để được bảo toàn tính mạng. Đại diện Chính phủ Italia của ông Xinviô Bêluxcôni cũng thông báo rằng người đứng đầu chính phủ không cho phép có các hành động hối lộ Taliban.

Nhân câu chuyện này, một trong các viên chỉ huy của NATO ở Cabun nhận xét rằng, việc đưa tiền hối lộ cho các chiến binh của Taliban trong một số điều kiện nhất định là “hoàn toàn có thể và nên làm”, nhưng không thể không thông báo cho các lực lượng của Pháp biết được “bí mật” đó để họ có cách đề phòng, biết đâu quân Pháp cũng áp dụng “công nghệ” tương tự để tránh thương vong. Cũng dễ hiểu thôi, trong chiến tranh, người Mỹ chủ trương sử dụng cả “sức mạnh cứng” và “sức mạnh mềm”. “Sức mạnh cứng” thì ai cũng biết, gồm tàu sân bay, máy bay tàng hình, tên lửa Tomahawk và nhiều loại bom đạn “thông minh” khác. Còn “sức mạnh mềm” thì hết sức đa dạng, bao gồm vô vàn các thủ đoạn phi quân sự, trong đó có các các thủ đoạn mua chuộc, hối lộ, tổng tiền, mỹ nhân kế, v.v...

Được biết, ngay cả trong chiến dịch quân sự mạng tên “Tự do bền vững” do Mỹ phát động vào tháng 10-2001 nhằm tiến công lật đổ chính quyền của Taliban, Mỹ đã bỏ ra hàng chục triệu USD để mua chuộc nhiều chỉ huy quân sự trong Liên minh phương Bắc để họ đứng về phía Mỹ, đồng thời hối lộ nhiều chỉ huy của Taliban để họ từ bỏ hàng ngũ của tổ chức này. Còn trong cuộc chiến tranh Irắc năm 2003, trước sức chống trả khá quyết liệt của quân đội Irắc Mỹ và liên quân phải đứng trước khả năng bị rơi vào bẫy một cuộc chiến tranh du kích khá cam go và kéo dài, nếu không muốn nói là thất bại, Bộ Chỉ huy quân sự Mỹ đã bỏ ra hàng chục triệu USD để mua chuộc một số chỉ huy chủ chốt trong đội Vệ binh cộng hoà của Tổng thống Xatđam Hút xen để họ đầu hàng vào thời điểm quyết định khi Mỹ và liên quân tiến vào thủ đô Bátđã. Về sau, các tướng Mỹ đã công nhận rằng “chiến thuật hối lộ” quả là “cao cường” bởi giá một quả tên lửa hành trình “thông minh” Tomahawk ngót nghét một triệu USD và Mỹ đã phóng tới hàng ngàn quả vào Irắc nhưng chưa đập tan được đội quân Vệ binh cộng hoà. Thế nhưng, chỉ cần một khoản tiền chưa bằng trị giá vài quả tên lửa Tomahawk, Mỹ đã buộc nhiều sư đoàn tinh nhuệ của Irắc đầu hàng. Theo quan niệm thực dụng của người Mỹ thì quả là kinh tế và tiết kiệm!

Chuyện hối lộ của quân Mỹ trong hai cuộc chiến tranh ở Apganixtan và Irắc, cũng như chuyện các chiến binh Irắc hối lộ Taliban để được an toàn tính mạng gợi ý cho các nhà biên soạn các loại từ điển bách khoa nên bổ sung thêm nội dung khái niệm “hối lộ”, có cả chuyện hối lộ trong chiến tranh. Thêm nữa, Mỹ và liên quân có thể hối lộ để thắng trong chiến tranh nhưng không thể dùng “chiến thuật hối lộ” để mang lại dân chủ và tự do cho người Irắc và Apganixtan, bởi cái giá của tự do và dân chủ không thể chỉ có được bằng tiền.

PHẦN III. MỸ VÀ QUAN HỆ MỸ – NGA

Niềm lạc quan không hóa giải được mâu thuẫn và xung đột

Ngày 14-05-2008, Tổng thống Mỹ G.Bu-sơ cùng phu nhân lên đường bắt đầu chuyến thăm Trung Đông. Trong vòng 6 ngày, Tổng thống G.Bu-sơ đã hoàn thành một chương trình ngoại giao đồ sộ: tới thăm I-xra-en nhân kỷ niệm 60 năm ngày thành lập Nhà nước Do Thái, A-rập Xê-út và Ai-cập; gặp mặt và hội đàm với Tổng thống Pa-le-xtin Ma-hơ-mut A-bat (Mahmud Abass); Tổng thống I-rắc Gia-la Ta-la-ba-ni; Tổng thống Ap-ga-ni-xtan Ha-mit Ca-zai; và Thủ tướng Li-băng Phu-át Xi-nhi-ô-ra. Họ là những người đứng đầu các quốc gia mà Tổng thống G.Bu-sơ đang có ý định “dân chủ hoá” theo ý đồ chiến lược đề ra trong “Kế hoạch Trung Đông Lớn” do ông đề xướng vào năm 2004.

Bối cảnh chuyến thăm không mấy sáng sủa

Chuyến thăm rất có thể là cuối cùng trên cương vị tổng thống của Tổng thống G.Bu-sơ đến Trung Đông diễn ra trong bối cảnh tình hình ở khu vực này đang ở trạng thái khá phức tạp. Trong vòng nhiều thập niên vừa qua, Trung Đông được coi là “khu vực lợi ích chủ yếu và được ưu tiên” của Mỹ. Các chiến lược gia ở Mỹ liên tiếp đưa ra các sáng kiến nhằm ổn định tình hình nhưng đều không mang lại kết quả. Sau hơn 5 năm tuyên bố “giành chiến thắng” trong cuộc chiến tranh I-rắc, hiện Mỹ đang bị sa lầy ở quốc gia này, chưa tìm ra lối thoát, và “vấn đề I-rắc” trở thành chủ đề tranh luận hàng đầu trong cuộc chạy đua vào Nhà Trắng đang diễn ra đầy kịch tính ở Mỹ. Vấn đề hạt nhân I-ran chưa được giải quyết. Xung đột giữa Pa-le-xtin và I-xra-en có nguy cơ bùng phát bất cứ lúc nào. Nhiều lò thuốc súng khác rất dễ được châm ngòi. Sắp kết thúc hai nhiệm kỳ cầm quyền với biết bao trăn trở về “Trung Đông Lớn”, Tổng thống G.Bu-sơ lại một lần nữa tuyên bố sẵn sàng thực hiện mọi nỗ lực có thể tìm ra hướng “hóa giải” cái vòng luẩn quẩn này.

Trước khi Tổng thống G.Bu-sơ chuẩn bị lên đường sang Trung Đông, nhiều chuyên gia phân tích chính trị quan tâm tới một vấn đề đang được nhiều người bàn luận: liệu những nỗ lực của Mỹ sẽ đi tới đâu? Các chuyên gia nghiên cứu chính trị quốc tế am hiểu tình hình Trung Đông thống nhất ở một nhận định rằng, chuyến thăm lần này của Tổng thống G.Bu-sơ sẽ không có ảnh hưởng đáng kể đến tình hình ở khu vực này. Từ trước tới nay, chưa có một ai, kể cả Tổng thống G.Bu-sơ, đưa ra được một giải pháp cho hàng loạt các vấn đề được coi là rất “nóng” trong khu vực. Trong khi đó, thời điểm mà Tổng thống G.Bu-sơ lựa chọn để thực thi chuyến công du này thật không mấy thích hợp.

Lý do chính thức của chuyến thăm lần này của Tổng thống Bu-sơ tới I-xra-en là dự lễ Kỷ niệm 60 năm ngày thành lập Nhà nước Do Thái. Nhưng trong lúc này, đại diện của giới tinh hoa chính trị ở Ten-a-víp không mấy vui vẻ. Thủ tướng I-xra-en, ông Ô-hút Ôn-méc-tơ (Ehud Olmert), đang bị cáo buộc dính líu vào các vụ tham nhũng. Các đối thủ của ông một mực khẳng định, Thủ tướng Ô-hút Ôn-méc-tơ đã nhận tiền bất hợp pháp của một số doanh nhân người Mỹ. Nếu các lời cáo buộc đối với Thủ tướng Ô-hút Ôn-méc-tơ được minh chứng thì I-xra-en sẽ phải tổ chức chiến dịch vận động bầu cử mới và cuộc đối thoại giữa thế giới A-rập với I-xra-en thông qua vai trò trung gian của Mỹ có thể sẽ bị đóng băng trong một thời gian dài nữa. Đến lúc này, “cuộc đối thoại thế kỷ” đó vẫn chưa tạo ra được chuyển biến đáng kể nào. Ngoài ra, các nước A-rập chưa thể dự đoán được chủ nhân Nhà Trắng sắp tới ở Mỹ sẽ có quan điểm thế nào đối với vấn đề Pa-le-xtin.

Nhà Trắng cũng còn mất ăn mất ngủ trước hoạt động ngày càng gia tăng của các lực lượng Hồi giáo cực đoan có xu hướng chống lại I-xra-en hiện đang hoạt động ở Dải Ga-da và ở Li-băng. Đúng vào ngày Tổng thống Bu-sơ đặt chân đến I-xra-en, các chiến binh thuộc tổ chức Hamat (Hamas) đã mở các đợt pháo kích dữ dội vào một thành phố nằm ở phía Bắc I-xra-en. Tổng thống Pa-le-xtin Ma-hơ-mut A-bat, người được Mỹ, I-xra-en hậu thuẫn và đặt nhiều hy vọng, chỉ kiểm soát được một trong hai khu vực của người Pa-le-xtin là bờ Tây sông Giooc-đăng (Jordan), còn Dải Ga-da đang thuộc về quyền kiểm soát hoàn toàn của các lực lượng Hồi giáo cực đoan. Những lực lượng này lại hoàn toàn không muốn đàm phán với Mỹ cũng như với

I-xra-en.

Tại nước Li-băng láng giềng, lực lượng Héc-bô-la tạm thời kiểm soát phần chủ yếu trong thủ đô Bâ-y-rút, đang buộc Chính phủ phải nhượng bộ. Tình hình đang diễn ra ở Li-băng chứng tỏ ai mới là người thực sự kiểm soát tình hình ở quốc gia này. Tuy nhiên, Tổng thống G.Bu-sơ làm ra vẻ như không nhận thấy những khó khăn phức tạp đang diễn ra, và vẫn chủ trương tiếp tục tiến trình đàm phán. Trong bài trả lời phỏng vấn báo “Bưu điện Giê-ru-xa-lem” (“Jerusalem Post”) trước khi lên đường đi Trung Đông, Tổng thống G.Bu-sơ bày tỏ sự tin tưởng rằng, các cuộc đàm phán với Tổng thống Pa-le-xtin “không sớm thì muộn sẽ đem lại kết quả”. Ông còn gọi Thủ tướng I-xra-en, ông O'-hút Ôn-méc-tơ là “một người đàn ông chân thành”.

I-rắc vẫn là chủ đề chính

Trong chuyến thăm các nước Trung Đông lần này, Tổng thống G.Bu-sơ đặc biệt quan tâm đến vấn đề I-rắc. Về phương diện này, các cuộc đàm phán giữa Tổng thống G.Bu-sơ với Quốc vương A-rập Xê-út, ông Áp-đu-la Áp-đun A-dít (Abdullah bin Abdul Aziz) và với Tổng thống Ai-cập, ông Hô-xni Mu-ba-rắc (Hosni Mubarak) sẽ có tầm quan trọng đặc biệt. Ngoài sự viện trợ kinh tế, I-rắc đang rất cần sự ủng hộ về mặt chính trị từ phía các nước A-rập. Không còn úp mở gì nữa, nhiều quốc gia Hồi giáo ở Trung Đông coi chính phủ hiện nay ở I-rắc là do Mỹ điều khiển. Trong bối cảnh đó, Tổng thống G.Bu-sơ đang đề nghị người đứng đầu các chính phủ A-rập Xê-út và Ai-cập khẩn trương thắt chặt quan hệ với I-rắc, bởi I-ran – quốc gia láng giềng với I-rắc, đang xúc tiến các nỗ lực ngoại giao hướng tới I-rắc và các nước khác ở Trung Đông, nhằm giành vị thế lãnh đạo trong thế giới Hồi giáo. Nhìn chung, các cuộc đàm phán giữa Tổng thống Bu-sơ với nguyên thủ các nước A-rập không mấy dễ dàng, bởi lẽ uy tín của Mỹ trong thế giới Hồi giáo đã bị tổn thương lớn. Hành động của Mỹ ở I-rắc có ảnh hưởng tiêu cực đối với quan hệ giữa Mỹ với A-rập Xê-út – một thời từng đồng minh chiến lược của Mỹ ở Trung Đông.

Điều này khó có thể tạo điều kiện cho ông chủ Nhà Trắng đạt được tiến bộ trong việc giải quyết một vấn đề nhức nhối nữa đối với Mỹ. Đó là giá dầu mỏ đang có nguy cơ tăng vọt. Sự tăng giá dầu một phần quan trọng là do các nước OPEC không chịu tăng khối lượng khai thác dầu, trong đó A-rập Xê-út là một trong những thành viên có vai trò then chốt của tổ chức này.

Kế hoạch “Trung Đông Lớn” trước nguy cơ phá sản

Tình hình khó khăn mà Mỹ đang lâm vào ở Trung Đông phần nhiều liên quan đến tiến trình thực hiện kế hoạch “Trung Đông Lớn” do Tổng thống Bu-sơ đề xuất. Khái niệm “Trung Đông Lớn” hoặc “Đại Trung Đông” được Tổng thống G.Bu-sơ và các chuyên gia nghiên cứu chính trị ở Mỹ sử dụng để chuẩn bị các văn kiện cho Hội nghị G-8 họp ở Xi-xlan-đơ (Mỹ) năm 2004. Thuật ngữ “Trung Đông Lớn” cũng được sử dụng khi soạn thảo một văn kiện quan trọng của Mỹ mang tựa đề “Đề án đối với nước Mỹ trong thế kỷ mới”. Việc Tổng thống G.Bu-sơ sử dụng khái niệm “Trung Đông Lớn” xuất phát từ Chiến lược toàn cầu của Mỹ đưa hai khu vực nhiều dầu mỏ nhất thế giới là vùng vịnh Péc-xich và Biển Ca-xpi vào chiến lược phát huy ảnh hưởng của Mỹ. Trong Trung Đông Lớn có thêm các quốc gia thuộc khu vực Trung Á và khu vực Cáp-ca như A-déch-bai-dan, Ác-mê-ni-a, Gru-di-a và Bắc Phi. Trung Đông là khu vực đặc biệt nhạy cảm về chiến lược, kinh tế, chính trị, văn hóa và tôn giáo.

Tình hình Trung Đông đang trở nên bất ổn hơn và đáng lo ngại hơn bao giờ hết. Nhiều cuộc xung đột đã và đang diễn ra tại đây hoặc đang tiềm ẩn. Nguồn gốc xung đột rất đa dạng, xuất phát từ sự tranh giành ảnh hưởng của các nước lớn, trước hết là Mỹ; từ sự tranh giành tài nguyên nước, dầu mỏ, khí đốt được thiên nhiên phân bố không đồng đều ở các nước trong khu vực; do sự khác biệt về tôn giáo, sắc tộc và văn hoá v.v...

Hiện nay, ngoài nguy cơ xung đột do sự tranh chấp tài nguyên dầu mỏ, tại đây đang tiềm ẩn cuộc xung đột mới liên quan đến nguy cơ thiếu nước ngọt. Theo số liệu của Tổ chức Y tế thế giới, hiện nay hơn 2 tỉ người đang bị thiếu nước ngọt. Còn theo dự báo của Cục tình báo trung ương Mỹ, đến năm 2015, sẽ có khoảng một nửa dân số trên hành tinh sinh sống ở các khu vực thường xuyên thiếu nước ngọt. Vì thế, nước ngọt đang trở thành tài nguyên thiên nhiên quý hiếm. Việc thiếu nước đang làm nảy sinh hàng loạt vấn đề kinh tế, xã hội và chính trị, có nguy cơ gây mất ổn định trên thế giới và dẫn đến cuộc khủng hoảng toàn cầu. Theo Báo cáo “Xu hướng toàn cầu 2015” (“Global Trends 2015”), sau 10 năm nữa, ở trung tâm châu Phi, số người chết vì đói khát sẽ tăng lên 20%, thúc đẩy cư dân từ các nước nghèo đói di chuyển đến các nước giàu có. Nạn thiếu nước ngọt có thể dẫn đến các cuộc chiến tranh đẫm máu ở Trung Đông. Tại khu vực này đang xảy ra tình trạng thiếu nước ngọt trầm trọng. Trong 40 năm gần đây, cư dân ở các khu vực Trung Đông và Bắc Phi đã phải giảm nhu cầu tiêu dùng nước xuống còn 1.250 lít/1năm. Vấn đề nước đã làm căng thẳng thêm quan hệ vốn đã rất phức tạp giữa các nước ở khu vực này. Cựu Tổng thư ký Liên hợp quốc B.Ga-li đã từng dự báo rằng, cuộc chiến tranh tiếp theo ở Trung Đông sẽ là “cuộc chiến tranh vì nước ngọt”.

Để thực hiện “Kế hoạch Trung Đông Lớn”, Tổng thống G.Bu-sơ, một mặt, chủ trương trấn áp các lực lượng chống Mỹ, mặt khác, ủng hộ các quốc gia và lực lượng sẵn sàng đi theo quỹ đạo của Mỹ. Đây không phải là nhiệm vụ dễ dàng. Nhiều nỗ lực của các đời tổng thống Mỹ trước đây đã không mấy kết quả. Lần này, dường như tất cả các vấn đề liên quan đến Trung Đông mà Tổng thống G.Bu-sơ định giải quyết đều chưa đạt được tiến bộ đáng kể. Đi ngược lại các nỗ lực ủng hộ của Mỹ, đến nay, I-xra-en vẫn chưa trở thành một quốc gia “an toàn”. Tại I-rắc, sau khi lật đổ chế độ cầm quyền Xát-đam Hút-xen (Sadam Hussein), Mỹ và đồng minh đang đưa quốc gia này chìm đắm trong tình cảnh hỗn loạn, “huynh đệ tương tàn”. Chính phủ của Tổng thống

Ta-la-ba-ni chỉ duy trì được ảnh hưởng của họ nhờ lực lượng quân sự chiếm đóng của Mỹ, còn những lực lượng không có thiện cảm với phương Tây đang có ảnh hưởng ngày càng lớn, thậm chí, còn vượt cả ảnh hưởng của các lực lượng đi theo Tổng thống Xát-đam Hút-xen đã quá cố.

Vấn đề hạt nhân I-ran: bài toán khó giải đối với Mỹ

Đã có lúc, một số báo ở Mỹ liên tục “tiết lộ” thông tin về khả năng Tổng thống Mỹ G.Bu-sơ sẽ ra lệnh tiến công quân sự nhằm vào I-ran, thậm chí một số báo còn đưa ra cả “kịch bản” các đòn tiến công đầu tiên nhằm vào các cơ sở hạt nhân và kết cấu hạ tầng của I-ran. Cũng không ít chuyên gia phân tích cho rằng, rất ít khả năng Tổng thống G.Bu-sơ sẽ phát động một cuộc chiến tranh mới, cuộc chiến thứ ba, sau hai cuộc chiến còn dang dở ở Áp-ga-ni-xtan và I-rắc. Quả thật, lúc này ông G.Bu-sơ đang đứng trước sự lựa chọn đầy khó khăn, thậm chí có người còn cho rằng đó là “sự lựa chọn lịch sử” đối với nước Mỹ. Vì sao vậy?

Nếu Tổng thống G.Bu-sơ lựa chọn phương án chiến tranh, giải pháp này có thể sẽ dẫn đến thất bại có tính toàn cầu đối với nước Mỹ. Với khả năng nhân lực hạn chế, tinh thần phản chiến ngày càng gia tăng và rộng khắp ngay trong hàng ngũ các binh sỹ Mỹ, việc Mỹ phải đồng thời tiến hành chiến tranh trên ba mặt trận: Áp-ga-ni-xtan, I-rắc và nếu sắp tới là I-ran – sẽ là nhiệm vụ khó kham nổi. Thêm nữa, Tê-hê-ran đã chuẩn bị khá công phu về mọi mặt để “tiếp đón” quân Mỹ. Họ vừa hoàn thành hợp đồng nhập khẩu các vũ khí phòng thủ hiện đại của Nga, lại vừa tự nỗ lực phát triển các phương tiện chiến tranh mới có khả năng đối phó với các đòn tiến công của Mỹ. Nếu Tổng thống G.Bu-sơ “có thừa quyết tâm và phương tiện” như ông từng tuyên bố để tiến công quân sự I-ran, thì rất có thể đó sẽ là cuộc chiến tranh đẫm máu và kéo dài với kết cục khó lường đối với Mỹ. Với I-ran, Mỹ sẽ phải khó khăn hơn khi chiếm đóng một quốc gia có dân số gần 70 triệu người đi theo tín ngưỡng Hồi giáo, kiên quyết chống Mỹ, với địa hình đồi núi phức tạp khiến Mỹ sẽ phải lâm vào tình trạng sa lầy còn tồi tệ hơn ở Áp-ga-ni-xtan và I-rắc. Các chỉ huy quân sự Mỹ hiểu rất rõ điều đó. I-ran còn là “điểm huyết” trong hệ thống các quan hệ rất nhạy cảm của nền kinh tế và chính trị thế giới.

Giới phân tích cũng đưa ra khả năng rằng, rất có thể, Tổng thống Bu-sơ sẽ lựa chọn phương án “cách mạng màu” nhằm lật đổ chế độ cầm quyền ở Tê-hê-ran. Lúc đó, sự phô trương sức mạnh quân sự ở Vùng Vịnh chỉ là để hậu thuẫn cho lực lượng nổi dậy bên trong I-ran. Để tiến hành “cách mạng màu”, Mỹ phải có được sự ủng hộ rất mạnh bên trong I-ran. Điều này là rất khó khăn, nếu không muốn nói là không thể đối với Mỹ, nếu xét về sự khác biệt tôn giáo, văn hoá và tư tưởng giữa hai nước. Thí dụ, để có được sự ủng hộ bên trong I-ran, Mỹ phải đưa nền kinh tế nước này vào tình trạng khủng hoảng. Muốn vậy, Mỹ sẽ phải giảm đáng kể giá dầu mỏ để hạn chế nguồn thu ngân sách của quốc gia xuất khẩu dầu mỏ hàng đầu này của thế giới. Về lý thuyết, Mỹ có thể làm được điều đó bằng cách cho các mỏ dầu do Mỹ kiểm soát khai thác hết công suất và tung ra thị trường thế giới một khối lượng dầu mỏ khổng lồ. Nhưng nếu làm thế, Mỹ sẽ vấp phải một vấn đề rất tế nhị là quan hệ giữa Mỹ với Trung Quốc. Sự phát triển kinh tế với nhịp độ nhanh tới “chóng mặt” của siêu cường kinh tế Trung Quốc đang tiêu thụ một khối lượng dầu mỏ và khí đốt ngày càng lớn, biến nguyên liệu dầu mỏ thành dòng thác hàng hóa đồ sộ chiếm lĩnh thị phần đáng kể trên thế giới. Bất kỳ sự giảm giá dầu và khí đốt đáng kể nào cũng sẽ làm giảm chi phí sản xuất ở Trung Quốc, làm tăng khả năng cạnh tranh của họ và gia tăng đột biến nhịp độ phát triển kinh tế Trung Quốc vốn đã ở mức rất cao. Mỹ, chắc chắn, không muốn nhìn cảnh Trung Quốc “hốt bạc”, còn mình lại “xoi đạn và lửa” ở Trung Đông. Trước tình trạng khó xử như vậy, Mỹ buộc phải duy trì giá dầu mỏ ở mức cao trên thị trường thế giới để kìm hãm sự phát triển kinh tế của Trung Quốc và các đối thủ khác đang “khát dầu”

như EU, bất luận ai cầm quyền ở Mỹ, Đảng Cộng hòa hay Đảng Dân chủ. Do đó, Tổng thống G.Bu-sơ đã phải làm một công việc trái với phong cách của một siêu cường duy nhất là ngồi cùng bàn đối thoại với các quốc gia không chịu sức ép từ phía Mỹ, trong đó có cả I-ran.

Niềm lạc quan cuối cùng

Tổng thống G.Bu-sơ không muốn kết thúc nhiệm kỳ cuối cùng của mình trong một tình cảnh ảm đạm như vậy, nên trong khoảng thời gian còn lại hơn 8 tháng, ông có ý định triển khai các hoạt động ngoại giao quy mô lớn trên hướng Trung Đông. Nhưng những cái bắt tay hào hứng và những lời tuyên bố mạnh mẽ trước ống kính camera truyền hình khó có thể thay đổi được điều gì. Thủ lĩnh các nước trong khu vực nhận thấy điều đó và họ đang hướng sự chú ý nhiều hơn về phía Oa-sinh-ton xem ứng cử viên nào đang tham gia cuộc chạy đua vào chiếc ghế tổng thống Mỹ sẽ trở thành chủ nhân của Nhà Trắng./.

Hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia: Hy vọng giành ưu thế quân sự của Mỹ

Trong thời gian gần đây, dư luận quốc tế rất quan tâm đến triển vọng kế hoạch của Mỹ triển khai một phần hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia, viết tắt là NMD (National Defense Missile), ở Ba Lan và Cộng hoà Séc, thậm chí còn có tin Mỹ sẽ đàm phán để triển khai hệ thống này trên lãnh thổ Cộng hoà Lit-va, nhằm đánh chặn tên lửa đường đạn từ phía I-ran hoặc CHDCND Triều Tiên. Trước đó, Mỹ đã tuyên bố kế hoạch triển khai trạm ra-đa quan sát ở Nam Cáp-ca, ngay sát biên giới nước Nga. Không loại trừ khả năng sau khi kết nạp U-crai-na và Gơ-ru-di-a vào NATO trong thời gian tới, Mỹ sẽ triển khai các thành phần của NMD trên lãnh thổ các quốc gia này. Ngày 20-6-2008, phát biểu tại Oa-sinh-ton, Ngoại trưởng Mỹ Côn-đô-li-da Rai-xơ đã yêu cầu Nga “nên chấp nhận đề nghị của Mỹ và NATO triển khai các thành phần thuộc hệ thống NMD tại các nước Đông Âu”. Ngày 8-7-2008, Cộng hoà Séc đã chính thức ký thoả thuận cho phép Oa-sinh-ton xây dựng trạm ra-đa thuộc một phần lá chắn tên lửa của Mỹ trên lãnh thổ Cộng hoà Séc bất chấp sự phản đối kịch liệt từ Nga. Theo kế hoạch của Oa-sinh-ton, trạm ra-đa này sẽ giám sát phát hiện mục tiêu và dẫn đường cho 10 tên lửa bắn chặn được lắp đặt tại Ba Lan. Tuy nhiên, trước đó, Thủ tướng Ba Lan Đô-nan Tu-xơ (Donald Tusk) chính thức tuyên bố bác bỏ kế hoạch của Mỹ bởi hai bên chưa đạt được kết quả thoả đáng trong việc tăng cường mức độ an ninh cho phía Ba Lan.

Trong những tháng còn lại trước cuộc đua nước rút vào Nhà Trắng, dư luận nhận thấy chính quyền của Đảng Cộng hoà đang gây áp lực mạnh mẽ đối với Nga nhằm chứng tỏ cho các cử tri ở Mỹ thấy họ chính là những người “kiên quyết bảo vệ lợi ích quốc gia của Mỹ”. Trước thái độ có vẻ hối hả đó của Nhà Trắng, Điện Cơ-rem-li, một mặt, kiên quyết phản đối kế hoạch của Mỹ, mặt khác, vẫn tỏ ra khá bình tĩnh trong cách ứng xử với Oa-sinh-ton.

Một câu hỏi được đặt ra ở đây là các thành phần của hệ thống NMD bố trí ở Đông Âu nhằm đánh chặn tên lửa của ai, có phải là từ phía I-ran hoặc CHDCND Triều Tiên, hay nhằm vào mục tiêu khác? và vì sao Điện Crem-li lại có vẻ bình tĩnh tự tin trong phản ứng trước sức ép ngày càng tăng từ phía Mỹ?

Kế hoạch đầy tham vọng nhằm giành ưu thế đơn phương

Theo nhận xét của chính các chuyên gia quân sự Mỹ, ý đồ chiến lược xây dựng NMD được đưa ra trong bản báo cáo đặc biệt của Ủy ban Rumsfeld (*Rumsfeld*) đệ trình Quốc hội Mỹ năm 1998, trong đó, các chuyên gia hoạch định chiến lược của Mỹ đặc biệt lưu ý đến nguy cơ tiến công hạt nhân nhằm vào Mỹ từ phía “các quốc gia bất trị” như I-ran, I-rắc và CHDCND Triều Tiên. Bản báo cáo này là động lực chính thức tái khởi động các công trình nghiên cứu nhằm xây dựng hệ thống phòng chống tên lửa của Mỹ được khởi đầu từ chương trình “Chiến tranh giữa các vì sao” đầu những năm 1980 nhưng sau đó bị Tổng thống Bin Clin-ton đình chỉ vào năm 1995 do thiếu tính khả thi. Căn cứ vào các luận chứng trong bản báo cáo năm 1998, Quốc hội Mỹ đã thông qua “Đạo luật về phòng thủ tên lửa”, trong đó đưa ra quyết định xây dựng hệ thống NMD có khả năng bảo vệ toàn bộ lãnh thổ Hoa Kỳ chống lại đòn tiến công hạn chế, ngẫu nhiên, không có chủ định trước hoặc có chủ định. Tuy nhiên, không có bất kỳ văn bản nào về sau này quy định cụ thể các tiêu chí để hiểu một cách minh bạch thế nào là “đòn tiến công hạn chế”.

Trên những nét đại thể, hệ thống NMD của Mỹ gồm ba tuyến phòng thủ. Tuyến 1 (tuyến trên bộ), gồm các căn cứ tên lửa đánh chặn bố trí trên mặt đất, gọi tắt là GBI (Ground-Based Interceptor), trước hết là đặt trên lục địa Hoa Kỳ, cùng với các trạm ra-đa báo động sớm được xây dựng ở Mỹ, Na-uy và Grin-lan-đơ. Tuyến 2 (tuyến trên biển), gồm các chiến hạm lớn “Aegis” được lắp vũ khí đánh chặn tên lửa đường đạn. Tuyến 3 (tuyến đường không – vũ trụ) bao gồm mạng lưới các vệ tinh phát hiện và vũ khí tiến công bố trí trên máy bay và các vệ tinh bay trên quỹ đạo xung quanh Trái Đất. Theo kế hoạch, trong 10 năm tới, Mỹ sẽ bố trí tên lửa đánh chặn GBI và ra-đa phát hiện ở một số nước Đông Âu như Ba Lan và Cộng hòa Séc. Yêu cầu then chốt đối với hệ thống này là phải có khả năng đánh chặn tên lửa trong mọi giai đoạn của quỹ đạo bay, từ lúc mới rời bệ phóng cho đến khi nhằm vào mục tiêu.

Hiện nay, hệ thống NMD đang được triển khai. Mỹ đã tiến hành thử nghiệm thành công bước đầu các tên lửa đánh chặn GBI đặt trên mặt đất và tên lửa đánh chặn SM-3 bố trí trên biển. Tên lửa GBI được bố trí tại các căn cứ quân sự Phốt-ri-lây ở A-li-a-xơ và Van-đen-béc ở Ca-li-phoóc-ni-a. Còn các tên lửa SM-3 được bố trí trên 3 chiến hạm Aegis của Hải quân Mỹ và 3 chiến hạm khác được hiện đại hoá trong những năm 2006-2007. Ngoài ra, Mỹ đã thử nghiệm thành công vũ khí la-de bố trí trên máy bay và trong tương lai sẽ bố trí loại vũ khí này trên vũ trụ đóng vai trò như những cỗ máy “phụt tia chết” nhằm vào các đầu đạn tên lửa của đối phương.

Cùng với thời gian, hệ thống NMD của Mỹ ngày càng tiến xa khỏi mục tiêu ban đầu là chỉ để bảo vệ lãnh thổ Hoa Kỳ chống lại “cuộc tiến công hạn chế” đề ra trong “Đạo luật về phòng thủ tên lửa”, buộc dư luận phải nghĩ đến khả năng Mỹ đang nhằm các mục tiêu khác bởi lẽ không một “quốc gia bất trị” nào hiện nay và trong tương lai sắp tới có khả năng chế tạo tên lửa có thể bắn tới lãnh thổ Hoa Kỳ. Do đó, nhiều chuyên gia cho rằng, ý đồ đích thực của Mỹ là xây dựng một hệ thống phòng chống tên lửa có khả năng bảo vệ lãnh thổ Hoa Kỳ chống lại đòn tiến công hạt nhân từ phía Nga và Trung Quốc. Một khi hệ thống đó tỏ ra có hiệu quả thực sự, Mỹ sẽ tước bỏ quyền trả đũa hạt nhân của các nước khác, còn họ sẽ rảnh tay dùng vũ khí hạt nhân làm công cụ để “dọa nạt” các nước khác nhằm đạt các mục tiêu chính trị. Sở dĩ Mỹ nuôi hy vọng

lớn vào NMD là vì sau khi Nga đã cắt giảm trên quy mô lớn số vũ khí hạt nhân theo các hiệp ước về hạn chế vũ khí tiến công chiến lược và đạt tới ngưỡng thấp nhất về số lượng, vào khoảng 200-300 tên lửa, lúc đó không loại trừ khả năng những tên lửa còn lại của Nga có thể bị tiêu diệt trong đòn tiến công hạt nhân đầu tiên, còn những tên lửa nào kịp rời bệ phóng sẽ bị hệ thống NMD của Mỹ tiêu diệt nốt. Để tránh xảy ra tình huống này, Mỹ và Liên Xô trước đây đã từng ký kết Hiệp ước về hệ thống phòng thủ tên lửa năm 1972, cấm các bên xây dựng hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia. Nhưng Mỹ đã đơn phương rút khỏi Hiệp ước này. Tuy nhiên, Nga đã không chịu khoanh tay ngồi nhìn và đã có các biện pháp đối phó thích hợp để vô hiệu hoá hệ thống NMD của Mỹ.

Sáng kiến “chiếu tướng” của cựu Tổng thống Nga V. Pu-tin

Ngày 7-6-2007, tại Hội nghị G-8 ở Hai-lin-gen-đam (CHLB Đức), Tổng thống Nga V.Pu-tin đã đưa ra sáng kiến được đánh giá là nước đi bất ngờ và gây ấn tượng mạnh trên “ván cờ phòng thủ tên lửa”: ông đề nghị phía Mỹ cùng với Nga sử dụng trạm ra-đa 5H79 “Darial” bố trí ở ngoại ô thành phố Ga-ban của A-déc-bai-dan mà Nga đang thuê bao khai thác sử dụng, thay cho việc Mỹ sẽ bố trí các trạm ra-đa quan sát tên lửa trên lãnh thổ Ba Lan và Cộng hoà Séc để kiểm soát tên lửa của I-ran hoặc CHDCND Triều Tiên. Các chuyên gia phân tích chính trị – quân sự đánh giá đề xuất của Tổng thống Pu-tin là “nước cờ chiếu tướng”, dồn Tổng thống Mỹ Bu-sơ vào thế tiến thoái lưỡng nan. Theo các chuyên gia quân sự Nga, trạm ra-đa “Darial” có chức năng do thám và báo động sớm các cuộc phóng tên lửa đường đạn, giám sát không phận và khoảng không vũ trụ trong vòng bán kính tới 6.000 km. Trong Quân chủng tên lửa – vũ trụ của Nga, trạm ra-đa “Darial” được sử dụng kết hợp với các trạm ra-đa khác bố trí trên toàn lãnh thổ Nga theo một kế hoạch phòng thủ tên lửa thống nhất. Trạm ra-đa “Darial” có dàn ăng-ten hướng về phía Nam để quan sát và phát hiện các cuộc phóng tên lửa đường đạn ở các nước Trung Đông, trong đó có I-ran, khu vực Ấn Độ Dương và giám sát không gian vũ trụ trên hướng này nhằm kịp thời thông báo về các cuộc phóng tên lửa đường đạn cho Bộ chỉ huy phòng thủ hàng không – vũ trụ của Nga và cung cấp dữ liệu về mục tiêu cho trạm ra-đa điều khiển tên lửa phòng không bố trí ở ngoại ô thủ đô Mat-xcơ-va.

Đề xuất của Tổng thống Pu-tin cùng với Mỹ sử dụng trạm ra-đa “Darial” nhằm đạt mục đích có ý nghĩa chiến lược trong chính sách đối ngoại của Nga là làm rõ ý đồ ẩn dấu đằng sau kế hoạch triển khai lá chắn tên lửa của Mỹ ở Đông Âu. Nếu đồng ý cùng với Nga sử dụng trạm ra-đa “Darial”, Mỹ sẽ không cần xây dựng trạm ra-đa trên lãnh thổ Cộng hoà Séc. Như vậy, Nga sẽ tránh được khả năng Mỹ dùng trạm ra-đa bố trí ở Đông Âu để giám sát vùng không phận rộng lớn thuộc lãnh thổ phía tây nước Nga. Ngoài ra, khi đồng ý cùng với Nga sử dụng trạm ra-đa ở Ga-ban, Mỹ không thể dùng nó để điều khiển tên lửa đánh chặn nhằm vào các tên lửa đường đạn xuyên lục địa của Nga, vì trạm ra-đa này không có chức năng kiểm soát không phận Nga nhưng lại là phương tiện lý tưởng để giám sát không phận I-ran và có khả năng phát hiện bất kỳ tên lửa nào của Tê-hê-ran khi vừa mới rời bệ phóng. Như vậy, trạm ra-đa ở Ga-ban là “phép thử” giúp Nga xác định ý đồ đích thực của Mỹ trong việc xây dựng căn cứ tên lửa đánh chặn ở Đông Âu.

Nếu Mỹ đồng ý cùng với Nga sử dụng trạm ra-đa quan sát không phận ở Ga-ban, có thể kết luận chắc chắn rằng, trên thực tế Mỹ có ý định bảo vệ các đồng minh ở châu Âu chống lại tên lửa đường đạn tầm xa của I-ran. Còn nếu Mỹ từ chối đề xuất của Nga và vẫn không từ bỏ ý định triển khai trạm ra-đa quan sát và báo động sớm ở châu Âu, thì rõ ràng họ không quan tâm đến việc phát hiện và báo động sớm các cuộc phóng tên lửa đường đạn từ phía I-ran mà nhằm mục tiêu hàng đầu là giám sát mọi động thái diễn ra trên phần lãnh thổ châu Âu của Nga, nơi có các dàn phóng tên lửa đường đạn xuyên lục địa và các sân bay cho máy bay ném bom chiến lược của Nga.

Các chuyên gia quân sự cho rằng, đề xuất của Tổng thống Pu-tin đưa ra tại Hội nghị G-8 năm 2007 ở CHLB Đức có ý nghĩa rất quan trọng, buộc phía Mỹ phải đứng trước sự lựa chọn công

khai có ý nghĩa chiến lược. Tiếp sau đề xuất rất bất ngờ đó, Tổng thống Pu-tin còn đi thêm một nước cờ nữa không kém ấn tượng. Ông đề nghị thay các dàn tên lửa đánh chặn mà Mỹ có ý định bố trí ở Ba Lan và Séc bằng các tên lửa đánh chặn cơ động bố trí ở Nam Âu, Thổ Nhĩ Kỳ, I-rắc, Địa Trung Hải hoặc vùng Vịnh Péc-xich, nơi Mỹ hoàn toàn có khả năng và điều kiện để làm. Những dàn tên lửa cơ động đó có khả năng đánh chặn tên lửa đường đạn của I-ran với hiệu quả cao hơn nhiều so với các tên lửa đánh chặn bố trí ở Ba Lan và Séc.

Phản ứng của phía Mỹ trước sáng kiến của cựu Tổng thống Pu-tin khiến dư luận thêm nghi vấn mục đích của Oa-sinh-tơn trong kế hoạch bố trí các căn cứ phòng thủ tên lửa ở Đông Âu. Ngoại trưởng Mỹ trong khi tuyên bố rằng đề xuất của cựu Tổng thống Pu-tin là “hoàn toàn bất ngờ” và “sẽ nghiên cứu sáng kiến này” nhưng vẫn tiếp tục chuẩn bị bố trí các dàn tên lửa đánh chặn ở Đông Âu. Còn Tổng thư ký NATO tuyên bố hoan nghênh sáng kiến của Tổng thống Pu-tin và cho rằng, hai bên nên tập trung vào chuyện đương đầu với các thách thức mới trong thế kỷ XXI mà không nên tái hồi “bóng đen của quá khứ”.

Liệu Nga có cách gì đối phó với NMD của Mỹ?

Trái với dự báo của các chuyên gia quân sự Mỹ và dư luận quốc tế, phản ứng chính thức và công khai của Nga là khá bình tĩnh trước hành động của Mỹ triển khai hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia NMD. Theo nhận định của tướng Y-u-ri Ba-lu-ep-xki, cựu Tổng Tham mưu trưởng các lực lượng vũ trang Nga, việc Mỹ triển khai NMD mang tính chính trị nhiều hơn là quân sự. Theo ông, trình độ khoa học và công nghệ hiện nay của Mỹ chưa có khả năng xây dựng hệ thống đánh chặn tên lửa có hiệu quả trong 10-15 năm tới. Đó là chưa tính đến khả năng Nga là quốc gia đầu tiên trên thế giới đưa vào trang bị đầu đạn tên lửa “mẹ” xuyên lục địa mang theo nhiều đầu đạn “con” có thể tự dẫn tới mục tiêu cần tiến công.

Hiện nay, công nghệ đó của người Nga đã tiến xa hơn so với những thập kỷ trước đây, khi công nghệ tên lửa mang nhiều đầu đạn tự dẫn độc lập tới mục tiêu, gọi tắt là MIRV (Multiple Independently Reentry Vehicle), mới được đưa vào áp dụng. Về đại thể, có thể chia quỹ đạo bay của tên lửa xuyên lục địa của Nga thành 4 giai đoạn. Với trình độ công nghệ hiện nay, các chuyên gia quân sự Mỹ quyết định hướng hệ thống NMD của họ vào tiêu diệt tên lửa của đối phương ở giai đoạn 1. Nhưng để đánh chặn tên lửa ở giai đoạn này, tốc độ của tên lửa đánh chặn của Mỹ phải lớn hơn nhiều so với tốc độ tên lửa của Nga, nếu phải bay qua một chặng đường khá xa từ lãnh thổ Mỹ sang Nga. Để rút ngắn đường bay, các chuyên gia quân sự Mỹ nghĩ ra cách dịch chuyển căn cứ tên lửa đánh chặn của họ sang các nước Đông Âu, sát với biên giới Nga.

Trước khi rút khỏi Hiệp ước phòng thủ tên lửa năm 1972 ký kết giữa Nga và Mỹ, trong đó có điều khoản quy định mỗi bên chỉ được xây dựng một căn cứ phòng thủ tên lửa, với số tên lửa đánh chặn không quá 100, Mỹ đã bắt đầu thực hiện các biện pháp cụ thể để bố trí các trạm radar sát biên giới Nga nhằm phát hiện các cuộc phóng tên lửa và chỉ mục tiêu cho các tên lửa đánh chặn. Trạm radar đầu tiên “Hav Stayer” được bố trí trên lãnh thổ Na-uy. Sau khi Mỹ bố trí các trạm radar ở Ba Lan và Séc, toàn bộ lãnh thổ Nga đến tận dãy U-ran đều nằm dưới quyền kiểm soát của Mỹ.

Tuy nhiên, các nhà khoa học cho rằng, mặc dù hệ thống NMD của Mỹ có đánh chặn được tên lửa ở giai đoạn 1, thì các đầu đạn vẫn tiếp tục bay theo quán tính với tốc độ 3,9km/s, đi xa 2.000km-5.000km và rơi xuống lãnh thổ các nước châu Âu, gây nên thảm họa sát thương hàng loạt. Vì thế, trong trường hợp xảy ra xung đột hạt nhân, nơi đầu tiên hứng chịu đầu đạn hạt nhân sẽ là các nước châu Âu – nơi bố trí các căn cứ tên lửa đánh chặn của Mỹ. Như vậy, hệ thống NMD của Mỹ bố trí ở các nước Đông Âu đã đưa toàn bộ các nước này thành “con tin thí mạng” cho chính sách phiêu lưu của họ.

Một trong những biện pháp căn bản của Mát-xcơ-va nhằm đối phó kế hoạch của Oa-sinh-tơn đánh chặn tên lửa của Nga trong giai đoạn 1 là rút ngắn thời gian bay của tên lửa ở giai đoạn này bằng cách lắp cho chúng kiểu động cơ phóng cực mạnh, tạo ra tốc độ siêu nhanh cho tên lửa sau khi rời bệ phóng và giảm thời gian bay trong giai đoạn 1 xuống còn khoảng 1 phút. Trong khoảng thời gian đó, hệ thống NMD của Mỹ rất khó có thể đánh chặn tên lửa của Nga ngay cả khi bố trí ở Ba Lan. Ngoài ra, Nga đã đưa vào trang bị tên lửa đường đạn chiến lược mới nhất “Topol-M” có khả năng cơ động ngay sau khi rời bệ phóng. Công nghệ tên lửa đường

đạn vượt đại châu có khả năng cơ động là một thành tựu “độc nhất vô nhị” của người Nga. Theo đánh giá của các chuyên gia quân sự, chưa có một quốc gia nào, kể cả Mỹ, làm chủ được công nghệ cơ động đầu đạn tên lửa xuyên lục địa. Với tên lửa này, Mỹ chưa có cách nào đánh chặn.

Vì thế, theo các chuyên gia quân sự Nga, hành động của Mỹ rút khỏi Hiệp ước phòng chống tên lửa là một sai lầm về chiến lược. Nhưng Nga vẫn chú ý theo dõi các công trình nghiên cứu của Mỹ trong lĩnh vực này và chuẩn bị các phương án đối phó có hiệu quả mà ít tổn kém hơn so với Mỹ. Ngoài ra, nếu Mỹ xây dựng hệ thống NMD chỉ là nhằm “đối phó với tên lửa đường đạn của I-ran và của CNDCND Triều Tiên” như họ tuyên bố, thì Nga sẵn sàng phối hợp với Mỹ xây dựng hệ thống phòng thủ tên lửa toàn cầu và đồng ý cho phía Mỹ bố trí các căn cứ đó ngay trên lãnh thổ Nga. Tuyên bố này của Mat-xcơ-va được giới phân tích quân sự và chính trị đánh giá là đưa Oa-sinh-ton vào thế tiến thoái lưỡng nan.

Tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép: Mỹ nên dừng triển khai NMD ở Đông Âu

Giới phân tích quân sự quốc tế bình luận rằng, nỗ lực của Mỹ giành ưu thế quân sự đối với Nga là ảo vọng và chỉ đưa thế giới lao vào vòng xoáy cuộc chạy đua vũ trang mới nguy hiểm và tốn kém, trong khi cả Nga và Mỹ đang rất cần phối hợp hành động để đối phó với các nguy cơ có tính toàn cầu. Tổng thống Nga Mét-vê-đép đã đề nghị Mỹ nên dừng triển khai NMD ở Đông Âu. Còn cựu Ngoại trưởng Mỹ Kit-xinh-gơ đã từng nhận xét, ngày nay nước Mỹ rất cần đến một nước Nga mạnh để cùng đương đầu với những nguy cơ mới có tầm toàn cầu. Ngày 20-6-2008, phản ứng trước kế hoạch NMD của Mỹ, Ngoại trưởng Nga La-vơ-rốp yêu cầu Mỹ dừng triển khai hệ thống phòng thủ tên lửa ở châu Âu và ngừng mở rộng NATO sang phía đông, để hai bên có thể hàn gắn mối quan hệ đang rạn vỡ. Theo ông La-vơ-rốp, mức độ tin cậy giữa Nga và Mỹ hiện ở mức thấp hơn cả thời “chiến tranh lạnh”. Nếu phớt lờ đề nghị của Nga, Mỹ và các đồng minh sẽ phải chứng kiến sự băng giá hơn nữa trong quan hệ vốn đã rất lạnh giữa hai bên. Sau khi được tin Cộng hoà Séc và Mỹ ký thoả thuận về việc triển khai thành phần của hệ thống phòng thủ tên lửa, phía Nga tuyên bố hành động phản đối của họ giờ đây sẽ không chỉ dừng lại ở biện pháp ngoại giao mà sẽ có cả các biện pháp quân sự. Nhưng sẽ là biện pháp quân sự “phi đối xứng”, nghĩa là Nga sẽ không dính líu vào cuộc chạy đua vũ trang tốn kém với Mỹ, nhưng vẫn có khả năng vô hiệu hoá hệ thống phòng thủ tên lửa đầy tham vọng của Oa-sinh-ton./.

Về cái gọi là “can thiệp nhân đạo”

Theo quan niệm đã được cộng đồng quốc tế công nhận, **can thiệp** được hiểu là việc một hoặc một số quốc gia dùng áp lực tác động trực tiếp hoặc gián tiếp vào công việc nội bộ của các nước khác, vi phạm Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế. Hành động can thiệp diễn ra dưới nhiều hình thức như kinh tế, quân sự, chính trị, ngoại giao... công khai, hoặc bí mật. Hình thức can thiệp nghiêm trọng nhất là **can thiệp vũ trang**, được thực hiện bằng tiến công quân sự hoặc tiến hành chiến tranh; bí mật nuôi dưỡng, huấn luyện, cung cấp vũ khí v.v... cho các lực lượng đối lập. Quy mô và cường độ của can thiệp vũ trang tùy thuộc vào mục đích chính trị của bên tiến hành can thiệp.

Tại Khóa họp lần thứ 20 (1965) của Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Tuyên bố về việc cấm một quốc gia hoặc một nhóm các quốc gia can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác với bất cứ lý do gì.

Tháng 3-1999, lấy cớ “can thiệp nhân đạo” nhằm bảo vệ “người An-ba-ni bị người Xéc-bi thanh lọc sắc tộc ở Cô-xô-vô”, Mỹ và NATO mở cuộc chiến tranh quy mô lớn vào Nam Tư, một quốc gia có chủ quyền. Những chuyên gia phát minh ra cái gọi là “Học thuyết can thiệp nhân đạo” cho rằng, “nhân quyền cao hơn chủ quyền”, nên việc vi phạm chủ quyền quốc gia của ai đó với mục đích “nhân đạo”, “ngăn chặn thảm họa diệt chủng” là có thể biện minh được. Từ đó, nhiều người cho rằng, “Học thuyết can thiệp nhân đạo” là “phát minh” của các chuyên gia xây dựng học thuyết chiến tranh ở Mỹ và được họ áp dụng lần đầu tiên trong cuộc chiến tranh Cô-xô-vô hồi tháng 3, tháng 4-1999. Năm đó, Mỹ và các nước NATO đã phát động một cuộc chiến tranh hiện đại nhất kể từ sau chiến tranh Vùng Vịnh ở I-rắc năm 1991. Sau cuộc chiến tranh này, “Học thuyết can thiệp nhân đạo” được đưa vào nội dung Chiến lược mới của NATO được thông qua tại dịp kỷ niệm 50 thành lập tổ chức này ở Oa-sinh-tơn (Mỹ).

Trên thực tế, “Học thuyết can thiệp nhân đạo” đã từng được Mỹ thử nghiệm rất lâu trước năm 1999. Trong số nhiều cuộc chiến tranh và hành động quân sự mà Mỹ thực hiện trên thế giới sau khi ra đời Hiến chương Liên hợp quốc, có thể kể đến những hoạt động quân sự của họ ở Grê-na-đa, Pa-na-ma, sau này, ở Nam Tư và I-rắc.

Ở Grê-na-đa, năm 1983, Tổng thống Mỹ hồi đó ra lệnh tiến hành chiến dịch quân sự tiến công phủ đầu, chống lại nhà nước Grê-na-đa ở vùng biển Ca-ri-bê, với danh nghĩa sử dụng sức mạnh quân sự đã được Tổ chức các quốc gia phía đông biển Ca-ri-bê thông qua. Nguyên cớ để mở đầu chiến dịch quân sự là do các sinh viên Mỹ bị bắt làm con tin. Về sau, mới biết rõ sự thật là nhà cầm quyền Grê-na-đa chỉ đơn giản là tổ chức lực lượng để bảo vệ các sinh viên Mỹ trước các hành động của một số phần tử quá khích trong các cuộc đụng độ vũ trang sau cuộc đảo chính bất thành của một thủ lĩnh địa phương.

Tổng thống Mỹ tuyên bố rằng, Cu-ba và Liên Xô chuẩn bị đánh chiếm đảo Grê-na-đa và ở đó tàng trữ một khối lượng vũ khí lớn có thể rơi vào tay các lực lượng khủng bố quốc tế. Nhưng về sau mới được rõ, các kho vũ khí ở Grê-na-đa chỉ là các loại vũ khí cũ nát của Liên Xô, không hề có một khẩu súng mới nào. Phía Mỹ còn đưa ra tuyên bố rằng, trên đảo Grê-na-đa có 1.200 chiến binh người Cu-ba, nhưng trên thực tế chỉ có không quá 200 người Cu-ba, trong đó có tới

1/3 là các nhân viên dân sự. Trong cuộc “can thiệp nhân đạo” của Mỹ đánh chiếm đảo Grê-na-đa, con số thống kê cho thấy, tuyệt đại đa số người thiệt mạng là dân lành.

Ở Pa-na-ma, năm 1989, Tổng thống Mỹ quyết định phát động chiến tranh và lật đổ chính phủ Pa-na-ma, với có là nhà nước Pa-na-ma, Chính phủ Pa-na-ma và tướng Ma-nu-en An-tô-ni-ô No-ri-e-ghi liên quan đến buôn lậu ma túy vào Mỹ. Ngoài ra, phía Mỹ cho rằng, thành phố Pa-na-ma là một trung tâm quốc tế của các hoạt động rửa tiền trong những năm 80 của thế kỷ trước. Hành động quân sự của Mỹ ở Pa-na-ma đã dẫn đến hậu quả là nhiều khu phố ở Pa-na-ma được xây dựng bằng gỗ từ những năm đầu thế kỷ XX bị đốt cháy hoàn toàn. Pa-na-ma bị thiệt hại khoảng 2 tỉ USD. Tại đây, lần đầu tiên, một đội quân gồm các nhà báo và phóng viên ảnh được điều tới đây trước khi xảy ra chiến sự. Chủ yếu nhóm phóng viên này có mặt tại các căn cứ quân sự của Mỹ. Những người khác, không được bộ chỉ huy quân sự Mỹ cấp phép tiếp cận khu vực chiến sự. Phía Mỹ tổ chức các cuộc họp báo và các cuộc phỏng vấn với các chính khách, doanh nhân và các nhân vật có ảnh hưởng tại địa phương. Tất cả những phóng viên không liên quan đến chiến dịch thông tin này của các báo và các hãng truyền hình nước ngoài đều bị khống chế trên toàn bộ lãnh thổ Pa-na-ma. Đài phát thanh và truyền hình ngay lập tức bị đánh chiếm để phục vụ cho chiến dịch tuyên truyền của Mỹ. Kịch bản “chiến tranh thông tin” này sau đó được lặp lại ở Nam Tư năm 1999 và I-rắc năm 2003 với công nghệ hiện đại hơn.

Ở Cô-xô-vô, năm 1999, chiến dịch không quân của NATO tiến công Nam Tư được tiến hành dưới danh nghĩa ngăn chặn cái gọi là “thảm họa nhân đạo”. Trong chiến dịch này, phía NATO chỉ nói đến tình trạng của người An-ba-ni mà không để ý đến tình trạng khốn đốn không kém của người Xéc-bi. Chính tại Hội nghị thượng đỉnh của NATO tổ chức ở Mỹ tháng 5-1999 đã thông qua “Chiến lược quân sự mới” của NATO, trong đó đưa ra luận điểm mới về quyền của Liên minh này thực hiện các chiến dịch “can thiệp nhân đạo” trên toàn thế giới, mà không cần được phép của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.

Trong “Chiến lược an ninh quốc gia của Mỹ” năm 2002 có ghi rõ quyền tiến công phủ đầu nhằm chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế. Đến năm 2005, chiến lược này được bổ sung thêm nội dung cho rằng, chiến thắng trong cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa khủng bố chỉ có thể đạt được trong điều kiện phải lật đổ chế độ cầm quyền ở nhiều nước “có liên quan tới khủng bố” như I-ran, Xy-ri, Kiêc-ghi-di-a, U-dơ-bê-ki-xtan và Bê-la-ru-xi-a v.v... Lập luận được đưa ra là: để “viện trợ nhân đạo” có hiệu quả, phải vi phạm chủ quyền quốc gia các nước(!?).

Hành động quân sự lớn nhất đã diễn ra mà không được phép của Liên hợp quốc là **cuộc chiến ở I-rắc** do liên quân Mỹ – Anh phát động, chống lại chế độ cầm quyền của Tổng thống I-rắc Sat-đam Hút-xen, vào tháng 3-4 năm 2003, với lý do “nhà cầm quyền ở I-rắc có liên quan tới mạng lưới khủng bố An-ke-đa (Al-Qaeda) và tàng trữ vũ khí hoá học”. Sau cuộc chiến tranh này, phía Mỹ đã không tìm ra được bất kỳ bằng chứng nào để xác nhận lý do phát động cuộc chiến.

Đến cuộc chiến tại **Nam Ô-xê-ti-a** vừa qua. Sự thật hiển nhiên là xung đột được mở đầu bằng đòn tiến công ồ ạt của quân đội Gru-di-a nhằm vào dân thường tại thủ phủ Tơ-hin-van và lực lượng gìn giữ hoà bình của Nga tại đây. Ai cũng biết rằng, theo quy định của Liên hợp quốc, lực lượng gìn giữ hoà bình không được phép trang bị vũ khí tiến công, chỉ được mang theo vũ khí

nhẹ để phòng thân. Vì thế, trong những giờ phút đầu tiên, dân thường Nga và lực lượng gìn giữ hoà bình của Nga ở thủ phủ Tơ-hin-van phải phơi mình trước giàn pháo phản lực bắn cấp tập và hoả lực từ pháo xe tăng của quân đội Gru-di-a, nên chịu tổn thất rất lớn về sinh mạng. Hành động đó của phía Gru-di-a được Tổng thống Đ.Mét-vê-đép và Thủ tướng Nga V.Pu-tin gọi một cách chính xác là “diệt chủng”.

Điều đáng nói là, trong khi nhiều phương tiện thông tin đại chúng ở Mỹ và phương Tây, cũng như một số chính khách ở Oa-sinh-tơn, cáo buộc Nga có hành động “xâm lược” Gru-di-a, thì lại có nhiều chính khách và hãng thông tấn trên thế giới khẳng định Gru-di-a đã khơi mào cuộc chiến này. Cựu Thủ tướng Đức Gec-hat Sroi-đơ (Gerhard Shreder), trong bài trả lời phỏng vấn tạp chí Đức “Spiegel”, tuyên bố, cuộc chiến ở Cáp-ca vừa qua là do hành động của phía Gru-di-a xâm lược Nam Ô-xê-ti-a. Ông gọi Sa-a-ca-svi-li là “kẻ phiêu lưu” và phản đối việc kết nạp Gru-di-a vào NATO.

Lẽ ra, nếu hành động theo đúng nghĩa “can thiệp nhân đạo”, phía Mỹ phải ngăn chặn ngay hành động có tính diệt chủng của phía Gru-di-a nhằm vào lực lượng gìn giữ hoà bình của Nga tại đây. Nhưng, trước sự ngạc nhiên của nhiều người, Mỹ lại là phía ủng hộ mạnh mẽ nhất đối với hành động của Tổng thống Gru-di-a Sa-a-ca-svi-li. Ngay cả sau khi các bên đã ký kết Thỏa thuận dàn xếp hoà bình, phía Mỹ vẫn là bên “nhiệt tình nhất” yêu cầu Nga nhanh chóng rút quân khỏi Nam Ô-xê-ti-a, nếu không sẽ bị khai trừ khỏi Nhóm G8. Thậm chí, Ngoại trưởng Mỹ còn răn đe rằng, thỏa thuận vừa được ký kết giữa Mỹ và Ba Lan về việc Vác-sa-va cho phép Oa-sinh-tơn bố trí trận địa tên lửa đánh chặn trên lãnh thổ của họ là “do hành động xâm lược của Nga ở Gru-di-a”.

Điểm sơ lại quá khứ, cộng thêm đôi nét về sự kiện **Nam Ô-xê-ti-a**, để những người chân chính, yêu chuộng hòa bình và công lý thấy rõ thêm thực chất của cái gọi là học thuyết “can thiệp nhân đạo” và “tiêu chuẩn nước đôi” mà Mỹ thường áp dụng. Theo tiêu chuẩn này, cùng một hành động có bản chất như nhau, nhưng ở chỗ này, với người này thì được gọi là “A”, nhưng với người khác, ở chỗ khác thì lại quy kết ngược lại – “không A”. Có lẽ, chính vì sự nhập nhằng như thế, nên đến nay, thế giới vẫn chưa đưa ra được khái niệm thống nhất về “khủng bố” và “chống khủng bố”. Đồng thời, “cuộc chiến toàn cầu chống khủng bố” do Tổng thống G.Bu-sơ phát động từ năm 2001 sau sự kiện 11-9-2001, vẫn chưa đạt được kết quả mong muốn, thậm chí, khủng bố lại có xu hướng lan rộng hơn, còn Mỹ và liên quân vẫn tiếp tục sa lầy trong các “cối xay thịt” ở I-rắc và Áp-ga-ni-xtan./.

Chuyến thăm của ông đích Che-ny – nước đi trong “ván cờ lớn”

Trong khi nữ nghị sỹ Xa-ra Pa-lin (Sarah Palin), người vừa được ông Giôn Mác-kên chọn làm ứng cử viên liên danh trong cuộc chạy đua vào Nhà Trắng, đang thực hiện chiến dịch tuyên truyền vận động bầu cử thu hút sự ủng hộ của các cử tri thuộc Đảng Cộng hòa bằng những lời hứa hẹn như “sẽ xây dựng các đường ống dẫn dầu và khí đốt” và “bảo đảm an ninh năng lượng” cho Hoa Kỳ, thì ông Đích Che-ni, Phó Tổng thống Mỹ, cũng đang đề cập đến chủ đề này ở một nơi cách xa nước Mỹ hàng ngàn dặm, trong “chuyến công du nóng” đến một số nước cộng hòa thuộc Liên Xô trước đây, với danh nghĩa là tranh thủ sự ủng hộ của họ đối với Gru-di-a, nhưng trên thực tế, theo các nhà bình luận quốc tế là để dọn đường cho dầu mỏ và khí đốt tuôn chảy từ Ca-xpi, khu vực giàu tài nguyên bậc nhất thế giới, sau Trung Đông, sang Mỹ và các nước phương Tây khác mà không phải đi qua lãnh thổ nước Nga.

Phát biểu ở Gru-di-a, ông Đích Che-ni lên án gay gắt “hành động phi pháp” và “đơn phương” của Nga trong việc phong tỏa biên giới của quốc gia này và hứa sẽ ủng hộ Gru-di-a gia nhập NATO. Chuyến thăm của Phó Tổng thống Mỹ được kèm theo khoản viện trợ 1 tỉ USD để phục hồi kết cấu hạ tầng và nền kinh tế của Gru-di-a. Cũng như ở Gru-di-a, tại A-déc-bai-dan, Phó Tổng thống Mỹ Đích Che-ni tuyên bố rằng, Mỹ “đặc biệt quan tâm đến sự thịnh vượng và an ninh” của họ. Tuy nhiên, khoản viện trợ 1 tỉ USD giành cho Gru-di-a là tín hiệu cho thấy giới hạn khả năng của Mỹ trong việc giúp đỡ các đồng minh của mình trong trường hợp họ xung đột với Nga. Dĩ nhiên, Mỹ có thể giúp Gru-di-a phục hồi nền kinh tế và viện trợ nhân đạo cho những người tỵ nạn, nhưng họ khó có thể bù đắp lại những tổn thất của quân đội Gru-di-a sau cuộc chiến tranh vừa qua. Trong tình cảnh hiện nay, đứng trước sự phản đối gay gắt của Nga đối với mọi hành động nhằm tái vũ trang cho Gru-di-a, viện trợ quân sự của Mỹ dành cho quốc gia này có thể đi sau viện trợ kinh tế nhưng chính quyền của Tổng thống G.Bu-sơ không phải không cân nhắc lời tuyên bố của Nga rằng họ không chấp nhận hành động phục hồi sức mạnh quân sự cho Gru-di-a.

Dư luận nhận thấy lô-gic tương tự được áp dụng trong hội nghị bất thường của NATO bàn về vấn đề Gru-di-a. Hội nghị này kết thúc mà không đưa ra được giải pháp có tính quyết định nào nhằm đáp trả sự hiện diện quân sự của Nga trên lãnh thổ Nam Ô-xê-ti-a và Áp-kha-di-a mà phía Gru-di-a vẫn một mức khăng khăng là chủ quyền của họ.

Về phía Nga, Mát-xcơ-va coi chuyến thăm này là bằng chứng về kế hoạch của Mỹ tiếp tục bao vây Nga, mặc dù tuyên bố của ông Đích Che-ni vẫn tỏ ra cân nhắc và thận trọng. Một thực tế không thể phủ nhận là Mỹ hiện nay đang triển khai các đội quân lớn của họ tại nhiều “điểm nóng” trên thế giới và đang bị ràng buộc bởi nhiều cam kết nên ít có khả năng họ sẽ dùng sức mạnh quân sự để bảo vệ các đồng minh của mình, Gru-di-a là một thí dụ! Ngay cả trường hợp một nước thành viên nào đó của NATO bị tấn công quân sự và có quyền nhận được sự viện trợ quân sự của tất cả các nước thành viên trong trường hợp bị tấn công theo Điều 5 của quy chế của NATO, thì khối này cũng khó có đủ khả năng thực hiện trách nhiệm chủ yếu của mình vì “lực bất tòng tâm”. Do vậy, mọi hành động của NATO hiện nay được ngụy trang dưới những tuyên bố mạnh mẽ như “bảo vệ quyền tự do”.

Khi đến A-déc-bai-dan, Phó Tổng thống Mỹ có cuộc gặp đầu tiên với đại diện của các hãng

dầu mỏ BP và Chevron để thảo luận về tình hình năng lượng ở khu vực Ca-xpi liên quan đến hành động của nước Nga. Sự quan tâm đó là dễ hiểu, bởi tuyến đường ống dẫn dầu do A-đéc-bai-dan khai thác sẽ đi qua lãnh thổ các nước Gru-di-a và Thổ Nhĩ Kỳ, để từ đó sang các nước phương Tây. Mục đích chủ yếu trong chính sách đối ngoại của cả hai đảng cầm quyền ở Mỹ trong thời kỳ hậu Xô-viết là tước bỏ quyền kiểm soát của nước Nga đối với hoạt động cung cấp dầu mỏ và khí đốt cho các nước phương Tây từ khu vực này.

Nước Nga cũng không chậm chân và thực tế, họ đã có những động tác tích cực để hạn chế hoạt động đó của Mỹ. Sau cuộc chiến ở Nam Ô-xê-ti-a, Tổng thống Đ.Mét-vê-đép đã có “chuyến thăm lịch sử” tới Ca-dắc-xtan nhằm cùng với quốc gia nằm bên bờ biển Ca-xpi này nỗ lực hành động phối hợp để dầu mỏ và khí đốt không lọt vào quyền kiểm soát của Mỹ và các nước Tây Âu. Chính vì kiểm soát được phần lớn dầu mỏ và khí đốt cung cấp cho các nước Tây Âu, nên Nga đã có trong tay những đòn bẩy quan trọng để tác động ngoại giao vào đa số các nước EU. Sau khi Liên Xô sụp đổ, trong quan hệ Mỹ và Nga, ảnh hưởng lớn nhất không phải là “kế hoạch xúc tiến dân chủ” và “phát triển tự do” mà là “ván cờ lớn” trong chính sách năng lượng và đường ống dẫn dầu. Cuộc chiến tranh ở Gru-di-a chỉ là tín hiệu chứng tỏ quy tắc cuộc chơi này đã thay đổi căn bản.

Tổng thống Đ.Met-vê-đép trong tuần vừa qua đã phác thảo 5 quan điểm trong chính sách đối ngoại của Nga, trong đó có luận điểm cho rằng “Nga sẽ bảo vệ các công dân Nga và các lợi ích kinh doanh của Nga ở bất kỳ đâu” và “bảo vệ các lợi ích được ưu tiên trong các khu vực ảnh hưởng truyền thống của Nga tại các vùng xung quanh biên giới Nga”. Ngoài ra, Tổng thống Nga còn nhấn mạnh, Nga không chấp nhận vai trò dẫn đầu của Mỹ trong trật tự thế giới hiện nay.

Tuyên bố cứng rắn về các lợi ích rộng lớn của Nga tại các nước Cộng hòa Liên Xô trước đây và tuyên bố chống lại ảnh hưởng của Mỹ đã đặt A-đéc-bai-dan trước một sự lựa chọn đầy khó khăn. Trong những năm 1990, các chính phủ cầm quyền ở Ba-cu đã thực hiện một chính sách cân bằng khá nhạy cảm nhằm duy trì quan hệ tốt đẹp cả với Mát-xcơ-va và với Oa-sinh-ton. Tình hình phát sinh sau các biến cố ở Gru-di-a có thể buộc ông A-li-ép, Tổng thống A-đéc-bai-dan phải có sự lựa chọn dứt khoát, mặc dù quốc gia này đã cố gắng né tránh sự lựa chọn đó trong suốt hơn một thập niên vừa qua. Về phần mình, Nga cũng như Mỹ và các đồng minh của họ cố lôi kéo A-đéc-bai-dan. Thí dụ, Nga đề nghị mua khí đốt của A-đéc-bai-dan theo giá thị trường mà không phải theo giá thỏa thuận dài hạn đã được ghi nhận trong các hợp đồng với các nước phương Tây. Tuy nhiên, hiện nay Ba-cu đang chuẩn bị để trở thành nhà cung cấp khí thiên nhiên lớn nhất sang Tây Âu thông qua đường ống đi từ biển Ca-xpi đến trạm phân phối lớn nhất ở nước Áo. Đối với A-đéc-bai-dan, sự lựa chọn này không chỉ đơn giản mang tính thương mại mà có ý nghĩa địa – chính trị rất quan trọng. Tạm thời, A-đéc-bai-dan chưa quyết định bán khí đốt cho Nga thay vì bán cho các nước phương Tây. Vì thế, Điện Crem-li đang theo dõi sát tình hình, những động thái của Ba-cu. Còn, một trong những nhiệm vụ quan trọng trong chuyến công du lần này của Phó Tổng thống Mỹ Đích Che-ni là làm mọi cách để duy trì A-đéc-bai-dan trong quỹ đạo ảnh hưởng của Mỹ. Nhưng cái khó đối với A-đéc-bai-dan là họ có biên giới chung với Nga và I-ran, vì thế họ không muốn bị lôi cuốn và dính líu vào cuộc xung đột giữa Oa-sinh-ton – Mát-xcơ-va – Tê-hê-ran./.

Do đâu đa số cư dân thế giới ủng hộ ứng cử viên Ba-rắc Ô-ba-ma

Nước Mỹ và, có thể nói là cả thế giới nữa, đang trải qua những giây phút cuối cùng của cuộc bầu cử Tổng thống thứ 44 – cuộc vận động chưa từng có trong lịch sử Hoa Kỳ: vận động tranh cử dài nhất, tốn kém nhất, kịch tính nhất và có ý nghĩa lịch sử lớn nhất ở quốc gia này.

Lúc này, kết quả kiểm phiếu chưa được công bố và còn phải chờ tới cuộc bỏ phiếu của đại cử tri vào ngày 15-12-2008 mới biết chính xác ai sẽ là chủ nhân của Nhà Trắng, tuy nhiên, kết quả một cuộc thăm dò ý kiến hết sức thú vị của Viện nghiên cứu dư luận xã hội Ga-lốp (Gallup) về khả năng ứng cử viên nào sẽ trở thành Tổng thống Mỹ gây được sự chú ý đặc biệt. Đó là cuộc thăm dò ý kiến không phải của các cử tri Mỹ mà là của công dân ở 70 quốc gia trên thế giới.

Kết quả thăm dò cho thấy, nếu có tới 51% cử tri Mỹ ủng hộ ứng cử viên Ba-rắc Ô-ba-ma và 43% cử tri ủng hộ ông Giôn Mác-kên (tỷ lệ 51/43), thì ưu thế của ông Ba-rắc Ô-ba-ma trên thế giới vượt xa ông Giôn Mác-kên với tỷ lệ áp đảo 4:1! Theo nhiều nhà phân tích, yếu tố nhân cách đóng vai trò không đáng kể trong việc ông Ô-ba-ma giành được sự ủng hộ của cư dân 70 quốc gia được hỏi ý kiến, mà điều có ý nghĩa quyết định là ở khẩu hiệu tranh cử “Change” (có nghĩa là “Thay đổi”) của ông. Với khẩu hiệu này, ông Ba-rắc Ô-ba-ma đã trở thành biểu tượng của nhu cầu bức thiết nhất hiện nay ở nước Mỹ và cũng là của toàn thế giới: đó là **“Thay đổi”**. Thế giới trông chờ sự thay đổi từ nước Mỹ!

Ngoài ra, tỷ lệ 4:1 ủng hộ ứng cử viên Ba-rắc Ô-ba-ma còn nói lên nhiều điều khác nữa: thế giới hôm nay vừa tôn trọng nước Mỹ, vừa yêu lại vừa khó chịu với nước Mỹ. Và, nước Mỹ dường như xứng đáng với cả ba gam bậc tình cảm đan xen đó của thế giới.

Nhiều người có nhận xét rất đúng rằng, phần còn lại của thế giới với nước Mỹ như hai anh em sinh đôi nhưng liền thân với nhau. Thế giới cảm thấy điều đó vừa bất tiện, vừa khó chịu nhưng vẫn phải cùng tồn tại, bởi hiểu rõ rằng, nếu tách ra khỏi người anh em sinh đôi đó có thể phải trả giá rất đắt. Hai người anh em sinh đôi này vừa yêu thương nhau lại vừa khó chịu, bực bội nhau. Mỗi lần họ muốn tách ra khỏi nhau lại chính là lúc họ cảm thấy cần phải giữ lấy sự gắn bó đó. Quan hệ giữa nước Mỹ và thế giới còn lại cũng tương tự. Không phải ngẫu nhiên mà nhiều người cho rằng, một khi nước Mỹ “sổ mũi hắt hơi” thì cả thế giới không thể không bị “ho”!

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đang hoành hành trên thế giới lúc này xuất phát từ cuộc khủng hoảng trên thị trường nhà đất ở Mỹ. Còn cuộc khủng hoảng do ấm lên toàn cầu xuất phát từ hiệu ứng nhà kính thì do đâu? Nước Mỹ có số dân chiếm 3% dân số thế giới nhưng tiêu thụ tới 21% năng lượng, và đó đó, tương lai của nhân loại phụ thuộc đáng kể vào chuyện người Mỹ sẽ giảm bớt khí thải ra sao bằng các phát minh mới về công nghệ. Người Mỹ sẽ phải sáng chế ra kiểu xe hơi tiêu tốn ít nhiên liệu và tạo ra loại nhiên liệu mới ít tạo ra khí thải ô nhiễm môi trường.

Công bằng mà nói, nước Mỹ đã từng là xứ sở phát minh ra xe ô tô, thuốc kháng sinh, năng lượng và bom nguyên tử; cùng với người Nga khai phá con đường tiến vào vũ trụ, phát minh ra máy tính và mạng Internet, đưa loài người bước vào thời đại thông tin. Đa số các nhà khoa học nhận Giải thưởng Nô-ben trong lĩnh vực khoa học là người Mỹ hoặc người nước ngoài làm việc

ở Mỹ, trong đó có Anh-xtanh – một trong những nhà khoa học vĩ đại nhất của mọi thời đại.

Thế giới bức bối nước Mỹ nhưng lại mong nhiều điều lành cho nước Mỹ. Có thể nói, nước Mỹ là một trong những “phòng thí nghiệm tạo ra tương lai”, và do đó, thế giới phụ thuộc nhiều vào chuyện nước Mỹ sẽ đi tới đâu. Điều này giống như hòn đá Xi-da có phép màu không chỉ sẽ đặt lên vai Ba-rắc Ô-ba-ma nếu trúng cử Tổng thống Mỹ, mà là cả nước Mỹ. Hòn đá đó có thể khiến nước Mỹ gầy lụng nhưng cũng có thể làm cho nó vươn dậy mạnh mẽ.

Vì thế, dù ứng cử viên nào sẽ trở thành chủ nhân Nhà Trắng sau cuộc bầu cử ngày 4-11-2008, kết quả cuộc bầu cử này cũng là bước ngoặt lớn. Điều quan trọng còn lại là, nước Mỹ sẽ như thế nào dưới sự chỉ huy của vị chủ nhân mới của Nhà Trắng. Vào thời điểm nước Mỹ đứng ở ngã ba đường, việc cư dân 70 quốc gia thiên về bầu chọn Ba-rắc Ô-ba-ma chứng tỏ hành tinh đang muốn một sự thay đổi. Tuy nhiên, liệu nước Mỹ có “Change” theo khẩu hiệu của ông Ba-rắc Ô-ba-ma một khi ông trúng cử lại là câu hỏi chưa có đáp án.

Thật tình cờ, ngày 4-11-2008 diễn ra cuộc bầu cử Tổng thống ở Mỹ trùng với ngày 4-11-1938, cách đây tròn 70 năm, phát thanh viên nổi tiếng ở Mỹ Ooc-xôn Ô-oen đọc trích đoạn cuốn tiểu thuyết nổi tiếng mang tựa đề “Chiến tranh giữa các nền văn minh” của nhà văn Héc-bét Ô-oen trên đài phát thanh. Chuyện kể về việc các cư dân từ Sao Hoả đột nhập xuống Trái Đất. Vì thế, dư luận ở Mỹ liên tưởng rằng, nếu sau ngày 4-11-2008, chủ nhân Nhà Trắng là Tổng thống người da đen thì điều đó cũng kỳ diệu như chuyện nền văn minh từ Sao Hỏa đổ bộ xuống hành tinh của chúng ta vậy./.

Chưa có sự đột phá trong quan hệ Mỹ – Nga

Kết quả các cuộc đàm phán cấp cao nhất giữa Mỹ và Nga trong chuyến thăm Nga của Tổng thống Mỹ B.Ô-ba-ma không đáp ứng với trông đợi của dư luận quốc tế: “tái khởi động” quan hệ Mỹ – Nga như ông B.Ô-ba-ma đã từng tuyên bố. Câu hỏi được đặt ra: do đâu mà quan hệ giữa hai cường quốc cho đến thời điểm này vẫn chưa có sự đột phá?

Hai dự báo khác nhau

Trước ngưỡng cửa chuyến thăm Nga của Tổng thống Mỹ B.Ô-ba-ma, dư luận quốc tế đưa ra hai dự báo khác nhau về kết quả chuyến thăm nhằm “khởi động lại” quan hệ của hai cường quốc hàng đầu thế giới đang đứng trước nguy cơ tái hồi “chiến tranh lạnh”.

Một số chuyên gia phân tích chính trị quốc tế có quan điểm thận trọng cho rằng, chuyến thăm Nga lần này của Tổng thống B.Ô-ba-ma khó có thể tạo ra sự đột phá trong quan hệ Mỹ – Nga. Nhiều người trong số họ không thật tin tưởng vào kết quả cao mà hai bên có thể đạt được thoả thuận trong các vấn đề quá phức tạp như cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược, mở rộng NATO, hệ thống phòng thủ tên lửa ở Đông Âu, tiến trình “dân chủ hoá” trong không gian hậu Xô-viết v.v...

Dự báo thứ hai có vẻ lạc quan hơn, cho rằng chuyến thăm Nga lần này có thể tạo ra “một trang mới” trong quan hệ Mỹ – Nga.

Dẫu sao, cuộc đối thoại giữa hai nguyên thủ quốc gia Mỹ và Nga lần này chỉ có thể được đánh giá là có kết quả tốt nếu Mỹ sẵn sàng đạt được thoả thuận với Nga về vấn đề cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược đồng thời với việc hai bên đạt được các thoả thuận về hệ thống phòng thủ tên lửa ở Đông Âu. Rất có thể, việc Mỹ ngừng triển khai hệ thống phòng thủ tên lửa ở Đông Âu sẽ được đáp lại bằng việc Nga cho phép Mỹ vận chuyển hàng quá cảnh qua lãnh thổ Nga sang chiến trường Ap-ga-ni-xan.

Nhiều chuyên gia phân tích chính trị quốc tế không thật tin vào kịch bản này và cho rằng Mỹ khó có thể từ bỏ kế hoạch bố trí hệ thống phòng thủ tên lửa ở Đông Âu. Còn về Hiệp ước cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược, hai Tổng thống sẽ chỉ ký tên vào một văn kiện chính trị, chứ chưa phải là hiệp ước có tính pháp lý.

Nội dung đàm phán Mỹ – Nga

Trong các cuộc đàm phán giữa Tổng thống B.Ô-ba-ma và Tổng thống Đ.Met-vê-đép, hai bên vẫn còn nhiều khác biệt trong nhiều vấn đề quan trọng liên quan đến lợi ích chiến lược của Mỹ và Nga.

Về hệ thống phòng thủ tên lửa ở Đông Âu: Quan điểm của Nga là Mỹ phải từ bỏ kế hoạch bố trí hệ thống đánh chặn tên lửa ở Đông Âu. Đổi lại, Nga sẽ cho phép Mỹ sử dụng các đài ra-đa bố trí trên lãnh thổ Nga và ở Ga-ba-la của A-dec-bai-dan.

Phía Mỹ cho rằng, việc Nga cho phép sử dụng các đài ra-đa chỉ là thành phần bổ sung cho hệ thống phòng thủ tên lửa ở Đông Âu của Mỹ. Oa-sinh-ton chỉ sẵn sàng từ bỏ kế hoạch lá chắn tên lửa ở Đông Âu nếu không còn nguy cơ tên lửa từ phía I-ran. Tổng thống B.Ô-ba-ma khẳng định, hệ thống phòng thủ tên lửa ở Đông Âu nhằm chống lại nguy cơ bị tiến công tên lửa từ I-ran, CHDCND Triều Tiên, hoặc từ quốc gia nào đó chứ không phải từ Nga. Vả lại, hệ thống phòng thủ tên lửa ở Đông Âu không có khả năng chống lại tiềm lực hạt nhân quá mạnh như của Nga. Mỹ và Nga đều bác bỏ khả năng Nga gây áp lực đối với I-ran để đổi lấy việc Mỹ từ bỏ kế hoạch triển khai hệ thống phòng thủ tên lửa ở Đông Âu.

Về chương trình hạt nhân của I-ran: Nga không coi chương trình hạt nhân của I-ran là nguy cơ và không thấy cần thiết phải áp dụng lệnh cấm vận đối với I-ran. Nga ủng hộ các thanh sát viên của IAEA có mặt ở I-ran. Nga không nghi ngờ kết quả bầu cử tổng thống vừa qua ở I-ran.

Còn Mỹ coi chương trình hạt nhân của I-ran là một trong những nguy cơ chủ yếu. Mỹ nghi ngờ có sự gian lận trong cuộc bầu cử vừa qua; không chủ trương tiếp xúc trực tiếp với I-ran như Nga vẫn làm.

Về Hiệp ước cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược. Nga muốn gán việc ký kết Hiệp ước cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược với kế hoạch triển khai hệ thống phòng thủ tên lửa ở Đông Âu. Mỹ chủ trương quyết tâm ký kết Hiệp ước cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược mà không liên quan gì tới hệ thống phòng thủ tên lửa ở Đông Âu.

Về chương trình hạt nhân của CHDCND Triều Tiên. Nga giữ quan điểm dè chừng, coi việc CHDCND Triều Tiên thử tên lửa là nguy cơ, nhưng vẫn có các cuộc tiếp xúc trực tiếp tới CHDCND Triều Tiên. Mỹ có quan điểm cứng rắn và kiên quyết đối với CHDCND Triều Tiên và sẽ không thiết lập quan hệ ngoại giao với CHDCND Triều Tiên.

Về việc mở rộng NATO. Nga kiên quyết phản đối việc mở rộng NATO. Còn Tổng thống B.Ô-ba-ma không xem xét lại chủ trương của Tổng thống Bu-sơ ủng hộ Gru-di-a và U-crai-na gia nhập NATO.

Về cuộc xung đột ở Cap-ca. Nga khẳng định Gru-di-a là kẻ gây ra xung đột; công nhận chủ quyền của Ap-kha-di-a và Ô-xê-ti-a. Mỹ coi Nga là xâm lược mặc dù gần đây không có bằng chứng trực tiếp cáo buộc Nga; Mỹ coi Ap-kha-di-a và Ô-xê-ti-a là lãnh thổ của Gru-di-a.

Về ảnh hưởng trong không gian hậu Xô-viết. Nga coi không gian hậu Xô-viết là khu vực lợi ích của Nga, còn Mỹ tiếp tục tăng cường ảnh hưởng ở khu vực này.

Chưa có sự đột phá trong quan hệ Mỹ – Nga

Mặc dù các cuộc đàm phán Mỹ – Nga diễn ra trong không khí nhìn chung là “thân thiện, cởi mở, chân thành” như nhận xét của Tổng thống Đ.Met-vê-đép, nhưng điều kiện do hai bên đưa ra có quá nhiều sự khác biệt.

Trong khi Tổng thống B.Ô-ba-ma đưa ra chương trình nghị sự mang tính ràng buộc lẫn nhau như vấn đề Hiệp ước cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược, Ap-ga-ni-xtan và I-ran mà trong đó Nga đóng vai trò vừa là đồng minh vừa là then chốt, thì Nga buộc phải từ chối một số đề nghị khác.

Tổng thống Đ.Met-vê-đép tập trung nỗ lực tối đa để giải quyết các mâu thuẫn liên quan tới hệ thống phòng thủ tên lửa ở Đông Âu và việc mở rộng NATO bằng cách đưa ra nhiều đề nghị nhân nhượng trong các vấn đề quan trọng khác đối với Mỹ để đổi lại việc Mỹ phải tính đến lợi ích của Nga.

Sau cuộc hội đàm, Tổng thống Mỹ và Nga đã đặt bút ký vào một số văn kiện thoả thuận song phương liên quan tới Hiệp ước cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược, hệ thống phòng thủ tên lửa ở Đông Âu và vấn đề Ap-ga-ni-xtan.

Văn kiện mang tựa đề “Nhận thức chung về vấn đề tiếp tục cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược” có nội dung ghi nhận, Nga và Mỹ sẽ cắt giảm số đầu đạn hạt nhân xuống tới mức 1500-1675 đầu đạn và cắt giảm phương tiện mang xuống còn 500-1100 sau 7 năm kể từ khi Hiệp ước mới có hiệu lực. Hiệp ước mới về vũ khí tiến công chiến lược có tính ràng buộc về pháp lý sẽ được ký kết trong thời gian tới và những con số cụ thể ấn định ngưỡng quy định trong Hiệp ước sẽ được thoả thuận trong các cuộc đàm phán trong thời gian tới. Tổng thống hai nước giao cho các chuyên gia hoàn thiện nội dung của Hiệp ước để có thể ký kết là trình Quốc hội hai nước phê chuẩn.

Hai Tổng thống đã ký Hiệp ước liên chính phủ về việc vận chuyển vũ khí trang bị, hàng hoá quân dụng và nhân lực đi qua lãnh thổ Nga liên quan đến hoạt động của các lực lượng vũ trang Mỹ tham gia chiến dịch bảo đảm an ninh, ổn định tình hình và tái thiết ở Ap-ga-ni-xtan. Tổng thống B.Ô-ba-ma và Tổng thống Đ.Met-vê-đép còn ký văn kiện khung về sự phát triển quan hệ hợp tác giữa quân đội Mỹ và Nga. Hai bên đã ký biên bản về kế hoạch làm việc nhằm thực hiện sự hợp tác giữa quân đội hai nước trong năm 2009.

Kết thúc các cuộc đàm phán, hai bên đưa ra tuyên bố chung về hệ thống phòng thủ tên lửa ở Đông Âu và về sự hợp tác Mỹ – Nga trong lĩnh vực hạt nhân. Tổng thống hai nước giao cho các chuyên gia nghiên cứu, đánh giá các thách thức tên lửa đường đạn trong thế kỷ XXI và chuẩn bị các kiến nghị thích hợp trong việc sử dụng các giải pháp ngoại giao và chính trị. Đồng thời, các chuyên gia sẽ tiến hành phân tích tổng hợp tất cả các phương tiện sẵn có để hai bên có thể hợp tác trong việc quản lý tiến trình phát triển các chương trình tên lửa trên thế giới. Hai bên nhất trí thành lập Ủy ban của các Tổng thống Mỹ và Nga phụ trách về phát triển hợp tác. Đây là cơ chế mới nhằm phối hợp hoạt động hợp tác song phương, thay thế Ủy ban Go-Chec-nô-mư-đưn trước đây.

Nhìn chung, các cuộc đàm phán cấp cao nhất giữa Mỹ và Nga lần này, khác với trông đợi của dư luận quốc tế, chưa tạo ra sự đột phá trong chủ trương “tái khởi động” quan hệ Mỹ – Nga mà Tổng thống B.Ô-ba-ma đã từng tuyên bố.

Do đâu chưa có đột phá trong quan hệ Mỹ – Nga?

Rõ ràng, chuyến thăm của Tổng thống B.Ô-ba-ma và các cuộc đàm phán dù “cởi mở, thẳng thắn và chân thành” đến mấy cũng chưa thể làm ấm lại quan hệ Mỹ – Nga vốn đã rất nguội lạnh trong những năm qua.

Trước khi lên đường sang Nga, Tổng thống B.Ô-ba-ma đã từng nhận xét, lãnh đạo cao cấp ở Nga vẫn còn “một chân trong quá khứ, một chân đặt ở tương lai”. Còn Thủ tướng Nga V.Pu-tin thì cho rằng, Mỹ và Phương Tây vẫn tiếp tục tư duy theo lối “khối này, khối nọ” như trong thời “chiến tranh lạnh”. Rõ ràng, quan hệ Mỹ – Nga ấm hay lạnh không xuất phát từ quan hệ cá nhân các Tổng thống của hai nước. Không phải ở Mỹ hay ở Nga thay đổi Tổng thống, thì quan hệ giữa hai nước sẽ thay đổi.

Trong con mắt của người Nga, Mỹ vẫn ôm ấp mộng bá chủ thế giới, bằng mọi cách ngăn cản và thu hẹp ảnh hưởng của Nga tại các khu vực khác nhau trên thế giới. Còn quá trình phục hưng và mạnh lên của Nga trong con mắt của phương Tây bị coi là sự hồi sinh tham vọng của “đế chế Nga”.

Trong bối cảnh thiếu tin cậy và xung đột lợi ích như thế, thì bằng một chuyến thăm Nga của Tổng thống B.Ô-ba-ma liệu có thể “mở ra một chương mới” trong quan hệ giữa hai nước? Trong các cuộc đàm phán vừa qua, nước Nga tỏ ra nhân nhượng Mỹ nhiều hơn. Nhân nhượng nhiều nhất là Nga sẵn sàng tạo mọi điều kiện để Tổng thống B.Ô-ba-ma thực hiện trọng tâm chiến lược bình ổn ở Ap-ga-ni-xtan. Đó cũng là điều dễ hiểu. Đối với Mỹ, chỉ có thể đạt được sự nhân nhượng ở họ một khi nước Nga đủ mạnh. Lúc này, nước Nga chưa có được vị thế như vậy, mặc dù nước Mỹ cũng đang sa lầy cả trong chính sách đối nội và đối ngoại./.

Đối thoại chiến lược và kinh tế Mỹ - Trung liệu có trở thành diễn đàn G2?

Đối thoại chiến lược Mỹ - Trung được khởi động từ năm 2006, trải qua 6 lần tiến hành đối thoại chiến lược và 5 lần đối thoại chiến lược kinh tế, nhưng phải đến cuộc đối thoại lần này mới có sự khác biệt. Khác biệt không chỉ bởi lần đầu tiên Mỹ và Trung Quốc tiến hành đối thoại kết hợp chiến lược và kinh tế mà cuộc đối thoại lần này được đích thân Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào và Tổng thống Mỹ Ba-rắc Ô-ba-ma trực tiếp chỉ đạo. Thêm vào đó, vị trí của hai nước giờ đây cũng có sự đổi khác. Nếu những cuộc gặp trước, Mỹ luôn giữ vị trí của một nền kinh tế hùng mạnh thì lần này, cuộc khủng hoảng tài chính xuất phát từ Mỹ đã khiến Mỹ sa sút, kéo theo tình hình kinh tế thế giới suy thoái nghiêm trọng và cuộc khủng hoảng này còn chưa thấy đáy. Ngược lại, Trung Quốc giờ đây đã thay thế Nhật Bản để trở thành nền kinh tế lớn thứ hai của thế giới với tiềm lực quân sự và chính trị to lớn.

Tại lễ khai mạc cuộc đối thoại, Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma đã tới đọc diễn văn với tuyên bố thu hút sự chú ý, trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng của sự hợp tác giữa Mỹ - Trung Quốc và mối quan hệ này “sẽ định hướng cho thế giới trong thế kỷ 21”. Còn Chủ tịch nước Trung Quốc Hồ Cẩm Đào, trong thông điệp gửi tới phiên khai mạc đã kêu gọi hai nước thu hẹp các bất đồng, tăng cường tin tưởng và hợp tác, cùng gánh vác trách nhiệm đối với một loạt các vấn đề lớn liên quan đến hòa bình và phát triển của thế giới. Ý kiến chỉ đạo của nguyên thủ quốc gia hai nước Mỹ và Trung Quốc, cũng như nhiều lời đồn thổi trong thời gian gần đây đã khiến dư luận đặt dấu hỏi, liệu *Đối thoại chiến lược và kinh tế Mỹ - Trung* lần thứ nhất diễn ra trong hai ngày, 27-7 và 28-7-2009 tại Mỹ có trở thành diễn đàn G2 và mang ý nghĩa đối với thế giới như G8, hay G20?

Mục đích của cuộc đối thoại lần này, theo Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma là giúp hai bên giải quyết hậu quả cuộc khủng hoảng tài chính hiện nay, cải cách hệ thống tài chính quốc tế, duy trì sự ổn định tài chính toàn cầu, cùng giải quyết các vấn đề phát triển, đối thoại tích cực về năng lượng sạch; đạt mức tăng trưởng kinh tế cân bằng, không chỉ mang lại lợi ích cho Mỹ và Trung Quốc, mà còn cho cả thế giới. Còn với Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào, cuộc đối thoại lần này sẽ giúp hai nước tăng cường sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau, mở rộng trao đổi và hợp tác song phương, xây dựng mối quan hệ hợp tác toàn diện, tích cực giữa Trung Quốc và Mỹ. Có thể thấy, tăng cường tin cậy chiến lược lẫn nhau là các vấn đề quan trọng hàng đầu của cuộc đối thoại Trung - Mỹ lần này. Hai quốc gia sẽ thực hiện ngay các chương trình đã thỏa thuận sau cuộc đối thoại và chuẩn bị các chủ đề cho cuộc đối thoại năm 2010.

Nội dung bàn thảo trong cuộc đối thoại chiến lược - kinh tế lần này rất rộng, hàm chứa một loạt vấn đề như các biện pháp giúp Mỹ và Trung Quốc thoát khỏi khủng hoảng kinh tế, triển vọng quan hệ Trung - Mỹ, nhiều vấn đề quốc tế và khu vực mang tính toàn cầu; chống chủ nghĩa khủng bố, kiểm soát vũ khí, trong đó có vấn đề hạt nhân của Cộng hòa Dân chủ nhân dân Triều Tiên và I-ran. Tham vọng thì nhiều, nhưng kết quả thực tế khá khiêm tốn. Ngoài việc hai bên ký kết Bản ghi nhớ thỏa thuận hợp tác song phương trong các lĩnh vực năng lượng, biến đổi khí hậu và môi trường thì I-ran là vấn đề thứ hai đạt được sự đồng thuận giữa hai nước.

Với Bản ghi nhớ thỏa thuận hợp tác song phương, Ủy viên Quốc vụ Trung Quốc Đới Bình Quốc đánh giá, đây là một kết quả quan trọng của vòng đối thoại. Còn Ngoại trưởng Mỹ Hi-la-ri

Clin-تون nhận xét, bản ghi nhớ này đã đưa ra định hướng cho Mỹ và Trung Quốc cùng nhau hợp tác nhằm ủng hộ các cuộc đàm phán về khí hậu toàn cầu và đẩy nhanh việc chuyển sang nền kinh tế có lượng các-bon thấp. Hai bên đưa ra cam kết tăng cường hợp tác chặt chẽ hơn nữa trong lĩnh vực kinh tế.

Về vấn đề hạt nhân của I-ran, Mỹ và Trung nhất trí phản đối I-ran trở thành một nước có vũ khí hạt nhân. Ngoại trưởng Mỹ Hi-la-ri Clin-تون cho biết, bà rất hài lòng khi Trung Quốc chia sẻ các mối lo ngại của Mỹ về việc I-ran trở thành một quốc gia có vũ khí hạt nhân. Cả hai nước đều quan ngại rằng, một I-ran có vũ khí hạt nhân, có thể thúc đẩy một cuộc chạy đua vũ trang ở Trung Đông.

Ngoài ra, Mỹ và Trung Quốc đã có các cuộc thảo luận chuyên sâu về cách thức đạt tiến bộ trong vấn đề phi hạt nhân hoá trên bán đảo Triều Tiên. Mỹ và Trung Quốc đồng ý hợp tác cùng nhau để chuẩn bị cho cuộc hội nghị quốc tế trong năm 2010 nhằm đánh giá lại Hiệp ước Không phổ biến hạt nhân – một chủ đề được Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma đặc biệt quan tâm trong chủ trương tiến tới một thế giới không có vũ khí hạt nhân như ông đã từng tuyên bố.

Còn vấn đề Mỹ muốn Trung Quốc giúp một tay trong việc thực hiện dự án cải tổ hệ thống y tế rất tốn kém và mua nợ xấu của các ngân hàng; muốn thống nhất với Trung Quốc một mô hình quan hệ kinh tế mới; muốn tỷ giá đồng Nhân dân tệ tăng, kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc giảm xuống để thị trường Mỹ có thêm nhiều cơ hội việc làm mới thì vẫn còn bỏ ngỏ. Trung Quốc giờ đây không chỉ là chủ nợ lớn nhất của Mỹ với việc sở hữu 801 tỉ USD trái phiếu kho bạc Mỹ mà Bắc Kinh còn được mệnh danh là “công xưởng thế giới”. Mỹ không thể chấp nhận mãi vị thế thị trường tiêu thụ hàng hoá từ “các công xưởng” của Trung Quốc để làm giàu cho Trung Quốc. Từ lâu, Mỹ đã muốn cân bằng cán cân thương mại và muốn Trung Quốc thả nổi đồng nhân dân tệ để tạo thế cạnh tranh công bằng hơn. Những cuộc đối thoại trước đây về chủ đề này rơi vào bế tắc. Còn lần này, với bối cảnh suy giảm kinh tế, việc làm trở nên ít ỏi, Trung Quốc càng không thể thả nổi đồng Nhân dân tệ, xóa bỏ bảo hộ, để mất hàng triệu việc làm của công nhân đang làm trong các lĩnh vực xuất khẩu.

Mặc dù vậy, các chuyên gia Trung Quốc lại nhận định, sự phát triển của kinh tế Trung Quốc không chỉ phụ thuộc vào việc kích thích những nhu cầu tại thị trường nội địa mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó bao gồm cả nhân tố phục hồi của thị trường tiêu thụ Mỹ. Phải chăng, trong khuôn khổ một cuộc đối thoại trong bối cảnh hai bên còn có nhiều cách biệt về quan điểm ở nhiều vấn đề, thì kết quả đạt được là rất quan trọng?

Đề xuất về G2 hay liên minh chiến lược Mỹ – Trung?

Ý tưởng hình thành G2 gồm Mỹ và Trung Quốc được đưa ra trong bối cảnh cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu làm tiêu tan niềm tin không chỉ đối với nền tảng chính sách đối ngoại mà cả đối với các mô hình kinh tế của phương Tây. Hơn thế, trong bối cảnh quan hệ giữa Mỹ và các quốc gia trong khu vực đang cải thiện như quan hệ Mỹ – Ấn Độ với thoả thuận về mua bán vũ khí, quan hệ Mỹ – ASEAN mà tiến triển gần đây nhất là Mỹ đã tham gia Hiệp ước Đối tác và thân thiện với ASEAN, quan hệ Mỹ – Nga đang được “tái khởi động”, thì Trung Quốc cũng cần quan hệ gần bó hơn với Mỹ. Từ đây, dư luận quốc tế ngày càng quan tâm tới một trật tự thế giới đa cực không chỉ do đang hình thành các trung tâm chính trị có ảnh hưởng cạnh tranh với Mỹ mà cả các mô hình phát triển rất thành công. Thế giới đa cực này tạo ra cơ hội nhưng cũng không ít nguy cơ. Toàn cầu hoá thế giới đã dẫn tới quá trình toàn cầu hoá những vấn đề mà hôm nay không một quốc gia đơn lẻ nào có thể giải quyết được nếu thiếu sự hợp tác của tất cả các quốc gia và các lực lượng có ảnh hưởng. Trong một thế giới đang thay đổi nhanh chóng đó, Mỹ từ chỗ là “kiến trúc sư” và là “người thi công” trật tự thế giới đơn cực, sẽ bắt đầu bắt tay với ai để chia sẻ trách nhiệm “lãnh đạo” thế giới?

Gần đây, hai “giáo trưởng” về tư duy đối ngoại của Mỹ là ông Zbi-nev Bre-din-xki và Hen-ry Kít-xinh-gơ, đã đề xuất cho Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma các ý tưởng thay đổi chính sách đối ngoại hay thực chất là tư duy mới về chính sách đối ngoại. Quan điểm của hai ông không toàn toàn trùng hợp nhau nhưng lại có chung một điểm tương đồng.

Ông Zbi-nev Bre-din-xki trong những năm 1977-1981 là cố vấn của Tổng thống Mỹ Ca-xơ về an ninh quốc gia, hiện nay là cố vấn của Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma về chính sách đối ngoại, trong bài báo mang tựa đề “Nhóm hai nước có thể thay đổi thế giới”, đăng trên Báo “Financial Times” số ra ngày 13-01-2009, đưa ra chỉ định xây dựng liên minh Mỹ – Trung Quốc, hoặc chí ít là thiết lập sự hợp tác rất chặt chẽ giữa hai siêu cường hàng đầu thế giới này. Theo ông Zbi-nev Bre-din-xki, một khi hợp tác gần và chặt chẽ với Trung Quốc, Mỹ có thể giải quyết được nhiều vấn đề quốc tế nan giải. Ví như, Trung Quốc sẽ giúp Mỹ giải quyết vấn đề hạt nhân của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, giúp Mỹ khắc phục cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tham gia với Mỹ đối thoại với I-ran, hay đóng vai trò trung gian hoà giải cuộc xung đột Ấn Độ – Pa-ki-xtan và tham gia giải quyết vấn đề Trung Đông. Mỹ nên mời Trung Quốc tham gia cùng với Mỹ giải quyết vấn đề thay đổi khí hậu, thành lập các lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc để hoạt động trên lãnh thổ các nước bất ổn, củng cố chế độ kiểm soát không phổ biến vũ khí hạt nhân bằng cách khuyến khích các quốc gia không sở hữu vũ khí hạt nhân. Ông Zbi-nev Bre-din-xki đề nghị Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma thành lập Nhóm G2, gồm Mỹ và Trung Quốc, giống như cơ chế đối thoại giữa EU và Nhật Bản. Ngoài ra, Zbi-nev Bre-din-xki cũng đề nghị mở rộng G8 thành G14 hoặc G16, bằng cách kết nạp thêm các quốc gia có ảnh hưởng khác.

Còn Hen-ry Kít-xinh-gơ trong những năm 1973-1977 là Ngoại trưởng Mỹ dưới thời Tổng thống Ri-xác Ních-xơn và Giê-mi Ca-xơ, kiến trúc sư trưởng trong chính sách kết thân của Mỹ với Trung Quốc những năm 1970, đã đưa ra cách giải quyết tình hình trong bài báo mang tựa đề “Thế giới cần phải xây dựng trật tự mới, hoặc sẽ rơi vào tình trạng hỗn loạn”, đăng trên báo

“The Independent”, số ra ngày 20-01-2009. Theo Hen-ry Kít-xinh-gơ, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu không chỉ làm tiêu tan niềm tin của thế giới vào các “đơn thuốc” mà Mỹ vẫn thường “kê đơn” cho các nước khác, mà bản thân các nước này cũng không tin vào đề án xây dựng hệ thống kinh tế toàn cầu thì trong tình hình đó, Mỹ cần hành động khiêm nhường hơn. Sự khiêm nhường này không chỉ củng cố ảnh hưởng của Mỹ trên thế giới, nơi mà mỗi một quốc gia sẽ phải tự mình đánh giá vai trò và khả năng của họ trong thời kỳ khủng hoảng, mà còn giúp mỗi nước hiểu được rằng, để giải quyết vấn đề này chỉ có thể bằng cách thông qua sự nỗ lực phối hợp. Làm được như thế, Mỹ làm cho các nước nhận thấy họ là một phần của thế giới đang làm theo “đơn thuốc” của Mỹ.

Theo Hen-ry Kít-xinh-gơ, vai trò mới của Mỹ là tác động để biến những mối lo ngại chung của đa số các quốc gia về cách thức thoát khỏi khủng hoảng kinh tế và cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa khủng bố thành một chiến lược chung của cả thế giới. Trong tình hình đó, Hen-ry Kít-xinh-gơ đề nghị Mỹ chọn Trung Quốc làm chủ thể quan trọng nhất mà Mỹ cần thực hiện sự thỏa hiệp có tính lịch sử để đưa quan hệ Mỹ – Trung Quốc phát triển lên một tầm cao mới. Theo Hen-ry Kít-xinh-gơ, trật tự thế giới trong tương lai phụ thuộc vào tính chất tương tác giữa Mỹ và Trung Quốc. Một khi bị thất vọng với Mỹ, Trung Quốc có thể ưu tiên hơn cho các cơ chế khu vực như ASEAN+3. Ngoài ra, chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch ngày càng mạnh ở Mỹ sẽ biến Trung Quốc thành một đối thủ cạnh tranh muốn phân chia thế giới thành các nhóm khu vực và rút cuộc, sẽ kéo theo những hậu quả nguy hiểm đối với Mỹ. Hen-ry Kít-xinh-gơ đề nghị các nguyên thủ quốc gia mới ở Mỹ nên xây dựng quan hệ với Trung Quốc trên cơ sở “sự cảm nhận về số phận chung”, có nghĩa là giống như quan hệ hợp tác xuyên Đại Tây dương sau chiến tranh thế giới thứ hai.

Như vậy, sáng kiến của Zbi-nev Bre-din-xki và Hen-ry Kít-xinh-gơ đều cho rằng, tương lai của thế giới chỉ có thể ổn định một khi Mỹ và Trung Quốc gác lại mâu thuẫn và thiết lập sự hợp tác có tính xây dựng. Bởi cả hai đều công nhận chính sách đối ngoại của Mỹ trước đây đã thất bại và cần thay đổi; công nhận vai trò ngày càng tăng của các mô hình phát triển khác, trong đó có mô hình Trung Quốc; và công nhận vai trò ngày càng tăng của Trung Quốc trong nền chính trị thế giới, một quốc gia hiện đang vững tin sẽ vượt qua khủng hoảng kinh tế sớm hơn các nước khác.

Đối thoại chiến lược và kinh tế Mỹ - Trung có thể trở thành Diễn đàn G2?

Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma gọi cuộc đối thoại này là mở ra “kỷ nguyên mới” trong quan hệ giữa hai nước và định hình thế giới trong thế kỷ 21. Một số chuyên gia Trung Quốc cho rằng, xét về tầm vóc, cuộc đối thoại lần này có thể gọi là Diễn đàn G2 vì mấy lý do:

Một là, những vấn đề được đưa ra bàn thảo có ảnh hưởng đến sự định hình nền kinh tế và chính trị toàn cầu trong thập niên tới. *Hai là*, về kinh tế, Mỹ chiếm vị trí số 1 thế giới; Trung Quốc thay thế Nhật Bản ở vị trí số 2. Trung Quốc đang đại diện cho mô hình kinh tế chuyển đổi khá thành công, còn Mỹ đại diện cho mô hình kinh tế thị trường. Hiện hai mô hình này đang cạnh tranh phát triển. *Ba là*, xét về sức mạnh quân sự, Mỹ là cường quốc quân sự hàng đầu thế giới; Trung Quốc đang đuổi kịp Mỹ trong nhiều lĩnh vực. *Bốn là*, về chính trị, cả hai đều có ảnh hưởng lớn tới các quan hệ quốc tế. Do đó, quan hệ Mỹ - Trung Quốc là mối quan hệ quan trọng nhất trên thế giới.

Nhiều chuyên gia kinh tế ở Trung Quốc cho rằng, từ G20, Trung Quốc và Mỹ có thể cùng nhau hình thành Nhóm G2. Theo họ, Mỹ và Trung Quốc có thể giúp thế giới thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế, vì thế, diễn đàn G20 được tổ chức vào ngày 2-4-2009 cũng gần như là diễn đàn G2. Ở Trung Quốc, giới nghiên cứu, giảng viên các trường đại học, cũng như dân chúng nói nhiều về G2 hơn là G20. Người Trung Quốc tin rằng, Trung Quốc tự mình và sẽ giúp Mỹ thoát khỏi khủng hoảng kinh tế. Lập luận của họ dựa trên mấy luận cứ sau. *Một là*, trong số các nước lớn, chỉ có Trung Quốc vẫn tiếp tục duy trì đà tăng trưởng kinh tế ở mức 6,9% theo dự báo của Ngân hàng Thế giới, mặc dù Quốc hội Trung Quốc phê chuẩn mức 8%. Nhưng ngay cả mức tăng trưởng 6,5% cũng đã là tốt, bởi GDP của Nga sẽ giảm 2,2%, còn GDP của các nước châu Âu và Mỹ sẽ sút giảm mạnh hơn nữa. *Hai là*, trong những năm qua, Trung Quốc đã tích trữ được nguồn ngoại tệ trên 2 nghìn tỉ USD, trong khi dự trữ ngoại tệ của Nhật Bản ít hơn của Trung Quốc hơn 2 lần. *Ba là*, Mỹ là thị trường hàng tiêu dùng và dịch vụ lớn nhất thế giới, còn Trung Quốc là “công xưởng của thế giới” – nơi sản xuất ra khối lượng hàng tiêu dùng lớn nhất thế giới. Vì thế, theo các chuyên gia phân tích Trung Quốc, hai nước Mỹ và Trung Quốc hình thành “một cặp lý tưởng”. Tính lý tưởng này liên quan trước hết tới quan hệ Mỹ - Trung: Mỹ cần có tiền để mua các “nợ xấu” của các ngân hàng và các hãng, còn Trung Quốc mua trái phiếu chính phủ của Mỹ để Oa-sinh-ton có tiền trang trải. Khi đã thoát khỏi khủng hoảng kinh tế, Mỹ sẽ tiếp tục mua nhiều hàng của Trung Quốc và do đó sẽ góp phần tạo ra sự tăng trưởng mới cho nền kinh tế Trung Quốc.

Tuy nhiên, nhiều chuyên gia phân tích khác trên thế giới tỏ ra nghi ngờ hiệu lực của Diễn đàn G2 Mỹ - Trung. Theo ông Vla-đi-mia Pô-chia-cốp, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu và dự báo quan hệ Nga - Trung Quốc thuộc Viện Hàn lâm khoa học Nga, cả Mỹ và Trung Quốc cộng lại chiếm 20% GDP toàn cầu. Tuy lớn, nhưng 20% không thể giải quyết được các vấn đề của 100%. Còn theo ông Ru-xlan Grin-béc, Giám đốc Viện Nghiên cứu kinh tế thuộc Viện Hàn lâm khoa học Nga, với khối lượng ngoại tệ dự trữ trên 2 nghìn tỉ USD, Trung Quốc rất quan tâm tới sự ổn định đồng USD và cả nền kinh tế Mỹ, chứ không phải là toàn bộ nền kinh tế thế giới. Vậy nên, đối thoại chiến lược và kinh tế Mỹ - Trung trước hết và chủ yếu nhằm giải quyết các vấn đề của Trung Quốc và Mỹ, chứ không thể là diễn đàn G2 được. Thêm nữa, quan hệ Mỹ - Trung

càng không thể là quan hệ liên minh để có thể “định hình thế giới trong thế kỷ 21”. Bởi, nội dung và tính chất của cuộc đối thoại này chỉ phản ánh tư duy của Mỹ về trật tự thế giới mới như Ngoại trưởng Hi-la-ri Clin-تون tuyên bố: “Tư duy mới về thế kỷ 21 sẽ đưa chúng ta từ một thế giới đa cực tới một thế giới đa đối tác”. Nước Mỹ đã nhìn nhận thế giới một cách “khiêm nhường” hơn sau hơn một thập niên bất thành và mất uy tín trong vai trò “lãnh đạo” thế giới với cách tiếp cận được coi là khá ngạo mạn./.

“Nhiệm kỳ thứ nhất” của tổng thống B.Ô-ba-ma hay “nhiệm kỳ thứ ba” của tổng thống G.Bu-sơ?

Theo Hiến pháp Hoa Kỳ, Tổng thống không có quyền nhậm chức quá hai nhiệm kỳ nên dù có được tín nhiệm, ông G.Bu-sơ cũng không thể tiếp tục nhiệm kỳ thứ ba. Và ngày 20-1-2009, Tổng thống G.Bu-sơ đã chính thức chuyển giao lại quyền điều hành nước Mỹ cho Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma.

Tính từ đó đến nay, Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma đã nhậm chức được hơn 200 ngày kể từ thời điểm ông đọc lời tuyên thệ với lời hứa hẹn sẽ cải thiện đáng kể hình ảnh của nước Mỹ trước thế giới để bước vào Nhà Trắng (20-1-2009). Đây là khoảng thời gian chưa đủ dài để có thể nhận thấy được sự chuyển biến lớn trong chủ trương “thay đổi nước Mỹ và thế giới” mà Thượng nghị sĩ Ba-rắc Ô-ba-ma đã từng đưa ra trong cuộc chạy đua ma-ra-tông vào chiếc ghế Tổng thống Mỹ. Khẩu hiệu “Thay đổi” (“The Change”) mà ứng cử viên Ba-rắc Ô-ba-ma đưa ra trong chiến dịch tranh cử như có ma lực thu hút sự ủng hộ của các cử tri Mỹ trong bối cảnh nước Mỹ sa lầy trong hai cuộc chiến tranh đang dở, bị mất uy tín trước bạn bè và đồng minh, mất thể diện trước cộng đồng thế giới bởi nhiều vụ tai tiếng, và cuối cùng là bị lâm vào cuộc khủng hoảng tài chính nghiêm trọng nhất, kể từ cuộc đại suy thoái những năm 1930. Theo kết quả điều tra của hãng thông tấn Mỹ CNN, uy tín của Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma trước các cử tri Mỹ lên tới con số kỷ lục 67% vào ngày ông tuyên thệ nhậm chức. Nhưng, theo kết quả điều tra dư luận của hãng thông tấn Rasmussen Reports công bố ngày 13-8-2009, sau hơn 200 ngày cầm quyền, uy tín của Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma giảm xuống còn 47%. Trong đó, số người hoàn toàn ủng hộ ông chỉ còn lại là 29%, còn số người kịch liệt phản đối chiếm 37% số người được hỏi. Có tới 77% người của Đảng Cộng hoà phản đối chính sách của Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma.

Do đâu uy tín của Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma giảm mạnh đến thế?

Theo đánh giá của chính giới phân tích ở Mỹ, câu trả lời là do sự bất lực hoặc thất bại của Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma trong một số lĩnh vực chủ yếu của chính sách đối ngoại mà chính người tiền nhiệm đã từng “lực bất tòng tâm”. Hơn 200 ngày cầm quyền vừa qua, những gì mà Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma chủ trương “thay đổi nước Mỹ và thế giới” trong chính sách đối ngoại xem ra chỉ là vẻ bề ngoài, dừng lại ở những hứa hẹn và tuyên bố “đao to búa lớn”. Còn thực tế, chính sách đối với “các vấn đề nóng” hiện nay của ông chủ Nhà Trắng chẳng khác mấy so với trước. Chúng ta thử lần lượt điểm qua cách xử lý của Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma đối với một số “vấn đề nóng” sau hơn 200 ngày cầm quyền xem có gì “thay đổi” so với người tiền nhiệm.

Vấn đề I-rắc. Nhớ lại chiến dịch tranh cử vào Thượng viện Mỹ năm 2004, ứng cử viên của Đảng Dân chủ Ba-rắc Ô-ba-ma có được ưu thế đặc biệt, giúp ông trở thành Thượng nghị sĩ. Đó là, ông đã từng là người kịch liệt phản đối mở cuộc chiến tranh I-rắc. Ưu thế này ghi nhiều điểm cho ông Ba-rắc Ô-ba-ma trong cuộc chạy đua vào Nhà Trắng năm 2008. Trong bối cảnh nước Mỹ đang chưa tìm ra lối thoát khỏi “vũng lầy”, mặc dù ứng cử viên Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma còn thiếu kinh nghiệm trong chính sách đối ngoại, nhưng các cử tri Mỹ tin rằng, với “trực quan chính trị nhạy bén thể hiện trong cuộc chiến tranh I-rắc”, ông sẽ giải quyết “ngon lành” các vấn đề an ninh quốc gia tốt hơn so với các “cây đa, cây đề” trên chính trường ở Oa-sinh-tơn. Nhưng hơn 200 ngày cầm quyền ở Nhà Trắng, việc mà Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma đã làm là rút quân khỏi I-rắc theo lộ trình được cam kết trong một hiệp định song phương mà Tổng thống G.Bu-sơ và Tổng thống I-rắc ký kết vào tháng 11-2008. Theo đó, ngày 30-7-2009, Mỹ rút các đơn vị chiến đấu ra khỏi các thành phố của I-rắc và sẽ rút hết quân Mỹ khỏi nước này vào tháng 12-2011. Tình hình I-rắc hiện nay đang diễn ra theo hướng giống y như chuyện ông G.Bu-sơ đang ngồi ở Nhà Trắng vậy.

Cuộc chiến chống khủng bố ở Áp-ga-ni-xtan. Trong chiến dịch tranh cử cuối năm 2008, ứng cử viên Ba-rắc Ô-ba-ma tuyên bố: “Chúng ta đã quên lãng Áp-ga-ni-xtan do quá bận tâm vào vấn đề I-rắc”. Ông Ba-rắc Ô-ba-ma khẳng định, Mỹ sẽ phải tăng quân số, bắt đầu chiến dịch chống khủng bố và chống nổi dậy. Trong tuần đầu tiên sau lễ nhậm chức, Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma đưa ra “chính sách mới” ở Áp-ga-ni-xtan nhưng trên thực tế, những gì được gọi là “mới” trong chính sách này của ông chỉ là thực hiện những sự điều chỉnh chiến lược chống khủng bố mà Tổng thống G.Bu-sơ đã từng đưa ra trước khi rời Nhà Trắng, như tăng quân số cho chiến trường Áp-ga-ni-xtan, gia tăng các hoạt động truy quét tàn quân Ta-li-ban trên lãnh thổ Pa-ki-xtan, v.v... Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma có đề xuất hai điều, được một số người ở Oa-sinh-tơn coi là “mới”, đó là thuật ngữ “Afpak” và sự kết hợp “sức mạnh cứng” với “sức mạnh mềm”.

Thuật ngữ “Afpak” có nghĩa là phải gắn vấn đề Áp-ga-ni-xtan (Af) với vấn đề Pa-ki-xtan (pak), được hiểu trên thực tế là dùng hệ thống máy bay không người lái và tên lửa tầm ngắn tiến công Ta-li-ban và An-kê-đa đang ẩn náu trên vùng biên giới giữa hai nước Áp-ga-ni-xtan và Pa-ki-xtan. Chiến lược này đã từng được Tổng thống G.Bu-sơ áp dụng trong vòng 6 tháng cuối nhiệm kỳ cầm quyền của ông và hiện nay đang được Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma tiếp tục áp dụng.

Còn sách lược kết hợp “*sức mạnh cứng*” với “*sức mạnh mềm*” là “chuyện cũ xưa như Trái đất” của nước Mỹ, đã từng được các đời tổng thống Mỹ áp dụng và được thế giới gọi là chính sách “chiếc gậy và củ cà rốt”. Sách lược kết hợp “sức mạnh cứng” với “sức mạnh mềm” cũng đã từng được chính quyền dưới thời Tổng thống G.Bu-sơ áp dụng thành thạo “như làm xiếc” trong hai nhiệm kỳ cầm quyền của ông. Thí dụ, trong cuộc chiến ở Áp-ga-ni-xtan (2001) và sau đó là cuộc chiến tranh I-rắc (2003), Mỹ đã dùng hàng trăm triệu USD mua chuộc một số tướng lĩnh và chỉ huy của Ta-li-an và quân đội của Sa-đam Hút-xen để họ đầu hàng quân Mỹ vào thời điểm quyết định của cuộc chiến. Nếu không dùng “sức mạnh mềm”, còn lâu các đội quân “cứng” được “trang bị đến tận chân răng” của Mỹ mới chiếm được Áp-ga-ni-xtan và I-rắc.

Trong các cuộc “cách mạng sắc màu” ở Nam Tư sau cuộc chiến tranh Cô-xô-vô, ở Gru-di-a, U-crai-na và Cu-rơ-gi-xtan, Mỹ đã chi hàng trăm triệu USD cho các lực lượng đối lập tiến hành “cách mạng” để dựng lên chính quyền thân Mỹ. Ngoài ra, hiện nay, có hai nhân vật chủ chốt đang mẫn cán thực hiện chiến lược chiến tranh chống khủng bố là tướng Đa-vít Pê-trê-út, hiện giữ chức Tư lệnh Bộ chỉ huy trung tâm và ông Rô-béc Ghết, đương kim Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ, đều là người do Tổng thống G.Bu-sơ đích thân lựa chọn và bổ nhiệm, cũng là hai người trong chính phủ tiền nhiệm được Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma tin dùng để tiếp tục thực thi chiến lược của Tổng thống G.Bu-sơ.

Vấn đề chương trình hạt nhân của I-ran. Cũng như người tiền nhiệm, Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma đã nhiều lần tuyên bố không thể chấp nhận chuyện I-ran sở hữu vũ khí hạt nhân. Nhưng xem ra, cũng như Tổng thống G.Bu-sơ trước đây, cả hai đều hiểu rằng họ có rất ít khả năng để hoá giải vấn đề này. *Một mặt*, Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma tuyên bố sẽ tiến hành đàm phán với các nhà lãnh đạo I-ran mà “không cần bất kỳ điều kiện tiên quyết nào”; *mặt khác*, lại vừa chủ trương áp dụng “các biện pháp cấm vận mạnh tay hơn” đối với I-ran với sự hợp tác của Nga và Trung Quốc. Ông Ba-rắc Ô-ba-ma đã bổ nhiệm hai nhân vật thân I-xra-en và chống I-ran kịch liệt nhất vào những vị trí chủ chốt tại Bộ Tài chính và Bộ Ngoại giao. Đó là, ông Xti-uốt Le-vi (Stuart Levey) được bổ nhiệm giữ chức Thứ trưởng Bộ Tài chính, phụ trách tình báo tài chính và chống khủng bố; ông Đê-nít Rốt (Dennis Ross) được bổ nhiệm giữ chức cố vấn đặc biệt về Trung Đông và I-ran thuộc Bộ Ngoại giao. Cả hai nhân vật nổi tiếng là hiếu chiến này đều ủng hộ hành động quân sự chống I-ran.

Theo đuổi chính sách cứng rắn đối với I-ran, Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma đang đánh mất dần các cơ hội ngoại giao, kinh tế và chính trị, giúp ông củng cố lợi ích của Mỹ tại khu vực này. Vì thế, đến nay việc giải quyết vấn đề hạt nhân của I-ran chưa mở ra bất kỳ triển vọng nào được coi là sáng sủa mà vẫn chỉ là đi theo vết xe của người tiền nhiệm.

Vấn đề hạt nhân của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân (CHDCND) Triều Tiên. Chính quyền của Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma chưa có giải pháp gì cải thiện thêm các thỏa thuận về giải giáp vũ khí hạt nhân đã đạt được giữa chính quyền của Tổng thống G.Bu-sơ và chính phủ CHDCND Triều Tiên dựa trên cơ sở nhượng bộ lẫn nhau. Theo đó, Bình Nhưỡng đã đồng ý đưa ra lộ trình chấm dứt chương trình vũ khí hạt nhân của mình để đổi lấy viện trợ kinh tế và năng lượng từ Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và Nga. Bước đầu, CHDCND Triều Tiên đã thực hiện những thỏa thuận này nhưng vẫn chưa nhận được viện trợ kinh tế. Chính quyền của Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma chưa có bất kỳ sáng kiến nào để thực hiện các chương trình viện trợ.

Trái lại, để phản ứng trước vụ phóng thử tên lửa gần đây của CHDCND Triều Tiên, Mỹ và các nước đã có nhiều tuyên bố lên án và đưa ra các giải pháp trừng phạt khá cứng rắn đối với Bình Nhưỡng, đưa tình hình trên bán đảo Triều Tiên tới trạng thái căng thẳng chưa từng có trong những năm gần đây.

Quan hệ Mỹ - Nga. Đến cuối nhiệm kỳ hai của Tổng thống G.Bu-sơ, quan hệ Mỹ - Nga trở nên băng giá, thậm chí đã có người nói tới khả năng tái hồi “chiến tranh lạnh”. Bước vào Nhà Trắng, Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma tuyên bố sẽ “tái khởi động” quan hệ Mỹ - Nga và ông đã làm việc đó trong chuyến thăm chính thức đầu tiên tới Nga vào ngày 6-7-2009. Nhưng những việc mà Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma làm vẫn chỉ là: yêu cầu Nga rút khỏi Nam Ô-xê-ti-a và Áp-kha-di-a; tiếp tục thực hiện Hiệp định đối tác chiến lược Mỹ - U-crai-na và Hiệp định đối tác chiến lược Mỹ - Gru-di-a, theo đó Mỹ tiếp tục ủng hộ hai quốc gia này gia nhập NATO; không công nhận các lợi ích chiến lược có ý nghĩa sống còn của Nga trong không gian hậu Xô-viết; tiếp tục kế hoạch triển khai lá chắn tên lửa ở Đông Âu.

Công bằng mà nói, Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma đã cùng Tổng thống Nga Đ.Met-vê-đép ký tuyên bố chung về Hiệp ước START mới, nhưng nội dung của nó không khác gì mấy so với Hiệp ước về tiềm năng vũ khí chiến lược đã từng được Tổng thống G.Bu-sơ và Tổng thống Nga V.Putin thoả thuận năm 2003 và đã từng được hai bên đàm phán trong thời gian cầm quyền của Tổng thống G.W.Bu-sơ. Vậy là quan hệ Mỹ - Nga chưa được “tái khởi động”, thậm chí còn có phần căng thẳng hơn. Nhân đây, dư luận nhớ lại chuyện Ngoại trưởng Hi-la-ri Clin-ton, trong khi gặp Ngoại trưởng Nga Xéc-gây La-vrốp đầu năm 2009 tại Hội nghị ngoại trưởng các nước NATO và Nga, có mang theo chiếc hộp dùng để kê giấy tờ trong văn phòng, trên đó có hình chiếc nút bấm có ghi dòng chữ “Perenagruxka” có nghĩa là điều chỉnh lại và chìa ra cho người đồng cấp Nga xem, mà lẽ ra phải là “Peregruzka” có nghĩa là “tái khởi động”. Không lẽ người Mỹ lại không thông thạo tiếng Nga tới mức nhầm lẫn đến thế, hay đây là “lời cảnh báo tế nhị” đối với Nga rằng, trong quan hệ Mỹ - Nga sẽ chẳng có sự “tái khởi động” nào hết.

Quan hệ giữa Mỹ với châu Âu. Bề ngoài, các nước châu Âu có vẻ cảm tình với Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma hơn so với người tiền nhiệm G.Bu-sơ mà dân châu Âu gọi là “kẻ ngạo mạn” với các hành động đơn phương. Tuy nhiên, trong thực tế, quan hệ Mỹ - châu Âu chưa có gì thay đổi sau hơn 200 ngày cầm quyền của Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma. Ngày 4-4-2009, Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma tham dự Hội nghị NATO tại Xtra-buốc với mục đích tìm kiếm sự ủng hộ của đồng minh để mở rộng cuộc chiến chống khủng bố ở Áp-ga-ni-xtan. Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma thông báo chủ trương tăng cường triển khai quân trên 21.000 nghìn quân đến Áp-ga-ni-xtan và bổ sung 80 tỉ USD vào ngân sách 750 tỉ USD để trợ giúp tài chính cho cuộc chiến tại đây. Tại Hội nghị NATO lần này, các đề xuất của Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma đã bị từ chối. Các đồng minh chính của Mỹ trong NATO tuy đã đồng ý gửi thêm 5.000 quân, nhưng chỉ có tính chất “tượng trưng” vì họ sẽ không tham chiến.

Bất đồng chủ yếu giữa Mỹ và các nước NATO ở châu Âu vẫn như trước. Đó là, các nước NATO đã không coi Áp-ga-ni-xtan là một khu vực có tầm quan trọng chiến lược đối với an ninh của châu Âu. Việc Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma không tìm kiếm được sự ủng hộ của NATO về việc mở rộng cuộc chiến đồng nghĩa với việc Mỹ sẽ phải gánh vác toàn bộ chi phí của cuộc chiến tại Áp-ga-ni-xtan, và chịu sự lên án của toàn thế giới vì đã làm cho hàng nghìn dân thường bị

thương vong và hàng triệu người phải chạy tị nạn.

Quan hệ giữa Mỹ với các nước Mỹ La-tinh. Mặc dù Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma cũng tuyên bố sẽ cải thiện quan hệ giữa Mỹ với các nước Mỹ La-tinh, nhưng có vẻ bóng dáng của nước Mỹ dưới thời Tổng thống G.Bu-sơ vẫn còn in đậm trong tâm tưởng của các quốc gia khu vực này. Nếu trước đây, Vê-nê-xu-ê-la tuyên bố “sẽ sẵn sàng tiến hành cuộc chiến tranh 100 năm với Mỹ”, thì hiện nay dưới thời Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma, Tổng thống Hu-gô Cha-vét cho biết, Vê-nê-xu-ê-la vẫn bị Mỹ coi là “mục tiêu số 1” và để thực hiện mục tiêu này, Oa-sinh-ton sẽ sử dụng các căn cứ quân sự tại Cô-lôm-bi-a và các căn cứ khác trên vùng biển Ca-ri-bê. Ngày 16-8-2009, phát biểu trên chương trình hằng tuần, Tổng thống Vê-nê-xu-ê-la Hu-gô Cha-vét cho biết, ông có được thông tin xác thực rằng, lệnh bắt cóc và cho đi lưu đày Tổng thống Hôn-đu-rát Ma-nu-en Dê-lây-a xuất phát từ căn cứ quân sự Pan-mê-rô-la của Mỹ tại nước này. Ngoài ra, do chưa giải quyết được xung đột về lợi ích nên Mỹ hiện không ký được bất kỳ hợp đồng kinh tế có lợi nào tại Hội nghị thượng đỉnh châu Mỹ trong tháng 4-2009. Oa-sinh-ton vẫn bị cô lập trong việc bảo vệ chính sách của Mỹ đối với Cu-ba. Mỹ vẫn chưa dỡ bỏ cấm vận áp dụng gần 50 năm qua với Cu-ba.

Chính sách của Mỹ đối với quan hệ I-xra-en và Pa-le-xtin. Chính sách của Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma đối với quan hệ giữa I-xra-en và Pa-le-xtin là sự lặp lại “Giải pháp hai nhà nước” đã từng được Tổng thống G.Bu-sơ đề xuất, nhưng bị Chính phủ I-xra-en mới được bầu bác bỏ. Những người được Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma bổ nhiệm để đặc trách chính sách Trung Đông đều có quan hệ gần bó với Ten A-víp và vì thế luôn ủng hộ hành động của I-xra-en phong tỏa Dải Ga-da do Chính phủ Ha-mát được bầu một cách dân chủ kiểm soát.

Biểu hiện rõ nhất về sự bế tắc của chính quyền mới ở Mỹ trong vấn đề hoà bình Trung Đông là cuộc hội đàm với Thủ tướng I-xra-en Ben-gia-min Na-ta-ni-a-hu ngày 18-5-2009 tại Oa-sinh-ton. Sau khi đưa ra giải pháp khu định cư “hai nhà nước I-xra-en và Pa-le-xtin”, một trong những mục tiêu lớn trong sách đối ngoại của Mỹ, Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma thậm chí còn không nhận được cam kết miệng của nhà lãnh đạo I-xra-en. Sau bốn giờ đàm phán, Thủ tướng Ben-gia-min Na-ta-ni-a-hu đã bác bỏ đề nghị của Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma xem xét lại thời hạn đàm phán ngoại giao với I-ran để đổi lấy việc thủ tướng I-xra-en chấp nhận “giải pháp hai nhà nước”.

Vậy ra, hơn 200 ngày cầm quyền ở Nhà Trắng, trong một số vấn đề chủ chốt của chính sách đối ngoại, Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma vẫn tiếp tục những gì người tiền nhiệm đang thực thi đang dở?!

Với chủ trương “thay đổi nước Mỹ và thế giới”, dư luận thế giới hy vọng ông Ba-rắc Ô-ba-ma sẽ có nhiều đổi thay trong chính sách đối ngoại của Mỹ, nhưng sau hơn 200 ngày cầm quyền của Tổng thống thứ 44 của nước Mỹ, người ta có cảm nhận rằng, trong một số lĩnh vực chủ yếu của chính sách đối ngoại của Mỹ, dường như nhiệm kỳ đầu tiên của ông chỉ là sự kế tục nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống G.Bu-sơ, hay nói một cách ví von như tờ “National Interest” (Mỹ), số ra ngày 22-7-2009, hơn 200 ngày đầu cầm quyền của ông Ba-rắc Ô-ba-ma là “nhiệm kỳ thứ ba” của Tổng thống G.Bu-sơ. Điều này cũng dễ hiểu thôi, bởi dù ai cầm quyền ở Nhà Trắng, ông G.Bu-sơ hay ông Ba-rắc Ô-ba-ma cũng đều là Tổng thống Mỹ. Cho nên dù họ có năng lực cao hay thấp, diễn thuyết hùng biện hay có phần “lắp bắp”, phong cách lãnh đạo thế này thế khác,

thì họ vẫn phải phục vụ các lợi ích tối thượng của Mỹ đã được xác định trong chiến lược toàn cầu. Lợi ích đó là bất di bất dịch. Cũng tương tự như vậy, những nước mà Mỹ có quan hệ, họ cũng luôn có những lợi ích bất biến và người đứng đầu nhà nước ở các quốc gia đó cũng phải hành động xuất phát từ lợi ích quốc gia của họ./.

“Di sản hòa bình” nghèo nàn của tổng thống G.W. Bush

Ngày 19-9-2008, đại diện chính thức Bộ Ngoại giao CHDCND Triều Tiên đưa ra tuyên bố: “Chúng tôi sẽ đi theo con đường của mình”. Với tuyên bố này, CHDCND Triều Tiên chính thức thông báo trước toàn thế về quyết định tạm ngừng quá trình phi hạt nhân hoá trên bán đảo Triều Tiên; tái khởi động lò phản ứng hạt nhân Đông Piên và trục xuất các chuyên gia thanh sát của Ủy ban Năng lượng Nguyên tử quốc tế ra khỏi tổ hợp nguyên tử này. Quyết định này được đưa ra đồng thời với tuyên bố từ chối đề nghị Mỹ loại bỏ CHDCND Triều Tiên ra khỏi danh sách “các quốc gia tài trợ cho chủ nghĩa khủng bố” mà Chính phủ Mỹ đơn phương lập ra, bất chấp ý kiến của các quốc gia trong cộng đồng quốc tế. Đại diện Bộ Ngoại giao CHDCND Triều Tiên cho hay: “CHDCND Triều Tiên không những không muốn được Mỹ đưa ra khỏi danh sách “các quốc gia tài trợ cho chủ nghĩa khủng bố” mà còn không hề hy vọng điều này sẽ được thực hiện trong tương lai”. Đại diện chính thức của Bình Nhưỡng cho rằng, các cuộc đàm phán sáu bên chỉ là tấm bình phong che đậy ý đồ Mỹ chuẩn bị cuộc tiến công quân sự nhằm vào CHDCND Triều Tiên.

Trước tuyên bố khá cứng rắn từ phía CHDCND Triều Tiên, ông Xôn Mác-cô-mác, đại diện Bộ Ngoại giao Mỹ, chỉ đưa ra được mấy lời tuyên bố “ngắn ngủi và yếu ớt” rằng, Mỹ vẫn hy vọng sẽ đạt được việc chấm dứt chương trình hạt nhân của CHDCND Triều Tiên. Theo bình luận của các chuyên gia phân tích chính trị quốc tế, đây thực sự là một vấn đề cực kỳ khó khăn, bởi lẽ khác với chương trình hạt nhân của I-ran, chương trình hạt nhân của CHDCND Triều Tiên đã tiến đến giai đoạn phát triển cao. Nước này đã từng tiến hành thử nghiệm thành công vụ nổ hạt nhân và ông Mác Hây-đen, Giám đốc Cục tình báo trung ương Mỹ, gần đây cũng đã từng xác nhận rằng, CHDCND Triều Tiên đã tích góp được nguyên liệu plu-tô-ni đủ để chế tạo ít nhất 6 quả bom hạt nhân. Như vậy, nếu muốn đạt được một sự tiến bộ nào đó trong tiến trình phi hạt nhân hoá trên bán đảo Triều Tiên, Mỹ phải có những động thái thực sự “biết điều” trước Triều Tiên chứ không chỉ dừng lại ở những lời hứa suông.

Nếu nói đến “thành tựu ngoại giao” trong hai nhiệm kỳ cầm quyền của Tổng thống Mỹ G.W.Bu-sơ, thì các thoả thuận đã từng đạt được nhằm chấm dứt chương trình hạt nhân của CHDCND Triều Tiên dường như được xếp đầu bảng. Nhưng đến lúc này, “thành tựu ngoại giao” hiếm có đó xem ra đang đứng trước nguy cơ tan vỡ như bong bóng xà phòng. Xét về tất cả các động thái, nếu Bình Nhưỡng không hoàn toàn từ bỏ các thoả thuận đã từng đạt được trong khuôn khổ các cuộc đàm phán sáu bên, thì việc thực thi những thoả thuận đó khó có thể thành hiện thực trước khi Tổng thống G.Bu-sơ rời Nhà Trắng.

Tuy nhiên, vấn đề hạt nhân của CHDCND Triều Tiên đâu phải là thất bại ngoại giao duy nhất của Tổng thống G.W.Bu-sơ. Nhìn về Trung Đông, dư luận chỉ thấy tương lai mờ mịt. Một trong những “cam kết đầy triển vọng” của Tổng thống G.W. Bu-sơ về “sự nghiệp thế kỷ” là dàn xếp vấn đề hoà bình Trung Đông trước khi ông rời khỏi Nhà Trắng. Tại hội nghị A-na-pô-lít (Mỹ), Tổng thống G.W. Bu-sơ kỳ vọng Thủ tướng I-xra-en và Tổng thống Pa-le-xtin thoả thuận đến cuối năm 2008 sẽ thành lập nhà nước Pa-le-xtin. Đến thời điểm này, ông Ê-hút Ôn-mốt, Thủ tướng I-xra-en, đã từ bỏ “sự nghiệp dang dở” vì phải từ chức, còn bà Tờ-di-pi Li-vơ-ni (Tzipi Livnin), người có khả năng kế nhiệm ông Ê-hút Ôn-mốt, nếu chấp nhận đạt được một thoả

thuận nào đó với phía Pa-le-xtin, thì chắc chắn đó cũng chỉ là thoả thuận mang tính chất “nửa vời” và chỉ dừng lại ở những cương lĩnh chung chung hơn là hành động thực tế. Sẽ không có một quốc gia Pa-le-xtin nào được khai sinh từ thoả thuận “nửa chừng xuân” này. Tình hình ở I-rắc cũng chưa có triển vọng tái lập hoà bình. Lực lượng quân sự của Mỹ hiện diện ở I-rắc không có khả năng tạo dựng một cơ chế an ninh do lực lượng của I-rắc kiểm soát. Nếu quân Mỹ rút đi, nội chiến ở đây có thể lại xảy ra.

Ngoài hai tiến trình hoà bình mờ mịt trên đây, nước Mỹ dưới sự cheo lái của Tổng thống G.W.Bu-sơ đang đứng trước nguy cơ không thể hợp tác được với các nước trong những hướng quan trọng khác mà trước hết là trong quan hệ với Nga và quan hệ đối tác Nga – NATO. Sau các sự kiện “động trời” ở Cáp-ca-dơ, NATO gần như đã đưa ra tối hậu thư đòi Nga phải rút hết các lực lượng quân sự ra khỏi Nam Ô-xê-ti-a và Áp-kha-di-a, nếu không Nga sẽ không thể trông cậy vào bất kỳ một sự hợp tác nào với NATO. Một thực tế rất khó xử đối với Mỹ, là có rất nhiều nước cùng tham gia NATO và EU. Trong NATO chỉ có Mỹ và Ca-na-đa không phải là các nước châu Âu. Chính điều này đã tạo nên sự khác biệt trong cách tiếp cận của hai tổ chức này xung quanh vấn đề quan hệ với Nga. Hiện nay, Mỹ đề nghị NATO thành lập “lực lượng phản ứng nhanh” mà theo Mỹ là để bảo vệ các nước láng giềng của Nga, khỏi các đòn “tiến công xâm lược bất ngờ” của Mát-xcơ-va. Ý tưởng này đã từng được đưa ra xem xét vào ngày 19-9-2008, trong cuộc gặp của bộ trưởng quốc phòng các nước NATO ở Luân-đôn. Lực lượng phản ứng nhanh, theo đánh giá của các chuyên gia phân tích chính trị quân sự quốc tế, cần phải sẵn sàng điều động đến “những nước lo ngại bị tiến công từ phía Nga”. Trong khi Mỹ muốn tạo dựng “nguy cơ chiến tranh” từ phía Nga như họ đã từng “sáng tạo” ra “nguy cơ đe dọa hoà bình” từ phía Liên Xô trước đây để tập hợp các nước châu Âu dưới “cái ô bảo vệ” của Oa-sinh-ton, thì không phải tất cả các nước EU đều nghĩ như vậy. Điều mà các nước này cần là mối quan hệ hoà bình, thân thiện và hợp tác với Nga trong “ngôi nhà chung châu Âu”.

Trở lại Nam Á, tình hình ở Áp-ga-ni-xtan cũng không mấy sáng sủa. Bộ trưởng quốc phòng Mỹ Rô-bớt Ghết trong tuần qua đã đưa ra tuyên bố không mấy lạc quan, và cũng chẳng có gì bất ngờ rằng, hiện nay “Mỹ không còn đủ quân để điều động đến Áp-ga-ni-xtan”. Trong số các nước thành viên NATO ở châu Âu, không một nước nào đồng ý điều thêm quân đến Áp-ga-ni-xtan. Một trong những lý do là quân đội của họ thường “được” điều động tới những khu vực nhạy cảm nhất, dễ bị lực lượng Ta-li-ban tiến công, mà theo nhận xét của nhiều chuyên gia phân tích quân sự thì những khu vực đó gần giống như “những chiếc cối xay thịt”.

Quan hệ giữa Mỹ với Pa-ki-xtan, một đồng minh của Mỹ trong cuộc chiến chống khủng bố, cũng đang rất đáng lo ngại. Để có thể tạo lập được một “chiến công” nào đó trong cuộc chiến chống khủng bố, gần đây chính quyền của Tổng thống G.W. Bu-sơ quyết định tổ chức các mũi tiến công nhằm vào các lực lượng của Ta-li-ban và tổ chức khủng bố An kê-đa đang ẩn náu trên lãnh thổ Pa-ki-xtan. Nhưng chính phủ Pa-ki-xtan của Thủ tướng En-sa-ri mới được bầu đã tuyên bố thẳng thừng rằng, sẽ không cho phép Mỹ sử dụng lãnh thổ của họ để chống khủng bố. Nếu phía Mỹ vi phạm, Pa-ki-xtan sẵn sàng nổ súng vào lực lượng của Mỹ. Bằng chứng là trong những ngày vừa qua, các lực lượng của Pa-ki-xtan thông báo đã bắn rơi một chiếc máy bay do thám không người lái của Mỹ đột nhập vào vùng trời Pa-ki-xtan. Như vậy, Pa-ki-xtan với vai trò là một quốc gia đã từng tích cực ủng hộ Mỹ trong cuộc chiến toàn cầu chống chủ nghĩa khủng bố ở Nam Á, đang trở thành một vật cản nghiêm trọng trên con đường Mỹ thực hiện “sự

ngiệp thương liên” này.

Xem ra, di sản đối ngoại của Tổng thống G.W.Bu-sơ sau hai nhiệm kỳ cầm quyền chẳng có gì đáng kể và dư luận chỉ còn lại một niềm hy vọng rằng ông chủ mới ở Nhà Trắng sẽ không bị sa cơ vào “mớ bong bóng” mà người tiền nhiệm để lại./.

“Nghệ thuật làm lành với đối phương” của tổng thống mỹ Barack Obama

Mỗi khi nghe và quan sát Tổng thống Mỹ Barack Obama trong các buổi diễn thuyết trước đám đông, cũng như những tuyên bố của ông về các vấn đề gai góc nhất và nóng hổi nhất trong chính sách đối nội và đối ngoại của nước Mỹ, công chúng đều nhận thấy ở vị tổng thống da màu này một phong cách rất đặc biệt, khác hẳn với cách ứng xử của các nhà lãnh đạo trước đây ở Mỹ thường “lên lớp” cho cử tọa, dù đó không phải là các cử tọa tầm tầm mà là các nguyên thủ quốc gia. Những chuyến đi mới đây của Tổng thống Barack Obama tới Ai Cập, Nga, Gana và tuyên bố của ông tại các diễn đàn lớn thường được giới phân tích đặc biệt chú ý về phong cách và người ta gọi đó là “nghệ thuật làm lành với đối phương”.

Sau khi trở thành Tổng thống Mỹ, Barack Obama phải đối mặt với một trong những nhiệm vụ cực kỳ gian nan trong nhiệm kỳ đầu tiên của ông tại Nhà Trắng. Đó là tái xây dựng quan hệ bình thường với các nước Hồi giáo. Ngày 4-6-2009, bài phát biểu dài gần một giờ của ông tại Cairô, Ai Cập đã phần nào thuyết phục được người Hồi giáo hy vọng vào “một sự khởi đầu mới” trong quan hệ vốn đã rạn nứt nghiêm trọng từ lâu giữa họ và Mỹ. Được biết, để chuẩn bị cho chuyến công du sang Trung Đông lần này, các chuyên gia soạn thảo văn kiện cho Tổng thống Barack Obama đã phải mất hàng tháng trời để chuẩn bị bài phát biểu của ông ở Cairô. Tổng thống Barack Obama đích thân chỉ thị cho những người soạn thảo phải xin ý kiến của nhiều chuyên gia phân tích người Mỹ gốc Hồi giáo. Vẫn chưa yên tâm, khi đã ngồi trên chuyên cơ “Number One” chỉ dành riêng cho Tổng thống Mỹ trên đường bay sang Trung Đông, Barack Obama còn mở cuốn kinh Côran (Koran) để “cảo thơm lần giở trước đèn” mong chọn cho được một câu trích dẫn vừa ý rồi đưa vào bài phát biểu của mình. Tổng thống Barack Obama đã chọn câu: “Hãy tâm niệm về Đức Thánh và luôn luôn nói sự thật”. Khi đến Ai Cập, trong bài phát biểu trước sinh viên Đại học Cairô, sau khi nói một câu chào mừng bằng tiếng Ảrập “Salam Alaicum”, Tổng thống Barack Obama đã nhắc tới nguồn gốc tổ tiên ông cũng là người Hồi giáo. Đối với nhiều người, không có cách kết hợp ngôn ngữ nào lại kỳ lạ hơn tên gọi đầy đủ của ông chủ mới của Nhà Trắng: Barack Huxâyin Obama (Barack Hussein Obama). Hai từ đầu trong tên gọi này có xuất xứ từ tiếng Ảrập: “Barack” có nghĩa là “cầu chúc”, còn “Hussein” là tên gọi đáng yêu của những người Hồi giáo theo dòng Xiai, đồng thời cũng là tên của một giáo chủ Đạo Hồi và là hậu duệ của nhà tiên tri Môhamét. Còn từ “Obama” lại giống tên thường dùng trong một bộ tộc ở châu Phi. Câu chuyện này được người Hồi giáo truyền tụng khá hào hứng. Phải chăng điều đó tiên lượng về một triển vọng “làm lành” giữa nước Mỹ và thế giới Hồi giáo?

Trong bài phát biểu ở Cairô, Tổng thống Barack Obama tỏ ra khá thẳng thắn và chân thành khi đề cập nhiều vấn đề bằng những lời lẽ hiếm thấy ở một người đứng đầu nước Mỹ. Ông chính thức thừa nhận chủ nghĩa thực dân đã phủ nhận “quyền và cơ hội của rất nhiều người Hồi giáo”, rằng “đôi khi phương Tây đối xử với người Hồi giáo” không công bằng, rằng người Hồi giáo có lý do để cho rằng “Mỹ và phương Tây thù địch với họ” và “Mỹ không phải lúc nào cũng ứng xử đúng như lý tưởng mà họ theo đuổi, v.v... và v.v... Barack Obama đã “gãi đúng chỗ ngứa” của người Hồi giáo khi ông dành nhiều thời gian đề cập các vấn đề nóng bỏng nhất hiện nay ở Trung Đông như tình hình Irắc, vấn đề hạt nhân của Iran, cuộc xung đột giữa Palesten và Ixraen, tình hình Apganixtan. Chính ở những “điểm nóng” mà ông Barack Obama nhắc tới có hàng trăm triệu người Hồi giáo sinh sống, thậm chí Iran còn được gọi là “quốc gia Hồi giáo”.

Theo Barack Obama, chìa khoá cho tiến trình hoà bình Trung Đông là để cho người Palestín và người Do Thái có nhà nước độc lập và vì thế, Mỹ không chấp nhận việc xây dựng các khu định cư của người Do Thái trên dải Gada và kêu gọi các bên trở lại với lộ trình hòa bình. Cách nói của Tổng thống Barack Obama tài tình đến mức người Hồi giáo không cảm thấy đó là những lời hoa mỹ đơn thuần mà là sự thẳng thắn và thành tâm của ông. Chính vì thế, ở Palestín, cả phái Hamát và phong trào Phata đều thừa nhận Mỹ đang thể hiện một chính sách ngoại giao mới đối với Trung Đông. Tổng Thư ký Liên đoàn Ảrập, ông Amor Mâuxa (Amr Moussa) nhận định, Tổng thống Barack Obama có thể chấm dứt nhiều năm đối đầu và căng thẳng giữa phương Tây và người Hồi giáo. Tuy nhiên, nhiều chính khách ở Trung Đông và các nước Hồi giáo còn chờ đợi chính sách và việc làm cụ thể của ông, bởi theo họ, nói thì dễ mà làm thì khó. Nhưng dẫu sao, bài phát biểu của Tổng thống Barack Obama ở Cairô phần nào đã làm nguôi dịu “lò thuốc súng” đã được hun lên trong quan hệ giữa Mỹ và thế giới Hồi giáo mấy thập niên qua.

Tới thăm Nga với sứ mệnh “tái khởi động” quan hệ Mỹ – Nga vốn đã băng giá trong những năm gần đây, Tổng thống Barack Obama đã chuẩn bị khá công phu cho chuyến đi này. Ông dành khá nhiều thời gian học thêm tiếng Nga và nghiên cứu văn hoá Nga. Ngay sau khi cùng vợ, bà Misen và hai cô “con gái rượu” đặt chân tới Mátxcova, động tác đầu tiên của Tổng thống Barack Obama là tới đặt vòng hoa tại Mộ những người lính vô danh. Đệ nhất phu nhân của nước Mỹ cùng hai con gái có hẳn một chương trình làm việc riêng ở Mátxcova. Sau khi viếng Mộ những người lính vô danh, Tổng thống Barack Obama vào Điện Cremlin gặp mặt và hội đàm với Tổng thống Nga Đ.Métvêđép. Trong tiệc trà nhẹ kiểu Nga rất thân tình với sự tham dự của hai vị tổng thống, hai đệ nhất phu nhân và các con của hai gia đình, Barack Obama đã kể cho Tổng thống Đ. Métvêđép nghe câu chuyện ông và đệ nhất phu nhân hiện nay của nước Mỹ quen nhau thế nào khi đang học ở Haoai. Hoá ra, Tổng thống Barack Obama và bà Misen, vợ ông, quen nhau khi hai người cùng học ngoại ngữ là tiếng Nga!

Các cuộc đàm phán giữa Tổng thống Barack Obama và Tổng thống Đ. Métvêđép diễn ra rất cởi mở. Ông Barack Obama không áp dụng cung cách đối thoại của các tổng thống Mỹ tiền nhiệm là yêu cầu đối phương “phải thế này phải thế nọ”, mà chỉ nhẹ nhàng nêu ý kiến để cùng trao đổi. Vì thế, các cuộc đàm phán kéo dài tới sáu giờ, một thời lượng đối thoại chưa từng có giữa Tổng thống Mỹ và nguyên thủ quốc gia Liên Xô trước đây và Nga hiện nay. Tổng thống Barack Obama dành nhiều thời gian để “nắm bắt đối phương”, cố gắng vượt qua một cách nhẹ nhàng những vấn đề còn “gai góc”. Với nghệ thuật đàm phán theo lối mới, Tổng thống Barack Obama đã tạo ra bầu không khí thân thiện, cởi mở, nhưng không vì thế mà từ bỏ những vấn đề có tính nguyên tắc và cực kỳ quan trọng như việc Mỹ vẫn tiếp tục triển khai hệ thống phòng thủ tên lửa ở Đông Âu, vẫn ủng hộ Ucraina và Grudia gia nhập NATO, vẫn công nhận chủ quyền của Grudia đối với hai vùng tự trị Nam Ôxêtia và Apkhadia, v.v... Vậy nên, đa số các chuyên gia phân tích nhận định, thành công lớn nhất trong chuyến thăm Nga của Tổng thống Barack Obama không chỉ là ở các hiệp định song phương đã ký kết mà quan trọng hơn là ở chỗ nhờ “nghệ thuật làm lành với đôi phương”, vị tổng thống da màu của nước Mỹ đã chính thức “tái khởi động” quan hệ Mỹ – Nga.

Nói đến “nghệ thuật làm lành” với thế giới của Tổng thống Barack Obama, vừa qua dư luận Mỹ và thế giới không quên câu chuyện ông gặp rắc rối vì đã vô tình gọi hành động trung sĩ cảnh sát Mỹ Cráuli bắt bớ giáo sư Ghết, người da đen thuộc Đại học Havót là “ngu xuẩn” và liên

hệ chuyện này với tệ phân biệt chủng tộc đối với người da màu ở Mỹ. Câu nói “lỡ miệng” này của ông đã châm ngòi cho một “quả bom truyền thông” ở Mỹ. Ngay lập tức, Tổng thống Barack Obama đã rút lại “câu nói vô tình” của mình và mời cả gia đình giáo sư Ghết và gia đình trung sĩ cảnh sát Crâuli vào dự bữa bìa “làm lành” được tổ chức trong khuôn viên Nhà Trắng. Sau “bữa bìa lịch sử” đó, “chiến tranh lạnh” giữa giáo sư Ghết và trung sĩ Crâuli đã được hoá giải, thậm chí hai người còn tỏ ra thân thiện.

Cưỡi trên lưng hổ

Tính đến nay, Tổng thống Barack Obama đã “chèo lái con thuyền nước Mỹ” được hơn 200 ngày kể từ thời điểm ông đọc tuyên thệ nhậm chức với lời hứa sẽ cải thiện đáng kể hình ảnh nước Mỹ trước thế giới. Trong tâm trạng chán chường và thất vọng của các cử tri Mỹ trước những khó khăn chồng chất trên vai người khổng lồ, chủ trương “thay đổi” của Thượng nghị sĩ Barack Obama vừa giúp ông thắng cử lại vừa đưa ông vào vị thế giống như “ngồi lên lưng hổ” và không còn lối thoát nào khác là trở thành “Võ Tòng của nước Mỹ” hoặc sẽ bị lịch sử lãng quên trong sự tiếc nuối một tổng thống da màu đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ.

Quả thật, Tổng thống Barack Obama bước vào Nhà Trắng tại thời điểm ông phải đối mặt với quá nhiều thách thức mà chưa một tổng thống nào trong lịch sử nước Mỹ phải trải qua, không chỉ đang sa lầy vào hai cuộc chiến tranh đang dở ở Iraq và Apganixtan, bị chính các đồng minh chán ghét, mà còn đứng trước ngưỡng cửa tái diễn một cuộc Đại suy thoái từ những năm 1930. Ngoài ra, Oasinhton còn chưa tìm ra cách hoá giải được các “điểm nóng” và cải thiện quan hệ với các nước có ý nghĩa sống còn với Mỹ. Vì thế, nhiều người ví Tổng thống Obama không chỉ “cưỡi trên lưng một con hổ mà là cưỡi trên lưng nhiều con hổ”. Liệu ông có thể thành công?

Con hổ thứ nhất: đưa nước Mỹ thoát khỏi Đại suy thoái

Đây là “con hổ” được các chuyên gia đánh giá là “hung hãn nhất” trong số những “con hổ” mà Tổng thống Barack Obama đang cưỡi trên lưng. Trong diễn văn đánh dấu mốc một năm kể từ ngày sụp đổ ngân hàng Lehman Brothers, mở đầu cuộc khủng hoảng tài chính tồi tệ, Tổng thống Obama đã lên tiếng bảo vệ các chính sách mà chính quyền đã đưa ra để chèo chống trước khủng hoảng. Tuy nhiên, theo nhiều chuyên gia kinh tế, các gói giải cứu sẽ không giúp nền kinh tế Mỹ thoát khỏi khủng hoảng và trụ vững được lâu, bởi cuộc khủng hoảng lần này trước hết là khủng hoảng mô hình chủ nghĩa tư bản dân chủ – tự do. Bằng chứng là lần đầu tiên Chính phủ Mỹ phải ra tay can thiệp để cứu vớt các công ty và doanh nghiệp tư nhân trước nguy cơ phá sản. Tổng thống Venêxuêla Hugô Chavét gọi hành động đó là “xã hội chủ nghĩa” và gọi Tổng thống Mỹ là “đồng chí Barack Obama”. Trong khi mô hình chủ nghĩa tư bản dân chủ – tự do ở Mỹ đứng trước nguy cơ phá sản thì mô hình chủ nghĩa tư bản có sự quản lý của nhà nước điển hình ở Trung Quốc và một số nước khác tỏ ra có sức sống hơn nhiều. Vì thế, cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc vừa bùng phát trở lại liên quan tới quyết định của Tổng thống Barack Obama tăng thuế nhập khẩu từ 5% lên 35% đối với lớp ô tô Trung Quốc chỉ là bề nổi của một tảng băng chìm có tên là “cuộc cạnh tranh mang tính thời đại” giữa mô hình chủ nghĩa tư bản dân chủ – tự do và mô hình chủ nghĩa tư bản có sự quản lý của nhà nước. Để “chiến thắng” chủ nghĩa tư bản dân chủ – tự do phải thay đổi, nhưng chỉ một mình Tổng thống Barack Obama khó có thể tự xoay sở được. Bằng chứng là chính sách bảo hiểm y tế cho cả hai đảng Cộng hoà và Dân chủ.

Con hổ thứ hai: hoà giải vấn đề Irắc

Chiến tranh Irắc đã từng chôn vùi sự nghiệp chính trị của ông G.W. Bush nhưng cũng chính cuộc chiến này đã đưa ứng cử viên Barack Obama bước vào Nhà Trắng. Song, công bằng mà nói, những gì mà Tổng thống Barack Obama đang làm ở Irắc là đi theo lộ trình đã được cam kết trong một hiệp định song phương mà Tổng thống G.W. Bush và Tổng thống Irắc ký kết vào tháng 11-2008. Theo đó, ngày 30-7-2009, Mỹ rút các đơn vị chiến đấu ra khỏi những thành phố của Irắc và sẽ rút hết quân Mỹ khỏi nước này vào tháng 12-2011. Nhưng tình hình Irắc hiện nay lại chứng tỏ lộ trình rút quân của Mỹ đang vấp phải những tảng đá khó lòng vượt qua. Các cuộc khủng bố tàn bạo liên tiếp nổ ra ở Irắc ngay sau khi các lực lượng chiến đấu của Mỹ rút khỏi các thành phố của Irắc, dẫn đến nguy cơ các lực lượng quân sự Mỹ sẽ phải có mặt lâu dài tại đây và mọi việc sẽ không diễn ra như dự kiến vào thời điểm tháng 12-2011. Lúc đó cũng là thời điểm chuẩn bị bầu cử Tổng thống Mỹ nhiệm kỳ tiếp theo. Liệu vấn đề Irắc có ngăn cản Tổng thống Barack Obama bước tiếp một nhiệm kỳ nữa hay không thì tới nay chưa một “Gia Cát Lượng thế kỷ XXI” nào có thể biết trước được.

Con hổ thứ ba: cuộc chiến tranh trên ba mặt trận

Để hoá giải vấn đề Apganixtan, Tổng thống Barack Obama đã đưa ra cái gọi là “Chiến lược mới”, thực chất là ông phải tiến hành cuộc chiến tranh đồng thời trên ba mặt trận. *Mặt trận thứ nhất* là tăng quân số cho chiến trường Apganixtan. Trên mặt trận này, triển vọng là khá mờ nhạt. Trùm khủng bố Bin Laden đã từng tuyên bố đầy thách thức rằng, ngay cả khi Mỹ điều tới Apganixtan một triệu quân, họ vẫn thất bại như chơi. Trong khi đó, Chính phủ Apganixtan do Mỹ dựng lên ở Cabun được chính Tổng thống Barack Obama đánh giá là tham nhũng, đang chao đảo trong cuộc bầu cử tổng thống vừa qua do gian lận trong bỏ phiếu. Cũng trên mặt trận này, Mỹ đang vấp phải sự bất đồng của các đồng minh trong NATO, họ buộc phải miễn cưỡng đưa quân tham chiến vì họ coi Apganixtan là “chiếc cối xay thịt”. Ở Apganixtan, Tổng thống Barack Obama dự định áp dụng sách lược kết hợp “sức mạnh cứng” với “sức mạnh mềm” và coi đó như một “sáng kiến chiến lược”. Thật ra, sách lược này là “chuyện xưa như Trái đất” của nước Mỹ, đã từng được các đời tổng thống Hoa Kỳ áp dụng và được thế giới gọi là chính sách “chiếc gậy và củ cà rốt”. Sách lược kết hợp “sức mạnh cứng” với “sức mạnh mềm” cũng đã từng được chính quyền của Tổng thống G.W. Bush áp dụng thành thạo “như làm xiếc” trong hai nhiệm kỳ cầm quyền của ông, như Mỹ đã dùng hàng trăm triệu USD mua chuộc một số tướng lĩnh và chỉ huy của Taliban và quân đội của Xatdam Hút xen để họ đầu hàng quân Mỹ vào thời điểm quyết định của cuộc chiến. Trong các cuộc “cách mạng sắc màu” ở Nam Tư sau cuộc chiến tranh Côxôvô, ở Grudia, ở Ucraina và ở Curoguxtan, Mỹ đã chi hàng trăm triệu USD cho các lực lượng đối lập tiến hành “cách mạng” để dựng lên chính quyền thân Mỹ. *Mặt trận thứ hai* là gia tăng các hoạt động truy quét tàn quân Taliban trên lãnh thổ Pakixtan, kết hợp với các hoạt động trên mặt trận thứ nhất. Tổng thống Barack Obama đề xuất công thức tiến hành chiến tranh ở Apganixtan là “Afpak”, có nghĩa là phải gắn vấn đề Ápganixtan (Af) với vấn đề Pakixtan (Pak), được hiểu trên thực tế là dùng hoả lực không quân và lính đặc nhiệm tiến công sào huyệt của Taliban và Ankêđa đang ẩn náu trên vùng biên giới giữa hai nước Apganixtan và Pakixtan. Chiến lược này đã từng được Tổng thống G.W. Bush áp dụng trong vòng sáu tháng cuối nhiệm kỳ cầm quyền của ông nhưng xem ra lợi bất cập hại vì phải hứng chịu thái độ phản đối kịch liệt từ phía Pakixtan. *Mặt trận thứ ba* là Tổng thống Barack Obama đang phải “chiến đấu” với chính dư luận trong lòng nước Mỹ. Từ lâu, các cử tri Mỹ đã lo ngại nước Mỹ sẽ vấp phải “một Việt Nam thứ hai” ở Apganixtan. Nếu tin tức về các quân nhân Mỹ và dân thường ở Apganixtan thiệt mạng liên tục được phát đi, thì không loại trừ một cuộc chiến tranh dư luận sẽ bùng phát trong lòng nước Mỹ để phản đối “cuộc chiến tranh vô nghĩa” này.

Con hổ thứ tư: hoá giải chương trình hạt nhân của Iran và Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên

Cũng như người tiền nhiệm, rất ít khả năng Tổng thống Barack Obama có thể hoá giải vấn đề này: Iran vừa chủ trương đối thoại trực tiếp với Mỹ về nhiều vấn đề toàn cầu nhưng sẽ không bao giờ đàm phán về quyền phát triển công nghệ hạt nhân của mình vì mục đích hoà bình. Vấn đề hạt nhân của Iran còn liên quan đến nhiều vấn đề địa- chính trị nhạy cảm như quan hệ chiến lược giữa Iran với Nga, Trung Quốc, Ấn Độ, v.v... mà Mỹ không thể không tính đến. Ngoài ra, Iran còn là nước cộng hoà Hồi giáo. Muốn giải quyết vấn đề Iran, trước hết Mỹ phải “tái khởi động” quan hệ với thế giới Hồi giáo. Bài phát biểu dài gần một giờ của Tổng thống Barack Obama ngày 4-6-2009 tại Ai Cập đã phần nào thuyết phục được người Hồi giáo hy vọng vào “một sự khởi đầu mới” trong quan hệ vốn đã rạn nứt từ lâu giữa họ và Mỹ, nhưng xem ra những bước đi cụ thể để tạo ra sự khởi đầu đó thật không đơn giản chút nào và có thể một mình nước Mỹ cũng khó lòng vượt qua được. Do đó, bài toán về chương trình hạt nhân của Iran có quá nhiều ẩn số mà phải là nhà toán học cừ khôi mới có thể hoá giải được.

Còn trong vấn đề hạt nhân của Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên, chính quyền của Tổng thống Barack Obama đã phải đương đầu với một tình hình chưa có tiền lệ: Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên liên tục đi “các nước cờ chiếu tướng” thông qua các vụ thử hạt nhân mới và các cuộc phóng tên lửa dồn dập, kèm theo các tuyên bố cứng rắn. Mỹ đã bất lực trước các biện pháp trừng phạt cuối cùng Oasinhton phải chấp nhận đàm phán trực tiếp với Bình Nhưỡng – một điều mà Chính phủ Mỹ trước đây luôn cự tuyệt. Liệu công thức “2 trong 6”, nghĩa là đàm phán song phương Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên – Mỹ trong khuôn khổ đàm phán sáu bên (Mỹ, Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên, Trung Quốc, Nga, Hàn Quốc, Nhật Bản) có mang lại kết quả hay không thì vẫn là một ẩn số với nhiều yếu tố bất định.

Con hổ thứ năm: “tái khởi động” quan hệ Mỹ – Nga

Khi Tổng thống Barack Obama tuyên bố “tái khởi động” quan hệ Mỹ – Nga, nhiều người lạc quan dự báo sắp mở ra một kỷ nguyên mới trong quan hệ giữa hai đối thủ chủ chốt trong chiến tranh lạnh. Nhưng quả thật đây là một trong những bài toán chứa nhiều ẩn số nhất mà Tổng thống Mỹ sẽ phải tìm lời giải đáp. Tổng thống Barack Obama đã bắt đầu làm việc đó trong chuyến thăm chính thức đầu tiên tới Nga vào ngày 6-7-2009. Nhưng ngay lập tức, ông đã không thể vượt qua được tư duy thời chiến tranh lạnh khi vẫn không công nhận các lợi ích có ý nghĩa chiến lược sống còn của Nga trong không gian hậu Xôviết. Ông vẫn yêu cầu Nga rút khỏi Nam Ôxêtia và Ápkhadia; tiếp tục thực hiện Hiệp định đối tác chiến lược Mỹ- Ucraina và Hiệp định đối tác chiến lược Mỹ – Grudia, theo đó Mỹ tiếp tục ủng hộ hai quốc gia này gia nhập NATO; tiếp tục kế hoạch triển khai lá chắn tên lửa ở Đông Âu. Xem ra, quan hệ Mỹ – Nga chưa được “tái khởi động”, thậm chí còn có phần căng thẳng hơn. Chưa “tái khởi động” quan hệ Mỹ – Nga, Mỹ sẽ đánh mất nhiều lợi ích chiến lược, trước hết là khó có thể giải quyết được nhiều vấn đề kinh tế, chính trị và an ninh có tính toàn cầu.

Con hổ thứ sáu: bất ổn tại “sân sau” của nước Mỹ

Trong hơn 200 ngày cầm quyền của Tổng thống Barack Obama, bóng dáng của nước Mỹ dưới thời Tổng thống G.W. Bush vẫn còn in đậm trong tâm tưởng của các quốc gia khu vực. Oasinhton vẫn bị cô lập trong việc bảo vệ chính sách của Mỹ đối với Cuba do chưa dỡ bỏ cấm vận áp dụng gần 50 năm qua với quốc gia này. Nếu dưới thời Tổng thống G.W. Bush, Venêxuêla tuyên bố “sẽ sẵn sàng tiến hành cuộc chiến tranh 100 năm với Mỹ”, thì hiện nay dưới thời Tổng thống Barack Obama, Tổng thống Hugô Chavét cho biết Venêxuêla vẫn chuẩn bị sẵn sàng để đương đầu với nguy cơ chiến tranh từ phía Mỹ bởi Oasinhton đang xúc tiến xây dựng các căn cứ quân sự ở Côlômbia, Ônđurát và các căn cứ khác trên vùng biển Caribê.

Cưỡi lưng một con hổ đã là chuyện khó khác thường, nay Tổng thống Barack Obama phải cưỡi trên lưng sáu con hổ thì quả là quá sức tưởng tượng. Liệu ông có đủ tài trí và sức lực để thoát khỏi những “vấn nạn” này, có lẽ câu trả lời còn phụ thuộc vào thời gian.

“Tôn trọng” kiểu Mỹ

Theo báo Nga *Chào buổi sáng* số ra ngày 25-10-2009, trong trạm dừng chân cuối cùng của chuyến công du ba nước Đông và Trung Âu là Ba Lan, Rumania và Cộng hoà Séc ngày 23-10-2009, Phó Tổng thống Mỹ Giô Baidơn (Joe Biden) tuyên bố rằng, trên thế giới không có các khu vực ảnh hưởng. Mỹ không chấp nhận bất kỳ khu vực ảnh hưởng nào và cũng sẽ không tham gia vào việc tranh giành các khu vực ảnh hưởng; và không ai có quyền phủ quyết bất kỳ quốc gia nào ở bất kỳ đâu trên thế giới tự quyết định tham gia hay không tham gia các liên minh hoặc các tổ chức nào họ muốn. Vậy nên “giải mã” tuyên bố của ông Giô Baidơn thế nào?

“Không có khu vực ảnh hưởng” hay là đang mất dần khu vực ảnh hưởng?

Chắc hẳn ai cũng hiểu rằng, trên thế giới xưa nay luôn tồn tại các vùng hoặc các khu vực ảnh hưởng. Bởi sức mạnh của một quốc gia có tác động và ảnh hưởng mạnh nhất đến những nước có vị trí địa lý gần kề. Điều này gần giống với ý nghĩa trong câu phương ngôn thịnh hành ở Tây bán cầu: “Điều bất hạnh đối với Mêhicô là ở chỗ: Chúa trời thì ở xa, mà Hoa Kỳ lại ở gần kề”. Còn ở phương Đông có câu: “Nước xa không cứu được lửa gần”. Vậy nên, ở thời đại nào, ở khu vực nào trên trái đất này, đều luôn luôn có các vùng hoặc các khu vực ảnh hưởng. Nhân đây, nhớ lại thời điểm xảy ra cuộc khủng hoảng nguy hiểm nhất thời chiến tranh lạnh, khi Liên Xô bố trí tên lửa ở Cuba, sát nách nước Mỹ, đã được tháo gỡ bằng một cuộc dàn xếp êm thấm: Mỹ và Liên Xô đều *công nhận khu vực ảnh hưởng của nhau*, theo đó, Mátxcova đồng ý dỡ bỏ tên lửa khỏi lãnh thổ Cuba, còn Oasinhton dỡ bỏ các tên lửa tương tự ra khỏi Thổ Nhĩ Kỳ. Mặc dù khi đó Thổ Nhĩ Kỳ đã là thành viên của NATO rồi nhưng quốc gia này vẫn nằm trong khu vực ảnh hưởng của Liên Xô bởi Mátxcova thì ở gần kề, còn Oasinhton thì ở mãi bên kia Đại Tây Dương. Vì thế, nếu nói rằng, Mỹ không công nhận “khu vực ảnh hưởng” chỉ là gián tiếp công nhận rằng, ngày nay ảnh hưởng của Mỹ trên thế giới đã suy giảm đáng kể và các khu vực ảnh hưởng của Mỹ đang thu hẹp dần. Thậm chí, không ít chuyên gia phân tích chính trị quốc tế dự báo là đã tới lúc hoàng hôn của “kỷ nguyên Mỹ”. Lẽ đời là thế. Một khi người ta đánh mất cái mình vốn có thì chẳng muốn công nhận ai có được cái mà lẽ ra chỉ có mình có.

Có nhiều chuyện xảy ra gần đây chứng tỏ Mỹ dù có muốn tranh giành các khu vực ảnh hưởng thì cũng khó có thể làm gì được. Cuộc chiến tranh năm ngày giữa Grudia và Nga cách đây hơn một năm (8-8-2008) là minh chứng rõ ràng nhất. Được Mỹ cam kết ủng hộ, Grudia chủ động gây chiến tranh, nhưng khi bị Mátxcova phản ứng mau lẹ và đáp trả đích đáng, Oasinhton cũng chỉ khoanh tay nhìn. Tổng thống Grudia Saakasvili (Saakashvili) đã phải ngậm bồ hòn làm ngọt với ý nghĩ chua xót: “Chúng ta đã bị Mỹ phản bội!”. Cũng phải thôi. Mỹ đang ở vào tình thế lực bất tòng tâm. Grudia ở quá xa, quân Mỹ lại đang sa lầy ở Apganixtan và Irắc. Để tăng viện cho chiến trường Apganixtan, Mỹ buộc phải rút quân khỏi Irắc chứ tình hình ở đó đâu đã ổn định. Theo tính toán của các chuyên gia quân sự, hiện nay Mỹ chỉ có thể đồng thời triển khai 200.000 lính trên các chiến trường ngoài nước Mỹ. Trong chiến tranh Việt Nam, Mỹ triển khai tới hơn nửa triệu quân mà vẫn hoàn thất bại. Rồi chuyện, Mỹ định xây dựng lá chắn tên lửa ở Ba Lan và Cộng hoà Séc, nhưng trước sự phản đối kịch liệt của Nga, Tổng thống B.Ôbama đã phải tuyên bố ngừng triển khai kế hoạch này. Mặc dù trong chuyến thăm ba đồng minh “then chốt” ở Đông và Trung Âu vừa qua, Phó Tổng thống Mỹ Giô Baidơn ra sức giải thích rằng quyết định đó “không liên quan gì tới Nga” nhưng nếu Nga không phản đối thì liệu Oasinhton có quyết định ngừng kế hoạch đó hay không. Chắc hẳn là không.

Năm 2001, nước Mỹ đã từng phiêu lưu dấn thân vào một cuộc chiến tranh ở Apganixtan nhằm tranh giành ảnh hưởng ở khu vực Trung Á – tâm điểm của ván cờ địa – chính trị và địa – kinh tế trong thế kỷ XXI. Đã thế, Mỹ còn kéo các đồng minh cùng sa lầy. Khi tổn thất về người ngày một tăng, tiền của đổ vào đó để mua chuộc các phần tử Taliban theo chiến lược “dùng đôla đổi lấy hoà bình” ngày một nhiều, thì dư luận xã hội ở Mỹ và các nước NATO bắt đầu lên tiếng phản đối cuộc chiến tranh mà họ cho “vô nghĩa” này. Lúc này, các nước NATO đều đang nghĩ tới chiến lược Apganixtan hoá chiến tranh. Tại Hội nghị NATO tháng 4-2009, một quan

chức cấp cao của châu Âu tuyên bố. “Chúng ta sẽ phải rút khỏi Apganixtan. Có thể phải mất tới vài năm, nhưng chúng ta cần tìm cách ra đi”. Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Rôbôt Ghết (Robert Gates) tuyên bố: “Muốn nhanh chóng rút khỏi Apganixtan thì chiến lược của chúng ta (tức Mỹ) lúc này là bề ngoài phải tỏ ra như thể chúng ta đang quyết tâm ở lại”. Còn tướng Đavít Risác (David Richards), người vừa giữ chức Tổng Tham mưu trưởng quân đội Anh, thì tuyên bố. “Nếu phải tiếp tục cuộc chiến ở Apganixtan, nước Anh sẽ phải dính líu tới 40 năm!”.

Tại khu vực “sân sau” của Mỹ, mấy năm nay Mỹ xúc tiến thành lập Khu vực thương mại tự do Bắc Mỹ nhằm phát huy ảnh hưởng của Oasinhton ở khu vực nhưng các nước tại đây đều kiên quyết phản đối. Ở Trung Đông, ngay cả đồng minh tin cậy của Mỹ là Ixraen cũng không muốn nghe theo Mỹ. Mỹ không còn đủ ảnh hưởng để thúc ép nên con đường dẫn tới hoà bình ở Trung Đông vẫn còn mờ mịt. Rõ ràng, ảnh hưởng của Mỹ tại các khu vực then chốt trên thế giới đang suy giảm, ngay cả trong các đồng minh của Mỹ. Chẳng thế mà 'tân Thủ tướng Nhật Bản Yukiô Hatôyama (Yukio Hatoyama) vừa qua đưa ra chủ trương xây dựng Cộng đồng Đông Á trong đó không có Mỹ mặc dù xét về mặt địa lý thì Mỹ hoàn toàn có quyền gia nhập cộng đồng này. Có lẽ Oasinhton cũng biết mình đang bị “gạt ra rìa” ở nhiều khu vực ảnh hưởng, nên từ chỗ vác đũa và vũ khí đi tranh giành ảnh hưởng như trước đây thì tạm thời và tốt hơn hết là không công nhận bất kỳ khu vực ảnh hưởng nào của bất kỳ ai.

“Tôn trọng” quyền tự quyết hay tự mình phá vỡ nó?

Còn về nguyên tắc, không ai có quyền phủ quyết bất kỳ quốc gia nào tự đưa ra quyết định tham gia các liên minh hay tổ chức nào họ muốn, giá như xưa nay Mỹ nói và làm được theo kiểu “tôn trọng” như thế thì thế giới này có lẽ đã đổi khác. Chính người Mỹ đã “giải mã” nguyên tắc này của ông Giô Baidơn. Báo The New York Times (Mỹ), số ra ngày 25-10-2009 đăng bài viết của tác giả Ami Chua (Amy Chua), trong đó nhận xét: “Về thực chất, chính sách đối ngoại của chủ nghĩa bảo thủ mới ở Mỹ dựa trên việc sử dụng sức mạnh quân sự để tiến hành chiến tranh xâm lược được phép của Liên hợp quốc hoặc đơn phương hành động, để tiêu diệt một số chế độ cầm quyền và dựng lên các chính quyền khác, hay còn gọi là dựng lên chính phủ mới”. Đương nhiên, những chính phủ đó phải bảo vệ khu vực ảnh hưởng và lợi ích chiến lược của Mỹ. Trong chiến tranh Nam Tư cuối năm 1998 đầu năm 1999, Mỹ và NATO đã dàn dựng kịch bản nhằm tách vùng tự trị Côxôvô ra khỏi lãnh thổ thuộc chủ quyền của Nam Tư trước đây và Cộng hoà Xécbia (Serbia) hiện nay. Năm 2001, Mỹ lấy cớ tiến hành cuộc chiến tranh chống khủng bố, đập tan chính quyền của Taliban và dựng lên chính phủ thân Mỹ ở Apganixtan. Năm 2003, lấy cớ Irắc tàng trữ vũ khí sát thương hàng loạt và có quan hệ với tổ chức khủng bố Ankêđa (Al Qaeda)”, Mỹ tiến hành chiến tranh nhằm xoá bỏ chính quyền của Tổng thống Xátđam Hút xen (Saddam Hussein), dựng lên chính quyền thân Oasinhtơn ở Bátđã (Baghdad). Sau khi Liên Xô sụp đổ, năm 1996, Mỹ lôi kéo các nước cộng hoà Xô viết trước đây gồm Grudia, Ucraina, Udobêkixtan, Adécbaigian và Mônđôva, dựng lên tổ chức GUAM, nhằm hạn chế và thu hẹp ảnh hưởng của Nga trong không gian hậu Xôviết. Chưa dừng lại ở đó, thông qua các tổ chức phi chính phủ, Mỹ đã ủng hộ các lực lượng đối lập tiến hành các cuộc “cách mạng sắc màu” để dựng lên các chính quyền sẵn sàng bảo vệ các khu vực ảnh hưởng của Mỹ ở Grudia và Ucraina và sẵn sàng gia nhập NATO do Mỹ đứng đầu. Thử hỏi, nếu các quốc gia cũng hành động theo kiểu “tôn trọng quyền tự quyết” như Mỹ đã làm thì không biết thế giới này sẽ còn đi tới đâu?

Chuyến thăm “làm lành” với các đồng minh Châu Âu của phó tổng thống Mỹ Giôn Bai-đơn

Từ ngày 21 đến ngày 24-10-2009, Phó Tổng thống Mỹ Giôn Bai-đơn thực hiện chuyến công du tới ba nước là đồng minh “then chốt” của Mỹ sau “chiến tranh lạnh”, gồm Ba Lan, Ru-ma-ni và Cộng hoà Séc. Đây là chuyến công du có tác động không nhỏ tới tình hình châu Âu nói chung và quan hệ Mỹ – Nga nói riêng.

Thời điểm rất nhạy cảm của chuyến thăm

Phó Tổng thống Mỹ Giôn Bai-đơn thực hiện chuyến thăm “con thoi” này trong thời điểm Tổng thống Mỹ Ba-rắc Ô-ba-ma vừa đưa ra quyết định bất ngờ ngừng triển khai kế hoạch bố trí lá chắn tên lửa ở Ba Lan và Cộng hoà Séc mà Tổng thống Mỹ tiền nhiệm đã “lao tâm khổ tứ” dàn dựng. Vì thế, một lần nữa, quyết định của Tổng thống B. Ô-ba-ma đã làm dấy lên mối lo ngại của các nước trong khu vực về vai trò của Mỹ trong việc đối phó với “nguy cơ” từ phía nước Nga láng giềng.

Nói là “nguy cơ” bởi đây chỉ là cớ để Mỹ gây chia rẽ Nga với các đồng minh của họ trước đây, còn trên thực tế, đó là “nguy cơ ảo” bởi trong khi nước Nga sau khi Liên Xô sụp đổ, đã sẵn sàng xây dựng quan hệ đối tác thân thiện với tất cả các nước châu Âu, thì kỳ lạ thay, các đồng minh của Liên Xô trước đây trong khối Vác-sa-va như Ba Lan và Cộng hoà Séc lại bỗng nhiên quay sang chống lại Nga và luôn lớn tiếng nói về “nguy cơ bị tiến công” từ phía Nga (!).

Việc một số người trong chính các đồng minh cũ của Liên Xô và nay là đồng minh mới của Mỹ ở Đông Âu tuyên truyền xuyên tạc trắng trợn về lịch sử chiến tranh thế giới thứ hai, đổ lỗi cho Hồng quân Liên Xô tội “xâm lược” trong chiến dịch giải phóng các nước châu Âu khỏi thảm họa diệt chủng của phát-xít Đức, được diễn ra sau khi các nước này trở thành đồng minh “then chốt” của Mỹ, không thể không làm cho Nga lo ngại.

Hơn cả chuyện “làm lành”

Tới cả ba nước, Phó Tổng thống Mỹ Giôn Bai-đơn đã có các cuộc gặp với nguyên thủ các nước chủ nhà, gồm thủ tướng và tổng thống để làm yên lòng các nước này rằng vẫn như trước đây, Mỹ sẽ trung thành với “sứ mệnh” bảo đảm an ninh cho các đồng minh của họ, đưa chuyến thăm này thành dấu mốc quan trọng trong quá trình thắt chặt quan hệ giữa Mỹ với các nước “châu Âu mới” trong bối cảnh các nước “châu Âu cũ” đang dần xa lánh Mỹ.

Ban đầu, Phó Tổng thống Mỹ Giôn Bai-đơn tưởng sẽ được nguyên thủ các nước chủ nhà đón tiếp “linh đình”, nhưng rồi ông đã phải chặt vật lý giải về sự xích lại gần nhau giữa Mỹ và Nga theo chủ trương “tái khởi động” quan hệ Mỹ – Nga của Tổng thống B. Ô-ba-ma, trong đó có chuyện Mỹ ngừng triển khai lá chắn tên lửa ở Ba Lan và Cộng hoà Séc.

Theo nhận xét của ông Đa-môn Uyn-xơn (Damon Wilson), Giám đốc Chương trình an ninh quốc tế trong Hội đồng Đại Tây Dương của Mỹ, nội dung chủ yếu của chuyến thăm không chỉ là giải thích về quyết định của Mỹ ngừng lá chắn tên lửa, mà quan trọng hơn, là khôi phục lòng tin đang suy giảm dần giữa Mỹ với các đồng minh. Sự suy giảm lòng tin này hình thành trước khi Tổng thống B. Ô-ba-ma bước vào Nhà Trắng. Các đồng minh mới của Mỹ ở Đông Âu đã “mất công” trong việc ủng hộ Mỹ trong cuộc chiến ở I-rắc năm 2003, đưa quân tới tham gia các hoạt động bảo đảm an ninh ở Áp-ga-ni-xtan và phải chịu cảnh rơi vào “chiếc cối xay thịt” trên cả hai chiến trường.

Tình hình hiện nay như đang diễn ra theo hướng chính quyền của Tổng thống B. Ô-ba-ma coi Đông Âu là “ưu tiên hạng thấp” trong chính sách đối ngoại. Trong khi đó, dư luận trong các nước Đông Âu bắt đầu phản đối quyết định của chính phủ đã hòa theo Mỹ trong các cuộc chiến tranh “vô tích sự” đó. Vì thế, dư luận các nước Đông Âu có cảm tưởng rằng, Mỹ đang hành động theo cung cách “mang con bỏ chợ”.

Không phải ngẫu nhiên mà chính quyền mới ở Mỹ chọn Phó Tổng thống Mỹ Giôn Bai-đơn thực hiện chuyến công du nhạy cảm này tới các đồng minh của họ ở Đông Âu. Trước khi được chọn xếp vào ghế Phó Tổng thống Mỹ, ông Giôn Bai-đơn đã có hàng chục chuyến công du tới Trung Âu và có quan hệ thân thiết với nguyên thủ nhiều nước Đông Âu. Ngoài ra, với tư cách là Chủ tịch Ủy ban Đối ngoại của Thượng viện Mỹ, ông Giôn Bai-đơn đã từng nổi danh là “người bảo vệ tin cậy” cho an ninh và sự thống nhất châu Âu.

Theo nhận xét của ông Đa-ni-en Ha-min-ton (Daniel Hamilton), cựu Thư ký Ngoại trưởng Mỹ phụ trách các vấn đề châu Âu, không có ai xứng đáng hơn Phó Tổng thống Mỹ Giôn Bai-đơn trong việc thực hiện chuyến thăm “tế nhị” sang các đồng minh của Mỹ ở Đông Âu vào thời điểm này.

Trong các cuộc hội đàm và tiếp xúc với lãnh đạo các nước Đông Âu, Phó Tổng thống Mỹ Giôn Bai-đơn tái khẳng định quyết tâm của Mỹ là tiếp tục xây dựng lá chắn tên lửa để bảo vệ an ninh cho Mỹ và các đồng minh của Mỹ, “chống lại mối đe dọa đến từ các phía” (không chỉ từ I-ran). Ngoài ra, Phó Tổng thống Mỹ Giôn Bai-đơn còn giải thích cho lãnh đạo các nước Đông Âu biết rõ cấu trúc của hệ thống phòng thủ tên lửa mới mà các nước Đông Âu có thể tham gia. Thay vì bố trí tên lửa đánh chặn ở Ba Lan và trạm ra-đa ở Cộng hoà Séc, Mỹ sẽ xây dựng lá chắn tên lửa

gồm phần lớn là các thiết bị đặt trên các tàu chiến cơ động, và một phần tên lửa đánh chặn SM-3 rất hiện đại được bố trí tại một số điểm khác nhau ở châu Âu.

Vấn biểu hiện rõ sự đối đầu với Nga

Nguyên thủ các nước Ba Lan và Cộng hoà Séc đã đồng ý tham gia cùng với Mỹ xây dựng lá chắn tên lửa mới hiện đại hơn. Hiện tại, trên lãnh thổ Ba Lan, Mỹ đã quyết định bố trí các dàn tên lửa Patriot có khả năng bắn rơi tên lửa tầm ngắn và tầm trung của đối phương. Đến năm 2018, Ba Lan sẽ tiếp nhận các tên lửa đánh chặn kiểu mới SM-3 của Mỹ.

Theo thông báo từ Bộ quốc phòng Mỹ, Oa-sinh-ton đã quyết định xây dựng hai căn cứ quân sự ở Ru-ma-ni và Bun-ga-ri với chi phí 110 triệu USD. Căn cứ quân sự ở Ru-ma-ni sẽ bố trí được 1.600 quân, còn căn cứ quân sự ở Bun-ga-ri chứa được 2.500 quân. Cả hai căn cứ quân sự này đều nằm trong chiến lược của Tổng thống tiền nhiệm G. Bu-sơ nhằm chuyển các căn cứ quân sự của Mỹ từ Đức sang hướng đông.

Lâu Năm Góc tính toán, sự điều chỉnh này vừa tiết kiệm, vừa đưa các căn cứ quân sự của Mỹ gần với các “điểm nóng” ở Áp-ga-ni-xtan và Trung Đông, vừa thể hiện quyết tâm của Mỹ “sẵn sàng bảo vệ các đồng minh mới chống lại sự bành trướng ảnh hưởng của Nga”. Còn người Nga nhìn nhận kế hoạch mới của Mỹ ở Đông Âu theo một cách khác. Theo nhận xét của Thượng tướng Vích-to E-xin, cựu Tổng tham mưu trưởng Lực lượng tên lửa chiến lược của Nga, việc Mỹ triển khai các thành phần thuộc lá chắn tên lửa ở Đông Âu và các căn cứ quân sự ở Ba Lan, Ru-ma-ni, Bun-ga-ri là mắt xích quan trọng trong chiến lược toàn cầu đưa hạ tầng cơ sở chiến tranh sát biên giới Nga.

Ngoài những nội dung trên đây, Phó Tổng thống Mỹ Giôn Bai-đơn còn thảo luận với nguyên thủ các nước chủ nhà nhiều vấn đề khác như: khả năng phối hợp hành động nhằm ngăn chặn và giáng trả những nguy cơ chung trong lĩnh vực an ninh trên cơ sở song phương cũng như trong khuôn khổ Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO); cuộc chiến chống khủng bố tại Áp-ga-ni-xtan; chiến lược mới của NATO; lối thoát cho cuộc khủng hoảng kinh tế – tài chính toàn cầu hiện nay; biến đổi khí hậu và an ninh năng lượng. Tuy nhiên, điều khiến dư luận quan tâm hơn cả là trong chuyến thăm này, Phó Tổng thống Mỹ Giôn Bai-đơn muốn khẳng định, chủ trương của Mỹ “tái khởi động” quan hệ với Nga không ảnh hưởng đến lợi ích của các đối tác và đồng minh của Mỹ.

Có thể thấy, chuyến thăm của Phó Tổng thống Mỹ Giôn Bai-đơn một lần nữa chứng tỏ, Mỹ chưa bao giờ từ bỏ tư duy đối đầu với Nga từ thời “chiến tranh lạnh”, mặc dù trên lời nói, họ vẫn tuyên bố sẵn sàng “tái khởi động” quan hệ Mỹ – Nga./.

Đảng sau quyết định ngừng triển khai lá chắn tên lửa ở Đông Âu của Mỹ

Ngày 17-9-2009, Tổng thống Mỹ B. Ôbama đã chính thức quyết định ngừng triển khai kế hoạch xây dựng lá chắn tên lửa của Mỹ ở Ba Lan và Cộng hoà Séc, thay vào đó Mỹ sẽ phát triển hệ thống phòng thủ tên lửa cơ động hiện đại, hiệu quả và kinh tế hơn. Quyết định này sẽ có tác động nhiều mặt tới quan hệ quốc tế, ngay lập tức nhận được cả ý kiến phản đối và sự ủng hộ rộng rãi của dư luận quốc tế.

Một mũi tên bắn trúng nhiều mục tiêu

Ngay sau khi bước vào Nhà Trắng, tân Tổng thống Mỹ B. Obama đã từng tuyên bố sẽ xem xét lại kế hoạch lá chắn tên lửa của Mỹ ở Đông Âu vốn đang bị Nga kịch liệt phản đối và gây chia rẽ các đồng minh của Mỹ bên kia bờ Đại Tây Dương. Trong chuyến thăm Nga (đầu tháng 7-2009), Tổng thống Mỹ B. Obama vẫn còn bất đồng với người đồng cấp Nga trong vấn đề này và hai bên chỉ thống nhất được ở một kết luận chung là sẽ đánh giá lại nguy cơ tên lửa trên thế giới để có giải pháp đối phó thích hợp. Cuối tháng 7-2009, Tổng thống Mỹ B. Obama giao cho các chuyên gia trong vòng hai tháng đánh giá lại nguy cơ tên lửa từ Iran và Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên, kết quả sẽ được báo cáo lên Tổng thống Mỹ vào cuối tháng 9-2009. Không chờ tới lúc đó, ngày 17-9-2009, Tổng thống Mỹ B. Obama đã ra tuyên bố ngừng triển khai lá chắn tên lửa của Mỹ ở Đông Âu và quyết định xây dựng lá chắn tên lửa mới, cơ động, bố trí trên các chiến hạm và trên đất liền nhằm đối phó với nguy cơ tên lửa tầm ngắn và tầm trung từ Iran. Có thể thấy, đây là thời điểm thích hợp nhất để Tổng thống Mỹ B. Obama đưa ra quyết định, được dư luận rộng rãi ủng hộ, bởi ngoài mục tiêu thay đổi một lá chắn cũ bằng một lá chắn mới có hiệu quả, kinh tế và hiện đại hơn, nó còn nhằm nhiều mục đích chính trị quan trọng.

Một là, nhấn nút khởi động cài đặt lại quan hệ Mỹ – Nga. Thực tế cho thấy, trên danh nghĩa, lá chắn tên lửa của Mỹ ở Đông Âu được giải thích là nhằm đánh chặn tên lửa từ Iran và Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên, nhưng thực chất là nhằm đánh chặn tên lửa của Nga trong giai đoạn vừa rời khỏi bệ phóng. Vì thế, Kế hoạch phòng thủ tên lửa của Mỹ ở Đông Âu bị Nga kịch liệt phản đối và đã trở thành rào cản lớn trong quan hệ Mỹ – Nga. Trong chuyến thăm Nga đầu tiên của Tổng thống Mỹ B. Obama, hai bên đã đạt được thoả thuận quan trọng là sẽ xem xét để đưa các nội dung liên quan đến các phương tiện phòng thủ tên lửa vào chương trình đàm phán về Hiệp ước cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược (START) mới. Tuy nhiên, quá trình đàm phán về Hiệp ước START mới đang rơi vào bế tắc liên quan tới lá chắn tên lửa và đứng trước nguy cơ không thể ký kết được vào cuối năm nay. Để Mỹ và Nga có thể ký kết Hiệp ước START mới vào tháng 12 – 2009 và xa hơn nữa là cài đặt lại quan hệ Mỹ – Nga, Mỹ không thể không đáp ứng yêu cầu của Nga là ngừng triển khai lá chắn tên lửa ở Đông Âu. Do đó, tuyên bố của Tổng thống Mỹ B. Obama về việc ngừng triển khai lá chắn tên lửa ở Đông Âu (ngày 17-9-2009) là dấu hiệu chứng tỏ quá trình cài đặt lại quan hệ Mỹ – Nga đã thực sự khởi động và khai thông bế tắc trong các cuộc đàm phán về Hiệp ước START mới.

Hai là, tạo ra sự thống nhất của các đồng minh NATO ở châu Âu nhằm giải quyết vấn đề Apganixtan. Cựu Tổng thống Mỹ G. Busơ trước đây đã từng đưa ra tuyên bố gây tranh cãi rằng, châu Âu bị chia rẽ sẽ dễ cai quản hơn một châu Âu thống nhất, hơn nữa lại là một châu Âu có thể bao gồm cả Nga. Do chính sách của Mỹ, ở châu Âu hình thành hai khối: châu Âu cũ gồm Đức, Pháp, Tây Ban Nha, Italia... đang có xu hướng li khai khỏi quỹ đạo của Mỹ và châu Âu mới gồm các nước Đông Âu vừa mới gia nhập NATO như Ba Lan và Cộng hoà Séc, nên kế hoạch lá chắn tên lửa do cựu Tổng thống Mỹ G. Busơ đề xuất còn nhằm chia rẽ các nước châu Âu mới với các nước châu Âu cũ. Trong tình thế hiện nay, Tổng thống Mỹ B. Obama rất cần sự thống nhất tất cả các đồng minh NATO ở châu Âu để giải quyết vấn đề chiến tranh ở Apganixtan và cài đặt lại quan hệ với Nga, vì thế Mỹ không thể không xem xét lại động cơ chính trị của lá chắn tên lửa. Tổng thư ký mới của NATO cũng đã từng tuyên bố rằng, hiện nay NATO có hai nhiệm

vụ chiến lược quan trọng là giành chiến thắng ở Apganixtan và củng cố quan hệ đối tác với Nga. Do đó, đây là thời điểm thích hợp nhất để Tổng thống Mỹ B. Obama đưa ra quyết định nhổ bỏ rào cản đã từng chia rẽ các đồng minh của Mỹ ở châu Âu.

Ba là, góp phần hạ nhiệt làn sóng phản đối của các cử tri Mỹ đối với một số vấn đề trong chính sách đối nội. Trong hơn 200 ngày cầm quyền, trong chính sách đối nội, Tổng thống Mỹ B. Obama đang vấp phải sự phản đối khá mạnh mẽ của các cử tri Mỹ trong chính sách cải cách hệ thống y tế vốn được coi là có ý nghĩa then chốt đối với sự nghiệp chính trị của ông trong nhiệm kỳ đầu tiên. Trong khi đó, có nhiều người cho rằng, thật vô nghĩa khi phải chi hàng tỷ USD để phát triển một lá chắn tên lửa nhằm chống lại một mối đe dọa không tồn tại trong lúc cuộc khủng hoảng kinh tế đang đè nặng lên vai nước Mỹ. Trong chính sách đối ngoại, Tổng thống Mỹ B. Obama bị chỉ trích là chỉ tiếp tục những gì mà cựu Tổng thống Mỹ Buser đã làm, thậm chí báo *Lợi ích quốc gia* của Mỹ đã gọi nhiệm kỳ đầu tiên của ông là nhiệm kỳ thứ ba của cựu Tổng thống Mỹ G. Buser. Do đó, quyết định của Tổng thống Mỹ B. Obama ngừng triển khai lá chắn tên lửa ở Đông Âu được dư luận Mỹ ủng hộ rất cao, có 72% số người được hỏi tán thành quyết định này, đồng thời đã góp phần tạo ra niềm tin của các cử tri Mỹ vào chính sách thay đổi của Tổng thống Mỹ B. Obama.

Bốn là, tạo vị thế mới cho Mỹ hoàn thành sứ mệnh Chủ tịch kỳ họp Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc được tổ chức vào ngày 24-9-2009 tại Oasinhton bàn về vấn đề giải trừ quân bị và không phổ biến vũ khí hạt nhân. Bằng quyết định ngừng triển khai lá chắn tên lửa ở Đông Âu, Tổng thống Mỹ B. Obama hy vọng tranh thủ được sự ủng hộ của Nga và các thành viên khác trong Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đối với các đề xuất của Mỹ.

Năm là, triển khai kế hoạch xây dựng lá chắn tên lửa mới, hiệu quả hơn cả về mặt kinh tế và quân sự mà không gây căng thẳng về chính trị. Đúng như tuyên bố của Tổng

thống Mỹ B. Obama, Mỹ sẽ xây dựng lá chắn tên lửa mới có hiệu quả hơn. Ngay sau khi tuyên bố của Tổng thống Mỹ B. Obama được đưa ra, một nhóm nghị sĩ của Đảng Cộng hoà đã trình Quốc hội Mỹ một dự án xây dựng lá chắn tên lửa mới trên lãnh thổ Grudia gồm hai thành phần trên bộ và trên biển. Theo kế hoạch, dự án sẽ được trình lên Quốc hội Mỹ vào năm 2015. Như vậy, rất có thể sau Ba Lan và Cộng hoà Séc, Grudia sẽ trở thành vật cản mới trong quan hệ Mỹ – Nga. Quyết định cuối cùng còn phụ thuộc vào Tổng thống Mỹ B. Obama.

Ngừng triển khai nhưng chưa phải là kết thúc

Quyết định của Tổng thống Mỹ B. Obama ngừng triển khai lá chắn tên lửa ở Đông Âu không có nghĩa là hoàn toàn huỷ bỏ lá chắn tên lửa, mà sẽ tiếp tục phát triển lá chắn ở dạng khác, hiệu quả hơn, kinh tế hơn, tin cậy hơn, và điều quan trọng là sẽ không cần bố trí ở Đông Âu. Trên thực tế, Tổng thống Mỹ B. Obama chỉ thay đổi lá chắn tên lửa cũ bằng hệ thống mới được xây dựng theo bốn giai đoạn.

Giai đoạn thứ nhất (kết thúc vào khoảng năm 2011): bố trí ở châu Âu các hệ thống đánh chặn tên lửa đã qua thử nghiệm, như tên lửa SM-3 và hệ thống radar tiên tiến. Các hệ thống này sẽ được bố trí trên các tàu chiến Aegis cơ động trên biển nhằm đánh chặn tên lửa đường đạn tầm ngắn và tầm trung.

Giai đoạn thứ hai (kết thúc vào năm 2015): sẽ thử nghiệm tên lửa đánh chặn SM-3 hiện đại hơn bố trí trên biển và cơ động trên mặt đất có khả năng đánh chặn tên lửa tầm trung và tầm ngắn;

Giai đoạn thứ ba (kết thúc vào năm 2018): tiếp tục thử nghiệm và triển khai tên lửa SM-3 cải tiến nhằm đánh chặn tên lửa tầm gần, tầm trung và tầm xa;

Giai đoạn thứ tư (kết thúc vào 2020): triển khai hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia (NMD) có khả năng đánh chặn tất cả các loại tên lửa, kể cả tên lửa đường đạn xuyên lục địa. Theo kế hoạch, Mỹ sẽ triển khai các loại radar và tên lửa đánh chặn mang nhiều đầu đạn hoàn toàn mới, nên Mỹ sẽ không cần phải bố trí các trạm radar trên mặt đất như kiểu trạm radar dự kiến bố trí ở Đông Âu. Vì thế, hoàn toàn loại trừ khả năng Mỹ sẽ tái bố trí lá chắn tên lửa ở Đông Âu. Tổng thống Mỹ B. Obama cho rằng, lá chắn tên lửa mới sẽ có khả năng bảo vệ các lực lượng vũ trang Mỹ và các đồng minh của Mỹ tốt hơn nhiều so với hệ thống dự định triển khai ở Đông Âu.

Dư luận quốc tế

Theo điều tra dư luận, có tới 72% số người Mỹ được hỏi ủng hộ quyết định của Tổng thống Mỹ B. Ôbama, nhưng cũng có không ít người phản đối và hoài nghi. Dư luận trong nước Mỹ cho rằng, quyết định của Tổng thống Mỹ Ôbama giống như trao một món quà cho nước Nga mà không nhận lại được gì, thậm chí còn tỏ ra lo sợ các nước Tây Âu sẽ không được che chắn nếu như không có hệ thống này. Một số quan chức trong chính quyền của Tổng thống G. Buxơ thì tỏ ra hết sức lo ngại rằng, kế hoạch mới của Tổng thống Mỹ B. Ôbama sẽ làm các nước đã từng ủng hộ Mỹ tức giận. Vì các nước này đã hy vọng nhiều vào hệ thống phòng thủ chung, khi hệ thống này không còn tồn tại, họ sẽ phải gánh chịu rủi ro.

Tại Ba Lan, các tờ báo số ra ngày 18-9-2009 ngay sau khi quyết định của Mỹ được công bố đã chạy những hàng tít lớn bày tỏ sự lo ngại trước việc Mỹ rút khỏi kế hoạch đã được thỏa thuận với nước này. Cũng giống như việc gia nhập NATO, với Ba Lan và Cộng hòa Séc, thống phòng thủ tên lửa của Mỹ được coi là sự đảm bảo về an ninh trước các mối đe dọa. Tổng thống Ba Lan Lêch Cadunxki đã bày tỏ lo ngại về quyết định của Tổng thống Mỹ B. Ôbama rằng, nó sẽ đặt Ba Lan vào một vùng xám không được đảm bảo về an ninh giữa Tây Âu và nước Nga. Còn cựu Tổng thống Ba Lan Lêch Valesa thì phản ứng gay gắt hơn nhiều: “Tôi không thích chính sách kiểu như thế này. Không phải vì chúng tôi quá cần hệ thống phòng thủ tên lửa này. Chúng tôi chỉ cảm thấy như đang bị lừa dối. Mỹ không thể xử sự như sen đầm quốc tế của thế giới như vậy được”. Ở Cộng hòa Séc, phản ứng có vẻ bình tĩnh hơn và kiềm chế hơn. Thủ tướng Cộng hòa Séc Gian Phiso nhận định tuyên bố trên của Mỹ có tác động tích cực tới quan hệ với Nga, nhưng sẽ không có tác động gì đến mối quan hệ giữa Mỹ và Cộng hòa Séc, cũng như một số quốc gia Đông Âu khác vì Mỹ và họ là những đồng minh và đối tác thân thiết.

Tổng thống Nga Đ. Métvêđép tuyên bố, Nga đánh giá cao thái độ đầy trách nhiệm của Mỹ trong việc hiện thực hóa thỏa thuận mà hai bên đã đạt được: Nga sẵn sàng tiếp tục đối thoại với Mỹ. Các chuyên gia quân sự của Nga thì cho rằng, việc Mỹ quyết định ngừng kế hoạch triển khai lá chắn tên lửa ở Đông Âu được coi như một thắng lợi của Nga. Tổng thư ký NATO Andơ Phốc Rátmuxen nhận xét rằng, đây là một quyết định sáng suốt, phù hợp hoàn toàn với nguyên tắc đoàn kết trong NATO và tính bền vững của nền an ninh tại châu Âu. Lãnh đạo các nước châu Âu tham dự một hội nghị thượng đỉnh khu vực tại Brúcxen (Bỉ) cũng có phản ứng tích cực về quyết định của Tổng thống Mỹ B. Ôbama. Thủ tướng Anh G. Brao tuyên bố ủng hộ mạnh mẽ quyết định của Tổng thống Mỹ B. Ôbama và dự đoán sẽ còn có một số tiến triển trong vấn đề giải trừ hạt nhân trên thế giới trong thời gian tới. Thủ tướng Đức Angiêla Mécken cũng khẳng định quyết định này của Mỹ là một hành động hiệu quả có thể góp phần tháo gỡ những trở ngại trong quan hệ với Nga, đặc biệt là xung quanh vấn đề chiến lược chung nhằm chống lại những mối đe dọa từ Iran. Tổng thống Pháp Nicôla Sácôdi khẳng định, đây là một quyết định tuyệt vời và sẽ đóng vai trò tích cực trong việc cải thiện các mối quan hệ Nga – châu Âu – Mỹ.

Triển vọng cài đặt lại quan hệ Mỹ – Nga sau khi Mỹ ngừng triển khai lá chắn tên lửa

Các nhà phân tích cho rằng, quyết định ngừng triển khai lá chắn tên lửa ở Đông Âu của Mỹ chứng tỏ Mỹ biết lắng nghe ý kiến của Nga. Trước đây, Nga đã từng một mực khẳng định tên lửa của Iran không phải là mối đe dọa và việc Mỹ triển khai NMD ở Đông Âu là nhằm vào Nga. Trong tuyên bố ngày 17-9-2009, Tổng thống Mỹ B. Obama cũng đã chấp nhận lập luận này của Nga. Có thể dự báo, quyết định của Tổng thống Mỹ B. Obama ngừng triển khai lá chắn tên lửa ở Đông Âu sẽ tạo ra những thay đổi có tính nguyên tắc trong quan hệ Mỹ-Nga và trong chính sách đối ngoại của Nga. Nga được Mỹ công nhận là một cường quốc lớn và có khu vực ảnh hưởng trong không gian hậu Xô viết, theo đó kế hoạch kết nạp Ucraina và Grudia vào NATO sẽ được hoãn lại trong một thời hạn bất định.

Ngoài ra, Tổng thống Mỹ B. Obama còn tuyên bố, Mỹ sẵn sàng hợp tác với Nga trong lĩnh vực lá chắn tên lửa. Với sự ủng hộ mạnh mẽ của các đồng minh NATO trong châu Âu cũ như Anh, Pháp, Đức đối với quyết định của Tổng thống Mỹ B. Obama, Nga có cơ sở và niềm tin quay trở lại với đề xuất của họ đã từng đưa ra trước đây về việc Nga cùng với các nước châu Âu xây dựng lá chắn tên lửa chung nhằm bảo vệ toàn bộ các quốc gia trên châu lục này. Nga đã từng đề xuất sáng kiến xây dựng lá chắn tên lửa phối hợp này nhưng đã bị các nước châu Âu bác bỏ sau khi cựu Tổng thống Mỹ G. Bush tuyên bố Mỹ sẽ bố trí tên lửa đánh chặn và radar ở Ba Lan và Cộng hòa Séc vào năm 2006. Hiện nay, có nhiều khả năng Nga và các nước châu Âu sẽ phối hợp xây dựng lá chắn tên lửa chung, hoặc sẽ tham gia cùng với Mỹ xây dựng lá chắn tên lửa mới theo quyết định của Tổng thống Mỹ B. Obama. Thực tế cho thấy, Nga. là quốc gia đầu tiên làm chủ công nghệ đánh chặn tên lửa và hiện nay vẫn là nước đứng ở vị trí hàng đầu trong lĩnh vực này. Hiện nay, Nga đang phát triển tên lửa phòng không và phòng thủ vũ trụ S-500 siêu hiện đại, có nhiều tính năng ưu việt hơn hệ thống tên lửa đánh chặn SM-3 của Mỹ. Vì thế, các cố vấn quân sự của Tổng thống Mỹ B. Obama đã đề xuất nhiều phương án hợp tác với Nga để xây dựng lá chắn tên lửa chung trên phạm vi toàn cầu.

Giải toả vật cản giữa lòng Châu Âu

Ngày 17-9-2009, Tổng thống Mỹ B. Ôbama đã có một quyết định rất quan trọng là ngừng triển khai kế hoạch xây dựng lá chắn tên lửa của Mỹ ở Ba Lan và Cộng hoà Séc thay vào đó Oasinhton sẽ phát triển hệ thống cơ động phòng thủ tên lửa hiện đại hơn, hiệu quả hơn và kinh tế hơn, nhằm bảo vệ châu Âu trước nguy cơ tên lửa. Quyết định này sẽ có tác động nhiều mặt tới quan hệ quốc tế, trước hết là giữa các nước châu Âu và ngay lập tức nhận được cả ý kiến phản đối cũng như ủng hộ rộng rãi của dư luận.

Nói tới quan hệ giữa các nước châu Âu, có thể nhận thấy có hai mối mâu thuẫn. *Một là*, giữa các nước “châu Âu cũ” gồm Đức, Pháp, Tây Ban Nha, Italia, v.v... đang có xu hướng “ly khai” khỏi quỹ đạo của Mỹ, với các nước trong khối “châu Âu mới” gồm các nước Đông Âu vừa mới gia nhập NATO như Ba Lan và Cộng hoà Séc, v.v... có xu hướng gắn bó ngày càng chặt chẽ với Mỹ. Trong khi các nước “châu Âu cũ” từng phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở Irắc, thì các nước “châu Âu mới” nhiệt tình ủng hộ cuộc chiến đó của Mỹ. *Hai là*, mâu thuẫn giữa các nước trong “châu Âu cũ” và “châu Âu mới” với Nga. Trong đó, kỳ lạ thay, các nước trong “châu Âu mới” một thời đã từng là đồng minh của Nga thì nay mâu thuẫn gay gắt hơn nhiều so với mâu thuẫn giữa các nước “châu Âu cũ” với Nga. Do đâu có tình hình đó? Để hiểu được động thái này, nhiều người hẳn không quên tuyên bố “nổi tiếng” của Tổng thống G. Bush trước đây, rằng, châu Âu bị chia rẽ sẽ dễ “cai quản” hơn một châu Âu thống nhất, hơn thế nữa lại là một châu Âu có thể có Nga gia nhập vào trong đó. Vì thế, kế hoạch lá chắn tên lửa do Tổng thống G. Bush đề xuất bố trí trên lãnh thổ hai nước Ba Lan và Cộng hoà Séc thuộc “châu Âu mới” mà không cần tham khảo ý kiến của các đồng minh trong “châu Âu cũ” được ví như “cái gai” không chỉ nhằm chia rẽ hai khối đồng minh của Mỹ ở châu Âu mà còn khoét sâu thêm mâu thuẫn giữa các nước “châu Âu mới” với Nga. Việc Oasinhton lập luận rằng, lá chắn tên lửa ở Đông Âu nhằm đối phó với nguy cơ tiến công bằng tên lửa tầm xa từ phía Iran chỉ là nguy biện, còn thực chất là dùng cái “ô an ninh” như thời Chiến tranh lạnh để tập hợp các nước “châu Âu mới” vào vòng ảnh hưởng của Mỹ.

Hiện nay, Tổng thống B. Ôbama đang cần sự thống nhất giữa Mỹ và các đồng minh ở châu Âu và cả sự hợp tác với Nga để cùng đối phó với những nguy cơ mang tính toàn cầu. Do đó, việc Tổng thống B. Ôbama tuyên bố ngừng triển khai kế hoạch lá chắn tên lửa ở hai nước “châu Âu mới” được giới phân tích đánh giá như một quyết định giải toả vật cản ngay giữa lòng châu Âu và được đa số đồng minh chủ chốt của Mỹ trong NATO hoan nghênh. Ông Andơ Rátmasen, Tổng Thư ký NATO nhận xét: “Tôi đánh giá rất cao sáng kiến này, tôi cho rằng nó hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc đoàn kết trong NATO và tính bền vững của nền an ninh tại châu Âu.” Lãnh đạo các nước châu Âu tham dự một hội nghị thượng đỉnh khu vực tại Brúcxen cũng có phản ứng tích cực về quyết định của Tổng thống B. Ôbama. Thủ tướng Anh Gớtđơn Brao tuyên bố ủng hộ mạnh mẽ quyết định của Tổng thống B. Ôbama và dự đoán sẽ còn có những tiến triển trong vấn đề giải trừ hạt nhân trên thế giới thời gian tới. Thủ tướng Đức Angiêla Mécken cũng khẳng định quyết định này của Mỹ là một “dấu hiệu đầy lạc quan”, có thể góp phần “khắc phục những trở ngại trong quan hệ với Nga, đặc biệt là xung quanh vấn đề chiến lược chung nhằm chống lại những mối đe dọa từ Iran”. Tổng thống Pháp Nicôla Saccôdi mô tả đây là “một quyết định tuyệt vời” và sẽ đóng vai trò tích cực trong việc cải thiện các mối quan hệ Nga –

châu Âu – Mỹ. Tuy nhiên, quyết định này phần nào làm “cụt hứng” một số giới lãnh đạo ở Ba Lan và Cộng hoà Séc thậm chí dư luận ở Ba Lan còn cho rằng “người Mỹ đã mang con bỏ chợ”.

Ở châu Âu, Nga là quốc gia tỏ ra “mừng” hơn cả trước quyết định của Tổng thống B. Ôbama, bởi quyết định đó không chỉ là ấn nút “cài đặt lại” quan hệ Mỹ – Nga, mà còn mở ra giai đoạn mới, có thể bớt xung đột hơn, trong quan hệ vốn cơm chẳng lành canh chẳng ngọt giữa Nga với các nước châu Âu khác. Tổng thống Nga Đ. Métvêđép tuyên bố: “Chúng tôi đánh giá cao thái độ đầy trách nhiệm của Tổng thống Mỹ trong việc hiện thực hóa thỏa thuận mà hai bên đã đạt được. Tôi sẵn sàng tiếp tục đối thoại”. Ông Paven Phengenhau, chuyên gia quân sự Nga, nhận định: “Ở nước Nga, quyết định này được coi như một thắng lợi. Ở Ba Lan, quyết định này cũng được coi như một thắng lợi của nước Nga”. Giờ đây, các nước châu Âu bắt đầu bàn tới đề xuất của Tổng thống Nga Đ. Métvêđép xây dựng hệ thống an ninh chung cho châu Âu, trong đó có lá chắn tên lửa chung cho châu lục này. Ngày 21-9-2009, Thượng tướng Nga Víchto Exin, cựu Tham mưu trưởng lực lượng tên lửa chiến lược của Nga tiết lộ với hãng RIA Novosti rằng, Nga và Mỹ có thể phối hợp xây dựng hệ thống phòng thủ tên lửa tại châu Âu. Công bằng mà nói, Nga là quốc gia đã từng dẫn đầu thế giới trong lĩnh vực công nghệ phòng chống tên lửa.

Chiến tranh thông tin của Mỹ - từ Cô-xô-vô đến nam Ô-xê-ti-a

Trong cuộc chiến ở Nam Ô-xê-ti-a vừa qua, ngoài cuộc đọ súng trên chiến trường, dư luận quốc tế được chứng kiến một cuộc chiến tranh khác có phần còn quyết liệt hơn, gay cấn hơn giữa các bên. Đó là cuộc “chiến tranh thông tin” giữa Mỹ và các nước phương Tây với Nga, mà ưu thế vượt trội không thuộc về Nga.

Chiến tranh thông tin của Mỹ

Theo ý kiến của nhiều chuyên gia phân tích chính trị quốc tế, trong quan hệ với nước Nga và các nước châu Âu khác, giới lãnh đạo ở Mỹ đặt “*chiến lược không can thiệp trực tiếp*” lên hàng đầu, trong đó, hoạt động chiến tranh thông tin – tâm lý đóng vai trò và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Trong tác phẩm “*Thế nào là chiến tranh thông tin*”, một trong những chuyên gia lý luận hàng đầu về chiến tranh thông tin của Mỹ đã xác định 7 hình thức của loại hình chiến tranh này là *chiến tranh chỉ huy – quản lý; chiến tranh tình báo; chiến tranh tâm lý; chiến tranh virus; chiến tranh kinh tế; chiến tranh điện tử; và chiến tranh điều khiển*.

Theo tác giả, riêng chiến tranh tâm lý có bốn nhiệm vụ: *làm suy sụp tinh thần dân chúng, làm băng hoại đạo đức – tinh thần của quân đội đối phương, định hướng sai đối với ban lãnh đạo cấp cao và chiến tranh văn hoá*. Vũ khí chủ yếu để tiến hành “chiến tranh thông tin” là các phương tiện thông tin đại chúng quốc gia và xuyên quốc gia, mạng thông tin toàn cầu. Đây là những phương tiện thông tin rất hữu hiệu để tác động đến thế giới quan, quan điểm chính trị, nhận thức pháp luật, lý tưởng và các quan niệm giá trị của từng con người cũng như toàn xã hội nói chung.

Áp đặt tiêu chuẩn kiểu Mỹ

Hiện nay, các phương tiện thông tin đại chúng hàng đầu ở Mỹ đang trải qua sự chuyển hướng căn bản trong hoạt động, nhằm tác động trực tiếp vào dư luận xã hội. Sử dụng biện pháp làm sai lệch nhận thức, thậm chí làm thay đổi hẳn nhận thức về tình hình thực tế, áp đặt cách giải thích một chiều về các quá trình chính trị – xã hội và thực trạng kinh tế lên dư luận quốc tế, tung ra các quan điểm đánh giá sự kiện ngược hẳn với quan niệm của dân chúng. Nền tảng tư tưởng chủ yếu ở đây là quan điểm cho rằng mô hình phát triển của Mỹ, lối sống kiểu Mỹ là tiêu chuẩn chân lý, còn bất kỳ sự lựa chọn nào khác đều “tiềm ẩn nguy cơ phá hoại trật tự thế giới”. Do vậy, Mỹ phải “đấu tranh” với những lựa chọn đó bằng tất cả các phương tiện, kể cả tiến công quân sự!

Để tăng cường hiệu quả tác động thông tin – tâm lý, các chuyên gia chiến tranh thông tin ở Mỹ chủ trương tăng đến mức tối đa số lượng các kênh tác động thông tin như văn học, điện ảnh, công nghệ thông tin, tôn giáo v.v... Nội dung thông tin cần truyền tải sẽ được nhào nặn sao cho phù hợp với yêu cầu của các loại hình kênh thông tin khác nhau, để chuyển tới dân chúng một cách tự nhiên nhất. Những thông tin có tính cảm xúc và giải trí trên các kênh truyền hình được ưu tiên hơn cả. Trong đó, thông thường yếu tố tư tưởng chỉ được đứng ở vị trí sau, có vẻ thoáng qua, nhưng chính vì thế mà mức độ tác động của thông tin tăng lên gấp bội. Vì thế, một số chương trình giải trí xem ra có vẻ vô hại, nhưng theo chiến lược “mưa dầm thấm lâu”, sẽ được hình thành ở con người mối quan hệ gắn bó với bạo lực và hình thành cách giải quyết xung đột bằng bạo lực, bất chấp giá trị đích thực của con người.

Biện pháp tác động

Truyền hình được xem là phương tiện tác động có hiệu quả hơn nhiều so với đài phát thanh và báo chí, trước hết, vì nó có khả năng độc nhất vô nhị trong việc xoá nhòa ranh giới giữa cái thật và cái giả. Ngay cả những điều giả dối trần trụi một khi được thể hiện qua kênh truyền hình cũng ít khi gây nên phản ứng nghi ngờ ở người xem. Từ đó, tâm lý cảnh giác, tự vệ, hoặc “khả năng miễn dịch” của người xem bị tê liệt dần và con người mất dần khả năng nhận xét, phê phán. Một khi các kênh thông tin nói, nghe và nhìn đồng thời kết hợp với nhau trong truyền hình thì hiệu quả nhào nặn thông tin tác động vào nhận thức sẽ tăng lên gấp bội. Cùng một nội dung văn bản do một phát thanh viên đọc trên đài phát thanh khi được phát kết hợp với hình ảnh trên truyền hình sẽ được dư luận tiếp nhận như một chân lý hiển nhiên, đặc biệt là khi các hình ảnh đó được quay tại hiện trường.

Để tăng hiệu quả tác động thông tin – tâm lý, các chuyên gia chiến tranh tâm lý Mỹ sử dụng hàng loạt các thủ pháp như im lặng miễn bình luận, làm giả, khuếch đại, lựa chọn văn bản v.v... Thí dụ, hiện nay các phương tiện thông tin đại chúng sử dụng rộng rãi một thủ pháp đơn giản được gọi là “định vị”. Thủ pháp này tập trung trình bày những khía cạnh của đối tượng mà người xem quan tâm nhất, rồi biến một đối tượng không quen biết và lạ lẫm thành quen biết và cần thiết đối với người xem. Thí dụ đơn giản nhất minh họa cách đưa tin theo kiểu “định vị” là thủ pháp sử dụng thuật ngữ khác nhau. Tổng thống G.Bu-sơ – cha gọi hàng nghìn người Mỹ ở Cô-oét là những “con tin”, và Mỹ phải dùng sức mạnh quân sự để giải thoát họ. Một ví dụ khác tương tự là, phương tiện thông tin đại chúng đã chuyển hoá hàng loạt các thuật ngữ mô tả xung đột quân sự: thay vì sử dụng các thuật ngữ thông thường để miêu tả các hoạt động quân sự của Mỹ ở nước ngoài như “chiến dịch quân sự”, “đột nhập”, “tiến công”, thì lại dùng các thuật ngữ nghe “mềm mại” hơn như “chiến dịch gìn giữ hoà bình”, “sứ mệnh nhân đạo”, “kiểm soát tình hình”.

Hiện nay, trong dư luận thế giới, ngay cả khái niệm “chiến tranh” dường như cũng đã thay đổi. Các cơ quan thông tin ở Mỹ từ chiến tranh Vùng Vịnh tới nay đã xây dựng khái niệm “chiến tranh công nghệ cao” hoặc “chiến tranh giải phẫu”, “chiến tranh phi sát thương”, trong đó, sử dụng vũ khí giết người có độ chính xác chưa từng thấy, nhằm làm cho nhận thức của con người quên đi khái niệm chiến tranh đồng nghĩa với huỷ diệt và chết chóc. Từ đó, làm cho dư luận cảm thấy quân đội Mỹ ngày nay được trang bị vũ khí có trình độ công nghệ hiện đại nhất, đang tiến hành các chiến dịch quân sự “sạch”, không gây sát thương và tàn phá nhà cửa. Những khái niệm đó được sử dụng rộng rãi, phổ biến nhằm định hướng dư luận xã hội, theo hướng có lợi cho Mỹ.

Một thủ pháp nữa mà các phương tiện thông tin đại chúng ở Mỹ cũng thường sử dụng khi đưa tin về các xung đột quân sự là hạn chế thông tin toàn diện về các khía cạnh của vấn đề mà người xem quan tâm. Thí dụ, trong cuộc chiến tranh ở Nam Tư, các phương tiện thông tin đại chúng chỉ đưa tin một chiều về những người tị nạn Cô-xô-vô, không quan tâm đến người tị nạn Xéc-bi. Các kênh truyền hình chỉ đưa tin về những cuộc di tản hàng loạt của đàn ông, phụ nữ, trẻ em bị người Xéc-bi “xua đuổi”. Họ im lặng và không đưa tin về chuyện hàng loạt người Cô-xô-vô chạy tị nạn khi Mỹ và NATO bắt đầu ồ ạt tiến công Nam Tư.

Một trong những thủ pháp phổ biến nhất được sử dụng là “cảm tình hoá” và “hệ thống hoá” cách đưa tin. Các khối tin tức về cuộc xung đột ở Nam Tư hàng ngày được bắt đầu bằng phóng sự về nỗi khổ của những người tị nạn, rồi sau đó mới đưa tin về các vụ ném bom và bắn phá tên lửa của NATO. Trình tự đưa tin đó làm người xem có cảm tưởng binh lính quân đội NATO là “những người cứu tinh” của người Cô-xô-vô.

Trong chiến dịch thông tin – tâm lý tuyên truyền ủng hộ chiến dịch quân sự ở Áp-ga-ni-xtan, các nhóm tàn quân Ta-li-ban được mô tả như “một lực lượng còn mạnh”, có khả năng “đe dọa trật tự thế giới”! Trong khi đó, lại hoàn toàn không đề cập đến những thiệt hại về dân thường trong các cuộc ném bom, bắn phá của Mỹ. Chiến dịch này trước hết nhằm biện minh cho việc có mặt quân sự của Mỹ và NATO ở Trung Á và chuẩn bị dư luận quốc tế ủng hộ các cuộc can thiệp của Mỹ chống lại các nước khác. Đây là chiến dịch thông tin – tâm lý tuyên truyền lớn nhất của các phương tin thông tin đại chúng Mỹ. Nhận xét về hoạt động của Mỹ ở Áp-ga-ni-xtan, một số nhà chính trị cho rằng, trên thực tế, người Mỹ chỉ giành chiến thắng trong “một cuộc chiến tranh không đáng kể”, nhưng họ đã làm cho cả thế giới tin rằng, chiến thắng của họ vô cùng to lớn.

Một thí dụ khác là, với thời lượng đưa tin không cân đối, các kênh thông tin tạo ra một bức tranh hoàn toàn khác thực tế khi đưa tin về các sự kiện ở Che-xnia. Thí dụ, trong một phóng sự 10 phút về chuyến đi của đoàn đại biểu cộng đồng châu Âu đến Che-xnia, người ta chỉ dành 3 phút đầu để đưa tin về các cuộc gặp gỡ chính thức với lãnh đạo chính trị và quân sự của Nga, về các nỗ lực bình thường hoá tình hình ở nước cộng hoà này, 7 phút còn lại đưa tin về dân chúng Che-xnia chạy tị nạn và “tội ác” của các lực lượng Liên bang Nga đối với dân thường.

Mỹ hoá các phương tiện thông tin đại chúng

Gần đây đang có xu hướng Mỹ hoá các phương tiện thông tin đại chúng của nhiều nước, không chỉ do hành động “xâm lược” của các phương tiện thông tin đại chúng Mỹ mà còn do “sáng kiến” của lãnh đạo một số nước đang muốn gia nhập “thế giới văn minh”. Quá trình Mỹ hoá các phương tiện thông tin đại chúng còn do tính cuốn hút của các chương trình truyền hình Mỹ. Do đó, người xem của nhiều nước tự coi mình là lạc hậu nếu không tiếp cận với truyền hình Mỹ(!).

Việc xây dựng hình mẫu truyền hình như một phương tiện quan trọng, chủ yếu để bành trướng tư tưởng, có tác động phá hoại đối với nền văn hoá dân tộc và cả xã hội nói chung. Chính từ đó có sự thay đổi quan niệm về giá trị, về hình thành các kiểu “anh hùng dân tộc” có trí tuệ siêu phàm và quan niệm thiếu phân tích đối với cuộc sống. Sẵn sàng sử dụng vũ khí và sức mạnh chính là sự bần cùng hoá tinh thần và hun đúc cách sống bạo lực trong xã hội. Điều đó sẽ dẫn đến cuộc khủng hoảng sâu sắc ngay cả trong phạm trù giá trị xã hội, chuyển từ nhận thức biện chứng đối với hiện tượng xung quanh sang nhận thức chấp nhận.

Công nghiệp điện ảnh – công cụ tuyên truyền có hiệu quả

Công nghiệp điện ảnh vẫn là công cụ tuyên truyền có hiệu quả của Mỹ. Trong thời gian gần đây, công nghiệp điện ảnh đã trải qua một cuộc “uốn nắn” tư tưởng. Trong các bộ phim được dàn dựng những năm trước đây như “Vách đá”, “Chiếc cung tên bị gãy” và “Trong vòng vây”, cơ sở kịch bản là bạo lực và khủng bố. Trong các phim những năm gần đây như “Người gìn giữ hoà bình”, “Ba vị hoàng đế” hoặc “Bên kia chiến tuyến”, hình ảnh các “anh hùng” trong phim không những đã có tác dụng đáng kể nâng cao “uy tín” của các quân nhân Mỹ, mà còn hình thành nhận thức và quan điểm tốt đẹp của dân chúng tại các nước phát triển đối với chiến tranh Vùng Vịnh, chiến tranh Nam Tư và chiến tranh Áp-ga-ni-xtan.

Trong một số tác phẩm điện ảnh của Mỹ vẫn theo đuổi quan niệm hoàn toàn lệch lạc đối với Nga, vốn là đối thủ trước đây của Mỹ. Thí dụ, trong phim “Người gìn giữ hoà bình”, nhân vật phản diện chủ yếu là một viên tướng Nga đánh cắp một số đầu đạn hạt nhân để bán sang các nước thứ ba, còn những người lính Nga trong phim giống như những anh hề trong rạp xiếc. Các “anh hùng” trong phim là những người Mỹ cứu nhân loại khỏi thảm họa hạt nhân.

Một trong những tác phẩm điện ảnh ăn khách nhất của Hô-li-út gần đây mang tựa đề “Điều hâu đen gây cánh”. Nội dung cốt truyện dựa trên cơ sở một sự kiện có thật. Đó là sứ mệnh thất bại của lực lượng đặc nhiệm Mỹ ở châu Phi năm 1993 làm chết 19 người Mỹ và gần 500 người Xô-ma-li. Đó là thảm họa quân sự thực sự của Mỹ nhưng đã được đạo diễn nhào nặn lại thành một hình ảnh có sức cuốn hút. Các “anh hùng” trong phim lại chính là những lính Mỹ. Họ đã hoàn toàn bùng bít một thực tế, đó là cuộc chiến tranh của một đế quốc công nghệ cao chống lại những con người được trang bị thô sơ chỉ toàn bằng những khẩu súng trường. Hoặc bộ phim bạo lực nổi tiếng “Ram-bo” kể về chiến công của một lính đặc nhiệm. Kịch bản của tập thứ 4 trong bộ phim này rất giống với kịch bản các tập phim trước đây, trong đó một người Mỹ đã từng trải qua chiến tranh Việt Nam, sau đó tham chiến trong lực lượng chống đối ở Áp-ga-ni-xtan, chống lại quân đội Xô-viết.

Đánh lạc hướng thông tin

Một trong những công cụ để tác động vào dư luận xã hội là tạo ra tin đồn và thông tin sai lệch nhằm đánh lạc hướng đối phương. Mạng thông tin toàn cầu và không gian thông tin mở làm cho hình thức tuyên truyền này trở nên rất đơn giản và hữu hiệu. Trong quá trình triển khai quân đồng minh ở Vùng Vịnh, Nam Tư hoặc Áp-ga-ni-xtan, Bộ chỉ huy quân sự Mỹ sử dụng phương tiện thông tin đại chúng để đưa tin sai lệch về hoạt động chuẩn bị chiến tranh và ý đồ chiến lược của họ. Cơ quan này giảm đến mức thấp nhất số các nhà báo nước ngoài được có mặt tại các bộ chỉ huy và tham mưu của Mỹ, đồng thời tuyển một nhóm phóng viên đặc biệt chuyên đưa tin sai lệch về tình hình chiến sự, kiểm duyệt gắt gao các bản tin được phát đi. Các phương tiện thông tin đại chúng còn tổ chức các cú để lọt “thông tin mật”, và “tiết lộ” quan điểm của các nhân vật cấp cao rất thạo tin trong bộ máy cầm quyền của Mỹ để tung tin sai lệch về chiến sự.

Bộ chỉ huy quân sự Mỹ đã từng thành lập cái gọi là Cục tác động chiến lược với nhiệm vụ chủ yếu là tổ chức các chiến dịch thông tin đánh lạc hướng thông qua các phương tiện thông tin đại chúng ở nước ngoài tại khu vực Trung Đông, châu Á và Tây Âu. Tuy nhiên, dưới tác động của các cơ quan thông tin hàng đầu thế giới chống lại hành động đó, Cục tác động chiến lược đã buộc phải giải thể. Tuy vậy, một số thế lực ở Mỹ vẫn chưa từ bỏ chính sách sử dụng hoạt động thông tin – tư tưởng để tác động vào cộng đồng thế giới nhằm đạt được các mục đích địa – chính trị, tác động vào diễn biến các sự kiện theo hướng có lợi cho Mỹ và biện minh cho sự có mặt quân sự của Mỹ trên khắp thế giới.

Chiến tranh thông tin ở Cô-xô-vô

Cuộc chiến tranh này là nguồn tư liệu quan trọng để các chuyên gia nghiên cứu và phân tích chiến tranh thông tin, chiến tranh tâm lý “dọn đường” cho chiến dịch quân sự. Cuộc “dọn đường” này có vai trò vô cùng quan trọng để tạo dư luận có lợi cho hành động quân sự tiếp theo đó, vì thế được chuẩn bị hết sức chặt chẽ, kỹ lưỡng, chi tiết, và, hiệu quả đạt được không thể nói là nhỏ.

Xây dựng kế hoạch tuyên truyền bài bản

Các định hướng cơ bản trong hoạt động chiến tranh thông tin – tâm lý phục vụ chiến dịch quân sự này được soạn thảo và hoàn tất ngay từ giai đoạn thông qua quyết định mở đầu cuộc can thiệp vào một quốc gia có chủ quyền. Mục đích chủ yếu của hoạt động thông tin này là tạo lập dư luận quốc tế ủng hộ Mỹ và NATO ở Ban-căng, vô hiệu hóa ảnh hưởng của Nga, Trung Quốc và các nước khác trong việc phản đối các hành động quân sự của Mỹ và NATO.

Với mục đích như vậy, Mỹ và NATO xác định ba mục tiêu cụ thể trong định hướng nội dung tuyên truyền. **Thứ nhất**, thông tin để gây mất ổn định tình hình chính trị – xã hội bên trong Nam Tư, hạ thấp uy tín của chính phủ trong con mắt của nhân dân, làm rối loạn hệ thống quản lý và điều hành nhà nước, làm suy sụp tinh thần dân chúng và các lực lượng vũ trang Nam Tư, khuyến khích hành động của các nhà hoạt động chính trị và các phương tiện thông tin đại chúng thuộc các lực lượng chống đối ở Nam Tư.

Thứ hai, tạo lập hình ảnh gây thiện cảm về người An-ba-ni ở Cô-xô-vô, bằng cách đưa tin về tính tự hào dân tộc và tính độc lập của người An-ba-ni, sẵn sàng hy sinh vì nền độc lập của mình, sẵn sàng giải quyết vấn đề xung đột thông qua con đường đàm phán. Ủng hộ và khuyến khích tư tưởng ly khai của người An-ba-ni ở Cô-xô-vô bằng các khẩu hiệu như “yêu cầu dân chủ của An-ba-ni”, “quyền tự quyết của người Cô-xô-vô gốc An-ba-ni”.

Thứ ba, giải thích mục đích “nhân đạo” của hành động quân sự là nhằm thực hiện “mục tiêu cao cả” cứu người Cô-xô-vô gốc An-ba-ni thoát khỏi “thảm họa diệt chủng” và các hành động “vô nhân đạo” đối với quê hương họ; làm cho dư luận thế giới tin rằng, chính NATO chứ không phải là Liên hợp quốc hoặc Tổ chức hợp tác và an ninh châu Âu có thể duy trì một nền hòa bình và ổn định ở Ban-căng cũng như trên toàn thế giới; việc phải triển khai một đội quân quốc tế ở Cô-xô-vô dưới ngọn cờ của NATO là cần thiết.

Xác định rõ lộ trình triển khai

Cường độ, quy mô tuyên truyền được bắt đầu và tăng dần kể từ khi chuẩn bị chiến dịch đến khi không kích, trong thời gian không kích và hậu không kích.

Chiến tranh tâm lý được thực hiện vào năm 1998 (trước thời điểm không kích khoảng 1 năm), mở đầu bằng chiến dịch tuyên truyền về chuyện người Xéc-bi có các hành động “thanh lọc sắc tộc dã man” đối với người An-ba-ni ở Cô-xô-vô. Các kênh truyền hình, báo chí và đài phát thanh trong cả năm 1998 đến đầu năm 1999 liên tục đưa tin về các “hành động thanh lọc sắc tộc dã man của người Xéc-bi” và “nỗi bất hạnh của dân chúng người An-ba-ni”.

Khi mở đầu chiến dịch không kích, các biện pháp tuyên truyền chiến tranh tâm lý chống Nam Tư được tăng cường mạnh mẽ hơn. Lãnh đạo của nhiều nước NATO phát biểu giải thích và ủng hộ hành động quân sự chống Nam Tư, được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới và được phát đi qua các kênh truyền hình và đài phát thanh.

Đến thời điểm bắt đầu chiến dịch không kích, báo chí Mỹ công bố hàng loạt bài báo về lịch sử đất nước này, trong đó người Xéc-bi bị coi là “kẻ xâm lược”, là người đi “đàn áp” các dân tộc láng giềng.

Khi bắt đầu các cuộc ném bom, các bản tin về “hành động dã man” của người Xec-bi ở Cô-xô-vô được phát đi với thời lượng và khối lượng thông tin nhiều hơn, mặc dù lúc đó, ở Nam Tư đã không còn phóng viên báo chí của Mỹ.

Sau khi mở màn cuộc chiến, các đài phát thanh phương Tây đột ngột đưa tin bằng tiếng Xéc-bi, An-ba-ni, Bun-ga-ri và Mác-kê-đô-nhia. Đài phát thanh “Tiếng nói Hoa Kỳ” và “Châu Âu tự do” tổ chức đưa tin suốt ngày đêm hướng về phía Nam Tư.

Kết quả mà cuộc chiến tranh tâm lý này mang lại là, dư luận Mỹ có cái nhìn tiêu cực về Nam Tư, dù cho, Tổng thống Mỹ khi đó cũng công nhận rằng, đa số người Mỹ lúc đó thậm chí không biết Cô-xô-vô ở đâu trên bản đồ thế giới, và họ cũng không quan tâm cái gì có thể và cần làm ở khu vực này. Còn dư luận phương Tây gần như đã sẵn sàng chấp nhận phương án sử dụng vũ lực để giải quyết vấn đề Cô-xô-vô. Các cuộc điều tra dư luận xã hội được tiến hành trước chiến tranh tại các nước NATO cho thấy, hành động tiến công đường không vào Nam Tư đã nhận được sự ủng hộ của khoảng 55-75% dân chúng các nước này.

Tổ chức chặt chẽ việc thông tin một chiều

Một công cụ quan trọng của chiến tranh thông tin chống Nam Tư là cơ quan báo chí của NATO. Sau khi mở màn chiến sự, đội ngũ phóng viên báo chí của khối NATO được đột ngột tăng lên gấp bội. “Văn phòng báo chí quân sự” gồm 40 chuyên gia được thành lập chuyên làm nhiệm vụ phối hợp với dư luận xã hội và các phương tiện thông tin đại chúng. Nhiệm vụ cụ thể của tổ chức này là phân tích các bản tin của phương Tây, Nam Tư và các nước khác về tình hình Ban-căng, từ đó đề xuất các giải pháp cho Bộ chỉ huy và lãnh đạo của khối này trong việc xác định chiến lược chung đối với các phương tiện truyền thông trong quá trình diễn ra chiến dịch; chuẩn bị các bản tin để hợp báo tại Bộ chỉ huy của NATO. Đội ngũ các nhà báo, phóng viên và các cơ quan chính thức của NATO được quản lý và chỉ huy chặt chẽ trong các hành động phản ứng trước tình hình.

Khi có thông tin bất lợi bị rò rỉ, thì thái độ phản ứng trước dư luận sẽ được thực hiện thống nhất theo các bước: trước hết, là chính thức phủ nhận và cho rằng những thông tin đó bị bóp méo, tiếp theo, là đổ lỗi cho chính phủ Nam Tư có hành động khiêu khích. Cách làm đó đã được áp dụng khi các mục tiêu dân sự ở Nam Tư bị tiến công, như đoàn tàu chở khách, đoàn người tị nạn và ngay cả tin về các máy bay của NATO bị bắn rơi. Các phương tiện thông tin đại chúng thường đưa thông tin làm cho dư luận hiểu rằng, dường như An-ba-ni thích thú với việc máy bay NATO ném bom làng mạc và thành phố của họ, không có ai trong số hàng trăm nghìn người tị nạn phản đối các cuộc ném bom.

Theo đánh giá của các chuyên gia độc lập, hoạt động báo chí của khối thường đưa tin một chiều, bóp méo sự thật và “minh oan” cho các đòn tiến công “nhằm” của NATO vào dân thường bằng cách giải thích mập mờ: “không thể nào tránh được tổn thất trong quá trình chiến tranh”.

Huy động và phát huy thế mạnh các phương tiện truyền thông

Sau khi phân tích tài liệu của các phương tiện thông tin đại chúng ở phương Tây trong thời gian chuẩn bị chiến dịch can thiệp của Mỹ và NATO ở Cô-xô-vô, các chuyên gia quân sự rút ra kết luận, đài truyền hình, đài phát thanh, báo chí và Internet ở các nước này đã được sử dụng rộng rãi để tiến hành một chiến dịch thông tin rộng lớn trên quy mô chưa từng có, đưa hàng loạt sự kiện chưa được kiểm chứng, thậm chí là hoàn toàn bịa đặt, nhằm chống lại Nam Tư.

Theo nhận xét chung, thái độ của dư luận xã hội Mỹ đối với vấn đề Cô-xô-vô trong những ngày đầu chiến tranh là do các phương tiện thông tin đại chúng của Mỹ tạo dựng nên, mà trước hết là truyền hình. Ưu thế đặc biệt của phương tiện này là, nếu chỉ đưa những thông tin một chiều về cuộc chiến thì sẽ mang lại hiệu quả rất cao trong việc tạo ra quan niệm sai lệch trong dân chúng đối với sự thật khách quan.

Một phương tiện đặc biệt nữa cũng được khai thác là Internet - *“Internet cũng trở thành chiến trường”*. Trên mạng, chiến tranh thông tin được tiến hành dưới hai dạng. *Một mặt*, các bên nỗ lực phá hoại hạ tầng thông tin của nhau bằng cách phá hoại các mạng máy tính. *Mặt khác*, cả hai bên xúc tiến phát huy lợi thế của Internet để đưa đến dư luận tin tức chiến sự.

Thí dụ, để đối phó với các trận ném bom và bắn phá của tên lửa NATO, các chuyên gia máy tính của Nam Tư đã tấn công vào các máy chủ của khối này, làm tắc nghẽn đường truyền trong vòng 3 ngày. Theo thông báo của đại diện báo chí chính thức của NATO, trong vòng 3 ngày, từ ngày 28-3-1999, trang web của NATO trên Internet bị ngừng hoạt động. Thông qua Internet, các chuyên gia máy tính Xec-bi đã đưa ra danh mục khá dài về các tội của nhóm khủng bố người An-ba-ni chống lại cảnh sát và dân thường người Xec-bi; thông báo về số tài khoản trợ giúp cho cái gọi là “Đội quân giải phóng Cô-xô-vô”; thông báo về vụ bắt cóc hai nhà báo của hãng thông tấn “Tanhuc” và bắn chết các con tin người Xec-bi. Nhiều phương tiện thông tin đại chúng của Nam Tư đã sử dụng Internet để truyền tải thông tin khi phần lớn các trạm phát sóng đã bị không quân của NATO phá hoại.

Các thông tin về tình hình chiến sự ở Ban-căng cũng xuất hiện trên nhiều trang web, kể cả các trang web của quân đội Mỹ. Thông tin trên đó được dùng để tuyên truyền quan điểm chính thức và hình thành dư luận xã hội thuận lợi cho Mỹ và NATO. Mỹ còn tăng cường ủng hộ những người sử dụng Internet trong các lực lượng chống đối ở Nam Tư. Thí dụ, một hãng của Mỹ tổ chức cho người An-ba-ni gốc Cô-xô-vô, người Xec-bi và tất cả những ai có quan điểm chống Nam Tư khi đưa tin về Cô-xô-vô được miễn phí kỹ thuật và được giữ kín địa chỉ khi sử dụng Internet.

Theo đánh giá của các chuyên gia phương Tây, trong điều kiện tất cả các kênh thông tin khác bị phong tỏa, thì khả năng truyền thông tin qua mạng Internet đã biến Internet trở thành một vũ khí lợi hại nhất, có khả năng ảnh hưởng đến diễn biến của chiến sự ở Cô-xô-vô.

Với cách thức huy động tổng lực các kênh thông tin vào cuộc, áp dụng các thủ pháp nhào nặn thông tin, hình ảnh phù hợp với mục đích tuyên truyền, những thông tin đã bị bóp méo được chuyển đến dư luận một cách hết sức khéo léo, nên có vẻ rất khách quan, tự do, không chịu sự áp đặt, định hướng của ai, và vì thế, được tiếp nhận một cách rất tự nhiên, tự giác, từ đó hình

thành dư luận có lợi, phù hợp với ý đồ của người đưa tin. Hiệu quả của nó là, tỷ lệ người Mỹ ủng hộ chiến dịch sử dụng quân bộ ở Ban-căng để lật đổ chính phủ của tổng thống Mi-lô-sê-vich và đưa ông ta ra xét xử như một tội phạm chiến tranh, và cho rằng Mỹ có “sứ mạng cao cả” là thiết lập hòa bình ở Cô-xô-vô, đã tăng lên khá cao trong thời gian diễn ra cuộc tấn công: từ 47% tăng lên 57%, sau đó tăng lên 65% và cuối cùng dừng lại ở con số 71%.

Những điều rút ra

Thứ nhất, với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, trong hệ thống các kênh thông tin truyền thống đã được bổ sung thêm một kênh thông tin mới – hữu hiệu và rất có lợi thế. Đó là mạng thông tin toàn cầu: Internet. Việc đưa tin chiến sự trong chiến dịch thông tin của NATO lần đầu tiên đã vượt ra khỏi khuôn khổ các phương tiện thông tin đại chúng, thông qua sử dụng Internet.

Thứ hai, hoạt động thông tin, tuyên truyền được thực hiện thông qua các kênh thông tin có vai trò hết sức quan trọng trong việc tác động vào tư tưởng, hình thành nhận thức, quan niệm của dư luận.

Thứ ba, hiệu quả của hoạt động thông tin, tuyên truyền phụ thuộc vào khả năng xây dựng chiến lược, xác định mục tiêu, lên kế hoạch, lập lộ trình, huy động các kênh thông tin vào cuộc, và nội dung thông tin được truyền tải./.

Chuyến thăm lấp khoảng trống chiến lược ở Châu Á của tổng thống Mỹ

Chuyến công du châu Á của Tổng thống Mỹ Ba-rắc Ô-ba-ma kéo dài tới 10 ngày kết hợp với tham dự Hội nghị cấp cao APEC 17 năm 2009 tại Xin-ga-po không chỉ khẳng định và nhấn mạnh cam kết của Oa-sinh-ton đối với khu vực nói chung mà còn thắt chặt hơn nữa mối quan hệ truyền thống với các đồng minh chiến lược và tăng cường quan hệ với các đối tác quan trọng trong bối cảnh châu lục này đang trở thành trung tâm phát triển nhanh và năng động nhất thế giới.

Những thay đổi trong cách tiếp cận của Mỹ đối với châu Á

Trong hơn hai thập kỷ qua, sau khi Liên Xô sụp đổ, Mỹ quá bận tâm tới chuyện khai thác “chiến lợi phẩm” sau khi giành “chiến thắng” trong Chiến tranh lạnh ở châu Âu, không ngừng mở rộng NATO sang phía Đông, tiến hành “cuộc thập tự chinh” để thiết lập trật tự thế giới đơn cực, thì các nước châu Á chớp lấy cơ hội để phát triển, trở thành châu lục phát triển mạnh và năng động nhất thế giới. Sự lớn mạnh của châu Á thể hiện trên nhiều lĩnh vực kinh tế, chính trị và quân sự.

Bằng chứng rõ ràng nhất về sự phát triển kinh tế của châu Á là trước đây, khi kinh tế thế giới lâm vào khủng hoảng thì các nền kinh tế ở châu Á chịu tác hại nặng nề, thậm chí còn trầm trọng hơn cả ở “tâm chấn”. Giờ đây, tình hình đã khác, châu Á sớm thoát khỏi khủng hoảng và trở thành một trong những động lực kéo nền thế giới tiếp tục phát triển. Ngày 29-10-2009, Quỹ Tiền tệ Quốc tế công bố dự báo về kinh tế châu Á – Thái Bình Dương với nhận định tương đối lạc quan: tăng trưởng kinh tế khu vực sẽ là 5,75% trong năm 2010, so với 2,75% dự kiến cho năm 2009. Trong khi đó, tăng trưởng các quốc gia trong Nhóm G-7 chỉ là 1,25% trong năm 2010. Dự báo, năm 2010, Trung Quốc tăng trưởng khoảng 8,5%, còn năm 2010 sẽ là 9%. Nhật Bản cũng sẽ tăng trưởng trở lại vào năm 2010, tuy ở mức khiêm tốn hơn, khoảng 1,75%. Các nước ASEAN, như Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin cũng sẽ tăng trưởng trở lại: ở mức 2,5% của Ma-lai-xi-a, 3,5% của Phi-líp-pin và 3,7% của Thái Lan. Riêng In-đô-nê-xi-a và Việt Nam có tăng trưởng cao hơn: từ 4,6% năm 2009, Việt Nam sẽ đạt 5,3% vào năm 2010; In-đô-nê-xi-a, từ 4% năm 2009 sẽ đạt 4,8% năm 2010. Trong bản cập nhật về kinh tế Đông Á, công bố ngày 4-11-2009, Ngân hàng Thế giới cũng khẳng định đà phục hồi nhanh của châu Á.

Châu Á là khu vực rộng lớn, với diện tích 41,5 triệu km², dân số hơn 4 tỉ người, chiếm hơn 2/3 dân số thế giới. Đây cũng là nơi có cường quốc kinh tế thứ hai và thứ ba thế giới là Nhật Bản và Trung Quốc. Châu Á còn có Ấn Độ với hơn một tỉ dân và cũng là nền kinh tế quan trọng trong Nhóm các nước có nền kinh tế mới nổi (BRIC). Khu vực châu Á còn được biết đến với những “con rồng” mới nổi, như Hàn Quốc, Đài Loan và nhiều nước Đông Nam Á như Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Thái Lan. Châu Á cũng có các nền kinh tế đang trong quá trình hội nhập và vươn lên trong nền kinh tế toàn cầu như Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Băng-la-đét, Mông Cổ, v.v... Châu Á không chỉ phát triển với tốc độ tăng trưởng cao mà còn góp phần không nhỏ vào sự phát triển nền kinh tế Mỹ và do đó cũng phụ thuộc nhiều vào nền kinh tế Mỹ. Chỉ tính riêng Trung Quốc đã sở hữu tới gần 800 tỉ USD trái phiếu chính phủ Mỹ. Rõ ràng, trong điều kiện đó, đã đến lúc Mỹ phải tăng cường ảnh hưởng và quan hệ hợp tác chặt chẽ hơn nữa với các nước châu Á.

Nói theo cách của nhiều nhà phân tích chiến lược quốc tế, đã đến lúc Mỹ phải khóa lập khoảng trống ảnh hưởng ở châu Á. Tại Tô-ky-ô, sáng 14-11-2009, trong bài diễn văn về chính sách đối với châu Á của Mỹ, Tổng thống B. Ô-ba-ma nhấn mạnh, Mỹ muốn tăng cường quan hệ với các nước trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương thông qua mối quan hệ liên minh chiến lược truyền thống với Nhật Bản và Hàn Quốc, mở rộng quan hệ đối tác với các nước trong khu vực, trước hết và quan trọng nhất là Trung Quốc.

Tổng thống B. Ô-ba-ma kêu gọi châu Á đi theo đường lối tăng trưởng “cân bằng và bền

vững”, giúp bảo đảm đà phục hồi của toàn cầu sau cuộc khủng hoảng kinh tế tồi tệ nhất trong nhiều thập kỷ qua. Tổng thống B. Ô-ba-ma tuyên bố rõ rằng, Mỹ là một “cường quốc Thái Bình Dương” và sẽ gia tăng các cam kết của mình trong khu vực. Theo ông, Mỹ sẽ củng cố quan hệ với các đồng minh cũ, xây dựng quan hệ với các đối tác mới, tham gia các nỗ lực đa phương và các thể chế khu vực nhằm thúc đẩy an ninh, thịnh vượng trong khu vực

Có thể thấy, chuyến công du châu Á đầu tiên của Tổng thống B. Ô-ba-ma là minh chứng về sự coi trọng châu Á, đặc biệt là Đông Á, trong chính sách đối ngoại của Mỹ, cũng như những thay đổi trong cách tiếp cận của Oa-sinh-ton đối với khu vực.

Tái khẳng định và nhấn mạnh cam kết của Mỹ với các đồng minh

Phần mở đầu và kết thúc chuyến công du đầu tiên tới châu Á lần này, Tổng thống B. Ô-ba-ma dành cho hai đồng minh chiến lược của Mỹ là Nhật Bản và Hàn Quốc.

Quan hệ đồng minh với Nhật Bản tuy đang “có vấn đề” nhưng vẫn là hòn đá tảng trong quan hệ Mỹ – Nhật

Không phải ngẫu nhiên mà Nhật Bản là chặng dừng chân đầu tiên của Tổng thống Mỹ. Bởi hơn ai hết, chính quyền Mỹ đã xác định, liên minh Mỹ – Nhật là “hòn đá tảng” trong chính sách đối ngoại của Nhà Trắng và điều khiến Chính phủ Mỹ quan tâm là quan hệ song phương với “xứ sở mặt trời mọc” kể từ khi Thủ tướng Y. Ha-tô-y-a-ma lên cầm quyền đang có một số điều chỉnh bất lợi đối với chính sách của Oa-sinh-tơn, trong đó “gai góc” nhất là Tô-ky-ô đang xem xét lại tương lai căn cứ quân sự Mỹ ở Ô-ki-na-oa, cũng như sắp xếp lại toàn bộ việc đóng quân của các lực lượng Mỹ tại đảo này. Tháng 10-2009, sau nhiều tranh cãi, nội các Nhật Bản tuyên bố ngừng thực hiện sứ mệnh tiếp nhiên liệu cho tàu hải quân Mỹ trên Ấn Độ Dương vào đầu năm 2010. Đối với Mỹ, căn cứ quân sự tại Phu-tê-ma trên đảo Ô-ki-na-oa là một căn cứ chiến lược, đã từng được mệnh danh “hàng không mẫu hạm không thể chìm”, với tầm hoạt động dễ dàng vươn tới Trung Quốc, lãnh thổ Đài Loan và Cộng hòa dân chủ nhân dân (CHDCND) Triều Tiên, giúp Mỹ tăng cường sự hiện diện quân sự tại khu vực. Liên minh Mỹ – Nhật dưới thời tân Thủ tướng Y. Ha-tô-y-a-ma đang phải đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt là mâu thuẫn giữa hai nước về các thỏa thuận an ninh đã được ký kết trước đây.

Tổng thống B. Ô-ba-ma khẳng định, Oa-sinh-tơn coi quan hệ chặt chẽ giữa Mỹ và Nhật Bản là “nền tảng” cho an ninh và thịnh vượng của hai nước, đồng thời nhấn mạnh không thay đổi những cam kết của Mỹ đối với an ninh của Nhật Bản.

Tiếp tục tăng cường quan hệ đồng minh chiến lược Mỹ – Hàn Quốc

Có thể thấy, chuyến thăm Hàn Quốc lần này của Tổng thống B. Ô-ba-ma gặt hái được nhiều kết quả rất quan trọng, tạo ra bầu không khí mới mẻ để tăng cường liên minh chiến lược giữa Xơ-un và Oa-sinh-ton. Hai bên đã đạt được sự đồng thuận trong một số vấn đề lớn như tiếp tục tăng cường quan hệ đồng minh chiến lược Mỹ – Hàn Quốc; thúc đẩy đàm phán để ký kết Hiệp định tự do thương mại (FTA) song phương; tích cực tham gia giải quyết vấn đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên và I-ran. Đồng thời, hai bên tái khẳng định quyết tâm xây dựng hệ thống an ninh chung bền vững giữa hai nước, trước hết là thực hiện đầy đủ những cam kết trong “Tầm nhìn chung về liên minh giữa Hàn Quốc và Mỹ” vừa ký kết tháng 6-2009. Về thỏa thuận tự do thương mại song phương, hai bên muốn tăng kim ngạch trao đổi thương mại hai chiều hằng năm thêm khoảng 20 tỉ USD từ mức 83 tỉ USD hiện nay. Tuy nhiên, hiện các bên vẫn chưa hóa giải được bất đồng liên quan đến xuất nhập khẩu ô-tô trước khi ký kết Hiệp định tự do thương mại.

Theo một số nguồn tin, Hàn Quốc và Mỹ muốn CHDCND Triều Tiên hoàn toàn chấm dứt chương trình hạt nhân quân sự và nhận được sự bảo đảm về an ninh và viện trợ kinh tế, mà không thực hiện theo kiểu “nhỏ giọt” hoặc “hành động đổi lấy hành động” như từ trước tới nay họ vẫn làm.

Tăng cường quan hệ với các đối tác ở châu Á theo chủ trương hướng tới một thế giới “đa đối tác”

Với ASEAN: Tham dự Hội nghị cấp cao APEC 17 và Hội nghị cấp cao ASEAN – Mỹ tại Xin-ga-po là đích quan trọng trong chuyến thăm châu Á của Tổng thống B. Ô-ba-ma. Hội nghị cấp cao ASEAN – Mỹ với chủ đề “Quan hệ đối tác tăng cường vì hòa bình và thịnh vượng bền vững” tập trung thảo luận các chủ đề chính như chống phổ biến vũ khí hạt nhân, cách thức đối phó thảm họa thiên tai, kiểm soát dịch cúm A/H1N1, biến đổi khí hậu và chống khủng bố. Hội nghị cấp cao ASEAN – Mỹ lần đầu tiên đã từng được lên kế hoạch vào tháng 9-2007, nhưng Tổng thống Mỹ khi đó là G.W. Bu-sơ đã tuyên bố hoãn hội nghị vào phút chót, viện cớ “quá bận rộn với công việc trong nước”. Bởi vậy, sự có mặt của Tổng thống B. Ô-ba-ma tại hội nghị lần này chứng tỏ, Mỹ coi trọng mối quan hệ với ASEAN với tư cách là một thành viên đầy đủ.

Tại Hội nghị cấp cao ASEAN – Mỹ, các nhà lãnh đạo đồng ý với việc tổ chức các hội nghị cấp bộ trưởng ASEAN – Mỹ về kinh tế – thương mại, tài chính, năng lượng cũng như hội nghị hằng năm của Bộ trưởng Ngoại giao các nước Hạ lưu sông Mê Công – Mỹ. Các bên cũng đồng ý việc lập các nhóm công tác về hợp tác năng lượng sạch và y tế trong năm 2010 để thúc đẩy và triển khai các hoạt động hợp tác cụ thể trong từng lĩnh vực; lập Nhóm các nhân vật nổi tiếng ASEAN – Mỹ, gồm đại diện chính khách, doanh nghiệp, học giả để nghiên cứu và đề xuất biện pháp tăng cường hợp tác hai bên. Tổng thống B. Ô-ba-ma khẳng định, Mỹ coi ASEAN là một đối tác chủ chốt ở châu Á – Thái Bình Dương và mong muốn tăng cường quan hệ nhiều mặt; cam kết hỗ trợ ASEAN xây dựng Cộng đồng, thu hẹp khoảng cách phát triển và thực hiện các mục tiêu Thiên niên kỷ.

Với Trung Quốc: Sau ba mươi năm kể từ khi Mỹ và Trung Quốc bình thường hóa quan hệ ngoại giao, quan hệ Mỹ – Trung đã trải qua nhiều bước thăng trầm và giờ đây đang có dấu hiệu thắt chặt hơn. Trước đó, trong bài phát biểu tại Tô-ky-ô (Nhật Bản) ngày 14-11-2009, Tổng thống B. Ô-ba-ma tuyên bố rằng, Mỹ hoan nghênh và ủng hộ sự vươn lên của Trung Quốc về kinh tế và chính trị, công nhận Trung Quốc là một quốc gia đang phát triển mạnh, với nền kinh tế lớn thứ ba thế giới, là một thị trường rộng lớn và sinh lời đối với các hàng hóa và dịch vụ Mỹ, đồng thời là “chủ nợ” lớn nhất của Mỹ. Với tình hình thế giới đang có nhiều biến chuyển mạnh như hiện nay và những thách thức của nền kinh tế toàn cầu khiến Mỹ phải tăng cường hơn nữa quan hệ hợp tác Mỹ – Trung theo chủ trương hướng tới “một thế giới đa đối tác”. Vì vậy, Mỹ chọn cách tiếp cận với Trung Quốc theo hướng tích cực, khuyến khích Trung Quốc cùng liên kết với Mỹ và những nước lớn khác để giải quyết những vấn đề cấp bách có tính toàn cầu như tình trạng suy thoái kinh tế, hiệu ứng nhà kính, chống khủng bố, hợp tác phát triển lĩnh vực năng lượng sạch và chống phổ biến vũ khí hạt nhân.

Trong tình hình hiện nay, Trung Quốc được Tổng thống B. Ô-ba-ma coi là ưu tiên hàng đầu trong chuyến thăm châu Á của ông. Mục tiêu then chốt trong chuyến thăm Trung Quốc là khẳng định mối quan hệ Mỹ – Trung Quốc trong bối cảnh cuộc tranh chấp thương mại giữa hai nước đang có chiều hướng gia tăng. Cuộc hội đàm được cả thế giới quan tâm giữa Tổng thống B. Ô-ba-ma và Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào tại Bắc Kinh tuy không đưa ra cam kết cụ thể nào nhưng hai bên đều khẳng định rằng, lãnh đạo hai nước sẽ tiếp tục hợp tác trong nhiều lĩnh vực. Có thể nói, chuyến thăm Bắc Kinh của Tổng thống B. Ô-ba-ma đã phần nào “định vị” được

quan hệ Mỹ – Trung dưới thời chính quyền của ông.

Tổng thống B. Ô-ba-ma cho rằng, đối với cả Trung Quốc và Mỹ, việc xây dựng mối quan hệ đôi bên cùng có lợi và dựa trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau là hoàn toàn có thể. Ông bày tỏ hy vọng mối quan hệ giữa hai nước sẽ phát triển sâu rộng hơn, vì “thành công của một nước sẽ trở nên vô ích nếu không có lợi cho nước kia”. Về phía Trung Quốc, việc Mỹ sẽ công nhận nền kinh tế thị trường của Trung Quốc sau chuyến thăm của Tổng thống B. Ô-ba-ma là vấn đề có ý nghĩa rất lớn đối với họ, vì một khi Trung Quốc đạt được mục đích này thì sự giám sát thương mại giữa hai nước sẽ được nói lỏng và theo quy định chung của quốc tế, từ đó quan hệ thương mại song phương sẽ được tự do hơn. Đồng thời, chuyến thăm Trung Quốc của Tổng thống B. Ô-ba-ma mở ra triển vọng Mỹ sẽ nói lỏng quy chế xuất khẩu công nghệ cao sang Trung Quốc.

Hợp tác quân sự là hướng quan trọng trong quan hệ Mỹ – Trung. Với nhiều lợi thế, Trung Quốc buộc Mỹ phải xem xét lại khái niệm “Trung Quốc – đối thủ” và thay thế bằng khái niệm “Trung Quốc – đối tác”. Trong tuyên bố chung được đưa ra sau cuộc hội đàm, hai bên cam kết sẽ tiến hành những bước đi cụ thể để thúc đẩy các mối quan hệ quân sự song phương theo hướng ổn định và tin cậy hơn trong tương lai, nhằm mục tiêu cải thiện khả năng của hai nước trong hợp tác và thúc đẩy sự hiểu biết rõ hơn những ý định của nhau trong việc bảo đảm môi trường an ninh quốc tế. Hai nước cũng cam kết tăng cường các cuộc tham vấn về mọi hoạt động của nhau trên vũ trụ và khẳng định hai bên có những lợi ích chung trong việc thúc đẩy sử dụng khoảng không vũ trụ một cách hòa bình, đồng thời cam kết sẽ có những bước đi cụ thể để củng cố an ninh trên vũ trụ.

Dù chuyến thăm Trung Quốc của Tổng thống B. Ô-ba-ma đạt được kết quả nhất định, nhưng giữa hai bên còn nhiều bất đồng, như rào cản do thâm hụt thương mại giữa hai nước quá lớn nên chưa thể giảm bớt được một sớm một chiều, trong khi chưa có các giải pháp xử lý có thể đáp ứng được yêu cầu của cả hai phía; Trung Quốc tuy ủng hộ các biện pháp nghiêm khắc nhằm hạn chế chương trình vũ khí hạt nhân của CHDCND Triều Tiên nhưng vẫn chưa hoàn toàn đồng thuận với việc Mỹ và các nước châu Âu áp đặt biện pháp trừng phạt mạnh đối với Iran. Đồng thời, Mỹ và Trung Quốc – vốn là hai quốc gia “sở hữu” khối lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính lớn nhất thế giới – vẫn chưa đạt được sự thống nhất về các biện pháp cắt giảm khí thải gây hiệu ứng nhà kính, và về các vấn đề nhân quyền, tự do tôn giáo, tranh chấp ảnh hưởng trên biển, v.v... Phát biểu trong cuộc gặp Tổng thống B. Ô-ba-ma ngày 18-11-2009, Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo cho biết, Trung Quốc không nhất trí với ý tưởng thành lập G2 (gồm Trung Quốc và Mỹ). Thủ tướng Ôn Gia Bảo cho rằng, Trung Quốc vẫn là nước đang phát triển với dân số đông và phải trải qua một chặng đường dài trước khi trở thành nước hiện đại hóa, và do vậy, Trung Quốc theo đuổi chính sách đối ngoại hòa bình, độc lập và sẽ không liên kết với bất cứ quốc gia hay nhóm quốc gia nào.

Với Mi-an-ma: Đứng trước quan hệ ngày càng được cải thiện giữa Mi-an-ma và Trung Quốc cũng như với các nước ASEAN khác, Mỹ không thể chậm chân trong quan hệ với quốc gia này – nơi mà Mỹ trong nhiều năm liền luôn lên án gay gắt về “vấn đề nhân quyền”. Tổng thống B. Ô-ba-ma đã có một hành động chưa từng có là gặp Thủ tướng Mi-an-ma Thân Xên (Thein Sein) tại Hội nghị giữa các nhà lãnh đạo ASEAN và Mỹ vào ngày 15-11-2009 tại Xin-ga-po. Phát biểu với các phóng viên sau Hội nghị, Tổng thống Ba-rắc Ô-ba-ma nhắc lại đề xuất của ông hướng

tới xây dựng mối quan hệ tốt đẹp hơn giữa Mỹ và Mi-an-ma. Trước đó, trong bài phát biểu về chính sách đối với châu Á tại Tô-ky-ô (Nhật Bản), Tổng thống B. Ô-ba-ma cho biết, Oa-sinh-ton đang tiếp xúc trực tiếp với các nhà lãnh đạo Mi-an-ma nhằm hướng tới triển vọng về mối quan hệ tốt đẹp hơn với quốc gia Đông Nam Á này. Tuy nhiên, Tổng thống B. Ô-ba-ma nhấn mạnh, các biện pháp trừng phạt hiện nay đối với Mi-an-ma sẽ được duy trì nếu chính quyền nước này không có những bước đi cụ thể nhằm “hướng tới cải cách dân chủ”.

Nhìn chung, chuyến thăm châu Á lần này của Tổng thống B. Ô-ba-ma là nhằm cố gắng khóa lấp khoảng trống ảnh hưởng của Mỹ tại châu lục này, và hy vọng mở ra một trang mới trong quá trình tạo dựng khu vực châu Á – Thái Bình Dương mà trong đó Mỹ là thành viên trong một “kỷ nguyên thế giới đa đối tác”, chứ không phải là “kỷ nguyên thế giới đa cực”./.

Về chiến lược rút khỏi Áp-ga-ni-xtan của tổng thống Mỹ

Ngày 1-12-2009, Tổng thống Mỹ Ba-rắc Ô-ba-ma chính thức tuyên bố về chiến lược mới của Mỹ ở Áp-ga-ni-xtan, theo đó, Mỹ sẽ tăng thêm 30.000 quân cho chiến trường này và bắt đầu rút quân khỏi đây từ năm 2011. Ngay lập tức, tuyên bố của Tổng thống B. Ô-ba-ma đã thu hút sự quan tâm đặc biệt của dư luận Mỹ và thế giới.

Triển vọng mờ mịt của chiến lược “ba con cá voi”

Trong tuyên bố của mình, Tổng thống B. Ô-ba-ma khẳng định: “Chúng ta sẽ theo đuổi các mục tiêu, tận diệt hang ổ cuối cùng của tổ chức khủng bố An Kê-đa; giành thế chủ động trước Ta-li-ban và loại bỏ khả năng trở lại cầm quyền của chúng ở Áp-ga-ni-xtan; giúp đỡ các cơ quan an ninh và chính phủ Áp-ga-ni-xtan tự chịu trách nhiệm trước tương lai và vận mệnh của mình”.

Để thực hiện các mục tiêu đó, Tổng thống B. Ô-ba-ma cho rằng, Mỹ sẽ dựa trên sức mạnh của “ba con cá voi”, đó là: hoạt động quân sự chống lại Ta-li-ban; hợp tác với Liên hợp quốc, các đối tác quốc tế và nhân dân Áp-ga-ni-xtan; hợp tác chặt chẽ với Pa-ki-xtan. Hồi tháng 8-2009, Tổng Tư lệnh quân đội Mỹ và NATO tại Áp-ga-ni-xtan, Tướng Xten-li Mác-cri-xton (Stanley McChrystal) đã từng cảnh báo, nếu Mỹ không gửi ít nhất 40.000 quân đến Áp-ga-ni-xtan thì Oa-sinh-تون có thể sẽ gánh chịu thất bại trong cuộc chiến với Ta-li-ban ở quốc gia Trung Á này.

Theo thông báo chính thức của Chính phủ Mỹ, việc gửi thêm quân tham chiến đến Áp-ga-ni-xtan sẽ tiêu tốn từ 25-30 tỉ USD trong ngân sách quốc gia Mỹ năm 2010. Nhưng giới phân tích cho rằng, chi phí cho chiến tranh là chuyện không ai nói trước được. Thí dụ, ở I-rắc, chi phí cho chiến tranh đã vượt quá mức dự kiến và lên tới 300 tỉ USD. Vậy nên, con số 30 tỉ USD cho chiến trường Áp-ga-ni-xtan chỉ mới là “những giọt dầu bôi trơn” ban đầu cho cỗ máy chiến tranh của Mỹ tiếp tục vận hành.

Theo Tổng thống B. Ô-ba-ma, Mỹ dự kiến sẽ bắt đầu rút quân khỏi Áp-ga-ni-xtan sau 18 tháng, kể từ khi tăng viện lần này. Lần đầu tiên, trong lịch sử chiến tranh, Tổng thống B. Ô-ba-ma là người tuyên bố trước thời hạn rút quân khi đưa ra quyết định về một chiến lược chiến tranh mới. Nhiều chuyên gia phân tích quân sự cho rằng, tuyên bố của Tổng thống B. Ô-ba-ma giống với kịch bản phim Hô-li-út, hoặc trò chơi điện tử trên máy tính, hơn là một chiến lược quân sự.

Phản ứng từ các đồng minh của Mỹ trong khối NATO

Ngày 2-12-2009, Tổng thư ký NATO, ông An-đrê Phốc Ra-xmu-xen (Anders Fogh Rasmussen) tuyên bố rằng, đây không phải là cuộc chiến của riêng nước Mỹ. Do đó, trong năm 2010, NATO có kế hoạch sẽ tăng cường thêm 5.000 quân cho các lực lượng quốc tế tại Áp-ga-ni-xtan. Tổng thư ký NATO tuyên bố vậy thôi, chứ cam kết tăng viện cho các lực lượng của liên minh này ở Áp-ga-ni-xtan là một nhiệm vụ khó khăn, bởi chính phủ nhiều nước liên minh của Mỹ trong NATO đang phải đối mặt với nhiều khó khăn về kinh tế với thâm hụt ngân sách lớn. Các cuộc thăm dò cho thấy, hầu hết người dân châu Âu phản đối việc tăng quân cho chiến trường Áp-ga-ni-xtan, cũng không ít người coi cuộc chiến tranh ở Áp-ga-ni-xtan là “vô nghĩa” và không có triển vọng giành chiến thắng. Đó là chưa kể tới tình hình quân đội các nước NATO tranh giành nhau các khu vực ít xảy ra chiến sự, bởi không ai muốn rơi vào những vùng được mệnh danh là “chiếc cối xay thịt” như ở Áp-ga-ni-xtan. Tại thời điểm này, chỉ có Anh, Ba Lan, Xlô-va-li-a, Thổ Nhĩ Kỳ, Gru-di-a, Hàn Quốc và Mông-tê-nê-grô có tín hiệu sẵn sàng điều động thêm binh lính gia nhập lực lượng liên minh do Mỹ chỉ huy ở Áp-ga-ni-xtan. Nhật Bản tuyên bố sẽ không gửi quân tham gia, còn Đức và Pháp đang “cân nhắc”.

Theo tin của hãng thông tấn “Novosti” (Nga), mặc dù đại diện của Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao của Áp-ga-ni-xtan ra tuyên bố cho rằng, chiến lược của Tổng thống B. Ô-ba-ma là “có lợi” cho quốc gia này, rằng mối quan hệ chiến lược giữa Mỹ và Áp-ga-ni-xtan mang tính lâu dài, cho phép tăng cường đáng kể tiềm lực quân đội quốc gia và lực lượng an ninh, nhưng nhiều nghị sĩ của Nghị viện Áp-ga-ni-xtan không mấy vồ vập với chiến lược mới này của Mỹ.

Đáng chú ý nhất là ý kiến của bà Su-ri-a Ba-ra-dai (Shukria Barakzai), Nghị sĩ Áp-ga-ni-xtan. Bà nhận xét: “Đây là chiến lược tốt đối với Mỹ, chứ không phải với chúng tôi. Trong chiến lược này không có từ nào nói về bảo vệ quyền con người hay phát triển chế độ dân chủ tại Áp-ga-ni-xtan. Mỹ và châu Âu, những quốc gia nắm trong tay lực lượng quân đội, tài chính, quyền lực chính trị và nhiều thứ khác không thể bảo đảm hòa bình và an ninh trên lãnh thổ Áp-ga-ni-xtan trong suốt 8 năm qua, nay lại muốn đẩy trách nhiệm này cho lực lượng an ninh và quân đội Áp-ga-ni-xtan”.

Trong bài phát biểu ngày 2-12-2009, tại cuộc “Tọa đàm bàn tròn” của kênh truyền hình tư nhân “Tô-lô” ở Áp-ga-ni-xtan, bà Su-ri-a Ba-ra-dai khẳng định, hiện nay lực lượng an ninh và quân đội Áp-ga-ni-xtan vẫn chưa sẵn sàng nhận sự chuyển giao trách nhiệm từ phía Mỹ. Chiến lược của Mỹ tại Áp-ga-ni-xtan không thể là tạm thời, chóng vánh, mà phải là một chiến lược lâu dài. Theo bà Su-ri-a Ba-ra-dai, các giải pháp của cả hai phía (Mỹ và chính phủ ở Ca-bun) đối với vấn đề Áp-ga-ni-xtan vẫn còn “non tay”. Năm 2001, Áp-ga-ni-xtan không có hệ thống vận hành quốc gia hiệu quả. Hiện nay vẫn vậy. Bà Su-ri-a Ba-ra-dai nhận xét, Mỹ đã không lựa chọn sự hợp tác chính trị với Áp-ga-ni-xtan theo hệ thống mà chỉ hợp tác với các cá nhân riêng biệt và đang tiếp tục làm như thế mặc dù những cá nhân đó không phải lúc nào cũng cần thiết cho Áp-ga-ni-xtan. Bà tuyên bố: “Đến năm 2011, chúng tôi hiểu rõ trách nhiệm của mình, nhưng chiến lược mới của Tổng thống B. Ô-ba-ma tạo ra nguy cơ chiến tranh rõ rệt cho nhân dân và Chính phủ Áp-ga-ni-xtan”.

Một nghị sĩ khác của Áp-ga-ni-xtan, ông Đa-út Xun-tan-dâu (Daoud Sultanzoy), nhận xét:

“Chiến lược mới của Tổng thống B. Ô-ba-ma là chiến lược nhanh chóng rút quân khỏi Áp-ga-ni-xtan, trong khi việc rút quân này vẫn còn quá sớm”. Theo ông, cùng với chiến lược mới, Tổng thống B. Ô-ba-ma phải ra lời kêu gọi tiến hành cuộc chiến chống nạn tham nhũng ở Áp-ga-ni-xtan, bởi nạn tham nhũng trong chính quyền ở Ca-bun là trở ngại chính của mọi vấn đề, từ phát triển kinh tế đến bảo đảm an ninh.

Các chuyên gia quân sự phương Tây nói gì?

Nhận xét về chiến lược mới ở Áp-ga-ni-xtan của Tổng thống B. Ô-ba-ma, các chuyên gia quân sự phương Tây cho rằng, để quân đội và cảnh sát Áp-ga-ni-xtan có thể kiểm soát được tình hình an ninh trong nước, quốc gia này phải có quân đội với quân số khoảng 400.000 quân. Tuy nhiên, hiện nay lực lượng vũ trang của Áp-ga-ni-xtan chưa thể gọi là một đội quân cần có các lực lượng thông thường và thiết yếu nhất như không quân, pháo binh, các thiết bị kỹ thiết giáp, tên lửa.

Áp-ga-ni-xtan đã từng có quân đội chính quy được trang bị và huấn luyện khá tốt sau ngày 15-2-1989, khi Liên Xô rút quân về nước. Lực lượng vũ trang khá mạnh đó đã cho phép quân đội của ông Mô-ha-mát Na-gia-bu-lát (Mohammad Najibullah), Tổng thống Áp-ga-ni-xtan khi đó, đánh bại các cuộc tấn công của lực lượng phản cách mạng và các lực lượng xâm nhập từ phía Pa-ki-xtan trong thời gian 3 năm. Chỉ sau khi Liên Xô tan rã và không còn viện trợ quân sự cho Áp-ga-ni-xtan, chế độ cầm quyền ở Áp-ga-ni-xtan mới bị lật đổ.

Còn hiện nay, với một lực lượng quân sự và an ninh có sức chiến đấu được trợ giúp bằng sức mạnh quân sự và kinh tế của Mỹ như ở Áp-ga-ni-xtan, thì liệu trong 18 tháng, Mỹ và liên quân có phép màu nào huấn luyện được một đội quân đủ sức bảo đảm an ninh cho sự tồn tại của một chính phủ sau khi quân Mỹ và liên quân rút đi. Rõ ràng, đây là bài toán chưa có lời giải. Nhiều chuyên gia quân sự đã từng bàn tới một thất bại của Mỹ ở Áp-ga-ni-xtan giống như Liên Xô trước đây.

Người Mỹ nói gì?

Theo kết quả điều tra dư luận gần đây của hãng thống tấn CNN và hãng thăm dò ý kiến Opinion research company, hiện chỉ có 45 % người Mỹ được hỏi ý kiến tỏ ra ủng hộ cuộc chiến tranh ở Áp-ga-ni-xtan, thấp hơn nhiều so với con số 90% năm 2001.

Ngay sau khi Tổng thống B. Ô-ba-ma tuyên bố kế hoạch tăng quân để rút khỏi Áp-ga-ni-xtan, nhiều nghị sĩ trong Quốc hội Mỹ đã lên tiếng chỉ trích gay gắt kế hoạch bắt đầu rút lính Mỹ khỏi Áp-ga-ni-xtan vào tháng 7-2011. Hầu hết các thành viên Đảng Cộng hòa đều ủng hộ quyết định gửi thêm quân tới nhưng họ cho rằng, Tổng thống B. Ô-ba-ma đang chơi trò chính trị khi đưa ra hạn chót rút quân theo kiểu “tùy hứng” mà lẽ ra, kế hoạch này phải dựa trên thực tế tình hình lúc đó ở Áp-ga-ni-xtan. Một số thành viên của Đảng Dân chủ thì tỏ ý lo ngại, liệu quyết định của Tổng thống B. Ô-ba-ma tăng viện cho chiến trường Áp-ga-ni-xtan có thể mang lại chiến thắng hay không? Ông Cô-ni-e Mác (Connie Mack), người của Đảng Cộng hòa và là thành viên Ủy ban Phụ trách các vấn đề đối ngoại của Quốc hội Mỹ tuyên bố, ông không tán thành quyết định của Tổng thống B. Ô-ba-ma về cách ứng xử như thế với kẻ thù của nước Mỹ. Theo ông, khi Mỹ thực hiện kế hoạch tăng viện để rút quân, Ta-li-ban có thể tập hợp lại và tái kiểm soát lãnh thổ Áp-ga-ni-xtan. Thượng nghị sĩ Giôn Mác-kên, đối thủ của ông B. Ô-ba-ma trong cuộc đua vào Nhà Trắng, thì tuyên bố: “Quyết định tăng viện được đưa ra đồng thời với tuyên bố về thời điểm chính xác bắt đầu rút quân Mỹ là hai tuyên bố không phù hợp với nhau”.

Ta-li-ban đang chuẩn bị “nghênh tiếp” quân Mỹ tăng viện

Các lực lượng thuộc Phong trào Ta-li-ban đã từng gây sóng gió và chết chóc cho quân đội Mỹ và liên quân ở Áp-ga-ni-xtan trong 8 năm qua, sau khi nghe tin Tổng thống B. Ô-ba-ma tuyên bố chiến lược mới chống khủng bố, đang tỏ ra “háo hức” chuẩn bị để “nghênh tiếp” lực lượng Mỹ sắp tăng viện.

Theo tuyên bố của một trong các thủ lĩnh Ta-li-ban ở tỉnh Va-đắc (Áp-ga-ni-xtan) với hãng thông tấn BBC, ở miền đông Áp-ga-ni-xtan, các lực lượng Ta-li-ban không hề hạ vũ khí và mất sức chiến đấu sau hai lần Mỹ tăng viện cho các lực lượng kiểm soát tại đây trong năm 2009. Họ cũng không chấp nhận đàm phán hòa bình với Mỹ. Theo viên chỉ huy này, Ta-li-ban chỉ hạ vũ khí một khi quân nước ngoài chiếm đóng rút khỏi Áp-ga-ni-xtan. Thậm chí, y tuyên bố, việc Tổng thống B. Ô-ba-ma quyết định tăng viện cho chiến trường Áp-ga-ni-xtan chỉ tạo điều kiện cho Ta-li-ban tiêu diệt được nhiều quân Mỹ hơn! Ngay cả với những lực lượng hạn chế, Ta-li-ban vẫn có thể gây thiệt hại nhiều hơn đối với Mỹ, bởi họ có ưu thế “chơi trên sân nhà” và thuộc lòng địa hình địa vật vô cùng hiểm trở ở quốc gia Trung Á đầy bí ẩn này.

Áp-ga-ni-xtan không phải là I-rắc chỉ có phần lớn là sa mạc mênh mông. Áp-ga-ni-xtan là một “mê cung” mà người ngoại bang dường như không thể thấu hiểu. Năm 2009 là năm để lại tổn thất nhiều nhất cho quân Mỹ và NATO ở Áp-ga-ni-xtan kể từ năm 2001. Trong năm, có tới 486 lính thiệt mạng, trong đó quân Mỹ chiếm 299 người, Anh chiếm 99 người./.

PHẦN IV. NƯỚC NGA SAU CHIẾN TRANH LẠNH

Nước Nga thời “hậu Pu-tin” sẽ đi đến đâu?

Hai năm qua, thế giới chứng kiến nhiều sự kiện rất đáng chú ý liên quan tới nước Nga. Trước hết là, nước Nga mới đã thực sự phục hồi vị thế một cường quốc kinh tế, chính trị và quân sự sau 2 nhiệm kỳ cầm quyền của Tổng thống V.Pu-tin.

Từ một di sản đổ nát

Sau khi được trao quyền lực vào ngày cuối cùng của thế kỷ XX, ngày 31-12-2000, ông Pu-tin phải tiếp quản một di sản đổ nát từ thời B.En-xin. B.En-xin để lại cho người kế nhiệm của mình: sự sụp đổ hệ thống chính trị cũ; hệ thống chính trị mới chưa hình thành; Đảng Cộng sản mất quyền lãnh đạo đất nước; nhiều đảng phái chính trị mọc lên như nấm ở nước Nga.

Quyền lực nhà nước hoàn toàn bị tê liệt, không thể đảm đương được các chức năng cơ bản và tối thiểu như điều hành đất nước, bảo vệ lợi ích của nước Nga trên thế giới, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, bảo đảm an toàn tối thiểu về kinh tế và xã hội cho các công dân Nga ở ngay trên Tổ quốc họ. Các nhóm tài phiệt kiểm soát toàn bộ nền kinh tế và bộ máy chính trị, họ có thể tùy ý sắp đặt vị trí của Tổng thống, Bộ trưởng và các quan chức cấp cao trong bộ máy nhà nước. Bộ máy cầm quyền của Tổng thống B.En-xin được các phương tiện thông tin đại chúng ở phương Tây gọi là “gia đình trị tham nhũng”.

Một bộ máy lãnh đạo không có uy tín ở trong nước cũng như ở nước ngoài; nội chiến tái bùng phát dữ dội ở Che-xni-a, khiến cho nước Nga đứng trước nguy cơ tan rã về lãnh thổ, thủ lĩnh một số vùng ở Nga ban hành luật pháp riêng, không theo hiến pháp Nga; cơ chế kinh tế hành chính – bao cấp cũ tan rã, cơ chế kinh tế mới chưa hình thành, nước Nga rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế – xã hội.

Đến bộ máy quyền lực của nhà nước được củng cố

Sau hai năm cầm quyền, Tổng thống V.Pu-tin từng bước khôi phục và củng cố bộ máy quyền lực của Nhà nước Nga. Ông đã thực thi nhiều biện pháp cải tổ quan trọng. Trước hết là chia nước Nga thành 7 vùng, với 7 người đại diện của Tổng thống. Tiếp đến, năm 2000-2002, ông cải tổ Hội đồng Liên bang (Thượng viện), sửa đổi quy trình bầu cử thống đốc vùng. Trước đây, bất kỳ ai cũng có thể ra tranh cử thì nay sẽ là cuộc bầu cử để chọn một trong hai ứng cử viên: một người do Tổng thống và người kia do Hội đồng nhân dân địa phương đề cử.

Theo ông Pu-tin, nước Nga lựa chọn cách này bởi xã hội dân sự ở Nga chưa phát triển đầy đủ. Nếu bỏ phiếu bầu trực tiếp thì các ứng cử viên có thể sử dụng quyền lực và tiền bạc để gây ảnh hưởng đối với dân chúng, nhưng sau khi ngồi vào ghế quyền lực rồi họ sẽ không còn liên hệ với dân. Cách làm hiện nay của Nga là làm cho người lãnh đạo khu vực vừa gắn bó mật thiết với các lợi ích quốc gia, vừa nhạy cảm với các vấn đề khu vực.

Phục hồi không gian pháp lý chung trên toàn quốc là một trong những nỗ lực quan trọng nhằm vượt qua cuộc khủng hoảng hệ thống ở Nga. Luật pháp của các vùng được soạn thảo phù hợp với Hiến pháp Liên bang; đồng thời, quyền lực của Liên bang, các vùng và các cơ quan tự trị địa phương được phân định rõ ràng. Nhiều chức năng kinh tế, xã hội đã được chuyển giao cho các cấp vùng và địa phương. Nhờ đổi mới toàn diện chính quyền trung ương, ngày 02-12-2007, cuộc bầu cử Đu-ma quốc gia với phần thắng đa số tuyệt đối thuộc về đảng “Nước Nga thống nhất” của đương kim Tổng thống V.Pu-tin.

V.Pu-tin đã phục hồi uy tín thể chế của Tổng thống trong dân chúng, xây dựng tư tưởng quốc gia và chiến lược phát triển quốc gia trong nhiều thập niên. Đảng “Nước Nga thống nhất” ra đời trên cơ sở kết hợp hai tổ chức xã hội toàn Nga là “Liên minh thống nhất” và “Tổ quốc” thành một đảng chính trị. Đây là minh chứng rõ nhất cho những nỗ lực củng cố bộ máy chính trị của Tổng thống V.Putin. Chiếm đa số tại Đu-ma Quốc gia, “Nước Nga thống nhất” đã tập hợp các nhà chính trị xuất sắc nhất, có mặt tại mọi cấp trong bộ máy chính quyền từ địa phương đến liên bang, ủng hộ các chính sách của Tổng thống.

Kinh tế, khoa học – công nghệ được phục hồi và phát triển

Trong lĩnh vực kinh tế, V.Pu-tin đã phục hồi lại sự công bằng tối thiểu, giải quyết được hoàn toàn các khoản nợ lương và lương hưu, nâng cao thu nhập của dân chúng từ mức nghèo khổ và khốn cùng dưới thời cầm quyền của B.En-xin. Trong hai nhiệm kỳ cầm quyền, Tổng thống Pu-tin không những vực dậy cả nền kinh tế đồ sộ từng suy yếu trầm trọng sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 1998, mà những quyết sách do ông thông qua còn giúp nước Nga có thể trả hết những khoản nợ nước ngoài trước kia, trong đó bao gồm cả những khoản nợ từ thời Liên bang Xô-viết cũ. Đặc biệt là, V.Pu-tin bắt đầu xây dựng mới các công ty xuyên quốc gia của Nga, làm đòn bẩy tác động vào nền kinh tế và chính trị thế giới, dần dần biến đồng rúp trở thành một đồng tiền có giá trị chung trên thế giới.

Tổng thống Pu-tin rất quan tâm phục hưng nền khoa học – công nghệ, với chính sách và các chương trình phát triển khoa học – công nghệ, ông đã đưa nước Nga, từ chỗ một quốc gia dựa trên cơ sở sản xuất nguyên liệu, thành quốc gia có nền kinh tế công nghệ cao. Trong điều kiện cạnh tranh quốc tế khốc liệt, đây sẽ là vấn đề sống còn của nước Nga như là một cường quốc lớn. V.Pu-tin chủ trương tăng cường sự hỗ trợ của nhà nước đối với các ngành công nghiệp chiến lược quan trọng của đất nước hiện đang chiếm vị trí hàng đầu trên thế giới, mà trước hết là: công nghiệp chế tạo máy bay; đóng tàu; năng lượng nguyên tử; tổ hợp công nghiệp quân sự. Chương trình phát triển công nghệ nano sẽ là một ưu tiên của Nhà nước giống như các chương trình “Vũ trụ”, “Chế tạo tên lửa” trong những năm 1960-1970. Các đề án mang tên “Nhà máy tư duy”, “Quản lý có hiệu quả – tiềm năng cán bộ” sẽ hỗ trợ để phát triển và ứng dụng các công nghệ tiên tiến vào đào tạo cán bộ.

Kết quả điều tra xã hội học của hai hãng “Gallup” và “TNS-EMNID” theo đơn đặt hàng của Quỹ Bet-xten-man (Berstelsman) của Cộng hòa Liên bang Đức với sự tham gia của 10.250 người ở 9 nước, gồm Bra-xin, Trung Quốc, Pháp, Đức, Nhật Bản, Ấn Độ, Nga, Anh và Mỹ (trong đó có 1.500 người Nga) cho thấy, xét theo các tiêu chí: tốc độ phát triển kinh tế, tình hình chính trị trong nước ổn định, các thành tựu trong lĩnh vực khoa học, thì Nga đứng thứ 6 trong danh sách 10 cường quốc hàng đầu thế giới, sau Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Anh, EU. Dự báo, đến năm 2020, Nga sẽ vươn lên đứng thứ 5.

Nga còn là quốc gia đóng vai trò đáng kể nhất trong việc duy trì hòa bình và ổn định, cũng là quốc gia giữ vị trí thứ 4 trong danh sách các nước và vùng lãnh thổ có nguồn dự trữ ngoại tệ bằng vàng lớn nhất thế giới, sau Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản. Nga là nước đóng góp vào Quỹ từ thiện lớn nhất thế giới: xét theo giá trị tuyệt đối số lượng viện trợ cho các nước nghèo nhất thế giới, Nga đứng thứ 3, còn xét theo tỷ lệ khối lượng viện trợ trên tổng thu nhập quốc dân, Nga đứng đầu thế giới. Đầu năm 2006, Nga tuyên bố xóa nợ 10 tỉ USD cho Áp-ga-ni-xtan; tháng 05- 2007, Nga thỏa thuận xóa nợ cho Xi-ri 10 tỉ USD; xóa 90% trong tổng số nợ 10,5 tỉ USD cho I-rắc.

Theo kết quả nghiên cứu của hãng tư vấn quốc tế “AT Kearney”, Nga nằm trong danh sách 6 nước hấp dẫn nhất đầu tư trực tiếp của nước ngoài, xếp sau Trung Quốc, Ấn Độ, Mỹ, Anh, Ba Lan. Theo số liệu của Tổng cục thống kê Liên bang Nga, tổng khối lượng đầu tư nước ngoài vào nền kinh tế Nga đến cuối tháng 6-2005 là 90,8 tỉ USD, tăng 37,4% so với năm 2004. Nhờ hàng

loạt những chính sách kinh tế đúng hướng, nền kinh tế Nga liên tục tăng trưởng cao trong “thời kỳ Pu-tin” với tỷ lệ tăng trưởng năm 2000 đạt 10% và trong 3 năm gần đây luôn đạt từ 6,5- 7,3%. Kinh tế dần phục hồi sau khủng hoảng và tăng trưởng đều là yếu tố chính giúp cho đời sống người dân Nga ngày càng ổn định và được nâng cao hơn.

Phục hưng tiềm lực quân sự, bảo đảm toàn vẹn lãnh thổ

Trong hai nhiệm kỳ cầm quyền, Tổng thống Pu-tin đã thực hiện chính sách phục hưng tiềm lực quân sự nhằm răn đe các nguy cơ đối với nền an ninh Nga, bảo đảm ổn định chiến lược và toàn vẹn lãnh thổ của Nga; bảo đảm các lợi ích kinh tế và chính trị, sẵn sàng tiến hành các chiến dịch có sử dụng lực lượng vũ trang theo quyết định của Tổng thống Nga; sẵn sàng tiến hành các chiến dịch quân sự trong thời bình nhằm thực hiện các cam kết đồng minh hoặc tham gia các chiến dịch gìn giữ hoà bình theo quyết định của Liên hợp quốc; sẵn sàng sử dụng sức mạnh quân sự để vô hiệu hoá các nguy cơ chiến tranh, trong đó có nguy cơ sử dụng vũ khí sát thương hàng loạt. Các lực lượng vũ trang Nga phải trải qua một quá trình cải tổ tích cực liên quan đến những thay đổi tình hình địa – chính trị có tính toàn cầu và sự hình thành Nhà nước Nga mới.

Trong điều kiện cơ cấu kinh tế – xã hội chưa được xây dựng xong, lãnh đạo chính trị quân sự của Nga vẫn phải thực hiện những cải cách về chất lượng và số lượng quy mô lớn. Trước hết, là xây dựng cơ sở pháp lý để phát triển các lực lượng vũ trang Nga, xây dựng cơ sở của hệ thống kiểm soát về mặt chính trị và xã hội đối với hoạt động của các lực lượng vũ trang, xây dựng hệ thống phối hợp giữa các lực lượng vũ trang Nga với các cơ cấu sức mạnh khác của nhà nước Nga. Về cơ bản, Nga đã cắt giảm quân số đáng kể, từ 2 triệu 750 ngàn quân năm 1993 nay giảm xuống còn khoảng trên 1 triệu người phù hợp với yêu cầu đủ để phòng thủ. Về cơ bản, những thay đổi lớn trong các lực lượng vũ trang Nga liên quan đến sự cải tổ đã được hoàn thành.

V.Pu-tin – “Nhân vật của năm 2007”

Rõ ràng, sự phục hưng mạnh mẽ và toàn diện của nước Nga gắn liền với vai trò của Tổng thống Pu-tin. Trên bình diện thế giới, năm 2007 và đầu năm 2008 đánh dấu bước chuyển biến trật tự thế giới từ đơn cực hình thành sau “chiến tranh lạnh” sang trật tự thế giới mới đa cực, trong đó có sự đóng góp không nhỏ của Nga. Sự chuyển biến này được khẳng định trong bài phát biểu gây chấn động dư luận của Tổng thống Pu-tin tại Hội nghị An ninh Mu-ních nhóm họp vào tháng 2-2007, trong đó, ông Pu-tin tuyên bố: Trật tự thế giới đơn cực là không thể tồn tại và chúng ta đang chứng kiến sự hình thành trật tự thế giới đa cực. Các quốc gia cần tôn trọng lợi ích của nhau. An ninh của mỗi quốc gia là an ninh của toàn thế giới và an ninh của thế giới cũng là an ninh của từng quốc gia...”. Bài phát biểu này được đánh giá là “sự kiện chính trị nổi bật nhất năm 2007”.

Có thể nói, đó là những lý do vì sao mà năm 2007 và đầu năm 2008, báo chí thế giới tập trung bàn nhiều về hai chủ đề là “hiện tượng Pu-tin” và “hiện tượng nước Nga phục hưng”. Dư luận đánh giá cao vai trò của Tổng thống Pu-tin đối với nước Nga và thế giới, riêng Tạp chí Mỹ “Time” bình chọn V.Pu-tin là “Nhân vật của năm 2007”. Trong bài viết đăng trên tạp chí này, ông Ri-sác Sten-gen (Richard Stengel) nhận xét rằng, việc “Time” chọn Pu-tin là “nhân vật năm 2007” là sự công nhận, là sự đánh giá tích t   nhất về thế giới như nó đang tồn tại, trong đó có những con người mạnh mẽ nhất đang góp phần hình thành nên thế giới đó. Dĩ nhiên, tiêu chuẩn này còn có liên quan đến các phẩm chất lãnh đạo như sự sáng suốt có tác dụng thay đổi hành tinh chúng ta.

Tân Tổng thống Đ.Mét-vê-đép và tương lai nước Nga “hậu Pu-tin”

Sau 2 nhiệm kỳ liên tục cầm quyền của ông Pu-tin, nước Nga đã tiến hành bầu cử tổng thống mới vào đầu tháng 3-2008. Phó Thủ tướng thứ nhất, ông Đờ-mi-tơ-ri Mét-vê-đép, đắc cử Tổng thống với hơn 70% phiếu bầu và sẽ tuyên thệ nhậm chức Tổng thống Nga vào 12 giờ (giờ Mat-xcơ-va) hôm nay, ngày 07-05-2008.

Sau khi tân Tổng thống Đ.Mét-vê-đép lên cầm quyền, dư luận bàn nhiều về triển vọng phát triển nước Nga trong “thời kỳ hậu Pu-tin”. Thực ra, triển vọng đó đã được xác định khá rõ trong “Chiến lược phát triển nước Nga đến năm 2020” của Tổng thống V.Pu-tin, trong đó xác định nước Nga sẽ phát triển trên 5 hướng chủ yếu, và ông Đ.Mét-vê-đép cam kết sẽ tiếp tục thực hiện đường lối do Tổng thống Pu-tin thực thi trong gần một thập kỷ qua.

Một là, tiếp tục phát triển nước Nga như là một nền văn minh độc đáo, bảo vệ không gian văn hóa chung của nước Nga, tiếng Nga, các truyền thống lịch sử Nga.

Hai là, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế theo các hướng đổi mới, phát triển khoa học, phát triển kết cấu hạ tầng, tăng cường đầu tư trước hết cho các ngành công nghệ cao và các lĩnh vực là đầu tàu cho sự phát triển kinh tế.

Ba là, bảo đảm tạo ra chất lượng cuộc sống mới cho công dân thông qua việc tiếp tục thực hiện các đề án quốc gia ưu tiên, tiếp tục nâng cao đáng kể thu nhập, lương, học bổng, hỗ trợ công dân giải quyết vấn đề nhà ở.

Bốn là, xây dựng các thể chế xã hội dân sự, kích thích tính năng động và tích cực xã hội của công dân, để các công dân sẵn sàng đề xuất các sáng kiến nhằm xây dựng xã hội mới.

Năm là, củng cố chủ quyền của Nga, tăng cường khả năng quốc phòng, bảo đảm tạo ra vị thế xứng đáng của nước Nga trong một thế giới đa cực.

Mục tiêu chiến lược bao trùm là xây dựng nước Nga thành một cường quốc lớn trên cơ sở truyền thống lịch sử và các giá trị văn hóa của các dân tộc trong Liên bang Nga và những thành quả tốt đẹp của nền văn minh thế giới. Nước Nga sẽ là một quốc gia dân chủ, hướng tới một xã hội tự do, công bằng và đoàn kết, có nền kinh tế đổi mới, có khả năng cạnh tranh, có chất lượng cuộc sống cao. Chiến lược đổi mới đất nước được dựa trên các nguyên tắc dân chủ có chủ quyền, xuất phát từ quyền bất khả xâm phạm của dân tộc Nga được tự do và độc lập quyết định số phận lịch sử của mình; sử dụng tài sản quốc gia phục vụ lợi ích của toàn dân tộc và của mỗi công dân Nga.

Dư luận ở Nga và thế giới cho rằng “Chiến lược phát triển nước Nga đến năm 2020” của Tổng thống Pu-tin có nhiều cơ hội thành công bởi Đảng “Nước Nga thống nhất” đã lấy Chiến lược này làm cương lĩnh hành động của Đảng. Với cương vị mới là Chủ tịch Đảng “Nước Nga thống nhất” được bầu trong lần Đại hội Đảng vừa được tổ chức đầu năm 2008, V.Pu-tin sẽ cùng tân Tổng thống Met-ve-đep thực thi chiến lược này, với quyết tâm đưa nước Nga trở thành cường quốc giàu mạnh vào cuối thập niên thứ hai của thế kỷ XXI./.

Chuyến thăm nước ngoài đầu tiên có ý nghĩa chiến lược của tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép

Chuyến thăm nước ngoài đầu tiên của tân Tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép một lần nữa chứng tỏ định hướng về phía Đông trong chiến lược đối ngoại của Liên bang Nga.

“Mở hàng” bằng chuyến thăm quốc gia có vị trí then chốt trên “bàn cờ lớn”

Quốc gia đầu tiên trong chuyến công du nước ngoài của tân Tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép là Ca-dắc-xtăng. Sự lựa chọn này nói lên nhiều điều. Chuyến thăm này phần nào thể hiện chiến lược “hướng Đông” của Nga đã từng được cựu Tổng thống Nga V.Pu-tin khởi xướng sau những năm theo đuổi ảo vọng “hướng Tây” của Điện Crem-li khi Liên Xô sụp đổ. Còn Ca-dắc-xtăng lại là quốc gia có vị trí và vai trò đặc biệt quan trọng trong “bàn cờ lớn” của các siêu cường ở khu vực Trung Á.

Mặc dù được tuyên bố là “chuyến thăm hữu nghị” nhưng chuyến công du của Tổng thống Đ.Mét-vê-đép có ý nghĩa lớn đối với cả khách và chủ nhà. Đối với Nga, chuyến thăm nhằm khẳng định sự quan tâm đặc biệt của Điện Cờ-rem-li tới không gian hậu Xô-viết; nhấn mạnh ý nghĩa và tầm quan trọng chiến lược của mối quan hệ giữa Nga và Ca-dắc-xtăng trong bối cảnh quan hệ giữa Nga với nhiều nước trong Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) trở nên lạnh nhạt hơn, thậm chí, có lúc, có nơi căng thẳng, đối địch như trong quan hệ với U-cờ-ren và Gơ-ru-di-a; mong muốn tăng cường hơn nữa quan hệ hợp tác chiến lược giữa hai nước phù hợp với lợi ích của cả hai bên. Đối với Ca-dắc-xtăng, đây là dịp để thể hiện sự thân thiện với Nga; thúc đẩy hợp tác với Nga trong các lĩnh vực có lợi đối với Ca-dắc-xtăng và phát huy thanh thế trong khu vực Trung Á.

Xét về vị trí địa lý, Ca-dắc-xtăng có lãnh thổ trải dài ở phía bắc và trung tâm phần lục địa Á – Âu, với diện tích rộng tới 2.717.300 km², rộng hơn cả Tây Âu và đứng hàng thứ 9 thế giới xét về lãnh thổ. Ca-dắc-xtăng tiếp giáp Nga ở phía bắc, Trung Quốc ở phía đông – nam, hai nước Trung Á là U-dơ-bê-ki-xtăng và Kiéc-gi-xtăng về phía nam. Một điều quan trọng nữa: Ca-dắc-xtăng là một trong những quốc gia có chủ quyền lãnh hải chiếm phần đáng kể trên biển Ca-xpi, nơi có nguồn dầu mỏ lớn thứ 2 thế giới, sau vùng Vịnh Péch-xích. Vì thế, Tổng thống Đ.Mét-vê-đép-tùng là nhà quản lý số 1 của “Gazprom”, không thể không quan tâm đến Ca-dắc-xtăng.

Phát biểu tại cuộc họp báo với người đồng nhiệm Nga, Tổng thống Ca-dắc-xtăng, ông Nu-xu-lan Na-da-ba-ép (Nursultan Nazarbayev), tuyên bố, hai quốc gia sẽ thoả thuận hợp tác lâu dài và thống nhất. Các thoả thuận đạt được trong chuyến thăm lần này của Tổng thống Đ.Mét-vê-đép liên quan đến chiến lược phát triển của Nga đến năm 2020 và chiến lược phát triển của Ca-dắc-xtăng đến năm 2030. Tổng thống Nu-xu-lan Na-da-ba-ép đánh giá cao tầm quan trọng có ý nghĩa chiến lược của quan hệ ngoại giao song phương Nga – Ca-dắc-xtăng. Tổng thống Đ.Mét-vê-đép và Tổng thống Nu-xu-lan Na-da-ba-ép đã ra Tuyên bố chung và ký kết nhiều văn kiện hợp tác song phương, trong đó có Hiệp ước Liên chính phủ về sự hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoảng không vũ trụ nhằm mục đích hoà bình, hợp tác sử dụng và phát triển hệ thống dẫn đường toàn cầu bằng vệ tinh GLONASS của Nga, thoả thuận về sự phối hợp hoạt động giữa Công ty quốc gia công nghệ na-nô của Nga và Quỹ cổ đông vì sự phát triển bền vững của Ca-dắc-xtăng, thoả thuận về cho vay dài hạn giữa Ngân hàng ngoại thương của Nga và Ngân hàng phát triển Ca-dắc-xtăng. Ngoài ra, Nga và Ca-dắc-xtăng sẽ tiếp tục tăng cường và củng cố sự hợp tác trong các lĩnh vực công nghiệp quốc phòng và kỹ thuật quân sự, coi hai lĩnh vực này là nội dung quan trọng của sự đối tác chiến lược song phương nhằm duy trì an ninh toàn cầu và khu vực. Tuyên bố chung nêu rõ Nga và Ca-dắc-xtăng sẽ phối hợp chặt chẽ nhằm

bảo đảm khả năng quốc phòng phối hợp tin cậy trong khuôn khổ không gian chiến lược quân sự chung trên cơ sở Hiệp ước an ninh tập thể ký kết giữa hai nước năm 1992. Tuyên bố chung còn nhấn mạnh, Nga và Ca-dắc-xtăng không ngừng tiếp tục củng cố sự hợp tác trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế, chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, chống buôn lậu ma túy và vũ khí, chống phổ biến mọi biểu hiện của chủ nghĩa cực đoan. Ngoài ra, Bộ trưởng ngoại giao hai nước ký kết thoả thuận về việc làm thủ tục xác nhận quyền sở hữu của Ca-dắc-xtăng đối với một số ngôi nhà ở thủ đô Mát-xcơ-va của Nga. Nhìn chung, dư luận ở Nga và Ca-dắc-xtăng đánh giá chuyến thăm Ca-dắc-xtăng của Đ.Mét-vê-đép là “rất thành công”.

Chuyến thăm đối tác chiến lược số 1 của Nga trong thế kỷ XXI

Ngày 23-05-2008, Đ.Mét-vê-đép rời Ca-dắc-xtăng và bắt đầu chuyến thăm đầu tiên đến Trung Quốc trên cương vị là Tổng thống Nga. Tại Bắc Kinh, Tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép đã hội đàm với Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào, Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo, Chủ tịch Quốc hội Trung Quốc Ngô Bang Quốc và Chủ tịch Hội nghị Chính trị Hiệp thương nhân dân Trung Quốc Giả Khánh Lâm.

Trong chuyến thăm này, Tổng thống Đ.Mét-vê-đép đặc biệt quan tâm đến sự phát triển hợp tác kinh tế Nga – Trung Quốc và hoạt động phối hợp của hai quốc gia trên trường quốc tế. Mở đầu cuộc hội đàm, Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào đã cảm ơn Tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép và cựu Tổng thống Nga, nay là Thủ tướng Nga V.Pu-tin, vì sự hỗ trợ kịp thời cho Trung Quốc trong việc khắc phục hậu quả thảm họa động đất ngày 12-05-2008. Ngay sau khi được tin xảy ra thảm họa, Nga đã kịp thời cử các đội cứu hộ và một bệnh viện di động tới khu vực thiên tai ở tỉnh Tứ Xuyên. Tổng thống Đ.Mét-vê-đép một lần nữa chia buồn sâu sắc với hơn 55.000 nạn nhân động đất và gia quyến của họ. Ông khẳng định: “Nga sẵn sàng cung cấp mọi sự hỗ trợ cần thiết và hàng viện trợ cho những người bạn Trung Quốc”. Chủ tịch Hồ Cẩm Đào cảm ơn sự giúp đỡ và cảm thông sâu sắc của phía Nga và khẳng định, chuyến thăm Trung Quốc của Tổng thống Đ.Mét-vê-đép là “rất quan trọng” và “sẽ không chỉ duy trì mà còn tăng cường tất cả các mối quan hệ tốt đẹp đã có giữa hai nước, sẽ tạo động lực mạnh mẽ đối với việc phát triển hợp tác chiến lược giữa Trung Quốc và Nga”.

Ngay trong ngày đầu tiên của chuyến thăm, hai bên đã ra Tuyên bố chung về các vấn đề quốc tế và ký kết gần 400 hợp đồng và thoả thuận lớn, trong đó có hợp đồng Nga sẽ giúp Trung Quốc xây dựng một nhà máy trị giá trên 1 tỉ USD để làm giàu u-ra-ni.

Do vai trò và ảnh hưởng ngày càng lớn của Trung Quốc trong các hoạt động quốc tế, các bên đã giành nội dung đáng kể thảo luận về các vấn đề then chốt trong khu vực và thế giới. Trung Quốc ủng hộ quan điểm của Nga về nhiều vấn đề quan trọng trong quan hệ quốc tế, trong đó, Trung Quốc phản đối việc Mỹ xây dựng hệ thống phòng thủ tên lửa mà trong những năm 1980, Oa-sinh-tơn gọi là “Chiến tranh giữa các vì sao”. Hai bên khẳng định rằng, việc xây dựng hệ thống phòng thủ tên lửa toàn cầu, trước hết là xây dựng hệ thống đó ở những khu vực nhất định trên thế giới, sẽ không góp phần tạo ra sự cân bằng và ổn định chiến lược mà chỉ làm tổn hại các nỗ lực kiểm soát vũ khí quốc tế và ngăn chặn quá trình cấm phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, cản trở quá trình tăng cường sự tin cậy giữa các quốc gia. Hai bên còn thống nhất quan điểm soạn thảo một hiệp ước cấm bố trí vũ khí trên vũ trụ, cùng nhau nỗ lực đưa ra các sáng kiến để cải tổ Liên hợp quốc nhằm nâng cao hiệu lực của tổ chức quốc tế lớn nhất hành tinh này. Các bên cũng nhấn mạnh, Liên hợp quốc cần phải đóng vai trò trung tâm và có uy tín ngày càng cao trong cộng đồng quốc tế.

Nga và Trung Quốc thống nhất cùng phối hợp nỗ lực trong các hoạt động quốc tế nhằm củng cố xu hướng đa cực và xây dựng trật tự thế giới dựa trên những nguyên tắc và chuẩn mực pháp lý quốc tế đã được thừa nhận. Trung Quốc là một trong những đối tác tích cực nhất của Nga trong việc bảo đảm sự ổn định chiến lược trên thế giới. Do đó, các bên đặc biệt chú ý mở rộng hợp tác song phương trong những vấn đề đa phương, trong đó, có quá trình đối thoại giữa

Nhóm G-8 của các nước phát triển cao với Nhóm G-5 của các nước đang phát triển. Các bên còn thảo luận những vấn đề thuộc phạm vi hợp tác trong “tam giác chiến lược” Nga – Ấn Độ – Trung Quốc, trao đổi ý kiến về những vấn đề hợp tác trong khuôn khổ Tổ chức hợp tác Thượng Hải. Nga và Trung Quốc còn có trách nhiệm đặc biệt của thành viên thường trực trong Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, cùng thống nhất chủ trương sử dụng các biện pháp ngoại giao để hoá giải tình hình bất đồng và xung đột tại các “điểm nóng” trên thế giới mà không dùng biện pháp sử dụng sức mạnh như vấn đề hạt nhân của I-ran, tình hình trên Bán đảo Triều Tiên, Cô-xô-vô, Xu-đăng, quá trình giải quyết xung đột ở Trung Đông, tái thiết I-rắc và Áp-ga-ni-xtăng.

Tổng thống Đ.Mét-vê-đép và Chủ tịch Hồ Cẩm Đào còn hội đàm về nhiều vấn đề như tiếp tục phát triển mối quan hệ hợp tác trong lĩnh vực kỹ thuật quân sự, xúc tiến đối thoại về các vấn đề bảo vệ môi trường, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và tăng cường các nỗ lực nhằm bảo vệ tài nguyên nước. Hai bên thoả thuận nội dung Kế hoạch hành động cho thời kỳ 4 năm tới (2008-2012). Kế hoạch hành động đã được các bên lần đầu tiên soạn thảo và ký kết vào năm 2005 nhằm thực hiện các nội dung đề ra trong Hiệp ước về láng giềng thân thiện, hữu nghị và hợp tác trong những năm 2005-2008. Nhờ quan hệ ngày càng tốt đẹp giữa Nga và Trung Quốc, các bên đã giải quyết được cơ bản vấn đề biên giới và hoàn thành việc cắm mốc biên giới Nga – Trung. Thời gian qua, Nga và Trung Quốc không ngừng mở rộng sự hợp tác liên khu vực và song phương nhằm thực hiện các kế hoạch tái thiết và phát triển cơ sở công nghiệp ở khu vực Viễn Đông, ngoại Bai-can và vùng đông – bắc Trung Quốc. Hai bên đã thực hiện có hiệu quả việc thực hiện kế hoạch “Năm quốc gia của Trung Quốc và Nga” trong những năm 2006-2007 nhằm thắt chặt quan hệ hữu nghị Nga – Trung. Trên cơ sở đó, các bên thoả thuận sẽ thường xuyên tiến hành “Năm tiếng Nga ở Trung Quốc” vào năm 2009 và “Năm tiếng Trung Quốc ở Nga” vào năm 2010.

Riêng lĩnh vực hợp tác kỹ thuật quân sự, trong chuyến thăm lần này, các chuyên gia của Nga và Trung Quốc đàm phán về 3 dự án kỹ thuật quân sự, theo đó, Nga sẽ xuất sang Trung Quốc các loại máy bay hiện đại nhất như Su-33, Su-35 và Su-30MK2. Dự án thứ nhất xem xét khả năng Nga xuất khẩu máy bay Su-33 và công nghệ chế tạo cho Trung Quốc. Loại máy bay này được Trung Quốc quan tâm để thực hiện đề án chế tạo tàu sân bay trong tương lai. Trung Quốc dự định sử dụng một số công nghệ chế tạo Su-33 để phát triển máy bay chiến đấu J-11B do Trung Quốc tự thiết kế. Dự án thứ hai xem xét khả năng Nga xuất khẩu máy bay tiêm kích Su-35 sang Trung Quốc. Dự án thứ ba đề cập đến khả năng Trung Quốc sẽ tiếp tục nhập khẩu từ Nga các máy bay tiêm kích Su-30MK2. Các chuyên gia kỹ thuật quân sự giải mã các ký hiệu MK2 của loại máy bay này là: chữ “M” trong ký hiệu có nghĩa “cải tiến” (Modernization); chữ “K” trong ký hiệu có nghĩa là “Ki-tai” (tiếng Nga là “Trung Quốc”) để xuất sang Trung Quốc; con số “2” có nghĩa là “cải tiến thế hệ 2”. Tuy nhiên, lần này, Trung Quốc quan tâm nhiều đến nhập công nghệ chế tạo Su-30MK2 hơn mua máy bay sẵn có.

Vào ngày cuối chuyến thăm Trung Quốc, Tổng thống Đ.Mét-vê-đép tới đặt vòng hoa tại Đài tưởng niệm các anh hùng dân tộc Trung Quốc đã hy sinh trong các cuộc chiến tranh giải phóng đất nước trong thế kỷ XIX, thế kỷ XX và anh hùng cách mạng. Tổng thống Đ.Mét-vê-đép đã tới thăm Đại học tổng hợp Bắc Kinh và phát biểu trước các sinh viên về quá trình giải quyết vấn đề biên giới giữa hai nước, về sự chuẩn bị nhằm hướng tới những tiến bộ có tính đột phá trong khoa học và công nghệ ở Nga và ở Trung Quốc trong bối cảnh Nga đang nỗ lực chuyển từ một

cường quốc tài nguyên sang cường quốc công nghệ cao, còn Đảng Cộng sản Trung Quốc vừa thông qua Chiến lược phát triển đất nước dựa trên khoa học.

Với số lượng lớn các hợp đồng và thoả thuận quan trọng đã được ký kết trong chuyến thăm hai nước châu Á đầu tiên, cũng như tình cảm thân thiết của các nước chủ nhà đối với khách, các chuyên gia phân tích chính trị quốc tế ở Nga và Trung Quốc đánh giá, chuyến xuất ngoại đầu tiên của Tổng thống Đ.Mét-vê-đép tới Ca-dắc-xtăng và Trung Quốc không chỉ khẳng định chính sách đối ngoại hướng đông của Nga mà còn là “mùa đầu bội thu” trong hoạt động đối ngoại của tân Tổng thống Nga. Tất cả những gì mà Điện Crem-li dự kiến trong chuyến thăm này tới hai nước châu Á đều đã đạt được, góp phần đáng kể tăng cường và củng cố vị thế của Nga trên một hướng chiến lược có ý nghĩa rất quan trọng đối với Nga và các đối tác chiến lược của Nga./.

Liệu “thiên nga trắng” có hạ cánh xuống “hòn đảo tự do”?

Cựu Tổng thống Nga V.Pu-tin và Tổng thống đương nhiệm Đ.Mét-vê-đép đã từng đưa ra lời cảnh báo, Nga sẽ đáp trả kế hoạch của Mỹ triển khai trận địa tên lửa đánh chặn ở Đông Âu bằng các giải pháp “phi đối xứng”. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa ai biết đó là giải pháp gì. Vì thế, dư luận ở Nga và trên thế giới đã thực sự cảm thấy “sốc” khi đọc bài viết mang tựa đề “*Liệu Thiên nga trắng có hạ cánh xuống Hòn đảo Tự do?*” đăng trên tờ “Izvestia” của Nga, ngày 21-7-2008.

Không cần giải thích thì dư luận ở Nga và trên thế giới đều biết rõ “*Thiên Nga trắng*” là tên gọi máy bay ném bom chiến lược TU-160 của Không quân Nga, còn “*Hòn đảo Tự do*” là Cu-ba. Dù cho cuối tiêu đề bài viết có đặt dấu chấm hỏi thể hiện sự nghi vấn, nhưng sau khi xem xong bài báo, trong đó trích lời của một quan chức quân sự cấp cao “tình cờ” tiết lộ với phóng viên tờ “Izvestia” rằng, trong khi người Mỹ đang triển khai hệ thống phòng thủ tên lửa ở Ba Lan và Cộng hòa Séc thì các máy bay chiến lược tầm xa của Nga đã kịp hạ cánh xuống Cu-ba, người đọc đều nghĩ đến khả năng Nga sẽ bố trí máy bay ném bom tầm xa mang vũ khí hạt nhân tại một căn cứ không quân ở ngoại ô La Ha-ba-na, thủ đô Cu-ba, nhằm đáp trả hành động của Mỹ bố trí trận địa phòng thủ tên lửa thứ ba ở Ba Lan và Cộng hòa Séc, ngay sát biên giới Nga.

Ngay lập tức, bài báo lọt vào “tầm ngắm” của các phương tiện thông tin đại chúng và giới quân sự Mỹ. Một “làn sóng” các bài bình luận, phân tích sự kiện này được đăng tải trên hầu hết các phương tiện thông tin đại chúng khắp thế giới, tuy nhiên, không ai có thể nhận định được một cách chính xác thực sự điều gì đang diễn ra đằng sau các bản tin và bài bình luận về khả năng nước Nga mở rộng ảnh hưởng quân sự ở Cu-ba.

Tờ “The Washington Post” của Mỹ nhận xét rằng, Bộ Quốc phòng Nga chưa khẳng định và cũng không phủ nhận nội dung thông tin đăng tải trên báo “Izvestia”, nhưng tờ báo này cũng bày tỏ, báo “Izvestia” từ lâu là diễn đàn thường “tiết lộ” những thông tin chiến lược quan trọng lọt ra từ giới lãnh đạo cao cấp ở Nga. Các chuyên gia phân tích chính trị nhắc lại tuyên bố của cựu Tổng thống Nga V. Pu-tin đưa ra trong năm 2007 rằng, Nga dự kiến bố trí tên lửa hạt nhân ở Ka-lê-nin-grat (Kaleningrad) để đáp trả kế hoạch của Mỹ triển khai hệ thống phòng thủ tên lửa ở Đông Âu, và tuyên bố ngày 9-7-2008 của Bộ Ngoại giao Nga sẽ đáp trả hành động của Mỹ bố trí hệ thống phòng thủ tên lửa ở Ba Lan và Cộng hòa Séc không chỉ bằng biện pháp ngoại giao mà cả biện pháp kỹ thuật quân sự.

Bộ Ngoại giao Mỹ không đưa ra các giả thiết hoặc kết luận về nội dung bài báo nói trên, còn Văn phòng báo chí của Bộ Ngoại giao Mỹ chỉ đưa ra nhận xét rằng, Bộ Ngoại giao “lưu ý” đến bài báo này nhưng không đưa ra bất kỳ lời bình luận nào về nội dung thông tin chứa trong đó, bởi chính phủ Nga chưa chính thức khẳng định. Trong khi đó, ngày 22-7-2008, tướng Nốc-tơn Xvác-tơ (Norton Schawartz) – người sắp nhậm chức Tham mưu trưởng không quân Mỹ, khi phát biểu trước Ủy ban Quân lực Thượng viện Mỹ tuyên bố: “Nếu Nga có ý định triển khai máy bay ném bom ở Cu-ba, hoặc sử dụng các sân bay ở Cu-ba để tiếp dầu, thì họ sẽ vượt qua “giới hạn đỏ”.

Trước tình hình đó, các nhà báo quay sang săn lùng tin tức từ Chính phủ Cu-ba. Nhưng ông Ra-un Ca-xtrô, người vừa giữ chức Chủ tịch Cu-ba vào tháng 2-2008, cũng lại làm họ thất vọng

vì không đưa ra bất kỳ lời bình luận nào. Tuy nhiên, cựu Chủ tịch Phi-đen Ca-xtrô đã đích thân bày tỏ quan điểm. Trong một bài viết đăng tải trên trang thông tin điện tử *Cubadebate.cu*, ngày 23-7-2008, Phi-đen Ca-xtrô nhận xét rằng, việc Chủ tịch Ra-un Ca-xtrô không có ý kiến gì là hành động hoàn toàn đúng đắn, bởi Cu-ba không có trách nhiệm giải thích với Mỹ hoặc đề nghị Mỹ cho phép không quân Nga hạ cánh xuống lãnh thổ Cu-ba. Như vậy, tất cả những sự kiện liên quan đến chuyện máy bay ném bom chiến lược của Nga trở lại Cu-ba dường như chỉ là những sự kiện mang tính chất báo chí.

Trên thực tế, từ lâu nay, các tướng lĩnh của Nga đã từng nghĩ đến khả năng bố trí máy bay ném bom chiến lược gần sát bờ biển nước Mỹ. Gần đây, câu chuyện này đã trở thành chủ đề chiếm khá nhiều thời lượng hoặc trang viết trên các phương tiện thông tin đại chúng của Nga. Trong hai tuần qua, gần như tất cả các đài phát thanh và truyền hình ở Nga đều đưa tin bình luận về khả năng này. Thậm chí, trên mạng Internet có đưa tin cựu Tổng tham mưu trưởng các lực lượng vũ trang Nga, Đại tướng Mi-khai-in Cô-let-nhi-cốp, đã từng đề nghị cựu Tổng thống Nga Bô-rít En-xin bố trí hai trung đoàn tên lửa phòng không ở Cu-ba nhằm đáp trả hành động của NATO không ngừng mở rộng sang phía Đông. Tư lệnh Không quân tầm xa của Nga trong những năm 1997-2002, trung tướng Mi-khai-in Ô-pa-rin, cũng thông báo, cách đây 10 năm, các tướng lĩnh ở Nga đã từng xem xét khả năng đưa máy bay ném bom chiến lược của Nga hạ cánh ở Cu-ba. Trong dư luận xã hội Nga, đặc biệt là trong giới quân sự, từ lâu đã có ý kiến phản đối việc Nga không có phản ứng gì trước kế hoạch ẩn chứa ý đồ của khối Bắc Đại Tây Dương. Các tướng lĩnh Nga không hài lòng với những cảnh báo và những tuyên bố ngoại giao phát đi từ Điện Cờ-rem-li. Họ cho rằng, cần phải có các hành động đáp trả “phi đối xứng” và thích hợp, ngay lập tức, không chậm trễ.

Ngày 24-7-2008, cũng lại báo “Izvestia” đưa tin rằng, theo những tin tức tin cậy có được từ các nguồn tin thuộc Bộ Quốc phòng Nga, các kíp lái máy bay ném bom chiến lược của Nga đã bay trên các máy bay vận tải quân sự đến Cu-ba thị sát địa hình và tìm hiểu hạ tầng của những sân bay mới tại đây. Ngoài ra, cũng theo tin chính thức từ Bộ Quốc phòng Nga tiết lộ với báo “Izvestia”, thì máy bay ném bom chiến lược TU-160 và TU-95MC (NATO gọi là “Con Gấu”) có thể cất cánh và hạ cánh vào bất kỳ thời điểm nào xuống các sân bay căn cứ ở Mỹ La-tinh và châu Phi, không chỉ ở Cu-ba mà cả ở Vê-nê-xu-ê-la và An-giê-ri. Tổng thống Vê-nê-xu-ê-la, ông Hu-gô Cha-vet, trong chuyến thăm Nga gần đây cũng tuyên bố rằng, sẽ rất hân hạnh đón tiếp máy bay quân sự của Nga hạ cánh xuống đất nước ông.

Trong tương lai, các sân bay ở Cu-ba sẽ được Nga sử dụng dụng làm “sân bay tiếp sức” cho các máy bay ném bom chiến lược sau chuyến bay dài ngày trên Đại Tây Dương. Các máy bay của Nga sẽ hạ cánh xuống Cu-ba để tiếp dầu hoặc bảo dưỡng kỹ thuật. Theo tuyên bố của tướng Đê-nây-kin, cựu Tổng tham mưu trưởng không quân Nga, hiện nay các máy bay ném bom tầm xa TU-160 và TU-95MC đã có thể bay tới Mỹ sau hai lần tiếp dầu trên không. Nhờ có các “sân bay tiếp sức” ở Mỹ La-tinh, thời gian bay tuần tra của máy bay ném bom chiến lược Nga ở phía Tây bán cầu sẽ gần như không có giới hạn. Một chi tiết được đặc biệt lưu ý là, máy bay ném bom chiến lược TU-160 và TU-95MC của Nga mang tên lửa hành trình tầm xa X-55, X-55CM và X-555 mang đầu đạn hạt nhân. Nếu những máy bay này hạ cánh xuống Cu-ba, ngay sát bờ biển Mỹ, rất có thể sẽ làm cho quan hệ Mỹ – Nga trở nên xung đột nghiêm trọng.

Tuy nhiên, giới phân tích quân sự cho rằng việc thường xuyên triển khai máy bay ném bom TU-160 hoặc TU-195 ở Cu-ba, đối với Nga, không có ý nghĩa quan trọng lắm. Vì thế, các căn cứ không quân trên “Hòn đảo Tự do” chỉ được Nga sử dụng để tiếp dầu cho các máy bay của họ làm nhiệm vụ tuần tra trên Đại Tây Dương. Một trong các phương án đã được xem xét là Nga sẽ bố trí ở Cu-ba các máy bay IL-78 chuyên làm nhiệm vụ tiếp dầu cho máy bay ném bom TU-160 và TU-195. Như vậy, các máy bay ném bom tầm xa của Nga sau 10 giờ bay với hai lần tiếp dầu trên không có thể tuần tra không phận tại các vùng phía Tây tới bờ biển nước Mỹ và do đó, việc xây dựng các “sân bay tiếp sức” ở Mỹ La-tinh và châu Phi sẽ làm thay đổi căn bản vị thế chiến lược của không quân Nga.

Một số chuyên gia phân tích cho rằng, những thông tin trên đây có thể là một “đòn tiến công thông tin” của Bộ Quốc phòng Nga nhằm vào Mỹ và các đồng minh của Mỹ trong khối NATO để răn đe kế hoạch triển khai hệ thống phòng thủ tên lửa ở Đông Âu. Đòn “tiến công thông tin” tương tự cũng đã từng được cựu Tổng tham mưu trưởng Các lực lượng vũ trang Nga, tướng Y-u-ri Ba-lu-ép-xki, thực hiện tháng 12-2007. Hồi đó, ông tuyên bố rằng, nếu tên lửa đánh chặn của Mỹ được phóng lên từ lãnh thổ Ba Lan để đánh chặn tên lửa đường đạn của I-ran thì hệ thống tự động hoá chỉ huy thuộc hệ thống phòng thủ tên lửa của Nga sẽ báo động và phát lệnh điều khiển tên lửa đường đạn của Nga tiến công hạt nhân nhằm vào Ba Lan. Đòn “tiến công thông tin” có tính “cân não” này có hiệu lực đến đâu khó có thể đo đếm được, chỉ biết rằng, ngày 8-7-2008, Mỹ đã ký với Cộng hoà Séc Hiệp ước bố trí trạm ra-đa của Mỹ trên lãnh thổ nước này. Còn cuộc đàm phán giữa Mỹ và Ba Lan hiện vẫn đang gặp khó khăn vì Mỹ vẫn chưa đáp ứng các yêu cầu về an ninh mà Ba Lan đưa ra. Người ta phỏng đoán rằng, rất có thể, sự do dự này của Ba Lan chịu ảnh hưởng nhất định từ “đòn tiến công thông tin” của tướng Ba-lu-ép-xki.

Trong suốt những năm qua, Nga đã không ít lần đưa ra cảnh báo và đe dọa đại loại như “sẽ tiến công phủ đầu vào các căn cứ của bọn khủng bố trên lãnh thổ các nước láng giềng Nga”, “điều chỉnh tên lửa chiến lược và chiến dịch – chiến thuật nhằm vào các căn cứ phòng thủ tên lửa của Mỹ ở Đông Âu”, thậm chí, “Nga sẵn sàng rút khỏi Hiệp ước tên lửa tầm trung và tầm ngắn”, nhưng đó mới chỉ là trên lời nói. Theo ý kiến của một số chuyên gia phân tích chính trị và quân sự Nga, để đáp trả một cách có hiệu quả, nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia, nước Nga cần soạn thảo Chiến lược an ninh quốc gia và Học thuyết quân sự mới, trong đó xác định rõ đối phương của nước Nga ngày nay là ai; nước Nga đang đứng trước những nguy cơ an ninh nào; và để đối phó, cần sử dụng phương tiện và phương thức gì. Chỉ khi nào nước Nga đưa ra được một chương trình hành động có luận chứng sâu sắc, trong đó có các biện pháp đáp trả sự mở rộng NATO về phía Đông và việc Mỹ bố trí tên lửa phòng thủ ở châu Âu, đủ sức thuyết phục không chỉ đối với dư luận Nga mà cả dư luận quốc tế thì khi đó người ta mới đoán biết được, “Thiên nga trắng” của Nga sẽ bay về đâu, hạ cánh ở những nơi nào, và, liệu trong đó có “Hòn đảo Tự do” hay không?./.

Cuộc chiến ở nam Ô-xê-ti-a: Nhìn từ các phía

Ngày 8-8-2008, đúng vào ngày khai mạc Đại hội thể thao lớn nhất thế giới ở Bắc Kinh với khẩu hiệu “Một thế giới, Một ước mơ”, tiến tới tương lai hoà bình, hữu nghị và đoàn kết giữa các dân tộc trên toàn thế giới, thì các đơn vị quân đội Gru-di-a, được hàng trăm xe tăng và đại bác hạng nặng yểm trợ, mở chiến dịch quân sự quy mô lớn tiến công lực lượng gìn giữ hoà bình của Nga ở Nam Ô-xê-ti-a, nhằm đánh chiếm và giành quyền kiểm soát vùng đất này. Đồng thời, Tổng thống Gru-di-a, ông Sa-a-ka-svi-li, tuyên bố tổng động viên và đưa đất nước Gru-di-a vào tình trạng chiến tranh. Cuộc xung đột Bắc Cáp-ca đứng trước nguy cơ phát triển thành cuộc chiến tranh lớn. Báo chí Nga và các nước trên thế giới dồn dập đưa tin về tình hình chiến sự ở Nam Ô-xê-ti-a. Trong mấy ngày qua, “cuộc chơi hoà bình” ở Bắc Kinh, và “cuộc chiến ở Nam – Ô-xê-ti-a” là hai chủ đề nổi bật nhất trong dư luận và tâm trí của hàng tỉ người trên hành tinh. Vậy, đâu là nguyên nhân sâu xa của cuộc chiến này và kết cục của nó sẽ ra sao?

Nguyên nhân sâu xa của cuộc chiến

Mầm mống xung đột ở Nam Ô-xê-ti-a bắt nguồn từ đầu những năm 90 của thế kỷ trước khi Liên Xô tan rã. Vào thời điểm đó, Gru-di-a là một trong số 15 nước cộng hoà Xô-viết trước đây, tuyên bố độc lập và gia nhập Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG). Xét về mặt lịch sử, lãnh thổ Nam Ô-xê-ti-a thuộc về Đế chế Nga trước khi có Liên Xô. Khi Liên bang Xô-viết ra đời và Gru-di-a gia nhập Liên bang này, chính quyền Xô-viết tiến hành phân chia các lãnh thổ trực thuộc để quản lý, theo đó, tách phần Nam Ô-xê-ti-a ra khỏi phần Bắc và giao quyền quản lý hành chính cho Gru-di-a. Nếu trước đây, việc phân chia đó đối với Liên Xô chỉ là thủ tục hành chính, thì về sau lại trở thành nguồn gốc phát sinh một cuộc xung đột kéo dài gần hai thập niên vừa qua tại Bắc Cáp-ca sau khi Liên Xô sụp đổ.

Ngay khi Gru-di-a tách khỏi Liên Xô, cư dân tại Nam Ô-xê-ti-a tự tuyên bố độc lập đối với Gru-di-a và muốn sáp nhập với Bắc Ô-xê-ti-a thuộc lãnh thổ Nga, thành một quốc gia. Từ thời điểm này, xung đột giữa Gru-di-a và Ô-xê-ti-a bùng phát và lan rộng trong suốt những năm 90 thế kỷ XX, thậm chí đã có lúc “mon men” đến tận ngoại ô thủ đô Tơ-bi-li-xi của Gru-di-a. Chỉ đến khi nước Nga đứng ra can thiệp làm trung gian hoà giải và chấm dứt xung đột, thoả thuận ngừng bắn được các bên ký kết và chiến sự mới tạm ngừng. Từ đó, Nam Ô-xê-ti-a vẫn tồn tại độc lập với chính quyền ở Tơ-bi-li-xi.

Tuy nhiên, nhiều việc đã thay đổi sau hai nhiệm kỳ cầm quyền của Tổng thống V.Pu-tin. Ông đã khôi phục sức mạnh mọi mặt của nước Nga. Trong nhiều vấn đề chính trị quốc tế gây tranh luận, Mát-xcơ-va đã “nói không” với Mỹ và các nước phương Tây. Mỹ và đồng minh nhận thấy rằng, nước Nga không đi theo quỹ đạo của họ, nên tìm cách kiềm chế, trước hết dựa vào các “tiền đồn” sát nách Nga trong không gian hậu Xô-viết, trong đó có U-crai-na, Gru-di-a và một số quốc gia khác trong SNG.

Cuộc “cách mạng nhung” năm 2004 đã đưa ông Sa-a-ka-sơ-vi-li, một sinh viên từng du học tại Mỹ, vào vị trí Tổng thống Gru-di-a. Tổng thống Sa-a-ka-sơ-vi-li hướng về phương Tây và tìm mọi cách gia nhập NATO. Dư luận ở Mỹ đã tán dương Tổng thống Sa-a-ka-svi-li và gọi ông là “Oa-sinh-tơn của Gru-di-a”, một “chiến sỹ bảo vệ dân chủ” và “các giá trị của Mỹ” ở Cáp-ca. Tuy nhiên, có một điều cần nói là, nguồn sống chủ yếu của người Gru-di-a không đến từ đâu khác xa xôi mà lại chính từ nước Nga. Hơn một triệu người Gru-di-a đang sinh sống tại Nga hằng năm gửi về cho thân nhân một lượng kiều hối quan trọng để nuôi sống gia đình ở quê nhà. Gru-di-a có số dân chỉ khoảng 4,5 triệu người, với GDP bình quân đầu người năm 2006 chỉ vỏn vẹn 200 USD, cơ bản là một nước nông nghiệp, không có nguồn tài nguyên đáng kể, các ngành kinh tế, công nghiệp hầu như không phát triển. Sản phẩm xuất khẩu chính của Gru-di-a là rượu vang nổi tiếng thế giới, và thị trường lớn nhất, trực tiếp nhất, quan trọng nhất của mặt hàng này là Nga.

Trước năm 2006, Nga có chính sách khá ưu ái dành cho Gru-di-a: được mua khí đốt và năng lượng từ Nga với mức giá “hữu nghị” từ thời Liên Xô cũ, thấp hơn 12 lần so với mức Nga xuất sang các nước phương Tây. Trong nhiều năm, Ap-kha-di-ia và Nam Ô-xê-ti-a nhiều lần đề nghị Nga công nhận độc lập, nhưng Mát-xcơ-va vẫn từ chối. Có một điều là, bất hạnh thay cho Sa-a-ka-svi-li khi ông ta không hiểu được một triết lý cơ bản của người phương Đông là “nước xa

không cứu được lửa gần”. Nhưng rồi thái độ bài Nga và thân phương Tây của Tổng thống Sa-a-ka-svi-li, thậm chí muốn nhanh chóng gia nhập NATO, đã làm thay đổi tình hình. Đối với Mat-xcơ-va, việc Gru-di-a, một quốc gia nằm sát Nga gia nhập NATO, là mối đe dọa đối với an ninh của họ. Cựu Tổng thống Nga V.Pu-tin đã từng nhiều lần cảnh báo trừng phạt Gru-di-a bằng sắc lệnh cấm nhập rượu vang từ Gru-di-a và nâng giá khí đốt bán cho nước này bằng mức giá xuất sang phương Tây. Ông V.Pu-tin tuyên bố rõ ràng: “Không thể chấp nhận những kẻ sống nhờ trên lưng chúng ta nhưng lại chơi xấu chúng ta”.

Tuy nhiên, không vì thế mà Tổng thống Sa-a-ka-svi-li tìm cách cải thiện quan hệ với Nga, ngược lại, ông đã đi một “nước cờ” rất mạo hiểm: cho phép Mỹ xây dựng hệ thống dẫn dầu từ Trung Á chạy qua một phần qua lãnh thổ Gru-di-a nhằm làm giảm vị thế của Nga đối với thị trường dầu khí phương Tây. Để đối phó với chủ trương bài Nga này, Mat-xcơ-va quyết định cấp quốc tịch cho phần lớn cư dân tại Nam Ô-xê-ti-a và Áp-kha-di-a, các vùng đất ly khai thuộc Gru-di-a trong khi vẫn chưa công nhận quyền độc lập cho các vùng lãnh thổ này.

Phía bên kia, Mỹ hậu thuẫn cho chính phủ của ông Sa-a-ka-svi-li bằng lời hứa sẽ kết nạp Gru-di-a vào NATO, đồng thời viện trợ quân sự không hoàn lại trị giá hàng trăm triệu đô la và cử cố vấn huấn luyện giúp Gru-di-a.

Tin tưởng vào cam kết của Mỹ, Gru-di-a đã nhiều lần có những hành động khiêu khích vũ trang chống lại lực lượng gìn giữ hoà bình của Nga ở Nam Ô-xê-ti-a, và cuối cùng, đã là hành động bị coi là “vác đá vá trời” vào ngày 8-8-2008 vừa qua, hy vọng đặt nước Nga vào “thế đã rồi”. Tổng thống Sa-a-ka-svi-li hy vọng, Mỹ và các nước phương Tây sẽ đứng về phía ông. Trong tuyên bố ngày 8-8-2008, hướng tới dư luận Mỹ qua hãng thông tấn CNN, Tổng thống Sa-a-ka-svi-li nói bằng tiếng Anh để thông báo về “cuộc xâm lược của Nga”. Ông nói: “Tôi đã từng học tập ở Mỹ và người Mỹ bao giờ cũng nói với tôi rằng, họ sẽ bảo vệ lợi ích của Gru-di-a. Lúc này đây chúng ta không chỉ bàn đến chuyện của Gru-di-a, mà còn là chuyện về những giá trị cơ bản của phương Tây, về những giá trị mà nước Mỹ đã từng dạy cho chúng tôi. Chúng tôi đang bị “xâm lược” bởi vì chúng tôi muốn xây dựng một nền dân chủ thực sự. Nếu Mỹ và châu Âu không đứng ra bảo vệ “các giá trị” của mình thì “các giá trị” đó sẽ bị đe dọa. Hôm nay là ở Gru-di-a, còn ngày mai thì có thể còn ở đâu đó nữa”.

Gru-di-a tiến hành chiến tranh bằng vũ khí của ai?

Quân đội Gru-di-a là một trong những đội quân được huấn luyện tốt nhất trong số các quốc gia trong không gian hậu Xô-viết, chủ yếu nhờ sự giúp đỡ của phương Tây. Đa số các sĩ quan và binh sĩ của Gru-di-a được các chuyên gia quân sự phương Tây đào tạo và huấn luyện. Mỹ đã có nhiều chương trình đào tạo sĩ quan và binh sĩ cho hơn 8.000 quân nhân Gru-di-a. Trong 4 năm gần đây, chi phí quân sự của Gru-di-a tăng lên hơn 30 lần, chiếm 9-10% tổng thu nhập quốc dân, còn tổng ngân sách quân sự năm 2008 của Gru-di-a đã lên tới 1 tỉ USD. Đây là khoản ngân sách không nhỏ đối với một quốc gia nhận được sự viện trợ kỹ thuật quân sự đáng kể của nước ngoài, trong đó, đa số là viện trợ không hoàn lại.

Theo chương trình Viện trợ quân sự cho nước ngoài, Mỹ đã viện trợ không hoàn lại cho Gru-di-a 40,6 triệu USD. Thổ Nhĩ Kỳ viện trợ cho Bộ Quốc phòng và Bộ chỉ huy biên giới của Gru-di-a 45 triệu USD. Tổng cộng, các nước NATO viện trợ cho Gru-di-a 175 xe tăng, 126 xe chiến đấu, 67 cỗ pháo hạng nặng, 4 máy bay chiến đấu, 12 trực thăng, 8 tàu chiến và xuống chiến đấu. Hiện nay, NATO đang chuẩn bị chuẩn cho Gru-di-a 100 xe chiến đấu bọc thép, 14 máy bay trong đó có 4 máy bay chiến đấu “Mirage” của Pháp, 15 trực thăng chiến đấu và 10 tàu chiến các loại. Được sự viện trợ “hào hiệp” như vậy từ các nước NATO, nên Gru-di-a đã chọc tức “Con gấu Nga”.

Tuy nhiên, nhiều ý kiến bình luận rằng, không kể đến lịch sử vấn đề là Nam Ô-xê-ti-a đã từng thuộc Nga, người dân Nam Ô-xê-ti-a đã từ lâu mong muốn được nhập vào vùng lãnh thổ Bắc Ô-xê-ti-a thuộc Nga, thì ông Sa-a-ka-sơ-vi-li đã có những sai lầm trong tính toán chiến lược. **Thứ nhất**, nước Mỹ ở quá xa, mà nước Nga lại rất gần, mà theo triết lý thông thường thì “nước xa không cứu được lửa gần”. Trong khi đó, nước Nga đã từng có những ưu đãi dành cho Gru-di-a và nhiều người dân Gru-di-a vẫn đang nhận được sự viện trợ từ thân nhân của họ đang sống ở Nga. **Thứ hai**, vị thế của nước Nga đang lên trên chính trường thế giới, và Nga đang đẩy ý chí để khẳng định vị trí siêu cường, trở thành một cực trong thế giới đa cực. Nước Mỹ không dễ hy sinh nước Nga để đổi lấy Gru-di-a. Nước Mỹ đang cần đến nước Nga trong các công việc quốc tế, trước hết là trong vấn đề chống khủng bố, phi hạt nhân hoá trên bán đảo Triều Tiên và giải giáp chương trình hạt nhân của I-ran v.v... **Thứ ba**, các nước châu Âu không thể vì bảo vệ Gru-di-a mà để Nga ngắt vòi cung cấp khí đốt. Châu Âu sợ “vũ khí năng lượng” của Nga hơn cả nguy cơ tên lửa đường đạn hạt nhân.

Phản ứng nhanh nhạy, mạnh mẽ và kiên quyết của “Con gấu Nga”

Trước 80 nguyên thủ quốc gia cùng đến tham dự Lễ khai mạc Ô-lim-pích Bắc Kinh, Thủ tướng Nga V.Pu-tin ngay tức khắc biểu thị thái độ kiên quyết, không khoan nhượng là sẽ đáp trả đích đáng hành động mà ông gọi là diệt chủng của Tổng thống Sa-a-ka-sơ-vi-li. Sau khi về Mat-xcơ-va, Thủ tướng V.Pu-tin chỉ thị cho các chuyên gia pháp lý thu thập bằng chứng về tội diệt chủng của ông Sa-a-ka-sơ-vi-li để gửi lên Toà án quốc tế. Đồng thời, Tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép triệu tập cuộc họp khẩn cấp Hội đồng an ninh quốc gia và tuyên bố: “Những kẻ giết hại công dân Nga và xúc phạm danh dự người Nga sẽ phải bị trừng trị. Chưa có ai dám coi thường nước Nga ngay cả vào lúc nó suy yếu nhất, huống hồ lúc này Nga không còn là một quốc gia ở trong trạng thái rối ren dưới thời B.En-xin”.

Nước Nga mới của V.Pu-tin và Mét-vê-đép nhanh chóng đáp trả. Ngay trong ngày 8-8-2008, sau khi Gru-di-a mở cuộc tổng tấn công thủ phủ Tơ-hin-van (Txkhinvali) của Nam Ô-xê-ti-a, 150 xe tăng hạng nặng của Nga với lớp giáp chống đạn có thể vô hiệu hoá các vũ khí chống tăng hiện đại nhất của Mỹ và phương Tây đã rầm rập tiến vào vùng chiến sự. Đến ngày 9-8-2008, các đơn vị lục quân của Nga, trong đó có các lực lượng đặc biệt tinh nhuệ và 2 sư đoàn trinh sát – tiến công, gần như đã tái chiếm các vùng lãnh thổ của Nam Ô-xê-ti-a bị quân Gru-di-a chiếm đóng trước đó. Đồng thời, máy bay của Nga mở các đợt tiến công sâu vào các căn cứ quân sự trên lãnh thổ Gru-di-a, trong đó có cảng biển quan trọng nhất của Gru-di-a ở thành phố Pô-tin. Theo tin chiến sự mới nhất, Nga đã điều đến Nam Ô-xê-ti-a hai sư đoàn bộ binh cơ giới liên hợp, trên 300 xe tăng hạng nặng với quân số lên tới 100.000 người, gấp 3 lần lực lượng của Gru-di-a.

Giải pháp nào cho cuộc chiến này?

Ngày 9-8-2008, Thứ trưởng Ngoại giao Đức Géc-nôt E-lơ (Gernot Erler) tuyên bố: “Gru-di-a đã vi phạm luật pháp quốc tế khi phát động chiến dịch quân sự nhằm giành lại quyền kiểm soát ở Nam Ô-xê-ti-a”. Theo ông, Gru-di-a đã vi phạm hiệp định ngừng bắn ký kết năm 1992, công nhận khu vực ly khai thuộc Cáp-ca này nằm dưới sự giám sát chủ yếu của các binh sĩ gìn giữ hòa bình của Nga. Đồng thời, Bộ Ngoại giao Đức khuyến cáo các công dân Đức đang có mặt tại vùng chiến sự nên về nước. Ngoại trưởng Anh Đa-vít Mi-li-ban (David Miliband) tuyên bố, Anh đặc biệt quan ngại về tình hình Nam Ô-xê-ti-a và kêu gọi các bên xung đột nhanh chóng trở lại bàn đàm phán. Phía Anh cho rằng, điều quan trọng nhất hiện nay là lãnh đạo các bên hữu quan cần phải quyết định chấm dứt các hành động quân sự. Ngày 10-8-2008, Bộ Ngoại giao Trung Quốc ra tuyên bố chính thức bày tỏ quan ngại sâu sắc về tình hình chiến sự leo thang ở Nam Ô-xê-ti-a và kêu gọi các bên nhanh chóng chấm dứt các hành động quân sự tại đây. Với tư cách là Chủ tịch luân phiên của Liên minh châu Âu (EU) nửa cuối năm 2008, Chính phủ Pháp không loại trừ khả năng tổ chức một cuộc họp cấp ngoại trưởng các nước EU tại Pa-ri vào đầu tuần tới, thậm chí có thể triệu tập một cuộc gặp thượng đỉnh đặc biệt của khối này để thảo luận về cuộc khủng hoảng tại Gru-di-a.

Ngày 9-8-2008, Ngoại trưởng Pháp Béc-nơ Cao-sơ-nơ (Bernard Kouchner) đã đến Gru-di-a để thị sát tình hình và đề xuất một giải pháp cơ bản nhằm giải tỏa tình trạng khủng hoảng hiện nay. Đề xuất của Pháp gồm 3 điểm: ngay lập tức chấm dứt các hoạt động chiến đấu, công nhận toàn vẹn lãnh thổ của Gru-di-a và phục hồi nguyên trạng. Theo tuyên bố của Tổng thống Pháp N.Xác-cô-di, việc phục hồi nguyên trạng trong khu vực này chỉ có thể thực hiện được khi Nga và Gru-di-a quay trở về vị trí ban đầu của họ. Đề xuất đó không được phía Nga chấp nhận. Theo đánh giá các nguồn tin nhận được từ Bộ Ngoại giao Nga, thì Mát-xcơ-va hiểu “nguyên trạng” có nghĩa là các đơn vị quân đội của Gru-di-a phải rút khỏi những vị trí chiếm đóng ở Nam Ô-xê-ti-a mà không liên quan đến các đơn vị gìn giữ hoà bình của Nga tại đây.

Bộ Ngoại giao Nga tuyên bố, các lực lượng tăng cường của Nga phải có mặt tại Nam Ô-xê-ti-a để ngăn chặn thảm họa nhân đạo mà phía Gru-di-a gây ra đối với các công dân Nga tại khu vực tự trị này. Tinh thần đó hoàn toàn phù hợp với tuyên bố của Tổng thống Nga. Đ. Mết-vê-đép đưa ra ngày 9-8-2008, trong cuộc điện đàm với Tổng thống Mỹ G. But-sơ. Theo tuyên bố của Tổng thống Đ. Mết-vê-đép, giải pháp duy nhất cho cuộc xung đột là các lực lượng quân sự của Gru-di-a phải rút khỏi Nam Ô-xê-ti-a, và, Gru-di-a cùng với Nam Ô-xê-ti-a phải ký kết một hiệp định không sử dụng vũ lực. Về phía mình, Tổng thống Mỹ G.Bu-sơ kêu gọi các bên ngừng các cuộc ném bom và cam kết sẽ nỗ lực hành động để đưa tình hình ở khu vực này trở lại nhịp sống hoà bình. Rõ ràng là, giữa Mỹ và Nga chưa thể đạt được thoả thuận về các biện pháp cần làm và thứ tự thực hiện, do đó trong những ngày tới chưa thể nói đến việc dàn xếp chính trị cho cuộc xung đột. Trong khi Tổng thống Gru-di-a tuyên bố vào ngày 9-8-2008 rằng sẵn sàng chấm dứt giao tranh ở khu vực và bắt đầu đàm phán với Nga, thì phía Mát-xcơ-va cho rằng, để bắt đầu đàm phán trước hết cần phải chấm dứt các hoạt động quân sự và phục hồi nguyên trạng, theo đó các lực lượng quân sự của Gơ-ru-di-a phải rời khỏi lãnh thổ Nam Ô-xê-ti-a./.

Giới quân sự Nga rút ra bài học đầu tiên từ cuộc chiến tranh ở nam Ô-xê-ti-a

Theo tuyên bố của Tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép, cuộc chiến tranh do Nga tiến hành nhằm mục đích “cưỡng chế hoà bình” ở Nam Ô-xê-ti-a đã kết thúc. Kẻ xâm lược đã bị trừng trị và chịu tổn thất đáng kể. Nhiều chuyên gia quân sự có uy tín từng một thời giữ cương vị lãnh đạo cao và quan trọng trong Bộ Quốc phòng Nga đã phân tích và đưa ra những kết luận đánh giá bước đầu, không mấy lạc quan về kết quả mà Nga thu được trong cuộc xung đột này.

Phó Tổng tham mưu trưởng các lực lượng vũ trang Nga, thượng tướng A-na-tô-ly No-gô-vi-sun, vừa công bố số liệu về tổn thất của quân đội Nga trong khu vực xung đột giữa Gru-di-a và Nam Ô-xê-ti-a. Theo ông, có 74 người chết, 171 người bị thương, mất tích 19 người. Bộ Tổng tham mưu Nga không đưa ra số liệu về tổn thất của đối phương, nhưng theo số liệu của Bộ y tế Gru-di-a, thì họ bị tổn thất 175 người nhưng trong đó không biết chính xác có bao nhiêu quân nhân. Đó là kết quả sơ bộ của chiến dịch quân sự “cưỡng chế hoà bình”.

Trong trả lời phỏng vấn báo “Độc Lập” của Nga, Chủ tịch Viện nghiên cứu địa – chính trị, thượng tướng Lê-ô-nhít I-va-xốp, người đã từng nhiều năm giữ cương vị Tổng cục trưởng Tổng cục hợp tác quốc tế trực thuộc Bộ Quốc phòng Nga nhận xét, Liên bang Nga đã chấm dứt quá sớm hành động quân sự đáp trả Gru-di-a và đi tới đám phán thông qua EU. Ông nói: “Chúng ta trao chiến thắng đối với Gru-di-a cho Tổng thống Pháp khi ông này thay đổi các điều khoản trong thoả thuận dàn xếp xung đột. Những thay đổi đó sẽ ảnh hưởng xấu đến lợi ích địa – chính trị của Nga trên toàn bộ vùng Nam Cá-p-ca”.

Trung tướng I-u-ri Nhép-ca-chép, Viện sĩ Viện hàn lâm an ninh Nga -người đã từng giữ cương vị Phó Tư lệnh cụm lực lượng quân sự của Nga ở ngoại Cá-p-ca trong những năm 1993-2000, đưa ra nhận xét rằng, các lực lượng quân sự của Nga tỏ ra hiệu quả thấp trong hành động tiêu diệt các mục tiêu quân sự của Gru-di-a. Ông cho rằng, Nga hoàn toàn có quyền áp dụng biện pháp phong toả quân sự bằng đường biển không chỉ từ vùng biển Áp-kha-di-a mà trên toàn bộ lãnh thổ Gru-di-a. Ngoài ra, hoàn toàn có thể xem xét vấn đề phong toả đường không đối với Gru-di-a để không cho phép quốc gia này nhận được viện trợ quân sự từ bên ngoài. Ông nói: “Hành động của ban lãnh đạo Nga mang tính chất nửa vời. Chúng ta không đập tan bộ máy quân sự của Gru-di-a trong khi chấp nhận chấm dứt chiến sự là đã tự hạn chế mình trong các hành động trừng phạt kẻ xâm lược mà Bộ Quốc phòng Nga trước đó đã từng tuyên bố một cách kiên quyết”.

Không chỉ các tướng lĩnh đã nghỉ hưu thường có nhận xét tiêu cực đối với Bộ Quốc phòng và Điện Crem-li, mà cả các chuyên gia hết mực trung thành với chính quyền hiện nay ở Nga cũng phê phán bộ máy quân sự – chính trị của Nga. Chủ tịch Viện hàn lâm khoa học quân sự, đại tướng Ma-hơ-mút Ga-rê-ép, người đã từng là Phó Tổng tham mưu trưởng các lực lượng vũ trang Liên Xô trước đây – một người rất gần gũi với Bộ Quốc phòng Nga, cũng tuyên bố: “Hành động xâm lược chớp nhoáng của Gru-di-a đã làm nổi rõ những điểm yếu trong huấn luyện quân đội và chỉ huy của Nga trên chiến trường và nói chung là công nghệ thông qua quyết định khi xảy ra chiến tranh”.

Theo ông M.Ga-rê-ép, một trong những sai lầm chủ yếu của Nga trong chiến dịch đáp trả

hành động xâm lược của Gru-di-a đối với Nam Ô-xê-ti-a và lực lượng gìn giữ hoà bình chính là sai lầm của các cơ quan tình báo Nga, trước hết là các cơ quan quân báo, không kịp thời phát hiện kế hoạch xâm lược của Gru-di-a. Các lực lượng vũ trang Gru-di-a sử dụng pháo phản lực bắn loạt và bom mìn gây sát thương trên quy mô lớn ở Nam Ô-xê-ti-a chứng tỏ cơ quan tình báo của Nga hoạt động chưa tốt. Họ chưa được huấn luyện để đối phó với cuộc tiến công bất ngờ nhằm vào Nam Ô-xê-ti-a. Rõ ràng là, để phát hiện ý đồ tiến công của đối phương tiềm tàng, cần sử dụng các phương tiện tình báo đường không vũ trụ, trên biển và trên đất liền. Trên một khu vực lãnh thổ không lớn ở Nam Ô-xê-ti-a tập trung một khối lượng lớn vũ khí trang bị và lực lượng của quân đội Gru-di-a nhưng phía Nga đã không phát hiện được. Dư luận vẫn thường được nghe về những vũ khí trang thiết bị hiện đại của Nga nhưng thực tế vừa qua ở Nam Ô-xê-ti-a chứng tỏ hiệu quả hoạt động của các loại vũ khí này thấp. Nếu tất cả các phương tiện tình báo hoạt động bình thường thì cuộc xung đột vừa qua đã có một kịch bản khác, và tổn thất sẽ thấp hơn.

Cũng theo ông M.Ga-rê-ép, do sai lầm về tình báo nên phía Nga đã chậm trễ trong việc chỉ huy lực lượng và phương tiện trong thời gian đầu của cuộc chiến, gây tổn thất về máy bay, trong đó có máy bay ném bom tầm xa Tu-22, chịu nhiều tổn thất về dân thường và lực lượng gìn giữ hoà bình của Nga. Nhiều chuyên gia khác cũng cho rằng, Nga hoàn toàn có khả năng tiến công đường không vào các căn cứ không quân của Gru-di-a nhưng đã hành động quá chậm chễ. Ngoài ra, bộ máy chính trị của Nga cũng phản ứng chậm trong thời kỳ đầu chiến tranh, lẽ ra các tướng lĩnh của Nga phải giành quyền chủ động. Khi Gru-di-a đã mở màn cuộc chiến mà còn chờ chỉ thị của trên là quá chậm, cần phải ngay tức khắc giáng đòn tiến công đáp trả quyết liệt nhằm vào các căn cứ và các trận địa hoả lực của đối phương. Đó là những kiến thức sơ đẳng nhất trong nghệ thuật điều hành chiến tranh.

Cựu Tổng tư lệnh không quân Nga, đại tướng A-na-tô-li Cốp-nu-cốp, cũng nói về những sai lầm và khả năng chưa sẵn sàng chiến đấu của quân đội Nga. Theo ông, việc ra lệnh cho kíp lái máy bay Tu-22 đi ném bom trong khi chưa phát hiện được các phương tiện phòng không của phía Gru-di-a là đưa họ vào chỗ chết. Vì thế 1 máy bay ném bom Tu-22 và 3 máy bay cường kích của không quân Nga đã bị lực lượng phòng không Gru-di-a bắn rơi. Vì sao Nga lại không sử dụng tên lửa chống ra-đa X-28 và X-58 có tầm xa 90 km và 120 km để tiêu diệt các trạm ra-đa phòng không của Gru-di-a? Các nhà quân sự Nga chưa giải thích được tình hình này. Không quân Nga có nhiều loại vũ khí chính xác cao để tiến hành chiến tranh và chúng được phép sử dụng trong cuộc chiến tranh này. Trong khi đó, tầm xa của các loại bom có điều khiển bằng lade X-25ML, X-29L có cự ly 9-12 km buộc các máy bay ném bom của Nga như Su-24M và Tu-22M3 phải hoạt động trong khu vực cực kỳ nguy hiểm khi mà chưa tiêu diệt được hệ thống phòng không của phía Gru-di-a. Hơn nữa, các loại vũ khí tầm xa chính xác cao của Nga hoàn toàn có thể tiêu diệt hoặc vô hiệu hoá các hệ thống truyền thông, chỉ huy chiến đấu và trinh sát cũng như các đơn vị tinh nhuệ nhất của Gru-di-a trong những giờ đầu tiên xảy ra chiến tranh.

Hơn nữa, không cần điều động máy bay tiến vào vùng trời Gru-di-a vì Nga có đầy đủ các loại vũ khí tầm xa để đáp trả hành động xâm lược. Cựu Tổng tư lệnh không quân Nga, tướng Đây-ne-kin (1991-1998), cũng tuyên bố, trước khi mở màn cuộc chiến, quân đội Nga đã không có khả năng tiêu diệt các phương tiện phòng không của Gru-di-a để “dọn đường” cho không quân hoạt động. Hoạt động tìm cứu cũng kém hiệu quả và kết cục là máy bay bị bắn rơi và phi công

bị bắt làm tù binh.

Xét về mặt quân sự, kết luận chung mà một số tướng lĩnh Nga rút ra từ chiến dịch quân sự ở Nam Ô-xê-ti-a là, vẫn như trước đây, quân đội Nga dựa chủ yếu vào việc sử dụng hỏa lực và các lực lượng trên bộ quy mô lớn, trong khi quân đội Mỹ và các nước phương Tây đã chuyển sang chiến lược “chiến tranh công nghệ cao”, hoặc “chiến tranh không tiếp xúc”, có thể từ xa giáng đòn “tiến công giải phẫu” với độ chính xác rất cao nhằm vào các mục tiêu then chốt của đối phương. Nói cách khác, hiện nay và trong tương lai trước mắt, quân đội Nga vẫn chưa sẵn sàng tiến hành các cuộc chiến tranh phổ biến trong thế kỷ XXI. Đây là điều dễ hiểu bởi quân đội Nga đang trải qua cuộc cải cách “đau đớn”, đầy khó khăn và vô cùng tốn kém sau khi bộ máy quân sự thời Liên Xô không còn nữa trong khi nền kinh tế mới được khởi sắc sau hai nhiệm kỳ cầm quyền của cựu Tổng thống V.Pu-tin./.

Chiến tranh thông tin trong cuộc chiến ở nam Ô-xê-ti-a

Về phía Gru-di-a

Thông tin đánh lạc hướng về kế hoạch chuẩn bị chiến tranh

Ngay sau khi lên cầm quyền ở Gru-di-a sau cuộc “cách mạng nhung” năm 2004, Tổng thống Sa-a-ca-svi-li đặt ra mục tiêu chiến lược: thôn tính hai vùng tự trị độc lập Nam Ô-xê-ti-a và Áp-kha-di-a và sáp nhập vào lãnh thổ Gru-di-a. Để thực hiện mục tiêu này, Tổng thống Sa-a-ca-svi-li xúc tiến xây dựng quân đội với sự giúp đỡ của Mỹ và một số “đồng minh”, chờ thời điểm thuận lợi để hành động.

Trong những năm qua, Oa-sinh-tơn đã nỗ lực giúp đỡ và cổ vũ Gru-di-a, giúp nước này xây dựng quân đội. Mỹ đã có nhiều chương trình đào tạo sĩ quan và binh sĩ cho hơn 8.000 quân nhân Gru-di-a, tổ chức các cuộc tập trận chung mà điển hình là cuộc tập trận trong tháng 7-2008 mang tên “Đáp trả tức thời” với hơn 1.000 lính Mỹ tham gia; nỗ lực hành động để sớm kết nạp Gru-di-a vào NATO, luôn ủng hộ tính toàn vẹn lãnh thổ của Gru-di-a trong cuộc tranh chấp với hai vùng tự trị Nam Ô-xê-ti-a và Áp-kha-di-a.

Trong thời gian đó, Gru-di-a với sự trợ giúp của các phương tiện thông tin đại chúng ở Mỹ và một số nước phương Tây khác, một mặt, mở chiến dịch tuyên truyền về việc Nga “vi phạm các cam kết ngừng bắn” ở Nam Ô-xê-ti-a, mặt khác ra sức “khuyên can” Tbi-li-xi không nên có các hành động quân sự “gây hấn” đối với Mat-xcơ-va. Một tháng trước khi Gru-di-a mở cuộc tiến công chớp nhoáng nhằm vào thủ phủ Tơ-hin-van của Nam Ô-xê-ti-a, các trợ lý của Ngoại trưởng Mỹ Côn-đô-li-da Rai-xơ thông báo rằng, trong lần đến thăm Gru-di-a, bà C.Rai-xơ “cảnh báo” Tổng thống Sa-ca-svi-li: “Không nên lao vào một cuộc xung đột quân sự với Nga”.

Tổng thống Sa-a-ka-svi-li cũng đã tuyên bố vào tối ngày 7-8-2008 rằng: “Sẽ không có bất kỳ giải pháp quân sự nào cho cuộc xung đột”. Ông còn thông báo vào sáng ngày 8-8-2008, phía Gru-di-a sẽ gặp đại diện của phía Nga và Nam Ô-xê-ti-a để đàm phán về một giải pháp hoà bình cho cuộc xung đột. Trên thực tế, theo tiết lộ của tướng A-na-tô-li Dai-xep, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội Cộng hoà Nam Ô-xê-ti-a, phía Gru-di-a đã chuẩn bị rất chu đáo cho chiến dịch đánh chiếm Nam Ô-xê-ti-a và Áp-kha-di-a trong vòng vài ngày đêm. Theo kế hoạch này, chỉ trong vòng vài giờ, quân đội Gru-di-a sẽ mở đòn tiến công chớp nhoáng đánh chiếm thủ phủ Tơ-vin-han, tuyên bố kiểm soát tình hình và mở các mũi tiến công về phía Áp-kha-di-a. Như vậy, thông tin mà các phương tiện truyền thông ở phương Tây và của Gru-di-a phát đi về tình hình cuộc xung đột trước ngày 8-8-2008 làm cho dư luận bị đánh lạc hướng về cuộc chiến tranh đã được chuẩn bị khá công phu để tái chiếm Nam Ô-xê-ti-a và Áp-kha-di-a.

Đưa tin sai lệch có dụng ý về tình hình cuộc chiến ở Nam Ô-xê-ti-a

Do tính toán sai lầm về chiến lược của Tổng thống Sa-a-ka-svi-li, quân đội Gru-di-a sau khi mở cuộc tiến công chớp nhoáng vào thủ phủ của Nam Ô-xê-ti-a vào rạng sáng ngày 8-8-2008, sát hại hàng ngàn dân thường mà đa số là người Nga và người Ô-xê-ti-a, đã bị các lực lượng vũ trang của Nga đáp trả và phải chịu thất bại về quân sự. Đây là diễn biến mà nhiều người ủng hộ Tổng thống Sa-a-ka-svi-li ở phương Tây không ngờ tới.

Trước thất bại về quân sự của phía Gru-di-a, những người ủng hộ Tổng thống Sa-a-ka-svi-li vội vã mở chiến dịch tuyên truyền nhằm tạo ra một bức tranh hoàn toàn khác về thực tế đang diễn ra ở Nam Ô-xe-ti-a. Nhiều hãng thông tấn ở Mỹ và một số nước phương Tây khác liên tiếp đưa tin rằng “Nga xâm lược Gru-di-a”. Những thông tin chiến sự khách quan phát đi từ các nguồn tin ở Nga đều bị khống chế hoặc bị bóp méo trước khi truyền tải tới công chúng ở các nước phương Tây. Chẳng hạn, truyền hình đưa tin về cảnh tượng xe tăng Nga tiến vào Gru-di-a, nhưng lại hoàn toàn im lặng, không đưa tin gì về hành động quân sự gây hấn của phía Gru-di-a pháo kích dữ dội vào làng mạc và các khu phố của người Nga sinh sống ở Nam Ô-xê-ti-a vào rạng sáng ngày 8-8-2008.

Trong các cuộc họp báo do phía Nga tổ chức có mặt tất cả các phóng viên báo ảnh truyền hình của phương Tây, nhưng những thông tin khi được phát đã không phản ánh đúng sự thật. Trong khi đó, những lời tuyên bố có tính chất tuyên truyền của Tổng thống Sa-a-ca-svi-li lại được các phương tiện thông tin đại chúng ở phương Tây tới tấp phát đi. Ông Ni-cô-lai Dơ-lô-bin, Giám đốc các chương trình Nga và châu Á thuộc Viện nghiên cứu an ninh quốc tế ở Mỹ bình luận tình hình này như sau: “Dư luận Mỹ vốn đã không có mấy thiện cảm với người Nga. Còn các nhà báo chỉ phát tin trực tiếp từ Tổng thống Gru-di-a đang hàng giờ đưa ra hết tuyên bố này đến tuyên bố khác cáo buộc Nga xâm lược Gru-di-a, thậm chí tổ chức phỏng vấn ngay tại văn phòng làm việc của ông ta”.

Có “Các luật sư bào chữa miễn phí” cho Tổng thống Sa-a-ka-svi-li

Sau khi chiến tranh ở Nam Ô-xê-ti-a bùng nổ, các phương tiện thông tin đại chúng ở Mỹ và nhiều nước phương Tây khác đã mở một chiến dịch tuyên truyền đã được chuẩn bị từ trước nhằm ủng hộ phía phát động cuộc chiến là Gru-di-a. Sự ủng hộ đó vẫn được tiếp tục ngay cả sau khi quân đội Gru-di-a bị thất bại và hành động phát động chiến tranh của Tổng thống Sa-a-ka-svi-li bị phía Nga tuyên bố công khai là hành động diệt chủng với các bằng chứng cụ thể. Vì thế, nhiều chuyên gia phân tích chính trị quốc tế gọi họ là “các luật sư bào chữa miễn phí” cho Tổng thống Sa-a-ka-svi-li.

Sáng sớm ngày 8-8-2008, ngay sau khi bùng nổ cuộc chiến tranh ở Nam Ô-xê-ti-a, hãng truyền hình Mỹ CNN đưa tin về cuộc phỏng vấn nhanh đối với ông Sa-a-ka-svi-li, Tổng thống Gru-di-a, trong đó ông nói bằng tiếng Anh rất thạo để tuyên bố trước dư luận Mỹ và thế giới biết về “cuộc xâm lược của Nga nhằm vào Gru-di-a”. Ngoài ra, còn có bài trả lời phỏng vấn kéo dài 5 phút của đại sứ Gru-di-a ở Liên hợp quốc với hãng truyền hình CNN, tuyên bố của cựu đại sứ Mỹ ở Liên hợp quốc và Bộ trưởng Ngoại giao của Gru-di-a. Trong tất cả các bản tin đó đều có chung một lập luận “Nga xâm lược Gru-di-a”.

Báo The New York Times (Mỹ) cũng đưa tin bình luận: “Nga đã dùng máy bay ném bom vào các mục tiêu ở Gru-di-a vào chiều ngày 8-8-2008, làm cho xung đột leo thang trong khu vực ly khai của Gru-di-a. Điều này trở thành một cuộc kiểm tra sức mạnh và khả năng quân sự của Điện Krem-li. Trước đó các lực lượng quân đội của Nga và xe tăng của họ đã tiến vào Nam Ô-xê-ti-a để ủng hộ khu vực ly khai này trong cuộc xung đột căng thẳng với Gru-di-a. Mỹ và các nước phương Tây khác cũng như NATO lên án hành động bạo lực của Nga và yêu cầu chấm dứt chiến sự”. Trong khi đó, báo này chỉ đưa tin một cách thoáng qua về thảm họa nhân đạo do cuộc tiến công phủ đầu của phía Gru-di-a gây ra ở Nam Ô-xê-ti-a. Trên một vị trí trang trọng

của tờ báo này có bài bình luận của đại diện đặc biệt của Mỹ về khu vực Ban-căng, ông R.Hôn-brúc, trong đó có nhận xét: “Người Nga có hai mục đích. *Một là*, giành giật chủ quyền ở Nam Ô-xê-ti-a và Áp-kha-di-a. *Hai là*, lật đổ chính phủ của Tổng thống Sa-a-ca-svi-li hiện nay đang trở thành trở ngại lớn đối với họ”.

Ông Mác Bre-din-xki, một nhà phân tích nổi tiếng và là cựu nhân viên của Hội đồng an ninh quốc gia trực thuộc tổng thống Mỹ, kể lại trong bài phỏng vấn của hãng thông tấn CNN rằng: “Sở dĩ Tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép và Thủ tướng Nga V.Pu-tin hành động như vậy là do Mỹ đang sa lầy ở I-rắc và Áp-ga-ni-xtan. Điện Crem-li đang có ý định phục hồi vị thế của Liên Xô trước đây và ảnh hưởng của họ. Họ muốn Gru-di-a phụ thuộc họ và ngăn cản Gru-di-a gia nhập các thể chế Đại Tây Dương. Mát-xcơ-va muốn chứng tỏ cho những người khác biết điều gì sẽ xảy ra nếu muốn dành vị thế độc lập”.

Một số người trong giới chính trị ở Mỹ nghiêng về ủng hộ nhà cầm quyền Gru-di-a. Điều này được thể hiện rõ trong tuyên bố của Ngoại trưởng Mỹ kêu gọi Nga ngay lập tức rút lực lượng của họ ra khỏi lãnh thổ Gru-di-a. Ứng cử viên Tổng thống thuộc Đảng Cộng hoà Giôn Mác-kên cũng nhắc lại yêu cầu này. Còn ứng cử viên Tổng thống của Đảng dân chủ Ba-rắc Ô-ba-ma cũng tuyên bố: “Nga xâm phạm chủ quyền của Gru-di-a”. Theo Thứ trưởng Ngoại giao Nga Gri-gô-ri Ca-ra-chin (Grigory Karasin), sự thiên vị của phương Tây trong cách đưa tin về các sự kiện ở Nam Ô-xê-ti-a là do động cơ chính trị. Theo ông, phương Tây lẽ ra phải đưa tin khách quan, không chỉ đưa hình ảnh xe tăng Nga mà còn nói về cả nỗi khổ của người Ô-xê-ti-a, cảnh người già và trẻ em bị pháo và xe tăng của phía Gru-di-a sát hại. Tuy nhiên, cho dù các hãng thông tấn phương Tây có đưa tin một chiều, họ cũng không thể bưng bít được một sự thật rằng, Gru-di-a đã phớt lờ những cảnh báo của Nga để đi nước cờ tấn công Nam Ô-xê-ti-a, khiến tình hình căng thẳng tại khu vực này leo thang.

Sau khi “chiến tranh nóng” kết thúc ở Nam Ô-xê-ti-a, cuộc chiến tranh thông tin vẫn tiếp diễn. Sau khi được phía Nga trao trả tù binh và thi thể các quân nhân Gru-di-a thiệt mạng trong cuộc chiến, Tbi-li-xi đã tổ chức một chiến dịch chiến tranh thông tin rầm rộ nhằm cáo buộc Nga đã có hành động “diệt chủng” đối với người dân Gru-di-a.

Về phía Nga

Theo nhận xét của nhiều chuyên gia phân tích chính trị quốc tế, nếu người Nga chiến thắng về mặt quân sự trong cuộc chiến tranh ở Nam Ô-xê-ti-a vừa qua, thì lại tỏ ra chậm chạp và yếu thế trong cuộc chiến tranh thông tin. Trong khi các phương tiện thông tin đại chúng ở phương Tây liên tục đưa tin sai lệch về tình hình ở Nam Ô-xê-ti-a, thì Mát-xcơ-va chưa chú ý kịp thời đưa ra các luận chứng thông tin có sức thuyết phục để thu hút sự chú ý của dư luận trên khắp thế giới. Ban lãnh đạo Nga dường như không lường hết tầm quan trọng của dư luận xã hội, không chú ý phát huy tác dụng của các kênh thông tin không chính thức ở phương Tây. Trong thời đại bùng nổ thông tin như hiện nay, những kênh thông tin này đôi khi còn quan trọng hơn cả các kênh thông tin chính thức. Ngoài ra, trong khi các phương tiện thông tin đại chúng ở Gru-di-a tập trung hướng tới dư luận ở nước ngoài, thì các phương tiện thông tin chính thức ở Nga chỉ nhằm vào dư luận trong nước.

Các quan chức chính thức của chính phủ Nga chỉ giải thích quan điểm của họ trên các kênh thông tin chính thức của nhà nước Nga. Trong khi đó, khả năng chuyển tải thông tin chính thức của Mat-cơ-va ngay ở nước Nga và trên các phương tiện thông tin đại chúng của phương Tây bị hạn chế rất nhiều, không thu hút sự chú ý của giới truyền thông. Trong khi đó, Tổng thống Gru-di-a, ngoài các bài phát biểu tại các cuộc họp báo, còn trả lời hàng chục cuộc phỏng vấn trong một ngày nếu thấy cần.

Các nhà ngoại giao Nga mặc dù rất am hiểu vấn đề, giỏi tiếng Anh, nhưng lại không xuất hiện trên các phương tiện thông tin đại chúng để tham gia vào chiến dịch này. Trên thực tế, người ta chỉ thấy có Thủ tướng Nga V.Pu-tin và Tổng thống Nga Đ. Mết-vê-đép “chiến đấu” trực diện với giới truyền thông phương Tây. Vì thế, theo nhận xét của chính các chuyên gia phân tích chính trị ở Nga, Tổng thống Gru-di-a tuy thất bại trên chiến trường nhưng lại chiếm ưu thế trong cuộc chiến tranh thông tin với sự trợ giúp đắc lực của bộ máy truyền thông khổng lồ và rộng khắp của các nước phương Tây.

Đây có thể được coi là bài học khá đắt không chỉ đối với Nga khi tin rằng chân lý thuộc về mình nên không phát huy tối đa sức mạnh của truyền thông. Hạn chế đó sẽ bị nhân lên gấp bội trong thời đại công nghệ thông tin bùng nổ, đặc biệt là với sự xuất hiện và lớn mạnh ngoài sức dự đoán của con người của mạng thông tin toàn cầu – Internet./.

Thể hiện sức mạnh quân sự vì một trật tự thế giới đa cực

Sau cuộc chiến tranh ở Nam Ô-xê-ti-a (ngày 8-8-2008), nhiều chính khách và chuyên gia phân tích chính trị ở phương Tây cho rằng, trật tự thế giới đơn cực mà Mỹ kỳ vọng đã kết thúc. Một trật tự thế giới mới – trật tự thế giới đa cực đang bắt đầu. Trong đó, các quốc gia và các dân tộc được quyền có vị thế, được tôn trọng trong các quan hệ quốc tế. Tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép và Thủ tướng Nga V.Pu-tin cũng đã từng tuyên bố như vậy.

Một quốc gia có thể trở thành một cực trong trật tự thế giới, nếu quốc gia – cực đó có sức thu hút các nước khác về phía mình và đương nhiên phải có khả năng bảo vệ mình, một khi an ninh quốc gia bị các cực khác đe dọa. Nước Nga đang trở thành một cực như vậy trong trật tự thế giới mới, nghĩa là Nga không chỉ có sức thu hút mà còn có khả năng bảo vệ các quốc gia khác. Với cách tư duy như vậy mà gần đây, Nga bắt đầu hiện diện sức mạnh quân sự ở một số khu vực trên thế giới. Sự hiện diện này không chỉ vì nước Nga có lợi ích quan trọng sống còn ở Trung Đông, Mỹ La-tinh hay trong không gian hậu Xô-viết v.v... mà còn vì ở những nơi đó, các “bạn bè cùng chí hướng” rất cần Nga sử dụng sức mạnh quân sự khi cần thiết, để bảo vệ lợi ích của họ. Chính vì thế, cuộc hành quân của đoàn chiến hạm Nga thuộc Hạm đội Phương Bắc xuất phát vào ngày 24-9-2008 từ căn cứ hải quân Xe-ve-rô-mô-xơ, vượt qua ngàn dặm biển đầy sóng gió tới Mỹ La-tinh, là một sự kiện quân sự và chính trị, thu hút sự quan tâm đặc biệt của dư luận Nga cũng như thế giới.

Dẫn đầu đoàn chiến hạm này là tàu tuần dương nguyên tử hạng nặng mang tên “Pi-e Đại Đế”. Cùng đi, có chiến hạm chống tàu ngầm mang tên “Đô Đốc Chu-ba-nen-cô” và 2 tàu yểm trợ tác chiến khác. Cuộc hành quân của đoàn tàu chiến này thu hút sự quan tâm đặc biệt của các chuyên gia quân sự ở Lầu Năm Góc, bởi sau nhiều năm hải quân Nga gần như “án binh bất động” tại các căn cứ đóng quân thường xuyên. Điều khiến các chuyên gia phân tích chính trị – quân sự quốc tế quan tâm hàng đầu là điểm đến trong cuộc hành quân chưa từng có này. Đó là vùng biển Ca-ri-bê, nơi các tàu chiến của Nga sẽ thực hiện cuộc diễn tập trên biển với hải quân Vê-nê-xu-ê-la. Không chỉ có vậy, trên đường hành quân, đoàn chiến hạm của Nga còn ghé thăm một địa điểm có ý nghĩa chiến lược không kém là cảng Tác-tút (Tartus) của Xy-ri – nơi mà trong tương lai không xa, sẽ trở thành căn cứ hải quân quan trọng của Nga.

Ngoài ra, các chiến hạm thuộc Hạm đội Phương Bắc của Nga còn đi qua vịnh Gi-bran-ta ở Địa Trung Hải, nơi có căn cứ quân sự của Hạm đội 6 hải quân Mỹ. Chính các tàu chiến của Hạm đội 6 trong tháng 8-2008 vừa qua, đã từng đến biển Đen để thực hiện các hoạt động “viện trợ nhân đạo” cho Gru-di-a sau cuộc chiến tranh ở Nam Ô-xê-ti-a. Eo biển Gi-bran-ta ở Địa Trung Hải là một địa điểm có ý nghĩa chiến lược đặc biệt nhạy cảm đối với hải quân các cường quốc quân sự trên thế giới. Trong những năm “Chiến tranh lạnh”, các tàu chở dầu và tàu nổi của Liên Xô đã từng đi qua eo biển này làm phong che chắn cho các tàu ngầm hạt nhân qua lại mà các thiết bị do thám hiện đại nhất của Hạm đội 6 Mỹ không thể phát hiện ra tung tích. Bí mật công nghệ được ẩn giấu ở chỗ tiếng ồn từ chân vịt và từ trường của các thân tàu nổi là một tấm che chắn lý tưởng, làm cho các tàu ngầm của Nga trở thành “tàng hình” trước “con mắt cú vọ” đôi mắt của các trạm trinh sát Mỹ và NATO được bố trí ở eo biển có ý nghĩa chiến lược quan trọng này.

Theo thông báo gần đây của ông An-đrây Ba-ra-nốp, Phó Đô đốc Nga, Trưởng ban tác chiến hạm đội hải quân Nga, các đội kỹ sư và kỹ thuật viên công binh của Nga đã đến khảo sát và làm việc ở cảng Tác-tút (Xy-ri) nhằm mở rộng khả năng tiếp nhận các tàu chiến mới của Nga. Một đội kỹ sư khác của Nga cũng đã đến làm việc ở La-ta-ki-a – một quân cảng khác của Xy-ri, để nghiên cứu khả năng mở rộng và nâng cấp kết cấu hạ tầng nhằm tiếp nhận các tàu của hải quân Nga. Theo tin từ Bộ tham mưu hạm đội biển Đen, Nga dự kiến xây dựng căn cứ cho tàu sân bay và tàu tuần dương mang tên lửa tại những quân cảng này trong tương lai gần. Theo các chuyên gia quân sự Nga, Mát-xcơ-va rất cần sự hiện diện chính trị, không chỉ dưới dạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và sửa chữa cho hạm đội biển Đen mà còn tạo kết cấu hạ tầng để Nga hiện diện như là một cường quốc hải quân. Tàu tuần dương hạt nhân “Pi-e Đại Đế” rất thích hợp cho mục tiêu này.

Theo kế hoạch đã được soạn thảo và phê duyệt từ đầu năm 2008, trong cuộc hành quân lần này, các chiến hạm của hải quân Nga lần đầu tiên sẽ thực hiện cuộc diễn tập quân sự phối hợp với hải quân Vê-nê-xu-ê-la, nhằm hoàn thiện kỹ năng hợp đồng tác chiến trong các chiến dịch cứu hộ trên biển và chống khủng bố. Đây cũng là lần đầu tiên, tàu tuần dương nguyên tử hạng nặng của Nga tham gia các cuộc diễn tập quân sự quốc tế tương tự.

Cuộc hành quân của đoàn tàu chiến thuộc Hạm đội Phương Bắc của Nga đến Vê-nê-xu-ê-la diễn ra trong bối cảnh các hạm đội hải quân Nga vừa phóng thử thành công tên lửa đạn đạo xuyên lục địa “Bu-la-va”, từ tàu ngầm lặn sâu dưới đáy đại dương ở biển Bắc và biển Thái Bình Dương, trong các cuộc diễn tập quân sự trong tháng 9-2008. Tên lửa “Bu-la-va” sẽ được trang bị cho các tàu ngầm nguyên tử thế hệ mới mang tên “Bô-rây” sắp được đưa vào trang bị cho hải quân Nga. Tên lửa “Bu-la-va” thuộc loại tên lửa mang nhiều đầu đạn (có thể mang được 10 đầu đạn hạt nhân) có khả năng độc lập, cơ động tiến công các mục tiêu bố trí cách xa nhau tới hàng trăm km trên lãnh thổ đối phương. Theo nhận xét của các chuyên gia quân sự, bất kỳ một quốc gia nào muốn bảo vệ lợi ích của mình trên toàn cầu, cũng đều phải có phương tiện thể hiện sức mạnh. Nước Nga không phải là một ngoại lệ và hạm đội hải quân là phương tiện đầu tiên thực hiện chức năng này.

Với cuộc hành quân của Hạm đội Phương Bắc sang Mỹ La-tinh, ngày 22-9-2008, các lực lượng vũ trang Nga đã tiến hành cuộc diễn tập chỉ huy tham mưu chiến lược mang tên “Sự ổn định – 2008”, với nhiệm vụ chủ yếu là hoàn thiện kỹ năng hoạt động, nhằm bảo đảm an ninh cho Nhà nước liên bang giữa Nga và Bê-la-rút. Kế hoạch cuộc diễn tập chỉ huy tham mưu chiến lược “Sự ổn định – 2008” đã được Tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép phê chuẩn. Ngày 20-9-2008, Tổng thống Nga gặp Bộ trưởng quốc phòng và Tổng tham mưu trưởng Nga để nghe báo cáo về kế hoạch chuẩn bị cuộc diễn tập. Từ ngày 22-9-2008 đến ngày 21-10-2008, dưới sự chỉ huy trực tiếp của Bộ trưởng Quốc phòng Nga, cuộc diễn tập được thực hiện với sự tham gia của những người đứng đầu các cơ quan lập pháp của Nga như Bộ Nội vụ, Bộ Tình trạng khẩn cấp, Cục An ninh liên bang Nga, Bộ Tài chính, Bộ Giao thông Vận tải v.v... Mục đích của diễn tập là hoàn thiện việc triển khai các lực lượng vũ trang Nga nhằm giải quyết các cuộc xung đột vũ trang, đối phó với hoạt động khủng bố, khắc phục thảm họa môi trường, kỹ thuật, răn đe chiến lược và bảo đảm an ninh cho Nhà nước liên bang Nga cũng như Bê-la-rút. Quân đội Bê-la-rút cũng thực hiện cuộc diễn tập quân sự mang tên “Mùa Thu – 2008” từ ngày 22-9 đến ngày 27-9-2008 để kiểm tra khả năng hợp đồng tác chiến với quân đội Nga. Tham gia cuộc diễn tập “Sự

ổn định – 2008” có chỉ huy và lực lượng của các Quân khu Mát-xcơ-va, Quân khu Viễn Đông, Hạm đội Ban-tích, Hạm đội Phương Bắc, Hạm đội Thái Bình Dương, Tập đoàn không quân số 11, Tập đoàn không quân số 16, Tập đoàn không quân số 37, Quân đoàn phòng không số 32, Lực lượng tên lửa chiến lược, Binh chủng vũ trụ và các lực lượng hậu cần của quân đội Nga. Về phía Bê-la-rút có các cơ quan của Bộ Quốc phòng, các binh đoàn và đơn vị, các lực lượng thuộc cơ quan hành pháp liên bang. Tham gia khối diễn tập này còn có các lực lượng thuộc Bộ Chỉ huy đặc biệt tinh nhuệ của Nga. Ngoài ra, Quân khu Ngoại U-ran cũng tiến hành cuộc diễn tập tác chiến chiến lược mang tên “Trung tâm – 2008”.

Có thể nói, chưa bao giờ kể từ khi kết thúc “Chiến tranh lạnh”, các lực lượng vũ trang Nga tiến hành diễn tập quân sự quy mô lớn như trong tháng 9-2008. Sắp tới, Nga sẽ tiến hành các cuộc diễn tập chỉ huy tham mưu chiến lược và triển khai sự hợp tác quân sự giữa Nga với nhiều nước bạn bè ở Đông và Tây bán cầu. Theo đánh giá của các quan chức trong Bộ Quốc phòng Nga, triển vọng hợp tác là khá tốt đẹp. Đáng chú ý là “những nước bạn bè” của Nga đều phản đối trật tự thế giới đơn cực và sẽ cùng với Nga xây dựng một thế giới đa cực, trong đó nhiều nước và nhiều dân tộc sẽ giành được vị trí xứng đáng của họ trong trật tự thế giới đó./.

Nước Nga mãi trân trọng ký ức về chiến tranh vệ quốc vĩ đại!

Hôm nay, 9-5-2009, trên Quảng trường Đỏ ở thủ đô Mát-xcơ-va đã diễn ra Lễ kỷ niệm 64 năm Ngày chiến thắng phát xít Đức trong Chiến tranh thế giới lần thứ II (9-5-1945 – 9-5-2009). Đây là một trong những ngày lễ trọng đại nhất không chỉ của Liên Xô trước đây, nước Nga ngày nay, mà còn của tất cả các dân tộc yêu chuộng hoà bình, tự do và công lý trên thế giới.

Trong cuộc Chiến tranh Vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô (trước đây), đã có tới gần 27 triệu người dân Xô-viết ngã xuống. Sự hy sinh của các chiến sỹ Hồng quân Liên Xô và những người dân xô-viết đã cứu loài người khỏi thảm hoạ diệt chủng khủng khiếp nhất trong lịch sử văn minh nhân loại. Phát biểu tại Lễ kỷ niệm, Tổng thống Nga Đ.Met-vê-đep khẳng định, ngày 9-5-1945 mãi mãi được ghi vào lịch sử là ngày chấm dứt thảm kịch lớn nhất trong thế kỷ XX.

Năm nay, cũng như những lần kỷ niệm trước đây, các lực lượng vũ trang Nga tham gia duyệt binh với một lực lượng hùng hậu gồm 9.000 binh sỹ, hơn 100 xe quân sự các loại, 70 trực thăng và máy bay, các hệ thống vũ khí hiện đại nhất như tên lửa đường đạn xuyên lục địa thế hệ mới Topol-M, tên lửa phòng không S-400 tiên tiến nhất thế giới và nhiều vũ khí trang bị hiện đại khác. Cùng tham gia duyệt binh còn có 1.100 nghệ sỹ biểu diễn những ca khúc hùng tráng, ca ngợi chiến công hiển hách của đại gia đình các dân tộc trong Liên bang Xô Viết trong cuộc Chiến tranh vệ quốc vĩ đại.

Phát biểu tại buổi lễ, Tổng thống Nga Đ.Met-vê-đep khẳng định: “Nước Nga đã phải trả giá rất lớn để có được Ngày Chiến thắng vĩ đại. Chúng ta vô cùng trân trọng và nâng niu tương lai hoà bình trên hành tinh này, trân trọng và nâng niu sự bình yên và cuộc sống vững tin vào tương lai. Ngày Chiến thắng chứng tỏ, toàn bộ sức mạnh của chủ nghĩa phát xít nhằm bao vây, phong toả, tiêu diệt nước Nga, cuối cùng đã phải thất bại. Chúng không thể bẻ gãy được ý chí và niềm tin của một dân tộc vào sự nghiệp chính nghĩa và tương lai của Tổ Quốc. Ký ức về Chiến tranh vệ quốc vĩ đại rất quan trọng trong thời đại ngày nay, và, các thế hệ mới cần biết rằng, biết bao máu và nước mắt đã đổ xuống để bảo vệ hạnh phúc của họ. Nước Nga cùng với các quốc gia khác trong cộng đồng quốc tế kiên trì đấu tranh nhằm củng cố các nguyên tắc an ninh quốc tế nhằm thiết lập một nền hoà bình bền vững”.

Lễ kỷ niệm Ngày Chiến thắng năm nay có ý nghĩa rất quan trọng đối với nước Nga, khi đất nước này đang phải đấu tranh để giữ vững và phát huy những thành tựu mới đạt được trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, quân sự, đối ngoại sau hai nhiệm kỳ cầm quyền của Tổng thống V.Pu-tin, và nay đang được Tổng thống Nga Đ.Met-vê-đep lãnh đạo, để tiếp tục phát triển trong bối cảnh nước Nga đang chịu những tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu.

Ý nghĩa của Ngày Chiến thắng vẫn còn nguyên giá trị cho đến hôm nay, bởi trên thế giới vẫn còn những mưu toan núp dưới những khẩu hiệu “xúc tiến dân chủ”, “phổ biến các giá trị”, “bảo vệ nhân quyền” v.v... để can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác, vì lợi ích vị kỷ của mình. Trong bài phát biểu trên Quảng trường Đỏ, Tổng thống Nga Đ.Met-vê-đep nhấn mạnh: “Kỷ niệm ngày này, chúng ta mãi mãi ghi nhớ chiến công vĩ đại của nhân dân Nga, sức mạnh

tinh thần không gì có thể khuất phục nổi mà nhân dân Nga đã hun đúc và mang theo để đấu tranh nhằm giữ vững quyền được phát triển trong độc lập và tự do, quyền được sống, được sinh ra và nuôi dưỡng các thế hệ con cháu và truyền lại cho họ các giá trị và truyền thống để nuôi dưỡng dân tộc Nga trong nhiều thế kỷ. Quân đội và nhân dân Nga chỉ có thể có được sức mạnh tinh thần và đạo đức vô địch như thế xuất phát từ tình yêu Tổ Quốc, kế thừa các giá trị và bản sắc riêng, lý tưởng về một cuộc sống tự do và hòa bình. Các lực lượng vũ trang Nga ngày nay đang được xây dựng trên nền tảng đạo đức và tinh thần đó của truyền thống Nga. Đội quân đó phải đủ mạnh và có trình độ chuyên nghiệp cao, trung thành với lý tưởng chính nghĩa và hoà bình”.

Với tinh thần đó, Tổng thống Nga Đ.Met-vê-đep khẳng định: “Bất kỳ hành động gây hấn nào nhằm vào các công dân của chúng ta sẽ nhận được sự đáp trả thích đáng. Tương lai của nước Nga sẽ luôn là hoà bình”.

Để phát huy truyền thống và giá trị lớn lao của Lễ kỷ niệm Ngày chiến thắng, Tổng thống Nga Đ.Met-vê-đep đã ký một đạo luật mới, theo đó, kể từ năm 2009, các cuộc diễu hành kỷ niệm Ngày chiến thắng với sự xuất hiện của nhiều vũ khí quân sự hạng nặng sẽ được tổ chức tại 23 thành phố trên khắp nước Nga, chứ không chỉ riêng ở thủ đô Mat-xcơ-va.

Theo số liệu của Hãng thông tấn ITAR-TASS, đã có 4 triệu người Nga ở các thành phố tham gia Lễ kỷ niệm Ngày Chiến thắng trong ngày 9-5-2009. Trên toàn nước Nga diễn ra nhiều hoạt động sôi nổi để người dân Nga ôn lại chiến thắng hào hùng và khẳng định sự hồi sinh mạnh mẽ của một quốc gia vốn được coi là một cường quốc trên thế giới, đồng thời biểu dương sức mạnh kinh tế và chính trị của nước Nga thời hiện đại. Ngày Chiến thắng còn là dịp để Nga thể hiện sức mạnh chiến đấu và là sự “đáp trả hoà bình” đối với những ai còn nghi ngờ sức mạnh quân sự của Nga./.

Chuyến thăm Châu Phi của tổng thống Đ.Met-vê-đép: Chậm còn hơn không bao giờ

Chuyến thăm châu Phi từ ngày 23 đến 26-6 vừa qua của Tổng thống Nga Đ.Met-vê-đép là động thái mới của nước Nga trong cuộc cạnh tranh địa – chính trị và địa – kinh tế tại “lục địa đen” mà trước đó, các nước lớn như Mỹ, Trung Quốc, Ấn Độ đã có mặt và xác định vị thế của họ. Có thể thấy, nước Nga dường như đã chậm chân trong cuộc chạy đua khẳng định vị thế và tầm ảnh hưởng của mình. Tuy nhiên, tục ngữ Nga có câu “Chậm còn hơn là không bao giờ”.

Nước Nga liệu có cần tài nguyên của các nước khác?

Bước sang kỷ XXI, Mỹ, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản và nhiều nước công nghiệp phát triển phải đương đầu với một thách thức nghiêm trọng là “đói và khát” tài nguyên thiên nhiên, trước hết là dầu lửa và các kim loại rất cần cho các ngành công nghiệp “ống khói” đang phát triển với tốc độ chóng mặt. Một khi tài nguyên trong nước không đủ (Trung Quốc, Mỹ, Ấn Độ), hoặc gần như thiếu vắng (Nhật Bản), các quốc gia phải hướng tới các khu vực giàu có những thứ “trời cho” này như Trung Đông, Trung Á, châu Phi v.v... Và thế là, châu Phi lọt vào “tầm ngắm” bởi châu lục này được tạo hoá ban tặng các nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào mà các quốc gia sở tại chưa cần tới hoặc không có khả năng khai thác.

Nga là quốc gia có diện tích lãnh thổ lớn nhất thế giới, ẩn chứa trong đó gần như tất các loại tài nguyên thiên nhiên có trên Trái Đất, từ dầu mỏ, khí đốt, các kim loại thông thường và kim loại hiếm, nước ngọt, đất đai màu mỡ v.v... Vì thế, giới nghiên cứu ở phương Tây nhận định, nếu trên thế giới này có nước nào muốn xưng bá là “siêu cường số 1” thế giới thì có lẽ chỉ có nước Nga, bởi họ có đầy đủ mọi thứ để đứng vào vị thế ấy, từ tiềm năng trí tuệ đến tài nguyên thiên nhiên.

Từ thời Liên Xô tới nay, người Nga nổi danh bởi hoạt động khai thác và xuất khẩu tài nguyên. Nhưng rồi họ chợt nhận ra, tài nguyên thiên nhiên không chỉ có hạn mà còn là thứ “vũ khí” trong cuộc khẳng định ảnh hưởng chính trị trên thế giới. Việc các nước lớn xâm nhập ảnh hưởng vào không gian hậu xô-viết là bài học địa – chính trị và địa – kinh tế nhức nhối đối với nước Nga.

Vì thế, trong Chiến lược an ninh quốc gia mới đến năm 2020 và trong chính sách đối ngoại, Nga bắt đầu chú ý tới việc bảo vệ lợi ích quốc gia bên ngoài lãnh thổ của Nga. Theo chiến lược đó, Nga đã triển khai lực lượng quân sự tới Bắc Cực, kiên quyết “mạnh tay” đối phó đối với sự can thiệp của các nước vào không gian hậu xô-viết v.v... Chuyển thăm châu Phi của Tổng thống Đ.Met-vê-đép diễn ra trong bối cảnh đó.

Chậm mà tốt còn hơn không bao giờ

Chuyến thăm châu Phi kéo dài tới 4 ngày của Tổng thống Đ.Met-vê-đép là chuyến công du nước ngoài dài nhất của một tổng thống Nga từ trước tới nay. Điểm dừng chân đầu tiên của Tổng thống Đ.Met-vê-đép là Ai Cập, nơi mà cách đây vài tuần, Tổng thống Mỹ B.Ô-ma-ma đã có một bài phát biểu “nhằm tranh thủ trái tim” của thế giới Hồi giáo. Tiếp đó là Ni-gê-ri-a – xứ sở sản xuất dầu mỏ và khí đốt lớn của thế giới. Điểm dừng chân cuối cùng là Na-mi-bi-a và Ăng-gô-la, quốc gia rất giàu tài nguyên u-ra-ni và kim cương.

Cùng đi với Tổng thống Đ.Met-vê-đép tới châu Phi có Bộ trưởng Năng lượng Xéc-gây Xmat-cô; người đứng đầu Tập đoàn năng lượng quốc gia, đại diện của Tập đoàn dầu lửa và khí lớn nhất ở Nga “Gazprom” và nhiều tập đoàn năng lượng khác, Xéc-gây Ki-ri-en-cô.

Tại Ai Cập, Tổng thống Đ.Met-vê-đép và Tổng thống nước chủ nhà, ông Mu-ba-rắc, đã ký 5 thoả thuận hợp tác song phương trong lĩnh vực an ninh, tư pháp, môi trường, văn hóa và thông tin. Tập đoàn năng lượng nguyên tử “Rosatom” của Nga ký với Ai Cập thoả thuận cho phép tập đoàn này xây dựng nhà máy năng lượng hạt nhân đầu tiên ở Ai Cập. Cũng tại Ai Cập, Tổng thống Đ.Met-vê-đép đã kêu gọi tổ chức một Hội nghị thượng đỉnh về hoà bình Trung Đông tại Mat-xơ-va trong bối cảnh tình hình ở khu vực này đang nóng lên quá mức và rất cần có một diễn đàn đủ uy tín và độ tin cậy để “hạ nhiệt”. Nga là nước duy nhất trong số 4 thành viên nhóm bảo trợ tiến trình hòa bình I-xra-en – Pa-le-xtin có thể đàm phán được với phong trào của Ha-mat ở Pa-le-xtin.

Tại Ni-gê-ri-a, nước có trữ lượng khí lớn thứ 7 thế giới, kinh tế là vấn đề chủ chốt trong các cuộc hội đàm cấp cao. Tháng 4-2009, Ni-gê-ri-a đã chọn Tập đoàn “Gazprom” trong số 15 công ty làm nhà đầu tư chính trong việc khai thác và sản xuất khí đốt thiên nhiên của nước này. Trước đó, tháng 9-2008, “Gazprom” và Công ty quốc doanh xăng dầu quốc gia Ni-gê-ri-a ký thoả thuận lập liên doanh xây dựng các khu khai thác khí đốt và vận chuyển nhiên liệu. Trong chuyến đi này, hai nước còn ký kết thoả thuận về hợp tác năng lượng hạt nhân.

Tại Na-mi-bi-a, các công ty con của Tập đoàn “Rosatom” bàn về việc khai thác mỏ u-ra-ni ở phía Tây Na-mi-bi-a.

Tại Ăng-gô-la, Giám đốc Tập đoàn độc quyền về kim cương của Nga “Alrosa” đã từng hoạt động ở nước này từ năm 1990 ký kết với Ăng-gô-la những thoả thuận mới.

Trong chuyến thăm 4 ngày với lịch làm việc được tính sát tới từng phút, Tổng thống Đ.Met-vê-đép không chỉ tạo ra ấn tượng tốt đẹp về một nước Nga mới hồi sinh mạnh mẽ và có tầm ảnh hưởng ngày càng lớn mà còn đem lại cho Mat-xơ-va những hợp đồng năng lượng trị giá nhiều tỉ USD.

Dĩ nhiên, chỉ với một chuyến thăm, tuy là của nguyên thủ quốc gia, nước Nga khó có thể chinh phục được nguồn tài nguyên của “lục địa đen” đã từng bị lãng quên trong tâm thức của Mat-xơ-va và chắc chắn không thể hạn chế được ảnh hưởng khá sâu sắc của Trung Quốc, Mỹ và Ấn Độ tại châu lục này. Nhưng, những kết quả đạt được trong chuyến thăm của Tổng thống Đ.Met-vê-đép cho thấy, nước Nga thà “chậm còn hơn là không bao giờ” trong việc chinh phục

lực địa giàu tài nguyên nhưng trình độ phát triển hoàn toàn chưa tương xứng này./.

Có gì mới trong chiến lược đối ngoại của tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép?

Ngày 15-7-2008, Tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép ký phê chuẩn “Chiến lược đối ngoại của Liên bang Nga”. Đây là văn kiện thể hiện một cách hệ thống những quan điểm cơ bản về nguyên tắc, nội dung và định hướng đối ngoại của Liên bang Nga trong tình hình mới.

Chiến lược đối ngoại do Tổng thống Đ.Mét-vê-đép ký phê chuẩn tuy không có những nội dung mới mang tính đột phá so với Chiến lược đối ngoại do cựu Tổng thống V.Pu-tin phê chuẩn vào ngày 28-6-2000, nhưng vẫn có những điểm mới, những bổ sung và thậm chí một số thay đổi đáng kể, thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu cũng như các nhà bình luận quốc tế.

Thứ nhất, khẳng định nước Nga có ảnh hưởng đáng kể trong các quan hệ có tính toàn cầu.

Trong thời gian vừa qua, nước Nga đã đạt được những thành tựu đáng kể trong phát triển kinh tế, ổn định chính trị, khơi dậy niềm tự hào và đang dần lấy lại vị thế của một cường quốc trên thế giới. Dựa trên nền tảng đặt lợi ích quốc gia trên hết, nước Nga đã thể hiện vai trò của mình trong các công việc quốc tế; tích cực và chủ động tham gia vào các công việc của châu Âu, Trung Đông, châu Á, khu vực Thái Bình Dương, Bắc Mỹ và Mỹ La-tinh v.v... Nga đang có ảnh hưởng đáng kể đối với việc hình thành cấu trúc mới trong các quan hệ có tính toàn cầu. Một số chuyên gia nghiên cứu chính trị ở Mỹ đã từng cho rằng, Nga hoàn toàn có thể trở thành siêu cường hàng đầu thế giới bởi họ có đầy đủ mọi thứ để làm điều đó như tài nguyên thiên nhiên, tiềm năng trí tuệ, truyền thống văn hoá v.v... Thực tế này đã phủ nhận quan điểm của nhiều chuyên gia phương Tây trong những năm 90 của thế kỷ trước cho rằng, Nga mãi mãi sẽ không thể trở thành siêu cường, và vì thế, Điện Crem-li cần phải chấp nhận và thoả mãn với vị thế khu vực.

Để khẳng định vị trí siêu cường của mình, nước Nga đang thực hiện chính sách đối ngoại được cho là thực dụng, cởi mở, có thể dự báo trước, nhằm phục vụ lợi ích quốc gia.

Thứ hai, Nga cho rằng, sức mạnh quân sự không nên và không thể là yếu tố chủ yếu tác động tới nền chính trị quốc tế.

Chiến lược đối ngoại của Nga khẳng định những thay đổi cơ bản diễn ra trong các quan hệ quốc tế trong hai thập niên gần đây. Đó là sự chuyển hoá căn bản các quan hệ quốc tế, chấm dứt sự đối đầu về tư tưởng và từng bước khắc phục các di sản của “chiến tranh lạnh”. Nguy cơ chiến tranh quy mô lớn đã giảm bớt, trong đó có cả nguy cơ chiến tranh hạt nhân. Cách tiếp cận theo khối để giải quyết các vấn đề quốc tế đang được thay thế bằng nền ngoại giao đa phương, hay còn gọi là nền “ngoại giao mạng”, dựa trên những hình thức tham gia linh hoạt vào các cơ cấu quốc tế đa phương. Theo đánh giá của Nga, yếu tố sức mạnh quân sự trong nền chính trị đương đại không thể, không nên là yếu tố cơ bản, và, càng không phải là yếu tố duy nhất. Cùng với sức mạnh quân sự, các yếu tố chủ yếu để các quốc gia tác động vào nền chính trị quốc tế là kinh tế, khoa học công nghệ, sinh thái, dân số và thông tin.

Thứ ba, Nga khẳng định, những giá trị của phương Tây không phải là duy nhất cho cả thế giới.

Chiến lược đối ngoại của Nga đề cập đến quá trình toàn cầu hoá và những nguy cơ, thách thức phát sinh từ toàn cầu hoá. Trong vấn đề này, quan niệm của Nga tuy có phần nào đó gần giống với quan niệm của các chuyên gia nghiên cứu chính trị phương Tây, nhưng có những động thái quan trọng mà các nước phương Tây không muốn thừa nhận. Đó là, Nga cho rằng, lần đầu tiên, sự cạnh tranh toàn cầu trong lịch sử đương đại bắt đầu có dáng dấp cạnh tranh phát sinh từ các định hướng giá trị và mô hình phát triển khác nhau. Ý nghĩa của yếu tố tôn giáo trong việc hình thành hệ thống các quan hệ quốc tế ngày càng gia tăng. Sự cạnh tranh giữa các giá trị và giữa các mô hình phát triển chứng tỏ rằng, trong quá trình toàn cầu hoá, các giá trị và mô hình phát triển của phương Tây không thể và không phải là hiển nhiên.

Điều này có ảnh hưởng quan trọng đến nước Nga, một quốc gia mà kể từ thời kỳ đổi đầu hai cực, vẫn luôn bị phương Tây coi là đối tượng chủ yếu của họ. Ngày nay, lo sợ trước nguy cơ mất đi vị thế độc quyền chi phối các quá trình toàn cầu hoá, phương Tây vẫn theo đuổi quan điểm chính trị và tâm lý kiềm chế nước Nga.

Thứ tư, Nga không chấp nhận quan điểm thế giới đơn cực.

Trong Chiến lược đối ngoại mới của Nga không nói đến khái niệm “kẻ thù”, mà chỉ đề cập đến sự cạnh tranh và hợp tác. Chiến lược cũng không nói đến tên của quốc gia đe dọa nhiều nhất đối với vị thế của Nga trên thế giới, nhưng đã lột tả một cách cụ thể phương pháp hành động của quốc gia này. Nga không chấp nhận việc cạy thế sức mạnh và quan điểm thế giới đơn cực, bởi Nga cho rằng, cách tiếp cận đơn cực đối với công việc của thế giới là nguy hiểm, các hành động đơn phương sẽ làm cho tình hình quốc tế bất ổn, gây căng thẳng và kích thích chạy đua vũ trang, làm gay gắt thêm mâu thuẫn giữa các quốc gia, làm trầm trọng hơn nguy cơ xung đột quốc gia và tôn giáo, đe dọa an ninh của các quốc gia khác, làm gia tăng tình hình căng thẳng trên thế giới.

Thứ năm, Nga thể hiện rõ quan điểm tôn trọng luật pháp quốc tế.

Nga quan tâm đến một hệ thống quan hệ quốc tế ổn định, dựa trên các nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và hợp tác cùng có lợi giữa các quốc gia trên cơ sở tuân thủ luật pháp quốc tế. Vì thế, Nga kiên quyết củng cố nền tảng pháp lý trong các quan hệ quốc tế và bằng cách đó sẽ trở thành lá chắn tin cậy nhất bảo vệ trật tự pháp lý quốc tế. Chiến lược đối ngoại mới của Nga nêu rõ, trong khi đứng ra bảo vệ các nguyên tắc pháp lý quốc tế, nước Nga có thể trở thành trung tâm thu hút nhiều nước khác chủ trương bảo vệ các quy chuẩn pháp lý đã được hình thành. Nước Nga có thể trở thành một trong những yếu tố thúc đẩy sự hình thành trật tự thế giới mới.

Thứ sáu, đề cao vai trò của Liên hợp quốc trong điều chỉnh các quan hệ quốc tế.

Chiến lược đối ngoại mới của nước Nga cho rằng, trật tự thế giới cần phải được thể chế hoá. Chiến lược khẳng định, những thay đổi diễn ra trên thế giới tất yếu sẽ dẫn đến trật tự thế giới mới và nước Nga sẽ tích cực tham gia vào quá trình đó nhưng sẽ luôn bảo vệ các thể chế quốc tế đã từng chứng tỏ có hiệu quả, trước hết là Liên hợp quốc. Theo quan niệm của Nga, trung tâm điều chỉnh các quan hệ quốc tế và phối hợp nền chính trị thế giới trong thế kỷ XXI phải là Liên hợp quốc – tổ chức duy nhất và có cơ sở pháp lý mang tính toàn cầu. Về nội dung này, quan điểm của Nga được đánh giá là dễ bị tổn thương nhất, bởi lúc này Liên hợp quốc đang đứng trước yêu cầu phải cải tổ. Tuy vậy, Nga vẫn khẳng định rằng, không có một phương án nào khác, và bảo vệ Liên hợp quốc là nhiệm vụ quan trọng và có lợi đối với Nga.

Thứ bảy, xác định hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại.

Trong chiến lược đối ngoại mới nêu rõ những lợi ích của Nga tại các khu vực trên thế giới và những liên minh mà Nga cần hợp tác. Hướng ưu tiên hàng đầu trong chính sách đối ngoại của Nga là phát triển hợp tác song phương và đa phương với các nước láng giềng thuộc Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) trong lĩnh vực bảo đảm an ninh cho nhau, cùng phối hợp đối phó với các mối đe dọa và thách thức chung. Quan điểm này chắc chắn sẽ được các thế lực dân tộc chủ nghĩa ở các nước thuộc không gian hậu Xô-viết nhìn nhận khác nhau, bởi họ vẫn chưa xóa bỏ được quan niệm coi Nga là “mối đe dọa có tính đế quốc”.

Trong điều kiện môi trường chính trị toàn cầu có những biến động như tình hình ở Cap-ca, sự mở rộng NATO về phía Đông, việc Mỹ xây dựng hệ thống phòng thủ tên lửa ở châu Âu..., Chiến lược đối ngoại mới của Nga còn có thêm những nội dung mới liên quan đến sự bành trướng của Mỹ trong không gian hậu Xô-viết; việc ưu tiên thành lập nhà nước liên bang với Bê-la-ru-xi-a và chuyển quan hệ sang nguyên tắc thị trường; đưa ra một liên minh nhằm thay thế NATO qua việc đề xuất thành lập một hệ thống an ninh thống nhất ở châu Âu; xác lập sự cân bằng trong việc hợp tác với các cường quốc mới nổi như Trung Quốc và Ấn Độ.

Thái độ và cách ứng xử “mềm mại”, không mang tính xung đột của Tổng thống Đ.Mét-vê-đép trong cuộc gặp gần đây nhất với nguyên thủ các nước trong Nhóm G-8 được nhận xét giống như là một “trận đánh nhỏ” để thăm dò đối phương trước khi mở màn một chiến dịch lớn. Chiến lược đối ngoại mới của Nga là một câu trả lời dứt khoát và thẳng thắn đối với những suy đoán của Nhóm G8 là: trong chính sách đối ngoại, nước Nga sẽ không có những thay đổi căn bản; Nga sẽ vẫn tiếp tục hợp tác và hữu nghị với các nước G8 nhưng là trên cơ sở lợi ích của Nga phải được bảo vệ./.

Không nên bắn vào quá khứ

Ở châu Âu lưu truyền câu phương ngôn: “Nếu anh bắn vào quá khứ bằng súng ngắn, thì tương lai sẽ nã vào anh bằng đại bác”. Đó là lời khuyên chúng ta về cách ứng xử thông minh, có đạo lý và có lương tâm về quá khứ, dù đó là quá khứ đau buồn, hạnh phúc hoặc bất hạnh. Thế nhưng, thật đáng buồn, hiện nay không ít người ở nhiều nước châu Âu đang có cách ứng xử hoàn toàn ngược lại, họ không chỉ bắn vào quá khứ bằng súng ngắn mà thậm chí còn nã bằng đại bác.

Chuyện là, trong những năm gần đây, sau khi Liên Xô tan rã, ở nhiều nước châu Âu, thậm chí cả ở nước Nga, không ít người có suy nghĩ cực đoan rằng, phàm là những gì liên quan đến Liên Xô đều là “không có giá trị”, thậm chí là “phi đạo lý”, trong đó có chiến công của Hồng quân và nhân dân Liên Xô đập tan chủ nghĩa phát-xít, cứu loài người thoát khỏi hoạ diệt chủng, đã từng được lịch sử ghi nhận. Một hiện tượng rất đáng lo ngại, vô đạo đức và phản lịch sử đang diễn ra. Ở một số nước đã từng được Hồng quân Liên Xô cứu thoát khỏi bàn tay sát nhân của chủ nghĩa phát-xít, giờ đây lại đang quay sang tặng thưởng huân chương cho các nhân viên của Đức quốc xã, những kẻ đã từng phạm tội ác diệt chủng đối với người Do Thái và các dân tộc ở châu Âu, thậm chí tôn sùng họ như “những người anh hùng” và dùng họ làm “tấm gương” để giáo dục thanh niên. Thật là một trò hề (!). Nhiều đài tưởng niệm chiến công của Hồng quân Liên Xô bị dỡ bỏ. Một số nước cộng hòa Liên Xô trước đây đã từng cùng kề vai sát cánh trong đại gia đình Liên Xô trong cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại, thì nay đã không còn tổ chức kỷ niệm Ngày Chiến thắng, thậm chí còn đưa ra những lời giải thích rất tùy tiện về lịch sử chiến tranh thế giới thứ hai. Nhiều quốc gia mới hình thành sau khi Liên Xô sụp đổ bắt đầu viết lại lịch sử để phục vụ cho mục đích riêng của họ. Họ đang làm một việc đáng khinh, đó là xuyên tạc lịch sử!

Tình hình xuyên tạc lịch sử về chiến tranh thế giới thứ hai ở một số nước Đông Âu còn đáng lo ngại hơn, đặc biệt là ở Ba Lan. Lịch sử thế giới đã từng ghi nhận, ngày 1-9-1939, bằng hành động của phát-xít Đức tiến công Ba Lan, chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Đây là cuộc chiến tranh tàn khốc và đẫm máu nhất trong lịch sử nhân loại, diễn ra trên hầu hết các châu lục, đại dương, liên quan đến 72 nước với dân số 1,7 tỉ người và 110 triệu quân tham chiến. Một cuộc chiến mà đã có gần 55 triệu người chết, hơn 20 triệu người bị tàn phế. Riêng Liên Xô, quốc gia gánh chịu trách nhiệm lớn nhất và cũng là quốc gia đóng góp phần quyết định trong cuộc chiến nhằm tiêu diệt chủ nghĩa phát-xít, cứu nhân loại thoát khỏi thảm họa diệt chủng khủng khiếp nhất trong lịch sử văn minh nhân loại cũng đã phải hy sinh tới 27 triệu người. Cựu Thủ tướng Ốt-xtrây-li-a Pôn Ghét-tinh đã từng viết rằng, thế giới đang mang một món nợ lớn đối với người Nga vì họ đã hy sinh hơn 20 triệu người trong cuộc chiến tranh thế giới thứ hai để mang lại hoà bình cho nhân loại; số người Nga thiệt mạng trong cuộc chiến tranh đó lớn bằng dân số của cả nước Ốt-xtrây-li-a. Đó là sự thật không ai có thể chối cãi được!

Thế nhưng, nhân dịp tưởng niệm 70 năm bùng nổ chiến tranh thế giới thứ hai được tổ chức vào ngày 1-9-2009, ở nhiều nước, đặc biệt là Ba Lan, đang có những hành động nhằm hạ thấp vai trò của Liên Xô trong việc đập tan chủ nghĩa phát-xít Đức và đổ lỗi cho Liên Xô “là quốc gia mở đường chiến tranh” với hành động ký kết Hiệp ước không tấn công lẫn nhau vào năm 1939

mà lịch sử quen gọi là Hiệp ước Mô-lô-tốp-Ri-ben-trốp. Không ít chính khách và dân thường ở Ba Lan cho rằng, Hiệp ước này là “vô đạo đức” và “vi phạm luật quốc tế”. **Vậy sự thực thế nào và Hiệp ước này đã được ký kết ra sao?**

Theo Giáo sư luật quốc tế Ô-lếch Khle-xtốp thuộc Học viện Quan hệ quốc tế Nga, lịch sử đã từng ghi lại bằng giấy trắng mực đen rằng, ngay sau khi lên cầm quyền, Hít-le đã bắt đầu chuẩn bị một cuộc chiến tranh lớn nhằm đánh chiếm “không gian sinh tồn cho chủng tộc A-ri-an”. Chính phủ các nước Anh và Pháp đã đẩy Hít-le tiến về phía Đông và gây chiến với Liên Xô. Luân Đôn và Pa-ri không chỉ tạo điều kiện mà còn cho phép Đức tăng cường sức mạnh quân sự. Năm 1936, Hít-le được sự đồng ý của Anh và Pháp, đánh chiếm xứ Ranh, sau đó đánh chiếm toàn bộ nước Áo và Tiệp Khắc. Đứng trước nguy cơ chiến tranh nhân tiện, Liên Xô có ý định thành lập liên minh quân sự, thực chất là hệ thống an ninh tập thể, để chống lại cuộc xâm lược của Hít-le, nhưng đã bị chính phủ Pháp và Anh phản đối. Trong khi đó, nước Pháp từ chối thực hiện Hiệp ước đã từng ký kết năm 1935 giữa ba nước là Pháp, Liên Xô và Tiệp Khắc nhằm bảo vệ Tiệp Khắc trước nguy cơ Hít-le phát động chiến tranh để chiếm một phần lãnh thổ của Tiệp Khắc và sáp nhập vào nước Đức. Giả như nước Pháp thực hiện những cam kết của mình thì chiến tranh thế giới thứ hai đã có thể được ngăn chặn vì lúc đó lực lượng quân sự của Pháp và Tiệp Khắc vượt xa quân đội Đức.

Trong tình hình Pháp và Anh mở rộng và thắt chặt quan hệ với nước Đức, Liên Xô bị sa vào tình hình vô cùng bất lợi. Ở Viễn Đông, Liên Xô đứng trước nguy cơ chiến tranh từ phía Nhật Bản và có thể sẽ phải tiến hành chiến tranh trên hai mặt trận. Để bảo vệ đất nước, Liên Xô buộc phải ký Hiệp ước không tiến công lẫn nhau với Đức mà trước đó, Pháp, Anh và Ba Lan ký kết với Đức những Hiệp ước tương tự. Đó là, Tuyên bố chung Anh – Đức ký ngày 30-9-1938 và Tuyên bố chung Pháp – Đức ký ngày 6-12-1938, theo đó, Anh và Pháp đã tạo cơ sở pháp lý để tự bảo vệ, chống lại nguy cơ xâm lược của Đức. Thế nhưng, họ không biết rằng những thoả thuận đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho nước Đức hướng toàn bộ sức mạnh tiến công về phía Liên Xô. Về thực chất, Hiệp ước Đức và Ba Lan ký ngày 28-1-1934 về việc các bên không sử dụng lực lượng vũ trang trong quan hệ giữa hai nước không khác gì nội dung của Hiệp ước Ri-ben-trốp-Mô-lô-tốp giữa Liên Xô và Đức. Do đó, nếu cho rằng Hiệp ước giữa Liên Xô và Đức là “vô đạo đức và mâu thuẫn với luật pháp quốc tế” là hoàn toàn không có cơ sở. Còn nếu vẫn cố tình đổ lỗi cho Liên Xô thì cần nhớ, những thoả thuận và Hiệp ước “vô đạo đức và mâu thuẫn với luật pháp quốc tế” tương tự đã từng được Pháp, Anh và Ba Lan ký kết với Đức trước đó.

Nếu nói là “vô đạo đức và vi phạm mọi nguyên tắc và luật pháp quốc tế”, thì chính Hiệp ước Mu-ních ký năm 1938 giữa Anh và Pháp với nước Đức phát xít cũng như việc Ba Lan tham gia cùng với Đức trong việc đánh chiếm một phần lãnh thổ của Tiệp Khắc đáng bị lên án hơn cả. Việc các nhà lãnh đạo Ba Lan trước đây ngăn cản việc ký kết Hiệp ước quân sự giữa ba nước Anh, Pháp và Liên Xô nhằm bảo vệ cả Ba Lan, chống lại hành động xâm lược của phát-xít Đức mới là hành động phi đạo đức, vô trách nhiệm và thù địch đối với Liên Xô. Cái giá phải trả cho chính sách sai lầm đó là gần 6 triệu người Ba Lan thiệt mạng và thể chế nhà nước Ba Lan hoàn toàn biến mất, mà sau này, Hồng quân Liên Xô đã phải hy sinh nửa triệu binh sĩ trong các cuộc chiến đấu ác liệt với phát-xít Đức mới góp phần quan trọng vào việc thiết lập nhà nước Ba Lan mới.

Vậy mà hiện nay, nhân tưởng niệm 70 năm mở đầu chiến tranh thế giới thứ hai, dư luận ở Ba Lan, nghiêm trọng hơn là ngay cả các quan chức nhà nước lại khẳng định, Hiệp ước Mô-lô-tốp-Ri-ben-tropic giữa Liên Xô và Đức “là nguyên nhân gây nên chiến tranh thế giới thứ hai”, và còn định “làm rõ mọi chuyện” khi Thủ tướng Nga V. Pu-tin tới dự lễ tưởng niệm 70 năm mở đầu chiến tranh thế giới thứ hai được tổ chức tại thành phố Gơ-đan-xcơ, nơi đầu tiên chứng kiến đòn tiến công chớp nhoáng của quân Đức, mở màn cuộc chiến tranh diệt chủng tàn bạo nhất trong lịch sử (!).

Vào thời điểm tưởng niệm 70 năm mở đầu chiến tranh thế giới thứ hai, châu Âu đang đứng trước sự chia rẽ đáng lo ngại. Tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép đã đưa ra đề nghị thành lập Hệ thống an ninh tập thể chung để bảo vệ các nước trong khu vực này. Việc các nước châu Âu trong những năm 1930 đã không thể thành lập được hệ thống an ninh tập thể, để xảy ra cuộc chiến tranh vô cùng đẫm máu là bài học lịch sử đau buồn mà các nước châu Âu cần phải tính đến. Chính đó là điều quan trọng nhất mà kinh nghiệm lịch sử đã mách bảo các dân tộc châu Âu trong những ngày này, chứ không phải là đi “dùng súng ngắn bắn vào quá khứ” để rồi “tương lai sẽ ngã vào họ bằng đại bác”./.

Tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép đề xuất trật tự an ninh quốc tế mới

Ngày 8-10-2008, tại Hội nghị về chính sách quốc tế tổ chức tại thành phố Ô-vi-an (Pháp) với sự tham gia của nguyên thủ nhiều nước trên thế giới, trong đó có Tổng thống Pháp N.Xác-cô-di, đương kim Chủ tịch EU, Tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép đã phát biểu đề cập tới 3 chủ đề “nóng” với nội dung chính dưới đây. Xin thông tin để bạn đọc tham khảo.

Ba chủ đề chính trong phát biểu của Tổng thống Đ.Mét-vê-đép

Thứ nhất, thế giới đơn cực chỉ tạo ra sự bất ổn an ninh trên toàn cầu

Thế giới hôm nay đang trải qua thời kỳ rất quan trọng, và, là thời kỳ quá độ. Những sự kiện diễn ra trong tháng 8-2008 chứng tỏ rằng, thế giới đã không thể ngăn chặn được hành động xâm lược trong khuôn khổ tiếp cận theo kiểu phân chia thế giới thành các khối. Việc Gru-di-a, một nước tương đối nhỏ, mà lại có khả năng gây nên tình hình bất ổn trên thế giới, dường như đã nói lên rằng, không thể chấp nhận hệ thống an ninh dựa trên trật tự thế giới đơn cực. Sự ích kỷ về kinh tế, tham vọng một mình điều khiển nền kinh tế toàn cầu, cũng là dấu hiệu của một trật tự thế giới đơn cực. Trật tự đó, rõ ràng là, không có triển vọng tồn tại.

Cách đây bảy năm, thời điểm xảy ra sự kiện 11-9-2001, nước Mỹ do tham vọng muốn khẳng định vai trò bá chủ thế giới, đã đánh mất cơ hội lịch sử để xây dựng một trật tự thế giới thực sự dân chủ. Khi đó, nước Nga đã sẵn sàng giúp đỡ nước Mỹ, không chỉ xuất phát từ cuộc đấu tranh chung chống chủ nghĩa khủng bố, mà còn thể hiện muốn vượt qua sự chia rẽ đã từng hình thành trong thời kỳ “chiến tranh lạnh” giữa Mỹ và Nga.

Sau sự kiện 11-9, Mỹ đã có các hành động không phù hợp với các định chế của Liên hợp quốc như gây ra cuộc chiến tranh ở Áp-ga-ni-xtan, cuộc chiến tranh I-rắc, vấn đề Cô-xô-vô, hình thành các căn cứ quân sự xung quanh nước Nga, triển khai các căn cứ tên lửa ở Cộng hòa Séc và Ba Lan. Số lượng tên lửa tuy không lớn, nhưng một câu hỏi tự nhiên được đặt ra là vì sao khi thông qua những quyết định đó, không một ai (ở Mỹ) tham khảo ý kiến các đồng minh của họ ở châu Âu và cũng không tham vấn ý kiến của các đối tác trong NATO?

Tiếp theo, một câu hỏi nữa được đặt ra là: vì sao NATO lại cứ tiếp tục mở rộng sang phía Đông, sát đến tận biên giới nước Nga? Việc kết nạp Gru-di-a và U-crai-na vào NATO dường như được coi như một sự kiện để thể hiện ai thắng ai: nếu kết nạp những nước này có nghĩa là sẽ giành thắng lợi trước nước Nga, còn nếu không, có nghĩa là chịu đầu hàng nước Nga. Trước những động thái mang tính “hệ thống” như vậy, nước Nga khẳng định, dù châu Âu có giải thích thế nào đi nữa thì Mát-xcơ-va vẫn coi những hành động đó là chống lại nước Nga.

Tuy nhiên, sự kiện Cáp-ca và việc Nga rút quân ra khỏi vùng đệm quanh Nam Ô-xê-ti-a và Áp-kha-di-a cho thấy, Nga và các nước vẫn có thể cùng nhau hành động một cách thực dụng và có trách nhiệm. Nga vẫn kêu gọi từ bỏ thái độ đối đầu vì nó không có triển vọng và không đem lại lợi ích cho ai; xóa bỏ tư tưởng “bài Xô” – một “căn bệnh” mà Nga cho là rất nguy hiểm, nhưng đáng tiếc là một bộ phận trong chính quyền Mỹ hiện nay đã nhiễm “căn bệnh” này một cách trầm trọng; đồng thời, cần phải nghiên cứu, tìm hiểu nước Nga mới, mà không nên tưởng tượng ra các “mối đe dọa” như trước đây.

Những gì mà thế giới trải qua trong hai tháng gần đây là do hậu quả của trật tự thế giới đơn cực. Sức mạnh một khi không dựa trên cơ sở luật pháp quốc tế sẽ tạo nên sự bất ổn như đã từng xảy ra ở I-rắc. Do đó, phải kiên quyết chống lại cách tiếp cận coi chiến tranh như là một công cụ để giải quyết chính sách. Cần phải xây dựng các tiêu chí cơ bản để kiểm soát vũ trang. Nếu công nhận quan hệ quốc tế như là quan hệ giữa các chủ thể có quyền bình đẳng thì không thể chấp nhận ưu thế áp đảo của một chủ thể này so với một chủ thể khác; cũng không thể

chấp nhận một quốc gia nào đó áp đặt thể chế quốc gia của họ cho một nước khác.

Và như vậy, đã đến lúc phải đề xuất những nguyên tắc của trật tự thế giới đa cực.

Thứ hai, giải pháp cho cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu

Cuộc khủng hoảng kinh tế hiện nay xuất phát từ sự ích kỷ về kinh tế của nhiều nước, đã gây bất ổn cho toàn thế giới. Trong trật tự thế giới đơn cực có hàng loạt vấn đề làm suy yếu vị thế của đồng USD. Sự vỡ vụn của hệ thống tài chính quốc tế đang diễn ra. Để thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng hiện nay, ổn định nền kinh tế thế giới cần phải có một hệ thống tài chính đa cực, đồng thời, thực hiện một hệ thống các giải pháp: *Một là*, lập lại trật tự trong hệ thống các thể chế quốc gia cũng như các thể chế điều chỉnh quốc tế. *Hai là*, từ bỏ sự mất cân đối nghiêm trọng giữa các công cụ tài chính được đề xuất và thu nhập thực tế của các chương trình đầu tư. Cuộc chạy đua cạnh tranh sẽ tạo ra nền tài chính “bong bóng”. *Ba là*, củng cố các hệ thống quản lý rủi ro. Mỗi một thành viên tham gia thị trường ngay từ đầu phải chịu một phần rủi ro cũng như trách nhiệm, và không nên có ảo tưởng có thể gia tăng đến vô hạn bất kỳ một loại vốn nào. *Bốn là*, công khai tối đa thông tin đến các hãng, tăng cường yêu cầu giám sát, trách nhiệm của các cơ quan và các hãng thông tấn. *Năm là*, phải chia lợi ích từ việc loại bỏ các rào chắn trong thương mại quốc tế và tự do luân chuyển vốn đến tất cả các thành viên trong cộng đồng quốc tế.

“Trong cái rủi có cái may”, bất kỳ một cuộc khủng hoảng nào cũng là giải pháp để giải quyết một cách tự nhiên các mâu thuẫn có tính chất hệ thống. Điều quan trọng là cần phải thấy được tính cấp thiết phải xây dựng một trật tự thế giới mới đa cực, cũng như tính chất phức tạp của quá trình toàn cầu hoá.

Từ bài học của nước Mỹ, và không chỉ có Mỹ, có thể thấy rằng, từ chủ “nghĩa tư bản có điều tiết” đến “chủ nghĩa xã hội tài chính” chỉ là một bước. Hiện nay, rõ ràng là các nước đã sẵn sàng quốc hữu hoá nhiều hoạt động kinh tế. Các yếu tố mới để tạo ra sự ổn định là xây dựng các trung tâm tài chính mới và các đồng tiền khu vực mạnh. Nước Nga sẽ tích cực hoạt động để củng cố quá trình lành mạnh hoá hệ thống tài chính quốc tế, không chỉ trong khuôn khổ G-8; đồng thời, các nền kinh tế then chốt khác trên thế giới cũng cần phải được huy động vào quá trình này như Trung Quốc, Ấn Độ, Bra-xin, Mê-hi-cô, Cộng hoà Nam Phi. Trong trường hợp này, châu Âu không thể đứng ở vị thế yếu và dễ bị tổn thương. Vì thế, ý tưởng của Tổng thống Pháp Ni-cô-la Xac-cô-di tổ chức một cuộc hội thảo quốc tế về cuộc khủng hoảng tài chính thế giới và xây dựng một không gian kinh tế chung của EU – Nga là một đề xuất có tầm nhìn xa.

Thứ ba, cuộc khủng hoảng ở Cáp-ca và hệ thống an ninh mới

Đến nay, mọi đánh giá đã được đưa ra, mọi quyết định cần thiết đã được thông qua và động cơ của các quyết định đó thế giới đã rõ. Lực lượng gìn giữ hoà bình của Nga đang rời khỏi các khu vực an ninh liền kề với Áp-kha-di-a và Nam Ô-xê-ti-a. Quan sát viên của EU đã được bố trí tại đây để bảo đảm an ninh.

Sự kiện ở Cáp-ca cho thấy, hệ thống an ninh hiện nay không cho phép ngăn chặn được thảm kịch ở Cáp-ca. Do đó cần phải xây dựng một hệ thống an ninh mới, công bằng với tất cả các nước thành viên, và nó cần phải liên kết toàn bộ các nước châu Âu và Đại Tây Dương. Cần xây

dựng một hiệp ước an ninh mới, trong đó quy định rõ ràng trách nhiệm phải thực hiện các cam kết quốc tế, tôn trọng chủ quyền của tất cả các quốc gia và tôn trọng tất cả các nguyên tắc của Liên hợp quốc, chấm dứt sử dụng sức mạnh hoặc nguy cơ sử dụng sức mạnh. Cần phải dựa vào các quá trình đàm phán có tính đến ý kiến của các bên và tôn trọng các cơ chế gìn giữ hoà bình nhằm tạo ra một nền an ninh công bằng. Để làm được điều đó cần phải có 3 “không”: không tạo ra an ninh cho trong khi làm tổn hại an ninh của nước khác; không được phép hành động làm suy yếu hệ thống an ninh chung; không tham gia các liên minh quân sự có thể làm suy yếu các thành viên tham gia của hiệp ước. Không một quốc gia nào, không một tổ chức nào có quyền ngoại lệ đối với việc duy trì hoà bình và ổn định ở châu Âu, kể cả Nga. Cần phải xây dựng những nguyên tắc cơ bản mới để kiểm soát trang bị, nghiên cứu để soạn thảo những quy định chung đối với tất cả các nước.

Cần công khai thảo luận về những yếu tố khác trong hiệp ước an ninh tập thể. Chế độ không phổ biến vũ khí hạt nhân hiện nay không thể giải quyết được những nhiệm vụ của thế giới hiện nay mặc dù vẫn còn có tiềm năng tích cực. Bởi rõ ràng là chế độ này có nhiều khiếm khuyết, không đạt được sự tiến bộ trong việc cấm phát triển vũ khí hoá học và sinh học, triển vọng mờ mịt của việc thực hiện hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân toàn diện. Nga đặc biệt quan tâm tới việc ký kết một hiệp ước mới có tính chất ràng buộc về mặt pháp lý giữa Mỹ và Nga về giải trừ vũ khí hạt nhân để thay thế Hiệp ước về trang bị tiến công chiến lược. Đây phải là một hiệp ước chứ không thể là tuyên bố.

Những gì mà nước Nga đề xuất tại diễn đàn này có ý nghĩa rất quan trọng đối với tương lai của châu Âu, đối với tất cả những ai tôn trọng và cần đến sự bình yên của con người và thiết tha đối với hoà bình. Điều này cần phải được thảo luận tại Hội nghị này với sự tham gia của lãnh đạo tất cả các tổ chức then chốt trong không gian châu Âu – Đại Tây Dương.

Bình luận của Tổng thống Pháp Ni-cô-la Xác-cô-di

Bình luận về bài phát biểu của Tổng thống Đ.Mét-vê-đép, Tổng thống Pháp Ni-cô-la Xác-cô-di công nhận rằng, quan hệ giữa Nga và EU trở nên phức tạp nghiêm trọng liên quan đến những sự kiện gần đây ở Cap-ca, nhưng không thể vì thế mà cô lập Nga ra khỏi nền chính trị thế giới. Nga và EU không thể tách rời nhau, không thể để xảy ra sự phân chia mới ở châu Âu, thậm chí là ý tưởng về một cuộc “chiến tranh lạnh” mới. Tổng thống Pháp cũng nhấn mạnh rằng, Tổng thống Đ.Mét-vê-đép đã giữ đúng cam kết rút quân khỏi khu vực xung đột ở Gru-di-a. Việc thực hiện đầy đủ các cam kết liên quan đến việc rút quân Nga ra khỏi khu vực này mở ra triển vọng tiếp tục các cuộc đàm phán về một hiệp ước có tầm cỡ và quy mô lớn giữa Nga và EU. Các bên ở Cap-ca cần phải kiềm chế gây hấn và tôn trọng công việc của các quan sát viên quốc tế.

Ông N.Xác-cô-di cũng chia sẻ quan điểm của Tổng thống Đ.Mét-vê-đép và công nhận rằng, trật tự thế giới đơn cực đã không thể vượt qua nhiều thử thách và các thách thức. Thế giới đơn cực hôm nay dường như không được điều khiển theo một quỹ đạo đúng. Tổng thống N.Xác-cô-di cho rằng, không một thực thể hành động nào, dù mạnh đến đâu, có thể đơn thương độc mã giải quyết các cuộc khủng hoảng, đương đầu với các thách thức hoặc buộc thế giới phải tuân theo quan điểm của mình về thế giới và các sự vật xung quanh. Sự bất ổn và hỗn loạn sẽ gia tăng nếu không áp dụng các thể chế quốc tế được kế thừa trong quá khứ và áp dụng vào tình hình thực tế của thế kỷ XXI.

Tổng thống Pháp cho rằng, kinh tế là một yếu tố nữa để thắt chặt quan hệ giữa Nga và EU, vì thị trường Nga hiện nay đang mở rộng và là thị trường lớn thứ 3 đối với châu Âu. Đối với Nga, châu Âu là đối tác thương mại lớn nhất, và là nhà đầu tư lớn nhất. EU chiếm tới 80% đầu tư ở Nga. Trong khi đó, có tới 80% đầu tư của Nga ở nước ngoài tập trung vào EU. Vậy nên, sự đối đầu giữa Nga và EU là việc làm không sáng suốt. Tổng thống Pháp nhắc lại rằng, trong năm 2007, châu Âu đầu tư vào Nga gấp 10 lần so với đầu tư vào Trung Quốc.

Châu Âu mua 1/3 tài nguyên năng lượng từ Nga. Còn Nga bán cho châu Âu 60% khối lượng dầu mỏ và khí đốt. Do đó, châu Âu cần Nga để bảo đảm an ninh năng lượng, còn Nga cần châu Âu để bảo đảm thị trường. Rõ ràng là, theo tư duy sáng suốt thì châu Âu và Nga phải là đối tác chiến lược của nhau. Tổng thống Pháp N.Xác-cô-di còn cảm ơn Tổng thống Đ.Met-vê-đép đã ủng hộ đề nghị của ông về việc tổ chức hội nghị G-8 vào cuối năm 2008. Ông N. Xác-cô-di khẳng định: “Nước Nga đã trở lại. Nước Nga đã phục hồi sự phát triển kinh tế và lấy lại uy tín của một cường quốc”. Tổng thống Pháp ủng hộ việc hợp tác sâu hơn nữa với Nga chứ không chỉ là quan hệ đối tác chiến lược. Việc xây dựng một không gian kinh tế thống nhất giữa EU và Nga là một nhiệm vụ quan trọng và nên làm. Châu Âu hy vọng, Nga sẽ có sự lựa chọn chiến lược có lợi với đối tác là EU./.

“Dòng chảy phương nam” tăng thêm vị thế của Nga ở Châu Âu

“Dòng chảy phương Nam” là dự án xây dựng tuyến đường ống dẫn khí đốt của Nga cho châu Âu nằm trong chiến lược năng lượng đầy tham vọng của Mátxcova trong thế kỷ XXI. Dự án đó đã có lúc rơi vào bế tắc do những toan tính chính trị của các bên tham gia cùng với Nga, nay đã được khai thông và sẽ góp phần quan trọng tăng cường vị thế của Nga ở châu Âu và trên thế giới.

Tuần vừa qua diễn ra hai sự kiện quan trọng liên quan tới nước Nga và châu Âu. Đó là chuyến thăm chính thức của Tổng thống Nga Đ. Métvêđép tới Cộng hoà Xécbia và chuyến thăm không chính thức của Thủ tướng Italia Bêluxcôni tới Nga, nhằm xúc tiến thực hiện các thỏa thuận xây dựng tuyến đường ống dẫn khí đốt mang tên “Dòng chảy phương Nam”, được đánh giá là “con đường tơ lụa” của Mátxcova trong thế kỷ XXI. “Dòng chảy phương Nam” có chiều dài 900 km, đi qua dưới đáy Biển Đen, có đoạn sâu 2.000 m, với chi phí xây dựng lên tới trên 20 tỷ USD, có khả năng hàng năm vận chuyển tới khoảng 60 tỷ m³ khí từ Nga và các nước Trung Á sang các nước khu vực Đông và Nam Âu, với sự tham dự của Nga, Italia, hai đối tác chính, cùng với các quốc gia khác là Thổ Nhĩ Kỳ, Áo, Xécbia, Bungari, Hy Lạp và Hunggari. Chính phủ Nga cho biết, công trình này dự kiến bắt đầu triển khai vào cuối năm 2010 và sẽ đi vào hoạt động sau đó hai năm.

Một thứ “quyền lực mềm”

Dự án “Dòng chảy phương Nam” là một công trình mang tầm thế kỷ, sẽ góp phần gia tăng đáng kể vị thế của nước Nga, bởi đa số các chuyên gia phân tích chính trị và kinh tế quốc tế có chung nhận định rằng, tài nguyên dầu khí là thứ “quyền lực mềm”, quốc gia nào nắm giữ nó sẽ không chỉ có lợi ích về mặt kinh tế mà còn phát huy ảnh hưởng địa – chính trị to lớn. Vì thế mà nhiều chuyên gia nghiên cứu cho rằng, đằng sau cuộc chiến tranh Irắc, chiến tranh Apganixtan, những hoạt động ngoại giao dồn dập của các cường quốc tới châu Phi và những cuộc cạnh tranh thầm lặng nhưng rất quyết liệt ở Bắc Cực, đều có “mùi thơm” cuốn hút của dầu mỏ và khí đốt. Nước Nga, với tư cách là một trong ba nhà cung cấp khí đốt lớn nhất thế giới, đang có kế hoạch mở rộng đường ống dẫn khí ra toàn châu âu nhằm củng cố vị trí số một của họ trên thị trường năng lượng ở châu lục này. Thời gian qua, Nga đã tăng cường khả năng vận động và thuyết phục các quốc gia tham gia vào dự án xây dựng một hệ thống đường ống dẫn khí thống nhất và hoàn chỉnh trên toàn lục địa châu Âu, từ đó vươn ra các khu vực khác của thế giới, trong đó dự án “Dòng chảy phương Nam” chiếm một vị trí đặc biệt. Đối với nước Nga, dầu mỏ và khí đốt có một sức mạnh đặc biệt về kinh tế và chính trị. Vì thế, các nước châu âu cho rằng, họ sợ “vũ khí dầu mỏ và khí đốt” của Nga hơn cả sợ tên lửa hạt nhân xuyên lục địa, bởi không có khí đất thì cả châu âu sẽ chết lạnh về mùa đông, còn tên lửa hạt nhân chỉ là để dọa chứ khó có thể dùng.

Cùng với dự án “Dòng chảy phương Nam”, Nga đang xúc tiến một dự án khác nhằm xây dựng đường ống dẫn khí mang tên “Dòng chảy phương Bắc” đưa khí đất của Nga đi qua biển Bantích tới châu Âu, hướng tới mục tiêu xây dựng một hệ thống vận chuyển năng lượng khổng lồ nhằm cung cấp hầu hết năng lượng cho cả châu Âu trong thời gian tới.

Nguyên nhân thúc đẩy khai sinh dự án “Dòng chảy phương Nam”

Từ nhiều năm trước đây, Mátxcova đã nghĩ đến việc mở rộng và đa dạng hóa khả năng vận chuyển khí đốt đến với các khách hàng truyền thống của Nga ở châu Âu, và coi đó là một chiến lược quốc gia nhằm khẳng định vai trò của Nga như một cường quốc về năng lượng trong khu vực và trên thế giới. Mục tiêu của Nga là tăng thị phần trên thị trường năng lượng nhập khẩu của châu Âu từ khoảng 40% hiện nay lên thành 60% trong những năm tới. Tuy nhiên, nhìn vào bản đồ hệ thống dẫn khí lúc này có thể thấy các đường ống dẫn khí đều đi qua Ucraina, một đất nước mà trong hai nhiệm kỳ tổng thống gần đây không hề che giấu ý đồ xa lánh khỏi ảnh hưởng của Nga. Các cuộc chiến khí đốt diễn ra như cơm bữa giữa Nga – nhà cung cấp với Ucraina – nhà trung chuyển đã khiến hoạt động vận chuyển khí đốt từ Nga sang châu Âu bị gián đoạn cả tháng trời trong thời gian mùa đông lạnh giá, cho Nga thấy làm ăn với đối tác như Ucraina là không an toàn cho bất kỳ dự án nào trong tương lai. Sau rất nhiều kỳ họp kín trong giới lãnh đạo EU, ngày 13-7- 2009, năm nước châu Âu là Thổ Nhĩ Kỳ, Bungari, Rumania, Hunggari và Áo đã ký kết thỏa thuận làm sống lại dự án đường ống “Nabucco” của EU sau nhiều năm dự án rơi vào quên lãng. Đường ống này lấy khí đốt từ Trung Đông và Trung Á chạy tới Đông – Nam Âu mà không đi qua lãnh thổ Nga. Ngay lập tức, dự án “Dòng chảy phương Nam” của Nga đi qua Biển Đen đến Italia, đã từng được các đối tác ký kết xây dựng từ ba năm trước, được xúc tiến theo từng bước đi cụ thể, nhằm cạnh tranh với dự án “Nabucco” của châu Âu.

Xét về mục đích, quy mô và thời hạn, cả “Nabucco” và “Dòng chảy phương Nam” đều nhằm tạo ra một dòng khí đốt lưu thông từ nguồn khí đốt của các nước Trung Á đến các nước Trung – Nam Âu mà không qua Ucraina. Nhưng để gia tăng khả năng cạnh tranh, Tập đoàn “Gazprom” của Nga tuyên bố “Dòng chảy phương Nam” sẽ hoàn thành sớm hơn dự kiến, vào khoảng năm 2013, trước Nabucco” một năm. Triển vọng đó là hoàn toàn khả thi vì “Dòng chảy phương Nam” chỉ dài 900 km, còn “Nabucco” dài tới 3.300 km. Ngoài ra, Nga và các đối tác tham gia “Dòng chảy phương Nam” đã có rất nhiều kinh nghiệm trong những dự án xây dựng đường ống dẫn khí đốt. Theo nhiều chuyên gia phân tích. “Dòng chảy phương Nam” với công suất lớn, ổn định, giá thành rẻ, rất có thể sẽ vô hiệu hóa mục tiêu của dự án “Nabucco”.

Ngoài ra, năm 2002 Nga đã xây dựng tuyến đường ống “Dòng chảy Xanh” dài 1.213 km đi qua Biển Đen sang Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 2010, tuyến này sẽ đạt công suất thiết kế là vận chuyển 16 tỷ m³ khí một năm. Ngoài tuyến đường ống “Dòng chảy phương Nam” đi qua Biển Đen, Nga còn có dự án lớn “Dòng chảy phương Bắc” đi từ phía bắc nước Nga qua biển Bantích sang Đức, khởi công từ năm 2005.

Đã có lúc “Dòng chảy phương Nam” rơi vào bế tắc

Vì là một thứ “quyền lực mềm” nên quốc gia nào tham gia vào dự án “Dòng chảy phương Nam” cũng đều tranh thủ giành lấy lợi ích nhiều hơn cho mình. Nhưng trong thế giới ngày nay, có một nguyên tắc bất di bất dịch là để làm ăn lâu dài, các quốc gia đối tác phải tôn trọng lợi ích của nhau. Đã là kinh doanh thì chữ tín phải đặt lên hàng đầu. Về phía Nga, ông V. Putin khi còn ở cương vị Tổng thống Nga đã từng tuyên bố, vì lợi ích của mình, Liên Xô trước đây ngay cả trong những năm tháng “chiến tranh lạnh”, khi hai bên chĩa thẳng tên lửa vào nhau để sẵn sàng khai hỏa, cũng chưa bao giờ để xảy ra tình trạng ngừng trệ, dù chỉ một giây, hoạt động cung cấp khí đốt sang các nước Tây Âu. Ngày nay, nước Nga cũng hành động trung thành với các đối tác như vậy. Nhưng lãnh đạo một số quốc gia ở châu Âu xuất phát từ những toan tính chính trị đã có lúc gây khó khăn cho Nga. “Cuộc chiến khí đốt” do Ucraina khởi xướng nhằm vào Nga là một minh chứng để lại ấn tượng khó quên trong các nước châu Âu. Bungari là một đối tác tham gia xây dựng đoạn đường ống Bugat Alêchxăngrupôlit đi qua lãnh thổ nước này thuộc dự án “Dòng chảy phương Nam”. Gần đây, sau khi chính phủ mới được bầu vào đầu năm 2009, xuất phát từ những toan tính chính trị hơn là kinh tế, Xôphia dự định xem xét lại việc tham gia dự án “Dòng chảy phương Nam”. Trước tình hình đó, Thủ tướng Nga V. Putin tuyên bố. “Điều duy nhất mà Nga đề nghị là Bungari cần xác định dứt khoát vì đoạn đường ống Bugat Alêchxăngrupôlit dài 280 km đã được thảo luận trong bảy năm. Cứ nói thẳng ra là “không” và Nga sẽ chấm dứt thảo luận tại đây”. Để giải quyết bế tắc, Nga đã quyết định chuyển đoạn đường ống Bugat Alêchxăngrupôlit đi theo một hướng khác, không qua Bungari. Chuyển thăm Nga khẩn cấp của Bộ trưởng Kinh tế và Năng lượng Bungari ngày 22-10-2009 khó có thể thay đổi được quyết định của Nga.

Liệu Nga có sử dụng “Dòng chảy phương Nam” như một thứ “vũ khí chiến lược”?

Châu Âu, với tư cách là khách hàng lớn nhất của Nga về năng lượng, tỏ ra lo ngại về chính sách của Nga trong vấn đề này bởi những suy tính hoàn toàn có cơ sở. Nhiều nước châu Âu quá lệ thuộc vào khí đốt của Nga: Phần Lan lệ thuộc 100%, Áo 75%, Đức 45%, v.v... Do đã nhiều thập kỷ sử dụng khí đốt của Liên Xô (cũ) và Nga, các nước châu Âu không lo Nga sẽ sử dụng khí đốt như một thứ “vũ khí chiến lược” mà họ lo ngại tuyến đường dẫn khí cung ứng không ổn định do khủng bố hoặc do bất ổn chính trị. Hiện nay, “Dòng chảy phương Nam” đã phần nào giải toả những lo ngại đó vì không còn liên quan tới Ucraina và Bêlarút – hai đối tác có hành vi “khó dự đoán trước” như thời gian qua cho thấy. Có lẽ, Nga chỉ dùng khí đốt như một thứ vũ khí để tự vệ, buộc các nước châu Âu phải coi Nga như một đối tác bình đẳng trong các công việc quốc tế.

Về học thuyết quân sự Nga trong điều kiện mới

Tổng hợp theo tài liệu nước ngoài

Đầu năm 2007, tại một cuộc hội thảo ở Mátxcova, các nhà khoa học quân sự Nga cho rằng đã đến lúc cần soạn thảo Học thuyết quân sự trong điều kiện mới, gọi tắt là *Học thuyết quân sự mới*, vì so với bản Học thuyết quân sự hiện đang lưu hành từ năm 2000, tình hình địa – chính trị và chính trị – quân sự, tính chất các nguy cơ đối với an ninh quốc phòng của Nhà nước Nga đã có những thay đổi đáng kể. Ngoài ra, một số nội dung của Học thuyết quân sự đã được phê chuẩn không còn thích hợp trong tình hình hiện nay. Với lý do đó, các nhà khoa học quân sự Nga đưa ra định nghĩa mới về Học thuyết quân sự như sau: “*Học thuyết quân sự là hệ thống các quan điểm và luận điểm được nhà nước chính thức thông qua về các hoạt động nhằm đối phó với nguy cơ chiến tranh; về bảo đảm an ninh quốc phòng; về hoạt động ngăn chặn chiến tranh và xung đột vũ trang, xây dựng quân đội, chuẩn bị đất nước và các lực lượng vũ trang nhằm bảo vệ Tổ quốc; về các phương thức chuẩn bị và tiến hành đấu tranh vũ trang và các hình thức đấu tranh khác nhằm mục đích bảo vệ đất nước*”.

Từ định nghĩa này có thể thấy, văn bản Học thuyết quân sự hiện có của Nga chưa phản ánh đầy đủ những vấn đề *an ninh quốc gia* mà chỉ hàm chứa những nội dung liên quan đến *an ninh quốc phòng*. Do đó, sẽ có cơ sở khoa học hơn nếu soạn thảo *Học thuyết quân sự* sau khi đã thông qua phiên bản mới của *Chiến lược an ninh quốc gia*. Nhưng do việc soạn thảo văn kiện về *Chiến lược an ninh quốc gia* bị chậm nên các nhà khoa học Nga cho rằng cần đồng thời xem xét một số vấn đề mang tính chất quan điểm về an ninh quốc gia.

Các vấn đề an ninh. Phần “Mở đầu” của Học thuyết quân sự thường trình bày ngắn gọn và cô đọng tình hình và triển vọng chính trị – quân sự. Khi đánh giá nguy cơ chiến tranh hiện đại và các phương thức đối phó, học thuyết đưa ra hai cách tiếp cận. *Cách tiếp cận thứ nhất* đã từng được thông qua trong văn kiện Học thuyết quân sự hiện có, chỉ hướng vào các *nguy cơ quân sự*. *Cách tiếp cận thứ hai* xuất phát từ những thay đổi chính trị – quân sự căn bản trên thế giới, có tính đến phạm vi các mối nguy cơ rộng hơn, cả quân sự và phi quân sự. Bài học kinh nghiệm từ sự sụp đổ của Liên Xô, Nam Tư và các cuộc cách mạng sắc màu ở Grudia, Ucraina, Curoguxtan và nhiều khu vực khác cho thấy, những nguy cơ chủ yếu luôn tồn tại khách quan do tác động của các yếu tố chính trị – ngoại giao, kinh tế và thông tin, các hoạt động phá hoại khác nhau và sự can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác. Trước đây, Học thuyết quân sự của Nga chỉ xác định các nguy cơ quân sự và các phương thức quân sự nhằm bảo đảm an ninh quốc gia. Hiện nay còn phải đối phó cả với các nguy cơ phi quân sự, vì tất cả các nguy cơ quân sự và phi quân sự không tách rời nhau mà liên quan chặt chẽ, gắn bó với nhau. Trong điều kiện hiện nay, nguy cơ chủ yếu là chính sách và nỗ lực của các thế lực quốc tế và các quốc gia hàng đầu vi phạm chủ quyền quốc gia của Liên bang Nga, làm phương hại đến lợi ích kinh tế và các lợi ích khác của Nga, các hình thức gây áp lực về chính trị và thông tin khác nhau và các hoạt động phá hoại, trong đó đặc biệt cấp bách là nguy cơ an ninh năng lượng; nguy cơ sử dụng vũ khí hạt nhân chống lại Nga và việc phổ biến vũ khí sát thương hàng loạt; nguy cơ xuất phát từ các cuộc xung đột vũ trang có thể dẫn đến chiến tranh quy mô lớn; nguy cơ xuất phát từ tham vọng của các quốc gia hàng đầu tạo ra sự bất phá về chất lượng nhằm đạt được ưu thế vượt trội về kỹ

thuật quân sự; nguy cơ từ sự hiện diện các cụm lực lượng vũ trang quy mô lớn trên các hướng tiếp cận với biên giới Nga đang làm thay đổi đáng kể cán cân quân sự; nguy cơ khủng bố và ly khai. Do đó, nhiệm vụ hàng đầu của các lực lượng vũ trang Nga là luôn sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ chiến đấu trong những cuộc xung đột vũ trang cục bộ, trong các chiến dịch chống khủng bố và sẵn sàng động viên lực lượng để thực hiện nhiệm vụ trong các cuộc chiến tranh khu vực quy mô lớn.

Cơ sở chính trị. Trong khi kêu gọi hoà bình và hợp tác với tất cả các nước, Nga phải xác định rõ ràng khả năng sẵn sàng và kiên quyết bảo vệ các lợi ích quốc gia của mình, bảo vệ nền độc lập và toàn vẹn lãnh thổ bằng tất cả các phương tiện hiện có, trong đó có cả sức mạnh quân sự. Trong những năm gần đây, vai trò ảnh hưởng của các phương tiện phi quân sự ngày càng gia tăng. Các cơ quan nhà nước khác nhau cần phối hợp chặt chẽ hơn và rõ ràng hơn để đối phó với các nguy cơ phi quân sự. Cơ quan nhà nước đứng đầu chịu trách nhiệm về hướng hoạt động này là Hội đồng An ninh. Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Quốc phòng Nga phối hợp hoạt động của tất cả các cơ quan nhà nước và các bộ máy sức mạnh nhằm bảo vệ đất nước. Quyền chỉ huy các cơ cấu sức mạnh thuộc về Tổng thống Liên bang Nga. Hệ thống chỉ huy quốc phòng và chỉ huy tổ chức quân sự của nhà nước cần phải được xây dựng sao cho không phải thay đổi khi chuyển sang thời chiến. Trong phần cơ sở chính trị của Học thuyết quân sự nói rõ mối quan hệ của Nhà nước Nga đối với quốc phòng. Quan hệ này phải mang tính chất toàn dân. Việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước cần phải được xác định là một nhiệm vụ quan trọng nhất của nhà nước và có tính xã hội.

Khiếm khuyết lớn trong văn bản hiện có của *Chiến lược an ninh quốc gia* và *Học thuyết quân sự* là tất cả các nhiệm vụ nhằm bảo đảm an ninh được giao hết cho các cơ quan liên bang, làm giảm vai trò của các thống đốc bang và các cơ quan quyền lực địa phương cũng như bản thân các công dân. Tất cả những khiếm khuyết đó được tính đến khi soạn thảo *Chiến lược an ninh quốc gia mới* và *Học thuyết quân sự mới*.

Cơ sở chiến lược quân sự. Đặc điểm chủ yếu của sự đối đầu quốc tế và chiến tranh trong thế kỷ XXI là sự đan xen ngày càng chặt chẽ hơn các quá trình xã hội – chính trị, kinh tế, thông tin và quân sự. Do đó, nhiệm vụ hàng đầu của các lực lượng vũ trang là sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ chiến đấu trong các cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang và các hoạt động chống khủng bố. Các cuộc chiến tranh tương lai sẽ được tiến hành chủ yếu bằng vũ khí thông thường công nghệ cao nhưng luôn luôn đứng trước nguy cơ thường xuyên bị tiến công bằng vũ khí hạt nhân. Tuy nhiên, với tính chất mới của các nguy cơ, không thể tuyệt đối hoá vũ khí hạt nhân. Hiện nay khả năng của các phương tiện vũ trụ, của hệ thống vũ khí tiến công chiến lược và các phương tiện phòng chống tên lửa quốc gia của Nga bị suy giảm, nên khó có thể trông cậy vào hiệu quả của đòn tiến công trả đũa nhằm vào đối phương tiềm tàng. Vì vậy phải tăng cường tiềm lực hạt nhân. Đồng thời, Học thuyết quân sự của Nga chú ý phát triển lực lượng thông thường gồm Không quân, Hải quân và Lục quân. Nước Nga cũng không thể để xảy ra tình trạng thiếu các cụm lực lượng thông thường mạnh. Không có lực lượng Biên phòng và lực lượng Lục quân cần thiết tối thiểu trên các hướng chiến lược quan trọng nhất thì không thể bảo đảm an toàn và ổn định cho các căn cứ không quân, phòng không, hải quân và các lực lượng khác, cũng như hoạt động của toàn bộ hạ tầng cơ sở của quốc gia. Hệ thống phòng thủ đường không – vũ trụ, vai trò của vũ khí chiến lược mang đầu đạn thông thường như là các phương tiện để tiến

hành chiến tranh và các phương tiện tiến công đường không – vũ trụ vẫn có ý nghĩa quyết định. Quy mô không gian chiến tranh vũ trang đang không ngừng mở rộng. Vũ khí tương lai và khả năng chiến đấu ngày càng cao của các lực lượng vũ trang cho phép thực hiện những đòn tiến công mạnh trên toàn bộ chiều sâu bố trí lực lượng của các quốc gia tham chiến, trước hết là nhằm vào các hệ thống kinh tế và năng lượng, truyền thông của quốc gia. Nghĩa là việc đập tan cuộc tiến công đường không – vũ trụ có ý nghĩa quyết định đối với bên phòng thủ. Do đó, nhiệm vụ chống xâm lược không chỉ giao cho Quân chủng phòng không mà phải bao gồm nỗ lực phối hợp và các đòn tiến công chủ động của tất cả các quân binh chủng.

Đã đến lúc cần phải đánh giá một cách đầy đủ ý nghĩa quyết định không chỉ của thời kỳ đầu chiến tranh mà trước hết là của đòn tiến công chiến lược đầu tiên. Theo kinh nghiệm của các cuộc chiến tranh vùng Vịnh và Nam Tư, nếu chỉ dựa vào các hoạt động đánh trả để đối phó với đòn tiến công ồ ạt đầu tiên là không thể được. Với hoạt động tình báo được tổ chức tốt, sau khi xác định được hoạt động chuẩn bị chiến tranh của đối phương, cần phải đưa các phương tiện tiến công vào trạng thái sẵn sàng chiến đấu từ trước và ngay phút đầu tiên của chiến tranh thực hiện các đòn tiến công trả đũa mạnh nhằm vào các phương tiện tên lửa, máy bay và tàu chiến của đối phương. Khi sử dụng các lực lượng vũ trang chống khủng bố, cần phải chủ động đánh trước, luôn luôn đề cao cảnh giác, bảo vệ chắc chắn tất cả các mục tiêu trọng điểm của nhà nước, xã hội và nhiều tổ chức khác trên lãnh thổ quốc gia và tất cả các yếu tố trong đội hình chiến dịch của quân đội, căn cứ của hạm đội, mạng lưới truyền thông, sân bay, các sở chỉ huy, các cơ sở bảo đảm hậu cần và kỹ thuật.

Trong điều kiện nhiệm vụ chiến lược được giải quyết bằng nỗ lực phối hợp của các quân binh chủng khác nhau và việc lập kế hoạch tác chiến được thực hiện không theo quân binh chủng mà là theo các kế hoạch phối hợp chiến lược, thì Bộ Tổng tham mưu và Tư lệnh các quân binh chủng không còn là các cấp chỉ huy khác nhau mà trở thành một cơ quan chỉ huy chiến lược thống nhất đối với các lực lượng vũ trang dưới sự chỉ huy từ Tổng hành dinh của Tổng Tư lệnh tối cao. Việc lập kế hoạch tác chiến với sự tham gia của các Tư lệnh quân binh chủng, việc giao nhiệm vụ cho các liên đoàn trên các hướng chiến trường sẽ được Tổng Tư lệnh tối cao thực hiện thông qua Bộ Tổng tham mưu và giao cho các cơ quan chỉ huy có quyền chỉ huy tất cả các lực lượng, phương tiện trên chiến trường, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ tác chiến do Tổng Tư lệnh tối cao giao phó và kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ đó.

Học thuyết quân sự mới giành vị trí xứng đáng cho yếu tố con người trong tất cả các hoạt động cải cách tổ chức quân sự của Liên bang Nga. Trước hết yêu cầu tất cả các cơ quan nhà nước, các chính đảng kiên quyết khắc phục những hiện tượng tiêu cực trong ngành quân sự và tư tưởng bảo vệ Tổ quốc. Hạt nhân chỉ huy quân sự vẫn là một người chỉ huy do pháp luật quy định. Học thuyết quân sự mới sẽ phải đề cập yếu tố kiểm soát dân sự đối với tổ chức quân sự. Nhưng hình thức kiểm soát này cần phải được xây dựng trên cơ sở pháp luật và có sự quan tâm về quyền của các quân nhân, cũng như hiểu biết về nhiệm vụ và tính chất đặc thù của tổ chức quân sự, quan tâm chung đến việc củng cố trật tự pháp lý và kỷ luật trong các đơn vị quân đội. Học thuyết quân sự còn xác định những định hướng cơ bản hoàn thiện hệ thống giáo dục quân sự, thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm cho các quân nhân, các thành viên gia đình họ và các nhân viên dân sự hoạt động trong quân đội được bảo hiểm về mặt xã hội, nâng cao mức độ bảo đảm vật chất cho họ.

Cơ sở kinh tế – quân sự và kỹ thuật quân sự. Trong phần này của Học thuyết quân sự mới, cần nêu rõ nhiệm vụ xây dựng cơ sở kinh tế cho một nền quốc phòng tin cậy; bảo đảm an ninh kinh tế, các ưu tiên của chính sách kỹ thuật quân sự; các vấn đề lập kế hoạch tài chính cho quốc phòng và bảo đảm xã hội cho các quân nhân. Cũng cần trình bày ngắn gọn định hướng hợp tác kỹ thuật quân sự. Nên nhấn mạnh cơ sở quốc phòng và trang bị kỹ thuật cho các lực lượng vũ trang là sức mạnh kinh tế của nhà nước, của quốc gia. Ở đây cần tránh những tuyên bố mang tính hình thức. Ví dụ, trong Học thuyết quân sự mới, một trong những nhiệm vụ bảo đảm kinh tế cho nền quốc phòng là sử dụng tối ưu các tài nguyên vật chất và tài chính. Trong mọi tình huống, Nga không thể thực hiện được nhiệm vụ trang bị cho quân đội và hạm đội các loại vũ khí mới trong 10-15 năm tới. Theo đánh giá của Viện Hàn lâm khoa học Nga, 94% thu nhập của Nga là do bán các di sản trước đây và tài nguyên thiên nhiên. Một nền kinh tế như vậy không thể bảo đảm an ninh cho nước Nga. Rất có thể, trong 10- 12 năm nữa sẽ phải chi cho quốc phòng ít nhất là 3,5% tổng thu nhập quốc dân. Mức này đã được ghi rõ trong các văn bản Học thuyết quân sự trước đây. Tất nhiên trong mối quan hệ với xã hội thì đây là một biện pháp ưu tiên, nhưng nếu không có được mức chi tiêu đó thì không thể có được các thể hệ vũ khí trang bị mới.

Trong Học thuyết quân sự mới cần đưa ra yêu cầu kiên quyết tập trung tiềm lực khoa học, tài chính và cơ sở vật chất để tạo ra sự đột phá trong lĩnh vực cơ sở nền tảng, công nghệ tiên tiến để chế tạo các phương tiện truyền thông, trinh sát, dẫn đường, tự động hoá và chỉ huy, chiến tranh điện tử và tin học hoá. Cần tập trung tiềm lực khoa học và vật chất với mức độ kiên quyết như đã từng làm ngay sau khi kết thúc cuộc Chiến tranh giữ nước vĩ đại để chế tạo vũ khí tên lửa hạt nhân. Các ưu tiên trong sự hợp tác kỹ thuật quân sự quốc tế cũng như một số lĩnh vực khác cần phải được giữ nguyên như trong Học thuyết quân sự hiện hành. Sự hợp tác kỹ thuật quân sự cần phải phù hợp với quan niệm chung về hợp tác quốc tế và chính sách đối ngoại của Nga.

Trong phần kết luận của Học thuyết quân sự mới sẽ phải nêu rõ thời hạn có hiệu lực và trình tự thực hiện học thuyết. Theo Hiến pháp của Liên bang Nga, Điều 3, Khoản 83, Học thuyết quân sự được Tổng thống Liên bang Nga phê chuẩn để trở thành một văn kiện pháp lý. Học thuyết quân sự của Liên bang Nga thể hiện quan điểm chính thức về các vấn đề quốc phòng, sẽ là bắt buộc đối với tất cả các cơ quan nhà nước và cán bộ quân đội. Trên cơ sở các nội dung Học thuyết quân sự sẽ chuẩn bị các đề án pháp lý, lập pháp, soạn thảo các kế hoạch xây dựng quân đội, chương trình cải cách quân sự, văn bản, điều lệnh và điều lệ khác về các vấn đề quốc phòng tại các cơ quan nhà nước và các tổ chức quốc phòng khác.

Thông điệp liên bang của tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép về định hướng xây dựng nước Nga hiện đại

Ngày 12-9-2009, Tổng thống Nga Đ. Mét-vê-đép đã đọc Thông điệp Liên bang lần thứ hai trước lãnh đạo hai viện Quốc hội, chính quyền hành pháp Liên bang, các khu vực, lãnh đạo các chính đảng và tổ chức xã hội ở Nga. Trong đó, đề cập đến nhiều vấn đề, từ các biện pháp khắc phục hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính – kinh tế toàn cầu ở Nga tới chủ trương hiện đại hoá nền kinh tế Nga và quân đội Nga, cải thiện hệ thống giáo dục và khoa học, hệ thống chính trị, tình hình Bắc Cápcado và nhiều vấn đề khác.

Một cách làm chưa có tiền lệ

Để chuẩn bị cho bản Thông điệp Liên bang lần thứ hai, hồi tháng 9-2009, Tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép đã cho đăng bài viết mang tựa đề “Nước Nga tiến lên phía trước!”, trong đó ông trình bày dự thảo nội dung của bản thông điệp lần này và kêu gọi mỗi công dân Nga hãy tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến về sự phát triển của nước Nga, về những vấn đề bức xúc cũng như đề xuất sáng kiến cá nhân. Trang web của Chính phủ Nga đã nhận được 16 nghìn ý kiến góp ý của các cá nhân và tổ chức; Văn phòng Tổng thống cũng nhận được 35 nghìn bức thư từ 142 triệu công dân Nga. Khi chuẩn bị nội dung cho bản Thông điệp Liên bang lần thứ hai, những ý kiến đó của các công dân Nga đã được các cơ quan giúp việc của Tổng thống Đ.Mét-vê-đép nghiên cứu tiếp thu. Bằng cách đó, cơ quan giúp việc cho tổng thống muốn chứng tỏ rằng đằng sau bản thông điệp này là nhân dân Nga mà theo Hiến pháp Nga xác định là nguồn gốc quyền lực ở nước Nga.

Có thể thấy, chủ đề được quan tâm nhất trong bản Thông điệp là vấn đề “hiện đại hoá”, bởi Tổng thống Đ.Mét-vê-đép đã nhắc lại từ “hiện đại hoá” tới 20 lần trong bản Thông điệp khi nói về sự phát triển của nước Nga. Theo ông, kinh tế và công nghệ của nước Nga vẫn chưa thoát ra khỏi tình trạng lạc hậu dưới thời Liên Xô trước đây. Vì thế, ông đã nói khá nhiều về các chủ đề “phát triển đổi mới”, “nền kinh tế thông minh”, “tri thức độc nhất vô nhị”, v.v... Tuy nhiên, điều gây ngạc nhiên cho những người tham dự lại chính là đề xuất của Tổng thống Đ.Mét-vê-đép về việc giảm bớt số múi giờ sử dụng trên lãnh thổ nước Nga. Hoá ra, nước Nga nằm trong không gian địa lý có tới 11 múi giờ, gây khó khăn cho sinh hoạt đời sống và quản lý đất nước. Không một chuyên gia phân tích chính trị nào lường trước được rằng, chủ đề “múi giờ” cũng được Tổng thống quan tâm. Riêng chủ đề này chưa được đề cập tới trong bài báo “Nước Nga tiến lên phía trước!” mà Tổng thống Đ.Mét-vê-đép coi là “bản thảo” của Thông điệp Liên bang lần thứ hai.

Một số nội dung cơ bản của Thông điệp Liên bang lần thứ hai

Về tình hình chính trị

Tổng thống Đ. Métvêđép giao cho chính phủ đến năm 2010 soạn thảo tiêu chí đánh giá hiệu quả của các cơ quan hành pháp liên bang ở Bắc Cápcadơ và sẽ bổ nhiệm một người chuyên trách tình hình ở khu vực này. Điều này chứng tỏ, Tổng thống Đ. Métvêđép không hài lòng với tình hình chính trị và kinh tế – xã hội ở Bắc Cápcadơ. Tổng thống Métvêđép nêu bật tình hình phức tạp tại khu vực Cápcadơ và những biện pháp ưu tiên mà Nhà nước Nga dành cho khu vực này trong việc thực hiện nhiệm vụ quan trọng là chống khủng bố, ổn định tình hình chính trị – xã hội, bảo đảm an ninh, khôi phục và phát triển kinh tế. Tổng thống Métvêđép cho biết trong năm 2009, Nhà nước liên bang đã chi hơn 26 tỷ rúp cho Cộng hòa Chexnia. Theo Tổng thống Đ. Métvêđép, đúng ra phải ổn định tình hình ở khu vực này từ lâu như chống tham nhũng, ngăn chặn các hành động bạo lực và phe phái tại các nước cộng hoà Bắc Cápcadơ. Tình hình ở Bắc Cápcadơ lẽ ra đã khá hơn nếu sự phát triển kinh tế – xã hội đạt được hiệu quả nhất định. Do đó, chính phủ coi sự phát triển kinh tế – xã hội trong vùng là ưu tiên hàng đầu. Đề cập vấn đề chống tham nhũng, Tổng thống Đ. Métvêđép nhận xét, trong số các biện pháp chống tham nhũng không loại trừ khả năng sử dụng hình phạt tù đối với những người vi phạm.

Về tăng cường sức mạnh quân sự

Tổng thống Đ. Métvêđép nhấn mạnh các lực lượng vũ trang Nga cần được tăng cường hiện đại hoá trong năm 2010 bằng các loại vũ khí trang bị tiên tiến nhất, nhằm thực hiện nhiệm vụ bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia trong tình hình hiện nay cũng như trong tương lai. Theo hướng đó, trong năm 2010, các lực lượng vũ trang Nga sẽ được trang bị hơn 30 tên lửa đường đạn cơ động xuyên lục địa đặt trên đất liền và trên các tàu ngầm, trong đó có hệ thống tên lửa Topol-M được đánh giá là hiện đại nhất thế giới và đang là “đối tượng” được phía Mỹ đặc biệt chú ý trong các cuộc đàm phán để ký kết Hiệp ước START mới vào cuối năm 2009; 5 tổ hợp tên lửa “Iskanderôics”, với tính năng chiến – kỹ thuật được đánh giá là “độc nhất vô nhị” trên thế giới; gần 300 xe tăng – xe bọc thép thế hệ mới; 30 máy bay lên thẳng chiến đấu; 3 tàu ngầm nguyên tử và 11 phương tiện vũ trụ. Tổng thống Đ. Métvêđép cho rằng, Nga cần duy trì sự cân đối giữa việc xuất khẩu vũ khí trang bị và việc đưa vũ khí vào trang bị cho quân đội. Vì vậy, cần xây dựng hệ thống đặt hàng. Theo Tổng thống Đ. Métvêđép, hiện nay đã qua rồi thời kỳ các xí nghiệp quốc phòng của Nga tồn tại được là nhờ xuất khẩu vũ khí trang bị. Giờ đây, nhu cầu vũ khí trang bị của các lực lượng vũ trang Nga là rất lớn và tổ hợp công nghiệp quốc phòng Nga cần nỗ lực tham gia hiện đại hoá quân đội. Cũng theo hướng hiện đại hoá các lực lượng vũ trang, Tổng thống Đ. Métvêđép đề ra nhiệm vụ xây dựng nhà ở cho các quân nhân. Trong năm 2010, Bộ Quốc phòng Nga sẽ xây dựng mới 40.000 căn hộ cho các sĩ quan và quân nhân khác trong các lực lượng vũ trang Nga.

Về chính sách đối ngoại

Tổng thống Đ. Mét-vê-đép khẳng định, chính sách đối ngoại của Liên bang Nga là chính sách thực tế và phải nhằm góp phần thực hiện chính sách đối nội. Liên bang Nga ủng hộ xây dựng trật tự thế giới đa cực, trong đó vai trò trọng tâm thuộc về Liên hợp quốc trong việc giải quyết

các vấn đề quốc tế quan trọng. Liên bang Nga luôn sẵn sàng tham gia giải quyết hòa bình các vấn đề liên quan đến chương trình hạt nhân của I-ran và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, tiến trình hòa bình Trung Đông, ủng hộ việc soạn thảo và thông qua hiệp ước mới về an ninh châu Âu.

Về hiện đại hoá nền kinh tế và công nghệ

Tổng thống Đ. Métvêđép nhấn mạnh, trong thế kỷ XXI, nước Nga cần hiện đại hoá toàn diện dựa trên các giá trị và các thể chế dân chủ. Thay vì một nền “kinh tế tài nguyên”, Liên bang Nga sẽ xây dựng một nền kinh tế “thông minh” sản xuất ra tri thức mới, sản phẩm mới, công nghệ mới phục vụ cuộc sống con người. Thay vì một xã hội mà trong đó người lãnh đạo nghĩ thay và giải quyết thay mọi người, Liên bang Nga sẽ xây dựng một xã hội của những con người thông minh, tự do và có trách nhiệm công dân cao. Thay vì một nước Nga lạc hậu trong quá khứ, sẽ xây dựng một nước Nga hiện đại, hướng về phía trước và có vị thế xứng đáng trong sự phân công lao động quốc tế. Theo hướng đó, Tổng thống Đ. Métvêđép đã xác định năm hướng chiến lược hiện đại hoá công nghệ, gồm: kỹ thuật y tế và công nghệ dược; công nghệ thông tin chiến lược; công nghệ sử dụng năng lượng có hiệu quả và tiết kiệm; công nhân. Tổng thống Đ. Métvêđép đưa ra sáng kiến giảm hoặc miễn thuế đối với giá trị thặng dư các dịch vụ phục vụ của các tổ chức phi thương mại trong những hoạt động chăm sóc bệnh nhân, người tàn tật, người cao tuổi, nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ mồ côi và không nơi nương tựa. Trong quý I-2010, Chính phủ Nga phải đệ trình dự luật tạo điều kiện cho hoạt động đổi mới.

Phát triển kỹ thuật và công nghệ y tế được Tổng thống Đ Métvêđép coi là một trong những hướng quan trọng nhất nhằm bảo đảm cho các công dân Nga được sử dụng các loại tân dược, dụng cụ y tế tiên tiến nhất trong khám và chữa bệnh, góp phần quan trọng ngăn chặn đà suy giảm dân số ở Nga. Phấn đấu đến năm 2020, Nga sẽ tự chế tạo được 1/2 tổng số thuốc công nghệ cao của thế giới trên cơ sở hợp tác với các công ty và các hãng tân dược hiện đại nhất ở nước ngoài, vừa để sử dụng trong nước, vừa để xuất khẩu.

Về giáo dục và khoa học

Tổng thống Đ.Mét-vê-đép cho rằng, việc áp dụng một kỳ thi quốc gia thống nhất là cần thiết nhưng không phải là duy nhất để đánh giá chất lượng giáo dục. Cần áp dụng phương pháp đánh giá tổng hợp đối với kết quả học tập của học sinh cũng như năng khiếu và khả năng của họ. Đồng thời, cần áp dụng các chương trình giáo dục tổng hợp cho học sinh lớp trên có nội dung hướng nghiệp. Theo Tổng thống Đ.Mét-vê-đép, trường học phải là trung tâm lao động sáng tạo, giải trí, thông tin, thể thao của học sinh. Vì thế, cần có các dự án xây dựng khu học đường thông minh, hiện đại, có công nghệ giáo dục tăng cường thể chất và dinh dưỡng cho học sinh. Tổng thống Đ. Métvêđép còn đề cập mạng Internet băng thông rộng áp dụng trên toàn lãnh thổ Nga và coi đó như tiền đề để xây dựng xã hội dân sự dân chủ. Tổng thống Đ. Métvêđép yêu cầu trong năm năm tới cần lắp đặt trên toàn bộ lãnh thổ Nga mạng Internet dải rộng và truyền hình số thế hệ thứ tư. Ông còn đề cập việc đơn giản hoá thủ tục công nhận các học vị khoa học của các nước phương Tây tại Nga, vì hiện nay hai hệ thống này chưa tương hợp với nhau. Thí dụ, học vị Tiến sĩ triết học ở nước ngoài (PhD) chỉ tương đương học vị Phó Tiến sĩ ở Nga. Đồng thời, Tổng thống còn yêu cầu đơn giản hoá thủ tục cấp visa cho các nhà khoa học không phải là công dân Nga được làm việc ở Nga, nhằm thu hút chất xám vào việc hiện đại hoá nước Nga.

Để đẩy mạnh quá trình đổi mới và hiện đại hoá đất nước, Tổng thống Đ.Mét-vê-đép cho rằng, cần xây dựng các trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ, tương tự như “thung lũng Si-li-côn” ở Mỹ. Tại đó, có các điều kiện tốt nhất cho lao động sáng tạo của các nhà khoa học, kỹ sư, kiến trúc sư, các nhà quản lý, tài chính, các chuyên gia lập trình, v.v... Về phát triển năng lượng hạt nhân, đến năm 2014, Nga sẽ có các lò phản ứng hạt nhân thế hệ mới để sử dụng trong nước và xuất khẩu. Các công trình nghiên cứu về năng lượng hạt nhân rất cần cho nhiều lĩnh vực như y tế, quân sự, năng lượng, chế tạo động cơ cho các tàu vũ trụ hành trình tới các hành tinh khác ngoài Trái đất.

Về khủng hoảng tài chính và hiện đại hoá

Tổng thống Đ.Mét-vê-đép cho rằng, cuộc khủng hoảng tài chính thế giới gây tác hại đối với nước Nga nhiều hơn so với các nước khác. Nhưng, cuộc khủng hoảng đó cũng cho thấy nước Nga cần phải thay đổi theo hướng hiện đại hoá đối với toàn bộ lĩnh vực sản xuất. Theo Tổng thống Đ.Mét-vê-đép, cuộc khủng hoảng tài chính thế giới chứng tỏ hiện đại hoá và đổi mới công nghệ là điều kiện không thể thiếu để nước Nga tồn tại và phát triển trong thế giới đương đại. Hiện nay, Nga cần tiếp tục thực hiện kế hoạch chống khủng hoảng và sẵn sàng áp dụng các biện pháp bổ sung để ứng phó với tình hình.

Theo nhiều chuyên gia phân tích ở Nga và nước ngoài, nhìn chung, Thông điệp Liên bang lần thứ hai của Tổng thống Nga Đ.Mét-vê-đép giống như một chương trình hành động để thực hiện chiến lược phát triển nước Nga trong tương lai ở mức trung hạn và dài hạn, mà ông đã đề ra trong lời tuyên thệ nhậm chức tháng 5-2008./.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>
